

BÙI THỊ HẢI YẾN

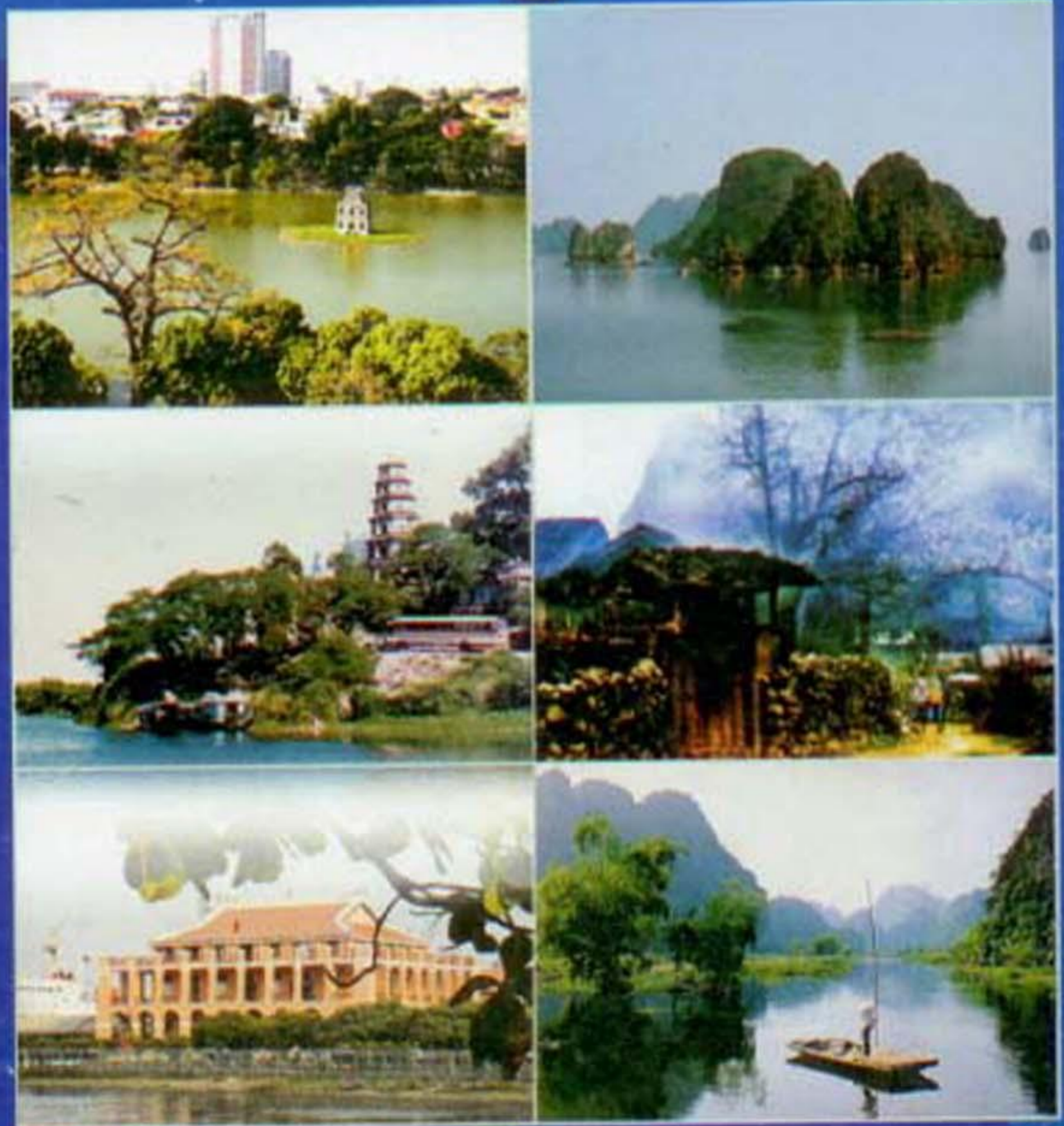
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
DÂN LẬP HẢI PHÒNG

THƯ VIỆN

7A6

B 510 TH

# Quy hoạch DU LỊCH



BÙI THỊ HẢI YẾN

QUY HOẠCH D

DVL3221

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC





THU VIỆN  
ĐH. ĐAN LẬP HP  
KÝ HIỆU: \_\_\_\_\_  
SỐ: \_\_\_\_\_

BÙI THỊ HẢI YẾN

# QUY HOẠCH DU LỊCH

*(Tái bản lần thứ nhất)*

THU VIỆN ĐH. ĐAN LẬP HP  
PHÒNG ĐỌC  
2009 DV 3221

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

4839.03  
2010.08

*Bản quyền thuộc HEVOBCO – NXB Giáo dục*

---

11 – 2007/CXB/427 – 2119/GD

Mã số: 7X425T7 – DAI

B39-B39  
N1801N  
11/2011

## Lời nói đầu

Những thập kỷ gần đây, du lịch đã trở thành một ngành kinh tế lớn, chiếm vị trí quan trọng ở nhiều quốc gia và trên quy mô toàn cầu.

Theo thống kê của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) và Hiệp hội Lữ hành quốc tế (WTTC) năm 2000 thu nhập của ngành du lịch chiếm tới 10,7% GDP của toàn thế giới; dự tính năm 2006, con số này sẽ đạt tới 11,5%. Tổ chức Du lịch thế giới nhận định rằng, mức tăng số người đi du lịch nước ngoài năm 2000 là 3,5% thì tới năm 2020 con số này sẽ tăng lên 7%. Tổ chức Du lịch thế giới cũng nhận định, nếu năm 2005 số khách du lịch quốc tế là 720 triệu lượt người thì đến năm 2010 sẽ là 1100 triệu lượt người và năm 2020 là 1600 triệu lượt người<sup>(1)</sup>.

Đối với các nước đang phát triển du lịch quốc tế càng có ý nghĩa quan trọng. Tổ chức Du lịch thế giới đã thống kê, có tới 83% các quốc gia xếp du lịch là một trong năm ngành xuất khẩu lớn, và cứ ba nước thì có một nước coi du lịch là nguồn thu nhập ngoại tệ quan trọng. Cùng với sự phát triển của du lịch thế giới, ngành Du lịch Việt Nam ngày càng phát triển và đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của đất nước<sup>(2)</sup>.

Năm 1990, ngành du lịch nước ta mới đón được 250.000 lượt khách du lịch quốc tế và 1 triệu lượt khách du lịch nội địa, doanh thu đạt 650 tỷ đồng và 29 triệu USD.

Năm 2005, nước ta đã đón được 3,43 triệu lượt khách quốc tế và 14 triệu khách nội địa, doanh thu đạt 2,3 tỷ USD. Dự báo năm 2010, nước ta sẽ đón 5,5 – 6 triệu du khách quốc tế và sẽ có 25 – 26 triệu khách du lịch nội địa; thu nhập từ du lịch sẽ đạt 4 – 4,5 tỷ USD<sup>(3)</sup>.

(1) [www.worldtourism.org](http://www.worldtourism.org).

(2) Cục Môi trường (biên dịch), "Báo cáo tham luận các nguyên tắc du lịch bền vững", tr.8, *Bên kia chân trời xanh – Các nguyên tắc du lịch bền vững*, Dự án tăng cường năng lực cho cơ quan quản lý môi trường Việt Nam, 1998.

(3) "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 – 2010", tr.18, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 8/2002.



Bên cạnh những hiệu quả đã đạt được, ngành du lịch trên thế giới và nước ta cũng đã có nhiều tác động tiêu cực đến kinh tế – xã hội và môi trường. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu do hoạt động du lịch phát triển tự phát, không có kế hoạch; hoặc việc lập và thực hiện kế hoạch, quy hoạch không đúng đắn, thiếu sự kiểm soát và hạn chế.

Thực tế trên thế giới cũng như ở Việt Nam cho thấy những quốc gia, những địa phương quan tâm đầu tư cho việc lập và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch đúng đắn, hợp lý; phát triển du lịch theo hướng bền vững đều có ngành du lịch phát triển đạt hiệu quả bền vững cả về môi trường cũng như kinh tế – xã hội. Các quốc gia phát triển du lịch hàng đầu thế giới trong hơn nửa thế kỷ qua đều là những nước quan tâm, đầu tư cao cho công tác quy hoạch phát triển du lịch như: Hoa Kỳ, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Áo, Anh, Trung Quốc, Đức, Thụy Sĩ...

Quy hoạch là một nhiệm vụ quan trọng trong suốt quá trình phát triển du lịch của mỗi địa phương, mỗi quốc gia; và thường được quan tâm, thực hiện đi trước một bước. Quy hoạch du lịch có nhiệm vụ xây dựng các dự án, các chương trình, các kế hoạch phát triển sao cho khai thác, tôn tạo các nguồn lực phát triển du lịch có hiệu quả, hợp lý và góp phần thúc đẩy ngành du lịch phát triển bền vững.

Việc quy hoạch phát triển du lịch đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, đầu tư, chỉ đạo ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, khi sự nghiệp du lịch của chúng ta bắt đầu phát triển khởi sắc. Nghị quyết 45/CP ngày 22/6/1993 về việc Đổi mới quản lý và Phát triển du lịch đã khẳng định: "Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và xác định mục tiêu đến năm 2000 là: Tập trung quy hoạch tổng thể phát triển du lịch trong cả nước, hình thành các trung tâm du lịch với những sản phẩm đặc sắc, hấp dẫn, thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có...".

Vì vậy từ năm 1993 đến nay, Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 cùng nhiều dự án quy hoạch, chương trình phát triển du lịch cấp Quốc gia và các địa phương đã được lập và thực hiện.

Tuy nhiên do nhiều lý do khác nhau, nên khả năng thực thi cũng như hiệu quả của nhiều dự án còn hạn chế.

Khoa học du lịch là ngành khoa học có lịch sử phát triển khá trẻ, nhất là ở Việt Nam, ngành khoa học này mới được bắt đầu phát triển từ đầu



những năm 90 của thế kỷ trước. Do vậy, ở trên thế giới cũng như ở Việt Nam, những công trình tổng luận về quy hoạch du lịch còn chưa nhiều. Đặc biệt là ở Việt Nam, cho đến nay chưa có tài liệu nghiên cứu tổng luận về quy hoạch du lịch nào được biên soạn để làm tư liệu tham khảo cho việc học tập, nghiên cứu trong các khoa, ngành du lịch tại các trường đại học trong nước. Môn Quy hoạch du lịch hiện đã được đưa vào chương trình dạy học của nhiều khoa, ngành du lịch tại một số trường đại học ở Việt Nam. Vì vậy, trên cơ sở nghiên cứu hệ thống lý luận và khảo sát thực tiễn quy hoạch du lịch ở trong nước và trên thế giới, cùng với việc vận dụng kết quả nhiều công trình nghiên cứu về du lịch do bản thân thực hiện, tác giả tiến hành biên soạn cuốn QUY HOẠCH DU LỊCH.

Nội dung của cuốn sách nhằm tổng quan những vấn đề lý luận và thực tiễn quy hoạch phát triển du lịch ở trên thế giới và Việt Nam. Ngoài Lời nói đầu và Tài liệu tham khảo, nội dung của cuốn sách được kết cấu thành tám chương và phần Phụ lục.

Chương 1. Dẫn luận quy hoạch du lịch.

Chương 2. Nghiên cứu tiềm năng và các điều kiện quy hoạch du lịch.

Chương 3. Nghiên cứu thực trạng kinh doanh du lịch và cơ sở khoa học của việc xây dựng bản đồ trong quy hoạch du lịch.

Chương 4. Dự báo nhu cầu phát triển du lịch và các định hướng – chiến lược phát triển du lịch.

Chương 5. Tổ chức thực hiện và đánh giá tác động từ các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên – môi trường.

Chương 6. Quy hoạch du lịch ở vùng biển.

Chương 7. Quy hoạch du lịch ở vùng núi.

Chương 8. Quy hoạch du lịch ở vùng nông thôn và ven đô.

Cuốn sách có thể dùng làm tài liệu tham khảo, nghiên cứu và học tập cho sinh viên ngành du lịch ở các trường đại học trong nước. Đồng thời cuốn sách có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà quy hoạch du lịch, các nhà quản lý và kinh doanh du lịch, cũng như những ai quan tâm đến các vấn đề được nghiên cứu trong cuốn sách.

Trong quá trình biên soạn cuốn sách này, tác giả đã tham khảo một số lượng lớn tài liệu, kết quả nghiên cứu của các tác giả khác. Tác giả xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức và các tác giả đã dẫn trong cuốn sách.

Mặc dù tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn để nội dung cuốn sách mang tính khoa học và thực tiễn cao nhất. Song quy hoạch



du lịch là vấn đề khoa học phức tạp và còn khá mới mẻ, nên cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả để khi tái bản cuốn sách sẽ có chất lượng tốt hơn.

Tác giả xin chân thành cảm ơn GS.TS. Nguyễn Văn Đính (Phó Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nghiệp vụ Du lịch Hà Nội), PGS.TS. Trần Đức Thanh (Phó Chủ nhiệm Khoa Du lịch học, Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội), PGS.TS. Đinh Trung Kiên (Chủ nhiệm Khoa Du lịch học – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội) đã tận tình giúp đỡ tác giả trong quá trình biên soạn và chỉnh sửa cuốn sách này.

TÁC GIẢ



1.658.1

# Chương 1

## DẪN LUẬN QUY HOẠCH DU LỊCH

---

### 1.1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1.1.1. Phương pháp luận

##### a) Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử

Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin là phương pháp luận toàn năng và khoa học. Trong quá trình nghiên cứu các vấn đề lý luận, thực tiễn quy hoạch du lịch; hoặc tiến hành lập, thực hiện các dự án quy hoạch du lịch cần xem xét trong sự phát triển của khoa học này với sự phát triển của các ngành khoa học có liên quan trong sự vận động, phát triển của ngành du lịch cũng như kinh tế – xã hội theo những quy luật khách quan và trong mối quan hệ biện chứng qua lại chặt chẽ.

Các vấn đề quy hoạch du lịch cần được nghiên cứu, xem xét trong quá khứ, hiện tại và dự báo sự phát triển du lịch trong tương lai.

##### b) Quan điểm hệ thống và phương pháp tiếp cận hệ thống

Quan điểm này được sử dụng rộng rãi trong quá trình nghiên cứu cũng như việc lập và thực hiện các dự án quy hoạch du lịch do đối tượng nghiên cứu và được quy hoạch là hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc các cấp, các kiểu khác nhau (các khu vực, các quốc gia, các địa phương hay các điểm du lịch, các khu du lịch, các trung tâm du lịch, các tiểu vùng hay á vùng du lịch, các vùng du lịch). Các hệ thống lãnh thổ du lịch thường tồn tại và phát triển trong mối quan hệ qua lại nội tại của từng phân hệ, giữa các phân hệ du lịch trong một hệ thống với nhau và với môi trường xung quanh, giữa các hệ thống lãnh thổ du lịch cùng cấp và khác cấp, giữa hệ thống lãnh thổ du lịch và hệ thống kinh tế – xã hội.

Khi tiến hành các dự án quy hoạch du lịch ở các cấp khác nhau cần phải đặt chúng vào hệ thống lãnh thổ du lịch nhất định, bảo đảm tính cấp độ, tính thống nhất; cần xem xét hệ thống lãnh thổ quy hoạch du lịch được hình thành phát triển từ những phân hệ nào, nghiên cứu mối quan hệ qua lại biện chứng giữa các phân hệ và với môi trường bên ngoài. Đồng thời, cần nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa các hệ thống lãnh thổ với nhau và với các hệ thống kinh tế – xã hội, cần tôn trọng tính toàn vẹn về chức năng và lãnh thổ của hệ thống lãnh thổ du lịch.

Quy hoạch du lịch là quy hoạch ngành kinh tế. Vì vậy, khoa học quy hoạch du lịch nằm trong hệ thống khoa học quy hoạch kinh tế, song nó mang đặc thù của ngành khoa học du lịch và kinh tế du lịch.

Khoa học du lịch có mối quan hệ với nhiều ngành khoa học có liên quan. Vì vậy, khi nghiên cứu những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn xây dựng và thực hiện quy hoạch du lịch cần phải xem xét, vận dụng những tri thức của khoa học quy hoạch, của khoa học du lịch và các ngành khoa học có liên quan.

Khi nghiên cứu quy hoạch du lịch cũng như thực tiễn quy hoạch du lịch, cần sắp xếp các vấn đề nghiên cứu, hoặc giải quyết theo trật tự có hệ thống, lôgic, khoa học, phân tích chúng trong mối quan hệ biện chứng theo các quy luật khách quan. Các vấn đề được nghiên cứu và giải quyết trước, phải là cơ sở khoa học, thực tiễn cho những vấn đề nghiên cứu và giải quyết sau.

Khi xem xét, nghiên cứu, phân tích giải quyết các vấn đề về quy hoạch du lịch thường từ định lượng tới định tính, từ thực tế đến lý luận, dùng lý luận để soi sáng thực tiễn.

### **c) Quan điểm phát triển du lịch bền vững**

Phát triển bền vững đã trở thành mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Phát triển du lịch bền vững trở thành xu hướng và mục tiêu phát triển ngành kinh tế du lịch của nhiều quốc gia trên thế giới cũng như Việt Nam trong hiện tại và tương lai. Vì vậy, quan điểm phát triển này cần được soi sáng, vận dụng trong việc tổ chức quản lý, triển khai đánh giá các hoạt động du lịch và trong việc nghiên cứu tiến hành quy hoạch du lịch.

Trong quá trình nghiên cứu, quy hoạch du lịch cần vận dụng lý luận cũng như thực tiễn phát triển du lịch bền vững ở trong nước và trên thế giới để soi sáng, kiểm chứng, đánh giá. Và phát triển du lịch bền vững phải được coi là mục tiêu của quy hoạch du lịch; các nguyên tắc cũng như các loại hình du lịch bền vững phải được xem xét, vận dụng vào trong quá trình quy hoạch du lịch.

Theo Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED): "Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của các thế hệ tương lai trong đáp ứng các nhu cầu của họ"<sup>(1)</sup>.

Theo Khoản 21, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005): "Du lịch bền vững là sự phát triển du lịch đáp ứng được các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch của tương lai".

Như vậy, các dự án quy hoạch được xây dựng thực hiện phải xem xét, tính toán các vấn đề cần giải quyết, các giải pháp, các chiến lược... không

---

<sup>(1)</sup>Hens I., *Tourism and Environment*, M.S.C. Course Free Univesity of Brussel Belgium, 1998.



chỉ đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà còn phải đáp ứng nhu cầu du lịch của các thế hệ tương lai.

➤ **Mục tiêu của phát triển du lịch bền vững**

– *Phát triển bền vững về kinh tế*: Du lịch là một ngành kinh tế, nên phát triển du lịch bền vững cần phải bền vững về kinh tế, thu nhập phải lớn hơn chi phí, phải đạt được sự tăng trưởng cao, ổn định trong thời gian dài, tối ưu hoá đóng góp của ngành du lịch vào thu nhập quốc dân, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

– *Phát triển bền vững về môi trường*: Phải sử dụng bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch theo hướng tiết kiệm, bền vững, đảm bảo sự tái tạo và phục hồi của tài nguyên, nâng cao chất lượng của tài nguyên và môi trường, thu hút cộng đồng và du khách vào các hoạt động bảo tồn, tôn tạo tài nguyên.

– *Phát triển bền vững về xã hội*: Thu hút cộng đồng tham gia vào các hoạt động du lịch, tạo nhiều việc làm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương, cải thiện tính công bằng xã hội, đa dạng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, đáp ứng cao độ nhu cầu của du khách.

Như vậy, các nhà quy hoạch trong quá trình quy hoạch du lịch cần xem xét đến việc đáp ứng các mục tiêu phát triển du lịch bền vững của các hệ thống lãnh thổ được quy hoạch.

Để đạt được sự phát triển du lịch bền vững, trong quá trình phát triển du lịch và quy hoạch du lịch cần phải thực hiện có nguyên tắc.

➤ **Các nguyên tắc phát triển du lịch bền vững**

– *Sử dụng nguồn lực một cách bền vững*: Việc bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, văn hoá – xã hội là rất cần thiết, nó giúp cho việc kinh doanh phát triển lâu dài. Du lịch là ngành kinh tế có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch lại được coi là sản phẩm du lịch quan trọng nhất, là mục đích chuyến đi của du khách. Nhưng nhiều loại tài nguyên du lịch không thể đổi mới, tái chế hay thay thế được. Hoạt động du lịch đã mang lại hiệu quả về nhiều mặt, nhưng cũng gây nhiều tác động tiêu cực như: làm cạn kiệt, suy giảm tài nguyên và môi trường...

Vì vậy, trong quá trình quy hoạch các dự án phát triển du lịch cần xây dựng những phương cách, chiến lược bảo tồn, tôn tạo, khai thác tài nguyên du lịch theo hướng tiết kiệm, hợp lý để lưu lại cho thế hệ tương lai một nguồn tài nguyên như thế hệ hiện tại được hưởng.

– *Duy trì tính đa dạng*: Việc duy trì và tăng cường tính đa dạng của thiên nhiên, văn hoá – xã hội là hết sức quan trọng đối với du lịch bền vững lâu dài; là cơ sở cho việc tồn tại, phát triển của ngành du lịch. Trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án quy hoạch du lịch, cũng như sự phát triển du lịch do nhiều nguyên nhân khác nhau nên dễ làm mất đi tính đa

dạng của thiên nhiên, văn hoá – xã hội. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch du lịch cần phải xây dựng, thực hiện các phương cách, chiến lược nhằm duy trì bảo tồn được tính đa dạng của tự nhiên và văn hoá – xã hội.

– *Giảm tiêu thụ quá mức và giảm chất thải*: Sự tiêu thụ quá mức tài nguyên thiên nhiên và các tài nguyên khác không chỉ dẫn đến sự hủy hoại môi trường, làm cạn kiệt tài nguyên mà còn không đảm bảo nguồn tài nguyên cho sự phát triển lâu dài của ngành Du lịch. Các chất thải của phương tiện vận chuyển khách, chất tẩy rửa, dầu ăn, nước thải từ dịch vụ giặt đồ và nấu ăn, cùng với lượng chất thải khác từ các dịch vụ phục vụ du khách, cũng như của du khách. Nếu chúng không được thu gom xử lý đúng yêu cầu kỹ thuật, hoặc tái chế sẽ là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Do vậy, đối với các địa phương và các quốc gia hoạt động du lịch càng phát triển thì lượng du khách càng nhiều dẫn đến lượng chất thải từ hoạt động này cũng ngày càng nhiều. Các dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch được triển khai không có đánh giá tác động môi trường, hoặc không thực thi những kiến nghị về đánh giá tác động của môi trường đã dẫn đến sự tiêu dùng lãng phí tài nguyên. Chính điều này đã gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và xáo trộn về văn hoá – xã hội. Nhiều dự án quy hoạch du lịch không có kế hoạch, hay lập kế hoạch kém đã dẫn đến việc các cộng đồng địa phương cùng với các cơ quan nhà nước phải làm công việc phục hồi tổn thất về môi trường.

Do vậy, việc quy hoạch phát triển du lịch đúng đắn ngay từ khi lập dự án phải tiến hành đánh giá tác động từ hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường, từ đó dự kiến những biện pháp phòng ngừa hữu hiệu nhằm giảm tiêu thụ quá mức tài nguyên và giảm lượng chất thải vào môi trường là cần thiết.

– *Hợp nhất quy hoạch du lịch vào quá trình quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội*: Du lịch là một ngành kinh tế mang tính liên ngành, nó có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhiều ngành kinh tế – xã hội. Ngành du lịch mang lại hiệu quả trực tiếp và gián tiếp đối với các ngành kinh tế – xã hội. Do vậy, cần hợp nhất phát triển du lịch vào trong khuôn khổ hoạch định chiến lược của địa phương và quốc gia. Quy hoạch phát triển du lịch là một bộ phận của quy hoạch kinh tế – xã hội, nó làm tăng khả năng tồn tại, phát triển lâu dài của ngành du lịch.

Khi sự phát triển du lịch là một bộ phận hợp nhất của quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp quốc gia hoặc địa phương, nếu coi việc phát triển du lịch là một tổng thể thì sẽ mang lại lợi ích tối đa và dài hạn hơn cho nền kinh tế – xã hội quốc gia và địa phương và cho cả phát triển du lịch. Điều này sẽ khuyến khích việc bảo tồn, tôn tạo và khai thác tài nguyên môi trường du lịch hiệu quả hơn, vừa góp phần hấp dẫn du khách và nâng cao đời sống cộng đồng địa phương. Khi hoà nhập phát triển quy hoạch du lịch vào quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia và địa phương, ngành du lịch sẽ được đầu tư, phát triển phù hợp, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy các



ngành kinh tế khác phát triển. Do vậy, trong quá trình quy hoạch du lịch cần phải tính đến sự hoà hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội.

– *Hỗ trợ kinh tế địa phương*: Nguồn tài nguyên mà ngành du lịch sử dụng vốn thuộc quyền sở hữu của người dân bản địa như đường giao thông, điện nước, hệ thống xử lý chất thải, thông tin liên lạc... có thể không chỉ phục vụ riêng cho ngành du lịch nhưng vẫn thúc đẩy du lịch phát triển. Hoạt động du lịch một mặt mang lại hiệu quả tích cực cho kinh tế – xã hội của địa phương, mặt khác cũng để lại những hiệu quả tiêu cực cho tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội của địa phương. Do vậy, ngành du lịch có trách nhiệm đóng góp một phần thu nhập cho phát triển kinh tế địa phương, trong quá trình hoạch định các giải pháp chính sách khi quy hoạch du lịch cần phải tính đến đóng góp từ thu nhập du lịch cho kinh tế địa phương và quốc gia.

– *Thu hút sự tham gia của cộng đồng địa phương*: Việc tham gia của cộng đồng địa phương vào du lịch không chỉ mang lại lợi ích cho họ và môi trường; mà còn góp phần duy trì, phát triển du lịch, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo ra sự hấp dẫn với du khách.

Sự tham gia của địa phương là cần thiết cho ngành du lịch. Dân cư, nền văn hoá, môi trường, lối sống và truyền thống của địa phương là những nhân tố quan trọng thu hút khách du lịch tới điểm du lịch. Sự tham gia thực sự của cộng đồng có thể làm phong phú thêm kinh nghiệm và sản phẩm du lịch. Khi cộng đồng được tham gia vào quá trình quy hoạch và chỉ đạo phát triển du lịch, thì họ có thể trở thành đối tác tích cực, tạo ra sự kiểm chứng và có nghĩa vụ với môi trường. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch có thể giúp cho họ xoá đói, giảm nghèo, góp phần thu được nhiều ngoại tệ, có lợi cho cả cộng đồng địa phương và khách du lịch, đồng thời cũng nâng cao triển vọng phát triển lâu dài của sản phẩm du lịch.

Thực tế trong nhiều dự án quy hoạch du lịch, cộng đồng địa phương thường chỉ được tham gia những công việc có thu nhập thấp, nặng nhọc, mang tính mùa vụ. Trong khi họ lại chịu nhiều tác động tiêu cực cả về kinh tế – xã hội, văn hoá từ hoạt động du lịch. Do vậy ngay từ đầu, khi tiến hành quy hoạch du lịch cần phải tính đến các phương cách, chiến lược để thu hút cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch.

– *Lấy ý kiến quần chúng và các đối tượng có liên quan*: Việc lấy ý kiến của cộng đồng địa phương, các tổ chức và cơ quan khác nhau, các doanh nghiệp du lịch là rất cần thiết. Đây là một bước nhằm nâng cao nhận thức của các bên tham gia với các dự án quy hoạch, cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn tiềm ẩn về quyền lợi. Đồng thời, điều này giúp cho các bên tham gia có thể ủng hộ cho việc thực hiện các dự án quy hoạch. Do vậy, trong quá trình triển khai các dự án quy hoạch du lịch cần vận dụng nguyên tắc này trong việc điều tra xã hội học, lấy ý kiến của các đối tượng có liên quan vừa để giải toả các mâu thuẫn tiềm ẩn; vừa tìm thấy các nguyên nhân bất đồng,

những vấn đề cần giải quyết; góp phần thu hút các bên tích cực tham gia vào việc thực hiện dự án quy hoạch phát triển du lịch.

– *Đào tạo nhân viên*: Nguồn nhân lực du lịch là lực lượng sản xuất quan trọng nhất, nó quyết định sự phát triển du lịch bền vững. Để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, các dự án quy hoạch ngay từ đầu cần phải hoạch định các chiến lược, giải pháp để đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

– *Tiếp thị du lịch một cách có trách nhiệm*: Để thực hiện được các mục tiêu phát triển du lịch bền vững, các dự án quy hoạch du lịch cần hoạch định được các chiến lược, marketing, quảng bá cho du khách những thông tin đầy đủ và có trách nhiệm nâng cao sự tôn trọng của du khách với môi trường tự nhiên, văn hoá – xã hội tại điểm đến, đồng thời làm tăng sự thoả mãn của du khách.

– *Tiến hành nghiên cứu*: Thông tin, số liệu để xây dựng dự án và ngay cả khi dự án được thực hiện đều không sẵn có. Để các dự án quy hoạch có hiệu quả, ngay từ thời kỳ tiền dự án đến khi thực hiện dự án cần: đầu tư nhiều cho công tác điều tra, giám sát, thống kê, phân tích, so sánh tổng hợp mới có thể xây dựng được các mục tiêu, các định hướng, các giải pháp của dự án phù hợp. Công tác nghiên cứu còn giúp cho việc nhận thức rõ được những thiếu sót, hạn chế của dự án quy hoạch để từ đó có những giải pháp kế hoạch điều chỉnh bổ sung kịp thời. Đồng thời kết quả điều tra, thống kê, đánh giá còn cung cấp thông tin làm cơ sở cho việc quy hoạch của dự án ở những giai đoạn sau.

#### ➤ *Các loại hình du lịch bền vững*

Có một số loại hình du lịch hiện đang hấp dẫn du khách và góp phần phát triển du lịch bền vững, đó là du lịch sinh thái hay còn gọi là "du lịch dựa vào thiên nhiên" và du lịch văn hoá hay "du lịch dựa vào văn hoá".

Theo Khoản 19 và 20, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005), hai loại hình du lịch trên được định nghĩa như sau:

– "Du lịch sinh thái là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc địa phương, với sự tham gia của cộng đồng nhằm phát triển bền vững".

– "Du lịch văn hoá là hình thức du lịch dựa vào bản sắc dân tộc với sự tham gia của cộng đồng, nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống".

Các loại hình du lịch sinh thái gồm:

- Du lịch nghỉ dưỡng;
- Du lịch tham quan;
- Du lịch mạo hiểm;
- Du lịch thể thao;
- Du lịch nghiên cứu;
- Vui chơi giải trí...



Các loại hình du lịch văn hoá gồm:

- Du lịch tham quan nghiên cứu;
- Du lịch hành hương, lễ hội;
- Du lịch làng nghề;
- Du lịch làng bản...

Các loại hình du lịch bền vững là các loại hình du lịch mang tính giáo dục nhận thức cao, có trách nhiệm bảo tồn và phát triển cộng đồng. Do vậy, khi quy hoạch du lịch cần nghiên cứu các chiến lược phát triển, xây dựng kế hoạch và giải pháp cho việc phát triển các loại hình du lịch bền vững.

Trong Khoản 1, Điều 5, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) về các nguyên tắc phát triển du lịch có nêu: "Phát triển du lịch bền vững theo quy hoạch, kế hoạch đảm bảo hài hoà giữa kinh tế – xã hội và môi trường, phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo hướng du lịch văn hoá lịch sử, du lịch sinh thái, bảo tồn, tôn tạo phát triển giá trị của tài nguyên".

Như vậy, phát triển du lịch bền vững trở thành định hướng, mục tiêu, chiến lược, nguyên tắc phát triển của du lịch Việt Nam. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch các dự án phát triển du lịch Việt Nam, việc vận dụng quan điểm phát triển bền vững là cần thiết, nó giúp cho các dự án quy hoạch du lịch mang tính khả thi và có hiệu quả cao.

#### **d) Quan điểm và chính sách phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước**

Nghị quyết Đại hội Trung ương Đảng lần thứ IX và X đều khẳng định phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Mục tiêu phấn đấu của Đảng và Nhà nước là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đồng thời Nhà nước cũng đã có các chính sách phát triển du lịch thể hiện trong Điều 6, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) như sau:

"1. Nhà nước có cơ chế, chính sách huy động mọi năng lực, tăng đầu tư phát triển du lịch để đảm bảo du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, tài chính, tín dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực sau đây:

- Bảo vệ, tôn tạo tài nguyên du lịch và môi trường du lịch.
- Tuyên truyền, quảng bá du lịch.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Nghiên cứu, đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch.
- Hiện đại hoá hoạt động du lịch.
- Xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; nhập khẩu phương tiện cung cấp phục vụ cho việc vận chuyển khách du lịch, trang thiết

bị chuyên dùng hiện đại cho cơ sở lưu trú du lịch hạng cao và du lịch quốc gia.

– Phát triển du lịch tại nơi có tiềm năng du lịch ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn nhằm sử dụng lao động, hàng hoá và dịch vụ tại chỗ, góp phần nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo.

3. Nhà nước bố trí ngân sách cho công tác quy hoạch; hỗ trợ dân trí xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch; hỗ trợ công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch, bảo vệ tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch, nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch.

4. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch.

Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tham gia vào hoạt động du lịch, mở rộng giao lưu hợp tác giữa du lịch Việt Nam với du lịch khu vực và quốc tế.

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện hình thành quỹ hỗ trợ phát triển du lịch từ nguồn đóng góp của các chủ thể hưởng lợi từ hoạt động du lịch, nguồn tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước."

Những chủ trương chính sách phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước là cơ sở pháp lý quan trọng, và là nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch cũng như cho các dự án quy hoạch du lịch đạt được tính thực thi và hiệu quả. Vì vậy, những quan điểm và chính sách phát triển du lịch của Đảng và Nhà nước phải được vận dụng, soi sáng và là kim chỉ nam xuyên suốt trong quá trình quy hoạch phát triển du lịch ở nước ta.

#### **e) Quan điểm lãnh thổ tổng hợp và chuyên môn hoá**

Đối tượng nghiên cứu và quy hoạch của các dự án phát triển du lịch là các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc các cấp, các kiểu khác nhau, có quy mô diện tích được xác định trong không gian. Vì vậy, khi tiến hành các dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch cần phải xác định rõ vị trí, quy mô lãnh thổ, tính toán quy mô diện tích của các dự án sao cho phù hợp với các điều kiện phát triển và quy mô lãnh thổ của các địa phương hoặc quốc gia. Đồng thời phải đảm bảo các dự án quy hoạch phát triển du lịch thuộc cấp quản lý về hành chính và theo ngành nhất định.

Mỗi hệ thống lãnh thổ du lịch được quy hoạch để phát triển du lịch thường có nhiều nguồn lực để phát triển du lịch. Nhưng đồng thời mỗi địa phương, hoặc mỗi hệ thống lãnh thổ du lịch được quy hoạch phát triển du lịch cũng có những nguồn lực phong phú, đặc sắc là thế mạnh để phát triển du lịch riêng. Vì vậy, khi tiến hành công tác quy hoạch ở các địa phương hoặc cấp vùng lớn (cấp quốc gia) cần phải nghiên cứu để có được các dự



báo, giải pháp, chiến lược, vừa phát huy được những lợi thế tổng hợp các nguồn lực để tạo ra nhiều sản phẩm du lịch, nhưng đồng thời cần ưu tiên đầu tư, phát triển những loại hình du lịch mang tính chuyên biệt, mũi nhọn của mỗi hệ thống lãnh thổ du lịch cũng như mỗi địa phương để tạo ra sức cạnh tranh.

#### **f) Quan điểm viễn cảnh lịch sử**

Khi tiến hành lập, thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch, có nghĩa là hoạch định các mục tiêu, các chiến lược, các giải pháp cho phát triển du lịch không chỉ trong hiện tại mà còn trong tương lai. Vì vậy, các nhà quy hoạch cần: nghiên cứu, tính toán xây dựng các chỉ tiêu dự báo, các kế hoạch phát triển, các định hướng, chiến lược phát triển du lịch phù hợp với các nguồn lực, xu hướng phát triển trong nước và quốc tế, tận dụng được các cơ hội phát triển...; cần xem xét thực trạng phát triển du lịch, các nguồn lực phát triển du lịch để thấy được những quy luật phát triển trong quá khứ và hiện tại, đồng thời dự báo được các định hướng, mục tiêu, chiến lược phát triển du lịch cho tương lai.

Kết quả của dự án quy hoạch du lịch phải bảo đảm tính hiệu quả trong một thời gian dài, thậm chí hàng chục, hàng trăm năm, không được tác động tiêu cực tới tài nguyên môi trường, kinh tế – xã hội cũng như các hệ thống lãnh thổ khác.

#### **g) Quan điểm kế thừa**

Quy hoạch du lịch có mối quan hệ với nhiều ngành khoa học khác như quy hoạch kinh tế – xã hội, khoa học du lịch, địa lý, môi trường, kinh tế... Quy hoạch du lịch là quy hoạch ngành kinh tế, nó có mối quan hệ chặt chẽ và là một bộ phận của quy hoạch kinh tế – xã hội và tổ chức lãnh thổ sản xuất. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch du lịch, để tiết kiệm thời gian, công sức và tài chính, các nhà quy hoạch nên kế thừa các công trình nghiên cứu, các dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch, các dự án quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội đã có và các công trình khoa học khác có liên quan.

### **1.1.2. Các phương pháp nghiên cứu**

Bên cạnh phương pháp phân tích hệ thống trong quá trình quy hoạch du lịch, cần sử dụng một số phương pháp sau:

#### **a) Khảo sát thực địa và thu thập tài liệu**

Đây là phương pháp nghiên cứu địa lý truyền thống để khảo sát thực tế, áp dụng việc nghiên cứu lý luận gắn với thực tiễn để bổ sung cho lý luận ngày càng hoàn chỉnh hơn. Quá trình thực địa còn giúp cho việc sưu tầm, thu thập tài liệu được phong phú thêm. Để việc học tập, nghiên cứu và quy hoạch có hiệu quả cao cần thu thập, sưu tầm các tài liệu có liên quan đến lý luận và thực tiễn quy hoạch du lịch của các địa phương, quốc gia và các

nước làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cũng như thực tiễn quy hoạch. Đây cũng là phương pháp quan trọng, nhằm nhận được các thông tin xác thực, cần thiết để thành lập ngân hàng số liệu làm cơ sở cho các phương pháp khác.

### **b) Phương pháp bản đồ**

Phương pháp này cho phép thu thập những nguồn thông tin mới phát hiện phân bố trong không gian của các đối tượng nghiên cứu. Bản đồ còn là phương tiện để cụ thể hóa; biểu đạt kết quả nghiên cứu về cấu trúc, đặc điểm và phân bố không gian của các đối tượng quy hoạch.

### **c) Phương pháp thống kê, phân tích, so sánh tổng hợp và mô hình hóa**

Phương pháp này nhằm định hướng, thống kê các đối tượng quy hoạch, phân tích tương quan để phát hiện ra các yếu tố và sự ảnh hưởng của các yếu tố hệ thống lãnh thổ du lịch và sự tác động qua lại giữa chúng, đánh giá số lượng và chất lượng của các yếu tố, có được những nhận định về định tính của các yếu tố đúng đắn, mang tính khách quan. Việc phân tích, so sánh, tổng hợp các thông tin và số liệu cũng như các vấn đề thực tiễn phải được tiến hành hệ thống, đi từ định lượng đến định tính và cần được kết hợp cùng với các phương pháp khác. Kết quả của phương pháp này là cơ sở khoa học cho việc xây dựng, thực hiện các mục tiêu dự báo, các chương trình phát triển, các định hướng, các chiến lược, các giải pháp phát triển trong các dự án quy hoạch du lịch mang tính khoa học, thực tiễn và đạt hiệu quả cao.

### **d) Phương pháp xã hội học**

Phương pháp xã hội học nhằm khảo sát đặc điểm xã hội của các đối tượng du lịch. Phương pháp này dùng để lấy ý kiến của cộng đồng, du khách, các chuyên gia, các thành viên tham gia vào quá trình quy hoạch. Trong quy hoạch du lịch, phương pháp này thường được sử dụng để điều tra, phân tích thị trường như: điều tra về sở thích, nhu cầu tiêu dùng, mức chi tiêu của du khách; điều tra về sức hấp dẫn của các điểm du lịch, tài nguyên du lịch, chất lượng dịch vụ, chất lượng nguồn nhân lực...; điều tra thái độ, nhận thức của dân cư đối với các vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, cũng như các vấn đề phát triển du lịch mà dự án sẽ thực hiện; điều tra mức sống của cộng đồng địa phương nơi tiến hành quy hoạch du lịch; lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, của các cơ quan các cấp chính quyền. Thực hiện phương pháp điều tra xã hội học gồm các bước: xác định các vấn đề cần điều tra, thiết kế bảng hỏi, lựa chọn đối tượng và khu vực để điều tra, thời gian tiến hành điều tra, xử lý các kết quả điều tra. Trong đó việc thiết kế bảng hỏi hoặc hệ thống câu hỏi giữ vai trò quan trọng, có liên quan lớn đến kết quả nghiên cứu. Bảng hỏi được thiết kế sao cho không quá nhiều câu hỏi và chủ yếu là các câu hỏi đóng, các câu hỏi không nên quá khó, cần được



30  
K.N.L  
683.62

sắp xếp từ dễ đến khó, tránh những câu hỏi tế nhị hoặc khó mà người hỏi có thể không trả lời trung thực. Thời gian tiến hành điều tra qua bảng hỏi trực tiếp mỗi người được hỏi không nên quá 10 phút.

**e) Phương pháp chuyên gia**

Quy hoạch phát triển du lịch là một lĩnh vực khó khăn, phức tạp có liên quan tới lý luận và thực tiễn của nhiều ngành khoa học và kinh tế – xã hội. Vì vậy, trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch du lịch nên trung tâm ý kiến của các chuyên gia có uy tín thuộc nhiều ngành có liên quan, nhất là các chuyên gia về quy hoạch và tổ chức lãnh thổ.

**f) Phương pháp cân đối**

Phương pháp cân đối là toàn bộ các phương pháp tính toán để phân tích, dự báo các mục tiêu sẽ được thực hiện của hệ thống lãnh thổ du lịch, có tính đến tổng hợp các yếu tố. Phương pháp này còn dùng để tính toán cân đối thu nhập của du lịch và chi phí cho du lịch, xác định diện tích cần thiết cho lãnh thổ, tài nguyên, lao động... Vì vậy, cần lĩnh hội và vận dụng được phương pháp này trong quá trình nghiên cứu và thực hiện các dự án quy hoạch du lịch.

**1.2. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC QUY HOẠCH DU LỊCH**

Ngành du lịch trên thế giới xuất hiện cùng với sự phát triển của ngành thủ công nghiệp, ngành thương mại và những sinh hoạt tôn giáo trên thế giới. Nhưng công trình khoa học về quy hoạch du lịch chỉ mới xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, và nở rộ cùng với xu hướng kế hoạch hoá, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội và phát triển của ngành du lịch từ những năm 30 của thế kỷ XX. Quy hoạch du lịch là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, có tác động mạnh mẽ tới phát triển du lịch của mỗi địa phương và mỗi quốc gia. Vì vậy, cho đến nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu tổng quan những lý luận về quy hoạch du lịch cũng như những quy hoạch du lịch cụ thể.

**1.2.1. Trên thế giới**

**a) Thời kỳ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX**

Những công trình quy hoạch du lịch đầu tiên trên thế giới chủ yếu là các dự án quy hoạch du lịch biển và du lịch vùng núi, đối tượng khách đến du lịch đều thuộc giai cấp thượng lưu. Ở nước Anh năm 1835, trạm nghỉ biển vùng Brighton đã đi vào hoạt động và đã đón nhận 117.000 khách đi đến bằng xe ngựa. Nhưng đến năm 1862, nhờ có tàu hoả mà trạm này đã đón được 132.000 khách trong vòng một tháng. Đường sắt có vai trò lớn tới việc lựa chọn vùng lãnh thổ quy hoạch du lịch và phát triển du lịch. Bắt đầu

PHÒNG ĐỌC  
2009 DV 3221

từ thời kỳ 1860 – 1870, dọc bờ biển Azure (Pháp) và dọc bờ Riviera (Italia) thuộc biển Địa Trung Hải có nhiều dự án quy hoạch các trạm nghỉ dọc tuyến đường sắt và gần các ga. Từ năm 1880, các trạm nghỉ tắm biển bắt đầu được quy hoạch và phát triển ở các nước Hoa Kỳ, Nga, Hy Lạp, Nam Tư, Ai Cập, Giamaica, Mêhicô...

Bên cạnh những dự án quy hoạch các trạm nghỉ biển, nhiều nước phát triển ở châu Âu và Hoa Kỳ cũng có nhiều dự án quy hoạch du lịch các vùng núi có phong cảnh đẹp và tài nguyên du lịch thuận lợi, có đường xe lửa chạy qua bắt đầu phát triển các ngành nghề chuyên môn hoá mới: những trạm nghỉ có những suối nước khoáng nóng (Badgastein ở Áo; Bad – Reichenball ở Đức; Saint Moritz ở Thụy Sĩ; Cauterets Luchon, Le Mont – Dore, Saint – Gervais ở Pháp); các trạm nghỉ dưỡng trên cơ sở khí hậu mát mẻ trong lành (Davos, Crans–Montana, Lesyin ở Thụy Sĩ); thể thao leo núi (Cortina và Courmayeur ở Italia; Zermatt et Grindelwald ở Thụy Sĩ; Garmisch ở Đức; Chamonix et Pralognan ở Pháp); nơi nghỉ mát, ăn chơi của giới thượng lưu (Kitzibuhel, Gstaad, Villars...).

Những dự án quy hoạch du lịch trong thời kỳ cuối thế kỷ XIX đến những năm đầu của thế kỷ XX có những đặc điểm chung như: đáp ứng nhu cầu du lịch của giai cấp thượng lưu, ít quan tâm đến mục tiêu kinh tế, mục tiêu xã hội, chọn vị trí quy hoạch các trạm du lịch ở những nơi có phong cảnh đẹp... như các bán đảo, các dải ven biển, các vịnh biển có thể quan sát cả một vùng rộng lớn; các vùng núi có khí hậu mát mẻ về mùa hè, có băng tuyết về mùa đông hoặc có suối nước khoáng (như vùng núi Anpơ).

Quy mô của các dự án thường không lớn. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng, cũng như khách sạn, nhà hàng, các cơ sở vui chơi giải trí hài hoà với cảnh quan, mật độ xây dựng thưa, độ cao các công trình thường từ một đến hai tầng, chú trọng đến việc quy hoạch cảnh trí, bảo vệ phong cảnh đẹp. Các loại hình du lịch phát triển chủ yếu là nghỉ dưỡng tắm biển; nghỉ dưỡng suối khoáng; nghỉ dưỡng trên cơ sở khí hậu, du lịch thể thao (leo núi, đua ngựa, trượt băng tuyết).

Các dự án quy hoạch thường không có sự kiểm soát và hạn chế, không có sự tham gia của cộng đồng và không có sự can thiệp của Nhà nước.

Trong thời gian này, có rất nhiều những công trình khoa học tổng quan về những lý luận quy hoạch du lịch. Đáng kể nhất là tác phẩm *Luận thuyết về giai cấp của sự giải trí* của Thons Tein Beblen (1859) bàn về nhu cầu và những đặc điểm chủ yếu của các dự án quy hoạch các trạm nghỉ trong giai đoạn này.<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, tr.42, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

39.83  
1897  
608.63

## b) Thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1920 – 1940)

Trong giai đoạn này, tình hình phát triển kinh tế – xã hội trên thế giới có nhiều biến động, nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra ở nhiều nước. Các nước trên thế giới trong thời gian này có xu hướng kế hoạch hoá và quy hoạch hoá; nhiều dự án quy hoạch vùng kinh tế được tiến hành ở một số quốc gia; nhiều công trình khoa học đúc kết những lý luận về tổ chức lãnh thổ sản xuất và quy hoạch vùng được các nhà khoa học tiến hành. Hơn nữa, trong giai đoạn này cuộc Cách mạng Dân chủ trên thế giới cũng phát triển mạnh mẽ hơn, một số luật pháp, các nghị định xã hội đã được thông qua, như Thoả ước quốc tế về quyền nghỉ phép có lương được ký kết năm 1936, đồng thời thu nhập và đời sống của người lao động cũng đã tăng lên. Vì vậy, hoạt động du lịch trong giai đoạn 1920 – 1940 cũng xuất hiện nhiều dự án quy hoạch và những công trình về lý luận quy hoạch du lịch ở nhiều quốc gia trên thế giới như các dự án quy hoạch trạm nghỉ trên biển; dự án quy hoạch thành phố giải trí (trạm nghỉ tắm biển Cabour ở tỉnh Cean của Pháp; trạm Knokke – Zoute của Bỉ; trạm Zantdvoort của Hà Lan; các trạm Sanborough và Buur nemouth của Anh; Viarregio, Rimimi của Italia...).

Những dự án quy hoạch các trạm nghỉ trên núi được quy hoạch trong giai đoạn này như: trạm Megere do bà Nam tước De Rothschild khởi xướng, quy hoạch hợp lý cho phát triển du lịch mùa đông (1927 – 1937): Sevinia và Sestrieres (Italia); La Monlina ở Catalogne (Tây Ban Nha); Alpe – d'Huez, Vai – d'sere, Me'robél, Le Revard... ở Pháp. Những dự án quy hoạch phát triển du lịch này quan tâm đến việc trang bị, bố trí thiết bị hợp lý, xây dựng nhà cao tầng để dành mặt bằng tối đa cho phát triển du lịch thể thao mùa đông.

Những công trình lý luận về quy hoạch vùng, trong đó có quan tâm tới quy hoạch du lịch trong giai đoạn này như: ở Anh có Báo cáo của Ủy ban Bác-lâu (1939) đã vạch ra những biện pháp để điều chỉnh sự phân bố công nghiệp, phân bố các trạm nghỉ dưỡng, phát triển thành phố và việc tạo ra các vành đai xanh.

Năm 1943, dưới sự lãnh đạo của Abeckrômbie, quy hoạch vùng Luân Đôn đã được dự thảo, sau đó là phác thảo quy hoạch các vùng Tây Mitlen, thung lũng Klaidơ, Mecxixaidơ...

Năm 1929, ở Hoa Kỳ dưới sự lãnh đạo của Adams, quy hoạch cụm thành phố tập trung Niu Yooc đã được thảo luận và được Hội Quy hoạch vùng Niu Yooc chỉnh lại. Sau đó nhiều vùng khác của Hoa Kỳ như Sicagâu, Philadenphia cũng được quy hoạch.

Ở Liên Xô, các dự án quy hoạch du lịch được thực hiện ở miền Nam Krum (1932 – 1937); miền nước khoáng Kapkadơ (1937 – 1938)<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> E.N. Pertxik (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, tr.17-27, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1978.



Ở nhiều nước thuộc địa, trong giai đoạn 1920 – 1940 nhiều vùng có phong cảnh đẹp cũng được chính quyền thuộc địa cho quy hoạch và tổ chức, quản lý và thực hiện quy hoạch như: Neinitan, Shimla, Daziling, Goa (Ấn Độ); Đà Lạt, Tam Đảo, Sa Pa, Sầm Sơn (Việt Nam); Bacbadôt, Mouritious...

Đặc điểm của các dự án quy hoạch du lịch và các công trình về lý luận quy hoạch trong giai đoạn này về cơ bản là tìm ra phương pháp quy hoạch kiến trúc, mỹ thuật và một số phương pháp kỹ thuật để giải quyết vấn đề. Quy mô các dự án quy hoạch đã lớn hơn giai đoạn trước, được các cộng đồng địa phương tạo xung lực và làm chủ về độ cao, có cơ sở thiết bị phục vụ nghỉ dưỡng đa dạng và hiện đại hơn (các bãi trượt băng, sân trượt băng, các cầu nhảy, các sông băng, rạp hát, các sân thể thao...), tính mùa vụ đã được khắc phục do triển khai mùa du lịch kép, các dự án quy hoạch được tiến hành theo hướng quy hoạch dự tính đầu tư xây dựng và phục vụ từ sớm. Thành phần khách du lịch đa dạng, bao gồm cả giai cấp thượng lưu và đại chúng.

Những dự án quy hoạch du lịch và những công trình lý luận về quy hoạch du lịch, quy hoạch vùng kinh tế – xã hội được coi là những trải nghiệm để vận dụng rộng rãi vào lĩnh vực này sau chiến tranh ở nhiều nước.

### **c) Giai đoạn từ sau chiến tranh đến nay**

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc Cách mạng Khoa học Kỹ thuật trên thế giới phát triển mạnh mẽ, đồng thời nền kinh tế – xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới trong giai đoạn này phát triển với tốc độ nhanh, đời sống của dân được cải thiện nên du lịch ngày càng phát triển, trở thành ngành kinh tế quan trọng, mũi nhọn của nhiều quốc gia.

Vì thế, sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay có nhiều dự án quy hoạch của các quốc gia được thực hiện, nhiều công trình nghiên cứu tổng kết những lý luận về tổ chức lãnh thổ du lịch và quy hoạch du lịch được công bố. Trong thời gian này, hầu hết các quốc gia có các nguồn lực để phát triển du lịch đều tiến hành quy hoạch du lịch ở các cấp độ khác nhau, trong đó có các dự án tiêu biểu.

Trạm du lịch ven biển ở Thụy Sĩ bắt đầu từ năm 1950, với những nhà nghỉ tư nhân nhỏ bé đón được 1000 khách du lịch một năm; đến năm 1975 đã đón gần 20.000 khách, dự án này không có sự can thiệp của Nhà nước.

Dự án quy hoạch trạm Courchevel của Pháp là dự án quy hoạch có sự can thiệp của Hội đồng vùng, và được xây dựng bởi nhóm chuyên gia (Kiến trúc sư Lau rent' Chappis và kỹ sư Morice Michaud) có sự vận dụng những lý luận quy hoạch mới như: sự thâm nhập lẫn nhau giữa đô thị hoá với xây dựng cơ sở vật chất vui chơi, giải trí; sự xen kẽ giữa các nhà nghỉ tư nhân và các thiết bị phục vụ mục đích thương mại quan hệ giữa các cơ quan công ích với các nhà thầu. Vì vậy, dự án đạt được nhiều thành công, đến những năm 80 của thế kỷ XX trạm Courchevel đã có đến gần 25000 giường. Sau khi dự

án được quy hoạch và đi vào hoạt động ở Pháp, mô hình quy hoạch kiểu trạm này được vận dụng ở nhiều quốc gia khác như: các trạm Meribel - Aes - Allues, Serre - Chavallier, Les - Deux - Anpơ, Flaine ở Pháp; Anzere, Aminora (Thụy Sĩ); Squaw - Valley, Lake - Placid (Hoa Kỳ), Sapporo (Nhật Bản); Portillo (Chi Lê); On Kaimedden (Ma Rốc), Les Cedres (Li Băng)... Ngoài ra còn nhiều dự án quy hoạch có áp dụng những thành công và tổng quan lý luận của trạm Courchevel ở Pháp được thực hiện ở các nước Italia, Tây Ban Nha, Nam Tư, Iran, Bungari, Canada, Trung Quốc. Từ thành công và tổng quan lý luận quy hoạch du lịch của dự án quy hoạch Courchevel, Nhà nước Pháp đã quyết định trực tiếp can thiệp vào ba kế hoạch dài hạn phát triển du lịch: 1948 - 1960; 1960 - 1970; 1970 - 1980, dùng công cụ tài chính để biến vùng núi của Pháp trở thành "cái bẫy ngoại tệ". Ngoài ra ở Pháp, các nhóm chuyên gia và Ủy ban Liên bộ về Quy hoạch du lịch đã tiến hành lập và thực hiện nhiều kế hoạch và chương trình phát triển du lịch, trong khuôn khổ các vùng lãnh thổ như báo cáo của nhóm công tác kế hoạch lần VI về "Quy hoạch các khu vực nông thôn", với việc khuyến khích một số hoạt động: bảo tồn ruộng đất, phát triển các dịch vụ lưu trú và hoạt động vui chơi giải trí, tạo thêm các diện tích mặt nước. Hay báo cáo của nhóm công tác "Du lịch và giải trí" thuộc kế hoạch lần thứ VII (1980 - 1984) đã đề xuất một chương trình hành động: "Làm tăng giá trị các khu vực nông thôn, gồm nhiều biện pháp, nhằm xây dựng các pháp chế, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đa dạng hoá nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch ở khu vực nông thôn Pháp...".

Những nước đứng hàng đầu trên thế giới về các chỉ số phát triển du lịch là những nước coi trọng, đầu tư cao cho việc xây dựng thực hiện quy hoạch như: Hoa Kỳ, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Italia, Canada...

Ở các nước đứng hàng đầu về số lượng khách du lịch và thu nhập từ du lịch cũng là những nước có nhiều công trình lý luận về quy hoạch du lịch như: các công trình nghiên cứu của Pháp về *Cơ hội phát triển du lịch* của Văn phòng Tổng kiến trúc sư trưởng về du lịch, Paris, 1975; *Du lịch ở khu vực nông thôn* của Farcy (H. Le) và Gunn, Burtg (Ph. De), 1976; *Quy hoạch du lịch - Georgescazes Robert Lanquar, Yvesraynoward, 1998...*

Các nhà khoa học của Hoa Kỳ có các công trình *Tổ chức các vùng du lịch* của Gunn (Cl. A.), 1972; *Quy hoạch du lịch* của Cranne Russak, 1979; *Quy hoạch và phát triển du lịch* của Kaiser và Helber (L.E.), 1978; hay *Du lịch và sự phát triển sáng tạo* của Lawson (F.) và Baud Bovy (M.), 1977...

Các tác giả của các công trình trên thường tổng quan và trình bày về: tính cấp thiết của quy hoạch du lịch; lịch sử quy hoạch trên thế giới; các phương pháp tiến hành quy hoạch; thực trạng về các loại hình quy hoạch trên thế giới và những bài học kinh nghiệm về quy hoạch du lịch.

Đối với các nước Xã hội chủ nghĩa, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX, du lịch chưa được coi là một ngành kinh tế thực sự và hoạt động trong cơ chế tập trung, bao cấp. Từ năm 1990 trở lại đây, tình hình kinh tế, chính trị xã hội của các nước này lại luôn có những biến động, chưa phát triển ổn định. Vì vậy, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, ở các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây, quy hoạch du lịch thường chỉ là quy hoạch vùng giải trí, nằm trong khuôn khổ quy hoạch vùng kinh tế – xã hội. Các dự án quy hoạch du lịch ở các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây thường mang tính chỉ thị, mệnh lệnh, không có sự tham gia của cộng đồng địa phương, không quan tâm đến quy hoạch cảnh trí; bước tổ chức, thực hiện, kiểm soát, thống kê, nghiên cứu, bổ sung thường không được coi trọng nên hiệu quả của các dự án quy hoạch thường không cao. Ở các nước Xã hội chủ nghĩa có một số dự án quy hoạch du lịch tiêu biểu như: Quy hoạch phát triển du lịch nước khoáng nóng ở Hungari đã tiến hành kiểm kê hơn 2240 điểm nước khoáng nóng, nhằm phát triển du lịch chữa bệnh nghỉ dưỡng, đa dạng hoá sản phẩm du lịch, giảm tính mùa vụ, kéo giãn thời gian lưu trú và kích thích phát triển kinh tế – xã hội ở những vùng kém phát triển; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của Ba Lan giai đoạn 1974 – 1990; Quy hoạch biển Yalta của Liên Xô; Quy hoạch vùng biển Chotchi của Bungari và Rumania với các trạm Olimp – Neptun, Jupiter, Aurora, Venus và Saturn... Các dự án này được xây dựng và báo cáo bởi các Cao uỷ đoàn về quy hoạch lãnh thổ và các Tiểu ban liên bộ về quy hoạch.

Ở các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây, rất hiếm các công trình nghiên cứu tổng quan các vấn đề lý luận và thực tiễn quy hoạch du lịch, mà chủ yếu là các công trình nghiên cứu các lý luận về phân vùng du lịch nghỉ dưỡng, kiểm kê đánh giá tài nguyên quy hoạch vùng kinh tế – xã hội như các công trình của các nhà địa lý Liên Xô. V.X. Tauxkat (1969), *Nghiên cứu các chỉ tiêu trên đánh giá, phục vụ mục đích quy hoạch du lịch*; M.G. Bojcer, *Đánh giá các điều kiện nghỉ dưỡng*; Iu.A. Vedenhin và N.N. Miroshnitrenco, *Đánh giá toàn bộ các yếu tố tự nhiên nhằm mục đích để tổ chức các vùng du lịch nghỉ dưỡng*; E.A. Kotliaróp (1978), *Tiến hành đánh giá lãnh thổ, đưa ra những khái niệm về vùng du lịch nhằm hình thành và phát triển các tổng thể lãnh thổ du lịch*; Pirogionhich (1985) đã tổng quan những lý luận về địa lý du lịch, tiến hành phân vùng du lịch toàn bộ lãnh thổ Liên Xô trên cơ sở đánh giá tổng hợp các thành phần của hệ thống lãnh thổ du lịch; E.N. Pertxik đã tiến hành tổng quan những vấn đề về cơ sở khoa học của quy hoạch vùng, nội dung của công trình khoa học này có thể vận dụng trong quy hoạch du lịch.

Các nhà khoa học của các nước Xã hội chủ nghĩa khác cũng có một số các công trình về quy hoạch du lịch như: M. Klaus (CHDC Đức) đã đánh giá các điều kiện tự nhiên và xây dựng dự án quy hoạch các trung tâm nghỉ



39  
1.668.66

dưỡng; J. Vatrín Xkaia (Ba Lan) đã xây dựng mô hình đánh giá tài nguyên tự nhiên cho mục đích du lịch.

Từ năm 1970 đến nay, ở nhiều nước đang phát triển, du lịch được coi là ngành kinh tế mũi nhọn, việc quy hoạch du lịch được quan tâm nhiều hơn. Nhờ sự giúp đỡ về các chuyên gia; về cơ sở lý luận, mô hình quy hoạch, nguồn tài chính của các nước phát triển; nên nhiều nước đang phát triển đã tiến hành xây dựng và thực hiện các quy hoạch tổng thể phát triển du lịch. Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, do việc áp dụng mô hình, các quy trình của các nước phát triển vào các nước đang phát triển; do những đặc điểm, điều kiện thực hiện, nên kết quả của một số dự án quy hoạch còn hạn chế.

Đặc biệt từ năm 1980 đến nay, ở Trung Quốc và các nước đang phát triển du lịch được coi là ngành kinh tế mũi nhọn, những vùng lãnh thổ có tài nguyên du lịch và các nguồn lực phát triển du lịch đều được tiến hành quy hoạch theo định hướng phát triển bền vững, nhiều dự án quy hoạch của các nước mang lại hiệu quả cao về nhiều mặt như ở Xingapo, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Nêpan, Mouritious, Mandivơ... Đặc biệt, ở Trung Quốc do chính sách coi trọng việc phát triển du lịch; do nền kinh tế có mức tăng trưởng nhanh, có nhiều nguồn lực thuận lợi cho phát triển du lịch; cùng với việc đầu tư cho việc lập và thực hiện quy hoạch, nên từ năm 2003 đến nay, Trung Quốc đã có số lượng khách quốc tế đến đứng thứ ba thế giới và thu nhập từ du lịch đứng thứ tư thế giới<sup>(1)</sup>. Trong giai đoạn này, ở Trung Quốc có nhiều công trình lý luận về quy hoạch du lịch của các nhà khoa học như: *Phát triển và quản lý du lịch địa phương* của Ngô Tất Hổ, NXB Khoa học Bắc Kinh (2000) đã tổng quan những lý luận về quy hoạch du lịch và quản lý du lịch; *Hệ thống chỉ tiêu quy hoạch* của Ngô Vi Dân (1979).

### 1.2.2. Ở Việt Nam

Từ những năm đầu của thế kỷ XX, các nhà địa lý và kiến trúc người Pháp đã điền dã khảo sát và quy hoạch các đô thị và các điểm nghỉ dưỡng ở nước ta.

Năm 1893, Yessin đến thám hiểm vùng Dankia suối vàng và Đà Lạt. Năm 1911, Toàn quyền Đông Dương đã ký quyết định cho xây dựng đô thị nghỉ dưỡng Đà Lạt (xây dựng kết cấu hạ tầng). Ở khu vực trung tâm cho xây dựng hồ chứa nước (Hồ Xuân Hương), sân Golf, chợ, nhà ga, vườn hoa, nhà thờ... Các toà biệt thự, khách sạn được xây dựng men theo các sườn đồi, cách mặt đường ít nhất 15m, chiều cao của các toà nhà cao không quá 2 tầng, mật độ xây dựng thưa. Các toà biệt thự và khách sạn đều có mái dốc lợp ngói, cửa gỗ theo kiểu nhà nghỉ mát ở vùng núi Thụy Sĩ... Trong quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch, các kỹ sư kiến trúc rất chú ý tới việc bảo vệ cảnh quan và sự hài hoà của các kiến trúc với văn hoá bản địa.

(1) [www.worldtourism.org](http://www.worldtourism.org).

Sa Pa được biết đến từ năm 1901, năm 1903 người Pháp cho xây dựng cơ sở quân sự ở đây. Với phong cảnh đẹp hùng vĩ, khí hậu mát mẻ, năm 1913 nhà an dưỡng quân đội được xây dựng. Năm 1909, khách sạn Cha Pa được khánh thành. Từ 1914, khu nghỉ mát Sa Pa được quy hoạch và nhiều khách sạn như Fanxipan, Lemetrôple và hàng trăm biệt thự. Hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống điện chiếu sáng và nhà thờ, chợ, hồ chứa nước đã được xây dựng ở đây. Cuối những năm 30 của thế kỷ XX, khu nghỉ dưỡng Sa Pa vào mùa hè đã đón tới hàng ngàn khách là các quan Pháp và những người châu Âu sống và làm việc tại Việt Nam.

Năm 1930, khu nghỉ dưỡng Bạch Mã cũng đã được quy hoạch và xây dựng gồm đường ô tô trải nhựa, 139 biệt thự, cùng nhiều công trình cung cấp điện, nước...

Khu nghỉ mát Tam Đảo cũng được người Pháp quy hoạch và xây dựng vào năm 1922. Quy hoạch của khu nghỉ dưỡng gồm các biệt thự, hệ thống cung cấp điện, nước, bể bơi, trung tâm dịch vụ và hệ thống đường ô tô dẫn lên khu nghỉ mát.

Năm 1940, người Pháp còn tiến hành quy hoạch xây dựng khu nghỉ dưỡng Ba Vì với đường ô tô dẫn đến Code 600, bể bơi, vườn thực vật và 200 biệt thự. Cũng năm 1940, khu nghỉ dưỡng Mẫu Sơn (Lạng Sơn) có độ cao 1541m cũng được người Pháp cho quy hoạch và xây dựng.

Ngoài những khu nghỉ dưỡng vùng núi, người Pháp còn cho quy hoạch, xây dựng đường ô tô, các biệt thự, một số công trình công sở, một số khu nghỉ biển như: Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu (1911), Nha Trang (1925)...

Từ năm 1940 đến năm 1993 không có thêm khu du lịch nào ở nước ta được quy hoạch, do nguyên nhân như chiến tranh, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn...

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX đến nay, ở Việt Nam đã có một số đề tài khoa học, dự án đề cập đến các vấn đề nhằm phục vụ cho quy hoạch du lịch ở nước ta như: "Sơ đồ phát triển và phân bố ngành du lịch Việt Nam giai đoạn 1986 – 2000" (Chương trình 70– 01, Đề tài 70–01–04.05), Tổng cục Du lịch Việt Nam, 1986; "Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam" do Vũ Tuấn Cảnh và cộng sự thực hiện, Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch – Bộ Văn hoá Thông tin Thể thao và Du lịch, 1991; "Dự án quy hoạch tổng thể chỉ đạo phát triển du lịch hồ Đại Lải – huyện Mê Linh, Hà Nội" do Vũ Tuấn Cảnh và cộng sự thực hiện, 1990; "Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch", Luận án PTS, Đặng Duy Lợi, 1993; "Cơ sở khoa học của việc xác định các tuyến điểm du lịch Nghệ An", Nguyễn Thế Chính, 1995; "Cơ sở khoa học cho việc xây dựng các tuyến điểm du lịch vùng Trung Bộ", Hồ Công Dũng, 1996...

Từ năm 1994 đến nay, nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch tầm cỡ Quốc gia và của nhiều tỉnh, thành về các điểm khu du lịch đã hoàn thành và được Nhà nước và các địa phương phê duyệt.

Năm 1994, "Dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010" đã được Nhà nước ra quyết định thực hiện; "Cơ sở khoa học cho việc xây dựng bản đồ phục vụ mục đích du lịch cấp tỉnh ở Việt Nam (lấy ví dụ ở tỉnh Ninh Bình)", Luận án PTS, Trần Đức Thanh, 1995.

Từ năm 1995 đến nay, phần lớn các tỉnh, thành có nguồn tài nguyên du lịch và các nguồn lực phát triển du lịch đều đã tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và ra Quyết định thực thi như: "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020", 1998; "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 1997 – 2010"; "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Thừa Thiên Huế thời kỳ 1995 – 2010"; "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Bà Rịa Vũng Tàu thời kỳ 1995 – 2010" ....

Từ năm 1997 đến nay, có nhiều điểm, khu du lịch có tài nguyên và các nguồn lực để phát triển du lịch cũng được tiến hành các dự án quy hoạch chi tiết và đưa vào thực thi. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khác nhau nên nhiều dự án quy hoạch du lịch của nước ta tính khả thi cũng như hiệu quả về các mặt còn thấp.

Song, cũng có một số dự án quy hoạch các khu, điểm du lịch; các di sản thế giới do được thực hiện cẩn trọng, khoa học và vận dụng tốt những vấn đề lý luận về quy hoạch du lịch, phát triển du lịch bền vững vào thực tế nên đã tạo được nhiều điểm có cảnh quan, kiến trúc đẹp, các dịch vụ chất lượng cao, hấp dẫn du khách như một số dự án quy hoạch biển ở Nha Trang, Hội An, Mỹ Khê (Quảng Ngãi); khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa (Hà Tây); khu du lịch sinh thái Bái Tử Long; khu du lịch Bà Nà....

Từ lịch sử phát triển quy hoạch du lịch trên thế giới và ở Việt Nam có thể rút ra một số nhận xét sau:

– Việc lập và thực thi các dự án quy hoạch du lịch cũng như những công trình nghiên cứu về lý luận ngày càng hoàn thiện hơn.

– Giai đoạn từ cuối thế kỷ XIX đến những năm đầu của thế kỷ XX, quy mô các dự án nhỏ, các nhà quy hoạch du lịch nhiều trường hợp chính là nhà thầu, mục đích quy hoạch chủ yếu cho việc đáp ứng nhu cầu du lịch của giới thượng lưu, chưa có sự tham gia của cộng đồng, sản phẩm du lịch còn đơn điệu và chưa có sự can thiệp của Nhà nước.

– Giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh (1920 – 1940), quy hoạch du lịch đã có chất lượng cao hơn, các cơ sở vật chất kỹ thuật và thiết bị phong phú hơn, có những dự án đã do những kiến trúc sư nổi tiếng đảm nhiệm, các loại hình quy hoạch và các sản phẩm du lịch phong phú hơn. Trong giai đoạn này, không chỉ có các dự án quy hoạch du lịch ở các nước châu Âu, Hoa Kỳ



mà còn ở cả các nước đang phát triển như: Ấn Độ, Việt Nam, Ai Cập... Giai đoạn này đã xuất hiện nhiều công trình khoa học đúc kết những lý luận quy hoạch du lịch về quy hoạch vùng kinh tế.

– Giai đoạn từ 1950 đến nay gồm:

+ Giai đoạn 1950 – 1980: Có nhiều dự án quy hoạch du lịch với quy mô lớn, loại hình quy hoạch phát triển du lịch phong phú hơn, nhưng có nhiều dự án bị lợi dụng để kinh doanh bất động sản, chưa quan tâm đến các mục tiêu bảo vệ môi trường, chưa mang nhiều tính bền vững. Nhưng trong thời kỳ này, nhiều dự án có sự can thiệp của Nhà nước như vốn, luật pháp. Các dự án quy hoạch chủ yếu được lập và thực thi ở các nước phát triển. Trong giai đoạn này đã có những dự án quan tâm đến bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế địa phương, được rút kinh nghiệm làm hình mẫu cho nhiều dự án khác.

+ Giai đoạn 1980 đến nay: Các dự án quy hoạch ở nhiều nước đã vận dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững vào việc lập và thực thi quy hoạch, quy mô của các dự án quy hoạch cụ thể thường vừa và nhỏ. Trong giai đoạn này, các dự án quy hoạch phát triển du lịch ở nhiều nước đang phát triển cũng được lập và thực thi. Nhìn chung trong giai đoạn này, các dự án quy hoạch du lịch có sự can thiệp sâu hơn của các chính phủ về vốn, cơ chế chính sách, tổ chức, ngoài ra còn có sự tham gia của công chúng. Đồng thời các dự án cũng tính đến và thực hiện cả các mục tiêu môi trường và xã hội.

Trong giai đoạn này cũng xuất hiện nhiều công trình tổng quan lý luận về phát triển bền vững, về tổ chức lãnh thổ du lịch, nghiên cứu đánh giá tài nguyên và quy hoạch du lịch, hướng dẫn quy hoạch.

Tuy nhiên, cho đến nay số lượng các công trình nghiên cứu lý luận riêng biệt về quy hoạch du lịch trên thế giới còn chưa nhiều, mà chủ yếu tập trung ở các nước phát triển. Ở Việt Nam, đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu tổng quan riêng về lý luận quy hoạch du lịch.

### **1.3. KHÁI NIỆM QUY HOẠCH DU LỊCH**

#### **1.3.1. Khái niệm quy hoạch**

Quy hoạch là một thuật ngữ khá rộng, không dễ định nghĩa. Khi nói đến quy hoạch, người ta thường chỉ quan tâm đến khía cạnh quy hoạch sử dụng đất, hoặc quan tâm đến nhiệm vụ tổ chức không gian đối tượng được quy hoạch.

Tuy nhiên, cụm từ "quy hoạch" cho đến nay được dùng trong nhiều lĩnh vực hoạt động khác nhau của con người, ở nhiều cấp độ khác nhau như: quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch đô thị và vùng; quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội; quy hoạch giao thông vận tải và thiết kế công trình đô thị; quy hoạch môi trường; quy hoạch lâm nghiệp; quy hoạch du lịch... Những người làm

099x  
688.687

quy hoạch trong mọi lĩnh vực cho rằng, mình biết rõ điều mình muốn nói và điều mình phải làm. Nhưng cách hiểu và cách thực thi công việc của họ không phải lúc nào cũng giống nhau, và hiệu quả cũng khác nhau, đôi khi gây ra nhiều tranh cãi.

### a) Quy hoạch là gì?

Thông thường người ta hay tưởng tượng sản phẩm quy hoạch là các bản đồ hay các bản vẽ thiết kế, do đó làm quy hoạch tức là chuẩn bị các bản vẽ hoặc các bản đồ. Có nhiều kiểu quy hoạch cần tới hình vẽ, hay bản đồ để trình bày các kết quả nghiên cứu một cách dễ hiểu, rõ ràng. Ví dụ như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch giao thông vận tải. Tuy nhiên, có nhiều dạng quy hoạch chỉ cần trình bày bằng văn bản, các sơ đồ, bảng biểu kết hợp với việc trình bày bằng bản đồ.

Theo Forster Ndubisi (1996): "Quy hoạch không hoàn toàn tập trung vào khoa học hay quyết định mà là sự tích hợp của cả hai". Quan niệm về quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành đã được nhiều tác giả trình bày như sau:

– Quy hoạch là sự tích hợp giữa các kiến thức khoa học và kỹ thuật, tạo nên sự lựa chọn để có thể thực hiện các quyết định về các phương án cho tương lai.

– Quy hoạch là công việc chuẩn bị có tổ chức cho các hoạt động có ý nghĩa bao gồm: việc phân tích tình thế, đặt các yêu cầu, khai thác và đánh giá các lựa chọn và phân chia một quá trình hành động.

– Quy hoạch là quá trình soạn thảo một tập hợp các chương trình liên quan, được thiết kế để đạt được mục tiêu nhất định. Nó bao gồm việc định ra một hay nhiều vấn đề cần được giải quyết; thiết lập các mục tiêu quy hoạch; xác định các giả thiết mà quy hoạch cần dựa vào; tìm kiếm và đánh giá các biện pháp hành động có thể thay thế và lựa chọn hành động cụ thể để thực hiện (Compton, 1993)<sup>(1)</sup>.

### b) Khái niệm về quy hoạch vùng kinh tế

– Quy hoạch vùng là lý luận và thực tiễn phân bố hợp lý nhất trên lãnh thổ vùng những xí nghiệp công nghiệp, giao thông vận tải và các địa điểm dân cư có tính toán tổng hợp các nhân tố và những điều kiện địa lý kinh tế, kiến trúc xây dựng, kỹ thuật công trình. Quy hoạch vùng cụ thể hóa trên lãnh thổ những dự đoán, những chương trình và kế hoạch phát triển tổng thể vùng; đồng thời, quy hoạch bổ sung phát triển và làm phong phú thêm những điều kiện đó (E.N. Pertsik).

<sup>(1)</sup> Vũ Quyết Thắng, *Quy hoạch môi trường*, tr.36 – 43, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

– Quy hoạch vùng là phương pháp phân bố cụ thể kinh tế và dân cư, tổ chức hạ tầng sản xuất xã hội trên một lãnh thổ tương đối không lớn. (N. Kravov, *Kinh tế vùng*).

– Quy hoạch là một tập hợp các công tác đồng bộ, nhằm phân bố có căn cứ dân cư, sinh hoạt, xây dựng, thiết bị và những phương tiện giao thông hiện đại trải rộng trên lãnh thổ (B. Merlin, *Từ điển đô thị và quy hoạch*)<sup>(1)</sup>.

Cho đến nay, chưa có một khái niệm về quy hoạch và quy hoạch vùng được nhiều người thừa nhận, song trong các quan niệm về quy hoạch nêu trên, quan niệm của E.N. Pertxik bao quát đầy đủ hơn về nhiệm vụ và nội dung của công tác quy hoạch vùng.

Quy hoạch du lịch là quy hoạch ngành kinh tế, vì vậy việc tổ chức quy hoạch tuân theo những cơ sở lý luận của quy hoạch kinh tế, vận dụng vào thực tế quy hoạch ngành du lịch và mang những đặc điểm của ngành du lịch.

### **c) Khái niệm về quy hoạch chức năng**

Quy hoạch chức năng là những dự án quy hoạch của các ngành kinh tế quy hoạch về các vấn đề kinh tế – xã hội và môi trường.

– Quy hoạch môi trường là sự cố gắng làm cân bằng và hài hòa các hoạt động phát triển mà con người vì quyền lợi của mình áp đặt một cách quá mức lên môi trường tự nhiên (E. John, 1979).

– Quy hoạch môi trường là sự xác định các mục tiêu mong muốn đối với môi trường tự nhiên và đề ra các chương trình, quy trình quản lý để đạt được mục tiêu đó (Alan Gilpin, 1996)<sup>(2)</sup>.

– Quy hoạch môi trường là việc xác lập các mục tiêu, phương án, giải pháp để bảo vệ, cải thiện và phát triển một trong những môi trường thành phần hay tài nguyên của môi trường, nhằm tăng cường một cách tốt nhất năng lực chất lượng của chúng theo mục tiêu đã đề ra.

– Quy hoạch môi trường là sự cụ thể hóa các chiến lược, chính sách về môi trường và là cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động môi trường.

– Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo lập môi trường sống cho người dân tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

---

<sup>(1)</sup> E.N. Pertxik (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, tr.33, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1978.

<sup>(2)</sup> Vũ Quyết Thắng, *Quy hoạch môi trường*, tr.36 – 43, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.



#### d) Các kiểu quy hoạch

- *Quy hoạch chiến lược và quy hoạch hành động*: Quy hoạch chiến lược quan tâm đến mục tiêu chiến lược, thường là mềm dẻo, không bị ràng buộc bởi quy trình pháp luật (do đó sau này dễ dàng bổ sung, chỉnh lý). Quy hoạch hành động thường lấy ngân sách địa phương, quan tâm chủ yếu đến biện pháp và các hướng dẫn cho những hoạt động đặc trưng nào đó.

- *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch tổng thể phát triển các ngành* thường được thực hiện ở các vùng lớn, hoặc các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương thường chỉ mang tính chiến lược, định hướng, xây dựng các chỉ tiêu dự báo những biện pháp thực hiện chung, là cơ sở cho việc đưa ra các chính sách, các quyết định cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, các ngành kinh tế nói riêng và cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho quy hoạch chi tiết.

- *Quy hoạch chi tiết*: Thường được thực hiện ở quy mô lãnh thổ nhỏ, ở các cụm, các điểm, các khu du lịch; quy hoạch đối với các dự án phát triển, có tính toán cụ thể các bài toán về kinh tế - xã hội và môi trường.

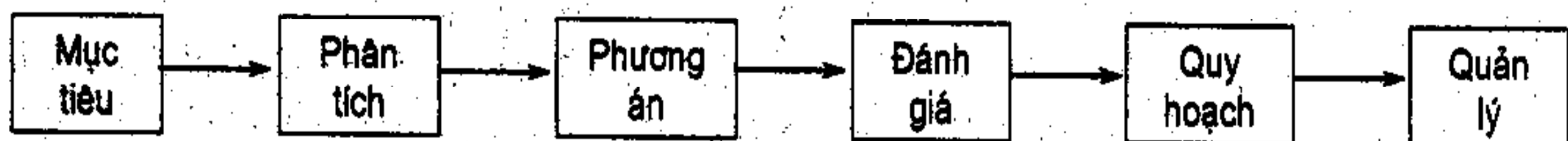
- *Quy hoạch và chính sách*: Chiến lược là tập hợp các chính sách có cùng tác dụng trong phối hợp hoạt động, nhằm đạt tới nhiều mục tiêu chính sách, là quy định bao quát có tính hướng dẫn đối với các quy định cụ thể.

Giữa chính sách và quy hoạch có mối quan hệ hữu cơ. Quy hoạch gắn chặt với chính sách có thể là căn cứ đầu vào, hay kết quả thu nhận được từ quá trình làm quy hoạch (Lang, 1980). Chúng là một dạng của "kiểm soát", được thiết kế nhằm thống nhất các hoạt động để đạt tới các mục tiêu.

#### e) Quy trình quy hoạch

- Quy trình quy hoạch đô thị kinh điển (Reg Lang, 1978): Quy trình quy hoạch đặc biệt chú ý đến việc đưa ra các phương án lựa chọn, đánh giá, phản hồi.

- Theo Vũ Quyết Thắng, trong cuốn *Quy hoạch môi trường* (sđd), sơ đồ tổng quát của quy hoạch hợp lý được minh họa như sau:



Quy trình quy hoạch gồm các bước:

- + Thiết lập mục tiêu;
- + Phân tích;
- + Phát triển các phương án lựa chọn;
- + Đánh giá các phương án theo mức độ đạt tới mục tiêu;
- + Chọn lựa phương án hiệu quả nhất, nếu không tồn tại thì quay lại bước 2;
- + Thực hiện;
- + Giám sát.

## 1.3.2. Khái niệm và đặc điểm quy hoạch du lịch

### a) Khái niệm quy hoạch du lịch

Một số khái niệm đôi khi trùng nhau như những khái niệm phát triển, kế hoạch hóa quy hoạch và thiết bị. Nhìn chung, những khái niệm này phản ánh các yếu tố của một đường lối, mang tính lý luận của các cơ quan chính quyền dù ở cấp nhà nước hay cấp địa phương. Đối với người ra những quyết định như vậy, thì vấn đề là thực hiện hoặc tham gia vào những lựa chọn tổng thể, hoặc những điểm riêng rẽ có liên quan đến quá trình sản xuất (tức là phát triển), tổ chức các hoạt động kinh tế – xã hội (tức là kế hoạch hóa – quy hoạch), hoặc thực thi về mặt vật chất (tức là thiết bị).

#### ➤ Quy hoạch du lịch

Suốt một thời gian dài, người ta đã coi sự phân bố địa lý các hoạt động kinh tế là do các điều kiện tự nhiên quy định, và việc tìm cách thay đổi nó đã từng bị xem là vô vọng. Từ cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1929 mà người ta nghĩ đến việc tác động tới sự khu trú của các hoạt động này. Trong những năm 1930, các nước Anh, Hoa Kỳ và Đức, tiếp đến là Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã bắt đầu thực hiện những biện pháp quy hoạch.

Chính sự nổi lên của ngành du lịch và vui chơi giải trí đại chúng đã buộc các chính phủ phải có cái nhìn về tương lai trong lĩnh vực này. Ở Tây Âu, một số công cuộc quy hoạch được trải ra trên những vùng lãnh thổ có diện tích rộng lớn và động chạm đến tất cả các lĩnh vực của thiết bị công cộng. Gần đây hơn, sau những lo toan quy hoạch không gian đã đến lúc cần tính toán đến quy hoạch thời gian lao động và quy hoạch cả thời gian vui chơi giải trí. Từ đây trở đi, cần phải đưa vào các tham số phân tích cả đại lượng mới này của đời sống con người. Đó là tạo ra một không gian cho những mục đích sử dụng khác nhau, đồng thời cũng phải nghiên cứu thời gian mà mỗi người sở hữu. Những việc phân chia không gian lãnh thổ bằng một quy hoạch du lịch, với những dạng thức hoạt động vô cùng đa dạng, đòi hỏi phải đặt nó trong một quá trình kế hoạch hóa có tính đến những mục tiêu mang những nét trội nhất về xã hội, kinh tế và không gian.<sup>(1)</sup>

Theo I.I. Pirogionhich trong cuốn *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tham quan*, 1985: "Quy hoạch vùng du lịch đặc biệt là vùng đến, là sự gán bó của các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc các cấp khác nhau đối với một địa điểm dân cư"<sup>(2)</sup>.

Từ những quan niệm trên về phát triển, kế hoạch hóa và quy hoạch vùng, quy hoạch du lịch ta có thể thấy quy hoạch du lịch bao gồm cả khoa

<sup>(1)</sup> Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, tr.3-6, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

<sup>(2)</sup> I.I. Pirogionhich (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải biên dịch), *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tham quan*, tr. 25, 1985.

học ra quyết định việc thực hiện quy hoạch và quan niệm về quy hoạch du lịch như sau: "Quy hoạch du lịch là tập hợp lý luận và thực tiễn, nhằm phân bố hợp lý nhất trên lãnh thổ những cơ sở kinh doanh du lịch có tính toán tổng hợp các nhân tố: điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế – xã hội, môi trường, kiến trúc xây dựng, kỹ thuật công trình, đường lối chính sách... Quy hoạch du lịch còn cụ thể hóa trên lãnh thổ những dự đoán, định hướng, chương trình và kế hoạch phát triển du lịch. Đồng thời, quy hoạch du lịch bao gồm cả quá trình ra quyết định, thực hiện quy hoạch và bổ sung các điều kiện phát triển nhằm đạt được các mục tiêu phát triển du lịch bền vững".

#### ➤ *Chương trình phát triển du lịch*

Chương trình phát triển là tập hợp lý luận và thực tiễn, nhằm thực hiện hoặc tham gia vào những lựa chọn tổng thể; hoặc những điểm du lịch riêng rẽ có liên quan đến quá trình đầu tư sản xuất như: đầu tư cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo tồn, tôn tạo tài nguyên môi trường du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nguồn lao động, tăng cường tuyên truyền quảng bá, thực hiện các chiến lược về thị trường.... Nhằm tạo các nguồn lực để kích thích phát triển du lịch của quốc gia hoặc của địa phương theo những chủ đề nhất định và thường trong khoảng thời gian ngắn: "Năm du lịch Việt Nam, 1990"; "Năm du lịch Thái Lan, 1985"; "Amazing Thái Lan, 1997 – 1998"; "Năm Du lịch Hạ Long, 2003"; "Năm du lịch Điện Biên, 2004"; "Năm Du lịch Nghệ An, 2005"; "Năm Du lịch Quảng Nam, 2006"; "Chương trình Hành động Quốc gia về du lịch giai đoạn 2006 – 2010"...

#### ➤ *Thiết bị*

Thiết bị là yếu tố vật chất về mặt vật lý, đó là nhà cửa và những thiết bị được xây cất (rap chiếu bóng, phòng tập thể dục, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch...).

Cùng với những thiết bị vật chất này, còn có những yếu tố tổ chức: một cơ quan, một dịch vụ, một đội công tác, một tổ chức hoặc một tổ hợp mà trong đa số trường hợp chính là phần linh hồn của những thiết bị này. Vai trò của chúng là chăm sóc, giúp vào tổ chức các hoạt động chủ trì, việc tổ chức những hoạt động đó nhằm sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên và thiết bị. Chức năng quản lý và hoạt động này liên quan chặt chẽ với chủng loại của thiết bị mà ta có thể nhận biết được thông qua nhu cầu và đặc điểm của người sử dụng. Sự phân biệt này cũng còn chịu ảnh hưởng của sự định vị của thiết bị, cho dù thiết bị ấy được làm mới hay do được khôi phục, hòa nhập hay không với môi trường bao quanh, tập trung hay phân tán.

#### **b) Một số đặc điểm của quy hoạch du lịch**

Nội dung của quy hoạch du lịch bao giờ cũng bao quát rộng hơn, có nội dung đầy đủ hơn so với phân vùng du lịch, nhằm tổ chức và phân bố hợp lý nhất cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, nguồn lao động phù hợp với



nguồn tài nguyên môi trường và các điều kiện kinh tế – xã hội của vùng. Đồng thời, quy hoạch du lịch cụ thể hoá trên lãnh thổ vùng những dự báo, chương trình, kế hoạch, chiến lược phát triển du lịch và bao gồm cả quá trình thực hiện quy hoạch.

Quy hoạch du lịch bao giờ cũng được tiến hành sau so với phân vùng du lịch. Quy hoạch du lịch thường đạt hiệu quả cao hơn, xác thực hơn, thời gian thực hiện quy hoạch du lịch ngắn hơn so với phân vùng.

Do vậy, quy mô của các dự án quy hoạch du lịch thường có nhiều cấp độ khác nhau. Quy mô nhỏ nhất của vùng được tiến hành quy hoạch thường lớn hơn đơn vị sản xuất nhỏ. Trong quy hoạch vùng du lịch có quy hoạch định hướng mang tính tổng hợp đối với các vùng lớn và quy hoạch chi tiết thường chỉ thực hiện ở cấp vùng có quy mô lớn và vừa tương ứng với vùng cấp II (Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), vùng cấp III (quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), các trung tâm du lịch, các khu du lịch, các điểm du lịch.

Quy hoạch du lịch ở các cấp phân vị nhỏ có khả năng thực thi và hiệu quả rõ ràng hơn (Trong quy hoạch vùng, việc xác định mục tiêu của dự án hoặc đồ án có ý nghĩa quan trọng tới hiệu quả và khả năng thực thi).

Thời gian quy hoạch bao gồm:

– Loại ngắn hạn: Thời gian từ 1 đến 3 năm, tùy theo các chương trình đầu tư đã được quyết định, thực thi phù hợp với những khả năng kinh tế, chính trị tương đối.

– Loại thời hạn trung bình: Thời gian từ 3 đến 5 năm, nhằm chi tiết hóa những chương trình đầu tư đã được thực thi trong khuôn khổ các kế hoạch quốc gia và các vùng về phát triển du lịch.

– Loại dài hạn, hay kế hoạch viễn cảnh hoặc kế hoạch hóa chiến lược: Thời gian từ 10 đến 25 năm, loại quy hoạch này là cơ sở, nguyên tắc chỉ đạo cho việc soạn thảo, thực hiện các kế hoạch, dự án quy hoạch nối tiếp. Trong khuôn khổ này cho ra đời những công trình nghiên cứu về khả năng và cơ hội phát triển của một nước, một vùng, hoặc một thành phố lớn. Quy hoạch dài hạn thường là các quy hoạch tổng thể phát triển du lịch.

### **c) Các loại quy hoạch phát triển du lịch**

Theo Khoản 1, 2, 3, Điều 17, Chương III – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) quy định các loại quy hoạch du lịch:

"Quy hoạch phát triển du lịch là quy hoạch ngành, gồm quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và quy hoạch cụ thể phát triển du lịch.

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch được lập cho phạm vi cả nước, vùng du lịch, địa bàn du lịch, trọng điểm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu du lịch.

Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch được lập cho các khu chức năng trong khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia có tài nguyên."

Như vậy, quy hoạch du lịch gồm quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và quy hoạch cụ thể phát triển du lịch.

➤ **Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch**

Nhiều nhà khoa học du lịch trong nước và quốc tế đều cho rằng, quy hoạch tổng thể thường có quy mô lớn, hiếm khi nhỏ hơn quy mô cấp huyện và thời gian thực hiện quy hoạch thường dài hơn (từ 5 đến 15 năm). Nhiệm vụ của quy hoạch tổng thể phát triển du lịch bao gồm: nghiên cứu xác định vị trí, ảnh hưởng của ngành du lịch trong nền kinh tế quốc dân ở khu vực hoặc quốc gia; đưa ra mục tiêu phát triển ngành du lịch, hoạch định quy mô phát triển, yếu tố kết cấu và bố cục không gian của ngành du lịch, chỉ đạo và điều tiết ngành du lịch phát triển lành mạnh (xây dựng định hướng, chiến lược phát triển; xây dựng hệ thống quy định, tổ chức thực hiện nghiên cứu bổ sung, đánh giá và giám sát). Về mặt không gian thì chức năng du lịch trong khu quy hoạch là không liên tục.

➤ **Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch (còn được gọi là quy hoạch chi tiết, hay quy hoạch chức năng)**

Nếu lấy quy hoạch tổng thể phát triển du lịch để sắp xếp các hạng mục khai thác tài nguyên và xây dựng kết cấu hạ tầng thì quy hoạch cụ thể phát triển du lịch làm cho quy hoạch tổng thể phát triển du lịch thêm đầy đủ, cặn kẽ và có mối quan hệ với hình thức cụ thể của sản phẩm du lịch và chức năng khu du lịch.

Nếu xét từ góc độ không gian và chức năng, thì diện tích đất sử dụng có quy mô nhỏ hơn, việc sử dụng đất đai cho mục đích phát triển du lịch là chủ yếu, tỷ lệ đất sử dụng không phải đất du lịch tương đối thấp. Nhìn chung, thời gian quy hoạch của loại hình quy hoạch này tương đối ngắn, khoảng 5 năm hoặc dưới 5 năm, thuộc loại quy hoạch ngắn hạn.

Nếu xét từ góc độ tính chất sản phẩm nơi đến, loại hình cảnh quan, quan hệ phụ thuộc với các cấp quản lý, chức năng phục vụ, loại hình quy hoạch này được phân làm các loại quy hoạch như: khu danh lam thắng cảnh; khu bảo vệ tự nhiên; công viên rừng rậm (các vườn quốc gia); khu du lịch nghỉ ngơi; khu vui chơi, giải trí... Trong phạm vi không gian cụ thể trên, phương hướng chủ yếu để khai thác tài nguyên và sử dụng đất đai, nguồn lao động là chức năng du lịch, chúng được coi là điểm đến của du lịch.

Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch còn được hiểu là quy hoạch tổng thể sử dụng đất đai, quy hoạch mặt bằng hạ tầng, thiết kế cùng với một số nghiên cứu chuyên đề... Trong đó, nghiên cứu chuyên đề gồm nhiều nội dung, có thể bao gồm: phân tích ảnh hưởng kinh tế; đánh giá ảnh hưởng của văn hoá - xã hội, môi trường; phân tích kinh doanh của thị trường và thúc đẩy kế hoạch. Quy hoạch cụ thể phát triển du lịch theo chuyên đề có thể kết hợp cùng với quy hoạch tổng thể, hoặc tiến hành nghiên cứu riêng để lập quy hoạch nghỉ dưỡng, du lịch núi, du lịch thanh niên, du lịch làng nghề...

Ngoài cách phân chia thành hai loại hình quy hoạch du lịch chủ yếu trên, nhiều tác giả trong nước cũng như từ thực tế còn nhiều cách phân chia các loại hình du lịch khác như:

– Xét theo thời gian quy hoạch có quy hoạch dài hạn (viễn cảnh), trung hạn, ngắn hạn và kế hoạch năm.

– Xét theo đối tượng quy hoạch có quy hoạch chiến lược phát triển ngành du lịch; quy hoạch thành phố; quy hoạch khu danh lam thắng cảnh; quy hoạch nghỉ dưỡng; quy hoạch khu vui chơi, giải trí...

– Xét từ góc độ tài nguyên và cảnh quan nơi đến có thể chia thành quy hoạch kiểu ven biển, kiểu nghỉ núi, kiểu ao hồ, kiểu thành phố, kiểu nông thôn ngoại thành, kiểu di tích lịch sử...

– Xét theo độ khó của nội dung quy hoạch thì lại có quy hoạch chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể điểm đến, quy hoạch phân khu điểm đến, quy hoạch thiết kế mặt bằng (quy hoạch chi tiết).

– Nếu nhìn từ tiến trình phát triển của ngành du lịch thì có quy hoạch kiểu thời kỳ đầu phát triển (như các quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010), quy hoạch kiểu đến sau phát triển, quy hoạch kiểu điều chỉnh.

Mặc dù có thể phân thành nhiều loại hình quy hoạch, song giữa các loại quy hoạch luôn có sự đan xen và có mối quan hệ qua lại, phụ thuộc lẫn nhau.

#### 1.4. NGUYÊN TẮC QUY HOẠCH DU LỊCH

Quy hoạch phát triển du lịch dù ở cấp độ và kiểu loại nào đều khó khăn, phức tạp, phải đối mặt với nhiều vấn đề nan giải bởi do có nhiều thành viên tham gia quy hoạch; các nguồn lực, điều kiện quy hoạch đa dạng luôn biến đổi. Vì vậy, nhiều công trình nghiên cứu về quy hoạch ở các dự án quy hoạch của mỗi quốc gia đã xây dựng một hệ thống các nguyên tắc quy hoạch để làm kim chỉ nam, phương tiện tổ chức quản lý và thực hiện các dự án quy hoạch<sup>(1)</sup>.

– Theo E.N. Pertxik (1976) trong *Quy hoạch vùng* đã xây dựng 18 nguyên tắc trong xây dựng và thực hiện quy hoạch:

1. Nguyên tắc hiệu quả tổng hợp:

- |                            |                        |
|----------------------------|------------------------|
| – Hiệu quả kinh tế;        | – Hiệu quả xã hội;     |
| – Hiệu quả về mặt vệ sinh; | – Hiệu quả thông tin;  |
| – Hiệu quả tâm lý;         | – Hiệu quả quốc phòng. |

2. Nguyên tắc tối ưu tương đối.

3. Nguyên tắc tầm xa viễn cảnh.

<sup>(1)</sup> E.N. Pertxik (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, tr.71–78, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1978.



4. Nguyên tắc ứng dụng hiệu quả của cơ cấu quy hoạch đã hình thành.
5. Nguyên tắc tìm kiếm tối ưu trong cơ cấu tầng, cấp của hệ thống.
6. Nguyên tắc phải phát triển mở rộng các khâu cơ bản của hệ thống.
7. Nguyên tắc tổ chức cơ cấu quy hoạch theo khu vực.
8. Nguyên tắc duy trì cân bằng sinh thái (tối ưu về mặt sinh thái).
9. Nguyên tắc tương quan tối ưu giữa những chu trình nằm trong các khâu chủ yếu của sản xuất lãnh thổ.
10. Nguyên tắc tương quan tối ưu giữa những khâu sản xuất lãnh thổ chủ đạo và cơ sở hạ tầng của vùng.
11. Nguyên tắc xây dựng cấp, bậc các hệ thống bố trí dân cư.
12. Nguyên tắc tối ưu trong việc sử dụng các nguồn đất đai và các điều kiện lãnh thổ.
13. Nguyên tắc kế thừa.
14. Nguyên tắc kết hợp từng giai đoạn các khâu phát triển theo thời gian và không gian.
15. Nguyên tắc phản ứng dự trữ của hệ thống đối với những biến cố không thấy trước được.
16. Nguyên tắc xác định phương hướng xây dựng kết cấu hệ thống đối với các nhân tố ổn định và bền vững nhất.
17. Nguyên tắc tính thực hiện trong việc lựa chọn các tiêu chuẩn và đánh giá quá trình xây dựng hệ thống.
18. Nguyên tắc bắt buộc tính toán đến những đặc thù địa lý của vùng.

– Theo tác giả Minh Thu, một quy hoạch du lịch được coi là thành công và sát hợp với thực tiễn, đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội cao đòi hỏi phải tuân theo các nguyên tắc cơ bản khi xây dựng quy hoạch như sau<sup>(1)</sup>:

1. Nguyên tắc thị trường: Du lịch là một ngành kinh tế nên hoạt động theo các quy luật kinh tế. Một trong những quy luật kinh tế vận hành theo đó là quy luật cung cầu.

Quy hoạch du lịch chỉ thực sự có hiệu quả về các mặt nghiên cứu, xây dựng được các giải pháp, định hướng các chiến lược phát triển, các dự án phát triển du lịch. Nó làm cho các yếu tố cung và yếu tố cầu phù hợp với nhau. Hoạt động kinh doanh du lịch đòi hỏi phải có khách du lịch. Khách du lịch sẽ là người trả tiền cho việc đầu tư và phát triển các điểm du lịch, các khu du lịch. Nếu không có khách du lịch thì việc đầu tư, quy hoạch sẽ không có hiệu quả. Vì vậy, quy hoạch phát triển du lịch trước hết phải căn cứ vào thị trường, nguồn khách, bao gồm: nhu cầu thực hiện và nhu cầu tiềm năng để tiến hành quy hoạch. Nhu cầu thị trường còn quyết định đến phương hướng khai thác và sử dụng tài nguyên du lịch sao cho có hiệu quả.

(1) Minh Thu, "Tôi vào ngành du lịch", tr.18, 30; *Tạp chí du lịch Việt Nam*, 6/2002.

Thông thường để xây dựng, thực hiện một dự án quy hoạch du lịch người ta thường phải tiến hành điều tra thị trường một cách tỉ mỉ, tìm hiểu đầy đủ các chỉ số về số lượng, sở thích, xu hướng phát triển của nguồn khách, tìm thị trường mục tiêu; dựa vào kết quả đó để định vị khu, điểm du lịch cũng như xác định phương hướng chủ yếu, thứ tự ưu tiên phát triển và nội dung thực hiện của quy hoạch du lịch.

2. Nguyên tắc hiệu quả và lợi ích: Phát triển du lịch nhằm đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội cao. Do vậy, cũng là nguyên tắc xây dựng và thực hiện theo quy hoạch phải tính đến hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường khi thực hiện dự án để tránh lãng phí thời gian, công sức, tài chính của các cá nhân, tổ chức và nhà nước.

3. Nguyên tắc về đặc sắc độc đáo và hấp dẫn: Nguyên tắc này là linh hồn của một đất nước phát triển du lịch cũng như khu du lịch, điểm du lịch. Nguyên tắc này được thực hiện khi quy hoạch du lịch không chỉ để thoả mãn tâm lý tìm sự mới lạ của du khách mà còn làm tăng sức hấp dẫn của du khách đến một quốc gia, một khu du lịch, một điểm du lịch.

4. Nguyên tắc bảo vệ: Tuyệt đại đa số tài nguyên du lịch đều có thuộc tính di sản, khai thác, bảo tồn, tôn tạo không hợp lý; không có kiểm soát và hạn chế, thiếu kế hoạch và quy hoạch sẽ bị suy giảm, phá huỷ nếu không được bảo vệ sẽ không có khả năng phục hồi. Vì vậy, khi quy hoạch du lịch phải kiên trì, tuân thủ nguyên tắc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch.

– Theo tác giả Nguyễn Quyết Thắng đã nghiên cứu và cho rằng, quy hoạch du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng cần dựa trên những nguyên tắc chỉ đạo<sup>(1)</sup>:

1. Sự tham gia của địa phương: Vì nguồn tài nguyên trong bất kỳ một dự án quy hoạch nào trước khi quy hoạch đều thuộc sở hữu của người dân bản địa. Vì vậy, sự tham gia của cộng đồng và chính quyền địa phương vào các dự án quy hoạch sẽ gắn kết quyền lợi của người dân địa phương, thu hút cộng đồng vào hoạt động bảo tồn và phát triển du lịch sẽ giúp cho dự án có hiệu quả hơn.

2. Nhu cầu địa phương và bảo tồn là ưu tiên trước nhất: Nguyên tắc này đang được áp dụng rộng rãi ở nhiều nước, tạo ra sự ủng hộ của cộng đồng địa phương với việc thực hiện các dự án quy hoạch; tạo ra sức hấp dẫn của quy hoạch và phát triển du lịch sinh thái với du khách; và còn góp phần xoá đói, giảm nghèo, bảo vệ được tài nguyên và môi trường.

3. Xây dựng quy hoạch trên quan điểm trao quyền hạn với quy mô rộng cho địa phương. Việc trao quyền hạn, chức năng trong tổ chức quản lý các hoạt động du lịch và dự án quy hoạch sẽ khơi dậy, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên.

---

<sup>(1)</sup> Nguyễn Quyết Thắng, "Quy hoạch du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng", tr.20, *Tạp chí du lịch Việt Nam*, 11/2004.

4. Sử dụng các nguồn tài nguyên vốn có: Trong việc quy hoạch du lịch sinh thái cần dựa vào những nguồn lực ở địa phương như: kỹ năng, kinh nghiệm của người dân địa phương, các nguồn tài nguyên, nguồn lao động của địa phương, các sản phẩm hàng hoá của địa phương như: vật liệu xây dựng, đồ dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, nông phẩm. Nguyên tắc này sẽ góp phần phát triển kinh tế địa phương, nâng cao chất lượng cuộc sống của địa phương, nâng cao chất lượng và tạo ra sự đặc sắc của điểm đến.

5. Thiết kế mô hình với quy mô thích hợp: Việc thiết kế và phát triển các mô hình phát triển du lịch sinh thái nên ở quy mô thích hợp dựa trên phong cách sống, cơ cấu văn hoá – xã hội, cách thức tổ chức quần cư của cộng đồng, sức chứa của nguồn tài nguyên và môi trường nên có quy mô "nhỏ nhắn, xinh xắn".

6. Tính đến sự bền vững lâu dài: Các tổ chức, các chuyên gia khi thiết lập quy hoạch du lịch sinh thái phải nhận thức được nhu cầu gắn bó lâu dài với tài nguyên để thiết lập các định hướng đến việc gắn kết hài hoà giữa phát triển cộng đồng và bảo tồn.

– Điều 18, Chương III – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) có quy định về Nguyên tắc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch:

"1. Phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của đất nước và chiến lược phát triển của ngành du lịch.

2. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

3. Bảo vệ, phát triển tài nguyên du lịch và môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Bảo đảm tính khả thi, cân đối giữa cung và cầu về du lịch.

5. Phát huy thế mạnh để tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng, từng địa phương nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch.

6. Bảo đảm công khai trong quá trình lập và công bố quy hoạch".

Qua các nguyên tắc xây dựng quy hoạch và xây dựng quy hoạch phát triển du lịch ở trên có thể rút ra một số nhận xét:

– Hệ thống các nguyên tắc xây dựng quy hoạch và xây dựng quy hoạch du lịch có sự khác nhau về nội dung, về các nguyên tắc cần thực hiện. Hệ thống nguyên tắc do E.N. Pertxik đưa ra khá chi tiết, song để vận dụng cho quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội chưa quan tâm nhiều đến thực hiện các mục tiêu bền vững.

– Hệ thống nguyên tắc quy hoạch du lịch do Minh Thu xây dựng còn chưa mang tính bao quát, thực ra mới chỉ ra một số nguyên tắc tuân thủ mang tính chỉ đạo chiến lược, khi vận dụng vào trong quy hoạch phát triển du lịch sẽ dẫn đến những hạn chế, không đảm bảo hiệu quả cao trong quy hoạch.

– Hệ thống nguyên tắc do Nguyễn Quyết Thắng xây dựng chủ yếu vận dụng cho quy hoạch du lịch sinh thái.



– Hệ thống nguyên tắc xây dựng quy hoạch du lịch trong Luật Du lịch Việt Nam lại chỉ mang tính định hướng chỉ đạo, thiếu những nguyên tắc cụ thể khi vận dụng trong quy hoạch phát triển du lịch, cũng sẽ không tránh khỏi những hạn chế như đã diễn ra trong thực tế việc xây dựng và thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam.

Nhìn chung, các dự án đều không đề cập tới nguyên tắc thực hiện. Thực tế việc lập và thực hiện các quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội nói chung, các quy hoạch chức năng, quy hoạch phát triển du lịch của nhiều nước cũng như ở Việt Nam hiệu quả các mặt của các dự án quy hoạch còn hạn chế, còn tác động tiêu cực tới tài nguyên môi trường, kinh tế – xã hội, nhiều khi không được thực hiện. Vì trong quá trình lập quy hoạch đã không tuân thủ nguyên tắc thực hiện. Quá trình lập và thực hiện quy hoạch không gắn kết, không quan tâm đến các điều kiện, các giải pháp trong việc thực hiện quy hoạch không hợp lý. Điều này đã gây tác động tiêu cực tới nhiều mặt kinh tế – xã hội, môi trường, đồng thời lãng phí tiền của, công sức của Nhà nước, các cá nhân, tổ chức và của nhân dân.

Từ việc nghiên cứu các công trình lý luận, các báo cáo của các dự án quy hoạch; nghiên cứu việc thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch các ngành, quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam và nhiều nước có thể đề xuất hệ thống các nguyên tắc quy hoạch du lịch như sau:

*1. Nguyên tắc hiệu quả tổng hợp:* Mục tiêu phát triển du lịch là nhằm đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội, môi trường cao. Quy hoạch phát triển du lịch là một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm thực hiện được các mục tiêu phát triển du lịch. Quy hoạch đầu tư phát triển là khâu đầu tiên trong quá trình phát triển du lịch. Vì vậy, nguyên tắc quan trọng đầu tiên của quy hoạch phát triển du lịch là phải tính đến các hiệu quả cao và bền vững về kinh tế – xã hội, môi trường từ khi lập đến khi thực hiện dự án. Thực hiện nguyên tắc hiệu quả tổng hợp phải tính đến cả hiệu quả trực tiếp, hiệu quả gián tiếp, hiệu quả trước mắt và hiệu quả trong tương lai.

– Hiệu quả kinh tế thể hiện sự tiết kiệm vốn đầu tư. Kết quả thực hiện các giải pháp, chiến lược sao cho thu nhập từ hoạt động của việc thực hiện dự án phải cao hơn chi phí, góp phần phát triển kinh tế địa phương và quốc gia.

– Hiệu quả xã hội: Khi thực hiện dự án sẽ tạo ra nhiều việc làm, cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, nâng cao nhận thức của dân cư địa phương, đa dạng hoá, nâng cao chất lượng du lịch, đáp ứng nhu cầu du lịch ngày càng cao của du khách. Phát triển du lịch phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội, truyền thống văn hoá của địa phương.

– Hiệu quả môi trường: Phải tính đến chi phí, thiết bị làm sạch bảo vệ môi trường, bảo vệ sự đa dạng sinh học, đưa ra và thực hiện những giải pháp bảo vệ, nâng cao chất lượng môi trường cả tự nhiên và nhân văn, đảm bảo yêu cầu về sức chứa và sự tái tạo của tài nguyên.

– Hiệu quả về mặt kiến trúc mỹ thuật: Các dự án quy hoạch phải lựa chọn thật tốt về vị trí, kiểu dáng, độ cao, vật liệu xây dựng, quy mô kiến trúc có tính đến cảnh quan, bản sắc và không gian văn hoá. Từ đó đảm bảo có được những công trình kiến trúc hài hoà với cảnh quan văn hoá bản địa, có kiểu dáng kiến trúc đẹp, độc đáo, kỹ thuật công trình tốt, tiện ích.

– Hiệu quả về chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội của địa phương và đất nước.

2. Nguyên tắc phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của địa phương, chiến lược phát triển ngành: Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp liên ngành, để phát triển du lịch đòi hỏi phải có sự phối hợp liên thông trong đầu tư, tổ chức, quản lý của nhiều ngành, các cấp quản lý và xã hội. Vì vậy, việc quy hoạch phát triển du lịch phải gắn kết hài hoà, phù hợp và trở thành một bộ phận của các chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia và của địa phương. Các dự án quy hoạch du lịch cũng phải tuân thủ việc thực hiện các chiến lược phát triển của ngành. Nguyên tắc này tạo cơ sở quan trọng cho việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch đạt hiệu quả cao.

Quy hoạch phát triển du lịch phải tính đến các giải pháp, các loại hình du lịch để phát triển thời kỳ 1995 – 2010 trở thành một bộ phận của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam. Trong báo cáo *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam* từ trang 130 đến trang 135 đã trình bày tóm tắt về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ này.

3. Nguyên tắc bảo vệ, khai thác, phát triển tài nguyên môi trường du lịch, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc: Tài nguyên và môi trường du lịch là nguồn lực quan trọng cho phát triển du lịch, tạo ra sự hấp dẫn du khách. Vì vậy, trong quy hoạch phát triển du lịch phải đưa ra được những phương cách cho việc bảo vệ, tôn tạo, khai thác, phát triển sao cho đảm bảo sự tái tạo của tài nguyên, nâng cao cả số lượng và chất lượng tài nguyên, không vượt qua sức tải về vật lý, về sinh học và về tâm lý, giữ gìn phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Nguyên tắc tối ưu trong việc phát huy thế mạnh của các nguồn lực phát triển du lịch: Các dự án quy hoạch phát triển du lịch một mặt phải nghiên cứu đưa ra những phương cách, những chiến lược để khai thác nguồn tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo của từng vùng, từng địa phương để tạo ra những loại hình du lịch đặc trưng, những sản phẩm du lịch chuyên môn hoá, độc đáo, tạo ra tính cạnh tranh cao. Mặt khác, trong quy hoạch du lịch cũng phải tính đến các phương cách, chiến lược khai thác tiết kiệm, hiệu quả, tổng hợp lợi thế các nguồn lực của quốc gia, của địa phương cho phát triển du lịch trong mối quan hệ với các ngành kinh tế – xã hội khác và các nhân tố tự nhiên và văn hoá.

5. *Nguyên tắc thị trường*: Các dự án quy hoạch cần tiến hành nghiên cứu thị trường du lịch, gồm cả thị trường mục tiêu, thị trường tiềm năng về số lượng, sở thích, xu hướng phát triển nguồn khách, từ đó xây dựng các giải pháp, chiến lược, xác định không gian quy hoạch, mức độ đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, đào tạo tuyển chọn nguồn nhân lực, bảo vệ phát triển tài nguyên du lịch, mở rộng thị trường sao cho cân đối giữa cung và cầu du lịch.

6. *Nguyên tắc ưu tiên*: Đối với một dự án quy hoạch du lịch thường phải thực hiện nhiều mục tiêu. Song không phải lúc nào các mục tiêu do các nhà quy hoạch đề ra đều được thực hiện. Trong nhiều trường hợp không có điều kiện để thực hiện các mục tiêu, có những mục tiêu mang tính chủ chốt, bao trùm, còn có những mục tiêu chỉ là thứ yếu. Vì vậy, khi lựa chọn các mục tiêu để thực hiện phải chứng minh được mục tiêu ấy cho hiệu quả cao hơn, tối ưu hơn. Ngược lại, những mục tiêu bị coi là thứ yếu định loại bỏ thì hiệu quả thấp hơn. Ví dụ: Các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia thì mục tiêu bảo tồn tài nguyên môi trường và mục tiêu xã hội lại được coi trọng hơn và là mục tiêu chủ yếu của dự án. Các mục tiêu kinh tế ở đây chỉ là thứ yếu, phục vụ cho hai mục tiêu trên.

Trong một hệ thống lãnh thổ du lịch, về số lượng, chất lượng hoạt động của các phân hệ thường là không giống nhau, một vài phân hệ trong đó hoạt động không phải là ở mức tốt nhất. Vì vậy, khi lựa chọn các giải pháp định hướng đầu tư quy hoạch du lịch của một hệ thống lãnh thổ du lịch không đòi hỏi hoạt động tối ưu của tất cả các phân hệ.

7. *Nguyên tắc viễn cảnh*: Tính ổn định cao của hệ thống lãnh thổ du lịch được quy hoạch đòi hỏi một thời gian dài để xây dựng phát triển. Những hiệu quả tích cực, hay những hậu quả tiêu cực của những quyết định được thông qua trong quy hoạch phát triển du lịch sẽ ảnh hưởng trong một thời gian dài, một số những quyết định sẽ được kiểm định xem có hợp lý không trong 20 – 30 năm, thậm chí từ 50 đến 100 năm. Những kiến nghị đưa ra có giới hạn, hạn chế về thời gian trong quy hoạch du lịch với thời gian khoảng 5 – 10 – 15 năm là do chưa nhận thức hết thực chất, ý nghĩa và nhiệm vụ của quy hoạch. Vì vậy, việc xây dựng các chỉ số dự báo, các kiến nghị, giải pháp, chiến lược trong quy hoạch du lịch cần dựa trên những cơ sở khoa học đúng đắn, có tính đến xu hướng phát triển và các tác động của dự án.

8. *Nguyên tắc phát triển mở rộng chia thành các khâu cơ bản kết hợp theo từng giai đoạn gồm nhiều hạng mục*: Một dự án quy hoạch phát triển du lịch thường được thực hiện từ 1 đến 15 năm, thậm chí lâu hơn. Để thực hiện một dự án quy hoạch đòi hỏi chi phí lớn về thời gian, công sức, tài chính, không thể đầu tư thực hiện trong một lúc. Thêm vào nữa, hệ thống lãnh thổ du lịch lại luôn có tính động (tính biến đổi). Do vậy, khi lập và thực hiện quy hoạch cần phải chỉ ra nhiều hạng mục để thực hiện, gắn với những thời hạn nhất định. Những hạng mục, những dự án cụ thể được thực hiện trước



phải là cơ sở, nền tảng cho các hạng mục, các dự án được đầu tư thực hiện sau, đảm bảo sự khai thác có hiệu quả. Đồng thời trong quy hoạch cũng thấy được sự phát triển trong tương lai của hệ thống lãnh thổ, các vấn đề được quy hoạch nên dự trù theo hướng mở rộng cho sự phát triển trong tương lai của lãnh thổ được quy hoạch.

Ví dụ, việc phân chia các khu vực trong quy hoạch thường có khu vực vùng đệm là không gian dành cho bảo tồn và phát triển trong tương lai.

9. *Nguyên tắc tổ chức cơ cấu quy hoạch theo khu vực*: Để đảm bảo sử dụng không gian và hiệu quả các nguồn nhân lực cho phát triển du lịch, bảo vệ phát triển hợp lý theo hướng bền vững các nguồn lực phát triển đặc biệt là tài nguyên du lịch nên đòi hỏi trong quá trình lập, thực hiện quy hoạch phải phân chia lãnh thổ theo khu vực gồm: khu bảo tồn tuyệt đối, khu dịch vụ du lịch, khu vùng đệm đối với các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái hoặc du lịch văn hoá. Còn đối với các dự án quy hoạch phát triển các khu vui chơi giải trí hay kinh doanh dịch vụ du lịch thì thường phân theo các khu chức năng. Thực hiện nguyên tắc này đòi hỏi các chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, song nó cho phép tiết kiệm được công sức, tiền của, tránh việc xây dựng rồi lại phá đi, và phải góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường.

10. *Nguyên tắc nhiều phương án*: Do tình hình phát triển kinh tế – xã hội và hoạt động du lịch, môi trường du lịch luôn biến động. Vì thế khi xây dựng các mục tiêu cụ thể, các chiến lược phát triển du lịch cần được xây dựng theo nhiều phương án và đưa ra thẩm định cùng một lúc. Thường có một phương án với các chỉ số phát triển được thực hiện trong điều kiện có một số hạn chế ở mức trung bình, một phương án (được chọn) với các chỉ số phát triển ở mức khá cao trong những điều kiện thực hiện đảm bảo ở mức khá; một phương án với các chỉ số phát triển cao hơn được thực hiện trong điều kiện môi trường kinh tế – xã hội và du lịch có xu hướng thuận lợi.

11. *Nguyên tắc phản ứng dự trữ của hệ thống lãnh thổ du lịch đối với những biến cố không thấy trước được*: Nguyên tắc này phù hợp với những khó khăn, biến động xấu không thể tránh khỏi trong việc thực hiện quy hoạch với những biến động ngẫu nhiên (ví dụ dịch bệnh, thiên tai...). Vì vậy, quy hoạch du lịch cần xây dựng những giải pháp để phòng ngừa những rủi ro trong phát triển du lịch, hoặc cần vạch ra những phương sách, những vấn đề còn nhiều hạn chế.

12. *Nguyên tắc kế thừa*: Khi tiến hành quy hoạch du lịch nên biết tham khảo, vận dụng những mô hình hoặc những dự án quy hoạch đã được thực hiện trước có nhiều ưu điểm và đạt hiệu quả cao về nhiều mặt. Đồng thời khi quy hoạch du lịch, để có kết quả cao cũng như tiết kiệm thời gian, công sức và kinh tế nên kế thừa những dự án quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, quy hoạch du lịch hay các công trình nghiên cứu đã có liên quan tới các vấn đề mà dự án cần giải quyết.

13. Nguyên tắc tính toán những đặc điểm địa lý của hệ thống lãnh thổ du lịch: Cần phải nghiên cứu nhận thức về những đặc thù của hệ thống lãnh thổ quy hoạch và sự khái quát những hệ số biến đổi về mặt địa lý như là những thuận lợi và hạn chế khi phân tích các phân hệ của hệ thống lãnh thổ và trong quá trình lập đồ án. Đặc biệt, cần phát hiện những mối liên hệ quan trọng giữa quy hoạch du lịch và việc nghiên cứu lãnh thổ về mặt địa lý. Những phương án, giải pháp thực hiện phải phù hợp với điều kiện địa lý của lãnh thổ quy hoạch.

14. Nguyên tắc công khai trong quá trình lập và công bố thực hiện quy hoạch: Việc công khai trong quá trình lập, công bố và thực hiện trong quy hoạch tạo ra tính dân chủ, tránh được tình trạng tham nhũng trong quy hoạch du lịch. Thêm vào nữa, nguyên tắc này sẽ giúp cho cộng đồng địa phương, các tổ chức, các nhà thầu có thể tham gia vào quá trình quy hoạch, giúp cho dự án quy hoạch đạt hiệu quả cao hơn.

15. Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi: Các mục tiêu phát triển, nội dung của quy hoạch phải tính đến các điều kiện để dự án quy hoạch du lịch có khả năng thực hiện được, phù hợp với thực tiễn, với xu hướng phát triển du lịch nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung. Dự án quy hoạch du lịch phải đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn để được các cấp có thẩm quyền ra quyết định thực hiện.

Dự án quy hoạch phát triển du lịch phải được tổ chức quản lý thực hiện bởi các kiến trúc sư trưởng hoặc tổng công trình sư và các cơ quan nhà nước. Nguyên tắc này cụ thể bao gồm: theo dõi, kiểm tra, giám sát, nghiên cứu thống kê, bổ sung những thiếu sót, tổ chức thực hiện, đánh giá các tác động của dự án.

## **1.5. CHUẨN BỊ QUY HOẠCH DU LỊCH**

### **1.5.1. Quy trình lập và thực thi các dự án quy hoạch du lịch**

Mỗi người khởi xướng hoặc làm kế hoạch đều dự kiến một tiến trình cho dự án của mình. Chính vì vậy, ý kiến từng giai đoạn cần tuân thủ thường rất khác nhau. Ví dụ:

• Gunn đề nghị 10 giai đoạn làm cơ sở cho việc kế hoạch hóa du lịch tổng thể vùng:

1. Tìm hiểu tổng quát đặc điểm về tài nguyên thiên nhiên.
2. Nghiên cứu các thị trường và giao thông.
3. Nghiên cứu các điểm đã tồn tại trước, từ đó suy ra những lĩnh vực hàng đầu.
4. Phát triển những thực thể của vùng.
5. Chia các vùng ra làm ba bộ phận:
  - Những phức hệ thu hút khách du lịch;

839.839  
30.41  
1998

- Những hành lang giao thông;
- Phân lãnh thổ không thu hút khách.

6. Nghiên cứu ở mức độ chi tiết hơn đối với những cộng đồng có ý nghĩa chiến lược.

7. Xác định những phức hệ có khả năng thu hút khách.

8. Phân tích những khả năng tổng quát và ấn định những khía cạnh ưu tiên trong các nghiên cứu mới về khả năng giao thông.

9. Cải biến giao thông, tiến hành sắp xếp và tạo dựng các dịch vụ hoặc tu chỉnh, cải tạo những cơ sở đã tồn tại sớm hơn.

10. Ra quyết định về việc thực hiện.

• M. Baud và Bovy thì quan niệm có bốn bước và trình bày quan niệm của mình về PASOIP (Product Analyse Sequence for Outdoor Leisure Planning – thứ tự phân tích các sản phẩm trong kế hoạch hóa nghỉ ngơi giải trí ngoài trời):

- Pha A: Thăm dò ý kiến và phân tích, nhất là các cấu trúc, chính sách và những mặt ưu tiên của đất nước, cần phân tích sao cho từ đó có thể xác định được những mục tiêu ưu tiên trong phát triển du lịch.

- Pha B: Đường lối du lịch và các vùng du lịch ưu tiên. Hình dung các sản phẩm du lịch có thể chờ đợi đối với những bộ phận khả hữu trong khách hàng bằng cách phối hợp tất cả các bên quan tâm (quốc gia, các đơn vị hành chính lãnh thổ, các nhà thầu khoán, những người môi giới trung gian...) là những tổ chức giám sát các vấn đề nảy sinh do việc thực thi chúng.

- Pha C: Kế hoạch khung và việc thực thi nó với việc nghiên cứu sơ bộ về những thiết bị bổ sung cần thiết, về việc sử dụng tốt nhất thiết bị có thể dự kiến đối với những phong cảnh đẹp đã được kiểm kê và những tuyến ưa thích của khách du lịch. Sau đó là việc xây dựng chiến lược cần thiết để thực hiện kế hoạch này.

- Pha D: Ảnh hưởng đến kinh tế – xã hội và đến môi trường, chú ý đến những vấn đề về quản lý tài nguyên và kiểm soát điền địa.<sup>(1)</sup>

• PGS. Văn Thái đã trình bày quan điểm về các bước quy hoạch vùng trong *Địa lý kinh tế Việt Nam* (sđd) gồm các bước:

- Chuẩn bị: Xác định phạm vi vùng quy hoạch, tìm hiểu các thông tin về vai trò của vùng trong hệ thống vùng, phát hiện những vấn đề cơ bản cần giải quyết trong quy hoạch, thành lập các bộ phận nghiên cứu và thực hiện theo các chuyên đề.

<sup>(1)</sup> Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, tr.25, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.



- Phân tích: Đánh giá tiềm năng vùng, hoàn cảnh vùng quy hoạch, hướng và mức phát triển vùng, hình thành các phương án, giới thiệu các phác thảo, phân định hệ thống các mối quan hệ, chuẩn bị các bài toán và chương trình nghiên cứu theo các đề tài chuyên môn và tổng quát.

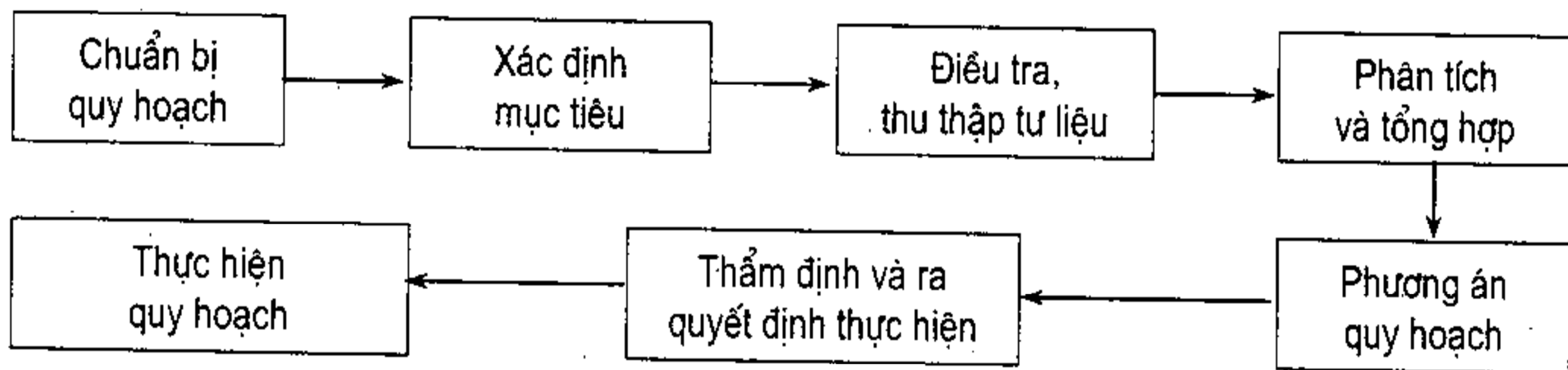
- Nghiên cứu mở rộng thông tin điều tra bổ sung, xử lý thông tin, làm sáng tỏ các phương án, nạp các thông tin ban đầu vào máy tính điện tử, giải các bài toán và sơ bộ đánh giá kết quả, kết hợp nghiên cứu các phương án bằng những phương pháp cổ truyền.

- Tổng hợp các kết quả, lựa chọn phương án đối chiếu, so sánh các quyết định, nghị định trong các phương án.

- Thuyết minh làm sáng tỏ các tài liệu của phương án, lập các tài liệu bản đồ, biểu đồ văn bản, các tài liệu tóm tắt các báo cáo của các tác giả và các hướng dẫn riêng cho từng phần.

- Thẩm định và duyệt y: Xác lập lại lần cuối các phương án đã lựa chọn, bổ sung các quy định cụ thể, trình duyệt và pháp lý hóa các văn bản.<sup>(1)</sup>

Vận dụng kết quả nghiên cứu của các tác giả và thực tiễn quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010, quy hoạch tổng thể phát triển du lịch các tỉnh và các dự án quy hoạch cụ thể ở trong nước có thể rút ra các bước tiến hành lập dự án quy hoạch du lịch như sau:



1. Chuẩn bị quy hoạch: Xác định phạm vi lãnh thổ quy hoạch, thời gian lập và thực hiện quy hoạch, xem xét hoàn cảnh quy hoạch, thu thập sơ bộ những tư liệu, số liệu về các vấn đề quy hoạch, phát hiện những vấn đề cơ bản cần giải quyết, mục tiêu yêu cầu chung của dự án, các bộ phận nghiên cứu thực hiện theo chuyên đề, dự kiến danh sách các thành viên tham gia quy hoạch. Lập đề cương quy hoạch và bảo vệ đề cương quy hoạch.

2. Xác định mục tiêu: Từ những vấn đề đã được giải quyết ở bước chuẩn bị, nhóm công tác lập quy hoạch cần phải xác định được các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án quy hoạch, đồng thời xác định được mục đích phát triển du lịch đạt được từ dự án quy hoạch.

3. Điều tra: Nhóm công tác tiến hành khảo sát thực địa, điều tra thu thập nguồn thông tin, tư liệu, số liệu về tài nguyên du lịch, môi trường và

<sup>(1)</sup> Văn Thái, *Địa lý kinh tế Việt Nam*, tr.110, NXB Thống Kê, Hà Nội, 1997.

các nhân tố ảnh hưởng đến du lịch (như dân cư, kinh tế, kết cấu hạ tầng, đường lối chính sách tác động tới phát triển du lịch), hiện trạng thị trường du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nguồn lao động trong du lịch, bộ máy tổ chức quản lý các loại hình dịch vụ du lịch, kết quả kinh doanh du lịch, các tác động từ hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường và kinh tế - xã hội.

4. *Phân tích và tổng hợp*: Tiến hành phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu điều tra theo trình tự logic. Hệ thống các vấn đề nghiên cứu, đồng thời thống kê, phân tích, so sánh, cân đối, tổng hợp các thông tin, số liệu. Từ đó có được những nhận định xúc tích, xác thực về đặc điểm, thực trạng các nguồn lực phát triển du lịch của hệ thống lãnh thổ du lịch cần quy hoạch.

5. *Phương án quy hoạch*: Dùng kết quả phân tích, so sánh, tổng hợp, tư liệu điều tra để tiến hành xây dựng các chỉ tiêu dự báo, phương án thực hiện và các giải pháp, định hướng chiến lược, các dự án chi tiết. Sau đó tiến hành biên soạn các báo cáo quy hoạch phát triển du lịch, các báo cáo tóm tắt, các bản đồ, sơ đồ quy hoạch.

6. *Thẩm định và ra quyết định thực hiện*: Xác định lại lần cuối các phương án đã lựa chọn, các tài liệu đã được hội đồng thực hiện thẩm định, tổ chức hội nghị thẩm định, pháp lý hóa các văn bản.

Kết luận của hội nghị là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền quyết định có phê duyệt phương án quy hoạch hay không.

7. *Thực hiện quy hoạch*: Bước này bao gồm việc thành lập ban hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý, theo dõi, giám sát việc thực hiện quy hoạch; đồng thời tiến hành nghiên cứu, thống kê, đánh giá tác động của dự án đến sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và bổ sung những vấn đề còn hạn chế hoặc phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Trong quá trình lập dự án quy hoạch, nhóm công tác cùng với cơ quan chủ trì thực hiện dự án cần tiến hành tổ chức hai hội nghị là Hội nghị Quy hoạch và Hội nghị Thẩm định:

• *Hội nghị quy hoạch*: Hội nghị được tổ chức sau khi đã hoàn thành cơ bản việc xây dựng dự án quy hoạch, nhằm giải quyết các vấn đề:

- Thẩm định lại kết quả điều tra, thống kê.
- Thống nhất những vấn đề cơ bản trong nội dung quy hoạch như mục tiêu, chiến lược, định hướng, giải pháp đã xây dựng, các chỉ tiêu trong các phương án quy hoạch, các dự án đầu tư.

Đây là một cuộc hội nghị quan trọng, vì nó quyết định việc lựa chọn những phương án quy hoạch phù hợp, dự án quy hoạch đảm bảo được tính khoa học và thực tiễn, để có thể tiến hành hội nghị thẩm định và được hội đồng thẩm định thông qua. Vì vậy, hội nghị quy hoạch thường được tổ chức dưới dạng một cuộc hội thảo. Thành phần tham gia hội nghị gồm các thành viên của tổ xây dựng dự án quy hoạch, có đại diện các cấp, các ngành, các tổ chức có liên quan, các chuyên gia, có đại diện của cơ quan thẩm định dự án quy hoạch.

• *Hội nghị thẩm định*: Hội nghị được tiến hành sau khi hoàn thành việc xây dựng phương án quy hoạch. Hội nghị này do cấp có quyền thẩm định phương án (hoặc cơ quan ủy quyền thẩm định phương án) chủ trì. Ngoài thành phần là tổ công tác xây dựng phương án, cơ quan chủ trì dự án thẩm định còn có các cấp, các ngành, các tổ chức kinh tế – xã hội có liên quan, các chuyên gia tới dự để đánh giá các phương án, các chiến lược, các giải pháp phát triển du lịch, các dự án đầu tư dự kiến có xác thực, khả thi mang tính khách quan, có hiệu quả thực hiện cao hay không.

### 1.5.2. Nội dung quy hoạch

Tuỳ theo mục tiêu, nhiệm vụ của các dự án quy hoạch phát triển mà nội dung của các dự án quy hoạch du lịch có sự khác nhau. Về mặt lý luận ở các quốc gia, các nhà khoa học cũng đưa ra nội dung của quy hoạch khá đa dạng.

Theo nhà khoa học du lịch Ngô Tất Hồ trong tác phẩm "*Phát triển và quản lý du lịch địa phương*" (2000), nội dung quy hoạch du lịch được thể hiện trực quan bằng biểu tượng con chim ưng đang bay lên: đầu chim ưng là vật thu hút du lịch và các hoạt động có tác dụng thu hút người du lịch; con chim ưng cần đưa vào đôi cánh để bay liệng, giống như hoạt động du lịch muốn phát triển, cánh bên trái chính là điều kiện giao thông và cơ sở hạ tầng, cánh bên phải là cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và cơ cấu dịch vụ du lịch; nhân tố kinh tế – xã hội là đuôi con chim ưng, nó ảnh hưởng tới tốc độ và phương hướng của cánh chim. Phía trước con chim ưng có tác dụng hướng dẫn của thị trường nguồn khách, chim ưng sẽ bay liệng về phía đó. Sau cùng là bầu không khí, môi trường bao quanh để con chim ưng bay liệng gồm: môi trường tự nhiên, môi trường văn hoá và môi trường kinh tế.

Về thực tế, mô hình Quy hoạch Chim ưng bay chỉ là phác thảo các phân hệ và môi trường bao quanh của hệ thống lãnh thổ du lịch. Nội dung quy hoạch phát triển du lịch được quy định ở Điều 19, Chương III – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) như sau:

"1. Nội dung quy hoạch tổng thể phát triển du lịch bao gồm:

– Xác định vị trí, vai trò và lợi thế của du lịch trong phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, vùng và quốc gia.

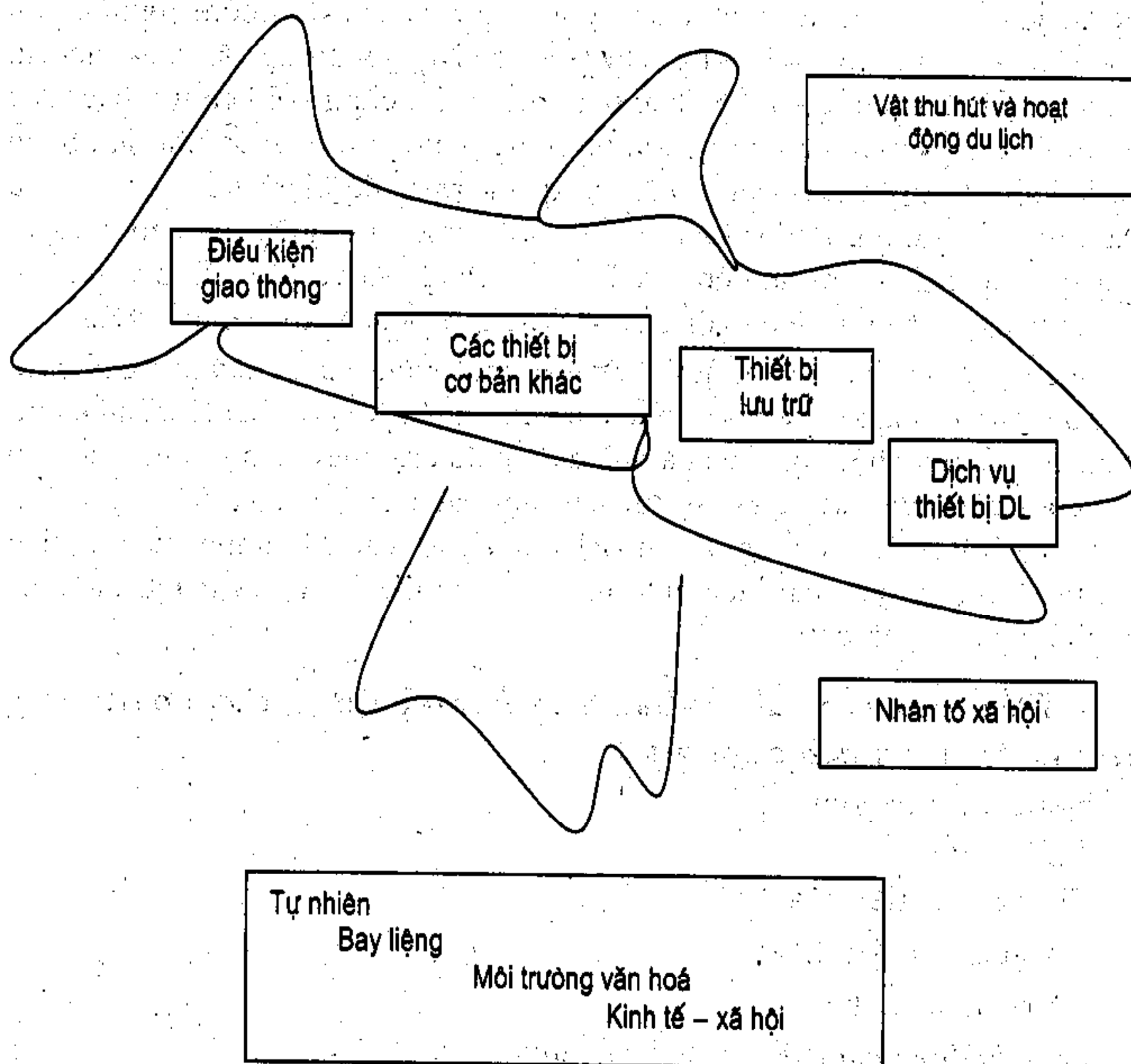
– Phân tích, đánh giá tiềm năng, hiện trạng, tài nguyên du lịch, các nguồn lực phát triển du lịch.

– Xác định quan điểm, mục tiêu, tính chất, quy mô phát triển cho khu vực quy hoạch, dự báo các chỉ tiêu và luận chứng các phương án phát triển du lịch.

– Tổ chức không gian du lịch, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, kỹ thuật du lịch của dự án ưu tiên đầu tư; nhu cầu sử dụng đất, vốn đầu tư, nguồn nhân lực cho du lịch.



## MÔ HÌNH QUY HOẠCH CHIM ƯNG



– Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ tài nguyên và môi trường.

– Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp quản lý, phát triển du lịch theo quy hoạch.

2. Ngoài những nội dung quy định tại Khoản 1 điều này về quy hoạch cụ thể phát triển du lịch còn có các nội dung chủ yếu sau:

a. Phân khu chức năng, bố trí mặt bằng, công trình kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, phương án sử dụng đất.

b. Xác định danh mục các dự án đầu tư và tiến độ đầu tư.

c. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường.

d. Đề xuất biện pháp để quản lý, thực hiện quy hoạch."

Trên thực tế, căn cứ vào hoàn cảnh quy hoạch, loại hình quy hoạch du lịch rất đa dạng nên mục tiêu và nội dung của từng dự án quy hoạch du lịch không giống nhau.

Thông thường khi xác định rõ nội dung quy hoạch, trước khi giao nhiệm vụ quy hoạch cho nhóm nghiên cứu, Ban Ủy thác quy hoạch (Ban Quản lý quy hoạch) cần phác thảo một bản gợi ý quy hoạch để nhóm nghiên cứu hiểu sâu được những nội dung cần phải giải quyết trong đợt quy hoạch. Nhóm quy hoạch cũng có thể phác thảo bản gợi ý cùng với bên ủy thác, ước định nội dung quy hoạch du lịch là tư tưởng chỉ đạo tuân theo khi tiến hành các nhiệm vụ quy hoạch và là căn cứ quan trọng để kiểm tra, nghiệm thu thành quả. Nội dung quy hoạch du lịch được ước định giữa hai bên càng rõ ràng sẽ giúp cho nhóm nghiên cứu lĩnh hội càng sâu về yêu cầu quy hoạch, thì văn bản quy hoạch sẽ đáp ứng được ý đồ quy hoạch của bên ủy thác.

Trên thực tế, bản gợi ý quy hoạch là một công việc chuyên nghiệp, tỉ mỉ, nó phải do nhân viên có tri thức chuyên nghiệp về quy hoạch của bộ chủ quản, của Chính phủ, hoặc là của nhà đầu tư đưa ra thiết kế nội dung và hình thức cuối cùng cho kết quả quy hoạch một cách chuẩn xác. Nội dung bản gợi ý quy hoạch (Đề cương quy hoạch) bao gồm các nội dung về mục tiêu phát triển chung, yêu cầu đặc biệt, mục tiêu cụ thể cùng với thành quả của nó, phương án hành động.

#### **a) Đề cương tóm tắt của bản thuyết minh dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch quốc gia**

Nội dung bao gồm:

##### *1) Đặt vấn đề:*

Những mục tiêu của dự án:

- Mục tiêu chiến lược;
- Mục tiêu cụ thể.

##### *2) Xu hướng phát triển du lịch của quốc gia:*

- Những đặc tính và ý nghĩa kinh tế của du lịch

- Đặc tính của du lịch;
- Ý nghĩa kinh tế của du lịch.

- Xu hướng phát triển du lịch quốc tế:

Sự phát triển chung của dòng khách du lịch thế giới và khu vực:

- Các loại khách du lịch;
- Sự phát triển của dòng khách du lịch thế giới và khu vực.

Sự phát triển thị trường du lịch của quốc gia:

- Thị trường du lịch quốc tế
  - + Các nước châu Âu;
  - + Các nước Bắc Mỹ;
  - + Các nước châu Á - Thái Bình Dương.

- Thị trường du lịch trong nước
  - + Hiện trạng và dự báo dòng khách du lịch trong nước;
  - + Hiện trạng dòng khách du lịch;
  - + Dòng khách du lịch quốc tế;
  - + Dòng khách du lịch trong nước;
  - + Đánh giá chung;
  - + Dự báo dòng khách du lịch;
  - + Dự báo dòng khách du lịch quốc tế đến quốc gia;
  - + Nhu cầu du lịch;
  - + Cơ sở của việc dự báo;
  - + Dự báo dòng khách du lịch quốc tế đến quốc gia;
  - + Dự báo dòng khách du lịch trong nước.

### 3) Kiểm kê, đánh giá khả năng cung cấp các sản phẩm du lịch

- Kiểm kê đánh giá điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch

- Tài nguyên du lịch thiên nhiên:

- + Địa hình, địa mạo;
- + Khí hậu;
- + Thủy văn;
- + Sinh vật.

- Tài nguyên du lịch nhân văn:

- + Các di tích văn hóa, lịch sử, lễ hội;
- + Nghề và làng nghề truyền thống;
- + Dân tộc;
- + Văn hóa nghệ thuật.

- Kiểm kê đánh giá kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ du lịch, tổng quan về hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông vận tải.

- Thông tin liên lạc.

- Cung cấp điện:

- + Hiện trạng;
- + Đánh giá các nguồn năng lượng sơ cấp;
- + Quan điểm về phát triển nguồn điện lực.

- Cung cấp nước.

- Hiện trạng và dự báo về cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động trong du lịch

- Khái niệm về cơ sở vật chất kỹ thuật trong du lịch:

- + Cơ sở phục vụ các hoạt động trung gian;
- + Cơ sở phục vụ giao thông vận tải du lịch;
- + Cơ sở phục vụ lưu trú, ăn, uống, du lịch;
- + Các cơ sở vật chất kỹ thuật trong du lịch khác.



– Hiện trạng cơ sở vật chất kỹ thuật trong du lịch:

- + Hiện trạng của các cơ sở lưu trú khách sạn;
- + Hiện trạng của các cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch khác.

#### 4) Tổ chức lãnh thổ du lịch

• Sự phân hóa không gian của du lịch và tiến hành phân vùng du lịch gồm: trình bày cơ sở của việc phân vùng hệ thống phân vị được sử dụng, phân chia quốc gia theo các phân vị, xây dựng bản đồ phân bố không gian lãnh thổ.

• Sự phát triển vùng du lịch: phân tích, tính toán, căn cứ vào kết quả nghiên cứu ở những phần trên và xu hướng thu hút đầu tư, xu hướng phát triển kinh tế – xã hội dự báo.

• Các điểm, các cụm du lịch, các tuyến du lịch chủ yếu của vùng; dự báo các dự án ưu tiên đầu tư của vùng:

• Dự báo sự phát triển, khả năng khách sạn của quốc gia theo trong vùng du lịch:

– Cơ sở của công tác dự báo.

– Giả thuyết về khả năng khách sạn được xếp hạng của quốc gia.

– Đặc trưng kỹ thuật của ngành khách sạn hiện tại và theo dự án:

+ Ngành khách sạn hiện tại;

+ Những hướng dẫn về khách sạn trong tương lai.

– Một số dự báo liên quan đến khả năng phát triển khách sạn quốc tế trong thời gian của đợt quy hoạch theo các vùng:

+ Về số khách;

+ Về doanh thu;

+ Về lao động;

+ Về đầu tư...

#### 5) Cơ cấu tổ chức và quản lý ngành du lịch

– Sự cần thiết phải có các biện pháp tổ chức quản lý đi kèm với kế hoạch chỉ đạo phát triển du lịch.

– Tình hình hiện tại.

– Các đề xuất tổ chức.

#### 6) Các chiến lược phát triển du lịch

– Những nguyên tắc chung.

– Lựa chọn các chiến lược phát triển du lịch:

+ Chiến lược cơ bản;

+ Chiến lược tăng trưởng;

+ Chiến lược giữ gìn bảo vệ di sản du lịch;

- + Chiến lược đầu tư về du lịch;
- + Chiến lược về nguồn nhân lực;
- + Chiến lược về nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch;
- + Chiến lược thị trường;
- + Chiến lược nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch;
- + Kết luận;
- + Phụ lục.

**b) Nội dung đề cương quy hoạch du lịch các tỉnh, huyện, thị xã hoặc thành phố trung tâm du lịch, cụm, điểm du lịch**

Nội dung bao gồm:

*Lời nói đầu.*

*1) Vị trí, mục tiêu và chiến lược phát triển du lịch của địa phương*

- Vị trí ngành du lịch ở địa phương trong chiến lược phát triển du lịch cả nước và chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Những quan điểm mục tiêu và chiến lược phát triển du lịch của địa phương trong thời gian quy hoạch.

- Các quan điểm phát triển.

- Các mục tiêu phát triển (mục tiêu kinh tế – xã hội và môi trường).

- Các chiến lược phát triển gồm: Chiến lược về sản phẩm du lịch; chiến lược thị trường và tuyên truyền quảng bá; chiến lược về đầu tư; chiến lược nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch; chiến lược đào tạo và giáo dục; chiến lược về giữ gìn, tôn tạo và phát triển tài nguyên môi trường du lịch;

*2) Kiểm kê, đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch của địa phương*

- Kiểm kê, đánh giá tiềm năng phát triển du lịch

- Kiểm kê, đánh giá về điều kiện tự nhiên và tài nguyên du lịch (gồm điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, đánh giá chung).

- Kiểm kê, đánh giá điều kiện dân cư, kinh tế – xã hội gồm dân cư, dân tộc, kinh tế – xã hội, đánh giá chung.

- Đánh giá chung về tiềm năng phát triển du lịch (gồm những thuận lợi và hạn chế).

- Kiểm kê đánh giá thực trạng phát triển du lịch

- Thực trạng khách du lịch (khách du lịch quốc tế, nội địa gồm số lượt khách, số khách trung bình trong ngày, mức chi tiêu một ngày của mỗi loại du khách).

- Doanh thu từ du lịch (tổng doanh thu, mức tăng trưởng, cơ cấu doanh thu và tỷ lệ doanh thu du lịch trong GDP).

- Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch (cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, các cơ sở vui chơi giải trí và phục vụ du lịch khác cả về số lượng và chất lượng).
- Lao động trong du lịch (về số lượng và chất lượng đội ngũ lao động).
- Đầu tư trong lĩnh vực du lịch (đầu tư trong nước và quốc tế, trong các lĩnh vực kinh doanh như khách sạn, vui chơi giải trí, bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, đào tạo nhân lực, kinh doanh lữ hành, vận chuyển...).
- Đánh giá chung về thực trạng phát triển du lịch.
- Thực trạng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch
- Giao thông vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy (số lượng, chất lượng và những kế hoạch dự án phát triển).
- Hệ thống cung cấp điện (hiện trạng, những kế hoạch và dự án phát triển).
- Hệ thống cấp, thoát nước (hiện trạng, những kế hoạch và dự án phát triển).
- Bưu chính viễn thông.
- 3) *Định hướng phát triển du lịch của địa phương trong thời gian quy hoạch*
- Định hướng phát triển du lịch theo ngành
- Định hướng chung về các chỉ tiêu phát triển kinh tế của địa phương trong thời gian quy hoạch.
- Các chỉ tiêu dự báo phát triển du lịch: các cơ sở dự báo, dự báo các chỉ tiêu về khách sạn (số buồng (phòng), công suất buồng (phòng)), về lao động, các cơ sở vui chơi giải trí, doanh thu, vốn đầu tư.
- Định hướng về phát triển thị trường (đánh giá về thực trạng thị trường du lịch của địa phương, định hướng chiến lược thị trường).
- Định hướng về tổ chức quản lý du lịch (bộ máy tổ chức quản lý và cơ chế hoạt động của bộ máy tổ chức quản lý).
- Đánh giá tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường: tác động đến tài nguyên và môi trường du lịch tự nhiên; tác động đến tài nguyên và môi trường nhân văn; tác động đến kinh tế – xã hội.
- Định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ
- Định hướng phát triển không gian du lịch.
- Các điểm du lịch (điểm du lịch quốc gia, quốc tế và địa phương).
- Khu du lịch.
- Các tuyến du lịch, cơ sở xác định tuyến du lịch, các tuyến du lịch địa phương và tuyến du lịch quốc gia.
- Định hướng đầu tư phát triển du lịch
- Những định hướng chính: phát triển hệ thống các cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch; các dự án vui chơi giải trí; các dự án trùng tu, tôn tạo tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn; đào tạo nguồn nhân lực.



- Các dự án ưu tiên đầu tư: danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, nội dung của một số dự án ưu tiên đầu tư.
- Kết luận và kiến nghị: các kết luận, kiến nghị.
- Các danh mục phụ lục.

**c) Chỉ tiêu quy hoạch**

Khi xác định nội dung quy hoạch du lịch cụ thể cần phải xác định được một số chỉ tiêu phát triển du lịch, chỉ tiêu kinh tế – xã hội, chỉ tiêu đánh giá nhất định. Người quy hoạch và các ban ngành của chính phủ, hoặc cơ quan quản lý du lịch ở địa phương cần phải lựa chọn xem áp dụng hệ thống chỉ tiêu nào. Hiện nay, chỉ tiêu quy hoạch thường dùng ở Việt Nam và một số nước bao gồm các chỉ tiêu: tổng số lượt người đi du lịch (số lượt khách quốc tế, số lượt khách nội địa), tỷ lệ đi du lịch, số ngày lưu trú trung bình đầu người, chi phí du lịch bình quân đầu người, số người mà khách sạn đón tiếp không liên quan đến du lịch, số người đi du lịch mà các tỉnh thành đón tiếp, công suất buồng phòng, giá trị tài sản cố định, giá trị thuần túy của tài sản cố định, thu nhập du lịch (hoặc của doanh nghiệp), thuế và phụ cấp doanh nghiệp, tổng lợi nhuận đầu người, tỷ lệ lợi nhuận, số nhân viên bình quân trên một phòng khách sạn (gồm khách sạn quốc tế và nội địa), thu nhập du lịch quốc tế, tổng thu nhập du lịch, tỷ lệ đầu tư được lợi, tỷ lệ du lịch, tỷ lệ môi trường... (ba chỉ tiêu sau được xác định có tính đến các mục tiêu kinh tế – xã hội và môi trường của du lịch, mới được áp dụng ở một số nước trên thế giới).

$$\text{Tỷ lệ đầu tư được lợi (PIR)} = \frac{\text{Tổng thu nhập du lịch (P)}}{\text{Tổng đầu tư du lịch (I)}}$$

- Chỉ tiêu hạt nhân xã hội:

$$\text{Tỷ lệ du lịch (VTR)} = \frac{\text{Thời gian lưu lại trung bình đầu người (V)}}{\text{Hao tổn thời gian giao thông bình thường (T)}}$$

Trong công thức trên, hao tổn thời gian giao thông bao gồm sự hao tổn thời gian giao thông bên ngoài khi nguồn khách vào biên giới nơi đến, hao tổn thời gian vận chuyển, hao tổn thời gian giao thông vận chuyển nội bộ, thăm hỏi, xếp hàng mua vé, chờ đợi tàu xe (không bao gồm thời gian đi bằng các phương tiện tham gia giao thông tham quan như đi xe ngựa tham quan, tham quan bằng cáp treo, du thuyền, xe cơ giới có hướng dẫn viên diễn thuyết...).

- Chỉ tiêu hạt nhân môi trường do hai chỉ tiêu tỷ lệ môi trường và tỷ lệ phủ kín rừng tạo thành.

Tỷ lệ môi trường =  $\frac{\text{Tích số lượng (E) môi trường du lịch}}{\text{Tích số hiệu chuẩn (S) của môi trường quốc gia (cấp 1)}}$

Tích số hiệu chuẩn (S) của môi trường quốc gia (cấp 1)

Trong đó tỷ lệ phủ kín rừng rậm ở khu vực thành thị có thể được thay thế bằng tỷ lệ đất màu xanh, các khu du lịch khác là tỷ lệ % của diện tích rừng rậm ở nơi du lịch so với tổng diện tích khu vực đó. "Tỷ lệ môi trường" là chỉ tích số của chỉ tiêu bầu không khí, thể tích nước, tiếng ồn và tỷ lệ tiêu chuẩn môi trường quốc gia.

#### **d) Thành quả của các quy trình lập dự án quy hoạch du lịch**

Nhìn chung thành quả của việc lập quy hoạch bao gồm các sản phẩm: văn bản quy hoạch, văn bản thuyết minh quy hoạch, bản đồ quy hoạch treo tường và sơ đồ thiết kế chi tiết, phần phụ lục. Văn bản quy hoạch là sự thuyết minh ngắn gọn, rõ ràng về thành quả quy hoạch, chủ yếu để cung cấp cho các quan chức chính phủ thẩm duyệt. Do các thủ trưởng chính quyền không thể duyệt được bài viết dài dòng. Vì vậy, trong văn bản quy hoạch chỉ nên đưa ra kết luận và số liệu cuối cùng của nghiên cứu, thường không giải thích và giới thiệu bằng bối cảnh. Văn bản quy hoạch cần ngắn gọn, thuận tiện cho việc thẩm định và đưa ra cho cấp có thẩm quyền liên quan, hoặc khi các đoàn thể, nhân dân thảo luận về các phương án quy hoạch.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn phải xác định các chỉ số về sức chứa, về mật độ; chỉ số về chất lượng tài nguyên; các chỉ số môi trường... để đánh giá tài nguyên, môi trường và thực trạng hoạt động kinh doanh du lịch.

Văn bản thuyết minh quy hoạch phải đơn giản và tổng hợp được công trình nghiên cứu. Thuyết minh quy hoạch du lịch thường liệt kê một cách chi tiết về bối cảnh, kết luận quy hoạch và lời dẫn của tài liệu hỗ trợ cùng với việc phân tích số liệu thống kê, trong trường hợp cần thiết thì còn bao gồm cả văn bản nghiên cứu chi tiết. Khi cần thiết thì một số nghiên cứu chuyên đề và tài liệu bổ trợ có thể làm tư liệu bổ trợ kèm theo sau bản thuyết minh để giúp các ban ngành quản lý chuyên nghiệp và các nhân viên nghiên cứu khác có thể hiểu rõ kết quả nghiên cứu.

Bản đồ quy hoạch nói chung được in và đóng vào trong văn bản, nhưng để thuận tiện giải thích khi thẩm định, hội báo và để bên uỷ thác sử dụng hoặc công khai quy hoạch nên thành quả của dự án quy hoạch trong giai đoạn lập quy hoạch bao gồm một số bản đồ treo tường như: bản đồ về hiện trạng tài nguyên, sơ đồ chi tiết mặt bằng khu vực du lịch...

### **1.5.3. Phân tích hệ thống lãnh thổ du lịch trong quy hoạch du lịch**

Không một lĩnh vực khoa học nào lại có thể phát triển có hiệu quả mà lại không có một đối tượng nghiên cứu rõ ràng và một quan niệm khoa học đúng đắn, tức là một hệ thống các luận điểm khoa học với một sự thống nhất về phương pháp luận.

Đối tượng nghiên cứu của quy hoạch là hệ thống lãnh thổ du lịch, song hiện nay có nhiều quan niệm về hệ thống du lịch khác nhau, việc nghiên cứu lựa chọn những quan niệm đúng đắn, đầy đủ về đối tượng nghiên cứu của bộ môn khoa học này là cần thiết.

#### a) Một số quan niệm và đặc điểm của hệ thống lãnh thổ du lịch

Hệ thống lãnh thổ du lịch như một thành tạo toàn vẹn về hoạt động và lãnh thổ có sự lựa chọn các chức năng xã hội nhất định. Một trong những chức năng quan trọng được lựa chọn là phục hồi và tái sản xuất sức khỏe, khả năng lao động, thể lực và tinh thần con người. Vì vậy, hệ thống lãnh thổ du lịch thường được coi là hệ thống kinh tế – xã hội, được tạo thành bởi các yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau như nhóm người du lịch, các tổng thể tự nhiên, văn hóa, lịch sử, các công trình kỹ thuật, đội ngũ cán bộ công nhân viên và bộ phận tổ chức quản lý. Nét đặc trưng của hệ thống lãnh thổ du lịch là tính hoàn chỉnh về chức năng và lãnh thổ.

– Theo I.I. Pirogionhich trong cuốn *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tham quan*, tr. 46 (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải dịch): "Hệ thống lãnh thổ du lịch là một hệ thống kinh tế – xã hội bao gồm các yếu tố có quan hệ tương hỗ với nhau như các luồng khách du lịch, tổng thể tự nhiên và tổng thể văn hóa, lịch sử, các công trình kỹ thuật, nhân viên phục vụ và cơ quan điều hành.

Hệ thống lãnh thổ du lịch như một thành tạo vẹn toàn về chức năng và lãnh thổ, có cả một loạt các chức năng chính là phục hồi và tái sản xuất mở rộng sức khỏe và khả năng lao động, thể lực và tinh thần của con người (du khách). Về phương diện này, hệ thống lãnh thổ tương đương với các tổng thể lãnh thổ sản xuất, đồng thời cả với các hệ thống giao thông và các hệ thống định cư".

– Theo nhà khoa học du lịch Ngô Tất Hổ trong *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.15, NXB Khoa học Bắc Kìh, 1998 (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), Ông quan niệm: "Cấu tạo của hệ thống du lịch gồm bốn bộ phận: hệ thống thị trường nguồn khách, hệ thống quá cảnh, hệ thống điểm đến và hệ thống bảo trợ. Trong đó thị trường nguồn khách, hệ thống quá cảnh, hệ thống điểm đến du lịch hợp thành một hệ thống bên trong có kết cấu chặt chẽ. Ngoài ra còn có các yếu tố như chính sách, chế độ, môi trường, nhân lực hợp thành một hệ thống bổ trợ. Trong hệ thống bổ trợ này, Chính phủ là một đơn vị đặc biệt quan trọng. Ngoài ra, cơ cấu giáo dục cũng là một bộ phận quan trọng. Hệ thống bổ trợ không tồn tại độc lập mà cần phải dựa vào ba hệ thống kia, cùng ba hệ thống kia đồng thời phát huy tác dụng."

Khi nghiên cứu hai quan niệm trên cho thấy quan niệm của Ngô Tất Hổ phản ánh đầy đủ đặc điểm và các mối quan hệ bên trong và bên ngoài



của hệ thống lãnh thổ du lịch hơn. Nhưng trong nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch và nhiều tài liệu nghiên cứu về du lịch, các nhà khoa học Việt Nam thường sử dụng quan niệm về hệ thống lãnh thổ du lịch của I.I. Pirogionich. Theo Ông, hệ thống lãnh thổ du lịch có các đặc điểm:

"- Đặc tính hoàn chỉnh về chức năng và lãnh thổ. Chức năng chính là phục hồi tái sản xuất sức khỏe, khả năng lao động thể lực và tinh thần của con người (du khách). Bao gồm các yếu tố có mối quan hệ với nhau chặt chẽ, là một hệ thống mở có mối quan hệ bên trong và bên ngoài.

- Mối quan hệ bên trong là mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành.

- Mối quan hệ bên ngoài là mối quan hệ với các điều kiện môi trường phát sinh và các hệ thống lãnh thổ du lịch khác."

### **b) Cấu trúc bên trong của hệ thống lãnh thổ du lịch gồm năm phân hệ**

- *Phân hệ luồng du khách* đóng vai trò trung tâm, nó có những yêu cầu đối với các phân hệ khác của hệ thống lãnh thổ du lịch do phụ thuộc vào những đặc điểm dân cư xã hội của khách du lịch. Phân hệ này có các đặc điểm như khối lượng, cấu trúc của nhu cầu du lịch, tính lựa chọn, tính mùa vụ, tính đa dạng của luồng du khách.

- *Phân hệ tổng thể tự nhiên và lịch sử văn hóa* tham gia hệ thống với tư cách là nguồn tài nguyên, là điều kiện để thỏa mãn nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch và là cơ sở cho việc hình thành hệ thống. Tổng thể này có dung lượng nhất định, có độ thích hợp, có triển vọng, có độ bền vững và hấp dẫn. Nó mang những đặc điểm như: số lượng, chất lượng, diện tích, phân bố, sự kết hợp giữa các loại và các điểm tài nguyên, thời gian khai thác. Chúng có thể sử dụng nhiều lần trong quá trình phục vụ du khách.

- *Phân hệ các công trình kỹ thuật* nhằm cung ứng những điều kiện sinh hoạt của du khách, nhân viên phục vụ (ăn, ở, đi lại, giải trí...) cũng như những nhu cầu đặc trưng của du lịch nghỉ dưỡng (chữa bệnh, nghỉ ngơi, tham quan dịch vụ văn hóa và đời sống). Toàn bộ các công trình kỹ thuật tạo nên cơ sở hạ tầng du lịch. Nó mang những nét đặc trưng như dung lượng, tính đa dạng, tiện nghi, sinh thái, trình độ kỹ thuật.

- *Phân hệ nhân viên phục vụ* thực hiện chức năng dịch vụ cho du khách và chức năng cung ứng công nghệ sản xuất của các cơ sở sản xuất hoạt động. Số lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và phẩm chất của đội ngũ cán bộ nhân viên, mức độ đảm bảo lực lượng lao động là những đặc trưng cơ bản của phân hệ.

- *Bộ phận điều khiển* có nhiệm vụ giữ cho cả hệ thống nói chung và từng bộ phận nói riêng hoạt động tối ưu.

### c) **Mối quan hệ giữa các phân hệ trong hệ thống lãnh thổ du lịch**

Các yếu tố cấu trúc nên hệ thống lãnh thổ du lịch có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Vì vậy trong quá trình kiểm kê, phân tích, đánh giá các yếu tố của hệ thống lãnh thổ không những cần phân tích, đánh giá các đặc trưng của từng yếu tố mà còn phải tìm hiểu cả trong mối quan hệ giữa các yếu tố.

➤ *Mối quan hệ giữa phân hệ khách và các phân hệ khác được mô tả thông qua những hoạt động du lịch và qua tính chọn lựa cấu trúc không gian và thời gian của hệ thống*

– Mối quan hệ giữa phân hệ khách với tổng thể tự nhiên, văn hóa, lịch sử được xác định bởi sự lựa chọn của các nhóm du khách với đặc điểm kinh tế – xã hội và nghề nghiệp khác nhau. Chúng được phản ánh bằng sự hấp dẫn, sức chứa, độ bền vững, độ thích hợp. Sức chứa, độ bền vững, sự thích hợp, sự hấp dẫn của tổng thể tự nhiên, văn hóa, lịch sử có mối quan hệ chặt chẽ với các yếu tố khác.

Nếu tập trung một lượng du khách quá lớn trong một lãnh thổ có quy mô nhỏ, không những dẫn tới sự hủy hoại tổng thể tự nhiên mà còn gây ra áp lực với du khách. Vì vậy, phải xác định mức độ chịu tải với tổng thể tự nhiên, phải lựa chọn những hoạt động du lịch không gây tổn thất cho cân bằng sinh thái và khả năng phục hồi của cảnh quan tự nhiên và văn hoá – xã hội.

Cần phải chú ý đến độ bền vững trong quá trình sử dụng, bảo vệ; phải nghiên cứu các định hướng, biện pháp nâng cao khả năng duy trì cảnh quan cho hoạt động kinh doanh du lịch.

Sự thích hợp của tổng thể tự nhiên là phản ánh những điều kiện thuận lợi. Thời gian kéo dài sự thích hợp cho cơ thể con người thông qua các yếu tố: nhiệt độ, tốc độ gió, độ ẩm, lượng mưa. Thích hợp với trạng thái sức khỏe của du khách cho phép trong báo cáo quy hoạch du lịch đưa ra phân loại các yếu tố của khí hậu và thời gian khí hậu thích hợp hoặc không thích hợp cho sức khỏe của du khách và cho phát triển du lịch.

Tính hấp dẫn của tổng thể tự nhiên và văn hóa, lịch sử như sự kỳ thú, tính độc đáo (tần số lặp lại hay không bao giờ lặp lại của đối tượng và hiện tượng được phản ánh thông qua đánh giá thẩm mỹ, sự đa dạng, đặc sắc của tổng thể tự nhiên, văn hóa – xã hội, độ chia cắt địa hình, độ che phủ của rừng, đặc điểm, độ ngập của nước, những giá trị văn hóa, lịch sử).

– Mối quan hệ giữa du khách với các công trình kỹ thuật và nhân viên phục vụ. Các nhóm du khách không giống nhau về cấu trúc và lãnh thổ, do đó họ đòi hỏi những kiểu công trình và lãnh thổ tương ứng. Cần phải phân loại các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch về số lượng và chất lượng (bình dân, hạng cao...).

Du khách luôn đòi hỏi nhân viên phục vụ có chất lượng cao. Họ mong muốn nhân viên phục vụ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất tốt.

Để xác định, đánh giá đội ngũ nhân viên phục vụ phải qua điều tra (điều tra nhân viên, trưng cầu ý kiến du khách và qua thống kê số liệu, qua đánh giá năng lực làm việc và phẩm chất nghề nghiệp của họ).

– Mối quan hệ giữa du khách với bộ máy tổ chức quản lý du lịch. Mỗi hệ thống lãnh thổ du lịch có bộ máy tổ chức, quản lý với chất lượng nhân lực tốt, có cơ cấu phù hợp, có những hệ thống quy định pháp quy chặt chẽ, phù hợp, cùng với cách tổ chức quản lý đồng bộ, liên thông, hiệu quả sẽ góp phần quan trọng để tạo cho hoạt động du lịch có hiệu quả, tạo ra môi trường hấp dẫn du khách.

Trong quá trình chuẩn bị và tiến hành những chuyến đi du lịch, du khách có nhu cầu về các thông tin dịch vụ du lịch như tài nguyên và môi trường du lịch của điểm đến, thêm vào nữa là những thông tin trên góp phần hấp dẫn du khách đến với điểm hoặc khu du lịch. Vì vậy, trong quy hoạch du lịch các nhà quy hoạch cần phải nghiên cứu, khảo sát, đưa ra những giải pháp, chiến lược tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch của hệ thống lãnh thổ du lịch được quy hoạch, nhằm hấp dẫn du khách.

➤ *Mối quan hệ giữa tổng thể tự nhiên, văn hoá xã – hội với các phân hệ khác*

– Mối quan hệ giữa tổng thể tự nhiên và văn hóa, lịch sử với các dự tính chu kỳ mà nó gây ra có ảnh hưởng đến tính mùa vụ trong hoạt động du lịch.

Tổng thể tự nhiên, văn hóa, xã hội, khách du lịch, cán bộ nhân viên có tác động đến chất lượng và quy mô phân bố của phân hệ các công trình kỹ thuật. Do vậy, các hoạt động kỹ thuật thuộc dịch vụ du lịch cần phải mang tính sinh thái để không gây ra những sự hủy diệt các giá trị quý báu của tự nhiên, văn hóa, lịch sử với du lịch. Ví dụ, đưa ra những kiến nghị cấm sử dụng thuyền có động cơ gây ô nhiễm nguồn nước... phải định mức được mật độ quy mô các loại công trình khác nhau, cường độ hoạt động kỹ thuật, hệ số độ bền kỹ thuật của các tổng thể tự nhiên (đường mòn trên một đơn vị diện tích, số tàu thuyền trên một đơn vị diện tích...).

Cơ quan điều hành sẽ cung cấp định mức và nguồn thông tin về các phân hệ. Tài nguyên du lịch quy định về quy mô, kiểu dáng, chiều cao, mật độ của cơ sở vật chất kỹ thuật ở các điểm du lịch biển cách mép nước thủy triều lên ít nhất là 100m, nhưng lại theo xu hướng phân bố dọc bờ biển nên cần mở các cửa ra phía biển. Hoặc một hecta mặt nước biển hay hồ chỉ có sức chứa tối đa là 8 du thuyền, trong đó chỉ có bốn du thuyền hoạt động... Hay ở các điểm du lịch sinh thái nên hạn chế mở những con đường lớn (vì phải chặt cây nhiều), mật độ xây dựng nhà cửa thưa, độ cao hạn chế từ một đến hai tầng, phải tránh những đường thoát nước...



➤ **Tổng thể tự nhiên ảnh hưởng đến cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch**

– Tài nguyên du lịch thông qua giá trị, diện tích có giá trị du lịch sẽ ảnh hưởng tới đặc điểm và số lượng nhân viên. Tại những hệ thống lãnh thổ phát triển du lịch có diện tích; có giá trị du lịch với mật độ và chất lượng tài nguyên du lịch cao; có khả năng thu hút một số lượng du khách lưu trú, tham quan lớn cần số lượng nhân viên du lịch đông. Tài nguyên du lịch còn quy định đặc điểm chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên. Ví dụ, những hệ thống lãnh thổ du lịch có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn phong phú, đặc sắc thì đội ngũ cán bộ nhân viên cần phải am hiểu về những kiến thức văn hoá, lịch sử và văn hoá du lịch nhiều hơn. Song tại các vườn quốc gia thì đội ngũ nhân viên lại đòi hỏi nhiều về kiến thức về sinh thái và du lịch sinh thái...

Tài nguyên du lịch còn có mối quan hệ với bộ máy tổ chức quản lý điều hành du lịch. Trong một hệ thống lãnh thổ có một bộ máy tổ chức quản lý có cơ cấu hợp lý, tính chuyên môn nghiệp vụ cao, có hệ thống những quy định, chế tài hợp lý, khoa học và cách thức tổ chức quản lý đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả sẽ là điều kiện quan trọng để bảo vệ, tận tạo và khai thác tài nguyên du lịch hiệu quả và bền vững.

➤ **Mối quan hệ giữa phân hệ công trình kỹ thuật và kết cấu hạ tầng với các phân hệ khác**

– Phân hệ công trình kỹ thuật ngoài mối quan hệ với khách du lịch và tài nguyên du lịch còn có mối quan hệ với phân hệ cán bộ nhân viên và bộ máy tổ chức quản lý du lịch. Số lượng, chất lượng và đặc điểm kỹ thuật khác nhau đã dẫn đến số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên khác nhau. Ví dụ, ở những điểm du lịch, khu du lịch có các cơ sở lưu trú, ăn uống đạt tiêu chuẩn quốc tế xếp hạng cao đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất cao. Và số lượng cán bộ nhân viên không chỉ phụ thuộc vào số lượng phòng khách sạn mà còn phụ thuộc vào chất lượng của các cơ sở lưu trú, ăn uống. Trung bình một phòng khách sạn quốc tế cần 1,7 đến 2,2 lao động, trong khi một phòng khách sạn nội địa chỉ cần 1,2 lao động...

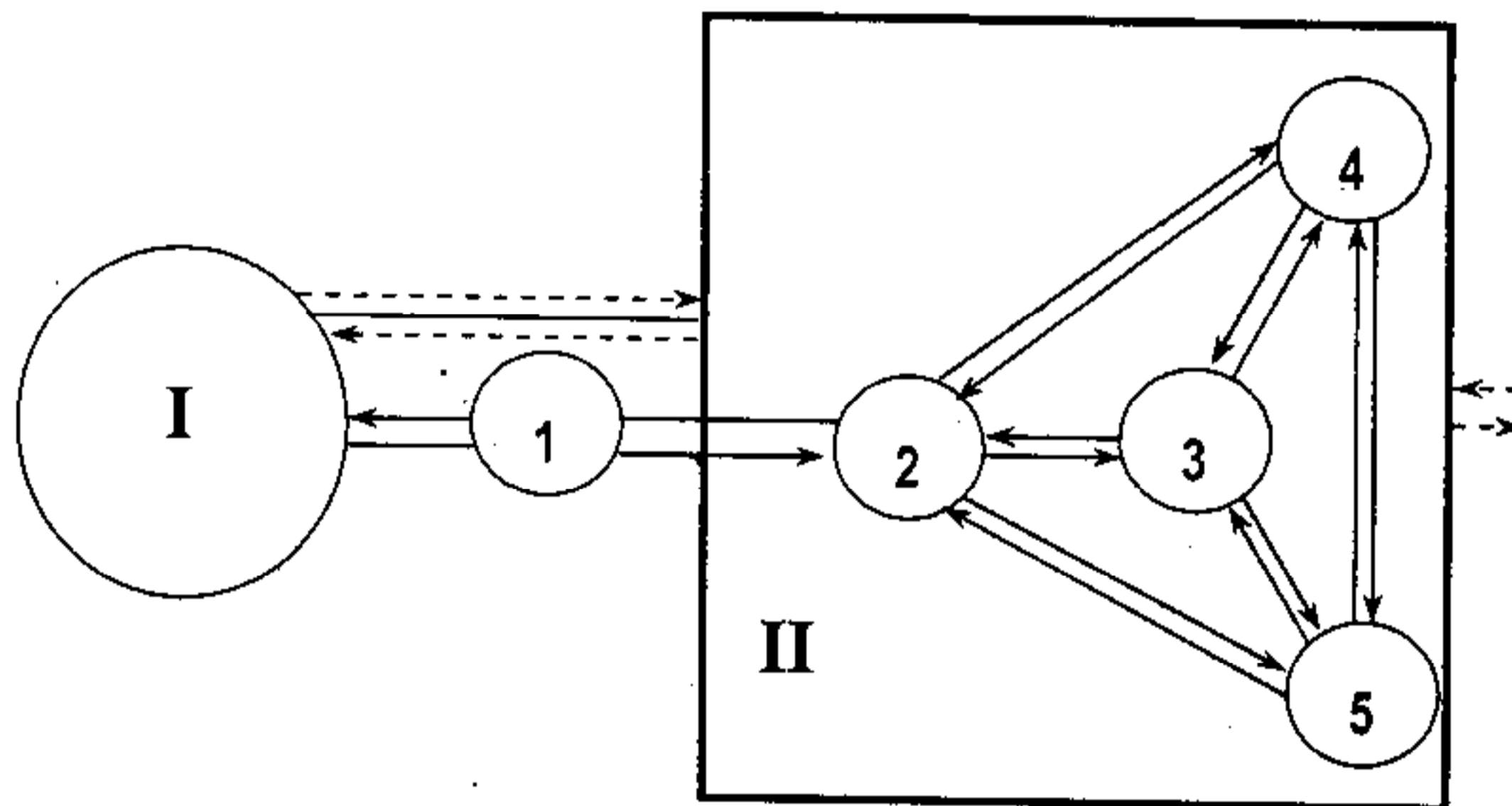
– Phân hệ công trình kỹ thuật và kết cấu hạ tầng có mối quan hệ chặt chẽ qua lại với bộ máy tổ chức quản lý du lịch: Tại những hệ thống lãnh thổ có bộ máy tổ chức quản lý du lịch có cơ cấu, chức năng phù hợp với các cán bộ có trình độ quản lý tổ chức giỏi, cùng một hệ thống quy định chế tài chặt chẽ, hợp lý thì việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và kết cấu hạ tầng sẽ có quy hoạch, có sự kiểm soát, có môi trường tốt để thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Do vậy, số lượng và chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng phù hợp với các phân hệ khác và có chất lượng cao sẽ có giá trị

thăm mỹ, hấp dẫn du khách; có công suất sử dụng cao và hiệu quả khai thác cơ sở vật chất sẽ cao hơn.

- Đội ngũ cán bộ nhân viên du lịch ngoài mối quan hệ qua lại với các phân hệ trên còn có mối quan hệ chặt chẽ với bộ máy tổ chức quản lý du lịch. Số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ nhân viên phụ thuộc nhiều vào chính sách, cách thức đào tạo, tuyển dụng, sử dụng và ưu đãi với nguồn nhân lực. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch du lịch cần khảo sát, kiểm kê, đánh giá xác thực về nguồn nhân lực trong mối quan hệ với các phân hệ khác của hệ thống lãnh thổ du lịch. Từ đó xây dựng những giải pháp; những chiến lược phù hợp, hữu hiệu về nguồn nhân lực. Các hệ thống lãnh thổ du lịch không những có mối quan hệ giữa các phân hệ bên trong, mà còn có mối quan hệ với các phân hệ khác và với môi trường kinh tế - xã hội, chính trị một cách chặt chẽ, biện chứng.

Từ những quan niệm và đặc điểm về hệ thống lãnh thổ du lịch cho thấy, để có thể xây dựng và thực hiện được những dự án quy hoạch phát triển du lịch có hiệu quả, góp phần phát triển du lịch bền vững, các nhà quy hoạch cần có hiểu biết về hệ thống lãnh thổ du lịch và cần nghiên cứu về đặc điểm của hệ thống lãnh thổ du lịch cần quy hoạch.

#### d) Một số sơ đồ và hệ thống lãnh thổ du lịch



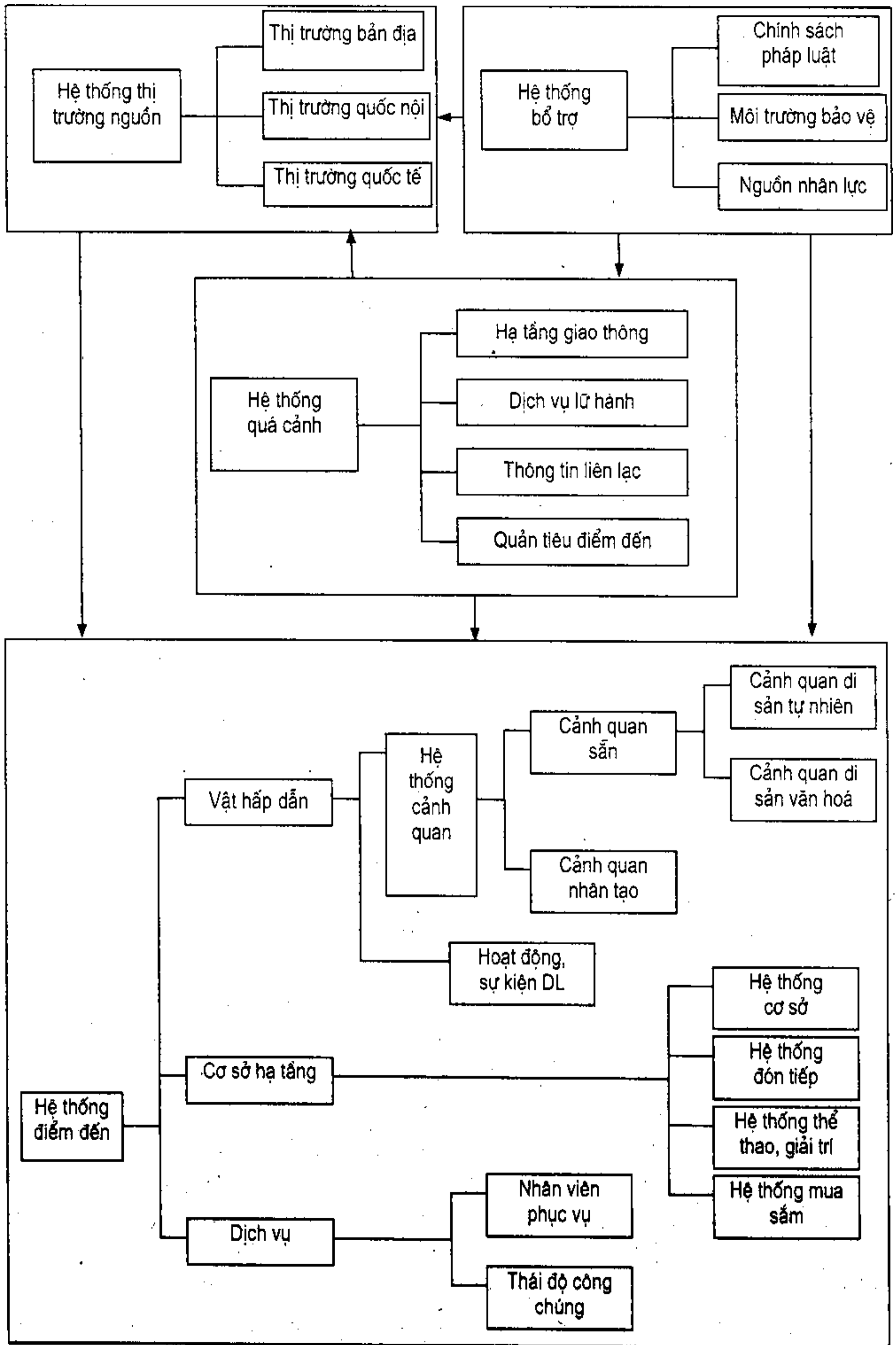
HỆ THỐNG LÃNH THỔ DU LỊCH (M. Buchovaróp, 1975)

*Chú giải:* I. Môi trường với các điều kiện phát sinh (nhu cầu du lịch)

II. Hệ thống lãnh thổ du lịch:

- ① Phương tiện giao thông vận tải;
- ② Phân hệ khách du lịch;
- ③ Phân hệ cán bộ phục vụ;
- ④ Phân hệ tài nguyên;
- ⑤ Phân hệ công trình kỹ thuật.

39. B39.  
K860  
1999



HỆ THỐNG DU LỊCH (Ngô Tất Hổ, 1998)



#### 1.5.4. Vùng du lịch

Phân vùng du lịch là nhiệm vụ quan trọng của quy hoạch du lịch, thường được tiến hành trước các bước quy hoạch khác.

Vùng du lịch là đối tượng để quy hoạch du lịch, nhất là đối với các dự án quy hoạch phát triển tổng thể quy hoạch du lịch ở giai đoạn đầu. Các dự án phân vùng du lịch có nhiệm vụ khảo sát, đánh giá xác định đúng những đặc điểm của các nguồn lực phát triển du lịch và phân công lao động theo lãnh thổ, tìm định hướng chuyên môn hoá, định hướng thu hút đầu tư và làm cơ sở cho quy hoạch. Các dự án phân vùng kinh tế nói chung và phân vùng du lịch nói riêng phải bảo đảm hiệu quả lâu dài từ 50 năm đến hàng trăm năm. Các dự án phân vùng du lịch nếu được tiến hành cẩn trọng, nghiêm túc, khoa học mang tính thực tiễn và tối ưu sẽ tránh được sự lãng phí công sức, thời gian, tài chính và các nguồn lực, đặc biệt là tránh được việc tách ra, nhập vào giữa các vùng du lịch và các hệ thống lãnh thổ nhỏ hơn, góp phần mang lại hiệu quả về nhiều mặt cho phát triển du lịch nói riêng, cho quy hoạch phát triển du lịch và cho phát triển kinh tế – xã hội nói chung. Phân vùng du lịch là phân vùng ngành kinh tế. Do vậy, các nhà quy hoạch trong quá trình xây dựng, thực hiện các dự án quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch cần nghiên cứu, vận dụng những lý luận và thực tiễn của việc phân vùng kinh tế – xã hội và những lý luận của khoa học du lịch làm cơ sở khoa học cho việc tiến hành phân vùng du lịch.

##### a) Quan niệm vùng du lịch

Hệ thống lãnh thổ du lịch không thể tồn tại nếu không có không gian. Trong không gian mà hệ thống lãnh thổ du lịch tồn tại còn có các hệ thống chức năng khác, nó có tác động tới hệ thống lãnh thổ du lịch như tổng thể lãnh thổ sản xuất, các hệ thống dân cư, giao thông liên lạc. Không gian tồn tại của môi trường nuôi dưỡng hệ thống lãnh thổ du lịch bao giờ cũng lớn hơn không gian của hệ thống lãnh thổ du lịch được coi là vùng du lịch.

Vùng du lịch bao gồm hai thành phần quan hệ tương hỗ, là hệ thống lãnh thổ du lịch và không gian kinh tế – xã hội bao quanh đảm bảo cho hoạt động hữu hiệu của nó. Như vậy, vùng du lịch là một hệ thống lãnh thổ du lịch không đồng nhất, bao gồm: hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường nuôi dưỡng nó. Do vậy, nhiều quan niệm về vùng du lịch khác nhau.

– Theo *Báo cáo tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (1995 – 2010)*, tr. 91, 1995 thì vùng du lịch được quan niệm như sau: "Vùng du lịch là một hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội bao gồm một tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch, thuộc mọi cấp có quan hệ với nhau và các cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho sự hoạt động của các hệ thống lãnh thổ du lịch."

– Theo quan niệm của N.X. Mironeko và I.T. Tirodokholebook (1981): "Vùng du lịch được quan niệm là một cộng đồng lãnh thổ của các xí nghiệp chuyên môn hoá phục vụ khách du lịch, có quan hệ mật thiết về kinh tế

nhằm thoả mãn tốt nhất nhu cầu của khách trên cơ sở sử dụng tổng thể tự nhiên, văn hoá lịch sử hiện có và các điều kiện kinh tế của lãnh thổ<sup>(1)</sup>”.

Có ý kiến cho rằng, vùng du lịch có thể chỉ là một lãnh thổ, nơi mà du lịch có ý nghĩa quan trọng, chủ chốt (Prikryl và Thesty, 1968), song những lãnh thổ như vậy rất hiếm.

– Theo I.I. Pirogionhich: "Vùng du lịch nghỉ dưỡng là một hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội, là toàn bộ các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc tất cả các cấp, các kiểu và các cơ sở cấu trúc thượng tầng, bảo đảm chức năng của hệ thống lãnh thổ du lịch và có đặc điểm chung của ngành chuyên môn hóa du lịch và những điều kiện kinh tế – xã hội để phát triển du lịch<sup>(2)</sup>". Ông còn cho rằng, các vùng du lịch phân chia theo dấu hiệu tương hỗ giữa các thành phần cấu trúc của chúng. Ở đây, sự tạo vùng không phải chỉ là những mối quan hệ cấu trúc thượng tầng mà còn là những mối quan hệ hợp tác hoá, liên hợp hoá trong sản xuất dịch vụ du lịch.

– Theo định nghĩa của V.P. Xtauxkas: "Vùng du lịch là một lãnh thổ mà ở đó chức năng tổ chức du lịch hay chữa bệnh trở thành một chức năng cạnh tranh với một hình thức sử dụng lãnh thổ khác, nơi mà chức năng này đóng hoặc sẽ đóng vai trò chủ đạo"<sup>(1)</sup>.

– Theo E.A. Kotliarov (1978): "Vùng du lịch được hiểu là một lãnh thổ hoàn chỉnh với sự kết hợp các điều kiện, đối tượng và chuyên môn hóa du lịch; không chỉ là lãnh thổ để chữa bệnh, nghỉ ngơi mà còn là một cơ chế hành chính phức tạp. Nó có các xí nghiệp nông nghiệp, công nghiệp, vận tải, xây dựng và các cơ sở văn hóa. Nó được hình thành do phân công lao động theo lãnh thổ trong lĩnh vực phi sản xuất."<sup>(2)</sup>

Quan niệm về vùng du lịch của V.P. Xtauxkas là rất hiếm, những vùng du lịch như vậy thường là ở những cấp phân vị thấp. Trong khi đó việc chuyên môn hóa du lịch do tác động của sự phân công lao động theo lãnh thổ có thể là một ngành liên vùng, một vùng hay ngành liên khu của một tổng thể kinh tế quốc dân. Vì vậy, quan niệm này không được các nhà khoa học chấp nhận.

Như vậy có nhiều quan niệm về vùng du lịch, nhưng quan niệm về vùng du lịch của I.I. Pirogionhich và quan niệm về vùng du lịch trong "Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển tổng thể du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010" về nội hàm có nhiều đặc điểm giống nhau, nó đã phản ánh khách quan và xác thực về đặc điểm của vùng du lịch hơn, được nhiều nhà khoa học trong nước và quốc tế chấp nhận hơn.

Trên quan điểm hệ thống, có thể coi vùng du lịch như một tập hợp hệ thống lãnh thổ được tạo nên bởi hai yếu tố có quan hệ chặt chẽ với nhau là

<sup>(1)</sup> Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, *Địa lý du lịch*, tr.110–111, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1998.

<sup>(2)</sup> I.I. Pirogionhich (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải biên dịch), *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tam quan*, tr. 19, 1985.

hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế – xã hội xung quanh nhằm đảm bảo cho cả hai hệ thống này hoạt động có hiệu quả.

Hệ thống lãnh thổ du lịch là hạt nhân tạo nên vùng du lịch. Từ hạt nhân này đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện và phát triển vùng du lịch trong mối quan hệ với môi trường kinh tế – xã hội, chính trị. Các yếu tố nuôi dưỡng hạt nhân tạo vùng giúp nó cùng với hạt nhân trở thành vùng du lịch.

Trong một hệ thống phân vùng du lịch không thể loại ra những lãnh thổ khác biệt, chúng cần được coi như những phân đất du lịch tiềm năng hay những lãnh thổ mà chức năng du lịch chỉ có ý nghĩa khu vực hoặc địa phương. Vì vậy, khi phân vùng du lịch cần phải xác định chức năng hoạt động của tất cả các lãnh thổ cũng như vị trí của nó trong hệ thống phân công theo chức năng và lãnh thổ.

Vùng du lịch và vùng kinh tế – xã hội là hai thái cực và thực tế khác nhau. Vùng du lịch là vùng kinh tế ngành, còn vùng kinh tế – xã hội mang tính tổng hợp. Việc phân vùng du lịch dựa trên lý luận, cơ sở khoa học của phân vùng kinh tế nhưng lại có những nguyên tắc, phương pháp riêng, dựa trên những tiêu chuẩn riêng. Do vậy, ranh giới của vùng du lịch thường không trùng với phân vùng tự nhiên, văn hoá hay kinh tế – xã hội.

Về phương diện lý thuyết, vùng du lịch được tạo thành bởi các yếu tố tạo vùng. Mỗi vùng có những đặc trưng riêng được thể hiện qua lợi thế các nguồn lực phát triển các ngành chuyên môn hoá. Chuyên môn hoá du lịch của vùng được hình thành bởi các yếu tố về vị trí địa lý, tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, nhu cầu về số lượng khách du lịch. Vùng du lịch gồm có vùng đã hình thành và vùng đang hình thành. Các vùng du lịch đang trong quá trình hình thành thì các loại hình du lịch chuyên môn hoá chưa rõ nét.

## **b) Nhiệm vụ và ý nghĩa của phân vùng du lịch**

### **➤ *Nhiệm vụ của phân vùng***

– Nghiên cứu những đặc điểm khu vực của nhu cầu du lịch phụ thuộc vào sở thích, số lượng du khách; vạch ra các chỉ tiêu phân vùng theo các nguồn lực về tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, kết cấu hạ tầng, trung tâm tạo vùng và hệ thống phân vùng.

– Kiểm kê và đánh giá về số lượng, chất lượng sự phân bố và kết hợp các dạng tài nguyên du lịch, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và các nhân tố kinh tế – xã hội khác, xác định những xu hướng khai thác chính.

– Xác định cấu trúc tối ưu của vùng gồm: các trung tâm tạo vùng, sức hút của chúng, xác định ranh giới của vùng và các hệ thống lãnh thổ ở cấp nhỏ hơn vùng.

– Định hướng chuyên môn hoá, xác định các ngành kinh tế du lịch, các loại hình du lịch, các mối quan hệ nội vùng, liên vùng, hệ thống tổ chức điều hành.



– Xây dựng các định hướng, chiến lược phát triển vùng, lựa chọn những khu vực quy hoạch và đầu tư.

➤ **Ý nghĩa của phân vùng du lịch**

Phân vùng du lịch cho phép xác định cơ cấu và sự phân hoá tối ưu theo lãnh thổ của vùng gồm: cấu trúc cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nguồn lao động phù hợp với nguồn tài nguyên, nhu cầu du lịch, mối quan hệ giữa các thành phần trong vùng và mối quan hệ giữa các hệ thống lãnh thổ du lịch khác. Từ đó đề xuất các định hướng, các chính sách nhằm phát huy lợi thế của vùng góp phần nâng cao hiệu quả phát triển du lịch của vùng và làm cơ sở cho quy hoạch du lịch, lựa chọn vùng đầu tư.

**c) Những đặc trưng cơ bản của vùng du lịch và các loại vùng du lịch**

➤ **Những đặc trưng cơ bản của vùng du lịch**

– Tính hệ thống: Mỗi vùng du lịch là tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc mọi cấp, mọi kiểu và môi trường mà nó tồn tại, phát triển, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau giữa các phân hệ, các hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội khác và các vùng khác.

– Tính cấp bậc: Mỗi vùng du lịch có vị trí được xác định trong không gian, có quy mô lãnh thổ, nguồn tài nguyên, nhu cầu du lịch, dân cư, lực lượng sản xuất nhất định, thuộc hệ thống phân vị nhất định, có vị trí nhất định trong hệ thống phân vùng của cả nước (vùng lớn, vùng cấp 1, vùng cấp 2).

– Tính đặc thù: Mỗi vùng du lịch đều có những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên, điều kiện kinh tế – xã hội riêng nên ảnh hưởng đến việc tổ chức sản xuất lãnh thổ du lịch khác nhau, hình thành nên những ngành chuyên môn hóa riêng (phát triển những loại hình du lịch riêng).

– Tính tổ chức: Vùng du lịch là hệ thống kinh tế – xã hội và toàn bộ hệ thống du lịch nên việc phân vùng, định hướng sự phát triển ngành du lịch của vùng phải hòa nhập với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng; cần có sự tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ, đồng bộ của các cấp và các cơ quan quản lý của địa phương.

– Tính tổng hợp: Bên cạnh những tiềm năng du lịch mang tính đặc sắc để phát triển những ngành chuyên môn hóa, các vùng du lịch thường có nhiều nguồn lực và các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển của nhiều loại hình du lịch. Vì vậy, các dự án phân vùng phải góp phần phát huy tổng hợp các nguồn lực cho sự phát triển du lịch của vùng.

➤ **Các loại vùng du lịch**

*Vùng được phân chia theo cấp bậc*

– Vùng du lịch lớn bao gồm một nhóm các tỉnh, thành phố liên dải với nhau.

– Vùng du lịch cấp II tương đương với tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.

– Vùng chuyên môn hóa (còn được gọi là vùng chức năng) là vùng du lịch biển, du lịch núi...

#### ➤ **Các nguyên tắc phân vùng du lịch**

Để thực hiện được các nhiệm vụ phân vùng, việc phân vùng du lịch cần tuân theo những nguyên tắc sau:

– Nguyên tắc hiệu quả tổng hợp: Việc kiểm kê, đánh giá các nguồn tài nguyên, cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực cần phải xác thực. Hệ thống phân vùng được xác lập phải tạo thuận lợi cho mọi hoạt động du lịch, kinh tế – xã hội của mỗi vùng và toàn hệ thống; nó đem lại lợi ích kinh tế – xã hội cho các doanh nghiệp, thuận lợi cho việc sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường, phát huy mọi nguồn lực phát triển cho vùng trong hiện tại cũng như tương lai, đảm bảo sự phát triển bền vững cho mỗi vùng và cả nước; là cơ sở khoa học cho quy hoạch du lịch.

– Nguyên tắc thống nhất: Giữa vùng du lịch, vùng kinh tế và vùng hành chính cần có sự thống nhất về ranh giới, quy mô diện tích. Nguyên tắc này giúp cho tối ưu hóa việc đi lại của du khách; định hướng phát triển tất cả các ngành trong vùng; tránh được những tranh chấp trong việc sử dụng, bảo vệ tài nguyên, lao động, các công trình kỹ thuật; tránh việc tách ra, nhập vào làm thuận tiện cho việc tổ chức, quản lý, đầu tư, phát triển, hoạch định các chính sách phát triển các hoạt động du lịch.

– Nguyên tắc viễn cảnh lịch sử: Phân chia các vùng trên cơ sở phân tích lịch sử việc tổ chức theo lãnh thổ của ngành kinh tế du lịch và dự báo sự phát triển của nó về quy mô, ranh giới của vùng du lịch được xác lập phải phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế – xã hội của vùng lâu dài tới hàng trăm năm.

– Nguyên tắc trung tâm: Mỗi vùng ít nhất có một trung tâm tạo vùng tương ứng với quy mô của vùng. Trung tâm của vùng phải đảm bảo là cực phát triển, cực tăng trưởng, có sức hút đủ mạnh với các lãnh thổ trong vùng, thuận lợi về các công trình kỹ thuật, có nguồn tài nguyên nhiều về số lượng và có chất lượng cao, tạo mối quan hệ gắn bó với hệ thống lãnh thổ du lịch của vùng.

#### **d) Hệ thống phân vị vùng du lịch và phương pháp xác định ranh giới vùng**

Khi tiến hành phân vùng du lịch, việc xác định được hệ thống phân vị là một nhiệm vụ quan trọng. Dự án phân vùng du lịch có hiệu quả, mang tính khoa học thực tiễn và hệ thống không phụ thuộc nhiều vào việc xác định hệ thống phân vị. Trên thế giới và ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đã sử dụng các hệ thống phân vị du lịch khác nhau.

- Theo E. Kotliarov (1978) đề nghị sử dụng hệ thống phân vị theo bốn cấp: nước cộng hoà - vùng liên khu, tỉnh - vùng du lịch - địa phương du lịch, tiểu vùng du lịch<sup>(1)</sup>.

- Viện Nghiên cứu tổng hợp về Thiết kế lãnh thổ, Xây dựng đô thị và Kiến trúc Bungari (1973) đưa ra hệ thống phân vị gồm ba cấp: đối - tiểu vùng - vùng<sup>(2)</sup>.

- Nhà địa lý Dilev lại sử dụng hệ thống phân vị gồm năm cấp: đối tượng du lịch - hạt nhân du lịch - khu du lịch - tiểu vùng du lịch - vùng du lịch cơ bản<sup>(3)</sup>.

- M. Buchvarop (1987) đã xây dựng hệ thống phân vị gồm năm cấp: điểm du lịch - hạt nhân du lịch - tiểu vùng - á vùng - vùng<sup>(4)</sup>.

- Trong "Báo cáo tóm tắt Quy hoạch phát triển tổng thể du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 - 2010" các nhà khoa học đã sử dụng hệ thống phân vị gồm năm cấp: điểm du lịch - trung tâm du lịch - tiểu vùng du lịch - á vùng du lịch - vùng du lịch.

- Theo Khoản 6, 7, 8, 9, Điều 4, Chương I - Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) còn đưa thêm các đơn vị phân vị trong hệ thống phân vị như: khu du lịch, đô thị du lịch.

#### ➤ **Điểm du lịch**

Điểm du lịch là cấp thấp nhất trong hệ thống phân vị về mặt lãnh thổ, điểm du lịch có quy mô nhỏ, trên bản đồ các vùng du lịch người ta có thể hiểu điểm du lịch là những điểm riêng biệt. Sự chênh lệch về diện tích của các điểm du lịch là tương đối lớn.

Điểm du lịch là nơi tập trung tài nguyên du lịch hay cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, hoặc kết hợp cả hai ở quy mô nhỏ. Vì thế điểm du lịch có thể được phân thành hai loại: điểm tài nguyên và điểm chức năng.

Thời gian lưu trú của khách từ 1 đến 2 ngày (trừ các điểm du lịch chức năng, thí dụ như điểm du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh).

Theo Khoản 6, Điều 1 - Luật Du lịch Indônêxia đã xác định điểm du lịch như sau: "Trước hết đó là một vị trí có tài nguyên du lịch và có sức hấp dẫn, sức hút đối với con người. Tất cả những điều này đều được Chính phủ xác định và quản lý. Việc xây dựng các điểm này phục vụ cho du lịch phải được đảm bảo bốn yêu cầu: Thứ nhất, có khả năng thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội tại địa phương; Thứ hai, đảm bảo giữ gìn được những giá trị văn hoá, tín ngưỡng và phong tục tập quán đang tồn tại ở địa phương; Thứ ba, bảo vệ được môi trường sinh thái; Thứ tư, đảm bảo sự phát triển du lịch lâu dài".

(1),(2),(3),(4) Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, *Địa lý du lịch*, tr.112-113, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1989.



Theo khoản 8, Điều 4, Chương I, – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005): "Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch".

Theo Khoản 1, 2, Điều 24 – Chương IV, Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005): "Các điều kiện để công nhận là điểm du lịch gồm:

– Điểm du lịch có đủ các điều kiện sau được công nhận là điểm du lịch quốc gia:

+ Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, khả năng đảm bảo phục vụ ít nhất một trăm nghìn lượt khách tham quan một năm.

– Điểm du lịch có đủ các điều kiện sau được công nhận là điểm du lịch địa phương:

+ Có tài nguyên du lịch hấp dẫn với nhu cầu tham quan của khách du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, có khả năng đảm bảo phục vụ ít nhất mười nghìn lượt khách tham quan một năm."

### ➤ *Khu du lịch*

Các nhà khoa học du lịch Trung Quốc đã đưa ra khái niệm và đặc điểm về khu du lịch: "Khu du lịch được xác định là đơn vị cơ bản để làm quy hoạch và quản lý du lịch, là thể tổng hợp địa lý lấy chức năng du lịch làm chính và nội dung quy hoạch, quản lý để triển khai các hoạt động du lịch".

"Khu du lịch là nơi có tài nguyên du lịch ưu thế nổi bật về cảnh quan thiên nhiên được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm thoả mãn đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường" (Khoản 7, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005). Thực tế nhiều khu du lịch có ưu thế nổi bật cả về tự nhiên và nhân văn.

Khu du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là khu du lịch Quốc gia:

– Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút lượng khách cao.

– Có diện tích tối thiểu 1000 ha, trong đó diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường của khu du lịch; trường hợp đặc biệt mà diện tích nhỏ hơn thì cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch ở Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

– Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất một triệu lượt khách du lịch một năm, trong đó có cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết phù hợp với đặc điểm của khu du lịch.

Theo Luật Du lịch Việt Nam cũng như ý kiến của các nhà khoa học du lịch các nước cho thấy khu du lịch có một số đặc điểm:

- Khu du lịch phải có tài nguyên đủ sức hấp dẫn khách du lịch, lấy hoạt động du lịch làm chức năng.
- Thu nhập từ hoạt động du lịch phải chiếm tỷ trọng tương đối lớn và được xếp vị trí ưu tiên số một so với các ngành khác.
- Có kết cấu hạ tầng, các dịch vụ du lịch đáp ứng nhu cầu du lịch hoặc mua sắm của du khách.

Khu du lịch được phân loại theo nhiều cách:

- Theo thực trạng phát triển có khu du lịch đã hình thành và khu du lịch tiềm năng.
- Theo yếu tố địa lý có khu du lịch ven biển, khu du lịch vùng núi, khu du lịch rừng, khu du lịch ven hồ, khu du lịch suối khoáng, khu du lịch đồng bằng....
- Theo hình thức hoạt động có khu du lịch tham quan, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu du lịch săn bắn, khu du lịch thể thao.
- Theo nguồn gốc hình thành có khu du lịch tự nhiên và khu du lịch văn hoá.

#### ➤ **Tuyến du lịch**

Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các khu du lịch gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường không (Khoản 9, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005).

Các tuyến du lịch với các điều kiện sau đây được công nhận là tuyến du lịch Quốc gia:

- Nối kết các khu du lịch, điểm du lịch, trong đó có khu du lịch; điểm du lịch quốc gia; có tính chất liên vùng, liên tỉnh; kết nối với các cửa khẩu.
- Có biện pháp bảo vệ cảnh quan môi trường và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc theo tuyến.

Tuyến du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là tuyến du lịch địa phương:

- Nối các khu du lịch, điểm du lịch trong phạm vi địa phương.
- Có biện pháp bảo vệ cảnh quan môi trường và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc tuyến (Khoản 1, 2, Điều 26, Chương IV – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005).

#### ➤ **Đô thị du lịch**

Đô thị du lịch là đô thị có lợi thế phát triển và du lịch có vai trò quan trọng trong hoạt động của đô thị (Khoản 5, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005).

Các điều kiện của đô thị được công nhận là đô thị du lịch:

– Có tài nguyên du lịch hấp dẫn trong ranh giới đô thị hoặc trong ranh giới đô thị và khu vực liền kề.

– Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đồng bộ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch; có cơ sở lao động phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch.

– Ngành du lịch có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế, đạt tỷ lệ thu nhập từ du lịch trên tổng thu nhập của ngành dịch vụ theo Quy định của Chính phủ (Khoản 1, 2, 3, Điều 31, Chương IV – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005).

Theo Khoản 1, 2, Điều 27 và Khoản 3, Điều 33, Chương IV – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005): "Thủ tướng Chính phủ công nhận khu du lịch Quốc gia, điểm du lịch Quốc gia, tuyến du lịch Quốc gia, đô thị du lịch theo đề nghị của cơ quan nhà nước về du lịch ở Trung ương."

### ➤ **Trung tâm du lịch**

Trung tâm du lịch là một cấp hết sức quan trọng. Về đại thể, đó là sự kết hợp lãnh thổ của các điểm du lịch cùng loại hay khác loại. Trên lãnh thổ của trung tâm du lịch tập trung rất nhiều điểm du lịch. Nói cách khác, mật độ điểm du lịch trên lãnh thổ này tương đối dày đặc. Mặt khác, trung tâm du lịch gồm các điểm chức năng được đặc trưng bởi sự gắn kết lãnh thổ về mặt kinh tế, kỹ thuật và tổ chức. Nó có khả năng và sức thu hút khách du lịch (nội địa, quốc tế) rất lớn.

Điều kiện của trung tâm du lịch:

– Nguồn tài nguyên du lịch tương đối tập trung và được khai thác một cách cao độ.

– Có thể nguồn tài nguyên không thật đa dạng về loại hình, song điều kiện cần thiết là phải tập trung và có khả năng lôi cuốn khách du lịch.

– Có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, kỹ thuật tương đối phong phú để đón, phục vụ và lưu khách lại trong một thời gian dài, thông thường trung tâm du lịch cần có các cảng quốc tế.

– Có khả năng tạo vùng du lịch rất cao. Về cơ bản, trung tâm du lịch là một hệ thống lãnh thổ du lịch đặc biệt, là hạt nhân của vùng du lịch. Chính nó đã tạo dựng nên bộ khung để cho vùng du lịch hình thành và phát triển. Theo cách nói thông thường, đây là "cực" để thu hút các lãnh thổ lân cận vào phạm vi tác động của vùng thì là trung tâm du lịch.

– Có quy mô nhất định về mặt diện tích, bao gồm các điểm du lịch kết hợp với các điểm dân cư và môi trường xung quanh. Về độ lớn, trung tâm du lịch có diện tích tương đương với diện tích của một tỉnh, hoặc thành phố trực thuộc trung ương.

### ➤ **Tiểu vùng du lịch**

Tiểu vùng du lịch là một tập hợp bao gồm các điểm du lịch, các khu du lịch, các đô thị du lịch và trung tâm du lịch (nếu có). Về quy mô, tiểu vùng



du lịch bao trùm lãnh thổ của một vài tỉnh. Tuy vậy, sự giao động về diện tích giữa các tiểu vùng cũng khá lớn.

Tiểu vùng du lịch có nguồn tài nguyên tương đối phong phú về số lượng, đa dạng về chủng loại.

Trong thực tế, ở nước ta có thể phân biệt hai loại hình tiểu vùng du lịch: tiểu vùng du lịch đã hình thành (hay còn gọi là tiểu vùng du lịch thực tế) và tiểu vùng du lịch đang hình thành (tiểu vùng du lịch tiềm năng).

Giữa hai loại hình tiểu vùng du lịch có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển. Loại tiểu vùng thứ nhất tập trung nhiều tài nguyên đã và đang được khai thác để phát triển du lịch. Loại hình thứ hai có tài nguyên và các nguồn lực để phát triển du lịch, song vì những lý do nhất định nên tiềm năng chưa có điều kiện trở thành hiện thực.

### ➤ *Vùng du lịch*

Vùng du lịch là cấp cao nhất trong hệ thống phân vị. Đó là một sự kết hợp lãnh thổ của các á vùng (nếu có), tiểu vùng, trung tâm, cụm du lịch và điểm du lịch có những đặc trưng riêng về số lượng và chất lượng. Nói cách khác, như trên đã trình bày, vùng du lịch như một tổng thể thống nhất của các đối tượng và hiện tượng tự nhiên, nhân văn, xã hội... bao gồm hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế - xã hội xung quanh với chuyên môn hóa nhất định trong lĩnh vực du lịch.

Nói tới vùng du lịch, không thể không đề cập tới chuyên môn hóa; nó chính là bản sắc của vùng du lịch, làm cho vùng này khác hẳn vùng kia.

Ở nước ta, chuyên môn hóa của các vùng du lịch đang trong quá trình hình thành. Tuy nhiên, mỗi vùng chuyên môn hóa phát triển loại hình du lịch nào và xu hướng phát triển ra sao thì còn cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa các mối liên hệ nội, ngoại vùng dựa trên nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có của vùng. Về phương diện lãnh thổ, vùng du lịch có diện tích rất lớn, bao gồm nhiều tỉnh. Ngoài ra với hoạt động du lịch mạnh mẽ, nó còn bao chiếm cả các khu vực không phát triển du lịch (điểm dân cư, các khu vực không có tài nguyên và cơ sở du lịch nhưng có mối liên hệ chặt chẽ về kinh tế).

Cũng như các tiểu vùng, người ta chia vùng du lịch thành vùng du lịch đang hình thành (vùng du lịch tiềm năng) và vùng du lịch đã hình thành (vùng du lịch thực tế). Ở nước ta, có thể có tiểu vùng du lịch thực tế và tiểu vùng du lịch tiềm năng. Song trên bình diện vùng du lịch, chúng ta chưa có vùng du lịch đã hình thành. Vì vậy, vùng du lịch Việt Nam là vùng du lịch đang hình thành.

Chính trong trường hợp này, phân vùng du lịch thể hiện rõ tính kiến thiết của nó.

*Hệ thống chỉ tiêu trong phân vùng du lịch:* Xác định hệ thống chỉ tiêu trong phân vùng du lịch là một trong những nhiệm vụ quan trọng để đánh

giá được các nguồn lực, xác định các mối quan hệ nội tại trong các hệ thống lãnh thổ trong vùng và giữa các vùng. Từ đó mới có thể tiến hành phân chia ranh giới của vùng.

Vùng du lịch được tạo thành bởi nhiều yếu tố tạo vùng. Các yếu tố chủ yếu là nguồn tài nguyên du lịch, nguồn lao động du lịch, cơ sở vật chất, kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, nhu cầu và số lượng khách du lịch và các yếu tố kinh tế - xã hội. Vùng du lịch (theo cấp phân vùng lớn) bao gồm nhiều hệ thống lãnh thổ du lịch ở cấp nhỏ hơn vùng. Khi nghiên cứu phân vùng du lịch phải nghiên cứu, khảo sát, đánh giá các nguồn lực phát triển du lịch của vùng như: tài nguyên du lịch, nguồn lao động du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, nhu cầu và số lượng khách du lịch, các nhân tố ảnh hưởng khác.

Các nguồn lực để phát triển du lịch ở các vùng không giống nhau. Đó là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch chuyên môn hoá và hướng chuyên môn hoá của vùng. Như vậy, đặc trưng của mỗi vùng trước hết thể hiện ở sự khác biệt về các nguồn lực phát triển và hướng chuyên môn hoá. Thêm vào nữa, mỗi vùng cần phải có ít nhất một trung tâm du lịch để làm động lực thúc đẩy sự phát triển vùng, thu hút nguồn khách và các điều kiện để phát triển vùng.

Từ những quan niệm trên về vùng du lịch và thực tế của việc hình thành, phát triển vùng du lịch của Việt Nam và các nước cho thấy các chỉ tiêu phân vùng đã được áp dụng gồm các chỉ tiêu chính là:

- *Số lượng, chất lượng tài nguyên và sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ.* Khi đề cập đến chỉ tiêu tài nguyên du lịch cần phải kiểm kê, đánh giá các loại tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn về: chủng loại, số lượng, chất lượng, mức độ tập trung và kết hợp của các loại tài nguyên, thời gian khai thác; đồng thời phải nghiên cứu cả sức chứa, thực trạng khai thác và bảo vệ các loại tài nguyên hiện tại cũng như khả năng khai thác trong tương lai.

- *Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch:* Khi nghiên cứu, đánh giá chỉ tiêu về cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch gồm: kiểm kê, đánh giá về các loại như khách sạn, nhà nghỉ, camping, nhà hàng, cơ sở thiết bị vui chơi giải trí... Việc kiểm kê, đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch gồm: chủng loại, số lượng, sự phân bố, mức độ phù hợp với tài nguyên môi trường du lịch, công suất sử dụng, thực trạng khai thác hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai. Việc đánh giá cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch dựa trên ba tiêu chuẩn:

+ Mức độ đảm bảo những điều kiện, nhu cầu cho việc nghỉ ngơi, ăn uống, du lịch của du khách.

+ Hiệu quả về các mặt trong quá trình xây dựng và khai thác, sử dụng công trình kỹ thuật.

+ Mức độ thuận tiện cho việc thu hút du khách đến với vùng.

– *Cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng trong việc thu hút khách du lịch, hình thành và phát triển vùng:* Khi đề cập tới chỉ tiêu này cũng cần kiểm kê, đánh giá về chủng loại, số lượng, chất lượng, mức độ phù hợp với tài nguyên du lịch, nhu cầu du lịch, sự phân bố và kết hợp giữa các loại đường và phương tiện giao thông; không chỉ đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng, mà còn phải dự đoán khả năng phát triển trong tương lai để đáp ứng nhu cầu du lịch của vùng.

– *Số lượng, chất lượng và sự phân bố của nguồn nhân lực du lịch:* Nguồn nhân lực phục vụ du lịch là nhân tố quan trọng, quyết định nhất cho sự phát triển ngành du lịch. Đây cũng là nhân tố có vai trò quan trọng, quyết định nhất cho sự phát triển ngành du lịch cũng như việc hình thành, phát triển vùng du lịch. Khi xem xét chỉ tiêu này cần kiểm kê, đánh giá về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất và sự phân bố của cán bộ nhân viên phục vụ; đồng thời đánh giá mức độ phù hợp với số lượng, chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và tài nguyên, khả năng phát triển trong tương lai của nguồn lực này.

– *Trung tâm tạo vùng:* Mỗi vùng ít nhất phải có một trung tâm tạo vùng. Chỉ tiêu về trung tâm tạo vùng có mối quan hệ chặt chẽ với các chỉ tiêu tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực.

Các trung tâm tạo vùng phải có sức thu hút mạnh mẽ với các vùng xung quanh, là động lực cho các hệ thống lãnh thổ khác trong vùng phát triển. Quy mô các nguồn lực trong trung tâm vùng càng lớn thì sức hút của nó càng mạnh.

Về nguyên tắc, trung tâm tạo vùng có hai loại: trung tâm tạo vùng của vùng du lịch lớn và trung tâm tạo vùng quy mô địa phương (tạo nên các á vùng, tiểu vùng hoặc tạo điều kiện thúc đẩy du lịch địa phương phát triển). Những trung tâm du lịch lớn thường có sức hút lớn và tạo nên các vùng du lịch lớn. Ngược lại, những trung tâm du lịch có quy mô nhỏ, các nguồn lực phát triển du lịch hạn chế hơn sẽ tạo nên các hệ thống lãnh thổ du lịch ở cấp nhỏ hơn.

Trung tâm tạo vùng có ý nghĩa quan trọng, đôi khi mang tính chất quyết định trong quá trình xác định ranh giới của vùng. Nhiều nhà nghiên cứu của Liên Xô và một số nước Xã hội chủ nghĩa trước đây và nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng: "Ranh giới của vùng được xác định ở nơi mà sức hút của trung tâm tạo vùng yếu nhất".

Các lãnh thổ càng gần trung tâm tạo vùng càng bị thu hút mạnh, vừa ảnh hưởng theo cả hướng tích cực và tiêu cực của trung tâm tạo vùng.

#### **e) Quan điểm và phương pháp phân vùng**

##### **➤ Quan điểm và phương pháp chung**

– *Quan điểm duy vật biện chứng Mác - Lênin:* Trong quá trình phân vùng du lịch, quan điểm này được sử dụng nhằm phân tích, nhận thức được



bản chất của các phân hệ du lịch trong mối quan hệ biện chứng, tương hỗ giữa thành tố nội tại của vùng và giữa vùng với môi trường xung quanh trong sự vận động và phát triển theo quy luật. Đồng thời quan điểm duy vật biện chứng còn được vận dụng để tìm ra các mối quan hệ qua lại giữa các thành tố trong vùng du lịch với các nhân tố kinh tế – xã hội, với môi trường xung quanh; phát hiện ra những quy luật hình thành, phát triển, dự báo các hệ thống lãnh thổ du lịch, vùng du lịch trong các điều kiện phát triển của vùng, của quốc gia.

– *Quan điểm tổng hợp*: Quan điểm này được vận dụng để phân tích, nhận thức được sự đa dạng của các nguồn lực phát triển du lịch, cũng như mối quan hệ giữa các nguồn lực. Quan điểm tổng hợp cũng được vận dụng để cho phép sử dụng những vấn đề lý luận liên quan tới phân vùng du lịch trong quá trình nghiên cứu, khảo sát, đánh giá, xác định ranh giới phân vùng. Từ đó thực hiện được các phương pháp phân vùng có hiệu quả, phát huy được các thế mạnh tổng hợp của vùng mang tính khoa học và thực tiễn.

– *Quan điểm hệ thống và phương pháp tiếp cận hệ thống*: Hệ thống lãnh thổ du lịch là hạt nhân để tạo vùng du lịch. Vùng du lịch về thực chất là một hệ thống lãnh thổ lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ trong nó. Hệ thống lãnh thổ du lịch mang tính đa dạng và phức tạp của nhiều điều kiện, yếu tố phát triển của hình thức tổ chức theo lãnh thổ với nhiều mối quan hệ (nội ngành – liên ngành, nội vùng – liên vùng). Vì vậy phương pháp phân tích tiếp cận hệ thống được sử dụng vào công tác phân vùng du lịch nhằm:

+ Xác định hệ thống lãnh thổ du lịch và các mô hình của nó với ba mức độ:

\* Tìm kiếm và đưa ra các mô hình của đối tượng nghiên cứu.

\* Thu thập và phân tích thông tin ban đầu, chỉ ra các chỉ tiêu phát triển du lịch và kinh tế – xã hội.

\* Xác định cấu trúc tối ưu của hệ thống.

+ Phân tích các thành phần, sự vận động của lịch sử hình thành, phát triển của các hệ thống.

+ Nghiên cứu các thành phần, các nhân tố phát triển của vùng du lịch, tìm ra, phân tích mối quan hệ giữa các thành phần và các nhân tố kinh tế – xã hội với nhau, cũng như mối quan hệ giữa hệ thống lãnh thổ trong vùng, giữa các vùng với nhau.

+ Phân tích nguồn gốc, quá trình phát sinh, phát triển của các hệ thống lãnh thổ. Đồng thời phương pháp này được vận dụng để chỉ ra các giai đoạn chủ yếu của quá trình hình thành, phát triển hệ thống và các phân hệ, các xu hướng chuyên môn hoá và dự kiến sơ đồ phân vùng trong tương lai.

– *Phương pháp thực địa*: Phương pháp này được vận dụng để khảo sát thực tế ùng, cho phép nhận được những thông tin xác thực, thành lập ngân hàng số liệu cho các phương pháp khác như phương pháp bản đồ, toán học, cân đối.

– *Phương pháp toán học và mô hình hoá*: Phương pháp này cho phép xử lý được lượng thông tin lớn nhờ các phương pháp tính toán và máy vi tính; xây dựng các mô hình về các vấn đề nghiên cứu, cho phép rút ngắn thời gian nghiên cứu và đưa ra được những đánh giá xác thực.

Trong phân vùng du lịch còn sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp mẫu thống kê để nghiên cứu tính lựa chọn trong du lịch, phương pháp phân tích tương quan để phát hiện ra các yếu tố và sự ảnh hưởng của chúng với nhau và với hệ thống lãnh thổ du lịch. Hoặc phương pháp phân tích cấu trúc và phân tích nhân tố được sử dụng để phân tích cấu trúc, đánh giá môi trường du lịch, xác định chất lượng dịch vụ, tính động lực, mức độ thuận lợi của hệ thống du lịch.

– *Phương pháp bản đồ*: Phương pháp bản đồ được sử dụng để minh hoạ những đặc điểm phân bố không gian và khối lượng của nguồn tài nguyên, các lượng khách, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, kết cấu hạ tầng, các thuộc tính của hệ thống lãnh thổ du lịch. Phương pháp này còn được dùng để thu thập nguồn thông tin và vạch ra tính quy luật hoạt động của các hệ thống lãnh thổ du lịch.

– *Phương pháp cân đối*: Phương pháp cân đối là tập hợp các phương pháp tính toán nhằm phân tích, lựa chọn các chỉ tiêu, chỉ số dự báo phù hợp để lập kế hoạch, dự báo sự phát triển của vùng du lịch có tính tới khối lượng, cơ cấu nhu cầu du lịch, tài nguyên du lịch, sức chứa về vật lý, sinh học và tâm lý của hệ thống. Phương pháp này còn sử dụng để cân đối giữa thu nhập của dân cư và các chi phí cho du lịch của họ, để tính toán các nhu cầu về lao động, xác định diện tích phù hợp của lãnh thổ với nhu cầu phát triển. Phương pháp cân đối còn được dùng để tối ưu hoá luồng du khách giữa các vùng.

– *Phương pháp xác định ranh giới vùng du lịch*: Phần lớn các số liệu được thu thập theo đơn vị hành chính, vì vậy cũng giống như phân vùng các ngành kinh tế khác, ranh giới các vùng du lịch được xác định theo ranh giới hành chính. Về nguyên tắc, ranh giới của vùng là nơi mà sức hút của trung tâm tạo vùng yếu nhất. Trong thực tế không phải lúc nào ranh giới này cũng trùng với ranh giới hành chính. Tuy nhiên để thuận lợi cho tổ chức quản lý và đầu tư phát triển người ta thường sử dụng ranh giới các tỉnh làm ranh giới giữa các vùng. Ở nước ta các vùng du lịch đang trong quá trình hình thành nên ranh giới của vùng chưa thật rõ.

#### ➤ **Các bước và phương pháp tiến hành phân vùng**

- Xác định sự phân hoá lãnh thổ dựa theo nguồn tài nguyên du lịch.
- Kiểm kê, khảo sát nguồn tài nguyên theo lãnh thổ. Tiến hành thực địa và thu thập các thông tin số liệu về các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên

(địa hình, địa chất, khí hậu, động, thực vật) và tài nguyên nhân văn (các di tích lịch sử, các di tích văn hoá lịch sử, các lễ hội văn hoá truyền thống, các làng nghề truyền thống...). Sau khi đã thu thập thông tin, tài liệu cần tiến hành sắp xếp, phân loại, thống kê, phân tích về số lượng, chất lượng, sự phân bố, kết hợp các loại tài nguyên, hệ thống hoá các thông tin tư liệu thu thập.

– Đánh giá tài nguyên du lịch và đưa vào các chỉ tiêu đánh giá. Việc đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn có thể dựa vào các giá trị xếp hạng và bằng cách cho điểm từng yếu tố theo thang điểm 5 bậc (hoặc 3 bậc), hoặc theo các chỉ tiêu sức chứa (về mật độ) của tài nguyên tự nhiên, cũng có thể đánh giá sức hấp dẫn của tài nguyên, theo các giá trị của tài nguyên, cảm nhận của du khách và thực trạng bảo tồn khai thác tài nguyên.

– Xác định sự phân hoá tài nguyên theo lãnh thổ dựa vào việc kiểm kê, đánh giá các loại tài nguyên, tiến hành xác định sự phân hoá các loại tài nguyên.

– Xác định sự phân hoá lãnh thổ dựa vào cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch bao gồm các bước:

+ Kiểm kê cơ sở hạ tầng gồm mạng lưới giao thông vận tải; thông tin liên lạc; cấp, thoát, xử lý nước thải và các chất thải; kiểm kê cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.

Những số liệu thu thập gồm mạng lưới giao thông, hệ thống khách sạn, nhà hàng, những cơ sở liên quan tới phục vụ cho khách du lịch, khả năng cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải và phân loại thông tin thu thập. Tiến hành phân loại, sắp xếp, thống kê, phân tích, cân đối các thông tin số liệu thu thập được.

+ Đánh giá cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch theo các tỉnh, các vùng cả về số lượng, chất lượng, mức độ tập trung và sự phân bố của chúng theo lãnh thổ.

+ Xác định các trung tâm tạo vùng và sức hút của chúng.

+ Căn cứ vào các nguồn lực phát triển của vùng đã được kiểm kê đánh giá và xác định sự phân hoá lãnh thổ ở trên để có thể xác định các trung tâm tạo vùng du lịch.

Ví dụ: Hà Nội có vị trí nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, là thủ đô, trung tâm kinh tế – chính trị và văn hoá của cả nước. Hà Nội có nguồn tài nguyên phong phú, mức độ tập trung cao, cơ sở hạ tầng – vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch khá tốt. Ở đây lại là đầu mối giao thông lớn của các vùng kinh tế phía Bắc, có sân bay quốc tế Nội Bài. Vì vậy, Hà Nội trở thành trung tâm du lịch lớn để tạo vùng du lịch Bắc Bộ. Cũng tương tự như vậy đối với thành phố Hồ Chí Minh. Còn Huế và Đà Nẵng các yếu tố tạo vùng hạn chế



139.88  
0.1.83

hơn, quy mô nhỏ hơn, sức hút không mạnh bằng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nhưng cũng đã tạo nên vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

Sức hút của vùng được tính toán bằng khả năng hấp dẫn du khách của vùng từ trung tâm tạo vùng.

Xác định ranh giới của vùng du lịch dựa trên sự tổng hợp của ba chỉ tiêu trên và hệ thống phân vùng đã xây dựng. Khi xác định ranh giới của vùng cần căn cứ vào những đặc điểm tương đồng của tài nguyên, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật..., sức hút của trung tâm tạo vùng, của mỗi vùng, nguyên tắc hành chính... Ngoài việc phân vùng du lịch còn phải tính đến tính liên kết giữa các lãnh thổ cấu trúc nên vùng du lịch. Những địa phương không có nguồn lực thuận lợi cho phát triển du lịch, nhưng nằm liên kết với những địa phương có nhiều nguồn lực thuận lợi cho phát triển du lịch vẫn nằm trong lãnh thổ vùng. Hoặc hai tỉnh thành gần nhau đều có các chỉ tiêu trên cũng không thể đưa về một vùng du lịch, mà cần phải tính đến khoảng cách, khả năng hút từ trung tâm tạo vùng.

## Chương 2

# NGHIÊN CỨU TIỀM NĂNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN QUY HOẠCH DU LỊCH

---

### 2.1. XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU QUY HOẠCH DU LỊCH VÀ KẾ HOẠCH HÓA DU LỊCH

#### 2.1.1 Đặc điểm các mục tiêu của quy hoạch du lịch

Trong kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch, việc xác định mục tiêu có ý nghĩa quan trọng để dự án quy hoạch có khả năng thực thi và mang lại hiệu quả kinh tế – xã hội môi trường cao.

Cần lưu ý khi xác định mục tiêu kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch phải đặt câu hỏi và thảo luận những câu hỏi vừa cơ bản lại vừa cụ thể như tại sao và trước hết vì ai phải có kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch.

Có nhiều quan điểm đang cọ sát với nhau và thường bổ sung cho nhau. Các kỹ sư và kiến trúc sư mong muốn phát triển du lịch trong những điều kiện kỹ thuật tốt nhất. Các nhà kinh tế – xã hội học hoặc các nhà địa lý lại nghiên cứu sự biến đổi của không gian đang định quy hoạch và các hậu quả của sự biến đổi ấy về kinh tế sinh thái và xã hội. Mỗi nhóm này đều có thời kỳ thịnh đạt của mình.

Mục tiêu tối ưu của quốc gia không đồng nghĩa với tổng các tối ưu của các vùng, các mục tiêu tối ưu của mỗi vùng không đồng nghĩa với các tối ưu của các địa phương.

Ví dụ: Vì khan hiếm tài nguyên mà lại tập trung vốn và lao động để phát triển du lịch trong những vùng ít tiềm năng thì có thể kìm hãm sự tăng trưởng du lịch, suy thoái tài nguyên môi trường và kìm hãm sự tăng trưởng các khu vực kinh tế khác.

Các mục tiêu chính là những quy tắc đối với việc ra quyết định để hướng dẫn cho sự phát triển và làm sao cho quá trình sử dụng, bảo vệ tài nguyên hợp lý, có hiệu quả tối ưu hóa việc tổ chức, phân bố, sử dụng hợp lý nhất nguồn nhân lực, các công trình kỹ thuật và các điều kiện phát triển du lịch. Cần làm cho các mục tiêu kế hoạch và quy hoạch du lịch có thể đo được, đếm được, đạt tới được kèm theo mốc thời gian tối đa cho việc thực hiện. Sau đây là một số tiêu chí mà các mục tiêu quy hoạch cần đạt được:

– Các mục tiêu cho ta cơ sở mà căn cứ vào đó có thể đo, tính được các thành tựu.

– Chúng tạo ra sự kích thích đối với một hiệp hội, một xã, một vùng, một quốc gia hoặc nhóm quốc gia, đồng thời thúc đẩy họ thực thi nhanh các công trình, các mục tiêu riêng của mình.

– Chúng cho người ta một phương hướng chỉ đạo.

– Chúng giúp cho việc điều phối.

– Về nguyên tắc chúng là một công cụ giúp việc thực hiện tốt hơn quá trình ra quyết định.

### 2.1.2. Xác định mục tiêu

Khi đã thu thập được một lượng nhất định các thông tin và dữ liệu thống kê và định tính về tiềm năng du lịch của một quốc gia, một vùng hay một điểm dân cư; người ta biết được tài nguyên du lịch ở đó gồm những gì, thực trạng về các công trình kỹ thuật, nguồn nhân lực, thực trạng khai thác tài nguyên và hoạt động kinh doanh du lịch ra sao. Cơ sở này giúp ta có thể xác định được các mục tiêu của dự án quy hoạch du lịch. Việc xác định này được phát triển hoàn thiện trong quá trình tập hợp, thu thập, đánh giá và trình bày thông tin.

Quy hoạch du lịch là một bộ phận của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, nên những mục tiêu của dự án quy hoạch được bổ sung thêm bằng những mục tiêu liên quan đến phát triển kinh tế – xã hội.

Tính đa dạng của các mục tiêu:

#### a) Mục tiêu chiến lược gồm:

– *Mục tiêu kinh tế*: Tối ưu hóa-sự đóng góp của ngành du lịch vào sự phát triển kinh tế – xã hội tiêu biểu bằng nhiều biến số. Sự tăng trưởng của sản phẩm thu nhập quốc gia hoặc của vùng, của địa phương; sự gia tăng thu nhập từ du lịch hoặc số lượng việc làm của các xí nghiệp, công suất sử dụng thiết bị, buồng phòng.

– *Mục tiêu môi trường*: Bảo vệ môi trường sống dễ chịu của dân cư, đảm bảo điều kiện vui chơi giải trí cho họ, bảo vệ những giá trị của môi trường tự nhiên và những giá trị văn hóa truyền thống của dân cư, đảm bảo sự tái tạo và nâng cao chất lượng của tài nguyên môi trường.

Thí dụ: Đặt ra hệ thống kiểm tra hoạt động của những người tổ chức du lịch sao cho họ phục vụ được lợi ích của địa phương và quốc gia về bảo tồn, tôn tạo di sản thiên nhiên và văn hóa.

– *Mục tiêu xã hội*: Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, đáp ứng nhu cầu chính đáng của du khách, thu hút cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động du lịch, đóng góp và bảo vệ lợi ích cộng đồng.

– *Mục tiêu trợ giúp*: Cung cấp và khuyến khích sự trợ giúp cần thiết về xúc tiến, lập kế hoạch phối hợp nghiên cứu, thống kê để giúp cho sự phát triển của ngành.



## **b) Mục tiêu cụ thể của dự án**

- Một kế hoạch chỉ đạo phát triển du lịch dài hạn (10 – 25 năm).
- Một kế hoạch trung hạn chỉ đạo và phát triển du lịch từ 3 đến 6 năm.
- Một kế hoạch chỉ đạo phát triển du lịch ngắn hạn từ 1 đến 3 năm.

Các mục tiêu trên sẽ là nền móng cho việc xây dựng các chiến lược phát triển du lịch.

### **2.1.3. Thí dụ về xây dựng mục tiêu**

– Trong Kế hoạch 5 năm phát triển du lịch của Jordanie (1976 – 1980) ở Pháp có những mục tiêu sau:

+ Đẩy nhanh sự phát triển du lịch quốc tế và quốc gia bằng cách động viên việc kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch nước ngoài và kích thích du lịch trong nước.

+ Phát triển tiềm năng du lịch của đất nước ở cấp vùng nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, có tính đến nhu cầu du lịch nước ngoài và trong nước.

+ Theo dõi sát việc bảo vệ môi trường tự nhiên, văn hóa và lịch sử đặc biệt trong khuôn khổ thực hiện những kế hoạch quy hoạch các vườn quốc gia.

+ Cấp những thứ cần thiết về nhân sự trong các dịch vụ du lịch khác nhau nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ ở đó.

– Ở Hoa Kỳ trong khuôn khổ những chỉ thị linh động, nhằm kế hoạch hóa du lịch đã xác định bảy mục tiêu chính, trong đó đặc biệt coi trọng các mục tiêu: Bảo vệ người tiêu dùng; bảo vệ nguồn tài nguyên quốc gia và môi trường; đẩy mạnh vai trò điều phối của Chính phủ.

– Nhiều nước đã định lượng cho các mục tiêu kế hoạch và quy hoạch. Cơ quan quốc gia về du lịch của Sip trong khuôn khổ Kế hoạch thứ II về phục hồi kinh tế cho các năm 1977 – 1978 đã cố gắng tìm cách để đạt được nguồn khách là 190.000 lượt du khách đến, sao cho đảm bảo tỷ lệ thuê phòng vừa ý trong tổng thể các phương tiện lưu trú đã có sẵn và sẽ xây cất thêm, trong khi vẫn duy trì được những sản phẩm du lịch có sức cạnh tranh.

Các quy hoạch liên quan đến một sản phẩm du lịch càng đặc thù thì mục tiêu của nó càng có thể chi tiết hơn.

– Ở Hungari, năm 1971 Chính phủ đã ra quyết định quy hoạch 161 trạm nước khoáng nóng trên cơ sở kiểm kê 2240 điểm nước khoáng nóng và các mục tiêu đã được xác định như sau:

+ Đa dạng hóa sản phẩm du lịch đất nước bằng cách mở rộng vùng, khả năng sử dụng những cơ sở tắm nước khoáng nóng.

+ Phát triển du lịch chữa bệnh như là một hoạt động bổ trợ thêm của du lịch nước khoáng nóng.

+ Đảm bảo sự phân bố địa lý tốt nhất các hoạt động du lịch.

+ Kéo dài thêm mùa du lịch và khích lệ những trường hợp lưu trú dài ngày.

+ Kích thích phát triển kinh tế – xã hội với những vùng kém thuận lợi.<sup>(1)</sup>

➤ **Mục tiêu của Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội 1997 – 2010 và đến năm 2020**

– **Mục tiêu kinh tế:** Quy hoạch phát triển du lịch Hà Nội nhằm giải quyết mối quan hệ cung, cầu, khai thác có hiệu quả các nguồn lực để nhanh chóng phát triển ngành du lịch, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch vào tổng thu nhập của Hà Nội sao cho bước vào thế kỷ XXI du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của thủ đô, tương xứng với tiềm năng du lịch của một trung tâm du lịch vào loại lớn nhất đất nước.

– **Mục tiêu chính trị:** Phát triển du lịch Hà Nội cũng nhằm một mục tiêu rất quan trọng, đó là nâng cao vị thế chính trị của đất nước, làm cho bạn bè quốc tế hiểu biết hơn về đất nước và con người Việt Nam, qua đó ủng hộ sự nghiệp đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, thu hút thêm nguồn vốn đầu tư của nước ngoài để xây dựng và bảo vệ đất nước.

– **Mục tiêu về văn hóa – xã hội:** Phát triển du lịch có mối quan hệ khăng khít với việc giữ gìn và phát huy văn hóa dân tộc. Một trong những yếu tố quan trọng để thu hút khách chính là nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc. Do vậy, quy hoạch du lịch phải mang được nội dung khuyến khích việc bảo tồn và phát huy giá trị của nền văn hóa dân tộc. Phát triển du lịch nhằm đẩy mạnh giao lưu giữa các vùng, các miền trong cả nước để đáp ứng các nhu cầu nghỉ ngơi, tham quan du lịch của nhân dân, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân, tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

Tất cả những mục tiêu chiến lược nhằm vào một số chỉ tiêu cụ thể cho kế hoạch phát triển trung hạn và dài hạn, sao cho đến năm 2000 Hà Nội có thể đón được từ 650 đến 700 nghìn lượt khách du lịch quốc tế và từ 1,8 đến 2,0 triệu khách du lịch nội địa; doanh thu du lịch quốc tế (không kể vận chuyển) đạt từ 210 đến 230 triệu USD, doanh thu từ du lịch nội địa đạt từ 82 đến 87 triệu USD. Năm 2010 đón từ 2,0 đến 2,6 triệu khách du lịch quốc tế và từ 3,5 đến 4,0 triệu khách du lịch nội địa; doanh thu từ du lịch quốc tế đạt từ 1,5 đến 2,0 tỷ USD và doanh thu từ du lịch nội địa đạt từ 360 đến 400 triệu USD.

<sup>(1)</sup> Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, tr.14, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.

➤ **Mục tiêu phát triển du lịch Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010<sup>(1)</sup>**

• **Mục tiêu chung**

– Phát triển du lịch thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.  
– Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử, đáp ứng được nhu cầu du lịch trong nước và phát triển nhanh du lịch quốc tế, sớm đạt trình độ phát triển của khu vực.

– Xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, hình thành các khu du lịch trọng điểm, đẩy mạnh hợp tác và liên kết với các nước (Trích Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX: "Du lịch Việt Nam nói chung, du lịch Hà Nội nói riêng phải góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân, đáp ứng sự phát triển về số lượng và chất lượng của nhu cầu nghỉ ngơi và du lịch đối với thủ đô của một nước, về căn bản là trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, phấn đấu để du lịch chiếm một vị trí quan trọng trong ngành dịch vụ thành phố.

Du lịch góp phần phát huy truyền thống, bản sắc dân tộc, tôn tạo và giữ gìn các di tích lịch sử, văn hoá, các lễ hội truyền thống, cảnh quan, môi trường...").

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược nêu trên, du lịch Hà Nội cần:

+ Tăng dần tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch Hà Nội vào tổng thu nhập nội địa của thành phố. Bước sang thế kỷ XXI, du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng của Hà Nội, tương xứng với tiềm năng và vị trí của một trung tâm du lịch vào loại lớn của cả nước.

+ Góp phần nâng cao vị trí của đất nước, của Hà Nội trên trường quốc tế. Giới thiệu với thế giới về truyền thống văn hoá, đất nước và con người Việt Nam.

+ Lưu giữ những giá trị vốn có của nền văn hoá Việt Nam, nâng cao và làm lan toả không ngừng để giao lưu rộng rãi với các nền văn hoá trên thế giới.

+ Tạo điều kiện cho các ngành văn hoá, dịch vụ phát triển; thu hút thêm lao động, góp phần kiến tạo môi trường sống trong lành, phục hồi sức khoẻ nhân dân.

+ Đa dạng hoá các sản phẩm du lịch.

+ Xây dựng các sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng cho Hà Nội.

+ Xây dựng các loại hình du lịch chuyên đề như nghiên cứu các di tích lịch sử kiến trúc qua các thời đại, tham quan phố cổ, làng nghề, làng cổ, nghỉ dưỡng kết hợp với các hoạt động thể thao...

---

<sup>(1)</sup> Báo cáo Tổng hợp bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

+ Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, các cơ sở vui chơi giải trí, tạo dựng các sản phẩm du lịch mới.

+ Nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch.

+ Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ du lịch. Chú trọng đội ngũ lao động hoạt động trong các lĩnh vực khách sạn, nhà hàng, hướng dẫn, quản lý du lịch ở cả bốn cấp: sơ cấp, trung cấp, đại học và sau đại học.

• *Mục tiêu cụ thể*

Trong thời gian 2002 – 2010 Hà Nội tổ chức nhiều sự kiện và chương trình như Hội nghị APEC 2006, SEA Game 23 (năm 2003), kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, đây sẽ là những điều kiện để thu hút khách du lịch quốc tế và trong nước đến Hà Nội.

Dự báo giai đoạn 2002 – 2005 mỗi năm lượng khách bình quân tới Hà Nội tăng khoảng 10%, thời kỳ 2005 – 2010 tăng khoảng 12 đến 15%. Như vậy, năm 2005 Hà Nội sẽ đón 932 ngàn lượt khách quốc tế và 3,9 triệu lượt khách du lịch nội địa, doanh thu từ du lịch quốc tế đạt 193,2 triệu USD và doanh thu từ du lịch nội địa đạt 120,8 triệu USD. Đến năm 2010 lượng khách quốc tế sẽ khoảng 1,6 triệu lượt người và khách nội địa đạt 6,1 triệu lượt, doanh thu từ du lịch quốc tế đạt 406,1 triệu USD và doanh thu từ du lịch nội địa đạt 278 triệu USD, tạo việc làm cho 143.960 lao động.

➤ *Mục tiêu đề ra của Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh Phú Yên thời kỳ 1996 – 2010*

– *Mục tiêu kinh tế:* Giai đoạn 1996 – 2010 mục tiêu của ngành du lịch là góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao mức đóng góp của du lịch từ 0,42% hiện nay lên 1,5 – 1,9% vào năm 2000 và trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

– *Mục tiêu bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội:* Quy hoạch phát triển du lịch phải luôn dựa trên phương châm bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Quan điểm trên cần phải được quán triệt trong thiết kế quy hoạch, quy hoạch không gian du lịch, trong đề xuất các giải pháp về tổ chức quản lý các khu du lịch trong việc giáo dục nâng cao dân trí.

– *Mục tiêu văn hóa – xã hội:* Góp phần bảo vệ và phát huy vốn quý văn hóa dân tộc. Quy hoạch phát triển cần khai thác các tài nguyên văn hóa, lịch sử để thu hút du lịch, đồng thời thông qua hoạt động du lịch để tuyên truyền phát huy hơn nữa các giá trị văn hóa truyền thống. Mục tiêu của các hoạt động du lịch cũng góp phần cải thiện, nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động. Các hoạt động du lịch nội địa cần được chú trọng.

– *Mục tiêu về môi trường:* Phát triển du lịch phải là yếu tố tích cực góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên và nhân văn. Cần thực hiện nghiêm ngặt các nghiên cứu đánh giá tác động môi trường trong quy hoạch du lịch nhằm



bảo vệ các khu tài nguyên thiên nhiên. Đồng thời có kế hoạch khôi phục và phát triển những khu vực môi trường cảnh quan du lịch bị phá huỷ. Đối với môi trường nhân văn cần có kế hoạch phổ biến, quán triệt đầy đủ Nghị định 87CP và việc giáo dục du lịch toàn dân nhằm tạo môi trường xã hội lành mạnh, văn minh, bảo đảm thuận lợi cho phát triển du lịch.

– *Những chỉ tiêu cụ thể*

+ Đến năm 2000:

Khách du lịch quốc tế đón 10,7 nghìn lượt.

Khách du lịch nội địa đón 80 nghìn lượt.

Doanh thu đạt 4,1 triệu USD.

Mức tăng trưởng GDP đạt 46,2% (3,2 triệu USD).

+ Đến năm 2010:

Khách du lịch quốc tế đón 80 nghìn lượt.

Khách du lịch nội địa đón 320 nghìn lượt.

Doanh thu đạt 55,7 triệu USD.

Mức tăng trưởng GDP đạt 29,3% (41,8 triệu USD).

➤ *Mục tiêu đề ra của Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2000 – 2010*

– *Mục tiêu kinh tế:* Quy hoạch phát triển du lịch Quảng Ngãi nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng của địa phương để nhanh chóng phát triển ngành du lịch, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng đóng góp của ngành du lịch vào tổng thu nhập của tỉnh.

– *Mục tiêu về văn hóa – xã hội:* Phát triển du lịch nhằm góp phần vào việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đặc biệt là văn hóa các dân tộc thiểu số vùng núi ở phía tây Quảng Ngãi, nâng cao nhận thức văn hóa và đời sống tinh thần cho nhân dân. Mặt khác, phát triển du lịch Quảng Ngãi còn nhằm tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân và giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội.

– *Những mục tiêu cụ thể*

+ Đến năm 2000:

Khách du lịch quốc tế đón 5 nghìn lượt.

Khách du lịch nội địa đón 86 nghìn lượt.

Doanh thu đạt 1,762 triệu USD.

Mức độ tăng GDP của du lịch đạt 12,1%.

+ Đến năm 2010:

Khách du lịch quốc tế đón 45 nghìn lượt.

Khách du lịch nội địa đón 320 nghìn lượt.

Doanh thu đạt 18,76 triệu USD.

Mức độ tăng GDP của du lịch đạt 24,3%.

+ Đến năm 2020:

Khách du lịch quốc tế đón 150 nghìn lượt.

Khách du lịch nội địa đón 730 nghìn lượt.

Doanh thu đạt 81,5 triệu USD.

Mức độ tăng GDP của du lịch đạt 15,8%.

➤ **Mục tiêu của Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010**

Nhằm phát triển du lịch bền vững và góp phần vào phúc lợi kinh tế, môi trường và xã hội, dự án đã xác định các mục tiêu chiến lược chính để hướng dẫn sự phát triển hài hòa của ngành.

– **Mục tiêu kinh tế:** Tối ưu hoá sự đóng góp của ngành Du lịch vào thu nhập quốc dân, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm để bước vào thập kỷ đầu của thế kỷ XXI du lịch trở thành một ngành công nghiệp tương xứng với tiềm năng du lịch to lớn của đất nước.

– **Mục tiêu an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội:** Quy hoạch phát triển du lịch nhằm thu hút ngày càng nhiều khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, nhưng không làm phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

– **Mục tiêu về môi trường:** Quy hoạch du lịch gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, với cơ chế quản lý phù hợp để vừa tôn tạo, khai thác, vừa bảo vệ được các di sản thiên nhiên, cảnh quan môi trường.

– **Mục tiêu văn hoá – xã hội:** Quy hoạch du lịch phải gắn liền với việc giữ gìn phát huy truyền thống văn hoá, nhân phẩm của con người Việt Nam, đồng thời khai thác các di sản văn hoá nghệ thuật giàu bản sắc văn hoá dân tộc, các di tích lịch sử, công trình văn hoá nổi tiếng, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm phát triển du lịch và văn hoá có chất lượng cao của các nước, nâng cao các tiêu chuẩn của ngành để đa dạng hoá các sản phẩm du lịch Việt Nam. Song song với phát triển du lịch quốc tế, đẩy mạnh phát triển du lịch trong nước nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, tham quan du lịch của nhân dân, góp phần từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đặc biệt ở các vùng xa xôi hẻo lánh, vùng đồng bào các dân tộc ít người.

– **Mục tiêu hỗ trợ phát triển:** Cung cấp thông tin tư liệu, những định hướng chiến lược cơ bản để hỗ trợ cho việc lập kế hoạch, xúc tiến, phát triển, sự phối kết hợp, nghiên cứu, thống kê... giúp cho sự phát triển của ngành ở Trung ương cũng như địa phương.

– **Mục tiêu chiến lược chung:** Nhận thức được những xu hướng phát triển của ngành du lịch trong bối cảnh quốc tế và trong nước hiện nay, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương và chính sách phù hợp. Ngày 11/11/1989, Bộ Chính trị có kết luận số 179/TB-TU về phát triển du lịch

trong tình hình mới, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã xác định: "Phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn...".

– *Mục tiêu cụ thể*: Quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam xác định các mục tiêu cho kế hoạch chỉ đạo phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đến năm 2010 sao cho đến năm 2000 đón từ 3,5 đến 3,8 triệu khách quốc tế đến và đến năm 2010 khoảng 9 triệu khách quốc tế. Doanh thu từ du lịch quốc tế (không kể vận chuyển) đạt khoảng 2,60 tỷ USD năm 2000 và khoảng 11,80 tỷ USD năm 2010. Khách du lịch trong nước khoảng 11 triệu vào năm 2000 và 25 triệu khách vào năm 2010. Năm 1994 tỷ lệ GDP du lịch mới chiếm 3,5% GDP của cả nước, dự kiến đến năm 2000 sẽ đạt 9,6% và đến năm 2010 là 12%. Nếu tính cả tỷ lệ GDP của ngành du lịch và các ngành dịch vụ liên quan đến hoạt động du lịch thì năm 1994 đạt 10,2%; dự kiến năm 2000 sẽ đạt 18,6% và đến năm 2010 đạt 27,0%.<sup>(1)</sup>

Ngày 22/7/2002 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 97/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 – 2010 với các mục tiêu cụ thể: Phân đấu tốc độ tăng trưởng GDP của ngành du lịch bình quân thời kỳ 2001 – 2010 đạt từ 11 đến 11,5%/năm với các mục tiêu:

+ Năm 2005: khách quốc tế vào Việt Nam du lịch từ 3 đến 3,5 triệu lượt người, khách nội địa từ 15 đến 16 triệu lượt người, thu nhập du lịch đạt trên 2 tỷ USD.

+ Năm 2010: khách quốc tế vào Việt Nam du lịch từ 5,5 đến 6 triệu lượt người, khách nội địa từ 25 đến 26 triệu lượt người, thu nhập du lịch đạt 4 đến 4,5 tỷ USD.<sup>(2)</sup>

#### **2.1.4. Vai trò và ý nghĩa của mục tiêu quy hoạch du lịch**

Những mục tiêu này đặt nền móng cho chiến lược được xây dựng. Chúng đã góp phần hình thành sự suy nghĩ tổng quát về thể thức hóa chiến lược và cung cấp cơ sở cho sự tiếp cận của Chính phủ về những vấn đề chủ yếu của chính sách du lịch, chấp nhận sự tiếp cận cân đối trong hoàn thành những mục tiêu này. Những mục tiêu này phụ thuộc vào nhau và mong muốn rằng: qua việc chấp nhận và thực hiện các mục tiêu tăng khách, sinh lợi thích hợp và các chiến lược triển khai chính sách, chúng sẽ được thực hiện bổ sung và điều chỉnh phù hợp.

Chiến lược đã được trình bày rõ ràng để cung cấp cho tất cả các cấp chính quyền, ngành và các đơn vị kinh doanh du lịch, một sự trình bày rõ ràng về các mục tiêu và sự phát triển tương lai của ngành du lịch.

<sup>(1)</sup> Tổng cục du lịch. *Hệ thống các văn bản hiện hành về quản lý du lịch*, tr. 584-586, NXB Chính trị Quốc gia, 1997.

<sup>(2)</sup> "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 – 2010", tr.18, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 8/2002.

– Cung cấp một cơ sở vững chắc cho sự thể thức hóa chính sách du lịch và sự hoạch định kế hoạch của ngành trong thập kỷ tới.

– Nâng cao nhận thức của dân chúng về ý nghĩa kinh tế, môi trường và văn hóa của ngành.

### **2.1.5. Vị trí và những đặc trưng của các mục tiêu trong một hệ thống kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch**

Việc xác định các mục tiêu là một điều kiện căn bản cho sự vận hành của một hệ thống kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch, vì mỗi mục tiêu tạo ra một định hướng cho cả hệ thống trong tiến trình quyết định, đồng thời quy định các cơ chế phân tích. Cần xác định các mục tiêu chiến lược là mục tiêu mà tùy theo mức độ chính xác có thể cho phép người ta dự kiến được các mối quan hệ cấu trúc của các mục tiêu này trong tương quan với hành động chiến lược đạt được mục tiêu ấy.

Sự tương hợp giữa các mục tiêu: Đối với chủ dự án quy hoạch, trong khi xác định các mục tiêu phải tìm kiếm sự phụ thuộc giữa các mục tiêu và tính tương đối giữa các mục tiêu. Khi có mâu thuẫn giữa các mục tiêu cần đạt tới phải biết lựa chọn mục tiêu nào để bảo đảm sự phát triển cho cả hệ thống.

Nếu người ta muốn theo đuổi một mục tiêu thì cần phải biết chứng minh được nhu cầu hoặc sự cần thiết của nó và sau đó phải tìm kiếm biện pháp, phương tiện thực hiện nó. Thực tế vẫn có nghịch lý trong lựa chọn bởi vì các phương tiện lựa chọn đều kéo theo sự cạnh tranh giữa các lợi ích cơ bản và giữa các phương tiện có tính loại trừ nhau để đáp ứng được chúng trong không gian và thời gian. Đó là điều đòi hỏi phải có sự tương hợp giữa các mục tiêu đã lựa chọn.

Ví dụ:

– Ở Peru Chính phủ đã quyết định quy hoạch du lịch giữa khu vực Pinô và Cudco (kế hoạch Copecos). Người ta đặt trọng tâm vào sự tăng trưởng hài hòa khu vực, 10 mục tiêu đặc thù đã được xác định: việc tăng số việc làm, thuế thị thực, tăng số lượng du khách và thời gian lưu trú của họ...

Sau khi phân tích tính tương hợp của những mục tiêu này với các mục tiêu của kế hoạch quốc gia và vùng, người ta tính mục tiêu tăng số việc làm đạt sự tương hợp cao nhất, tiếp sau đó là những mục tiêu riêng của du lịch với tư cách là một yếu tố của sự phát triển vùng. Trái lại, mục tiêu củng cố vai trò hành chính của vùng và việc bảo tồn những giá trị và truyền thống cấp vùng lại tồn tại sự không tương hợp.

– Ở Việt Nam, trong quy hoạch phát triển du lịch (của Thành phố du lịch Hạ Long) của tỉnh Quảng Ninh, mục tiêu bảo tồn phát huy di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long cũng đã mâu thuẫn với mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh là xây dựng cảng Cái Lân và phát triển sản xuất than ở Xí nghiệp Than Hòn Gai.



Với những luận chứng cần thiết cả về lợi ích kinh tế từ phát triển du lịch và bảo vệ tôn tạo di sản thiên nhiên Hạ Long nên Xí nghiệp Sàng rửa than Hòn Gai đã tiến hành di dời, cảng Cái Lân cũng được xem xét thay đổi vị trí xây dựng cho phù hợp với việc bảo vệ di sản thế giới Vịnh Hạ Long. Hay đối với quy hoạch phát triển du lịch sinh thái thì các mục tiêu môi trường và xã hội được coi trọng hơn mục tiêu kinh tế.

Việc xác định các mục tiêu kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch là chủ chốt nên cần tránh phân loại chúng một cách đơn giản, nên sử dụng phương pháp phân tích hệ thống để quán xuyên vấn đề tương hợp giữa các mục tiêu. Và nên đặt câu hỏi để biết xem chúng hòa hợp với mục tiêu quy hoạch và kế hoạch chung của điểm dân cư vùng, hoặc quốc gia đến mức độ nào.

### **2.1.6. Mối quan hệ giữa các mục tiêu và các chiến lược**

Các mục tiêu là cơ sở để các chiến lược được xây dựng:

– Chỉ sau khi đã xác định mục tiêu của một kế hoạch hoặc một dự án quy hoạch và đã xác định rõ mối quan hệ nội bộ của các mục tiêu thì mới có thể thiết lập được các chiến lược cho một kế hoạch, hoặc quy hoạch của vùng hoặc quốc gia có tiềm năng du lịch.

– Có thể lựa chọn một trong số các quyết định mang tính chiến lược. Trong loại thứ nhất người ta tìm kiếm sự phát triển của du lịch nhanh chóng về kinh tế, thiên về đầu tư vào các thiết bị của một số vùng trong nước, nơi đòi hỏi có sự phát triển ưu tiên tuyệt đối.

Một phương án như vậy sẽ tạo ra những dạng kinh tế đối ngoại và những dạng kinh tế tầm cỡ. Theo kinh nghiệm việc ứng dụng nó sẽ kinh tế hơn so với cách phân tán vốn đầu tư dàn trải trên tất cả các vùng của đất nước, nó góp phần tạo ra những dịch vụ đa dạng cho những vùng xác định, đó là điều kiện thu hút du khách, kéo dài ngày lưu trú của khách. Song lâu dài cách này có thể gây ra mất cân bằng kinh tế, sự bão hòa thiết bị và suy thoái môi trường. Một quyết định chiến lược khác là giải tỏa sự tập trung thiết bị và đưa du lịch vào tất cả các yếu tố kinh tế – xã hội, văn hóa sinh thái của vùng. Những đường lối này thường được các nhà chính trị khuyến khích hơn là các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư có thể đồng ý nhưng không vì lợi ích kinh tế mà do cảm xúc.

Như vậy, cần tìm ra được một quyết định chiến lược trung gian giữa sự phân tán rải rác đầu tư và sự tập trung quá mức. Đó là trường hợp của vùng Valexơ ở Thụy Sĩ, nơi mà mục đích quy hoạch du lịch vùng núi không phải là để di dân mà là để tạo ra những khả năng mới để sinh sống.

### **2.2. LỰA CHỌN CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA QUY HOẠCH**

Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp có sự tham gia quản lý sản xuất, kinh doanh của nhiều cơ quan nhà nước, nhiều ngành, nhiều tổ chức và cá nhân.

Khoa học quy hoạch du lịch là bộ môn khoa học liên ngành. Vì vậy, trong quá trình xây dựng các kế hoạch và các dự án quy hoạch cần có sự tham gia của nhiều đối tác, có ảnh hưởng đến kết quả nội dung và khả năng thực thi của bản quy hoạch. Hiện nay, ở Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới đều chưa có những quy định rõ ràng của Nhà nước về các thành viên, cơ quan, ban ngành tham gia lập và thực hiện quy hoạch, đặc biệt là các thành viên trong nhóm công tác.

Trong công tác tổ chức quy hoạch du lịch, ngoài vấn đề kinh phí thì công tác lựa chọn thành viên, cơ cấu các bộ, ban, ngành tham gia lập và thực hiện quy hoạch giữ vai trò quan trọng. Nhìn chung, ở nhiều nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các thành viên tham gia lập quy hoạch bao gồm: nhóm lãnh đạo do cơ quan của Chính phủ biểu đạt ý kiến của Chính phủ một cách kịp thời trong quá trình lập quy hoạch và nắm được phương hướng nội dung của quy hoạch cấp vĩ mô; nhóm chuyên gia tư vấn; nhóm kỹ thuật quy hoạch.

### **2.2.1. Cơ quan quản lý quốc gia về du lịch (NAT)**

Cơ quan NAT là cơ quan quản lý trung ương của Nhà nước (Ban chỉ đạo Nhà nước, Tổng cục Du lịch, Bộ Du lịch...) hoặc những tổ chức khác đặc trách việc phát triển du lịch ở cấp quốc gia.

Năm 1978, UNWTO (Tổ chức Du lịch thế giới) đã tiến hành điều tra thăm dò các cơ quan NAT trên toàn thế giới để tìm hiểu lĩnh vực hành động và các hoạt động của họ. 80% trường hợp được hỏi ý kiến đã thực hiện kế hoạch hóa rộng lớn, phát triển du lịch cho toàn lãnh thổ và bảo đảm được đại bộ phận các khía cạnh của sự phát triển này. Đặc biệt là thực hiện chương trình kế hoạch hóa khu vực, nhằm giải quyết những khía cạnh đặc thù như việc thương mại hóa các nguồn tài nguyên và lao động bắt đầu bằng kiểm kê, đánh giá tài nguyên, đưa ra những biện pháp bảo vệ chúng. Ngoài ra, các NAT cũng chỉ ra họ chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc tạo dựng, quản lý các quỹ quốc gia về đầu tư nhằm cấp tiền đầu tư cho phát triển các thiết bị công cộng hoặc động viên các nguồn vốn. Đó là những trường hợp của Pháp, Bỉ, Philippin, Bồ Đào Nha, Rumani, Scrilanca, Việt Nam...

Ví dụ: Tại Venezuela, Nghiệp đoàn Du lịch quốc gia đã được thành lập và được giao trách nhiệm làm kế hoạch hoạt động của các xí nghiệp trên phạm vi toàn quốc và bảo đảm cho sự điều phối thể chế với chúng. Cơ quan này có đủ thẩm quyền để cho phép chuyển nhượng việc khai thác tài nguyên du lịch cho các cá nhân hoặc cơ quan có tư cách pháp nhân trong hệ thống du lịch và họ sẽ được hưởng những khuyến khích, được khung luật công nhận đối với ngành du lịch.

Theo Điều 20, Chương 3 – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) quy định: "Thẩm quyền lập, phê duyệt và quyết định quy hoạch phát triển du lịch:

1. Cơ quan Nhà nước về du lịch ở Trung ương chủ trì tổ chức lập quy hoạch tổng thể phát triển ngành, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm,

khu du lịch quốc gia, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trình Hội đồng nhân dân quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch ở Trung ương.

Quy hoạch cụ thể của khu chức năng trong khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia có tài nguyên du lịch tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan Nhà nước về du lịch ở Trung ương.

3. Cơ quan nào có thẩm quyền phê duyệt, quyết định phát triển du lịch thì có thẩm quyền phê duyệt, quyết định điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch”.

Như vậy, theo Luật Du lịch Việt Nam năm 2005 cũng như thực tế việc lập và thực hiện quy hoạch ở Việt Nam, cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch ở Trung ương là Tổng cục Du lịch Việt Nam đã tiến hành tổ chức lập và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 và quy hoạch nhiều địa bàn trọng điểm du lịch và khu du lịch quốc gia trình Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010. Và Tổng cục Du lịch Việt Nam còn có trách nhiệm thông qua quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, của khu du lịch chức năng trong khu du lịch quốc gia, khu du lịch địa phương, điểm du lịch quốc gia có tài nguyên du lịch. Đồng thời cơ quan này còn có thẩm quyền phê duyệt quyết định điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch quốc gia và góp ý, thông qua dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch tổng thể phát triển du lịch của các tỉnh và thành phố.

Ngoài cơ quan NAT còn có nhiều cơ quan, các tổ chức và cá nhân tham gia vào đảm nhận kế hoạch hóa, quy hoạch và điều hành du lịch. Cần phải có sự điều phối đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả để sự đa dạng này thúc đẩy du lịch phát triển.

### **2.2.2. Các đối tác tham gia quy hoạch du lịch**

Ngoài cơ quan quản lý quốc gia về du lịch, ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước còn có nhiều đối tác tham gia vào quy hoạch du lịch như thủ trưởng của các bộ, các cơ quan trực thuộc các bộ có liên quan, các cấp quản lý ở các tỉnh – thành, các ban ngành, các nhóm chuyên gia tư vấn, nhóm kỹ thuật quy hoạch và nhiều tổ chức cá nhân tham gia vào việc thực hiện kế hoạch quy hoạch hoá.

139-83  
0.14  
838-83

### a) Các bộ và các cơ quan trực thuộc bộ, cơ quan ban ngành cấp vùng và cấp tỉnh

– Ở Pháp: Ở cấp quốc gia, Văn phòng Ủy viên trưởng về Kế hoạch hóa có một nhóm những cơ quan chịu trách nhiệm về quy hoạch du lịch, đó là:

+ Ủy ban Liên bộ về Quy hoạch lãnh thổ với nhiệm vụ xác định các mục tiêu kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch.

+ Ủy ban DATAR (Cơ quan quy hoạch lãnh thổ của Pháp) là người nắm quyền kiểm soát quỹ, can thiệp, trợ giúp cho quỹ phát triển kinh tế và xã hội cấp quốc gia.

+ Bộ Bảo trợ nông nghiệp, xã hội, môi trường, vật tư và Bộ du lịch.

Chính phủ Pháp ở cấp Trung ương, như phái Liên bộ (đối với các vùng Languedoc, Roussion, Aquitaine, Corse và các vùng nông thôn, vùng núi, ven biển) và các vườn quốc gia.

Ở cấp vùng có Hội đồng Vùng, Hội đồng Hiệp thương kinh tế – xã hội có nhiệm vụ phát triển ngành du lịch của vùng, các tỉnh trưởng là người chỉ đạo, kể từ năm 1964 bao gồm cả các cơ quan cấp vùng của các Bộ bảo trợ giúp. Và cũng có cả những Hội đồng phát triển vùng và những Hội khai thác của một số vùng (Auvergne, Limousin, Rhône, Languedoc..), các hãng điền địa, các vườn tự nhiên cấp vùng...

Ở cấp tỉnh bao gồm Hội đồng tỉnh, ủy viên đại diện của nước cộng hòa, các sở cấp tỉnh, các Bộ bảo trợ, các Hội đồng kinh tế hỗn hợp.

Ở cấp xã là Hội đồng hành chính, những tập hợp liên xã (đối với các dự án phối hợp và các cơ quan kỹ thuật của các xã).

Ngoài ra còn có những văn bản luật pháp đang hiện hành như Quy định về Vùng tạm hoãn quy định (ZAD), các vùng quy hoạch thỏa thuận... Loại thứ nhất giúp người ta đấu tranh chống đầu cơ đất đai. Loại thứ hai là hợp đồng liên kết các chủ quy hoạch khác nhau (như các xã, các nhà thầu khoán Nhà nước...).

– Ở Anh: Tham dự vào quá trình kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch bao gồm các Bộ Môi trường, Nông nghiệp, Ngư nghiệp, Thực phẩm, Văn phòng Anh Quốc về các vùng mở; các tiểu ban về không gian nông thôn của Anh; các hội đồng Thể thao, Ủy ban Quốc gia về Du lịch (BTA British Tourism Authority) và văn phòng du lịch các vùng, các hội đồng Kinh tế vùng, hãng Điền thổ quốc gia. Ở cấp phụ vùng địa phương và đô thị lớn có các văn phòng Kế hoạch, các VQG.

– Ở Hoa Kỳ: Cấp liên bang tham dự vào quy hoạch du lịch có tập thể các kỹ sư của Bộ Quốc phòng phải chịu trách nhiệm về những vấn đề liên quan đến các lưu vực sông (đập chắn nước, các dòng sông, các cảng...), Bộ Nội vụ với Văn phòng Thể thao, Đánh bắt cá và động, thực vật, Vụ các Vườn quốc gia, Cục Địa chất Quốc gia, Văn phòng Công tác người da đỏ,



Văn phòng Quản lý ruộng đất, Văn phòng Quản lý các dịch vụ nghỉ ngơi, phục hồi sức khỏe ngoài trời. Bộ Nông nghiệp với ban quản lý trang trại (có cơ quan cung cấp tài chính và những lời khuyên về phương diện quản lý cho những người nông dân đang muốn tìm những hoạt động bổ trợ thêm bằng cách mở rộng nơi cắm trại cho khách du lịch, những nhà ở hoặc những thiết bị ngoài trời như trại chăn nuôi mang tính thể thao, ao hồ để bơi lội, câu cá... Vụ Lâm nghiệp, Vụ Bảo tồn đất Bộ Thương mại với Ban Quản lý trung ương về du lịch Hoa Kỳ, Bộ y tế, Bộ Giáo dục và Sinh hoạt, Bộ Công tác đô thị, Bộ Giao thông đường không, đường bộ, giao thông công cộng, đô thị và ven đô, Ủy ban Quốc gia về bảo vệ môi trường, Bộ Năng lượng, Ban Quản lý Trung ương về các xí nghiệp nhỏ.

– Ở Việt Nam: Dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010 do Tổng cục Du lịch thực hiện với sự tham gia của Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Thủy sản, Bộ Xây dựng, Viện Quy hoạch Đô thị và nông thôn, Viện Chiến lược, Bộ Giao thông vận tải, nhiều nhà khoa học, chuyên gia các ngành và các chuyên gia quy hoạch quốc tế.

Các dự án quy hoạch du lịch cấp tỉnh, ví dụ như ở tỉnh Bắc Ninh do Sở Thương mại và Du lịch Bắc Ninh thực hiện từ tháng 10 năm 1997 đến tháng 2 năm 1998, có các bộ và ban ngành tham gia đóng góp ý kiến như UBND tỉnh, lãnh đạo tỉnh, Bộ Thương mại, Tổng cục Du lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa Thông tin, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính Vật giá, Ban Tổ chức Chính quyền, Ban Kinh tế Tỉnh ủy, Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng UBND tỉnh, Liên minh các Hợp tác xã.

Quy hoạch và quản lý một di sản du lịch không phải chủ yếu là bắt tay vào lập một chương trình phù hợp nhất cho những hoạt động nghiệp vụ, luật pháp và kỹ thuật mà còn cần làm sao mọi bên tham gia cùng có nhận thức đúng về thực trạng tiềm năng phát triển du lịch của đất nước. Chiến lược mục tiêu phát triển du lịch của đất nước trong tương lai và trách nhiệm của họ. Đó là mong muốn chỉ có thể thực hiện trong một số ít quốc gia.

### **b) Nhóm chuyên gia tư vấn**

Nhóm chuyên gia tư vấn gồm các cán bộ khoa học kỹ thuật chuyên nghiệp hàng đầu về quy hoạch, tiến hành tư vấn đối với những vấn đề xuất hiện trong quy hoạch để đưa ra những ý kiến trợ giúp nhóm kỹ thuật nhằm giải quyết một số vấn đề khó, đặc biệt là giúp chỉ đạo một số vấn đề chuyên nghiệp trong các lĩnh vực quy hoạch.

### **c) Nhóm kỹ thuật quy hoạch**

Nhóm kỹ thuật quy hoạch hay còn được gọi là nhóm công tác quy hoạch, là những người đảm nhiệm chính công việc lập quy hoạch và theo

đôi, giám sát, chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch, đồng thời đề xuất những vấn đề bổ sung, điều chỉnh quy hoạch. Nhóm kỹ thuật căn cứ vào các đối tượng khác nhau mà có thành phần các cán bộ chuyên môn khác nhau. Nói chung nhóm kỹ thuật quy hoạch quốc gia hoặc tỉnh gồm có các tổ hạt nhân và tổ ngoại vi.

Trong nhóm nhân viên của tổ hạt nhân thường không nhiều, từ 3 đến 5 người. Trong đó có một người chủ nhiệm dự án (do chuyên gia quy hoạch đảm nhiệm, chịu trách nhiệm lãnh đạo công việc của toàn bộ quy trình quy hoạch), một người lãnh đạo tổ trưởng nhóm và từ một đến ba người phụ trách tổ nghiệp vụ cụ thể về công tác quy hoạch. Những nhân viên chuyên nghiệp này phải là những bậc thầy về quy hoạch phát triển du lịch, chuyên gia thị trường, chuyên gia về quy hoạch cơ sở hạ tầng du lịch, nhà kinh tế học, chuyên gia về kiến trúc xây dựng. Tổ hạt nhân do một số chuyên gia đến từ các bộ ngành khoa học khác nhau tạo thành các Ban công tác cụ thể.

#### d) Tổ ngoại vi

Do các nhân viên chuyên nghiệp như các nhà sinh thái học du lịch hoặc các bậc thầy về quy hoạch môi trường; các nhà xã hội học, nhân loại học; các chuyên gia về quy hoạch đào tạo nhân lực du lịch, chuyên gia tổ chức du lịch trong nước và quốc tế, chuyên gia về lập pháp và điều lệ du lịch, chuyên gia về hạ tầng du lịch và khách sạn.....

– Cục Quản lý Công viên Quốc gia Hoa Kỳ đã kiến nghị thành viên của nhóm kỹ thuật bao gồm các chuyên viên chuyên nghiệp như chuyên gia về tài nguyên tự nhiên, chuyên gia về tài nguyên văn hoá, người quản lý tài nguyên, chuyên gia diễn thuyết, nhà khoa học về tài nguyên tự nhiên, các nhà khoa học xã hội, chuyên gia về hệ thống thông tin địa lý, chuyên gia lấy ý kiến công chúng, chuyên gia quản lý khu phong cảnh, chuyên gia về quản lý quyền đặc biệt, kiến trúc sư về cảnh quan, bậc thầy về quy hoạch, công trình sư về cơ sở hạ tầng, chuyên gia về bảo vệ tài nguyên nhân văn <sup>(1)</sup>...

Tham gia quá trình quy hoạch du lịch còn có các đối tác có vai trò quan trọng, đó là những nhà thầu khoán, những người khởi xướng công trình, thương mại, xã hội như:

+ Các hiệp hội chịu trách nhiệm quản lý dịch vụ và các hiệp hội du lịch xã hội.

+ Các tổ chức xã hội như quỹ những người hưu trí, quỹ phụ cấp gia đình các hội tương tế, các ủy ban xí nghiệp.

+ Các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, các câu lạc bộ, các nhóm khách sạn.

+ Những người thầu khoán đồng thời là người quy hoạch, các nhóm nhà băng, những chi nhánh bất động sản.

<sup>(1)</sup> National Park Service, US Department of the Interior, 1997.

+ Các hãng du lịch đường dài, những cơ sở nhận tổ chức các chuyến du lịch, các hãng giao thông (đặc biệt là hàng không).

- Canada là nước coi một trong những biện pháp chiến lược đối với quá trình kế hoạch hóa là sự tham gia của công chúng thông qua những thông báo, báo chí, những cuộc diễn thuyết tuyên truyền đối thoại với công chúng, nói chuyện với nhân viên du lịch địa phương, những cuộc hội thảo có mục đích cụ thể, đặc biệt nên làm việc với các nhân vật có uy tín và ảnh hưởng ở địa phương để phát hiện các vấn đề và hiểu được nguyện vọng của nhân dân. Thông thường thì nhân dân chỉ là những người hành động thụ động trong quá trình quy hoạch. Đôi khi cũng có những người đã tập hợp lại thành những tập thể, hiệp hội để đấu tranh phản kháng (như hiệp hội những người theo phái sinh thái, hội người tiêu dùng); nhóm những người chuyên môn, nghiệp đoàn, những người được tổ chức lại để tổ chức các hoạt động giải trí và các kỳ nghỉ của mình.

### 2.2.3. Quốc tế hóa các dự án

Du lịch là một hiện tượng mà tầm không gian của nó vượt xa khuôn khổ lãnh thổ một quốc gia, như M.F Lanfant đã nhận xét: "Việc quốc tế hóa du lịch có thể được biểu hiện qua những gì thể hiện sự phân hóa thành những cấp khác nhau: địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế; phân biệt giữa tư nhân các khu vực công ích; giữa có lãi và không có lãi; hoặc như sự quốc tế hóa cũng được thể hiện qua những mạng lưới các nhà băng, nhà ở, giao thông vận tải, nghiên cứu cơ bản hay ứng dụng những mối liên hệ đa dạng giữa việc tổ chức nghiên cứu; giữa các nước, giữa các cơ quan nghiên cứu khác nhau. Phần lớn những kế hoạch phát triển và quy hoạch du lịch của các nước đang phát triển đều giao cho các phòng nghiên cứu của châu Âu hoặc Bắc Mỹ. Còn ứng dụng các kết quả nghiên cứu của họ mang tính quốc tế và họ sao chụp lại cùng một sơ đồ phân tích cho những hoàn cảnh khác nhau.

Chính hình thức tổ chức kỹ thuật quốc tế đa phương (theo kênh các tổ chức chính phủ) hoặc song phương (giữa một nước phát triển và một nước kém phát triển hơn) đã được thực hiện.

Theo Tổ chức Du lịch thế giới, một phần tư tiền đầu tư và ít nhất một phần sáu tiền đầu tư dành cho việc thực thi các dự án, kế hoạch quy hoạch; đối với các nước châu Phi và Nam Á tới 33%.

Tình trạng chung của việc hợp tác công nghệ du lịch đã tiến triển không thuận lợi kể từ năm 1974. Khi ngân hàng thế giới quyết định ngừng giúp đỡ tài chính và kỹ thuật cho khu vực hoạt động này.

Hiện nay, người ta có thể nhận được sự giúp đỡ nghiên cứu, điều tra từ phía UNDP (chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc), cơ quan chi tiền cho các công việc được các cơ quan khác đặc biệt là UNWTO hướng dẫn và thi hành.

39.88

Ngoài ra còn có thể có sự hỗ trợ cho các chuyến công tác của các chuyên gia, cho việc đào tạo từ phía UNWTO, UNDP, các Ủy ban Liên Hợp Quốc về châu Phi, Mỹ La tinh và từ phía các ngân hàng phát triển khu vực như ngân hàng Phát triển Châu Phi, ngân hàng Phát triển châu Á cho tới năm 1978. Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ.

## 2.3. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH

### 2.3.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch

#### a) Phân loại tài nguyên du lịch

Điều tra và đánh giá tài nguyên du lịch là cơ sở quan trọng để mỗi vùng, mỗi địa phương, mỗi quốc gia tiến hành phát triển, quản lý bảo tồn, tôn tạo và khai thác tài nguyên cũng như lập quy hoạch phát triển du lịch.

Để tiến hành điều tra, kiểm kê, đánh giá tài nguyên cần phải dựa vào hệ thống phân loại nhất định, hệ thống phân loại này cần có ích cho việc định lựa đánh giá tài nguyên sau khi điều tra. Trong cuốn "Quy phạm tổng điều tra tài nguyên du lịch Trung Quốc" của Viện nghiên cứu khoa học địa lý quốc gia Trung Quốc xuất bản năm 1992, tài nguyên du lịch được định nghĩa như sau: "Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người, có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường đều có thể gọi là tài nguyên du lịch"; đồng thời cũng phân định ra tài nguyên tự nhiên và nhân văn.<sup>(1)</sup>

Tại Khoản 4, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) quy định: "Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử văn hoá, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch".

- Tài nguyên du lịch bao gồm cả tài nguyên vô hình và hữu hình.
- Tài nguyên du lịch có hình thức đẹp, có tính thẩm mỹ.
- Tài nguyên du lịch được bảo tồn, tôn tạo, sử dụng hợp lý có thể khai thác được nhiều lần.
- Tài nguyên du lịch thường được khai thác và xuất khẩu tại chỗ.
- Việc khai thác tài nguyên du lịch mang tính theo mùa.
- Việc khai thác tài nguyên du lịch thường mang tính diễn giải, liên quan đến quá trình trải nghiệm nhận thức.

<sup>(1)</sup> Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.41, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.



- Tài nguyên du lịch gồm nhiều loại, có hàm nghĩa rộng, phức tạp, chồng chéo, khó có thể áp dụng tiêu chuẩn đo lường chính xác để lượng hoá được. Vì vậy, ở mỗi quốc gia hiện nay loại căn cứ vào các tiêu chuẩn khác nhau để thiết kế bảng hệ thống phân loại khác nhau.

Trong khi thiết kế hệ thống phân loại tài nguyên du lịch cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

"1. Tận dụng khoa học đồng thời có tính thao tác.

2. Căn cứ vào thực tiễn tổng điều tra tài nguyên những năm gần đây, phân loại tài nguyên du lịch theo đẳng cấp và phân loại thuộc tính.

3. Cố gắng phản ánh toàn diện quá trình thao tác thực tế của các loại hình tài nguyên và các tài nguyên tiềm tàng có khả năng khai thác, nếu cần có thể tăng thêm những chủng loại mới.

4. Trong khi phân loại thuộc tính và đẳng cấp của các tài nguyên, cần xem xét cả việc đánh giá tài nguyên và phát triển sản phẩm du lịch tương ứng. Khi phân loại thuộc tính, cần tính đến sự thích nghi của sản phẩm được phát triển như sản phẩm tham quan, nghỉ dưỡng thể thao, sản phẩm chuyên đề. Trên phương diện phân loại, cần nghĩ tới định hướng sắp có của nguồn tài nguyên mà tiến hành so sánh và định cấp một cách có hiệu quả.

Khi phân loại tài nguyên cần căn cứ vào hình thức để xác định tính chất của tài nguyên; ngoài ra còn phải phân loại tính quan trọng, quy mô của tài nguyên, giá trị phát triển du lịch và định vị chức năng du lịch của nó.

Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO, 1997) đã có phương pháp phân loại tài nguyên du lịch thành 3 loại, 9 nhóm gồm: loại cung cấp tiềm tàng (3 nhóm văn hoá kinh điển: tự nhiên kinh điển, vận động vui chơi); loại cung cấp hiện tại (gồm 3 nhóm: đường xá, thiết bị, hình tượng tổng thể) và loại tài nguyên kỹ thuật (gồm 3 nhóm tính năng hoạt động du lịch, phương pháp, vị trí...) như được trình bày theo bảng phân loại tài nguyên du lịch của Tổ chức Du lịch thế giới.

Theo các nhà khoa học Việt Nam trong một số tài liệu *Địa lý du lịch* do Nguyễn Minh Tuệ chủ biên; *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam* do Phạm Trung Lương chủ biên, và theo kết quả nghiên cứu một số dự án quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam đã tiến hành, tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn đang được khai thác và chưa được khai thác: "Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng vào mục đích du lịch".

"Tài nguyên du lịch nhân văn gồm truyền thống văn hoá, các yếu tố văn hoá, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể khác có thể sử dụng vào mục đích du lịch" (Khoản 1, Điều 13, Chương II - Luật Du lịch Việt Nam năm 2005).

**Bảng 2.1. Phân loại tài nguyên du lịch của Tổ chức Du lịch thế giới**

| Loại tài nguyên    | Nhóm tài nguyên    | Tập hợp tài nguyên  | Yếu tố   |
|--------------------|--------------------|---|--|
| Cung cấp tiềm năng | Văn hoá kinh điển  | phong thổ,<br>Tập quán sinh hoạt truyền thống, dân tộc, tôn giáo,<br>Khảo cổ học, di tích lịch sử<br>Văn hoá hiện tại   | Phát hiện sự vật mới, tìm kiếm sự vật di thường<br>Phong tục tập quán. Văn hoá dân tộc, hàng thủ công mỹ nghệ.<br>Lễ tiết và nghệ thuật tôn giáo<br>Di tích, vật kỷ niệm, kiến trúc, bảo tàng trung tâm văn hoá, lễ hội  |
|                    | Tự nhiên kinh điển | Phong cảnh non sông<br>Dãy núi<br>Biển, hồ, đường thuỷ<br>Hoa cỏ, thuỷ tảo<br>Khí hậu   | Cảnh sắc núi sông<br>Cảnh núi cao<br>Bờ biển, cửa sông, vịnh, dòng sông, đảo.<br>Thực vật, rừng, động vật hoang dã<br>Khí hậu đặc biệt (ấm áp, mưa, gió, mây mù) và khí tượng.   |
|                    | Vận động vui chơi  | Giải trí trên biển<br>Giải trí trên núi<br>Suối nước nóng trị liệu<br>Du lịch săn bắn và nhiếp ảnh.<br>Thể dục và giải trí<br>Ăn uống   | Thể thao nước<br>Thể thao mùa đông, leo núi.<br>Công năng trị liệu trong nước<br>Câu cá, công viên, khu bảo tồn thiên nhiên.<br>Du lịch xe đạp, hành động, lễ mừng, biệt thự, hội nghị.<br>Nếm thức ăn.  |
| Cung cấp hiện tại  | Giao thông         | Liên hệ giao thông quốc tế<br>Thiết bị thông tin<br>Cơ sở du lịch<br>Khoảng cách không gian với du lịch quốc tế<br>Khoảng cách trong nước<br>Tính mềm dẻo về giá cả<br><br>Giá cả, thuế suất<br>Thiết bị giao thông | Đường không, đường biển, lục địa<br>Điện thoại quay trực tiếp cơ sở quốc tế, mạng viễn thông, fax, truyền vệ tinh.<br>Thủ tục biên giới, miễn thị thực, hiệp định du lịch.<br>Khoảng cách với các thị trường nguồn<br>Cự ly từ trung tâm thành phố tới các khu du lịch chủ yếu<br>Yêu cầu về tính mềm dẻo về giá cả của các tuyến giao thông.<br>Đường bay trong nước và quốc tế<br>Hệ thống đường sắt, đường bộ, sân bay nội địa và quốc tế |
|                    | Thiết bị           | Khu nghỉ ngơi ven biển<br><br>Khu nghỉ trên núi   | Các khu nghỉ đạt tiêu chuẩn quốc tế, cảng tàu biển, bến bãi.<br>Khu thể thao mùa đông và mùa hạ, cầu thang lên xuống và các thiết bị cơ khí khác.  |

| Loại tài nguyên     | Nhóm tài nguyên     | Tập hợp tài nguyên  | Yếu tố   |
|---------------------|---------------------|---|--|
| Tài nguyên kỹ thuật | Hình tượng tổng thể | <p>Suối nước nóng trị liệu</p> <p>Giao thông trong nước</p> <p>Cơ sở lưu trú</p> <p>Nguồn nhân lực</p> <p>Các hoạt động, sự kiện văn hoá</p> <p>Sân bắn và câu cá</p> <p>Thể thao</p> <p>Văn hoá</p> <p>Quan hệ quốc tế</p> <p>Cảnh trí đặc sắc</p> <p>Tuyên truyền đối ngoại</p> | <p>Thủy liệu pháp, thiết bị hải liệu pháp, suối nước nóng, các thiết bị khu nghỉ.</p> <p>Thiết bị giao thông hiện có, các công ty vận tải...</p> <p>Tiệm ăn các cơ sở cùng loại, cơ sở khách sạn.</p> <p>Các nhân viên trong ngành du lịch, bồi dưỡng các cấp</p> <p>Ngày lễ, biểu diễn, triển lãm</p> <p>Bao gồm 2 hạng mục hoạt động này</p> <p>Thi đấu quốc tế</p> <p>Các chuyên đề văn hoá (văn học, nghệ thuật) tiến hành tại nước ngoài</p> <p>Thương mại, chính trị, tiền tệ</p> <p>Những danh thắng đặc thù</p> <p>Tại nước ngoài, thông qua các cơ quan du lịch trú tại nước ngoài và các cơ sở liên quan khác.</p> |
|                     | Khả năng hoạt động  | <p>Quy hoạch du lịch toàn quốc</p> <p>Quy hoạch du lịch địa phương</p> <p>Tổ chức du lịch quốc gia</p> <p>Cơ quan tuyên truyền ở nước ngoài</p> <p>Mạng lưới thương nghiệp ở nước ngoài</p> <p>Chuỗi khách sạn liên hoàn của cả nước</p> <p>Chính sách giao thông</p>             | <p>Quy hoạch quy mô toàn quốc</p> <p>Quy hoạch theo khu địa phương phát triển quy hoạch các khu ngoài ở vùng núi, vùng sông và suối nước nóng</p> <p>Các cơ quan dịch vụ du lịch liên quan</p> <p>Sự tồn tại của các bộ phận tuyên truyền ngoại quốc.</p> <p>Quy mô lớn nhỏ của mạng lưới.</p> <p>Trong nước (nhà nước và tư nhân và quốc tế)</p> <p>Có chính sách quốc gia về đường thủy, bộ và đường không</p>   |
|                     | Cách thức           | <p>Nhà nước quản lý các cơ quan du lịch</p> <p>Nhân công quản lý các hãng lữ hành</p> <p>Bồi dưỡng nghề nghiệp</p> <p>Cơ cấu và địa vị của ngành</p>  | <p>Cổ tri thức và năng lực.</p> <p>Đảm bảo về số lượng và chất lượng nhân viên.</p> <p>Các trường, viện, độ bồi dưỡng về du lịch và giải trí.</p> <p>Địa vị, khả năng tổ chức du lịch trong kế hoạch quốc gia</p>  |

| Loại tài nguyên   | Nhóm tài nguyên  | Tập hợp tài nguyên  | Yếu tố   |
|-------------------|------------------|---|--|
| Tài nguyên hỗ trợ | Tiềm lực khu vực | Điều kiện tài nguyên thu hút đầu tư<br>Lưu thông tiền tệ quốc tế<br>Thâm canh hoá<br>Lịch sử và khảo cổ cộng đồng<br>Chính thể khu phong cảnh sơn thủy<br>Danh thắng<br>Tính cộng đồng trong sinh hoạt<br>Liên hệ không gian trong<br>Hiệp định khu vực | Đầu tư Nhà nước và tư nhân thiết bị, cơ sở dịch vụ, cơ sở lưu trú<br>Sự viện trợ giúp đỡ về đầu tư và kỹ thuật trong phạm vi của du lịch<br>Các điều kiện tốt của toàn khu vực.<br>Các di tích, vật kỷ niệm, di chỉ có liên quan<br>Những đặc điểm chung của khu cảnh quan<br>Danh thắng trong chính khu vực<br>Ngôn ngữ địa phương và ngôn ngữ giao lưu cộng đồng.<br>Đường không, đường sắt, đường bộ trong khu vực<br>Hiệp định trong khu vực và liên quan khu vực. |

Nguồn: Tổ chức Du lịch thế giới, 1997, dẫn theo Ngô Tất Hồ, *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.45-47, NXB Khoa học Bắc Kinh, 1998 (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch).

### b) Điều tra và đánh giá tài nguyên du lịch

Căn cứ vào hệ thống phân loại tài nguyên nhất định mà tiến hành điều tra, kiểm kê tài nguyên du lịch, sau đó tiến hành đánh giá vị trí, đẳng cấp và sự đặc sắc của tài nguyên từ đó tiến hành quy hoạch phát triển du lịch.

Việc điều tra thường được tiến hành với từng loại tài nguyên, còn việc đánh giá phải được tiến hành với từng loại tài nguyên và tổng hợp các loại tài nguyên trong lãnh thổ quy hoạch.

#### ➤ Lý luận chung

##### • Điều tra tài nguyên

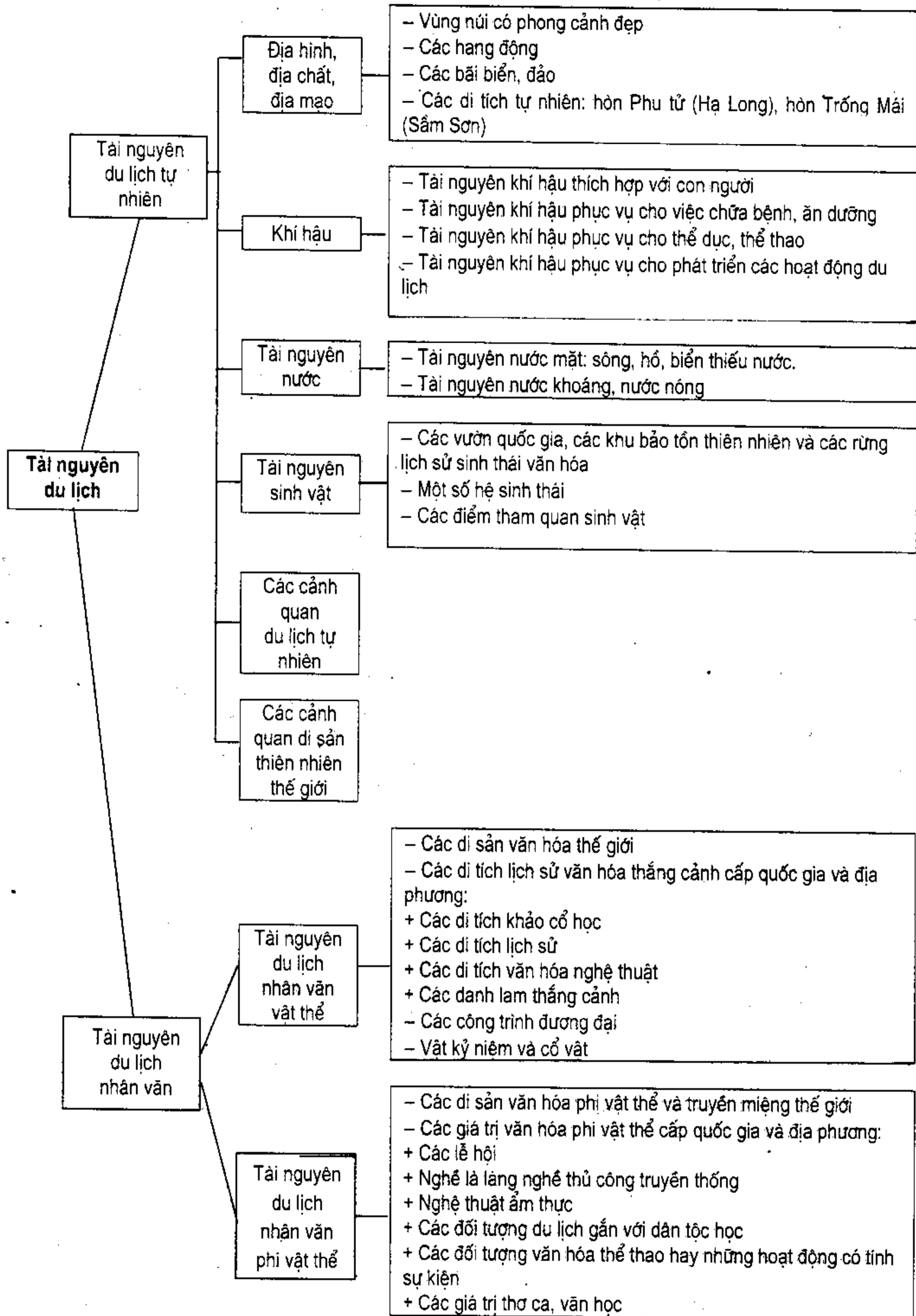
Điều tra tài nguyên bao gồm: Điều tra bên trong, điều tra bên ngoài, tham khảo sách vở, điều tra bằng kỹ thuật dự báo.

Điều tra bên trong bao gồm: Tư liệu văn bản liên quan đến khu vực điều tra như: sử liệu, sách vở, báo, các tài liệu không chính thức khác, tư liệu thống kê, báo cáo, kế hoạch, dự trù, tư liệu quy hoạch đã có, các tư liệu đã có.

Điều tra bên ngoài: Thường được áp dụng với các vùng mới khai phá và tư liệu tích lũy chưa nhiều, thì phải tiến hành điều tra thực tế. Điều tra thực địa không chỉ mang lại cho chúng ta những văn bản, những số liệu hoàn toàn mới mẻ, mà còn thông qua hình ảnh ghi lại, việc quan sát cảnh quan, hiện trường, giúp chúng ta hiểu thêm về hình ảnh, cũng như phong cảnh của địa phương và của đất nước nói chung.



## SƠ ĐỒ PHÂN LOẠI TÀI NGUYÊN DU LỊCH



Điều tra bên ngoài có thể tính toán được theo yêu cầu chuyên môn về việc đo đạc các số liệu theo từng hạng mục chuyên dụng, có trường hợp điều tra không thể có được số liệu hữu quan, song qua điều tra thực tế, có thể mô tả được tình hình hiện trường và đảm bảo căn cứ cho việc đánh giá.

Việc điều tra còn phải được tiến hành thông qua phỏng vấn, điều tra xã hội học để thu thập thông tin. Trước khi phỏng vấn, hoặc điều tra xã hội học phải thiết kế tốt đề cương điều tra các cơ quan, các ban ngành, các cấp quản lý cần điều tra.

Việc điều tra tài nguyên còn có thể được tiến hành thông qua việc phỏng vấn dân cư và du khách, từ đó thấy được nhận thức của người dân và du khách về tài nguyên, giúp cho việc quy hoạch đưa ra những phương án giải pháp phù hợp, nâng cao sự thoả mãn của du khách và lợi ích cho cộng đồng địa phương.

• *Đánh giá tài nguyên:*

Đánh giá các loại tài nguyên du lịch là một việc làm khó và phức tạp vì có liên quan tới yêu cầu, sở thích, đặc điểm tâm lý, sinh lý của con người rất khác nhau, đặc điểm của tài nguyên và các điều kiện kỹ thuật. Vì vậy các nội dung và phương pháp đánh giá phải không ngừng hoàn thiện.

Các nhà nghiên cứu chỉ ra 3 kiểu đánh giá tài nguyên du lịch:

– Kiểu tâm lý – thẩm mỹ: kiểu đánh giá này thường dựa vào cảm quan của du khách đối với các loại tài nguyên thông qua việc điều tra thống kê và điều tra xã hội.

– Kiểu sinh khí hậu: Nhằm đánh giá các dạng tài nguyên khí hậu, thời gian thích hợp nhất với sức khoẻ con người, hoặc một kiểu hoạt động nào đó khi đi du lịch. Kiểu đánh giá này chủ yếu dựa trên các chỉ số khí hậu, định giá trị của các loại tài nguyên du lịch đối với một số loại hình du lịch nào đó, hoặc làm cơ sở để xác định các điểm du lịch, các khu du lịch, các trung tâm du lịch.

Về phương pháp đánh giá tài nguyên được tiến hành với từng loại và tổng thể các loại tài nguyên bao gồm cả số lượng, chất lượng, thực trạng khai thác và bảo vệ, phát triển, khả năng phát triển các loại hình du lịch.

Việc đánh giá tổng thể các loại tài nguyên thường đánh giá về độ hấp dẫn, sức chứa du khách, thời gian khai thác, độ bền vững, vị trí khả năng tiếp cận, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, sự phù hợp giữa tài nguyên du lịch với các phân hệ khác của hệ thống lãnh thổ du lịch cần quy hoạch, hiệu quả khai thác, khả năng phát triển các loại hình du lịch và tổ chức không gian lãnh thổ du lịch. Trong việc đánh giá tài nguyên du lịch của mỗi vùng, mỗi địa phương cần xem xét, tính toán việc kết hợp khai thác tổng hợp các loại tài nguyên trong từng hệ thống lãnh thổ và với các hệ thống lãnh thổ khác trong mối quan hệ biện chứng.

➤ **Điều tra, đánh giá các loại tài nguyên du lịch tự nhiên**

• **Vị trí địa lý – diện tích**

– Xác định tọa độ địa lý.  
– Xác định đường hải giới, địa giới, vị trí tiếp giáp với các nước, các địa phương khác.

– Xác định khoảng cách đến thủ đô, các trung tâm kinh tế, văn hóa và du lịch của các nước khác đến trung tâm kinh tế văn hóa du lịch hoặc các cụm, điểm du lịch ở trong nước.

– Xác định khoảng cách từ các trung tâm cấp và hút khách du lịch đến khu vực tiến hành quy hoạch.

– Đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong giao lưu kinh tế văn hóa, thị trường và khả năng phát triển du lịch.

Đặng Duy Lợi (1995) đã đánh giá mức độ thuận lợi về vị trí địa lý của điểm du lịch, trung tâm hoặc khu du lịch căn cứ vào khoảng cách giữa điểm du lịch đối với nơi cung cấp nguồn khách chính (các trung tâm kinh tế, văn hóa, giao thông hoặc các trung tâm du lịch) và các điều kiện về giao thông, thời gian đi đường) theo làm 4 mức độ:<sup>(1)</sup>

1. Rất thuận lợi (rất thích hợp): Khoảng cách từ 10–100km; thời gian đi không quá 3 giờ; có thể đến bằng 2 – 3 loại phương tiện thông dụng

2. Khá thuận lợi (khá thích hợp): Khoảng cách từ 100–200km; thời gian đi khoảng từ 2 – 3 giờ; đi bằng 2 – 3 loại phương tiện giao thông.

3. Thuận lợi trung bình (thích hợp trung bình): Khoảng cách trên 200km hoặc dưới 5km; thời gian đi đường từ 4 – 5 giờ; có thể đến bằng 1 – 2 phương tiện thông thường.

4. Kém thuận lợi (kém thích hợp): Khoảng cách trên 300km; thời gian đi đường trên 5 giờ; có thể đến bằng 1 – 2 phương tiện thông dụng.

• **Tài nguyên du lịch tự nhiên**

– **Địa hình – địa mạo:** Gồm điều tra, đánh giá các vấn đề sau:

+ Đặc điểm chung về địa hình, địa mạo, địa chất.

+ Độ cao của địa hình, tỷ lệ diện tích các loại địa hình, độ dốc của địa hình, hướng địa hình, các loại địa hình.

+ Lịch sử kiến tạo địa chất, cấu tạo địa chất, các tác động của ngoại lực, khí hậu, nước, sinh vật đến địa hình, các dạng, các quá trình và các hiện tượng địa mạo (xói mòn, rửa trôi, xâm thực, trượt đất, lở đất...).

+ Điều tra, nghiên cứu và đánh giá các hoạt động địa chấn như: động đất, núi lửa, sóng thần cả cấp độ lẫn tần số.

---

<sup>(1)</sup> Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, tr.61, Luận án PTS, Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1995.

+ Các dạng địa hình có phong cảnh đẹp, có giá trị với hoạt động du lịch.

\* Địa hình thủy vực: Bờ biển, thềm lục địa, đáy biển và hồ (bãi biển, độ dài bờ biển, độ dốc bờ biển, độ sâu của thềm lục địa, cấu tạo vật liệu của bờ biển), với hoạt động du lịch.

\* Địa hình địa mạo của các vùng đảo: Các vùng biển có độ sâu dưới 200m, độ dốc 1 – 3°, thuận lợi cho hoạt động lặn biển.

\* Các vùng núi có phong cảnh đẹp: Độ dốc dưới 15°, thuận lợi cho phát triển các điểm du lịch và cư trú.

Ở các nước nhiệt đới với độ cao từ 1000 – 2000m, có khí hậu mát, phong cảnh đẹp thuận lợi cho du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

Ở các nước ôn đới 1500 – 2000m thuận lợi cho du lịch mùa đông (trượt tuyết, trượt băng...) và nghỉ dưỡng vào mùa hè. Ở các nước nói chung địa hình có độ cao từ 2500m trở lên thuận lợi cho quy hoạch phát triển loại hình du lịch leo núi.

Đối với địa hình đá vôi cần điều tra, đánh giá các dạng địa hình trong đó đặc biệt là các hang động gồm những đặc điểm như: số lượng các hang động, chiều dài, chiều rộng, độ cao, độ sâu của hang, kích thước của hang, thời gian địa chất, các quá trình địa chất, địa mạo, thành phần không khí trong hang, các di tích lịch sử văn hóa trong các hang động.

Ở Việt Nam đã phát hiện trên 300 hang động, 10% hang dài trên 100m, riêng VQG Phong Nha - Kẻ Bàng chiếm khoảng 1/3 số hang động của Việt Nam.

Các di tích tự nhiên như: hòn Phụ Tử, núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, hòn Chông, hòn Ông Sư...

Sau khi điều tra đánh giá địa hình và địa chất ở mỗi vùng hay mỗi địa phương cần có sự so sánh với đặc điểm và giá trị của loại tài nguyên này với các vùng, các địa phương khác, đồng thời đánh giá khả năng khai thác, bảo vệ chúng cho phát triển những loại hình du lịch nào.

– *Khí hậu*: Điều tra và đánh giá tài nguyên khí hậu gồm các bước và các nội dung sau:

+ Lập bảng điều tra và thống kê các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng, giao động nhiệt độ tháng nóng nhất và lạnh nhất, giao động nhiệt ngày và đêm; lượng mưa trung bình năm và qua các tháng; độ ẩm trung bình năm và qua các tháng.

+ Số giờ nắng, ngày nắng cả năm và trong các tháng; số ngày mưa cả năm và trong các tháng.

+ Tốc độ gió trung bình năm và qua các tháng.

+ Các hiện tượng thời tiết đặc biệt: bão, gió phơn tây nam, gió mùa đông bắc, lốc... trung bình năm và qua các tháng.

+ Thời gian hoạt động của một số loại thời tiết trở ngại đến hoạt động du lịch ở Việt Nam. Các số liệu và thông tin về các yếu tố khí hậu, các hiện



tương thời tiết đặc biệt được điều tra thu thập dựa vào kết quả nghiên cứu, thống kê của các cơ quan khí hậu và thủy văn.

Ví dụ:

**Bảng 2.2. Một số yếu tố khí hậu của Trà Vinh**

| Yếu tố                  | T1   | T2   | T3   | T4   | T5    | T6    | T7    | T8    | T9    | T10   | T11   | T12  | CN     |
|-------------------------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|--------|
| Nhiệt độ TB (°C)        | 25,2 | 26,0 | 27,3 | 28,3 | 28,2  | 27,2  | 26,9  | 26,7  | 26,9  | 26,7  | 26,4  | 25,3 | 26,8   |
| Độ ẩm tuyệt đối TB (mb) | 25,2 | 25,3 | 27,7 | 30,0 | 31,6  | 30,7  | 30,6  | 30,3  | 30,6  | 30,4  | 29,2  | 27,0 | 29,5   |
| Độ ẩm tương đối TB (%)  | 80   | 76   | 78   | 78   | 84    | 87    | 86    | 87    | 88    | 87    | 84    | 82   | 83     |
| Lượng mưa (mm)          | 1,2  | 0,1  | 14,5 | 42,4 | 212,2 | 266,7 | 192,7 | 268,5 | 249,3 | 283,8 | 121,1 | 19,4 | 1671,9 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010, tr.9, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

**Bảng 2.3. Thời gian hoạt động của một số loại thời tiết trở ngại đến phát triển du lịch ở một số khu vực của Việt Nam**

| Khu vực                                     | Gió bụi trong mùa khô | Bão      | Lũ lụt  | Gió mùa đông bắc |
|---|-----------------------|----------|---------|------------------|
| Trung du miền núi phía Bắc duyên hải Bắc Bộ |                       | VII–VIII | VI–VIII | XII–II           |
| Duyên Hải Bắc trung bộ                      |                       | IX–XI    | IX–X–XI | XI–II            |
| Duyên hải Nam trung Bộ                      |                       | X–XI     | X–XI    | XI–II            |
| Tây Nguyên                                  | I–III                 |          |         |                  |
| Nam Bộ                                      | I–III                 |          |         |                  |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995–2010, tr.8, Tổng cục Du lịch.

Sau khi kiểm kê các chỉ số về các yếu tố của khí hậu, đối chiếu với bảng chỉ tiêu khí hậu sinh học đối với con người, cũng như các chỉ tiêu đánh giá khí hậu để đánh giá mức độ thuận lợi hay khó khăn với hoạt động du lịch, thời gian hoạt động du lịch, khả năng phát triển các loại hình du lịch.

Ví dụ chỉ tiêu khí hậu ở Việt Nam dễ chịu với con người: nhiệt độ trung bình tháng từ 15 – 23°C, độ ẩm tuyệt đối từ 14 – 21mb, tương ứng với khu vực: Sa Pa, Đà Lạt, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Bà Nà, Bạch Mã...

139  
0901  
668.661

Khí hậu nước ta nhìn chung khá thích nghi với hoạt động du lịch.

Khí hậu điều hòa thuận lợi cho phát triển du lịch, tuy nhiên mỗi loại hình du lịch đòi hỏi những điều kiện khí hậu khác nhau. Loại hình du lịch biển cần có các điều kiện khí hậu:

- + Số ngày mưa ít
- + Số giờ nắng trung bình cao

**Bảng 2.4. Chỉ tiêu khí hậu sinh học đối với con người**

| Hạng | Ý nghĩa          | Nhiệt độ TB năm (°C) | Nhiệt độ TB tháng (°C) | Biên độ nhiệt của 1° TB năm | Lượng mưa năm (mm) |
|------|------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------|
| 1    | Thích nghi       | 18–24                | 24–27                  | < 6°                        | 1250–1990          |
| 2    | Khá thích nghi   | 24–27                | 27–29                  | 6 – 8°                      | 1990–2550          |
| 3    | Nóng             | 27–29                | 29–32                  | 8 – 14°                     | > 2550             |
| 4    | Rất nóng         | 30–32                | 32 – 35                | 14 – 19°                    | < 1250             |
| 5    | Không thích nghi | > 32                 | >35                    | >19°                        | < 650              |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995–2010, tr.40. Tổng cục Du lịch.

Nhiệt độ trung bình ban ngày không quá cao hoặc quá thấp.

Nhiệt độ nước biển thích hợp từ 20 – 25°C là thích hợp với du khách tắm biển, một số khách du lịch Bắc Âu có thể chịu nhiệt độ nước biển từ 17 – 20°C.

Cần có đánh giá chi tiết những tháng có khí hậu rất thuận lợi, khá thuận lợi, không thuận lợi cho hoạt động du lịch, từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp để khắc phục tính theo mùa trong hoạt động du lịch.

Các điều kiện khí hậu thích hợp nhất với con người là có nhiệt độ 18 – 26°C, độ ẩm 30 – 60%, tốc độ gió 0,1 – 0,2m/s (Gôrômôxốp, 1963).

Điều kiện mùa hè thích hợp nhất với người Việt Nam: nhiệt độ 27 – 29°C, độ ẩm tương đối trên 80%, tốc độ gió 0,3 – 0,6m/s (Đào Ngọc Phong, 1987).

Điều kiện khí hậu dễ chịu nhất với con người ở Việt Nam (theo phương pháp thực nghiệm được Tổ chức Du lịch thế giới WTO áp dụng toàn cầu) là có nhiệt độ trung bình tháng từ 15 – 20°C độ ẩm tuyệt đối từ 14 – 21mb.

– *Tài nguyên nước*: Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước gồm các vấn đề và các bước sau:

+ Đặc điểm chung về tài nguyên nước như: tổng khối lượng, sự phân bố, chất lượng nước, các loại nước.

+ Nước trên mặt gồm các loại nước: sông ngòi, hồ ao, thác nước, nước biển. Về sông ngòi gồm các hệ thống sông, độ dài của các sông, diện tích lưu vực, mật độ, chế độ nước, tốc độ dòng chảy, thành phần của nước, độ

cao của (thác ghềnh), đánh giá những thuận lợi khó khăn với hoạt động du lịch tham quan, du lịch sông nước.

Tốc độ dòng chảy quá lớn hoặc hiện tượng nước ô nhiễm, hiện tượng sa bồi, nước quá cạn đều ảnh hưởng đến hoạt động du lịch.

+ Các bãi biển ven bờ hoặc hồ: Kiểm kê đánh giá về độ sâu, độ trong suốt, độ mặn, độ bụi lơ lửng, thành phần hóa học của nước, độ cao của sóng, bước sóng. Những bãi biển có độ dốc lớn hơn 3 độ; độ sâu trên 1,5 m; độ mặn trên từ 4% hoặc nhỏ hơn 2,5%; sóng cao trên 1,5m; độ trong suốt dưới 0,5 m, nước bị ô nhiễm không thuận lợi cho hoạt động tắm biển, hồ.

Những nơi diện tích mặt nước rộng lớn có độ trong sạch và trong suốt cao, nguồn nước không bị ô nhiễm cộng với phong cảnh đẹp thuận lợi cho hoạt động tham quan nghỉ ngơi, thể thao, tắm biển hoặc hồ.

+ Nước ngầm, nước khoáng: Cần được xác định vị trí, độ sâu, nhiệt độ, tốc độ phun, thành phần hóa học. Thực trạng khai thác: Các cơ sở chế biến sản lượng lít/ngày hoặc năm; thiết bị khai thác, công nghệ khai thác, mức độ thuận lợi với hoạt động du lịch. Căn cứ vào các tiêu chuẩn xếp loại nước khoáng cũng như xếp loại các loại nước nói chung để đánh giá chất lượng và khả năng khai thác cho các phát triển du lịch.

**Bảng 2.5. Giới hạn để xếp các loại nước thiên nhiên vào nước khoáng**

| TT | Các chỉ tiêu  | Giới hạn dưới |
|----|---|---------------|
| 1  | Độ khoáng hóa                                       | 1,0 g/lít     |
| 2  | Khí các bô níc                                      | 500 g/lít     |
| 3  | H <sub>2</sub> S <sup>+</sup> , HS                  | 1 mg/lít      |
| 4  | Brom  | 5 mg/lít      |
| 5  | Iôt   | 1 mg/lít      |
| 6  | Asen  | 0,7 mg/lít    |
| 7  | H <sub>2</sub> SiO <sub>3</sub> + HSiO <sub>3</sub> | 50 mg/lít     |
| 8  | Flo   | 2 mg/lít      |
| 9  | Fe <sub>2</sub> +Fe <sub>3</sub>                    | 20 mg/lít     |
| 10 | HBO <sub>2</sub>                                    | 50 mg/lít     |
| 11 | Li  | 1 mg/lít      |
| 12 | Ra  | 10 mg/lít     |
| 13 | Rn  | 5 mg/lít      |
| 14 | Nhiệt độ  | 35°C          |

Nguồn: Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, *Địa lý du lịch*, tr 47, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1997

Đánh giá công dụng của một số loại nước khoáng: nước khoáng Cacbonic là nhóm nước khoáng quý công dụng giải khát, chữa một số bệnh như cao huyết áp, sơ vữa động mạch nhẹ, các bệnh về hệ thần kinh ngoại biên (ở Việt Nam có nước khoáng Vĩnh Hảo, hàm lượng cacbonic trên 500g/lít).

Nhóm nước khoáng Silic, hàm lượng Silic trên 50 mg/lít, có tác dụng chữa bệnh đường tiêu hóa, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa (Kim Bôi – Hòa Bình, Hội Vân – Phù Cát – Bình Định).

Nhóm nước khoáng Brôm-Iốt có tác dụng chữa bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa... (Quanh Hanh – Quảng Ninh, Thạch Khôi – Hải Dương).

Nhóm nước khoáng phóng xạ: có khả năng chữa bệnh thần kinh, ngoài da, tiêu hóa.

Nước khoáng nóng, nhiệt độ trên 35°C.

- *Tài nguyên sinh vật*: Điều tra đánh giá đặc điểm chung của tài nguyên sinh vật trên lục địa, tài nguyên sinh vật biển như:

+ Diện tích rừng được bao phủ: Rừng trồng, rừng tự nhiên (số liệu tuyệt đối, số lượng tương đối so với các chỉ số về bảo vệ môi trường của thế giới, đặc điểm chung về sự đa dạng sinh vật cả trên lục địa và trên biển), hệ thống các vườn quốc gia, các khu bảo tồn quốc gia.

+ So sánh với chỉ tiêu về tỷ lệ diện tích rừng bao phủ đảm bảo cho bảo vệ môi trường của thế giới: 41% rừng tự nhiên, trong đó rừng phòng hộ chiếm: 10% để đánh giá mức độ bảo đảm môi trường của khu vực được quy hoạch.

+ Khi đánh giá cần so sánh với diện tích rừng, số loài trong quá khứ, với diện tích rừng của các địa phương khác, quốc gia khác, dự đoán sự phát triển của tài nguyên sinh vật trong tương lai.

+ Sự đa dạng sinh học gồm các hệ sinh thái, các khu hệ động, thực vật về tính đa dạng, đặc sắc, hấp dẫn

+ Số lượng các bộ, loài, họ, chi của thực vật và động vật, các loài động, thực vật đặc hữu và quý hiếm của quốc gia, quốc tế.

Các kiểu rừng: rừng nhiệt đới mùa mưa lá rộng thường xanh, các tầng rừng, độ cao của rừng á nhiệt đới ở miền Bắc khoảng 700 – 1500m; rừng lùn (ôn đới đai cao); rừng khớp; rừng rậm nhiệt đới mùa mưa lá rộng trên địa hình đá vôi; rừng ngập mặn; rừng trồng...

Các hệ sinh thái như: hệ sinh thái chân núi, sườn núi, đỉnh núi trên các loại núi có cấu tạo địa chất khác nhau, thuộc các kiểu rừng khác nhau, hệ sinh thái rừng ngập nước ngọt, hệ sinh thái rừng ngập nước mặn, hệ sinh thái san hô...

Thực trạng khai thác và bảo tồn:

+ Số loài bị diệt chủng, hoặc có nguy cơ bị diệt chủng.

+ Diện tích rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng trồng.

+ Nhóm động vật quý hiếm, đặc hữu có ý nghĩa khoa học, có giá trị du lịch, nghiên cứu như: Thú: voọc đầu trắng, khỉ vàng, khỉ ăn lá, voọc mũi hếch, Bò tót, Sao la, tê giác (Nêu rõ số đàn, số con)...; Chim: cò mỏ thìa, cò nhạn, sếu đầu đỏ, chim trĩ...; Bò sát: trăn hoa, kỳ đà hoa, đồi mồi rùa...;



Lưỡng cư: Ếch gai, ếch ương, hổ mang chúa, cá cóc Tam Đảo...; Cá: Cá voi, cá niếc hang, cá song, cá trình...; Thân mềm: tu hài, ốc hương...

+ Nhóm tham quan nghiên cứu: các loài sóc, chim cảnh, chim di cư, nhạn, yến...

+ Nhóm các loài khai thác phục vụ du khách một số loài chim yến, một số loài đặc sản biển.

+ Nhóm động vật đã bị diệt chủng.

+ Nhóm động vật cần được bảo tồn nghiêm ngặt.

+ Xác định các điểm tham quan động, thực vật như: địa bàn phân bố, sinh sống của những quần xã thực vật, những cây quý hiếm hay đặc hữu có giá trị; những nơi cư trú, sinh sống, những khu bảo tồn những loài động vật đặc hữu và quý hiếm.

+ Dự báo về diện tích bảo vệ nghiêm ngặt, ranh giới của khu vực tham quan, vành đai đệm.

Đánh giá chung về chỉ tiêu phát triển một số loại hình du lịch:

\* Chỉ tiêu phục vụ mục đích tham quan du lịch: Thảm thực vật phong phú, độc đáo và điển hình. Có các loài đặc trưng cho khu vực, loài đặc hữu, loài quý đối với thế giới và trong nước. Có một số động vật (thú, chim, bò sát, cá, tôm...) phong phú điển hình cho vùng. Có các loại khai thác đặc sản phục vụ nhu cầu của du khách. Thực, động vật có màu sắc hấp dẫn, vui mắt, một số loài phổ biến dễ quan sát bằng mắt thường, ống nhòm, nghe tiếng hót, kêu, có thể chụp ảnh. Có đường mòn thuận tiện cho việc đi lại, quan sát vui chơi của khách.

\* Chỉ tiêu đối với du lịch săn bắn thể thao: Số loài được săn là loài phổ biến, không ảnh hưởng đến số lượng, quỹ gen, loài động vật hoạt động nhanh nhẹn. Có địa hình tương đối dễ vận động, diện tích khu săn bắn phải rộng, đảm bảo tầm bay của đạn, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho khách du lịch. Xa nơi cư trú của nhân dân, quân đội và cơ quan. Cấm không dùng súng quân sự, mìn, chất nổ.

\* Chỉ tiêu đối với mục đích du lịch, nghiên cứu khoa học là nơi: có hệ thực vật, động vật phong phú, đa dạng; còn tồn tại loài quý hiếm; có thể đi lại, quan sát, chụp ảnh; có quy định thu mẫu cho các cơ quan quản lý; có khu bảo vệ nghiêm ngặt.

Ví dụ: Khảo sát đánh giá tài nguyên sinh vật của VQG Phong Nha- Kẻ Bàng-Di sản thiên nhiên thế giới.

#### 1. Tài nguyên thực vật

a) Thảm thực vật: Thảm thực vật ở VQG Phong Nha- Kẻ Bàng có các kiểu chính và phụ như sau:

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, chủ yếu cây lá rộng trên núi đá vôi, dưới 800m (diện tích 61.079 ha). Kiểu rừng này phân bố ở vùng trung tâm trên những khu vực địa hình núi đá vôi với các loài đặc trưng: táu mặt quỷ, trai, hoàng đàn, nghiến, lát hoa và một số họ ba mảnh vỏ, họ xoan, họ thị.....

– Rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới, chủ yếu cây lá rộng trên núi đá vôi (diện tích 6.364 ha), kiểu rừng này phân bố rải rác trên những khu vực núi đá vôi có độ cao trên 800m. Thành phần thực vật chủ yếu: re, bời lời, bời lời xanh, sồi bạc lá, máu chó lá đỏ, nghiến....

– Rừng thứ sinh tác nhân trên núi đá vôi (diện tích 1.810 ha). Kiểu rừng này có nguồn gốc trực tiếp từ kiểu rừng trên, sau khi bị tác động của con người với mức độ khác nhau, các loài chủ yếu bị tàn phá, thay thế bằng lớp cây tiên phong như Ba soi, Bet bet, cỏ tranh, cỏ lào, thung, màng tang.

– Quần lạc cây bụi, cây gỗ rải rác trên núi đá vôi (diện tích 1.663 ha) thường có ở các chân đông hoặc các gò đồng có đỉnh tròn. Phần lớn ở đây là những cây gỗ tạp như đa lông, trâm, bời lời, đa si, mạy tèo, ô dô, lau, lách, cỏ tranh....

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chủ yếu lá rộng trên núi đất (diện tích 7.784 ha). Kiểu rừng này tập trung thành hai khối, một khối ven theo lộ 20 tới Rào Thương. Một khối khác bao trùm đông núi cổ khu sang chân núi Copreu. Các loài thực vật chủ yếu: dầu ke, táu mặt quỷ, chò nhai, xăng.... Tại đây có sự giao thoa giữa các luồng thực vật phía bắc mà đại diện là họ đậu, họ dẻ, họ re và các luồng thực vật phía nam là họ dầu, họ thị.

– Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chủ yếu lá rộng trên núi đất (trên 800 m, diện tích 458 ha). Tập trung ở núi U Bò, vẫn còn giữ được tính nguyên sinh. Thực vật chủ yếu thuộc họ dẻ, cà lồ, sồi bạc lá, họ re, bời lời Ba Vì, sến mặt.

– Rừng thứ sinh, tác nhân trên núi đất vùng thấp (diện tích 2.359 ha), bao gồm các loại cây ít có giá trị kinh tế và cây tầm nhỏ, gồm các loài họ dẻ, sồi, côm, chò nhai, lim xẹt, ràng ràng....

– Quần lạc cây bụi, cây gỗ rải rác trên núi đất vùng thấp (diện tích 3 518 ha). Kiểu thảm thực vật này bao gồm các cây bụi lẫn cỏ như họ mua, bồ câu vẽ, lau, cỏ Lào.

– Rừng hành lang ngập nước định kỳ (diện tích 172 ha). Kiểu rừng này phân bố ven các sông suối, với thành phần thực vật tiêu biểu: bún, côm Hải Nam, bời lời, sung, chò nước, sỏ đỏ.....

b) Khu hệ thực vật: Qua đợt điều tra của Viện quy hoạch rừng 1991 và Dự án Bảo tồn liên quốc gia (RAS 93/102, 1996 – 1997) đã thống kê được ở VQG này có 140 họ, 427 chi, 751 loài thực vật bậc cao, được thống kê theo bảng 2.6.

**Bảng 2.6. Thống kê thực vật VQG Phong Nha – Kẻ Bàng**

| Nhóm thực vật     | Họ  | Chi | Loài |
|-------------------|-----|-----|------|
| Quyết thực vật    | 16  | 16  | 22   |
| Thực vật hạt trần | 5   | 6   | 10   |
| Thực vật hạt kín  | 119 | 405 | 719  |
| Tổng cộng         | 140 | 427 | 751  |

Hệ thực vật Phong Nha – Kẻ Bàng là nơi giao thoa của hai khu hệ thực vật phía Bắc về phía Nam. Ở đây là ranh giới tận cùng phía Nam của một số loài phía Bắc: nghìn, chò nước và cũng là ranh giới tận cùng phía Bắc của một số loài phía Nam: dầu ke, dầu đọt tím, cẩm lai, cẩm se...

Ở đây là nơi phân bố của một số loài đặc hữu như: tấu đá, mun sọc, huê mộc.... Trong số các loài thống kê có 36 loài thực vật có nguy cơ bị tiêu diệt và được ghi vào sách đỏ Việt Nam: Cấp E: kim tuyến, trầm; cấp R: trai, mạ xưa lá lớn; cấp V: chò đái, xưa, cẩm lai nam, đinh, pomu; cấp K: sến, mật....

Phân loại về mức độ quý hiếm thì VQG có:

- + Nguy cấp (E): 2 loài
- + Sẽ nguy cấp (V): 16 loài
- + Hiếm (R) 6 loài
- + Bị đe dọa (T) 4 loài
- + Biết không chính xác (K) 8 loài

## 2. Tài nguyên động vật.

Đến nay các nhà khoa học đã điều tra và xác định được ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có 140 loài thú, 356 loài chim, 147 loài bò sát và loài lưỡng cư và 162 loài cá; trong đó có 69 loài quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam:

**Bảng 2.7. Động vật quý hiếm ở VQG Phong Nha – Kẻ Bàng**

| Lớp      | Cấp |    |   |    |   | Tổng |
|----------|-----|----|---|----|---|------|
|          | E   | V  | R | T  | K |      |
| Thú      | 9   | 16 | 8 | 1  | 2 | 36   |
| Chim     | 3   | 1  | 0 | 8  | 0 | 12   |
| Bò sát   | 4   | 1  | 7 | 6  | 0 | 18   |
| Ếch nhái | 0   | 2  | 0 | 1  | 0 | 3    |
| Tổng     | 16  | 19 | 2 | 16 | 2 | 66   |

Trong đó điển hình các loài sau:

– Lớp thú: Cấp E: voọc Hà Tĩnh, gấu chó, gấu ngựa, hổ, bò tót, chà vá chân nâu, sói đỏ....

– Lớp chim: Cấp E: gà lôi lam; cấp R: gà lôi lông tía, gà lôi lông trắng, trĩ sao, đuôi cụt; cấp V: hồng hoàng, niệc hung, niệc mỏ vằn...

– Bò sát và lưỡng cư: Cấp E: rắn hổ mang chúa; cấp V: rùa hộp trán vàng, kỳ đà, rắn hổ trâu; cấp T: rắn hổ mang, ếch xanh; cấp R: cóc rừng...<sup>(1)</sup>

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng là nơi có hệ thực động vật phong phú, đặc sắc, các loài thực vật đặc hữu chiếm tới 25% số loài thực vật của Vườn.

Đặc biệt VQG Phong Nha – Kẻ Bàng có sự đa dạng cao về động vật: chiếm tới 51% số loài thú, 35,6% số loài chim, 30% số loài cá, 49% số loài bò sát và lưỡng cư của cả nước. Trong đó có nhiều loài đặc hữu như: mang lớn, mang trường sơn, sao la, rắn lục có sừng, rắn lục trường sơn, tắc kè Phong Nha. Vì vậy VQG Phong Nha - Kẻ Bàng được xếp loại đa dạng sinh học loại A ở Việt Nam.

Với tài nguyên sinh vật đa dạng, phong phú và đặc sắc của VQG, thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch như tham quan và nghiên cứu.

#### • Đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên tự nhiên

Các loại tài nguyên du lịch nói chung, tài nguyên du lịch nói riêng không tồn tại độc lập mà thường tồn tại, phát triển trên cùng một không gian có quan hệ tương hỗ lẫn nhau. Vì vậy, sau khi điều tra, đánh giá từng loại tài nguyên tự nhiên cần tiến hành đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên. Việc đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên tự nhiên cũng như tài nguyên du lịch nhân văn thường theo các cách: xây dựng thang –bậc điểm đánh giá; dựa vào một số tiêu chí thông dụng, đánh giá bằng cảm quan, điều tra qua cảm nhận đánh giá của du khách dựa trên đặc điểm và các giá trị thẩm mỹ, mức độ thuận lợi của tài nguyên với sức khoẻ, các hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao... của con người.

Trong phương pháp đánh giá tổng hợp tài nguyên bằng cách cho điểm cần phải xác định được mục tiêu đánh giá và xây dựng được thang điểm.

Mục tiêu đánh giá cho phát triển các loại hình du lịch nào hoặc cho việc bảo vệ, tôn tạo tài nguyên sẽ quy định cụ thể thang đánh giá cũng như việc vận dụng các chỉ tiêu đánh giá.

Thang đánh giá bao gồm: các yếu tố được căn cứ để đánh giá; các bậc của thang đánh giá; chỉ tiêu của từng bậc; số điểm của bậc; hệ số của các yếu tố; cách tính kết quả.

Kết quả của việc đánh giá tổng hợp các điều kiện tự nhiên, tài nguyên tự nhiên phục vụ mục đích du lịch thường được xác định bằng cách cộng điểm. Tổng số điểm đạt được càng cao thì tài nguyên du lịch ở khu vực đó càng có nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch. Phương pháp đánh giá dựa trên việc xây dựng thang đánh giá có phần không thật khách quan do việc lựa chọn

<sup>(1)</sup> Dự án xây dựng VQG Phong Nha – Kẻ Bàng 2002 – 2006, Viện Điều tra Quy hoạch rừng.



thang số bậc, hệ số điểm, tuy nhiên vẫn có ưu điểm thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố được đánh giá và kết quả đánh giá vẫn có độ tin cậy. Trong việc đánh giá từng loại tài nguyên hay tổng hợp các loại tài nguyên không có một phương pháp riêng nào có thể đạt mức độ xác thực cao, vì vậy cần kết hợp nhiều phương pháp để việc đánh giá mang tính khách quan và xác thực.

Bên cạnh việc đánh giá mức độ thuận lợi và sức hấp dẫn, các dự án quy hoạch du lịch còn phải đánh giá được những hạn chế của các loại tài nguyên tự nhiên cũng như những hạn chế và tác động tiêu cực trong việc khai thác, bảo vệ, tôn tạo nguồn tài nguyên này. Đây là cơ sở cho việc xây dựng các định hướng, giải pháp nhằm phòng ngừa cũng như khai thác bảo vệ tài nguyên hợp lý và bền vững

– Một số chỉ tiêu đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên tự nhiên: Các chỉ tiêu đánh giá tổng hợp các loại tài nguyên gồm: mức độ thuận lợi hấp dẫn, mức độ bền vững, thời gian hoạt động du lịch, khả năng tải của thể tổng hợp tự nhiên.

**Bảng 2.8. Một số chỉ tiêu đánh giá mức độ tương phản giữa các thể tổng hợp tự nhiên**

| Giữa các thể tổng hợp tự nhiên | Cấp đánh giá |
|--------------------------------|--------------|
| Rừng với hồ nước               | 4            |
| Cánh đồng và hồ nước chứa      | 3            |
| Rừng với cánh đồng             | 3            |
| Cây bụi với cánh đồng          | 2            |
| Rừng với cây bụi               | 2            |
| Cánh đồng và đồng cỏ           | 1            |

(Nguồn: Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, tr.125, Luận án PTS, Trường Đại học sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ *Chỉ tiêu về độ hấp dẫn*: Độ hấp dẫn là yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu để thu hút du khách. Nó có tính tổng hợp và thường được xác định bằng vẻ đẹp của phong cảnh, sự đa dạng của địa hình, sự thích hợp của khí hậu, sự đặc sắc và độc đáo của các hiện tượng và các di tích tự nhiên.

Có thể xác định độ hấp dẫn của các điều kiện tự nhiên thông qua việc nghiên cứu sở thích của du khách. Theo tài liệu thống kê của Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) điều tra về sở thích của khách du lịch quốc tế cho thấy: 45% số khách du lịch thích nghỉ ở vùng biển hoặc hồ, 24% du khách thích được tham quan nhiều nơi trong chuyến đi, 14% số du khách thích nghỉ ở vùng núi, 7% số du khách thích kết hợp vừa tham quan vừa chữa bệnh bằng nước khoáng, còn lại 10% số khách có các sở thích khác.

Độ hấp dẫn của một vùng hoặc một khu vực có thể được đánh giá theo 4 bậc tương ứng với các mức độ thuận lợi theo các chỉ tiêu sau:

\* Rất hấp dẫn (rất thuận lợi): Có 4 hiện tượng tự nhiên trên 5 phong cảnh đẹp, đa dạng (ở trên đỉnh núi, các độ cao trên núi, thác nước, hang động, hồ nước, bãi biển, đảo rừng cây...)

\* Khá hấp dẫn (khá thuận lợi): Có 3 hiện tượng di tích tự nhiên đặc sắc độc đáo (Rừng, suối nước khoáng, di tích đặc biệt); đáp ứng được 5 loại hình du lịch.

\* Hấp dẫn trung bình: Có 3 – 5 phong cảnh đẹp, đa dạng; có một hiện tượng, di tích tự nhiên đặc sắc; đáp ứng 3 – 5 loại hình du lịch.

\* Độ hấp dẫn yếu: Có 1 – 2 phong cảnh đẹp; đáp ứng 1 – 2 loại hình du lịch.

+ *Chỉ tiêu đánh giá độ bền vững của môi trường tự nhiên*: Độ bền của môi trường tự nhiên khi đánh giá nói lên khả năng bền vững của các thành phần và bộ phận tự nhiên, trước áp lực của hoạt động du lịch, của khách du lịch, các đối tượng khác và thiên tai.

Nếu những áp lực này nhỏ thì thiên nhiên có khả năng phục hồi và ngược lại. Các chỉ tiêu này được đánh giá theo 4 thể thức:

\* Rất bền vững: Không có thành phần hoặc bộ phận tự nhiên nào bị phá hoại, hoặc có thể ở mức độ nhỏ; tồn tại trên 100 năm; hoạt động du lịch diễn ra liên tục.

\* Khá bền vững: 1 – 2 thành phần hoặc một bộ phận tự nhiên bị phá hủy ở mức độ nhẹ, có khả năng tự phục hồi; tồn tại từ 50 – 100 năm; hoạt động du lịch diễn ra thường xuyên.

\* Trung bình: Có một đến hai thành phần bị thay đổi, bị phá hủy đáng kể phải có hỗ trợ của con người mới phục hồi được nhanh; tồn tại vững chắc từ 10 – 50 năm; hoạt động du lịch có bị hạn chế.

\* Kém bền vững: Một đến hai thành phần bị phá hoại nặng phải có sự phục hồi của con người; tồn tại vững chắc 10 năm; hoạt động du lịch bị gián đoạn.

+ *Thời gian hoạt động du lịch*: Được xác định bởi số thời gian thích hợp nhất của các điều kiện khí hậu đối với sức khỏe của khách du lịch và số thời gian thuận lợi nhất cho việc triển khai các hoạt động du lịch trong khu vực.

Thời gian hoạt động du lịch quyết định tính chất thường xuyên hay mùa vụ của hoạt động du lịch từ đó liên quan đến phương hướng đầu tư tổ chức quản lý, kinh doanh phục vụ du lịch.

Thời gian hoạt động du lịch ở khu vực được đánh giá theo 4 bậc chỉ mức độ thuận lợi các chỉ tiêu sau:

\* Rất dài (chỉ mức độ rất thuận lợi): Có trên 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp nhất với sức khỏe con người.

\* **Khá dài** (chỉ mức độ khá thuận lợi): Có từ 150 – 200 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có từ 120 – 180 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích nghi với sức khỏe của con người

\* **Trung bình** (chỉ mức độ thuận lợi trung bình): Có từ 100 – 150 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có từ 90 – 100 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp với sức khỏe con người.

\* **Ngắn** (Chỉ mức độ kém thuận lợi): Có dưới 100 ngày trong năm có thể triển khai tốt hoạt động du lịch; có dưới 90 ngày trong năm có điều kiện khí hậu thích hợp với sức khỏe con người.

+ *Chỉ tiêu đánh giá sức chứa lãnh thổ bảo đảm sự phát triển bền vững của du lịch*: Diện tích đất xây dựng cho một chỗ nghỉ qua đêm của khách du lịch ở Liên Xô trước đây là 350 – 500m<sup>2</sup>, ở bãi cát vàng ở Bungari là 150m<sup>2</sup>, Maiami, Rumania 85m<sup>2</sup>, Bron Mo ở Anh là 53m<sup>2</sup>....

\* Diện tích đất dành cho khách du lịch vui chơi giải trí ngoài trời tính theo đầu người ở: Hoa Kỳ là 100m<sup>2</sup> và 80m<sup>2</sup> đường dạo chơi; Nam Tư là 500m<sup>2</sup> và 30 m<sup>2</sup> để cưỡi ngựa; Ba Lan từ 75 – 115 người/ha.

\* Diện tích dành cho bãi tắm tính theo đầu người đối với du khách đại chúng ở: Hoa Kỳ là 18,5m<sup>2</sup>; Nam Tư là 10 m<sup>2</sup>; một số nước khác từ 15 – 20m<sup>2</sup>; Hà Lan là 3000 người/ha đối với các bãi biển có nhiều khách lui tới, 1000 người/ha với các bãi biển yên tĩnh, 15 người/ha với các đụn cát được tự do lui tới, 8 du thuyền/ha mặt nước và chỉ 1/2 số thuyền được hoạt động. Diện tích dành cho săn bắn ở Nam Tư là 2 ha /người; đất có rừng cần cỗi cho phép 16 người/ha; khu đất rừng tùng xanh tốt cho phép 50 – 90 người/ha; đồng cỏ trồng có chứa được 124 – 196 người/ha; đồng cỏ tự nhiên chứa được 300 người/ha. Dưới cánh rừng thông trên nền đất sét mịn sườn thoải dưới 12° có thể chứa được 30 người/ha đối với khách nghỉ ngắn hạn, còn khách nghỉ liên tục dài ngày chỉ cho phép 11 người/ha. Nếu ở chỗ sườn dốc trên 12° và nền đất pha cát chỉ cho phép 20 người/ha đối với khách nghỉ ngắn ngày và 7 người/ha với khách nghỉ dài ngày. Chỉ cho phép khách nghỉ dưới tán rừng có trên 5 tuổi, các khu rừng mới trồng cần được chăm sóc và bảo vệ nghiêm ngặt và không cho phép nghỉ...

+ *Chỉ tiêu về sức chứa du khách của một khu vực du lịch*:

\* **Rất lớn**: chỉ mức độ rất thuận lợi có sức chứa 1000 người/ngày.

\* **Khá lớn**: có sức chứa 500 – 1000 người/ngày.

\* **Trung bình**: có sức chứa 100 – 500 người / ngày.

\* **Nhỏ** (kém thuận lợi): có sức chứa dưới 100 người / ngày<sup>(1)</sup>.

<sup>(1)</sup> Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, tr.155 – 70, Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### ➤ **Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn**

Tài nguyên du lịch nhân văn là nhóm tài nguyên có nguồn gốc nhân tạo do con người tạo ra.

Tài nguyên du lịch nhân văn gồm tài nguyên du lịch nhân văn vật thể và tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể.

Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể gồm các di tích lịch sử văn hóa và các công trình đương đại, các vật kỷ niệm, các cổ vật quý.

Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể gồm: nghệ thuật sản xuất hàng thủ công truyền thống, lễ hội, văn hóa ẩm thực, văn hóa nghệ thuật, tôn giáo, phong tục tập quán các giá trị văn hóa liên quan tới dân tộc học, các phát minh sáng kiến, văn học dân gian và thơ ca...

Khi kiểm kê đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn cần kiểm kê đánh giá các giá trị của từng di tích từng loại tài nguyên sau đó mới đánh giá chung.

#### • *Các bước kiểm kê một di tích kiến trúc nghệ thuật (di tích lịch sử văn hoá)*

- Vị trí, tên gọi, cảnh quan:
- + Xác định vị trí, diện tích lãnh thổ, tên gọi di tích.
- + Giá trị về phong cảnh.
- + Khoảng cách giữa vị trí của di tích với thị trường cung cấp khách cũng như chủng loại và chất lượng đường giao thông các loại phương tiện giao thông có thể hoạt động.
- + Khoảng cách tới các di tích văn hóa và tự nhiên du lịch khác.
- Lịch sử hình thành và phát triển.
- Quy mô, kiểu, giá trị kiến trúc mỹ thuật, niên đại kiến trúc mỹ thuật.
- Giá trị cổ vật (cả về số lượng và chất lượng), vật kỷ niệm.
- Nhân vật được tôn thờ và những người có công xây dựng trùng tu.
- Những tài nguyên nhân phi vật thể gắn với di tích: các giá trị văn học, phong tục tập quán, lễ hội.
- Thực trạng tổ chức quản lý bảo vệ, tôn tạo và khai thác di tích.
- Thực trạng chất lượng môi trường ở khu vực di tích.
- Giá trị được xếp hạng: quốc tế, quốc gia, địa phương. thời gian được xếp hạng.

#### • *Các lễ hội*

- Tiến hành điều tra về số lượng lễ hội, thời gian diễn ra lễ hội, giá trị và quy mô, sức hấp dẫn du khách của các lễ hội, cách thức bảo tồn và khôi phục, tổ chức quản lý các lễ hội, môi trường nơi diễn ra lễ hội ở từng điểm du lịch và các địa phương.

- Kiểm kê đánh giá cụ thể những lễ hội tiêu biểu:

+ Không gian diễn ra lễ hội.



+ Lịch sử phát triển của lễ hội các nhân vật được tôn thờ, các sự kiện văn hóa, lịch sử gắn với lễ hội.

+ Thời gian diễn ra lễ hội.

+ Quy mô của lễ hội gồm có mang tính quốc gia hoặc địa phương

+ Những giá trị văn hóa và phong tục tập quán diễn ra ở phân lễ và phân hội, các trò chơi dân gian, các hoạt động văn hóa nghệ thuật được tổ chức.

– Giá trị với hoạt động du lịch.

– Thực trạng của việc tổ chức và khai thác lễ hội phục vụ nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, bảo tồn, phát huy truyền thống văn hóa, phát triển du lịch (bao gồm đánh giá cả về nội dung, hình thức, môi trường diễn ra lễ hội)

• *Nghề và làng nghề thủ công truyền thống*

– Điều tra, đánh giá về số lượng và thực trạng của nghề và làng nghề thủ công, phân bố và đặc điểm chung của nghề và làng nghề truyền thống có giá trị cho hoạt động du lịch trong cả nước và ở các địa phương nơi tiến hành quy hoạch.

– Điều tra và đánh giá mỗi làng nghề gồm các bước và những nội dung sau: Vị trí địa lý cảnh quan, lịch sử phát triển, các nhân vật được tôn vinh (Tổ nghề), quy mô của làng nghề, các yếu tố tự nhiên và kinh tế – xã hội nuôi dưỡng nghề và làng nghề truyền thống (diện tích của làng, số người, số hộ tham gia tổ chức sản xuất); Nghệ thuật sản xuất: nghệ thuật sản xuất, lựa chọn nguyên liệu, cơ cấu chủng loại số lượng và chất lượng, giá trị thẩm mỹ và sử dụng của các sản phẩm, môi trường làng nghề, việc tiêu thụ sản phẩm, giá cả sản phẩm, mức thu nhập và đời sống của dân cư từ sản xuất; Những giá trị văn hoá gắn với nghề và làng nghề thủ công truyền thống.

– Các cơ chế, chính sách cho đầu tư phát triển nghề, làng nghề, du lịch làng nghề và chính sách ưu đãi với các nghệ nhân.

– Thực trạng đầu tư bảo vệ, khôi phục làng nghề, khai thác, phát huy giá trị văn hóa của làng nghề với đời sống kinh tế – xã hội và hoạt động du lịch.

– Khả năng đầu tư phát triển du lịch làng nghề.

• *Văn hoá nghệ thuật*

Các giá trị văn hoá nghệ thuật là loại tài nguyên du lịch hấp dẫn du khách, thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch tham quan giải trí, nghiên cứu. Việc bảo tồn, khôi phục phát huy các giá trị văn hoá nghệ thuật góp phần làm phong phú hấp dẫn thêm cho các loại tài nguyên du lịch khác và nhiều loại hình du lịch khác như: du lịch sông nước; du lịch văn hoá các dân tộc; du lịch tham quan; du lịch lễ hội.

Việc điều tra, đánh giá các giá trị văn hoá nghệ thuật phục vụ du lịch gồm các nội dung như: các loại nhạc cụ: số loại và chất lượng đóng ráp các loại nhạc cụ, các loại hình biểu diễn, thời gian, môi trường biểu diễn, các nghệ nhân biểu diễn, nghệ thuật trình diễn các loại nhạc cụ; các làn điệu dân ca, các loại hình nghệ thuật truyền thống, các loại hình văn hoá nghệ thuật bác học: lịch sử hình thành và phát triển, không gian phân bố, các bài hát, các nghệ nhân, các giá trị về lời ca, âm vực, nghệ thuật biểu diễn, không gian biểu diễn, các loại nhạc cụ được dùng để cùng biểu diễn; các loại hình nghệ thuật dân gian và nhã nhạc, thực trạng và khả năng khai thác bảo tồn phát triển du lịch.

• *Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học*

– Điều tra, đánh giá các yếu tố sau:

Số lượng các dân tộc, tỷ lệ giữa số dân, giữa các dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số, tên, số lượng, tỷ lệ của từng dân tộc.

Địa bàn cư trú, các tập tục về cư trú, phương thức tổ chức sản xuất, tổ chức xã hội, các giá trị văn hóa đặc sắc của từng tộc người.

– Về chất lượng cuộc sống, vấn đề bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc (đặc biệt đối với các dân tộc đang có nguy cơ bị đồng hóa hoặc diệt vong).

– Thực trạng khai thác và bảo vệ văn hóa các dân tộc vào mục đích phát triển du lịch.

– Thực trạng và khả năng đầu tư phát triển du lịch dựa vào cộng đồng.

Việc kiểm kê đánh giá của các dạng tài nguyên du lịch nhân văn phải được tiến hành kiểm kê đánh giá về mặt số lượng (số lượng cụ thể của từng loại, tổng số lượng mật độ), chất lượng của từng thành tố của di tích và cấp bậc xếp loại (quốc tế, quốc gia, vùng, địa phương), Phương pháp đánh giá cho từng di tích, các dạng tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể sẽ là cơ sở cho việc đánh giá từng loại tài nguyên và là cơ sở cho việc thực hiện đánh giá tổng thể tài nguyên phát triển du lịch của vùng, của các địa phương.

Việc đánh giá nguồn tài nguyên du lịch nhân văn nói chung được tiến hành theo các kiểu: đánh giá bằng cảm quan trên cơ sở kết quả điều tra về số lượng cũng như chất lượng tài nguyên và đánh giá thông qua điều tra về sức hấp với du khách.

Riêng các loại tài nguyên du lịch nhân văn vật thể có thể được đánh giá theo phương pháp xây dựng thang, bậc điểm để đánh giá mức độ thuận lợi cho phát triển du lịch và thực trạng bảo vệ, phát huy giá trị của từng di tích cũng như các di tích. Thang điểm để đánh giá có 4 bậc

|                 |        |
|-----------------|--------|
| Loại rất tốt    | 4 điểm |
| Loại tốt        | 3 điểm |
| Loại khá        | 2 điểm |
| Loại trung bình | 1 điểm |

Và theo hệ số 1, 2, 3 theo các mức độ rất thuận lợi, thuận lợi, thuận lợi trung bình và không thuận lợi. Ví dụ đánh giá một di tích lịch sử văn hoá:

1. Vị trí rất thuận lợi (tốt):  $4 \times 2 = 8$  điểm.
2. Lịch sử hình thành và phát triển trên 500 năm:  $4 \times 2 = 8$  điểm.
3. Có phong cảnh đẹp quy mô lớn kết hợp nhiều tài nguyên có giá trị (hấp dẫn):  $4 \times 3 = 12$  điểm.
4. Nội thất các hạng mục công trình được giữ gìn tôn tạo, bảo vệ tốt:  $4 \times 3 = 12$  điểm.
5. Có giá trị kiến trúc độc đáo:  $4 \times 3 = 12$  điểm.
6. Việc tổ chức tôn tạo bảo vệ khai thác được tiến hành tốt đúng nguyên tắc:  $4 \times 3 = 12$  điểm.
7. Gắn liền với những giá trị văn hóa đặc sắc (tôn vinh những người có công với nước hoặc các thánh thần gắn liền với sự hình thành của một truyền thuyết một tôn giáo) nơi diễn ra lễ hội lớn:  $4 \times 2 = 8$  điểm
8. Môi trường tự nhiên và nhân văn có chất lượng tốt không bị xâm hại:  $4 \times 3 = 12$  điểm.
9. Việc nghiên cứu tuyên truyền quảng cáo được tiến hành tốt:  $4 \times 2 = 8$  điểm
10. Di tích được xếp loại quốc tế:  $4 \times 3 = 12$  điểm

Tổng số điểm:

|  |           |
|--|-----------|
| Tổng số điểm:                          | 100 điểm  |
| Di tích có chất lượng tốt phải đạt đến | 81 – 100% |
| Di tích có chất lượng khá phải đạt từ  | 65 – 80%  |
| Di tích có chất lượng trung bình đạt   | 50 – 64%  |
| Di tích có chất lượng kém đạt          | 25 – 49%  |

Việc đánh giá theo thang điểm cũng chỉ đạt mức chính xác tương đối mới đánh giá được giá trị chung của di tích còn chưa thấy rõ được thực trạng của bảo vệ tôn tạo và khai thác di tích có hợp lý và bền vững hay không. Đồng thời phương pháp đánh giá còn mang nhiều tính chủ quan.

Cùng với việc đánh giá chi tiết từng di tích còn cần đánh giá tổng hợp về số lượng các di tích lịch sử văn hóa của vùng hoặc địa phương có thuận lợi cho hoạt động du lịch hay không

Sau khi điều tra và đánh giá từng loại tài nguyên, tổng hợp các loại tài nguyên cần có nhận xét đánh giá chung về tiềm năng, thực trạng khai thác chung của tài nguyên, khẳng định những mức độ thuận lợi, sức hấp dẫn của tài nguyên có khả năng đáp ứng cho việc phát triển du lịch, cần được đầu tư khai thác, bảo vệ và tôn tạo, là cơ sở cho xây dựng và phát triển các hệ thống lãnh thổ du lịch. Việc đánh giá tài nguyên du lịch cũng cần xác định rõ những hạn chế về số lượng, chất lượng của các loại tài nguyên cho phát triển

du lịch, cũng như cần chỉ rõ những tác động tích cực và tiêu cực từ hoạt động du lịch lên tài nguyên và môi trường du lịch.

**Bảng 2.9. Các chỉ tiêu đánh giá các di tích lịch sử văn hóa**

| Mật độ di tích / tỉnh |              | Số di tích /100 Km <sup>2</sup> |              | Số di tích xếp hạng |              | Ý nghĩa    |              |
|-----------------------|--------------|---------------------------------|--------------|---------------------|--------------|------------|--------------|
| Đặc điểm              | Bậc đánh giá | Đặc điểm                        | Bậc đánh giá | Đặc điểm            | Bậc đánh giá | Đặc điểm   | Bậc đánh giá |
| Dưới 400              | 4            | >10                             | 4            | >40                 | 4            | Quốc tế    | 4            |
| 301 – 400             | 3            | 5 – 10                          | 3            | 21 – 40             | 3            | Quốc gia   | 3            |
| 150 – 300             | 2            | 1 – 4                           | 2            | 5 – 25              | 2            | Vùng       | 2            |
| < 150                 | 1            | <1                              | 1            | <5                  | 1            | Địa phương | 1            |

Nguồn: Phan Trung Lương (chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, tr. 47, NXB Giáo dục, 2000

### 2.3.2. Điều tra, đánh giá dân cư, kinh tế – xã hội và kết cấu hạ tầng

Điều tra đánh giá về dân cư, kết cấu hạ tầng gồm các bước và các nội dung sau:

#### a) Dân cư, dân tộc

##### ➤ Dân cư

– Lịch sử khai thác lãnh thổ. Số dân, mật độ dân số, tình hình phân bố dân cư, mức tăng dân số, kết cấu dân số theo tuổi và kết cấu lao động theo các ngành.

– Chất lượng cuộc sống: GDP/người, bình quân lương thực, việc làm, trình độ học vấn, nhà ở, tỷ lệ người biết chữ, số người và tỷ lệ lao động tham gia trong hoạt động du lịch.

– Dự báo về một số chỉ tiêu dân số và chất lượng cuộc sống của dân cư.

##### ➤ Dân tộc

– Kết cấu dân số theo dân tộc

– Đời sống kinh tế văn hóa của các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc ít người.

#### b) Điều kiện kinh tế – xã hội

Mức tăng GDP/năm, tỷ lệ GDP theo các ngành, đặc điểm phát triển chung của các ngành kinh tế chủ yếu và của nền kinh tế.

– Tình hình hợp tác đầu tư.

– Các chiến lược, đường lối, chính sách và chỉ tiêu dự báo phát triển kinh tế – xã hội chủ yếu của địa phương hoặc quốc gia.

– Xu hướng phát triển kinh tế – xã hội chính.



### **c) Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch**

– Giao thông vận tải: điều tra, đánh giá các loại đường giao thông như: đường ô tô, đường sắt, đường thủy, đường hàng không, các bến cảng cả về số lượng, chất lượng, mối quan hệ giữa các đường giao thông.

Những kế hoạch và dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở giao thông vận tải

– Hệ thống điện: Điều tra đánh giá thực trạng về hệ thống cung cấp điện, trình bày những kế hoạch và dự án phát triển.

– Hệ thống cấp thoát nước: Điều tra, đánh giá về thực trạng cấp thoát nước về cả số lượng và chất lượng, trình bày những kế hoạch và dự án phát triển.

– Bưu chính viễn thông: Điều tra, đánh giá thực trạng về cơ sở vật chất kỹ thuật ngành viễn thông; trình bày các kế hoạch và dự án phát triển.

– Hệ thống thu gom, xử lý tái chế chất thải, mức đầu tư cho vấn đề này.

### **d) Đánh giá chung**

Cần đánh giá chung về những thuận lợi, khó khăn về dân cư – dân tộc, kinh tế – xã hội, kết cấu hạ tầng đến phát triển du lịch của địa phương hay quốc gia.

688.86

## *Chương 3*

# **NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG KINH DOANH DU LỊCH VÀ CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC XÂY DỰNG BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH DU LỊCH**

---

### **3.1. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH DOANH DU LỊCH**

#### **3.1.1. Nghiên cứu và đánh giá thị trường du lịch**

Một trong những nguyên tắc quan trọng được thực hiện trong quy hoạch phát triển du lịch là nguyên tắc thị trường. Thị trường sẽ quyết định việc ai sẽ tiêu thụ các sản phẩm du lịch được tạo ra. Các sản phẩm này bao gồm những cấu thành gì, được thiết kế như thế nào, được bán với giá bao nhiêu.... Có thể hiểu quy hoạch du lịch là quá trình lập kế hoạch khai thác hợp lý, hiệu quả các nguồn lực để tạo ra sản phẩm phù hợp. Sản phẩm du lịch cũng mang những đặc điểm của sản phẩm thông thường khác là trong quá trình xây dựng và bán sản phẩm cần bám sát nhu cầu của thị trường. Nghiên cứu thị trường du lịch chủ yếu là nghiên cứu thị trường tạo nguồn khách. Để quy định cách thức, quy mô, tiến độ, loại hình sản phẩm du lịch trước tiên cần tiến hành nghiên cứu thị trường, tính toán đặc điểm phân bố, đặc điểm hành vi, xu hướng phát triển để ra phương án phát triển đúng đắn, phù hợp.

#### **a) Phân bố thị trường**

Phân bố thị trường ở đây là chỉ sự phân bố về phân không gian của thị trường tạo nguồn khách. Một thành phố là nơi tạo nguồn khách thì khả năng toả rộng của nguồn khách là bao nhiêu. Nếu một hệ thống lãnh thổ du lịch là nơi thu hút khách thì phạm vi không gian hấp dẫn khách là bao xa. Theo nhiều nhà khoa học thì quy luật không gian của cư dân các thành phố lớn đi du lịch là: nếu cự ly du lịch tăng thì số người đi du lịch giảm.

Theo khảo sát tần suất du lịch từ các khoảng cách khác nhau tới bốn thành phố của Trung Quốc (Thượng Hải, Tây An, Thành Đô, Trường Xuân): trong thành phố (0 – 15km) tỷ suất viếng thăm đạt 91%; giữa các thành phố (15 – 50km) đạt 40 – 70%, (500 – 1500km) đạt 20 – 40%; khoảng cách lớn hơn 1500km chỉ còn 5 – 30%. Nhưng các hướng toả, đặc điểm của các điểm hấp dẫn khách không giống nhau nên tần suất đi du lịch tăng giảm cũng

khác nhau. Ví dụ, thành phố Thượng Hải từ phía đông hướng ra biển Đông, ba hướng còn lại đều có điểm đến có thể lựa chọn, nên tần suất đến thăm ở ngoài 1500km chỉ còn 6%; Tây An ở vào vị trí trung tâm của đất nước, diện tích rộng nên tỷ suất đi du lịch khá thấp, ngoài 1500km chỉ còn 6%. Nhưng đối với hai thành phố Thành Đô và Trường Xuân, phạm vi du lịch hạn chế nên tần suất đi ra ngoài 1500km chỉ còn 20%. Ngoài ra, do sự hấp dẫn của sản phẩm du lịch khác nhau nên về không gian cũng biểu hiện sự dao động của tần suất khách du lịch đã tạo nên tính không liên tục của không gian hoạt động du lịch<sup>(1)</sup>.

Như vậy, thị trường nguồn khách thay đổi theo cự ly. Thị trường nguồn khách du lịch của một thành phố đạt 37% ở trong cự ly 15 km; 24% ở trong cự ly 15 – 50km; 21% ở trong cự ly 50 – 500km; ngoài 500km chỉ còn khoảng 6%. Trong vùng du lịch có khoảng cách 50 – 800km dân cư từ thành phố đó đi du lịch được gọi là *thị trường tạo nguồn cấp I*; còn các nơi khác lấy thành phố đó làm điểm trung chuyển rồi từ đó đi các thành phố khác từ bốn phía thì gọi là *thị trường cấp II* của các thành phố xung quanh vùng du lịch.

Đối với thị trường cấp II, theo nhiều nghiên cứu cho thấy phạm vi toả đi từ trung tâm khoảng 250km, nhìn chung phạm vi toả đi từ trung tâm không quá 500km.

### **b) Phân tích thị trường**

Việc nghiên cứu thị trường khách du lịch được tiến hành theo bốn góc độ khoa học gồm: địa lý, tâm lý, kinh tế và lịch sử.

#### **➤ *Thị trường khách du lịch theo quy luật địa lý***

Hoạt động du lịch thường di chuyển, thay đổi theo không gian. Do đó nghiên cứu hoạt động du lịch theo phân bố địa lý là quan trọng, trong đó nghiên cứu địa lý thị trường khách là một đặc điểm quan trọng của quy hoạch phát triển du lịch. Từ đó xác định được khu vực nào và quốc gia nào là thị trường mục tiêu; khu vực nào và quốc gia nào là thị trường tiềm năng để có những giải pháp thu hút du khách.

Theo các nhà nghiên cứu về du lịch, ở cả các nước đang phát triển và phát triển thì tỷ lệ du khách được điều tra thích đi du lịch biển hơn là lục địa. Dân thành thị có khả năng đi du lịch cao hơn; còn đối với nông thôn thì tỷ lệ dân vùng nội địa có khả năng đi du lịch cao hơn dân vùng biển.

#### **➤ *Thị trường khách du lịch theo quy luật tâm lý***

Khách du lịch có chuyển biến từ trạng thái dự định sang trạng thái hiện thực hay không phụ thuộc vào đặc điểm chung của hành vi kinh tế – văn hoá,

---

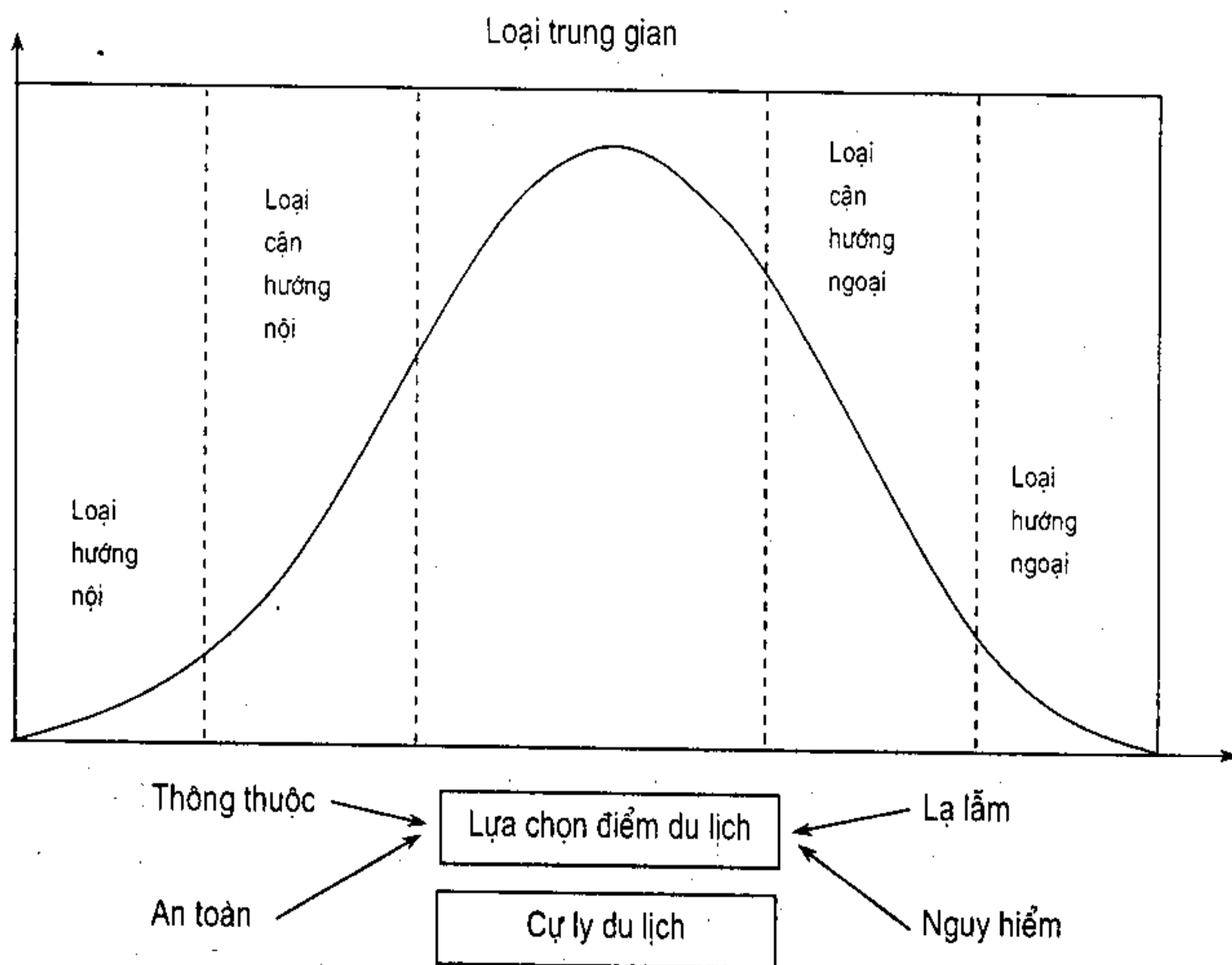
<sup>(1)</sup> Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.54. NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

chọn điểm đến, thái độ của họ ấn tượng về vùng tới du lịch, những hiểu biết của họ về cự ly, về cảnh quan và môi trường nơi đến. Nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra các mô hình phân tích loại hình và đặc trưng của thị trường khách dưới góc độ tâm lý.

– Plog (1974) đã xây dựng mô hình phản ánh sự liên hệ giữa phân bố loại hình tâm lý du lịch với sự lựa chọn điểm du lịch.

Ông dựa trên các khách du lịch quốc tế, quan sát mô hình tâm lý về sự cảm nhận của khách du lịch với điểm du lịch và thái độ xuất hành có thể phân thành loại hướng nội và hướng ngoại là hai thái cực; và ở giữa hai loại này là loại trung gian chiếm đa số. Tổ chất tâm lý của khách du lịch hướng nội tĩnh tại, bảo thủ; còn loại hướng ngoại thích hoạt động thoải mái. Loại hướng nội thích cự ly gần, hiểu biết rõ ràng nơi đến và an toàn; còn loại hướng ngoại thích tới các điểm du lịch có cự ly xa, lạ lẫm và nguy hiểm.

MÔ HÌNH PHÂN BỐ GIỮA CÁC LOẠI HÌNH TÂM LÝ KHÁCH DU LỊCH VÀ SỰ LỰA CHỌN ĐIỂM DU LỊCH



– Ngô Tất Hồ (1999) nghiên cứu thái độ du lịch của cư dân ở Thượng Hải về sự thay đổi không gian du lịch cho thấy giới tính, lứa tuổi, trình độ văn hoá, nghề nghiệp của người được điều tra không có khác biệt rõ ràng. Song yếu tố thu nhập lại có sự quan hệ chặt chẽ và khác biệt về sự lựa chọn điểm du lịch.



➤ **Thị trường khách du lịch theo quan điểm kinh tế học**

Thu nhập có ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của người muốn đi du lịch, đặc điểm này đã được các nhà tâm lý và kinh tế chứng minh. Dung lượng lớn hay nhỏ của thị trường nguồn khách, tần số khách cao hay thấp (một năm có bao nhiêu người dân đi du lịch quốc tế trên tổng số dân (%), có bao nhiêu khách quốc tế đến từ các nước) tham gia vào các hoạt động du lịch đều có quan hệ mật thiết với thu nhập của du khách. Do vậy trong những năm gần đây, việc nghiên cứu thị trường khách theo quan điểm kinh tế trong quy hoạch du lịch cụ thể và quản lý du lịch được nhiều nhà khoa học của các nước quan tâm.

**Bảng 3.1.** Quan hệ giữa thu nhập hộ gia đình Hoa Kỳ và tần suất tham gia hoạt động du lịch

| Loại hình hoạt động du lịch         |                                 | Thu nhập trước thuế của gia đình |               |                          |                     |                         |              |
|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------|---------------------|-------------------------|--------------|
|                                     |                                 | Toàn bộ các hộ gia đình          | Thu nhập thấp | Thu nhập trung bình thấp | Thu nhập trung bình | Thu nhập trung bình cao | Thu nhập cao |
| Số ngày tham gia hoạt động hàng năm |                                 | 94,8                             | 79,9          | 86,3                     | 103,5               | 116,2                   | 132,0        |
| Tỷ suất du lịch (%)                 |                                 | 76,2                             | 56,8          | 78,2                     | 87,7                | 89,2                    | 89,8         |
| Loại hình bộ phận hoạt động du lịch | Số ngày đi bơi bình quân năm    | 22,3                             | 18,7          | 19,1                     | 23,1                | 27,4                    | 36,7         |
|                                     | Tỷ suất du lịch (%)             | 46,0                             | 24,4          | 46,4                     | 59,3                | 65,4                    | 68,6         |
|                                     | Số ngày du thuyền bình quân năm | 10,2                             | 9,0           | 9,3                      | 10,6                | 11,4                    | 13,4         |
|                                     | Tỷ suất du lịch (%)             | 24,5                             | 10,9          | 22,7                     | 33,4                | 38,5                    | 48,4         |
|                                     | Số ngày dã ngoại bình quân năm  | 6,6                              | 6,1           | 6,4                      | 6,7                 | 7,5                     | 7,5          |
|                                     | Tỷ suất du lịch (%)             | 48,9                             | 32,1          | 52,4                     | 60,9                | 56,6                    | 48,5         |
|                                     | Số ngày cắm trại bình quân năm  | 11,3                             | 10,1          | 10,6                     | 12,4                | 12,1                    | 10,6         |
|                                     | Tỷ suất du lịch (%)             | 21,0                             | 10,8          | 22,8                     | 27,9                | 27,4                    | 20,4         |

Nguồn: Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch),  
*Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.58, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

Theo bảng số liệu cho thấy, thu nhập của gia đình du khách có quan hệ với việc tham gia các hoạt động dã ngoại.

Ở Hoa Kỳ, số người từ 9 tuổi trở lên, bình quân có 76% tham gia hoạt động dã ngoại và số ngày dã ngoại trung bình một năm là 95. Nhưng nếu so sánh theo mức thu nhập thì những người có mức thu nhập cao so với những người có mức thu nhập thấp tỷ lệ tham gia du lịch không giống nhau.

Ở các gia đình có thu nhập cao có tới 90% số người tham gia dã ngoại với 132 ngày một năm, song các gia đình có thu nhập thấp chỉ có 57% số người tham gia dã ngoại với số ngày trung bình là 80. Đồng thời ở bảng số

liệu trên còn cho thấy những người có thu nhập cao và thấp tham gia vào các loại hình du lịch và thời gian tham gia đã ngoại dài ngắn khác nhau.

Trong quy hoạch du lịch còn cần phải nghiên cứu chỉ số chi tiêu, cơ cấu chi tiêu, nguồn chi tiêu, cách thức chi tiêu của du khách để cấu thành chỉ số chi tiêu, là cơ sở cho việc tạo sản phẩm du lịch và kích cầu du lịch.

#### ➤ *Thị trường du lịch theo quy luật lịch sử và đặc điểm văn hoá*

Đi du lịch còn là một hành vi văn hoá, nó có mối quan hệ chặt chẽ với truyền thống văn hoá, trình độ giáo dục, bề dày lịch sử, lịch sử du lịch. Việc nghiên cứu và phân tích này rất quan trọng trong việc lý giải và dự báo nguồn khách du lịch xác thực.

Những điểm du lịch, các vùng du lịch hoặc các quốc gia có lịch sử phát triển, có nền văn hoá lâu đời, còn bảo tồn được nhiều di sản văn hoá đặc sắc không những tạo nên sự hấp dẫn nội tại, mà còn có ảnh hưởng tới hành vi du lịch của người dân ở các vùng, các quốc gia đó.

Ví dụ: Du khách Hoa Kỳ, Canada, Ôxtrâyliya thường thích loại hình du lịch sinh thái, du lịch thể thao. Khách du lịch Pháp, Tây Ban Nha và Anh lại thường thích loại hình du lịch văn hoá. Khách du lịch Trung Quốc và các nước châu Á thường thích tham quan những di tích lịch sử văn hoá có mối quan hệ về văn hoá và lịch sử với đất nước mình.

#### c) **Quan sát đo lường lưu lượng**

Tính toán thống kê lượng khách du lịch là một trong những công tác cơ bản, quan trọng của việc quy hoạch phát triển du lịch. Thống kê về lượng du khách bao gồm số lượng, mức độ tăng hàng năm theo từng loại khách thường theo hai nội dung: thực trạng và dự báo. Đối với khách du lịch quốc tế, kết quả thu thập và thống kê có thể xác định được từ cơ quan hải quan, Tổng cục du lịch, các Chi cục và Tổng cục thống kê, hợp tác điều tra kinh tế – xã hội tại các tỉnh, thành phố hoặc tiến hành điều tra tại nước ngoài, qua Internet, qua thống kê của các khách sạn. Trong đó các số liệu theo dõi của cơ quan hải quan có thể cho thấy được thời gian xuất và nhập cảnh của khách du lịch, từ đó biết được số ngày lưu trú của du khách.

Đối với khách du lịch nội địa, do phần lớn nhiều nước cũng như ở nước ta, Chính phủ chưa lấy việc điều tra thị trường du lịch nội địa làm trọng nên việc điều tra thống kê, tính toán lưu lượng khách du lịch nội địa gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Kết quả thu thập và thống kê khách du lịch nội địa chỉ có thể đạt được từ số liệu theo dõi của các khách sạn hoặc vé vào cửa của các điểm tham quan, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng.

#### d) **Điều tra thị trường**

Thống kê, nghiên cứu lưu lượng khách du lịch cho biết được số lượng, mức tăng trưởng, số ngày lưu trú trung bình, hướng đi của từng loại du

khách và từng tập khách, song lại không thể phản ánh được các yếu tố cấu thành chính thể phân bố thị trường, đặc trưng kinh tế – xã hội, kết cấu dân số của du khách. Do vậy cần phải tiến hành điều tra xã hội học theo mẫu khách du lịch để lấy được nhiều tham số có ý nghĩa điển hình, từ đó có thể dự đoán được đặc trưng của thị trường.

Điều tra thị trường là kỹ thuật hiểu biết thị trường nguồn khách du lịch hiện tại và khách du lịch tiềm năng. Khi điều tra thị trường cần giải quyết các vấn đề: thành phần cấu tạo của du khách, họ đi từ đâu đến, khi nào xuất hành, dùng phương tiện nào, họ lựa chọn những điểm du lịch nào, sở thích tiêu dùng sản phẩm du lịch của họ, mức chi tiêu của họ ra sao... Để có thể điều tra thị trường cần thiết phải thiết kế, xử lý câu hỏi điều tra.

### ➤ *Thiết kế và xử lý câu hỏi điều tra*

Điều tra bằng câu hỏi có thành công hay không phụ thuộc vào ba yếu tố: dạng thức thiết kế, chọn mẫu; hình thức hỏi và xử lý kết quả. Thiết kế câu hỏi bao gồm thiết kế tổng thể, kết cấu, trình tự và hình thức. Thiết kế tổng thể làm sao tạo ra càng ít câu hỏi song thu được càng nhiều thông tin về thị trường. Sau khi đưa ra các câu hỏi cần chú ý đến việc lựa chọn ngôn ngữ sao cho người được điều tra dễ hiểu, không bị hiểu lầm, không phải suy nghĩ lâu cũng có thể trả lời được; sắp xếp trình tự câu hỏi cho có hệ thống và chiều sâu, nhưng tránh làm cho người trả lời thấy khó, bế tắc.

Bảng câu hỏi có thể có hai dạng: câu hỏi có tổ chức và không theo tổ chức. Câu hỏi có tổ chức phân thành loại biểu thị bằng đồ hoạ và loại chữ. Loại đồ hoạ chỉ dùng cho đối tượng có trình độ văn hoá thấp, không biết chữ cũng có thể lựa chọn trả lời chính xác câu hỏi. Loại dùng chữ viết chia thành hai loại: loại câu hỏi mở và câu hỏi đóng. Đa số dùng câu hỏi đóng, một số trường hợp cần thiết mới dùng câu hỏi mở.

Khi thiết kế câu hỏi cần thiết phải suy nghĩ, cân nhắc từ trình tự đến hình thức. Trình tự câu hỏi phải bố trí theo mức độ dễ và khó, có tính chất hiệu kỳ và thẳng thắn để người trả lời dễ dàng xử lý.

Nhìn chung bảng câu hỏi thường bao gồm thông tin cá nhân và cảm nhận của người được hỏi (giới tính, tuổi, quốc tịch, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập, mức chi tiêu cho du lịch, sở thích, cảm nhận về điểm đến...). Thiết kế câu hỏi phải tùy theo mục đích. Câu hỏi về nhiều vấn đề đặt lên trước; câu hỏi dễ trước, khó sau; quen thuộc trước, lạ lẫm sau; những câu hỏi có tính tương đồng cần đặt vào một nhóm, sau đó đặt theo mức độ khó dễ, quen lạ.

Về thời gian hỏi: Phỏng vấn hộ gia đình bằng bảng hỏi gửi theo đường bưu điện nên có độ dài trả lời khoảng 20 – 30 phút, hỏi tại hiện trường khoảng 10 phút, còn phần lớn thời gian trả lời giới hạn trong vòng 15 phút.

Nếu câu hỏi quá dài, dễ làm cho người trả lời không đúng, bỏ dở, ảnh hưởng đến kết quả điều tra. Tuy vậy, có những trường hợp mục đích điều tra

đặc thù cho những yêu cầu kinh tế nhất định, bảng câu hỏi điều tra có thể dài đến 50 phút.

### ➤ **Chọn mẫu**

Chọn mẫu là khâu lựa chọn khu vực để phân phát bảng hỏi. Căn cứ vào những yêu cầu phân tích thị trường khác nhau mà quy định việc phân bố và phân tầng những người được điều tra.

Xử lý kết quả điều tra là việc xử lý tính toán các câu hỏi thu được để tạo lập cơ sở dữ liệu cơ bản. Trong điều tra thị trường thường có những lỗi nhất định, do vậy cần phải có những phương pháp hạn chế, không để độ sai lệch quá lớn làm ảnh hưởng đến kết quả điều tra. Để hạn chế lỗi, cần chú ý để tỷ lệ này nhỏ nhất ngay trong giai đoạn thiết kế câu hỏi, xác định phạm vi thu thập thông tin, số liệu, loại hình và hình thức câu hỏi, đối tượng được hỏi. Đặc biệt khi hỏi chính thức cần căn cứ vào sự khác nhau của nhiều đối tượng được hỏi mà bố trí câu hỏi cho phù hợp.

#### • *Điều tra chọn mẫu đối với khách du lịch nước ngoài*

Nhiều nước hàng năm đều tiến hành điều tra chọn mẫu với loại du khách này. Ví dụ như Trung Quốc mỗi năm điều tra chọn mẫu trên 40.000 du khách quốc tế.

Câu hỏi điều tra mẫu gồm 9 phương diện cơ sở cấu thành:

1. Cấu thành khách du lịch bao gồm quốc tịch của nguồn khách (khách du lịch ngoại quốc Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Canada...), ngoại kiều, cách du lịch (du lịch theo đoàn, du lịch đơn lẻ), khách tham quan trong ngày và nghỉ qua đêm, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, mục đích du lịch (tham quan, thăm thân nhân, hoạt động thương mại, tham gia hội nghị, chữa bệnh, tôn giáo, giao lưu văn hoá, thể thao...).

2. Tình hình chi tiêu của du khách tại điểm đến hoặc nước họ đến thăm. Cụ thể bao gồm chi phí trung bình một ngày của khách lưu trú qua đêm, chi tiêu trung bình một ngày của khách thăm trong ngày và tình hình cấu thành chi tiêu của khách lưu trú qua đêm và trong ngày (bao gồm: chi phí giao thông đường dài, tham quan, khách sạn, ăn uống, giải trí, mua sắm, thông tin liên lạc và các chi phí khác...).

3. Thời gian lưu trú của du khách ở nước đến du lịch.

4. Số lần tới thăm (điểm du lịch hoặc nước đến du lịch).

5. Hành trình của du khách lưu đêm (biểu thị theo số thành phố).

6. Hướng đi của du khách sau khi xuất cảnh và hướng đi trong thời gian lưu lại nước đến du lịch.

7. Sự lựa chọn cơ sở lưu trú.

8. Đánh giá của du khách về chất lượng dịch vụ du lịch và giá cả của các dịch vụ du lịch.

9. Nhận xét của du khách về nguồn tài nguyên và môi trường du lịch.



• *Điều tra chọn mẫu trên khách du lịch nội địa*

Khi điều tra thống kê đối với xu hướng phát triển khách du lịch nội địa, các nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu điều tra, tiến hành ngay các cư dân đi du lịch.

Ví dụ ở Trung Quốc từ năm 1993, Cục Du lịch quốc gia hàng năm đều tiến hành điều tra kinh tế – xã hội trên cư dân thành thị. Năm 1997, 1998 thì điều tra cả cư dân nông thôn về việc đi du lịch để có thể nghiên cứu toàn diện hơn về việc đón tiếp khách du lịch nội địa. Cục Du lịch quốc gia còn tiến hành nhiều hội nghị thảo luận về công tác điều tra thống kê. Tháng 9/1997, hội thảo về công tác này được tổ chức ở Thái Nguyên đã đưa ra một bộ "Phương án điều tra chọn mẫu về đón tiếp khách du lịch tại địa phương". Tháng 11/1997, Hội nghị thảo luận về công tác thống kê toàn quốc được tổ chức tại Thanh Đảo đã sửa đổi, bổ sung văn bản trên thành "Phương án thực hiện điều tra đón tiếp du khách nội địa tại địa phương". Đến năm 1998 có tới 25 tỉnh, thành, khu tự trị của Trung Quốc triển khai theo mẫu việc đón tiếp du khách nội địa.

Ở các nước trên thế giới và ở nước ta điều tra thống kê về việc đón tiếp khách nội địa thường phát câu hỏi điều tra tại các khách sạn, các điểm du lịch chính, cửa khẩu xuất nhập, đường không, đường bộ và đường biển.

Câu hỏi điều tra mẫu gồm 8 phương diện cơ sở cấu thành:

1. Cấu thành khách du lịch bao gồm: địa bàn cư trú (tỉnh, thành, nông thôn hoặc thành thị...), cách du lịch (du lịch theo đoàn, du lịch đơn lẻ...), khách tham quan trong ngày và nghỉ qua đêm, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, thu nhập, mục đích du lịch (tham quan, thăm thân nhân, hoạt động thương mại, tham gia hội nghị, chữa bệnh, tôn giáo, giao lưu văn hoá thể thao, nghiên cứu...).

2. Tình hình chi tiêu của du khách tại điểm đến bao gồm: chi phí trung bình một ngày của khách thăm trong ngày và chi phí trung bình một ngày của khách lưu trú qua đêm; tình hình cấu thành chi tiêu của khách lưu trú qua đêm và trong ngày (bao gồm: chi phí giao thông đường dài, tham quan, khách sạn, ăn uống, giải trí, mua sắm, thông tin liên lạc và các chi phí khác...).

3. Thời gian đi du lịch dã ngoại của du khách tại điểm tham quan và trong năm.

4. Số lần tới tham quan nghỉ dưỡng tại điểm du lịch hoặc địa phương.

5. Hành trình của du khách lưu đêm (biểu thị theo các điểm du lịch hoặc số thành phố).

6. Sự lựa chọn cơ sở lưu trú.

7. Đánh giá của du khách về chất lượng, chủng loại dịch vụ du lịch và giá cả của các dịch vụ du lịch.

8. Nhận xét của du khách về nguồn tài nguyên và môi trường du lịch.

### e) Phân tích luồng khách du lịch

Trong việc lập hoặc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch, nhiều trường hợp cần phân tích luồng khách du lịch bao gồm: phân tích cự ly du lịch, phân tích không gian hoạt động du lịch, phân tích thời vụ du lịch.

Khoảng cách về không gian từ các trung tâm cấp khách đến các điểm du lịch, khu du lịch đón khách có ảnh hưởng quan trọng với hoạt động du lịch của du khách. Sự phân bố của lưu lượng khách theo cự ly không giống nhau. Nhìn chung cự ly gần từ 5 – 100km là khoảng cách thuận lợi cho hoạt động du lịch của du khách; cự ly gần thì lượng du khách lớn, cự ly xa thì khả năng phân bố lưu lượng du khách nhỏ. Chú ý là quy luật tăng giảm theo cự ly này là một quy luật thống kê bình quân, bởi vì địa hình của nguồn khách được giả định là đồng bằng hoặc đồi núi thấp, không có sự cách trở nhiều của núi, sông, biển; điều kiện giao thông giống nhau; khoảng cách sức hấp dẫn du lịch bình quân giống nhau; tố chất tâm lý, thể lực, khả năng du lịch của du khách giống nhau. Ở trong điều kiện lý tưởng này, khả năng đi du lịch sẽ giảm hoặc tăng theo cự ly và giá thành du lịch.

Trong thực tế ít tồn tại những điều kiện lý tưởng giống nhau giữa các điểm du lịch hoặc ở các địa phương khác nhau. Như tác động của tâm lý đối với khách có tính hiếu kỳ, hướng ngoại thường thích đi du lịch với những khoảng cách xa hơn; nên có thể ở những điểm, những vùng có khoảng cách xa trung tâm cấp khách vẫn có thể có lưu lượng du khách lớn. Tuy nhiên ngoài yếu tố cự ly, các yếu tố ảnh hưởng đến lưu lượng du khách của một điểm du lịch hay của các vùng còn bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế, thời gian, sự hấp dẫn, số lượng về tài nguyên môi trường, các điều kiện phát triển du lịch của điểm đến. Nhìn chung những điểm hoặc vùng du lịch có cự ly xa từ nơi cấp khách du lịch, du khách thường phải chi phí nhiều hơn về thời gian, tài chính, sức lực thì nhu cầu ham muốn du lịch của họ giảm. Và vì vậy số lượng du khách đến cũng giảm theo.

Khi phân tích luồng khách du lịch cần phải xem xét, cân nhắc đến tỷ lệ du lịch là tỷ suất giữa thời gian đến điểm du lịch và thời gian lưu lại tại điểm du lịch đó. Tỷ lệ du lịch có ảnh hưởng lớn đến việc lựa chọn điểm đến của du khách. Các nghiên cứu ở nhiều nước cho thấy tỷ lệ du lịch không lớn hơn 1 : 1. Nếu tỷ lệ này lớn hơn người ta thường đắn đo khi đi du lịch.

Phẩm chất tâm lý của du khách cũng có ảnh hưởng nhiều đến hành vi du lịch của họ. Thông thường các du khách hướng ngoại đưa ra quyết định du lịch dễ dàng, không bị áp lực về tinh thần nhiều. Song đối với khách hướng nội, để đưa ra quyết định đi du lịch đòi hỏi suy nghĩ nhiều và cần phải khắc phục áp lực tinh thần tương đối lớn. Như vậy, phẩm chất tâm lý hay nội tâm của mỗi người là khác nhau. Nhưng nội tâm của một nhóm người có sự trùng hợp sẽ hình thành nội tâm của một nhóm người. Trong việc lập, thực hiện các dự án hay kế hoạch phát triển du lịch cần chú ý tới điều này. Ngoài việc thay đổi theo cự ly, thị trường du lịch còn biến đổi theo ngày trong tuần

và mùa vụ trong năm. Sự biến đổi này tạo nên tính tạm thời của thị trường nguồn khách. Thông thường ở các điểm du lịch, nhất là các điểm du lịch có khoảng cách đến các điểm đón khách từ 5 – 150km và các điểm du lịch ở ngoại ô, các thành phố lớn thường tăng khách vào những ngày cuối tuần (thứ 7, chủ nhật). Hay các điểm, các khu du lịch thường đông khách vào mùa xuân, mùa thu và vắng khách vào mùa đông, mùa hè. Tính theo mùa còn bị phụ thuộc bởi tài nguyên du lịch, thời gian nghỉ của khách. Từ những đặc điểm này các doanh nghiệp, các điểm, khu du lịch và các địa phương, các quốc gia cần có những cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển du lịch phù hợp, đúng đắn để đầu tư tổ chức, quản lý, phát triển các nguồn lực và kinh doanh du lịch hợp lý.

Việc điều tra, nghiên cứu thị trường du lịch là cơ sở quan trọng cho việc dự báo: lưu lượng thị trường; số lượng, chất lượng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch; nguồn lao động du lịch; hiệu quả kinh doanh; vốn đầu tư xây dựng các định hướng chiến lược phát triển du lịch; đánh giá tác động từ hoạt động du lịch tới tài nguyên và môi trường du lịch.

**f) Ví dụ:** Điều tra nghiên cứu thị trường khách du lịch đến Hà Nội trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020.

**Bảng 3.2.** Hiện trạng khách du lịch quốc tế đến Hà Nội thời kỳ 1992 – 1997

Đơn vị: ngàn lượt khách

| Năm                                | 1992 | 1993 | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  | Tăng TB năm (%) |
|------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|-------|-----------------|
| Số lượt khách của Hà Nội           | 200  | 250  | 350   | 358,4 | 352   | 391   | 14,35           |
| Ngày lưu trú trung bình ở Hà Nội   | 3,7  | 2,5  | 2,5   | 2,4   | 2,4   | 2,6   | –               |
| Số lượt khách của cả nước          | 440  | 670  | 1.018 | 1.358 | 1.607 | 1.715 | 31,25           |
| Ngày lưu trú trung bình ở Việt Nam | 5,8  | 6,2  | 6,4   | 6,5   | 6,7   | 6,6   | –               |
| Tỷ lệ khách Hà Nội so với cả nước  | 45,5 | 37,3 | 34,4  | 26,4  | 22,0  | 22,8  | –               |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.32, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội, 1998.

Như vậy, Hà Nội là thủ đô, trung tâm kinh tế – văn hoá, chính trị của cả nước; là đầu mối cấp khách du lịch quốc tế của cả nước, nên khách du lịch đến Hà Nội tăng nhanh. Năm 1992, Hà Nội đón 200 ngàn lượt khách quốc tế, đến năm 1995 đã đón được 358,4 ngàn lượt khách quốc tế, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm thời kỳ 1992 – 1995 là 21,5%. Nhưng đến năm 1996, Thành phố chỉ đón được 352 ngàn lượt khách, giảm 1,2% so với năm 1995; đến năm 2005, Hà Nội đón 1.100 ngàn lượt khách quốc tế. Nếu

339  
10.4  
8.063

so với mức tăng trưởng du khách quốc tế đến của Hà Nội so với cả nước và một số địa phương thì chỉ tiêu này của Hà Nội thấp hơn. Điều này phù hợp với quy luật kinh tế vì xuất phát điểm khách quốc tế đến Hà Nội tương đối cao (năm 1992 là 200 ngàn lượt khách). Tuy nhiên còn một số hạn chế như: việc phát triển tài nguyên du lịch mới của Hà Nội còn chậm, quy mô của các điểm tham quan nhỏ, thiếu các cơ sở vui chơi giải trí, các nhà hàng và khách sạn quốc tế có chất lượng cao còn ít, sản phẩm du lịch của Hà Nội còn nghèo, chưa thật hấp dẫn.

#### ➤ *Thành phần cơ cấu khách*

Trong tổng số khách du lịch đến Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, năm 1995 có tới 88,8% đi bằng đường không, đi bằng đường bộ là 7,1% và đường thủy là 4,1%. Mục đích khách quốc tế đến Việt Nam cũng như Hà Nội gồm 50,9% có mục đích thương mại, mục đích du lịch thuần túy chiếm 31,1%, mục đích khác là 18%. Riêng khách du lịch là Việt kiều có mục đích du lịch thuần túy, thăm thân nhân chiếm 76,4%; mục đích thương mại chiếm 2,8%; khách có mục đích khác là 20,8%.

Cơ cấu khách quốc tế đến Hà Nội năm 1996 thông qua các công ty lữ hành và có sử dụng dịch vụ lưu trú chủ yếu là khách du lịch thương mại và khách du lịch tham quan. Trong đó: khách du lịch châu Âu chiếm tới 46,16%; châu Á chiếm 25,33%; châu Mỹ chiếm 22,26%; châu Úc chiếm 5,45% và châu Phi chiếm 0,8%. Các nước có tỷ lệ khách du lịch cao nhất là Hoa Kỳ: 20,13%; Pháp: 17,87%; Nhật Bản: 16,7%.

#### ➤ *Thời gian lưu trú trung bình*

Do có những chính sách quan tâm, ưu tiên phát triển du lịch, nền kinh tế – xã hội ngày càng phát triển, thu hút nhiều dự án đầu tư, các sản phẩm du lịch của Việt Nam ngày càng phong phú và có chất lượng... nên số ngày lưu trú của du khách quốc tế đến Việt Nam tăng lên đáng kể qua các năm. Thời gian lưu trú trung bình của một du khách đến Việt Nam năm 1992 là 5,8 ngày và đến năm 1996 là 6,7 ngày. Tuy nhiên do những hạn chế về quy mô của các điểm tham quan, về sự mở rộng phát triển các điểm du lịch mới, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch nên số ngày lưu trú trung bình của một khách du lịch quốc tế đến Hà Nội giảm, năm 1992 là 3,7 ngày; năm 1996 là 2,4 ngày và năm 2005 cũng chỉ đạt 3,36 ngày.

#### ➤ *Khả năng chi tiêu*

##### – *Khách quốc tế*

Nhìn chung do những hạn chế về số lượng, chủng loại, chất lượng sản phẩm du lịch và dịch vụ nên mức chi tiêu của du khách đến Việt Nam và Hà Nội còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Năm 1995, trung bình mỗi ngày một khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chi tiêu 70 USD và ở Hà Nội đạt 87 USD; năm 2005 mức chi tiêu một ngày trung bình của một du khách quốc tế ở Hà Nội là 120 USD.



**Bảng 3.3. Cơ cấu khách du lịch quốc tế đến Hà Nội phân theo nguồn gốc (năm 1996)**

| TT               | Khu vực  | Tên nước                  | Tỷ lệ (%)     |
|------------------|----------|---------------------------|---------------|
| 1                | Châu Âu  | Pháp                      | 17,87         |
| 2                |          | Anh                       | 7,51          |
| 3                |          | Benelux                   | 6,26          |
| 4                |          | Đức                       | 5,51          |
| 5                |          | Italia                    | 2,13          |
| 6                |          | Thụy Sĩ                   | 1,93          |
| 7                |          | Các nước Bắc Âu           | 1,78          |
| 8                |          | Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha | 1,58          |
| 9                |          | Đông Âu và Liên Xô (cũ)   | 0,16          |
| 10               |          | Các nước khác             | 1,43          |
| <i>Tổng</i>      |          |                           | 46,16         |
| 11               | Châu Á   | Nhật Bản                  | 16,76         |
| 12               |          | Các nước ASEAN            | 5,71          |
| 13               |          | Trung Quốc                | 1,15          |
| 14               |          | Các nước khác             | 1,71          |
| <i>Tổng</i>      |          |                           | 25,33         |
| 15               | Châu Mỹ  | Mỹ                        | 20,13         |
| 16               |          | Canada                    | 1,62          |
| 17               |          | Các nước khác             | 0,51          |
| <i>Tổng</i>      |          |                           | 22,26         |
| 18               | Châu Úc  | Australia                 | 4,93          |
| 19               |          | New Zealand               | 0,48          |
| 20               |          | Các nước khác             | 0,04          |
| <i>Tổng</i>      |          |                           | 5,45          |
| 21               | Châu Phi | Israel                    | 0,27          |
| 22               |          | Các nước khác             | 0,53          |
| <i>Tổng</i>      |          |                           | 0,80          |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                           | <b>100,00</b> |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020, tr.33, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội, 1998.

Cơ cấu chi tiêu của du khách tập trung vào lưu trú tới 50,17%; ăn uống: 19,6%; mua sắm hàng lưu niệm: 12,34%; lễ hành vận chuyển: 9,55% và các

dịch vụ khác chỉ có 8,34%. Cơ cấu chi tiêu của du khách quốc tế đã phản ánh sản phẩm du lịch của Hà Nội nghèo nàn, đơn điệu, hiệu quả, kinh doanh hạn chế.

– Khách du lịch nội địa:

**Bảng 3.4.** Hiện trạng khách du lịch nội địa đến Hà Nội và cả nước giai đoạn 1992–1997

Đơn vị: ngàn lượt khách

| Khách du lịch                         | 1992  | 1993  | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  |
|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tổng khách du lịch nội địa đến Hà Nội | 112,3 | 150,0 | 250,0 | 311,6 | 700,0 | 1,200 |
| Tổng khách đi du lịch trong cả nước   | 2 000 | 2 700 | 3 500 | 5 500 | 6 500 | 8 500 |
| Tỷ lệ của Hà Nội so với cả nước (%)   | 5,62  | 5,56  | 7,14  | 5,67  | 10,77 | 14,11 |

l. Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020, tr.35, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

Hà Nội là thủ đô, là trung tâm kinh tế – văn hoá, chính trị của cả nước và có bề dày lịch sử, nên cũng có sức thu hút lớn đối với du khách nội địa, năm 1992, thành phố đón 112,3 ngàn lượt khách nội địa, năm 1996 là 700 ngàn lượt khách và năm 2005 là 2,9 triệu lượt khách. Mức độ tăng trưởng khách du lịch nội địa trung bình năm thời kỳ 1992–1996 là 58%, số ngày lưu trú là 2 ngày; 75–80% số khách nội địa đến Hà Nội có sử dụng dịch vụ lưu trú ở khách sạn, nhà nghỉ.

Các hình thức đi du lịch chủ yếu của khách du lịch nội địa đến Hà Nội là du lịch lễ hội, tín ngưỡng (thường tập trung vào mùa xuân), du lịch tham quan (các di tích lịch sử văn hoá, các bảo tàng và công viên), du lịch công cụ.

Khả năng chi tiêu của khách du lịch nội địa đến Hà Nội phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó hai yếu tố chính là khả năng tài chính của du khách và khả năng đáp ứng dịch vụ của các cơ sở kinh doanh du lịch. Nhìn chung mức chi tiêu của khách du lịch nội địa đến Hà Nội trung bình 1 ngày còn thấp: năm 1995 là 130 ngàn VNĐ (tương đương với 12 USD) và năm 2005 là 300.000 VNĐ (xấp xỉ 20 USD). Trong đó chi cho lưu trú, ăn uống chiếm 75%, còn lại chi cho vận chuyển và các chi phí khác.

### 3.1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng về cơ sở vật chất kỹ thuật

#### a) Các cơ sở lưu trú, ăn uống

Các cơ sở lưu trú, ăn uống gồm khách sạn Motel, Camping, Bungalow, làng du lịch, biệt thự, nhà nghỉ, nhà trọ, nhà hàng, Cafeteria night Club, Snack bar.. Điều tra đánh giá về: số lượng, chất lượng, quy mô, công suất buồng và phòng, mức độ tăng trưởng, số lượng phòng khách sạn, mức độ tiện nghi và hiện đại của trang thiết bị, công suất buồng phòng, công suất phải đạt từ 60% hoạt động kinh doanh lưu trú mới có lãi; mức độ hiện đại, tiện nghi, phù hợp hài hoà của các thiết bị, vật liệu xây dựng, kiến trúc mỹ thuật, độ cao, mật độ của cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch với tài nguyên, cảnh quan du lịch, văn hoá bản địa, kết cấu hạ tầng và nhu cầu của du khách.

Ví dụ:

**Bảng 3.5. Hiện trạng cơ sở lưu trú của Hà Nội thời kỳ 1992–1996**

Đơn vị: Phòng

| TT | Loại phòng khách sạn | 1992  | 1993  | 1994  | 1995  | 1996  |
|----|----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | Phòng quốc tế        | 1.200 | 2.850 | 3.600 | 4.623 | –     |
| 2  | Phòng nội địa        | 2.110 | 763   | 878   | 428   | –     |
| 3  | Tổng cộng            | 3.310 | 3.613 | 4.478 | 5.051 | 6.625 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020, tr.39, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 3.6. Các cơ sở lưu trú ở Hà Nội phân theo chủ sở hữu (năm 1995)**

| TT  | Loại doanh nghiệp     | Số cơ sở | Số phòng |         |         | Số giường |         |         |
|-----|-----------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|---------|---------|
|     |                       |          | Tổng số  | Quốc tế | Nội địa | Tổng số   | Quốc tế | Nội địa |
| I   | Cơ sở nhà nước        |          |          |         |         |           |         |         |
|     | Khách sạn             | 79       | 2.145    | 1.871   | 274     | 4.000     | 3.500   | 500     |
|     | Nhà hàng, nhà nghỉ    | 15       | 467      | 313     | 154     | 800       | 500     | 300     |
| II  | Các cơ sở tư nhân     |          |          |         |         |           |         |         |
|     | Khách sạn             | 148      | 1.310    | 1.310   | –       | 2.000     | 2.000   | –       |
|     | Biệt thự cho thuê     | 3        | 22       | 22      | –       | –         | –       | –       |
| III | Liên doanh nước ngoài |          |          |         |         |           |         |         |
|     | Khách sạn             | 14       | 850      | 850     | –       | 973       | 973     | –       |
|     | Biệt thự              | 44       | 186      | 186     | –       | –         | –       | –       |
| IV  | Liên doanh trong nước |          |          |         |         |           |         |         |
|     | Khách sạn             | 2        | 71       | 71      | –       | 120       | 12      | –       |
|     | Cộng                  | 305      | 5.051    | 4.623   | 428     | 7.893     | 7.093   | 800     |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020, tr.39, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 3.7. Số lượng khách sạn xếp hạng từ năm 1997 đến 2001 của Tp. Hà Nội**

| Hạng sao | 1997 | 1998 | 1999 | 2000 | 2001 | 2001/1997 |
|----------|------|------|------|------|------|-----------|
| 5        | 2    | 2    | 2    | 5    | 6    | 4         |
| 4        | 1    | 1    | 1    | 3    | 3    | 2         |
| 3        | 15   | 16   | 18   | 19   | 20   | 5         |
| 2        | 17   | 17   | 25   | 30   | 33   | 16        |
| 1        | 8    | 8    | 9    | 10   | 13   | 5         |
| Cộng     | 43   | 44   | 55   | 57   | 75   | 32        |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, tr.26, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

### **b) Hiện trạng của công tác vận chuyển khách du lịch**

Điều tra, đánh giá về số lượng, chất lượng, phương tiện vận chuyển, nhà ga, bến bãi, năng lực vận chuyển, mức độ đáp ứng nhu cầu của du khách.

### **c) Các cơ sở vui chơi giải trí**

Điều tra, đánh giá về số lượng, chất lượng (các thiết bị), chất lượng các dịch vụ các cơ sở vui chơi giải trí như:

– Các công viên giải trí: gồm các loại thiết bị, các trò chơi điện tử, mô tô điện, cầu trượt, đua ngựa, đu quay...

– Các công viên đại dương gồm: cơ sở vật chất để nuôi dưỡng, bảo tồn các loài thủy sản quý (bảo tàng biển) phục vụ khách tham quan và nghiên cứu; sân khấu biểu diễn nghệ thuật; các thiết bị để tổ chức các trò chơi (tàu lượn, đu quay, mô tô điện...).

– Các công viên nuôi dưỡng, bảo tồn các loài thực, động vật quý hiếm, gồm cơ sở vật chất kỹ thuật: hệ thống chuồng trại, khu vực chăn thả cùng các trang thiết bị phù hợp với điều kiện sinh thái của các loài động vật, các vườn thực vật và đáp ứng nhu cầu tham quan nghiên cứu của du khách.

– Các hình thức vui chơi giải trí trên không: tàu lượn, đu quay, nhảy dù, cáp treo...

– Các hình thức vui chơi giải trí trên mặt nước, dưới biển: lướt ván, ca nô, thuyền, tàu đáy kính, thiết bị lặn.

– Các sân vận động, các sân thể thao.

– Sức hấp dẫn, mức độ hiện đại, độc đáo, sức hấp dẫn của các thiết bị, cách bố trí hài hòa, tạo ra cảnh quan đẹp giữa các công trình xây dựng, các thiết bị với cảnh quan cây cối, hồ nước, sông suối, biển, đồi núi... và những vấn đề hạn chế của các cơ sở vui chơi giải trí

– Hiện trạng đầu tư về cơ sở vui chơi giải trí gồm: tình hình đầu tư chung, các chính sách về đầu tư trong lĩnh vực này, số dự án, vốn đầu tư, mức tăng trưởng của vốn đầu tư, hiệu quả của việc đầu tư..

### **3.1.3. Điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch**

Điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch bao gồm các nội dung sau: các chỉ tiêu về số lượng, chất lượng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, phẩm chất, mức thu nhập của lao động trong ngành du lịch bao gồm cả những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những mặt hạn chế (đào tạo, tuyển dụng, sử dụng – quản lý, cơ chế chính sách). Cơ sở khoa học và thực tiễn của việc điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch; căn cứ vào số liệu thống kê, điều tra từ các cơ sở kinh doanh du lịch và thông qua điều tra xã hội học bằng bảng hỏi.

Căn cứ vào tiêu chí lao động bình quân trên một phòng khách sạn quốc tế là 1,7 lao động, 1 phòng khách sạn nội địa là 1,2 lao động, cứ 1 lao động



trực tiếp trong hoạt động du lịch có 2,2 lao động gián tiếp (hoặc 2 lao động cho 1 phòng khách sạn) để đánh giá mức độ phù hợp của nguồn lao động.

Căn cứ vào trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất, cường độ làm việc của nguồn lao động để đánh giá về chất lượng và khả năng đáp ứng nhu cầu của du khách.

Căn cứ vào tiêu chí kết cấu lao động theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ làm việc của nhà hàng và khách sạn: nhân viên quản lý chiếm 6%; nhân viên giám sát 8%; nhân viên thành thực có trình độ chuyên môn nghiệp vụ ngoại ngữ cao 22%. Ba nhóm nhân viên này được gọi là tốp thành thạo; 64% nhân viên thuộc tốp thao tác (nhóm nhân viên được đào tạo nghiệp vụ cho những công việc cụ thể) <sup>(1)</sup>

**Bảng 3.8.** Hiện trạng lao động trong ngành du lịch ở Hà Nội thời kỳ 1992 – 1997

Đơn vị: ngàn người

| Năm                      | 1992  | 1993  | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  |
|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Số lao động của Hà Nội   | 6,695 | 8,0   | 9,0   | 10,0  | 11,0  | 13,0  |
| Số lao động của cả nước  | 35,00 | 43,0  | 51,0  | 81,76 | 98,7  | 120,0 |
| Tỷ lệ Hà Nội/Cả nước (%) | 19,13 | 18,61 | 17,65 | 12,23 | 11,15 | 10,83 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020, tr.48, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 3.9.** Hiện trạng lao động trong ngành du lịch của Trà Vinh và các tỉnh lân cận giai đoạn 1993–1999 (đơn vị: người)

| Tỉnh/Năm  | 1993 | 1994 | 1995 | 1996 | 1997 | 1998 | 1999 |
|-----------|------|------|------|------|------|------|------|
| Cần Thơ   | 686  | 872  | 850  | 842  | 829  | 946  | 917  |
| Vĩnh Long | 289  | 296  | 270  | 279  | 375  | 344  | 350  |
| Trà Vinh  | 115  | 122  | 121  | 146  | 148  | 179  | 179  |
| Sóc Trăng | 130  | 278  | 267  | 260  | 254  | 266  | 277  |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000–2010, tr.27, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

**Bảng 3.10.** Trình độ lao động trong ngành du lịch tại Trà Vinh năm 1993–1999

| Năm    | Tổng số | Trình độ đại học, trên đại học | Trình độ cao đẳng, trung học | Lao động phổ thông |
|--------|---------|--------------------------------|------------------------------|--------------------|
| 1993   | 115     | 6                              | 5                            | 104                |
| Tỷ lệ% | 100     | 5,2                            | 4,3                          | 90,4               |

<sup>(1)</sup> Nguồn: M. Riley, *An Analysis of Hotel Labour Markets*. In Cooper, C.P (ed.), *Progress in Tourism Rearecation and Hospitality Management*, vol. 3. Belhaven Press. 237,1991

098  
1.669.661

| Năm    | Tổng số | Trình độ đại học, trên đại học | Trình độ cao đẳng, trung học | Lao động phổ thông |
|--------|---------|--------------------------------|------------------------------|--------------------|
| 1994   | 122     | 8                              | 6                            | 108                |
| Tỷ lệ% | 100     | 6,6                            | 4,9                          | 88,5               |
| 1995   | 121     | 10                             | 6                            | 105                |
| Tỷ lệ% | 100     | 12                             | 5,0                          | 86,7               |
| 1996   | 146     | 8,2                            | 11                           | 123                |
| Tỷ lệ% | 100     | 8,3                            | 7,5                          | 84,2               |
| 1997   | 148     | 13                             | 10                           | 125                |
| Tỷ lệ% | 100     | 8,8                            | 6,7                          | 84,5               |
| 1998   | 179     | 15                             | 69                           | 95                 |
| Tỷ lệ% | 100     | 8,4                            | 38,5                         | 53,1               |
| 1999   | 179     | 15                             | 74                           | 90                 |
| Tỷ lệ% | 100     | 8,4                            | 41,3                         | 50,3               |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000–2010, tr.28, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

### 3.1.4. Điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế ngành du lịch

Điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế của ngành bao gồm thu nhập từ du lịch, tạo việc làm, cải thiện cán cân thanh toán, tác động đến các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu và việc lập, thực hiện các dự án phát triển du lịch, các kế hoạch phát triển chỉ tập trung vào việc điều tra, đánh giá thu nhập từ du lịch.

Thu nhập từ du lịch bao gồm tất cả các khoản thu do khách du lịch chi trả, đó là doanh thu từ lưu trú, ăn uống, lữ hành, vận chuyển khách du lịch, từ bán hàng lưu niệm, từ các dịch vụ khác, trên thực tế các khoản thu này không phải chỉ do ngành du lịch trực tiếp thu mà còn do nhiều ngành khác có tham gia các hoạt động du lịch thu. Ngoài ra còn có nhiều ngành kinh tế – xã hội tham gia phục vụ cho cả khách du lịch (ví dụ dịch vụ y tế, ngân hàng, bưu điện, phim ảnh, giao thông công cộng, bảo hiểm), trong trường hợp này một phần chi tiêu của khách du lịch do các ngành khác trực tiếp thu.

Ở các nước tiên tiến có hệ thống thống kê hoàn chỉnh thì tất cả các khoản thu từ khách du lịch đều được thống kê cho ngành du lịch. Tuy nhiên ở nước ta việc thống kê các khoản chi trả của khách du lịch còn bị hạn chế, phân tán, chính vì vậy mà theo thống kê, sự đóng góp của ngành du lịch trong nền kinh tế còn thấp. Trên thực tế còn có những doanh nghiệp du lịch tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh tổng hợp nhưng doanh thu lại tính cho ngành du lịch là không phù hợp.

Nhìn chung việc thống kê thu nhập từ du lịch của các địa phương và cả nước hiện nay chưa phản ánh đúng thực trạng kinh doanh của du lịch.

Theo tính toán của UNWTO, thu nhập từ du lịch được tính là thu nhập trực tiếp nhân với hệ số 1,3. Để tính toán được thu nhập xã hội từ du lịch của một địa phương hoặc quốc gia, UNWTO và các nước hiện nay thường sử dụng phương pháp tiếp cận tài khoản vệ tinh TSA. Đây là phương pháp tiếp cận từ câu du lịch bao gồm các khoản chi từ du khách và chi đầu tư từ chính phủ để tính tổng thu nhập. Để tính được tổng thu nhập ta cần tính được thu nhập từ khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế sau đó nhân với hệ số 1,3 (có nhiều chuyên gia còn cho rằng nên nhân với hệ số 1,7). Ở Việt Nam theo phương pháp nghiên cứu, thống kê, điều tra thị trường năm 2005, mức chi tiêu trung bình của một ngày khách du lịch quốc tế là 120 USD; mức chi tiêu trung bình một ngày của khách du lịch nội địa là 300 000VNĐ.

Theo tài liệu của Tổng cục Du lịch Việt Nam ban hành năm 2003, khách du lịch quốc tế đến Việt Nam chi tiêu trung bình là 907,2 USD một người. Ta có công thức tính thu nhập du lịch từ xã hội như sau:

Thu nhập từ du lịch = (thu nhập từ khách du lịch quốc tế + thu nhập từ khách du lịch nội địa)  $\times$  1,3.

Thu nhập từ khách du lịch quốc tế = (số lượt khách quốc tế)  $\times$  (số ngày lưu trú trung bình/1 lượt khách)  $\times$  (mức chi tiêu trung bình 1 người/1 ngày).

Thu nhập từ khách du lịch nội địa = (số lượt khách nội địa)  $\times$  (số ngày lưu trú trung bình/1 lượt khách)  $\times$  (mức chi tiêu trung bình 1 người/1 ngày).

Hiệu quả kinh tế từ du lịch của một địa phương hay một quốc gia còn được thể hiện bằng thu nhập ngoại tệ. Thu nhập ngoại tệ đến cán cân thanh toán của vùng, địa phương hoặc của một quốc gia được tính dựa trên thu nhập ngoại tệ từ khách du lịch quốc tế mang lại trừ đi phần nhập khẩu hàng hoá dịch vụ phục vụ tiêu dùng của khách. Ở Việt Nam, phần chi phí ngoại tệ (trừ nhập khẩu hàng hoá) và dịch vụ phục vụ tiêu thụ của du khách. Theo điều tra của các chuyên gia UNWTO là 20%.<sup>(1)</sup>

Như vậy:

Thu nhập ngoại tệ từ du lịch ở Việt Nam của cả nước hoặc ở các địa phương = (tổng lượt du khách quốc tế)  $\times$  (số ngày lưu trú trung bình/một khách)  $\times$  (mức chi tiêu trung bình một ngày của một khách) – (tổng ngoại tệ  $\times$  20/100).

Ví dụ: Thu nhập ngoại tệ từ du lịch ở Việt Nam năm 2003 = (2428735 lượt khách quốc tế)  $\times$  907,2 USD – (2203348392  $\times$  20/100) = 1762678713,6 USD.

Thực tế trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch của các địa phương và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995–2010

<sup>(1)</sup> Nguyễn Quang Minh, "Hiệu quả kinh tế của du lịch Hà Nội dưới góc độ kinh tế đối ngoại", tr.8, 9, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 4/2006.

thường chỉ thống kê, đánh giá tổng thu nhập trực tiếp từ du lịch, mức tăng trưởng du lịch, cơ cấu doanh thu du lịch, cơ cấu doanh thu du lịch trong tỷ trọng GDP, không điều tra thống kê thu nhập ngoại tệ từ du lịch và không tính đến tác động từ các ngành kinh tế – xã hội khác của du lịch thông qua hệ số nhân 1,3. Vì vậy việc điều tra, thống kê, đánh giá hiệu quả kinh tế hoặc thu nhập từ du lịch chưa chính xác và chưa phản ánh hết vị trí, vai trò của ngành du lịch trong nền kinh tế – xã hội của đất nước.

Trong các dự án quy hoạch du lịch cần thông qua các chỉ số hiệu quả kinh tế và thu nhập đã thống kê đi đến đánh giá kết quả kinh doanh, chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của hiệu quả kinh doanh, cơ cấu ngành kinh doanh, vai trò của ngành du lịch trong nền kinh tế của cả nước hoặc địa phương.

**Bảng 3.11. So sánh doanh thu du lịch của Trà Vinh với TP. Hồ Chí Minh và vùng Nam Trung Bộ – Nam Bộ giai đoạn 1994 – 1999**

Đơn vị: tỷ đồng

|                 | 1994    | 1995    | 1996    | 1997    | 1998    | 1999    |
|-----------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Trà Vinh        | 3,144   | 4,546   | 6,003   | 6,313   | 6,067   | 14,361  |
| TP. Hồ Chí Minh | 2.210,5 | 2.523,9 | 2.707,4 | 2.986   | 2.600   | –       |
| Vùng NTB&NB     | 3.597,2 | 5.551,3 | 6.316,5 | 4.708,1 | 3.918,3 | 4.129,2 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000– 2010, tr.21, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

**Bảng 3.12. Cơ cấu doanh thu của Trà Vinh giai đoạn 1994 – 1999**

Đơn vị: triệu đồng

|                        | 1994    | 1995    | 1996    | 1997    | 1998    | 1999     |
|------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|
| Doanh thu lưu trú      | 799,1   | 1.101,3 | 1.350,5 | 1.736,0 | 2.110,5 | 2.183,0  |
| Tỷ lệ% so với tổng     | 25,4    | 24,2    | 22,5    | 27,5    | 34,7    | 15,2     |
| Doanh thu ăn uống      | 2.212,6 | 3.310,1 | 4.464,4 | 4.338,0 | 3.799,4 | 3.754,0  |
| Tỷ lệ% so với tổng     | 70,4    | 72,8    | 74,3    | 68,7    | 62,6    | 26,1     |
| Doanh thu dịch vụ khác | 132,7   | 134,7   | 239     | 239,0   | 157,1   | 8.424,0  |
| Tỷ lệ% so với tổng     | 4,2     | 3,0     | 3,2     | 3,8     | 2,7     | 58,7     |
| Tổng doanh thu         | 3.144,4 | 4.546,1 | 6.003,1 | 3.313,0 | 6.067,0 | 14.361,0 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000– 2010, tr.22, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.



**Bảng 3.13. Cơ cấu GDP phân theo các ngành kinh tế của cả nước giai đoạn 1994 – 1998**

Đơn vị: tỷ đồng

| Ngành kinh tế         | 1994     | 1995      | 1996      | 1997      | 1998      |
|-----------------------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Công nghiệp– xây dựng | 50.391,9 | 57.094,0  | 65.000,0  | 73.493,0  | 81.989,0  |
| % so với cả nước      | 22,6     | 30,6      | 31,9      | 33,1      | 33,5      |
| Nông–Lâm–Thủy sản     | 48.863,3 | 51.282,0  | 53.539,0  | 55.923,0  | 57.867,0  |
| % so với cả nước      | 28,7     | 27,5      | 26,2      | 25,2      | 26,7      |
| Thương mại–dịch vụ    | 71.001,5 | 78.123,0  | 85.380,0  | 92.456,0  | 104.820,0 |
| % so với cả nước      | 41,7     | 41,9      | 41,9      | 41,7      | 42,8      |
| Tổng                  | 17.256,0 | 186.499,0 | 203.919,0 | 221.872,0 | 244.676,0 |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995–2010, tr.23, Tổng cục Du lịch Việt Nam.

**Bảng 3.14. Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Trà Vinh giai đoạn 1994–1999**

Đơn vị: %

| Chỉ tiêu              | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|-----------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Nông–Lâm–Thủy sản     | 79,36 | 77,96 | 76,38 | 74,65 | 73,60 | 70,54 |
| Công nghiệp– Xây dựng | 7,84  | 8,19  | 8,64  | 9,17  | 9,12  | 10,36 |
| Thương mại–Dịch vụ    | 12,80 | 13,85 | 14,08 | 16,18 | 17,28 | 19,10 |
| Trong đó du lịch:     | 0,07  | 0,11  | 0,12  | 0,11  | 0,11  | 0,10  |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000–2010, tr.23, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

**Bảng 3.15. Đóng góp của ngành du lịch Trà Vinh trong cơ cấu kinh tế toàn tỉnh giai đoạn 1994–1999**

Tính theo giá 1994: 1 USD = 11 000VNĐ

| TT | Chỉ tiêu  | Đơn vị    | 1994  | 1995  | 1996  | 1997  | 1998  | 1999  |
|----|---|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1  | Tổng giá trị GDP của toàn tỉnh                      | Tỷ đồng   | 2.183 | 2.368 | 2.570 | 2.793 | 3.091 | 3.363 |
|    |   | Triệu USD | 198,5 | 215,3 | 233,6 | 253,9 | 281,0 | 305,7 |
| 2  | Mức tăng trưởng GDP của tỉnh so với năm trước       | %         | –     | 8,47  | 8,53  | 8,68  | 10,67 | 8,80  |
| 3  | Tổng giá trị GDP của ngành du lịch Trà Vinh         | Tỷ đồng   | 1,27  | 2,28  | 2,66  | 2,86  | 2,90  | 2,86  |
|    |   | Triệu USD | 0,12  | 0,21  | 0,24  | 0,26  | 0,26  | 0,26  |
| 4  | Mức tăng trưởng GDP du lịch so với năm trước        | %         | 9,29  | 79,52 | 16,63 | 7,68  | 1,55  | –1,58 |
| 5  | Tỷ lệ GDP du lịch so với khối thương mại – dịch vụ  | %         | 0,46  | 0,69  | 0,69  | 0,62  | 0,54  | 0,46  |
| 6  | Tỷ lệ GDP du lịch so với tổng GDP của tỉnh Trà Vinh | %         | 0,07  | 0,11  | 0,12  | 0,12  | 0,11  | 0,10  |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000–2010, tr.24, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

Ghi chú: Chỉ tính du lịch thuần túy, nếu tính cả doanh thu bán hàng và doanh thu xã hội từ du lịch thì tỷ lệ trên đạt 0,36%.

**Bảng 3.16. Hiện trạng doanh thu từ du lịch của Hà Nội giai đoạn 1992–1997**

Đơn vị: tỷ đồng (tính theo giá hiện hành)

|                                 | 1992  | 1993  | 1994  | 1995  | 1996  | 1997   | Tăng trung bình năm (%) |
|---------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------------------------|
| Doanh thu của Hà Nội            | 300,0 | 445,0 | 600,0 | 882,4 | 903,0 | 1.062  | 31,6                    |
| Doanh thu của cả nước           | 1.600 | 2.500 | 4.000 | 8.000 | 9.500 | 10.000 | 56,1                    |
| Tỷ lệ của Hà Nội so với cả nước | 18,75 | 17,80 | 15,00 | 11,03 | 9,51  | 10,62  |                         |

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến 2020, tr.51, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

### **3.1.5. Điều tra đánh giá tổng số dự án, vốn đầu tư cho du lịch**

Để có các giải pháp và chiến lược hữu hiệu cho việc thực hiện các dự án và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư khi lập dự án quy hoạch du lịch, cần điều tra đánh giá thực trạng về:

Tổng số các dự án đã được cấp giấy phép đầu tư, tổng số dự án đã được thực hiện, tổng số vốn đầu tư trong nước và quốc tế trong từng lĩnh vực: lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, các khu du lịch, đào tạo, bảo tồn – tôn tạo tài nguyên du lịch...

Các dự án được cấp phép song chưa thực hiện, nguyên nhân của tình trạng này do môi trường đầu tư không thuận lợi hay do những khó khăn từ phía chủ đầu tư.

Ưu điểm hạn chế của môi trường đầu tư (sự can thiệp của Nhà nước, chính quyền địa phương bằng Luật Đầu tư, những quyền ưu tiên trong việc đầu tư, sự phát triển kết cấu hạ tầng, các nguồn lực trong phát triển du lịch và kinh tế – xã hội), việc quản lý các dự án đầu tư của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch.

Tình hình, những ưu điểm và hạn chế của các dự án đã thực hiện trong việc sử dụng nguồn lực và thực trạng hoạt động kinh doanh, đặc biệt là việc sử dụng tài nguyên đất đai, quy hoạch, xây dựng kiến trúc, sử dụng vốn công ích, sử dụng nguồn nhân lực

Đánh giá tác động từ hoạt động của các dự án đầu tư vào du lịch đến tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội.

Ví dụ về điều tra các dự án đầu tư vào du lịch trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010:

**Bảng 3.17. Danh mục các dự án đầu tư vào du lịch ở Trà Vinh**

| TT | Tên dự án  | Vốn đầu tư<br>(triệu USD) |               | Đơn vị, hình thức đầu tư                            | Ghi chú       |
|----|--|---------------------------|---------------|---|---------------|
|    |  | 2000–<br>2005             | 2006–<br>2010 |   |               |
| 1  | Khu văn hóa – Du lịch – Du lịch Ao Bà Om                 | 3,00                      | 5,00          | Ngành văn hóa du lịch, Đầu tư trong, ngoài nước     | Đã có dự án   |
| 2  | Dự án khu du lịch biển Ba Động                           | 1,00                      | 2,00          | Công ty du lịch, Đầu tư trong, ngoài nước           | Chưa có dự án |
| 3  | Dự án tôn tạo nâng cấp khu đền thờ Bác Hồ                |                           |               | Ngành văn hóa Đầu tư trong nước                     | Chưa có dự án |
| 4  | Khu du lịch biển Mỹ Lương (Côn Nghê, Hàng Dương)         |                           | 0,20          | Công ty du lịch, công an, UBND, Đầu tư trong nước   | Chưa có dự án |
| 5  | Dự án phát triển khách sạn                               | 1,35                      | 2,65          | Doanh nghiệp du lịch, Đầu tư trong nước             | Đã có dự án   |
| 6  | Dự án trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh          | 0,35                      |               | Tỉnh đoàn, Đầu tư trong nước                        | Đã có dự án   |
| 7  | Dự án trung tâm VCGT phục vụ du lịch dã ngoại            | 0,10                      |               | Ủy ban chăm sóc BVTE, Đầu tư trong nước             | Đã có dự án   |
| 8  | Vườn chuyên canh ở cù lao Long Trị – Hòa Minh – Long Hòa | –                         |               | UBND thị xã Trà Vinh, Châu Thành, Đầu tư trong nước | Đã có dự án   |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000–2010, tr.30, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.

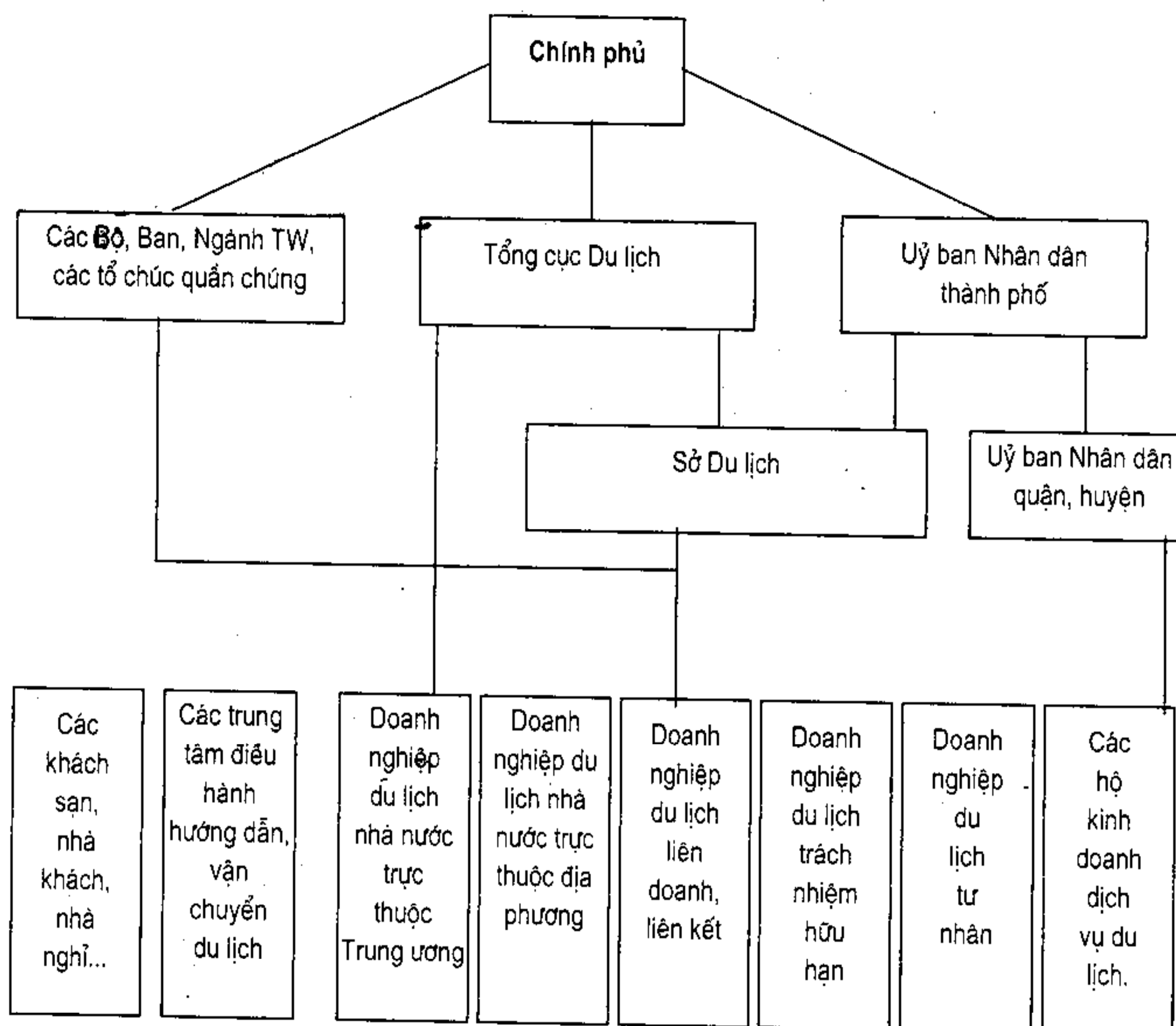
### 3.1.6. Điều tra giá thực trạng tổ chức quản lý nhà nước về du lịch

Điều tra giá thực trạng tổ chức quản lý nhà nước về du lịch gồm những nội dung sau:

#### a) Mô hình tổ chức quản lý và cán bộ quản lý

Điều tra đánh giá về những ưu điểm và hạn chế của hệ thống tổ chức quản lý, chức năng của các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch. Đồng thời điều tra đánh giá về chuyên môn nghiệp vụ, phẩm chất, năng lực tổ chức quản lý của đội ngũ cán bộ các bộ phận chức năng.

## MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH Ở HÀ NỘI



Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 đến 2020, tr.55, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội

### b) Nội dung quản lý

Xem xét, đánh giá việc phối hợp hệ thống tổ chức quản lý theo ngành, về kiến tạo chiến lược phát triển tại địa phương hoặc quốc gia, tạo hành lang pháp lý và môi trường cho các chiến lược cụ thể.

Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc soạn thảo các văn kiện quy chế, chính sách cho các hoạt động du lịch.

Việc lập và tổ chức thực hiện các dự án chương trình, kế hoạch, quy hoạch phát triển du lịch.

Cộng tác xúc tiến và phát triển du lịch, tổ chức giám sát chỉ đạo các hoạt động đầu tư quản lý khai thác, bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch, các hoạt động kinh doanh du lịch, hoạt động đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, các hoạt động tuyên truyền quảng cáo về du lịch.



### **c) Cách thức tổ chức quản lý**

Phân tích đánh giá việc phối kết hợp với các Bộ, Ngành, Chính phủ hoặc với các cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh, cơ quan chính quyền của tỉnh.

Phân tích đánh giá việc theo dõi, giám sát các hoạt động du lịch, tuyên truyền quảng bá, khai thác, bảo tồn tài nguyên du lịch, xúc tiến phát triển du lịch, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đầu tư phát triển du lịch.

Việc hướng dẫn phổ biến các quy định pháp luật có liên quan tới du lịch đến các tổ chức, doanh nghiệp du lịch và nhân dân.

Phối hợp mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và trong nước, thu hút đầu tư vào du lịch.

Phối hợp tổ chức hệ thống đào tạo cán bộ nghiệp vụ du lịch, nghiên cứu ứng dụng khoa học nhằm nâng cao đa dạng hoá chất lượng sản phẩm du lịch.

Quản lý việc thực hiện quy hoạch và xây dựng các công trình du lịch, an ninh du lịch.

Đánh giá xếp hạng chất lượng dịch vụ của các cơ sở kinh doanh du lịch, các thiết bị du lịch và các khu du lịch.

Đánh giá tác động của hoạt động du lịch tới tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội cũng như việc phối hợp hành động để khắc phục các sự cố về môi trường do hoạt động du lịch gây ra, khắc phục các rủi ro do thiên tai dịch bệnh hoặc những biến động về kinh tế, chính trị – xã hội gây ra.

## **3.2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC XÂY DỰNG BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH DU LỊCH**

### **3.2.1. Mục đích, ý nghĩa, yêu cầu chung và các bước xây dựng bản đồ trong quy hoạch du lịch**

#### **a) Mục đích, ý nghĩa và những yêu cầu chung**

– Việc xây dựng các bản đồ trong quy trình lập quy hoạch du lịch cho phép cụ thể hóa trên lãnh thổ về thực trạng tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và kết cấu hạ tầng cũng như định hướng phát triển và khai thác không gian của hệ thống lãnh thổ cần quy hoạch.

Công tác này bao gồm việc chất lọc, tìm mối liên hệ giữa các yếu tố với nhau, thể hiện chúng trên giấy. Đây là một phương pháp tiếp cận có ý nghĩa căn bản, được vận dụng để tìm hiểu mối liên hệ về phương diện kế hoạch hóa các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội và xác định vị trí, đặc điểm của các hệ thống lãnh thổ du lịch và các điểm, tuyến du lịch được đầu tư phát triển. Phương pháp này cho phép rút ra những tiêu chí có vai trò then chốt, tổng hợp chúng thành nhóm thông tin có liên quan chặt chẽ với nhau. Ví dụ, mối quan hệ giữa vị trí, diện tích lãnh thổ, tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, kết cấu hạ tầng bao gồm cả đặc điểm và sự phân bố.

Việc xây dựng bản đồ, sơ đồ phải được dựa trên việc khảo sát, đánh giá tài nguyên du lịch, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn lao động cũng như việc xây dựng các chỉ tiêu dự báo, các định hướng và chiến lược phát triển.

Việc xây dựng bản đồ quy hoạch phải tuân theo cơ sở lý luận chung về bản đồ. Bản đồ phải được xây dựng trên cơ sở toán học, theo phương pháp chiếu đồ (ảnh vệ tinh), phải có tỷ lệ, có lưới tọa độ, có phương vị.

Bản đồ được xây dựng phải thể hiện được tính tổng quát hóa, tức là lựa chọn các yếu tố chủ yếu và khái quát các đặc điểm về hình dạng, số lượng và chất lượng của yếu tố nội dung, phù hợp với mục đích, tùy thuộc vào mục đích, tỷ lệ bản đồ mà lựa chọn nội dung cho phù hợp.

Phải dùng hệ thống hóa ký hiệu để biểu hiện.

Trong bản đồ, các sự vật, hiện tượng phải được trình bày làm sao biểu hiện được mối quan hệ với nhau.

Bản đồ vừa phải đảm bảo tính chính xác, vừa phải bảo đảm tính trực quan, dễ đọc, dễ hiểu.

### **b) Các bước xây dựng bản đồ**

*Bước 1:* Đo đạc thực địa, thu thập tài liệu (bản đồ có sẵn, các tài liệu, văn bản có chứa đựng nội dung thể hiện các chỉ tiêu, dự báo của bản quy hoạch), lựa chọn phương pháp chiếu đồ, xác định tỷ lệ của bản đồ.

*Bước 2:* Lựa chọn những sự vật, hiện tượng, đối tượng để đưa lên bản đồ, xác định mối quan hệ giữa chúng, lựa chọn phương pháp thể hiện (nền màu chất lượng hay phương pháp mật độ, biểu đồ). Từ đó xây dựng hệ thống ký ước hiệu, xây dựng bảng chú giải.

*Bước 3:* Xây dựng cơ sở địa lý, gồm các yếu tố địa lý, có vai trò là các sườn để dựa (định vị nội dung chuyên đề của bản đồ như: các đường ranh giới (địa giới, hải giới), các điểm dân cư thành phố, thị xã, đường giao thông....), kinh vĩ độ. Các yếu tố này sẽ tạo điều kiện thuận lợi làm sáng tỏ các đặc điểm và quy luật phân bố của các đối tượng được nghiên cứu.

*Bước 4:* Đưa nội dung chuyên đề lên bản đồ, cơ sở địa lý (sau khi có khung (đường viền bản đồ), có các nội dung địa lý cơ sở).

*Bước 5:* Viết chữ

- Tên bản đồ: chữ in đứng, to, đậm, kích thước lớn nhất; tên các địa danh lớn, chữ in đứng, nét thanh hơn; tên các thành phố: chữ in đứng, nét đậm, kích thước nhỏ hơn địa danh các tỉnh nhưng đậm hơn; tên các điểm dân cư khác chữ in thường.

- Tên sông: hệ thống sông lớn; sông Hồng, sông Cửu Long chữ in nghiêng, các sông khác chữ in thường, nghiêng

- Tên biển: chữ in nghiêng, rộng.

- Tên đại dương: chữ nghiêng, đậm.

### 3.2.2. Cơ sở toán học

Đối với việc xây dựng các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển du lịch cần chú trọng đến 3 yếu tố chính của cơ sở toán học đó là: phép chiếu, tỷ lệ và bố cục.

#### a) Phép chiếu

Trong bản đồ học tồn tại nhiều phép chiếu hình khác nhau. Mỗi phép chiếu có ưu và nhược điểm nhất định, vì vậy tùy thuộc vào yêu cầu và phương pháp nghiên cứu mà các chuyên gia lựa chọn một phép chiếu cho phù hợp. Ở Việt Nam, Tổng cục Địa chính đã cho phát hành cuốn "Tập lưới bản đồ" (Hà Nội, 1975). Đây là tài liệu quan trọng để giúp lựa chọn lưới chiếu cho phù hợp.

Trong công tác xây dựng bản đồ quy hoạch cần xem xét, so sánh diện tích các khoang vi của các đối tượng nghiên cứu, nhu cầu so sánh hình dạng (tức là góc và chiều dài). Mặt khác, để lựa chọn phép chiếu còn phải quan tâm đến nguồn cung cấp bản đồ nền. Ở nước ta hiện nay, Tổng cục Địa chính và Cục Bản đồ Tổng Tham mưu là hai cơ quan được giao nhiệm vụ thành lập và in ấn phát hành bản đồ. Loại bản đồ được làm thống nhất trong cả nước với nhiều tỷ lệ khác nhau là bản đồ địa hình. Bản đồ Việt Nam được thành lập trong hai loại lưới chiếu. Đó là lưới chiếu hình trụ ngang chia múi  $6^{\circ}$  giữ góc Gauss-Kruger và lưới chiếu hình trụ ngang giữ góc toàn cầu của Mercator (thường gọi là phép chiếu Gauss và UTM).

Trong điều kiện thực tế ở nước ta hiện nay, theo các chuyên gia về bản đồ nên sử dụng bản đồ địa hình trong phép chiếu hình trụ ngang chia múi  $6^{\circ}$  giữ góc của Gauss-Kruger, hay bản đồ địa hình trong phép chiếu hình trụ ngang toàn cầu của Mercator.

#### b) Tỷ lệ bản đồ

Những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn tỷ lệ là diện tích lãnh thổ nghiên cứu, mật độ nội dung cần thể hiện, yêu cầu độ chính xác của nội dung cần thể hiện và kích thước mong muốn của tờ bản đồ.

Diện tích các tỉnh của một quốc gia thường không đồng nhất. Vì vậy cần tính toán để tìm ra một số tỷ lệ phù hợp cho việc xây dựng bản đồ quy hoạch du lịch các địa phương.

Theo Sukhov<sup>(1)</sup> độ lớn của lãnh thổ có thể được biểu hiện qua kích thước của nó theo chiều dọc và chiều ngang. Kết hợp với kích thước mong muốn của tờ bản đồ, có thể tính tỷ lệ cần lựa chọn theo công thức:

$$M = \frac{L}{K - S}$$

<sup>(1)</sup> Trần Đức Thanh, *Cơ sở khoa học trong việc thành lập các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển du lịch cấp tỉnh (lấy ví dụ ở Ninh Bình)*, tr. 40, Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.

trong đó: M – mẫu số tỷ lệ bản đồ cần chọn;  
 L – kích thước lãnh thổ theo chiều ngang và chiều dọc;  
 K – kích thước kỹ thuật giấy;  
 S – lề.

Do mức tập trung tài nguyên du lịch, mật độ mạng lưới cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ở các địa phương có sự khác nhau. Như vậy tải trọng nội dung khi thể hiện lên bản đồ cũng sẽ không đồng đều. Để xác định tỷ lệ bản đồ cho phù hợp với nội dung được thể hiện, có thể áp dụng công thức của Salischer, 1978:

$$m = \sqrt{\frac{n}{g}}$$

trong đó: n – tải trọng tối ưu của bản đồ;  
 g – mật độ các đối tượng nghiên cứu tập trung thành điểm.

Để tính tỷ lệ cho bản đồ quy hoạch du lịch đảo Sip, Baud Bovy và FredLauSon<sup>(1)</sup> đã dựa vào công thức sau:

$$N = 10^5 \sqrt{\frac{P}{p}}$$

trong đó: P – diện tích tối thiểu của một khoang vi có thể tiến hành quy hoạch cho mục đích du lịch;  
 p – diện tích tối thiểu của ký hiệu diện tích trên bản đồ.

Từ thực tế quy hoạch du lịch của Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch Việt Nam, dựa vào chỉ tiêu của một số chuyên gia bản đồ trong nước và nhiều nước trên thế giới thì tỷ lệ bản đồ phù hợp cho quy hoạch cấp tỉnh ở Việt Nam dao động từ 1 : 50 000 đến 1 : 200 000, tỷ lệ bản đồ phù hợp của một điểm hoặc một khu du lịch thường từ 1 : 25 000 đến 1 : 10 000.

Tỷ lệ bản đồ ở cấp quốc gia và các vùng lớn thường từ 1 : 500 000 đến 1 : 1 000 000.

**Bảng 3.18. Gợi ý tỷ lệ dùng cho bản đồ quy hoạch (Rudenko, 1984)<sup>(1)</sup>**

| Bản đồ | Nước cộng hoà | Tỉnh        | Huyện        | Thành phố   |
|--------|---------------|-------------|--------------|-------------|
| Chính  | 1 : 750 000   | 1 : 400 000 | 1 : 200 000  | 1 : 50 000  |
| Trích  | 1 : 500 000   | 1 : 300 000 | 1 : 100 000  | 1 : 25 000  |
| Phụ    | 1 : 500 000   | 1 : 500 000 | 1 : 1000 000 | 1 : 100 000 |

<sup>(1)</sup> Trần Đức Thanh, *Cơ sở khoa học trong việc thành lập các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển du lịch cấp tỉnh (lấy ví dụ ở Ninh Bình)*, tr. 41, 42, Luận án PTS, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.



### **c) Bố cục bản đồ**

Bản đồ phục vụ mục đích quy hoạch phải thể hiện được tính tổng quát hoá, tức là lựa chọn các yếu tố chủ yếu, khái quát được về số lượng, chủng loại, chất lượng của các đối tượng thể hiện, phù hợp với mục đích xây dựng bản đồ.

Các ký hiệu thể hiện các sự vật, hiện tượng phải được trình bày sao cho bảo đảm tính chính xác, khoa học và mỹ thuật, biểu hiện được mối quan hệ giữa các nguồn lực du lịch với nhau.

Với triển vọng ứng dụng máy vi tính với công nghệ của hệ thống tin địa lý GIS, bố cục thống nhất của bản đồ đưa vào máy tính sẽ giảm được thời gian nhập dữ liệu, không cần xử lý các bản đồ đưa vào như chỉnh toạ độ, chỉnh kích thước.

### **3.2.3. Các loại bản đồ trong quy hoạch du lịch**

#### **a) Nhóm các bản đồ hiện trạng**

Trong số các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển du lịch, nhóm bản đồ hiện trạng giữ vai trò quan trọng. Nó phản ánh hiện trạng các tài nguyên du lịch, kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, tổ chức không gian lãnh thổ du lịch. Dựa theo quan điểm phân loại hệ thống lãnh thổ du lịch, có thể chia bản đồ phân tích hiện trạng theo các chủ đề:

- Vị trí địa lý.
- Các bản đồ tài nguyên du lịch.
- Các bản đồ cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.
- Các bản đồ kết cấu hạ tầng.
- Các bản đồ thị trường du lịch.
- Các bản đồ hiện trạng kinh tế du lịch.

#### **➤ Bản đồ vị trí địa lý**

Muốn lập và thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch của mỗi địa phương hay quốc gia, phải xác định rõ vị trí của ngành du lịch ở địa phương hay quốc gia trong bối cảnh chung toàn quốc, toàn vùng hay trong khu vực. Bản đồ vị trí địa lý du lịch cần tạo ra được một không gian của lãnh thổ trong hệ thống cấp cao hơn.

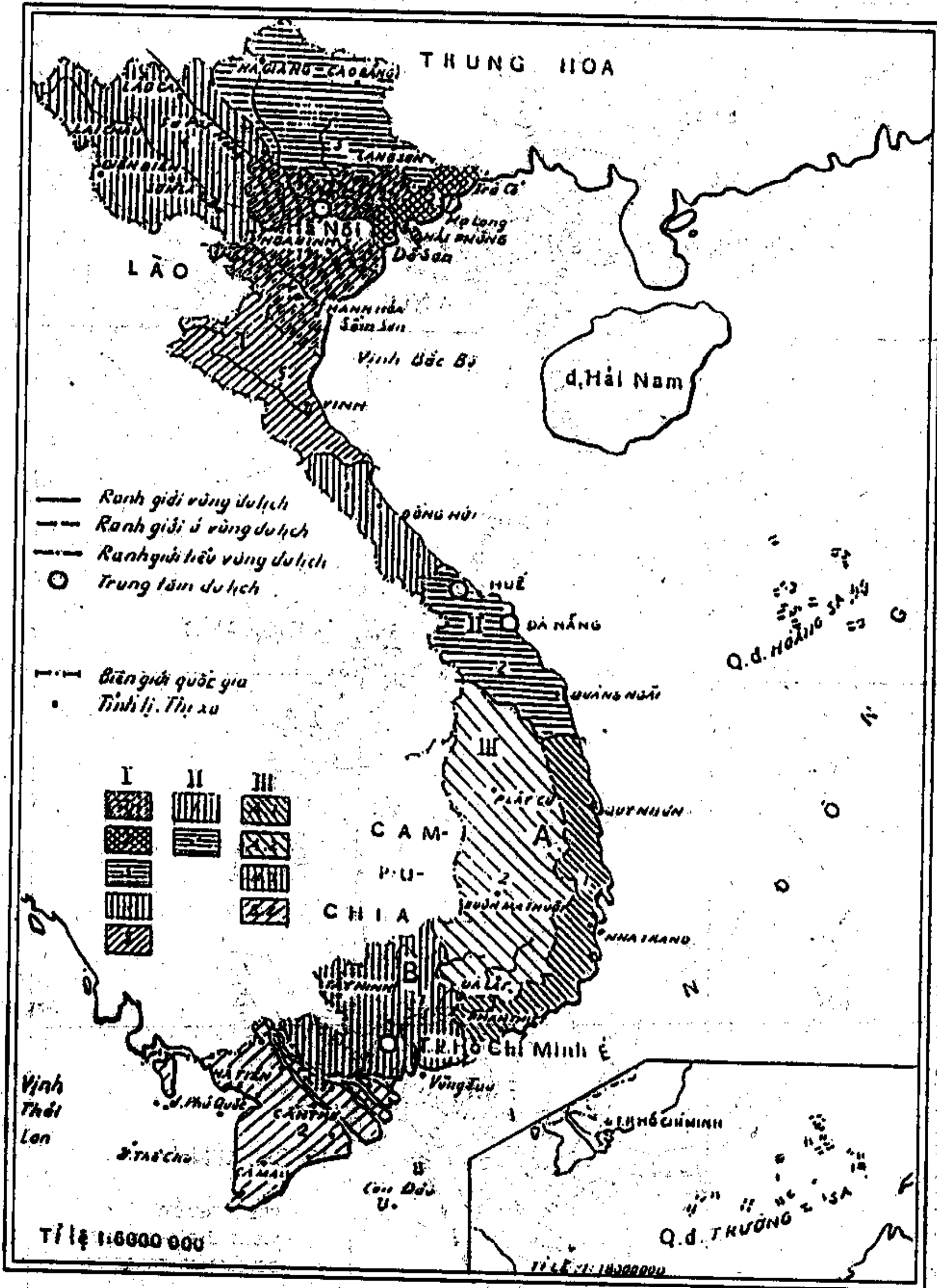
Đặc thù của bản đồ vị trí địa lý du lịch là phải chỉ rõ mối quan hệ qua lại giữa các hoạt động du lịch của hệ thống lãnh thổ du lịch được quy hoạch với các hệ thống lãnh thổ du lịch cùng cấp và cấp cao hơn.

Nội dung chính được thể hiện của bản đồ này bao gồm:

- Ranh giới các địa phương hoặc biên giới.
- Mạng lưới sông hồ.
- Các quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt.

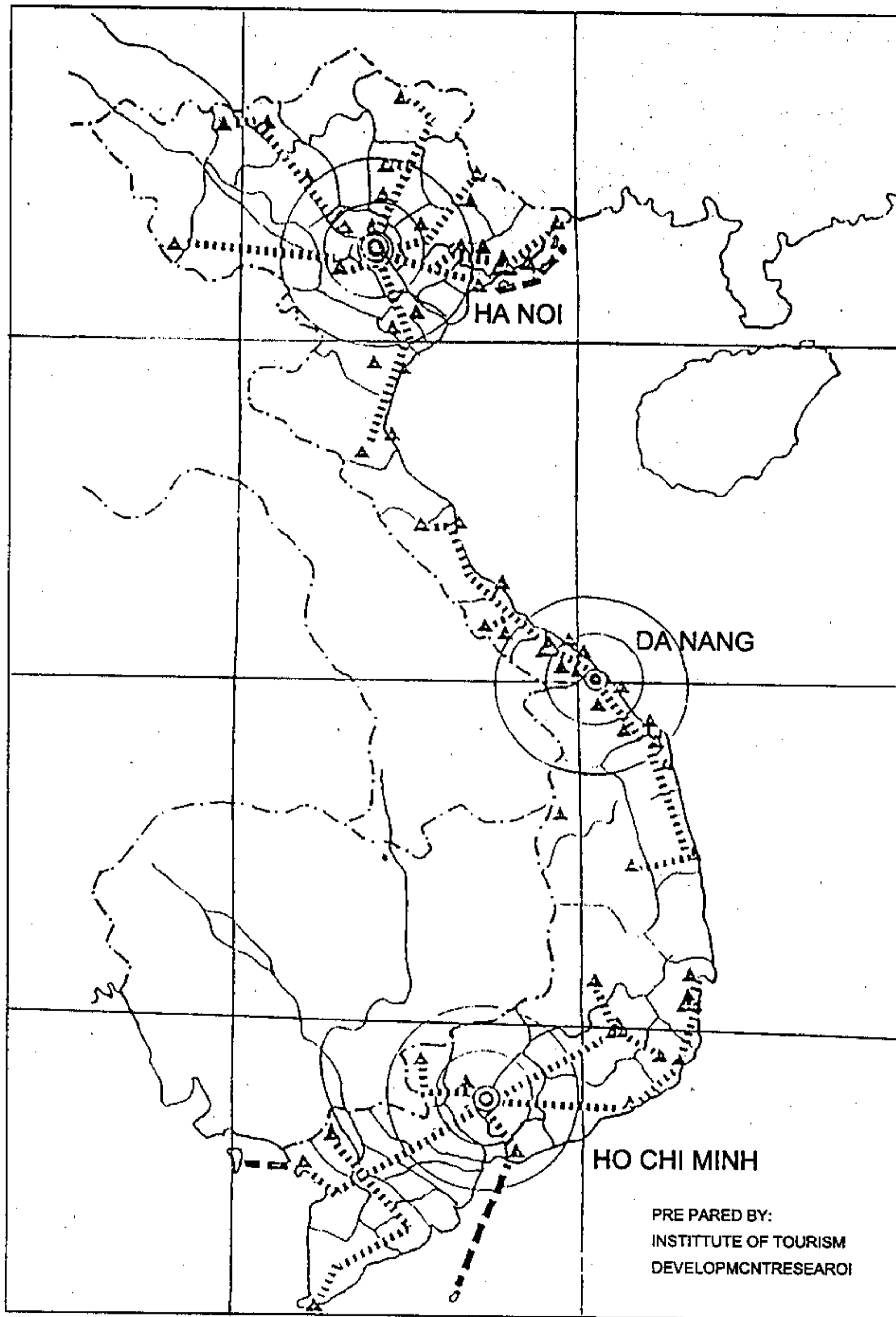
028-085

## CÁC VÙNG DU LỊCH VIỆT NAM



Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (1995 – 2010), tr.95, Tổng cục Du lịch, 1994.

CÁC VÙNG DU LỊCH VIỆT NAM – CÁC TUYẾN ĐIỂM CHỦ YẾU



Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (1995 – 2010), tr.96, Tổng cục Du lịch, 1994.

- Các đô thị, nguồn cấp và nhận khách.
- Các điểm du lịch, khu du lịch, trung tâm du lịch.
- Các khu vực đã và sẽ ưu tiên phát triển du lịch.
- Các sân bay, bến cảng, đặc biệt là sân bay, bến cảng quốc tế.
- Các luồng khách du lịch.
- Các tuyến du lịch.

Phương pháp thể hiện chủ yếu của loại bản đồ này là phương pháp ký hiệu, đường chuyển động, nền chất lượng.

#### ➤ *Bản đồ tài nguyên du lịch*

Các bản đồ tài nguyên du lịch được phân ra làm hai loại chính:

- Bản đồ tài nguyên du lịch tự nhiên.
- Bản đồ tài nguyên du lịch nhân văn.

#### • *Các bản đồ tài nguyên du lịch tự nhiên*

- *Bản đồ khí hậu*: Khí hậu là một thành phần quan trọng của tự nhiên, quyết định tính thời vụ của hoạt động du lịch. Khí hậu có thể tạo ra những yếu tố thuận lợi hấp dẫn khách du lịch, song có hiện tượng yếu tố khí hậu cũng gây những hạn chế cho hoạt động du lịch.

Để đánh giá mức độ thuận lợi của khí hậu đối với hoạt động du lịch, khi xây dựng các bản đồ khí hậu, cần bao gồm các nội dung chính sau:

- + Nhiệt độ không khí.
- + Độ ẩm không khí.
- + Lượng mưa, số ngày mưa.
- + Hướng gió, tốc độ gió (m/s).
- + Các hiện tượng thời tiết bất thường đặc trưng (bão, gió phơn, gió lốc, gió mùa đông bắc).

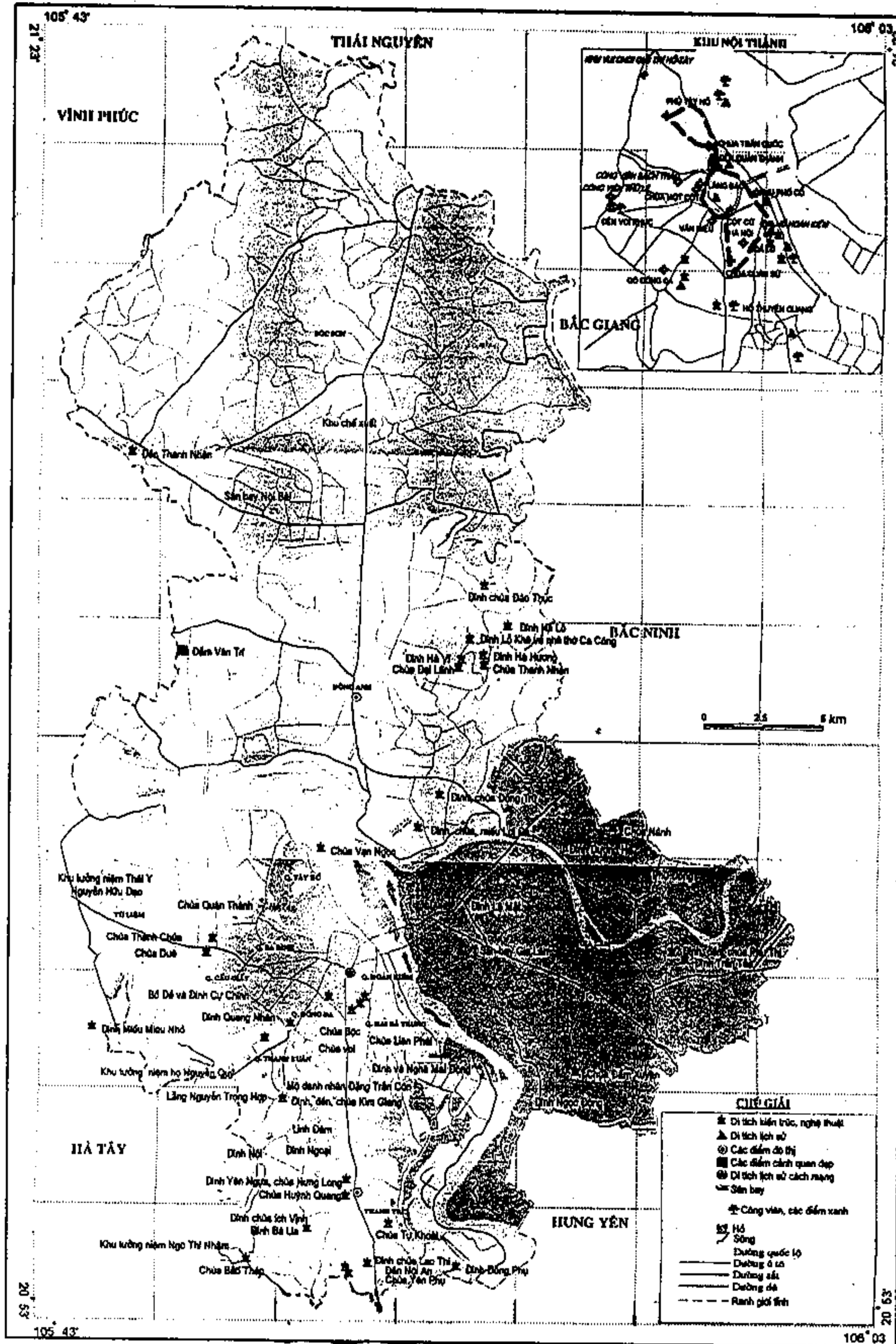
Phương pháp thể hiện các nội dung của loại bản đồ này phù hợp nhất là cartodiagram.

- *Bản đồ đặc điểm hình thái địa hình*: Đối với công tác quy hoạch du lịch, cần quan tâm đến đặc điểm trắc lượng hình thái địa hình (dấu hiệu bên ngoài của địa hình), cũng như một số yếu tố địa hình hay trạm trở, hình thái có sức hấp dẫn với du khách và có khả năng khai thác phục vụ phát triển du lịch. Nội dung chính của bản đồ đặc điểm hình thái địa hình gồm: các đơn vị hình thái cơ bản; các yếu tố địa hình hay trạm trở hình thái đặc biệt.

+ Các đơn vị hình thái cơ bản: Dựa vào hình thái và trắc lượng hình thái (độ cao và chia cắt sâu) có thể chia thành ba loại đơn vị hình thái là: đồng bằng, đồi và núi.



# TÀI NGUYÊN DU LỊCH TP. HÀ NỘI



Nguồn: Báo cáo Tổng hợp bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

\* Địa hình đồng bằng có độ chia cắt sâu, nhỏ hơn 10m. Ở nước ta có ba dạng đồng bằng là đồng bằng châu thổ; đồng bằng ven biển miền Trung và đồng bằng giữa núi. Ở miền Trung có các cồn cát, ở đồng bằng sông Cửu Long có nhiều vùng ngập nước, lầy, thụt. Ở đồng bằng Bắc Bộ có một số loại địa hình nhân tạo, tiêu biểu là hệ thống đê dọc các sông. Đây là những yếu tố địa hình tạo ra sức hấp dẫn với du khách.

\* Địa hình đồi: Là địa hình có độ chia cắt sao 10-100m, nằm chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Loại địa hình này thường tạo ra không gian và các điều kiện để tổ chức các loại hình du lịch cắm trại, thể thao (xây dựng sân golf, các khu vui chơi giải trí).

\* Địa hình miền núi: Có độ cao trên 100m. Loại địa hình này còn có sự kết hợp với các loại tài nguyên khí hậu, thực động vật, tài nguyên nước, tạo ra phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: du lịch leo núi, nghỉ dưỡng, chữa bệnh, nghiên cứu.

Trên bản đồ phải chỉ rõ ranh giới và hiện diện của các đơn vị hình thái trên.

Phương pháp bản đồ phù hợp để biểu diễn các đơn vị hình thái cơ bản của địa hình là phương pháp nền chất lượng (màu xanh là ký hiệu địa hình đồng bằng, màu vàng nhạt (đồi), màu nâu đỏ (núi)), hoặc đường đồng mức.

+ Các yếu tố địa hình hay trạm trở hình thái: Theo các nhà địa mạo có thể xếp các yếu tố này thành 5 loại, trong đó địa hình dòng chảy, địa hình Karst, địa hình nhân tạo là có ý nghĩa với du lịch nhiều hơn.

\* Những địa hình dòng chảy có ý nghĩa du lịch có thể bao gồm: thung lũng sông dạng khe hẻm, thung lũng sông nhiều ghềnh thác, những bờ sông dựng đứng được cấu tạo bằng đá gốc, các thác ghềnh.

\* Địa hình Karst được hình thành do các quá trình vận động địa chất kết hợp với quá trình xâm thực đá vôi. Các dạng địa hình này được đưa lên bản đồ gồm: các hang động, các vách Karst, các sông ngầm Karst, bồn địa Karst...

\* Địa hình bờ biển: Các bãi biển có cát mịn, bằng phẳng, dài, rộng, các bờ vách đứng là những yếu tố địa hình hấp dẫn du khách. Trong quy hoạch du lịch, đặc biệt ở cấp tỉnh, những bãi biển có khả năng phát triển du lịch, địa hình bãi biển được biểu diễn ở tỷ lệ lớn hơn nhiều so với nhiều chỉ tiêu khác như địa hình, khí hậu, hải văn. Các nội dung chính cần có trên bản đồ này theo Baud Bovy và Lawson (71) gồm:

Bờ ngầm : Độ mịn của vật chất đáy, độ dốc của đáy, độ rộng của dải ven bờ, độ đồng đều của vật chất đáy, độ dốc của đáy, độ rộng của dải ven bờ, độ đồng đều của vật chất đáy.

Bãi biển: Vật chất bề mặt, độ mịn, độ sạch, độ rộng, độ thoải.

Bãi sau: Các cảnh quan thực vật.

**Nước biển:** nhiệt độ nước, chế độ thủy triều, độ trong của nước, dòng biển, độ mặn của nước.

**Vi khí hậu:** nhiệt độ không khí, gió, thời kỳ mùa mưa.

**Các nguy cơ:** Sự xuất hiện của cá dữ, xoáy nước, triều dâng.

\* **Địa hình nhân tạo:** Các yếu tố chính của địa hình nhân tạo được thể hiện trong nội dung của bản đồ quy hoạch du lịch gồm: đập, đê, hồ chứa nước, cầu, đường, bến cảng.

Các phương pháp chính để biểu diễn các yếu tố địa hình là nền chất lượng (cho các đơn vị hình thái cơ bản) và ký hiệu (cho các yếu tố trạm trở hình thái).

– *Bản đồ tài nguyên nước*

+ **Tài nguyên nước mặt:** Nội dung chính được thể hiện trên bản đồ thủy văn gồm mạng lưới sông ngòi, hồ, ao, chế độ hoạt động của sông suối.

Những chỉ tiêu chủ yếu cần có trên bản đồ này là các cấp phân loại sông ngòi, môđun dòng chảy trung bình nhiều năm, môđun dòng chảy kiệt, môđun dòng chảy lũ, vận tốc dòng chảy, chất lượng nước.

Đối với các tỉnh thường xảy ra lũ lụt, cần cung cấp những thông tin có tính thống kê để tìm ra quy luật về các tai biến thường xảy ra.

Các phương pháp biểu diễn chủ yếu là ký hiệu tuyến, cartodiagram.

+ **Tài nguyên nước ngầm:** Nước ngầm vừa có ý nghĩa đối với việc cung cấp nước ngọt cho du khách và dân cư. Để làm cơ sở cho việc đánh giá tiềm năng nước dưới đất phục vụ cho việc quy hoạch du lịch, nội dung loại bản đồ này gồm các thông tin: độ sâu tầng trữ vết lộ nước ngầm, chất lượng nước, mức nước.

Những thông tin này được thể hiện trên bản đồ theo các loại sau: nước dưới đất trong các đất đá bở, rời; nước dưới đất trong các đá phun trào trẻ; nước dưới đất trong các đá cacbonnat; nước dưới đất trong các loại đá khác.

Các lớp đất đá có đặc tính giữ nước khác nhau, nhưng nội dung bản đồ nên cung cấp thêm thông tin về độ cao, mức nước ngầm về mùa mưa, mùa khô và độ giàu của nước.

**Giàu nước:** Nơi có lưu lượng các lỗ khoan, mạch lỗ lớn hơn 10 l/s.

**Trung bình:** Nơi có lưu lượng các lỗ khoan, mạch lỗ từ 1 đến 10 l/s.

**Nghèo nước:** Nơi có lưu lượng các lỗ khoan, mạch lỗ dưới 01 l/s.

Phương pháp thể hiện bản đồ thủy văn thường dùng là phương pháp nền chất lượng và ký hiệu.

+ **Tài nguyên nước khoáng:** Trong quy hoạch phát triển du lịch, nước khoáng có ý nghĩa đối với phát triển các loại hình du lịch, nghỉ dưỡng và chữa bệnh. Do vậy trong bảng chú giải của bản đồ này nên phân nước khoáng theo thành phần khoáng và mục đích chữa bệnh. Các nhà khoa học

Việt Nam: Ngô Ngọc Cát, Nguyễn Xuân Tăng, Tô Đình Huyền<sup>(1)</sup> đã phân chia nước khoáng ở Việt Nam ra 8 loại theo thành phần khoáng như: nhóm nước khoáng silic; nhóm nước khoáng cacbonic; nhóm nước khoáng brom- iốt-bo; nhóm nước khoáng sunfuahydro; nhóm nước khoáng sắt, asen, fluo, liti; nhóm nước khoáng phóng xạ; nhóm nước khoáng chữa bệnh nhờ hàm lượng muối và ion.

Trong bảng chú giải bản đồ cũng nên phân loại nước khoáng theo nhiệt độ. Theo nhiệt độ, ở Việt Nam có thể phân ra 6 loại nước khoáng:

|                    |                                   |
|--------------------|-----------------------------------|
| nước lạnh: < 27°C  | nước nóng già: 50 – 70°C          |
| nước ấm: 27 – 35°C | nước rất nóng: 70° đến dưới 100°C |
| nước nóng: 35-50°C | nước sôi: 100°C trở lên.          |

Bản đồ tài nguyên nước cũng cần thể hiện tổng độ khoáng được tính bằng g/l theo 4 cấp độ.

|                                    |            |
|------------------------------------|------------|
| Nước có tổng độ khoáng rất thấp:   | 01 g/l     |
| Nước có tổng độ khoáng thấp:       | 1-5 g/l.   |
| Nước có tổng độ khoáng trung bình: | 5-10 g/l   |
| Nước có tổng độ khoáng cao:        | 10-35 g/l. |

Chỉ tiêu về trữ lượng của nguồn nước khoáng cũng cần được nghiên cứu đưa lên bản đồ.

Đối với nguồn nước khoáng đã được khai thác mà bên cạnh đó đã có những công trình như nhà nghỉ dưỡng, nhà máy sản xuất nước... thì cần có những số liệu (số giường, tổng số lượt khách đến/tuần, số chai nước được đóng/ngày...).

Trong nội dung của bản đồ này cần có các yếu tố như: đường giao thông, điểm dân cư, địa hình...

Phương pháp biểu diễn chủ yếu là areal (tuyệt đối và tương đối), ký hiệu điểm.

– *Bản đồ tài nguyên sinh vật*

Sự đa dạng sinh học và các loại động vật quý hiếm có ý nghĩa đối với việc bảo tồn gen, bảo vệ môi trường và phát triển các loại hình du lịch sinh thái.

Sau khi nghiên cứu, đánh giá tài nguyên động, thực vật, khả năng phát triển các loại hình du lịch của loại tài nguyên này cho thấy việc xây dựng bản đồ tài nguyên động, thực vật phục vụ quy hoạch phát triển du lịch cần có nội dung sau:

+ Sự phân bố của các hệ sinh thái.

<sup>(1)</sup> Trần Đức Thanh, *Cơ sở khoa học trong việc thành lập bản đồ phục vụ quy hoạch du lịch cấp tỉnh (lấy ví dụ ở Ninh Bình)*, Luận án PTS, tr.59, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào Tạo, 1995.



- + Phân bố các loài thực, động vật trên lãnh thổ.
- + Sự có mặt của một số loài, cá thể thực, động vật đặc hữu, quý hiếm và đặc trưng của khu vực.
- + Sự có mặt của một số loài thực, động vật phổ biến được phép khai thác không ảnh hưởng đến quỹ gen...
- + Các điểm phong cảnh động, thực vật

Ở những địa phương có vườn quốc gia, khu bảo tồn, khu dự trữ sinh quyển, cần có các thông tin chi tiết hơn.

Nếu những khu vực này chiếm một tỷ lệ không lớn so với diện tích toàn tỉnh nên xây dựng bản đồ riêng dưới dạng bản đồ chêm. Ở nhiều vườn quốc gia Việt Nam đã được quy hoạch phát triển du lịch đều đã xây dựng bản đồ tài nguyên du lịch tự nhiên, ngoài những nội dung về tài nguyên sinh vật nói trên, nội dung của bản đồ còn phân chia thành các khu vực: khu bảo tồn tuyệt đối, khu dịch vụ du lịch, các tuyến điểm tham quan, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Nội dung bổ trợ của loại bản đồ này còn có các yếu tố nền (cơ sở địa lý).

Phương pháp biểu diễn chủ yếu là areal (tuyệt đối và tương đối), ký hiệu điểm, và nền chất lượng.

#### - Bản đồ tài nguyên đất

Nắm quyền sử dụng đất là một trong những yêu cầu quan trọng để thực hiện dự án quy hoạch du lịch có hiệu quả. Nhà quy hoạch nhất thiết phải nắm được tình hình quỹ đất của khu vực cần quy hoạch một cách cụ thể và chi tiết. Những thông tin cần có trên bản đồ tài nguyên đất gồm:

- + Đất nông nghiệp (đất trồng cây lương thực, đất trồng cây công nghiệp, đất dành cho chăn nuôi...).

- + Đất rừng (đất rừng tự nhiên, rừng trồng, đất trống).

- + Đất chuyên dùng (đất làm đường giao thông, bến, bãi, chợ....).

- + Diện tích mặt nước (hồ, ao, kênh, mương).

- + Đất xây dựng: trong phần này chỉ rõ đất dành cho xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật dành cho du lịch (các cơ sở lưu trú, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí...).

- + Phương thức sử dụng đất: đối với các điểm, các khu du lịch cần phân chia thành khu vực: khu đón tiếp; khu lưu trú ăn uống; khu vui chơi giải trí; khu cắm trại; khu sinh thái; khu đất dành cho phát triển tương lai.

Để bổ sung thông tin cho nhà quy hoạch, có thể xây dựng hai bản đồ trích tỷ lệ nhỏ (1:500 000), là bản đồ thổ nhưỡng và sơ đồ giá trị kinh tế của tài nguyên đất tại thời điểm nghiên cứu mới nhất.

Các phương pháp thể hiện có hiệu quả bản đồ này là: areal tuyệt đối, cartodiagram và nền chất lượng.

– *Bản đồ các nguy cơ tai biến tự nhiên*

Đây là loại bản đồ "đỏ" trong hệ thống bản đồ hiện trạng. Loại bản đồ này cảnh báo, chỉ ra những vùng, địa điểm bất lợi cho hoạt động du lịch. Nhìn chung cần hạn chế, bố trí các hoạt động du lịch ở những khu vực có nguy cơ tai biến tự nhiên hoặc phải có những biện pháp phòng ngừa. Theo kinh nghiệm của các nhà bản đồ trên thế giới cũng như ở Việt Nam, nội dung về các nguy cơ tai biến tự nhiên được biểu hiện trên bản đồ hiện trạng tài nguyên nên thể hiện bằng màu đỏ. Nội dung của bản đồ này có thể gồm:

+ Nguy cơ trượt lở đất: chỉ rõ thời gian thường xảy ra trượt lở đất trong năm, nguồn gốc và kiểu trượt lở, khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp.

+ Những hiện tượng thời tiết xấu: gió phơn, lốc, giông bão, thể hiện thời gian diễn ra các hiện tượng này.

+ Những hiện tượng địa chấn: động đất, núi lửa (dựa vào bản đồ phân vùng động đất của Tổng cục Địa chất năm 1980).

+ Những hiện tượng thủy văn: đối với các tỉnh có biển là hiện tượng thủy triều, sóng thần. Đối với các tỉnh thường xảy ra lũ lụt, cần quan tâm tới thời gian xảy ra lũ và đỉnh lũ.

Những động, thực vật nguy hiểm: sự có mặt của cá dữ, rắn độc ở biển, sông, hồ, những vùng có ổ bệnh truyền nhiễm, lây lan.

Bản đồ này thường dùng các phương pháp areal, phương pháp ký hiệu và đường đẳng trị để biểu hiện các nội dung.

• *Các bản đồ tài nguyên du lịch nhân văn*

Trong quá trình quy hoạch, sau khi khảo sát đánh giá các loại tài nguyên nhân văn, các nhà quy hoạch tiến hành xây dựng bản đồ hiện trạng về tài nguyên này. Có thể chia các bản đồ tài nguyên nhân văn theo các nội dung sau: bản đồ các di tích lịch sử văn hoá, bản đồ các vùng ảnh hưởng văn minh văn hoá các tộc người, bản đồ các lễ hội, bản đồ các làng nghề.

– *Bản đồ các di tích lịch sử văn hoá*

Trên bản đồ này thể hiện những nội dung chính sau đây:

+ Các di tích lịch sử, đình, chùa, đền, nhà thờ, miếu, nhà cổ, phố cổ, làng, thành cổ...

+ Các di tích khảo cổ.

+ Các di tích lịch sử cách mạng.

+ Các viện bảo tàng.

Đối với từng nội dung cần cung cấp những thông tin sau: Vị trí của di tích, di tích được xếp hạng và chưa được xếp hạng, hiện trạng di tích, những di tích có khả năng khai thác phát triển du lịch.

– *Bản đồ lễ hội và văn hoá truyền thống*

Nội dung của loại bản đồ này có thể hiện theo 5 loại hình sau:

+ Lễ hội nông nghiệp: Trong lễ hội tiến hành các nghi lễ liên quan đến việc gieo hạt, làm đất, chăm bón, thu hoạch, cầu mưa....

+ Lễ hội phồn thực giao duyên. Hình thức lễ hội này là sự thờ "sinh thực khí". Tùy theo phong tục của từng làng mà có cách làm và cách thờ các hình "giống" khác nhau.

+ Loại hình lễ hội văn nghệ, giải trí như hát quan họ, hát chèo...

+ Hội lễ thi tài như hội vật, hội đua thuyền, hội thi chạy.

+ Lễ hội lịch sử: tưởng nhớ các nhân vật lịch sử có công dựng nước và giữ nước, hội kỷ niệm ngày chiến thắng.

Đa số các lễ hội có gắn với một địa danh cụ thể, mang đậm màu sắc địa phương nên trên các bản đồ này thông thường có kèm phần chỉ dẫn về các địa điểm đó ở bảng thuyết minh.

- *Bản đồ làng nghề và các công trình kiến trúc đương đại*

Không phải tỉnh nào cũng có mật độ làng nghề và các công trình kiến trúc tiêu biểu có ý nghĩa du lịch đủ lớn để lập riêng một bản đồ. Trong những trường hợp như vậy, có thể đưa nội dung này vào bản đồ tài nguyên du lịch nhân văn chung. Các làng nghề có ý nghĩa tạo ra những sản phẩm độc đáo, gọn nhẹ để bán cho khách du lịch. Các công trình kiến trúc được khách du lịch quan tâm phải có tính đặc trưng, đồ sộ như cầu lớn, tunel, nhà hát...

➤ *Bản đồ cơ sở hạ tầng*

Đối với việc quy hoạch phát triển du lịch, những yếu tố sau của cơ sở hạ tầng phải được điều tra, thể hiện lên bản đồ:

- Mạng lưới giao thông vận tải hành khách.

- Điện.

- Cấp thoát nước.

- Thông tin liên lạc.

Các thông tin cần thể hiện trên bản đồ về nội dung vận tải hàng không chủ yếu:

- Các tuyến bay quốc tế.

- Các tuyến bay trong nước.

- Vị trí sân bay.

Trên mỗi chuyến bay được thể hiện bằng ký hiệu chuyển động, có ghi ngày có chuyến bay, số lượng hành khách thực tế (mùa hè, mùa đông), số lượng hành khách có khả năng phục vụ.

+ *Nội dung vận tải đường bộ*

Giao thông vận tải đường bộ đóng vai trò chủ đạo trong việc phục vụ đi lại.

Nội dung đường bộ có thể chia ra thành: đường ô tô; đường sắt.

\* Đường ô tô: Trước hết phải thể hiện những tuyến liên lạc giữa các tỉnh với các nước, đặc biệt với các cực, đầu mối thị trường khách du lịch. Tại các cửa vào này thể hiện lưu lượng xe hiện tại và khả năng thông xe kỹ thuật.

Mạng lưới đường ô tô được phân cấp theo 2 chỉ tiêu chính là chất lượng lớp phủ bề mặt và độ rộng mặt đường. Chất lượng mặt đường thể hiện bằng phương pháp ký hiệu tuyến phân màu, các chỉ tiêu kỹ thuật biểu hiện bằng ký hiệu chữ ghi. Những công trình kỹ thuật phụ thuộc đường ô tô dễ gây cản trở giao thông như phà, đò, cầu phao cũng được biểu diễn đầy đủ.

Một yếu tố nội dung của vận tải hành khách rất cần cho quy hoạch du lịch là vị trí các bến xe khách, các tuyến xe khách và số lượng chuyến theo bến.

Bản đồ giao thông phục vụ quy hoạch phát triển du lịch nhất thiết phải thể hiện một cách chi tiết các tuyến giao thông đến những điểm du lịch đang hoạt động và tiềm năng.

\* Đường sắt: Đường sắt có hạn chế là chỉ được khai thác tại các ga. Vì vậy, ngoài việc thể hiện tuyến đường sắt đi qua nhất thiết phải thể hiện vị trí các ga. Cần phân ra loại ga tránh, ga dọc và ga khu đoạn. Tại các ga dọc đường và ga khu đoạn cần bổ sung các thông tin về số lần các chuyến tàu đỗ, đón trả khách trong tuần theo hai hay các hướng.

Các phương pháp bản đồ nên sử dụng để biểu diễn nội dung giao thông đường sắt là ký hiệu tuyến, ký hiệu chữ, ký hiệu chuyển động, đường đẳng trị có phân tầng đẳng xa...

#### + *Giao thông đường thủy*

Khi thể hiện mạng lưới giao thông đường thủy, cần cung cấp các thông tin sau:

- \* Vị trí các cảng, bến tàu.
- \* Các tuyến đang khai thác.
- \* Các tuyến có khả năng khai thác.

Đối với các tuyến sông trong nước nên phân ra:

- \* Sông cấp 1,2,3 phục vụ thuyền chở khách có từ 150-250 ghế.
- \* Sông cấp 4,5 phục vụ thuyền chở khách từ 50-150 ghế.
- \* Sông cấp 6 phục vụ loại thuyền dưới 50 ghế.

#### - *Bản đồ nguồn điện nước*

Đối với việc quy hoạch du lịch cho một điểm nào đó thì bản đồ cấp thoát nước, thu gom xử lý chất thải ở tỷ lệ lớn (1:1000 trở lên) là rất cần thiết.

Loại bản đồ này thường được xây dựng khi quy hoạch phát triển du lịch ở các tỉnh, các khu du lịch, điểm du lịch.

Trong việc quy hoạch du lịch cấp tỉnh chỉ quan tâm chủ yếu đến mạng lưới và khả năng đảm bảo điện.



Theo các chỉ tiêu kỹ thuật của ngành điện lực Việt Nam, cần phân biệt mạng lưới đường dây và trạm biến áp.

+ 500 kV.

+ 220 - 110 - 66 kV.

+ 35 - 15 - 10 kV.

+ 6 - 0,4 kV.

Có thể dùng phương pháp areal để thể hiện những khu vực chưa được phủ mạng lưới điện dân dụng, đặc biệt lưu ý mức độ đảm bảo điện năng ở những khu vực có khả năng phát triển du lịch.

– *Bản đồ mạng lưới thông tin liên lạc*

Trong bản đồ này, cần thể hiện các nội dung chuyên môn sau:

+ Mạng bưu cục: Bưu cục là cơ sở của bưu điện trực tiếp giao dịch với người sử dụng. Trong ngành bưu điện, các bưu cục được phân thành ba loại:

\* Bưu cục loại 1: là bưu cục được tổ chức ở các tỉnh lỵ, thành phố.

\* Bưu cục loại 2: được tổ chức ở các huyện lỵ, thị trấn, thị xã.

\* Bưu cục loại 3: được tổ chức ở khu vực trong thành phố, thị xã và nông thôn.

Vị trí bưu cục ở gần các trung tâm, điểm du lịch sẽ tạo thuận lợi cho khách du lịch sử dụng các dịch vụ bưu chính như gửi thư, đánh điện, gọi điện, gửi bưu kiện...

+ Mạng điện thoại: Mạng điện thoại gồm hai loại: mạng điện thoại nội hạt, mạng điện thoại đường dài. Hiện nay mạng điện thoại đang được nhanh chóng chuyển sang kỹ thuật số (digital).

Về số lượng, cần thực hiện mức độ đảm bảo máy điện thoại công cộng, cơ quan, nhân dân trong địa bàn khu vực. Một số liệu đáng chú ý là khả năng phục vụ (dung lượng thiết kế) của các tổng đài trong khu vực so với số lượng máy đang khai thác.

+ Máy phi thoại: là mạng điện báo công dụng (gentex) và thuê bao (telex) và mạng facsimile.

+ Mạng truyền dẫn: Để xem xét khả năng đáp ứng của thông tin liên lạc phục vụ phát triển du lịch, ngoài các chỉ tiêu về tổng đài vừa nêu, cần chỉ rõ mạng lưới đường truyền dẫn. Cần phân biệt ba loại truyền dẫn khác nhau:

Mạng cáp dây trần; Mạng cáp thông tin; Mạng vi ba.

➤ *Bản đồ cơ sở vật chất kỹ thuật*

Các cơ sở lưu trú như nhà trọ, nhà nghỉ, khách sạn...

Các cơ sở nhà hàng như nhà hàng ăn, bar, cà phê, restaurant, cửa hàng bán đồ lưu niệm...

Các cơ sở vui chơi giải trí như dancing, night-club, rạp hát, sân thể thao, bể bơi, khu vui chơi giải trí...

Các cơ sở nhà hàng nói chung rất phong phú, không thể điều tra thống kê được. Chỉ nên tập trung thể hiện các cơ sở phục vụ ăn uống do ngành du lịch quản lý và những nhà hàng ăn, nhà hàng đặc sản, tiệm cà phê nổi tiếng trong khu vực.

➤ **Bản đồ luồng khách**

Thị trường khách du lịch là yếu tố tạo nhu cầu du lịch. Khách du lịch chủ yếu được phân thành khách nội địa, khách quốc tế. Khách quốc tế được phân theo nguồn gửi khách.

Đối với việc quy hoạch du lịch cấp tỉnh, ngoài nguồn gửi khách gốc cần lưu ý đến cửa khẩu mà qua đó khách quốc tế đến tỉnh.

Trên bản đồ khách du lịch cần lưu ý đến số lượng khách vào theo các cửa ngõ giao thông của tỉnh, các điểm hấp dẫn khách du lịch (số lượng khách tham quan một điểm du lịch nào đó). Trong nhiều trường hợp, nội dung bản đồ này được thể hiện trên bản đồ các cơ sở lưu trú hay trên bản đồ dự báo thị trường khách du lịch. Phương pháp phù hợp để thể hiện nội dung cơ cấu và số lượng khách du lịch là phương pháp đường truyền động và cartodiagram.

➤ **Bản đồ hiện trạng kinh tế du lịch**

Trước khi đưa ra một dự án quy hoạch, nhà quy hoạch du lịch cần nắm được hiện trạng hoạt động kinh tế của ngành. Những nội dung chính trên bản đồ này là lao động và doanh thu.

Lao động trong ngành du lịch được phân ra làm lao động trực tiếp và lao động gián tiếp, lao động chuyên môn và lao động thời vụ, không có chuyên môn.

Doanh thu được của các đơn vị cơ sở được tổng hợp theo từng khối nghiệp vụ. Qua chỉ tiêu lao động và doanh thu có thể xác lập được chỉ tiêu hiệu quả lao động.

Phương pháp thể hiện bản đồ này bằng các biểu đồ kết hợp với ký hiệu.

**b) Nhóm bản đồ đánh giá**

Nội dung của bản đồ đánh giá phụ thuộc vào quan điểm và các phương pháp mà các chuyên gia sử dụng khi đánh giá. Chỉ tiêu đánh giá hoàn toàn phụ thuộc vào mục đích của nó.

➤ **Bản đồ đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên**

Để đánh giá các điều kiện tự nhiên phục vụ mục đích quy hoạch phát triển du lịch có thể căn cứ vào các yếu tố độ hấp dẫn, thời gian hoạt động du lịch, sức chứa khách du lịch, độ bền vững của môi trường tự nhiên, vị trí của điểm du lịch, mật độ tập trung tài nguyên du lịch.

Độ hấp dẫn là yếu tố rất quan trọng cần đặc biệt quan tâm khi quy hoạch. Chỉ tiêu này có tính tổng hợp rất cao.

Thời gian hoạt động du lịch được tính theo tổng số ngày có các điều kiện thời tiết thích hợp nhất cho loại hình du lịch dự kiến.

Sức chứa khách du lịch là khả năng tiếp nhận một cách tối ưu khách du lịch vào một thời điểm nhất định cho một loại hình du lịch nào đó. Khi đánh giá chỉ tiêu này có thể lấy số lượng khách du lịch làm căn cứ.

Phương pháp biểu hiện nội dung của loại bản đồ này là dùng nền chất lượng, ký hiệu điểm và các đường biểu diễn.

#### ➤ **Bản đồ đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn**

Đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn chủ yếu đánh giá tài nguyên di tích lịch sử văn hoá theo lãnh thổ, gồm các chỉ tiêu sau:

- Mật độ di tích.
- Số lượng di tích được xếp hạng.

Trong đó chỉ tiêu mật độ được coi là chỉ tiêu quan trọng nhất. Có thể phân ra bốn cấp độ:

- + Dày đặc: trên 10 di tích / 1km<sup>2</sup>.
- + Dày: 5 đến 10 di tích / 1 km<sup>2</sup>.
- + Trung bình: 1 đến 4 di tích / km<sup>2</sup>.
- + Thưa: dưới 1 di tích km<sup>2</sup>.

Trong quy hoạch du lịch, số lượng di tích được xếp hạng là chỉ tiêu dùng để đánh giá chất lượng của di tích trong hoạt động du lịch. Thông thường những di tích được Bộ Văn hoá xếp hạng là di tích lịch sử văn hoá loại đặc biệt quan trọng và các di sản văn hoá thế giới có sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách.

Phương pháp để thể hiện nội dung của bản đồ này là nền chất lượng và ký hiệu.

#### ➤ **Bản đồ đánh giá cơ sở hạ tầng**

Thực chất nội dung đánh giá của bản đồ này có thể biểu thị ngay trên bản đồ hiện trạng và bao gồm những nội dung chính sau:

- Đánh giá mức độ bảo đảm giao thông có thể tính theo công thức sau:

$$\bar{\delta} = \frac{L}{\sqrt{SQP}} \quad (*)$$

trong đó: L - chiều dài; S - diện tích; P - dân số; Q - GDP.

- Đánh giá khả năng chịu tải là độ chịu tải của đường giao thông và độ chịu tải của phương tiện phục vụ.

Độ chịu tải của đường giao thông là mật độ thông xe tối đa của tuyến mà con đường có thể chịu đựng.

Độ chịu tải của phương tiện phục vụ là sức chứa tối đa cho phép của nó.

(\*) Trần Đức Thanh, *Cơ sở khoa học trong việc thành lập các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển bản đồ cấp tỉnh (lấy ví dụ ở Ninh Bình)*, tr.81, Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.

- Đánh giá khả năng cung ứng điện nước. Nội dung của việc đánh giá được thực hiện sau khi khảo sát, đánh giá khả năng cung ứng điện nước cho cư dân địa phương và khách du lịch. Theo các chuyên gia trong và ngoài nước, mức tiêu thụ điện của khách du lịch thường cao hơn mức tiêu thụ trung bình của dân cư bản địa là 1,63 và về nước là 2 lần.

➤ **Nhóm bản đồ định hướng phát triển và khai thác không gian lãnh thổ**

- *Bản đồ định hướng phát triển và khai thác không gian du lịch*

Bản đồ này thường được biên soạn trong quá trình lập quy hoạch phát triển du lịch sau khi đã xây dựng xong các chỉ tiêu dự báo, các định hướng, các chiến lược phát triển du lịch của địa phương hoặc quốc gia.

Nội dung của bản đồ này gồm: các yếu tố của bản đồ nền như: đường ranh giới các tỉnh thành, đường biên giới, hệ thống kinh, vĩ độ, các tuyến đường giao thông, các nhà ga, bến cảng, sân bay, các đô thị, các điểm, khu du lịch, trung tâm du lịch, các tuyến du lịch.

Nội dung của bản đồ loại này trong quy hoạch phát triển du lịch của các tỉnh thành còn thể hiện cả các vùng không gian phát triển du lịch như: không gian văn hoá lịch sử, không gian xanh, không gian phát triển các loại hình du lịch, có thể còn bổ trợ cả nội dung tài nguyên du lịch.

Bản đồ định hướng phát triển và khai thác không gian du lịch trong quy hoạch các khu du lịch bao gồm các nội dung không gian xây dựng, cơ sở vui chơi giải trí, không gian sinh thái, không gian dành cho phát triển mở rộng trong tương lai.

Phương pháp thể hiện nội dung của loại bản đồ này là dùng nền chất lượng, ký hiệu, đường biểu diễn.

- *Bản đồ định hướng không gian phát triển*

Mục đích của loại bản đồ này chỉ ra khoảng cách, các hướng và không gian khai thác phát triển du lịch không chỉ của địa phương hoặc quốc gia nơi quy hoạch du lịch, mà còn của các địa phương lân cận, các quốc gia láng giềng có các tuyến đường giao thông và những điều kiện tài nguyên môi trường và kinh tế xã hội chính trị thuận lợi cho phát triển du lịch.

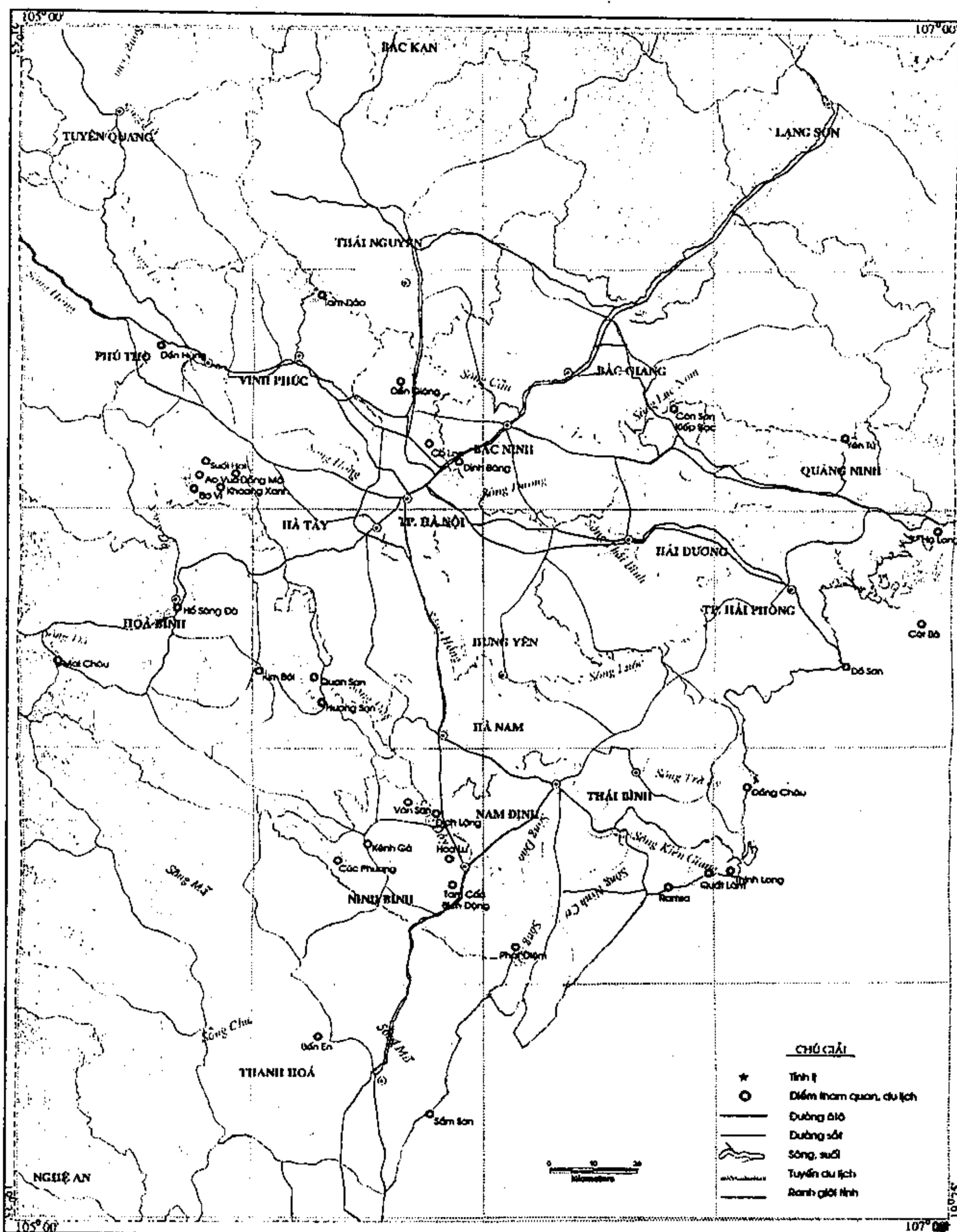
Nội dung của bản đồ này bao gồm: không gian thuận lợi cho phát triển du lịch từ trung tâm du lịch của tỉnh hoặc trung tâm của vùng du lịch (bán kính nhỏ hơn 120 km); không gian phát triển các loại hình du lịch như: du lịch sinh thái VQG, du lịch sinh thái văn hoá lễ hội, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cuối tuần, du lịch tham quan, du lịch hang động, du lịch nghỉ biển, du lịch văn hoá các tộc người, du lịch hội nghị hội thảo.

Nội dung bổ trợ của bản đồ này gồm các yếu tố nền và các điểm tham quan du lịch.

Phương pháp thể hiện các nội dung của bản đồ này là nền chất lượng, khoanh vi, ký hiệu các điểm và đường biểu diễn.

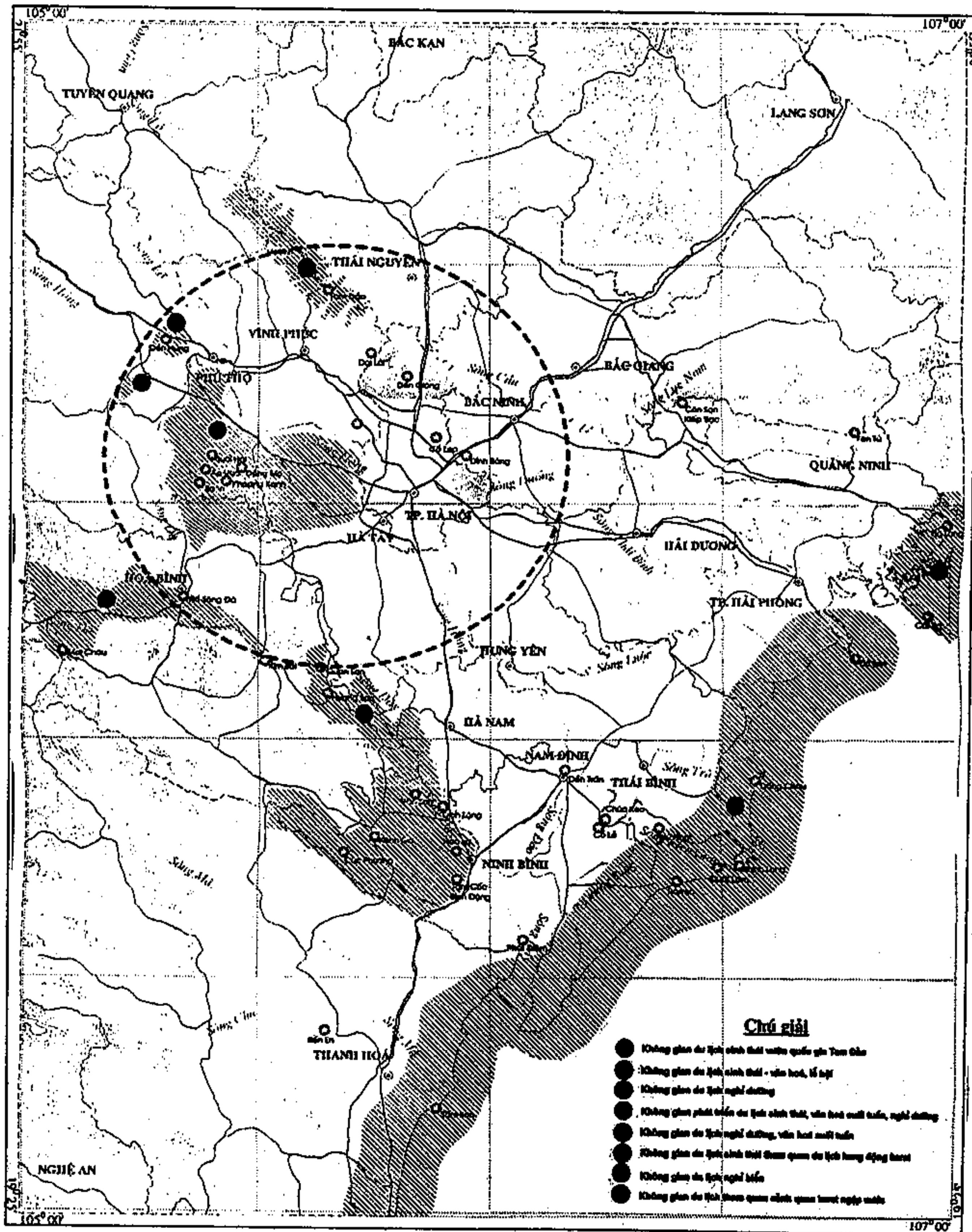


# SƠ ĐỒ KHAI THÁC KHÔNG GIAN DU LỊCH TP. HÀ NỘI



Nguồn: Báo cáo Tổng hợp bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

## ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN DU LỊCH TP. HÀ NỘI



Nguồn: Báo cáo Tổng hợp bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

## **Chương 4**

# **DỰ BÁO NHU CẦU PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG – CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

---

### **4.1. CƠ SỞ ĐỂ DỰ BÁO**

#### **4.1.1. Nguyên tắc dự báo phát triển du lịch**

Các chỉ tiêu dự báo phải:

- Mang tính chính xác, có khả năng thực hiện;
- Được số hoá, đo, đếm được;
- Phù hợp với các nguồn lực phát triển du lịch, phát huy được thế mạnh các nguồn lực, không quá cao so với các nguồn lực phát triển, cũng không quá thấp dưới mức tiềm năng.
- Là cơ sở khoa học cho các cấp quản lý ra quyết định thực hiện, điều hành, tổ chức thực hiện, kiểm chứng được kết quả của các hoạt động du lịch từ các dự án.

Các chỉ tiêu dự báo góp phần kích thích phát triển du lịch cũng như các ngành kinh tế – xã hội của các địa phương cũng như quốc gia.

#### **4.1.2. Các phương pháp dự báo thông dụng**

Các nhà quy hoạch thường sử dụng hai hướng tiếp cận dự báo là tiếp cận định lượng và tiếp cận định tính.

##### **a) Phương pháp dự báo định lượng**

Phương pháp này dựa trên việc phân tích các dữ liệu của quá khứ, hiện tại, từ đó dự báo các mục tiêu cụ thể trong tương lai theo mối liên hệ với xu hướng quá khứ và các xu hướng phát triển của thị trường, các nguồn lực phát triển, phát triển kinh tế xã hội trong tương lai.

Dự báo bằng phương pháp ngoại suy, xu thế thích hợp với các chỉ tiêu có chuỗi số liệu quá khứ có thể hiện xu thế rõ ràng.

Dự báo bằng các mô hình tự thích nghi được áp dụng khi đòi hỏi chất lượng dự báo cao và giá trị thông tin của các số liệu có xu hướng tăng dần.

Dự báo bằng phương pháp mô hình hoá thích hợp với các chỉ tiêu dự báo có các dạng quan hệ tương quan nhân quả giữa các chỉ tiêu.

Phương pháp định lượng thường kết hợp giữa các phương pháp toán học với phương pháp ngoại suy và phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu.

### **b) Phương pháp định tính**

Phương pháp định tính là phương pháp dự đoán các chỉ tiêu trong tương lai dựa trên những phân tích cụ thể một số yếu tố, phương pháp này có thể bao gồm phân tích hoặc diễn giải số liệu quá khứ và hiện tại của một số chỉ tiêu cụ thể, song sự dự báo dựa trên cơ sở kiến thức về các vấn đề liên quan qua ý kiến của các chuyên gia.

Phương pháp chuyên gia là phương pháp được sử dụng nhiều, mang lại kết quả dự báo có tính khả thi cao.

Không một phương pháp dự báo nào có thể mang lại hiệu quả xác thực tối ưu. Vì vậy khi xây dựng các nhu cầu phát triển du lịch trong dự án quy hoạch trong tương lai gần cần phải kết hợp nhiều phương pháp.

### **4.1.3. Các căn cứ dự báo nhu cầu phát triển du lịch**

Việc dự báo nhu cầu phát triển du lịch ở các dự án quy hoạch thường không giống nhau vì mục tiêu cụ thể, các định hướng, các chiến lược và giải pháp phát triển của các dự án thường khác nhau. Để xây dựng các mục tiêu dự báo nhu cầu phát triển du lịch, các định hướng, các chiến lược phát triển du lịch mang tính khả thi và có thể thực hiện đạt hiệu quả cao thì việc dự báo trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch cần căn cứ vào các cơ sở khoa học sau:

- Xu hướng phát triển du lịch trên thế giới, trong khu vực, trong nước hoặc của các địa phương.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương thực hiện quy hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, của vùng và của địa phương.

- Đặc điểm, tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, mức sống của dân cư ở địa phương nơi được quy hoạch hoặc quốc gia.

- Kết quả điều tra, đánh giá tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch và các nhân tố ảnh hưởng tới việc phát triển du lịch đã được thực hiện trong quy trình quy hoạch.

- Nếu là dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của các địa phương, các dự án quy hoạch du lịch chuyên đề cần căn cứ vào chiến lược phát triển du lịch của quốc gia, kết quả của các dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch quốc gia. Đối với các dự án quy hoạch cụ thể cần kế thừa kết quả nghiên cứu và thực tiễn của các dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của quốc gia và các dự án quy hoạch địa phương đã được thực hiện.



Khi thực hiện các dự án quy hoạch nên kế thừa những kết quả quy hoạch của những giai đoạn trước hoặc những dự án quy hoạch du lịch đã được thực hiện có nhiều ưu điểm.

– Vận dụng kết quả nghiên cứu cũng như kinh nghiệm tổ chức thực hiện của những dự án quy hoạch du lịch có điều kiện, nguồn lực phát triển du lịch mang tính tương đồng, có nhiều ưu điểm và đạt được hiệu quả về nhiều mặt cao.

– Vận dụng cơ sở lý luận của nhiều ngành và các lĩnh vực khoa học có liên quan với quy hoạch du lịch như: khoa học kinh tế, khoa học môi trường, toán học, phát triển du lịch bền vững, địa lý, kinh tế du lịch...

– Căn cứ vào các chỉ số về sức chứa, về dự tính đầu tư xây dựng, số lao động bình quân cho một phòng khách sạn... các quy luật phát triển kinh tế và du lịch.

– Các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài vào lĩnh vực du lịch và các ngành liên quan đã được cấp phép và các dự án trong kế hoạch kêu gọi vốn đầu tư.

– Cơ sở lý luận về quy hoạch du lịch ở trong nước và trên thế giới.

– Khả năng tổ chức các sự kiện, các hội nghị lớn của địa phương và khu vực.

Ví dụ cơ sở dự báo trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020.

"Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Tp. Hà Nội thời kỳ 1999–2010 trong đó du lịch và dịch vụ được đánh giá là ngành kinh tế quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Chiến lược phát triển của du lịch Việt Nam trong "quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010", trong đó Hà Nội được xác định là đầu mối phân phối khách du lịch lớn của cả nước, được đánh giá là một trong ba trung tâm du lịch lớn cần được ưu tiên đầu tư, là một trong ba cực trong tam giác tăng trưởng kinh tế, đồng thời là tam giác tăng trưởng về du lịch ở phía Bắc là Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

Tiềm năng du lịch của thành phố:

Hiện trạng tăng trưởng của dòng khách du lịch quốc tế và nội địa đến Hà Nội, vùng Bắc Bộ và cả nước. Hiện trạng phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch của Hà Nội.

Xu hướng của dòng khách quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 1995–2010, trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập cùng cộng đồng quốc tế.

Nhu cầu của dòng khách du lịch nội địa trong bối cảnh nền kinh tế nước ta ổn định, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện và từng bước được nâng cao.

Các dự án đầu tư (cả trong nước và nước ngoài) về du lịch và các ngành có liên quan đến du lịch ở Hà Nội đã được cấp giấy phép và dự án trong kế hoạch kêu gọi vốn đầu tư.

Các chỉ tiêu dự báo mức tăng trưởng được tính theo 3 phương án và phân theo các giai đoạn để thực hiện.

Phương án 1 (phương án thấp): Phương án này thường được tính toán dựa trên tốc độ phát triển du lịch hiện tại của quốc gia hoặc các địa phương. Phương án này thường có khả năng dễ thực hiện, ngay cả khi không có tác động lớn trong lĩnh vực đầu tư. Song phương hướng này thường không phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế – xã hội và du lịch, không kích thích được sự phát triển của ngành du lịch nên thường để tham khảo.

Phương án 2 (phương án chọn): Được tính toán với tốc độ tăng trưởng cao hơn mức hiện tại, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế – xã hội và du lịch, kích thích được sự phát triển của ngành du lịch. Tuy nhiên, phương án này cần phải có sự đầu tư tương đối đồng bộ về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, bảo tồn, tôn tạo tài nguyên du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, tuyên truyền quảng bá.

Phương án 3: Được tính toán với tốc độ phát triển cao hơn phương án 2. Phương án này có nhiều khả năng thực hiện khi có các chính sách phát triển kinh tế – xã hội, du lịch khôn khéo, thích ứng, phù hợp, thuận lợi trong mối quan hệ quốc tế, có những điều kiện phát triển du lịch thuận lợi, khả năng đảm bảo cho có việc được ưu tiên đầu tư và có việc đầu tư đồng bộ cho phát triển du lịch.

## **4.2. DỰ BÁO CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ VỀ NHU CẦU PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

### **4.2.1. Dự báo nguồn khách du lịch**

Khi xây dựng các chỉ tiêu dự báo trong một dự án quy hoạch du lịch, thì khách du lịch bao giờ cũng là những chỉ tiêu được dự báo đầu tiên làm cơ sở cho việc dự báo các chỉ tiêu khác trong kinh doanh du lịch.

Các chỉ tiêu dự báo về khách du lịch gồm: tổng số lượt khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế; cơ cấu khách du lịch quốc tế; ngày lưu trú trung bình; tổng số ngày lưu trú của khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế; mức chi tiêu trung bình một ngày của một du khách; cơ cấu chi tiêu của khách, các thị trường khách mục tiêu, các thị trường khách tiềm năng.

Để dự báo về thị trường khách và thị trường du lịch cần phải căn cứ vào kết quả điều tra, nghiên cứu, phân tích thị trường du lịch (gồm: phân bố thị trường, phân tích thị trường, quan sát đo lường lưu lượng, điều tra thị trường, phân tích luồng khách) đã được tiến hành trong quá trình lập dự án quy hoạch.

Khi dự báo nguồn khách du lịch cần căn cứ vào số lượng khách thực tế đến vào thời điểm bắt đầu dự báo. Tỷ lệ gia tăng ước tính có được qua phân tích thống kê các thông số có sẵn, số năm dự tính kể từ năm tính. Trong đó tỷ lệ gia tăng ước tính của một địa phương có thể dự đoán đưa ra thông qua việc điều tra nghiên cứu thị trường.

Điều tra tỷ lệ gia tăng lượng khách những năm trước của địa phương đó, của các địa phương có những điều kiện tương đồng, của quốc gia. Cần phân tích đến các quy luật kinh tế – xã hội và du lịch, thị trường, các nguồn lực phát triển, xu hướng phát triển của địa phương đó, trong mối quan hệ với các địa phương xung quanh và của quốc gia.

Tỷ lệ gia tăng ước tính trong thời gian dự báo của quốc gia được xác định phải dựa trên mức tăng trưởng du khách của những năm trước; xu hướng phát triển du lịch, kinh tế – xã hội của đất nước; những nguồn lực, lợi thế phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; xu hướng, mức tăng trưởng nguồn khách và khả năng phát triển du lịch của những nước xung quanh trong khu vực và một số nước trên thế giới.

a) Công thức để dự báo số lượng khách du lịch đến trong thời gian dự báo:

$$A = \left( \frac{X}{100} + 1 \right)^n \times B,$$

trong đó: A – số lượng khách của năm dự báo;

B – số lượng khách thực tế của năm trước dự báo;

X – giá trị tăng dự báo của khách du lịch tới trong 1 năm;

n – số năm dự báo.

Ví dụ lấy số liệu khách thực tế đến Việt Nam năm 2005 là 3,43 triệu khách quốc tế, dự kiến tỷ lệ gia tăng nguồn khách thời kỳ 2005 – 2010 là 12%/năm, ta có tính được số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hàng năm trong thời kỳ này (đơn vị tính: triệu người) như bảng 4.1.

**Bảng 4.1**

| Năm  | Kết quả khách du lịch quốc tế đến (triệu người) |
|------|---|
| 2006 | 3,84  |
| 2007 | 4,30  |
| 2008 | 4,82  |
| 2009 | 5,40  |
| 2010 | 6,04  |

70  
62  
688.04

Ví dụ: Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1995 – 2010 và đến năm 2020.

Dự kiến năm 1998 khách du lịch quốc tế đến Hà Nội chiếm từ 20–21% tổng số khách quốc tế của cả nước; năm 2000 là 17,4 – 18,3% và đến năm 2010 đạt khoảng 18%. Như vậy, năm 1998 Hà Nội có khả năng đón được xấp xỉ 460 ngàn khách quốc tế; năm 2000 khoảng 610 – 640 nghìn và đến năm 2010 sẽ đón 1,6 – 2,0 triệu lượt khách quốc tế. Dự kiến năm 2020 đạt 3 – 4 triệu khách du lịch quốc tế. Tốc độ tăng trưởng khách thời kỳ 1998 – 2000 đạt 15 – 17%/năm; thời kỳ 2001 – 2010 đạt 10 – 12%/năm và thời kỳ 2011 – 2020 đạt 6,5 – 7,2%/năm.

Khách du lịch nội địa đến Hà Nội từ khắp đất nước với nhiều mục đích như tham quan, thăm thân nhân, tham gia các hội nghị, hội thảo, hội chợ.

Năm 1997 Hà Nội đón khoảng 1,2 triệu khách du lịch nội địa, dự kiến năm 1998 sẽ đón được 1,2 – 1,25 triệu lượt khách du lịch nội địa. Năm 2000 là 1,7 – 1,8 triệu và đến năm 2010 là 3,4 – 3,9 triệu khách và năm 2020 đạt 4,5 – 5,5 triệu khách du lịch đến Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020”.

**Bảng 4.2. Dự báo khách du lịch đến Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020**

| Phương án | Loại khách    | Hạng mục                  | 1997    | 1998  | 1999  | 2000  | 2005  | 2010   | 2020   |
|-----------|---------------|---------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|
| 1         | Khách quốc tế | Tổng số lượt khách (ngàn) | 391,0   | 460   | 530   | 610   | 1.100 | 1.600  | 3.000  |
|           |               | Ngày lưu trú trung bình   | 2,6     | 2,6   | 2,7   | 2,8   | 3,3   | 3,8    | 4,0    |
|           |               | Tổng số ngày khách (ngàn) | 1.016,6 | 1.196 | 1.431 | 1.708 | 3.630 | 6.080  | 12.000 |
|           | Khách nội địa | Tổng số lượt khách (ngàn) | 1.200   | 1.200 | 1.400 | 1.700 | 2.700 | 3.400  | 4.500  |
|           |               | Ngày lưu trú trung bình   | 2,0     | 2,1   | 2,2   | 2,3   | 2,7   | 3,1    | 3,4    |
|           |               | Tổng số ngày khách (ngàn) | 2.400   | 2.520 | 3.080 | 3.910 | 7.290 | 10.540 | 15.300 |
| 2         | Khách quốc tế | Tổng số lượt khách (ngàn) | 391,0   | 470   | 550   | 640   | 1.300 | 2.000  | 4.000  |
|           |               | Ngày lưu trú trung bình   | 2,6     | 2,6   | 2,7   | 2,8   | 3,3   | 3,8    | 4,0    |
|           |               | Tổng số ngày khách (ngàn) | 1.016,6 | 1.222 | 1.485 | 1.792 | 4.290 | 7.600  | 16.000 |



| Phương án | Loại khách    | Hạng mục                  | 1997    | 1998  | 1999  | 2000  | 2005  | 2010   | 2020   |
|-----------|---------------|---------------------------|---------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|
|           | Khách nội địa | Tổng số lượt khách (ngàn) | 1.200   | 1.220 | 1.480 | 1.800 | 3.000 | 3.900  | 5.500  |
|           |               | Ngày lưu trú trung bình   | 2,0     | 2,1   | 2,2   | 2,3   | 2,7   | 3,1    | 3,4    |
|           |               | Tổng số ngày khách (ngàn) | 2.400   | 2.562 | 3.256 | 4.140 | 8.100 | 12.090 | 18.700 |
| 3         | Khách quốc tế | Tổng số lượt khách (ngàn) | 391,0   | 480   | 580   | 690   | 1.600 | 2.600  | 5.300  |
|           |               | Ngày lưu trú trung bình   | 2,6     | 2,6   | 2,7   | 2,8   | 3,3   | 3,8    | 4,0    |
|           |               | Tổng số ngày khách (ngàn) | 1.016,6 | 1.248 | 1.566 | 1.932 | 5.280 | 9.880  | 21.200 |
|           | Khách nội địa | Tổng số lượt khách (ngàn) | 1.200   | 1.240 | 1.540 | 1.900 | 3.300 | 4.400  | 6.500  |
|           |               | Ngày lưu trú trung bình   | 2,0     | 2,1   | 2,2   | 2,3   | 2,7   | 3,4    | 3,4    |
|           |               | Tổng số ngày khách (ngàn) | 2.400   | 2.604 | 3.388 | 4.370 | 8.910 | 13.640 | 22.100 |

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.72, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

b) Trong một số dự án quy hoạch du lịch, các nhà khoa học còn sử dụng phương pháp định lượng, dùng quan hệ nhân quả (hồi quy bội) để dự báo nguồn khách du lịch. Phương pháp này đã được chứng minh là khá thích hợp khi kết hợp với khoảng dự báo trung bình dưới 3 năm. Tuy nhiên, khi kết hợp phương pháp định tính có khả năng nâng thời gian dự báo của phương pháp này lên 10 năm.

#### ➤ Dự báo khách du lịch quốc tế

Để vận dụng phương pháp (hồi quy bội) có hiệu quả, ngoài việc xem xét các căn cứ dự báo như đã trình bày, còn cần xem xét kỹ các yếu tố: vòng đời của điểm hoặc khu du lịch gồm (giai đoạn phát hiện, giai đoạn tham gia và giai đoạn phát triển) và các sự kiện văn hoá, thể thao, kinh tế, chính trị - xã hội sẽ diễn ra trong thời gian thực hiện quy hoạch; Lượng khách quốc tế đi du lịch trên toàn thế giới, trong khu vực châu Á đến địa phương hoặc quốc gia theo số liệu thực tế và dự báo. Hàm số dự báo nguồn khách du lịch quốc tế được thể hiện như sau:

$$Y_{qt} = aX_{tg} + bX_{qg} + c\alpha_{qt}$$

939-838  
1860  
663-666

trong đó:  $Y_{qt}$  – lượng khách quốc tế đến địa phương (hoặc quốc gia);  
 $aX_{tg}$  – lượng khách du lịch quốc tế đến trên toàn thế giới;  
 $bX_{qg}$  – lượng khách du lịch quốc tế đến khu vực (hoặc quốc gia);  
 $\alpha_{qt}$  – hệ số điều chỉnh theo năm.

#### ➤ Dự báo khách du lịch nội địa

Khách du lịch nội địa đến các địa phương hoặc quốc gia cũng được dự báo với phương pháp tương tự, song các biến số của mô hình hồi quy bội được thay đổi để phù hợp với đặc điểm của nguồn khách này. Du lịch nội địa chịu ảnh hưởng trực tiếp của tổng giá trị sản phẩm quốc nội và GDP/người. Các chỉ số này tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có nguồn tài chính để đi du lịch. Dân số, tỷ lệ dân số đi du lịch, tỷ lệ dân cư sống ở thành thị cũng ảnh hưởng trực tiếp đến số lượng khách đi du lịch nội địa. Các dự báo về GDP, phần trăm người đi du lịch nội địa và tỷ lệ dân số ở đô thị có thể được lấy theo báo cáo của Ngân hàng thế giới WB và của JICA hoặc theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của quốc gia hoặc địa phương.

Hàm hồi quy bội dự báo khách du lịch nội địa được xây dựng như sau:

$$y_{nd} = ax_G + bx_P + cx_R + d\alpha_{nd}$$

trong đó:  $y_{nd}$  – lượng khách du lịch nội địa tới địa phương hoặc quốc gia;  
 $x_G$  – tổng sản phẩm quốc nội;  
 $x_P$  – dân số;  
 $x_R$  – tỷ lệ dân số đi du lịch nội địa;  
 $\alpha_{nd}$  – hệ số điều chỉnh năm.

Ví dụ về trường hợp dự báo nguồn khách du lịch đến Hà Nội thời kỳ 2002 – 2010 theo Báo cáo Tổng hợp bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Hà Nội.

#### ➤ Dự báo về khách du lịch quốc tế đến Hà Nội

Để xây dựng mô hình hồi quy bội cho khách quốc tế đến Hà Nội, các tham số của mô hình được xem xét dưới nhiều góc độ. Lượng khách đi du lịch quốc tế trên thế giới, trong khu vực châu Á Thái Bình Dương, khách du lịch quốc tế tại khu vực ASEAN và Việt Nam. Thực trạng và xu hướng phát triển kinh tế xã hội, đường lối phát triển kinh tế xã hội, xu hướng đầu tư.

Cơ sở dữ liệu về số lượng khách du lịch thế giới của châu Á Thái Bình Dương, của ASEAN và Việt Nam. Theo số liệu thực tế và dự báo của JICA tiến hành trong quá trình quy hoạch du lịch miền Trung Việt Nam. Sau khi thực hiện phép hồi quy bội về dự báo nguồn khách du lịch quốc tế đến Hà Nội thu được kết quả dưới đây:

*Các hệ số*

$a = 524,1285527$

$b = 0,01798225$

$c = 0,456388718$

*Các thông số*

$R_{\text{hội}} = 0,9971$

$R^2 = 0,99425$

$\text{Độ lệch chuẩn} = 34,411.$

Phương trình dự báo số lượng khách du lịch quốc tế đến Hà Nội được biểu diễn như sau:

$$y_{\text{nd}} = 524,1285527x_{\text{tg}} + 0,01798225x_{\text{VN}} + 0,456388718\alpha_{\text{qt}}$$

➤ **Dự báo khách du lịch nội địa đến Hà Nội**

Khách du lịch nội địa đến Hà Nội được dự báo với phương pháp tương tự. Các dự báo về GDP, tỷ lệ người đi du lịch nội địa và tỷ lệ dân ở đô thị của Hà Nội được lấy theo báo cáo của Ngân hàng thế giới WB và của JICA. Sau khi thực hiện phép hồi quy, thu được kết quả dưới đây:

*Các hệ số*

$a = 0,0002704$

$b = 0,040193$

$c = 16,41677$

$d = 20\,414,86.$

*Các thông số*

$R_{\text{hội}} = 0,9984$

$R^2 = 0,9968$

$\text{Độ lệch chuẩn} = 100,24$

Phương trình dự báo khách du lịch nội địa đến Hà Nội được thể hiện như sau:

$$y_{\text{nd}} = 0,0002704x_G + 0,040193x_P + 16,41677x_R + 20\,414,86_{\text{nd}}$$

Kết quả lượng khách du lịch đến Hà Nội trong từng năm được tính toán, trình bày theo ba phương án: Phương án 1 – phương án thấp; Phương án 2 – phương án trung bình, phương án lựa chọn; Phương án 3 – phương án cao (phương án này có khả năng đạt được khi có nhiều điều kiện thuận lợi đối với phát triển du lịch Hà Nội).

**Bảng 4.3. Dự báo số lượng khách du lịch quốc tế và nội địa đến Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010**

| Phương án | Loại khách    | Hạng mục               | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2010  |
|-----------|---------------|------------------------|------|------|------|------|-------|
| 1         | Khách quốc tế | Số lượng khách (ngàn)  | 735  | 837  | 841  | 895  | 1375  |
|           |               | Ngày lưu trú bình quân | 1,90 | 1,94 | 1,95 | 1,97 | 2,00  |
|           |               | Tổng ngày khách (ngàn) | 1396 | 1624 | 1640 | 1763 | 2750  |
|           | Khách nội địa | Số lượng khách (ngàn)  | 2552 | 2897 | 3253 | 3546 | 5022  |
|           |               | Ngày lưu trú bình quân | 1,90 | 1,98 | 1,98 | 2,05 | 2,45  |
|           |               | Tổng ngày khách (ngàn) | 4849 | 5736 | 6441 | 7269 | 12304 |

1984  
888.686

| Phương án | Loại khách    | Hạng mục               | 2002 | 2003 | 2004 | 2005  | 2010  |
|-----------|---------------|------------------------|------|------|------|-------|-------|
| 2         | Khách quốc tế | Số lượng khách (ngàn)  | 742  | 854  | 867  | 932   | 1562  |
|           |               | Ngày lưu trú bình quân | 1,94 | 1,97 | 1,98 | 2,00  | 2,45  |
|           |               | Tổng ngày khách (ngàn) | 1439 | 1682 | 1717 | 1864  | 3827  |
|           | Khách nội địa | Số lượng khách (ngàn)  | 2578 | 2987 | 3461 | 3940  | 6124  |
|           |               | Ngày lưu trú bình quân | 2,00 | 2,20 | 2,20 | 2,30  | 2,70  |
|           |               | Tổng ngày khách (ngàn) | 5156 | 6571 | 7614 | 9062  | 16534 |
| 3         | Khách quốc tế | Số lượng khách (ngàn)  | 749  | 880  | 902  | 988   | 1796  |
|           |               | Ngày lưu trú bình quân | 2,00 | 2,05 | 2,10 | 2,15  | 2,65  |
|           |               | Tổng ngày khách (ngàn) | 1498 | 1804 | 1894 | 2124  | 4759  |
|           | Khách nội địa | Số lượng khách (ngàn)  | 2604 | 3077 | 3669 | 4334  | 7226  |
|           |               | Ngày lưu trú bình quân | 2,20 | 2,35 | 2,40 | 2,45  | 3,10  |
|           |               | Tổng ngày khách (ngàn) | 5729 | 7231 | 8806 | 10618 | 22400 |

#### 4.2.2. Dự báo về các chỉ tiêu doanh thu từ hoạt động kinh doanh du lịch

Để có dự báo về doanh thu từ hoạt động kinh doanh du lịch cần căn cứ vào: mức chi tiêu của du khách qua kiểm kê đánh giá, xu hướng thị hiếu tiêu dùng của du khách, từ đó dự báo mức chi tiêu của mỗi du khách trung bình ngày; căn cứ vào dự báo về tổng số lượt khách du lịch trong thời gian quy hoạch có thể tính toán dự báo về doanh thu từ du lịch.

- Dự báo thu nhập từ du lịch được tính bằng: (dự báo thu nhập từ khách du lịch quốc tế + dự báo thu nhập từ khách du lịch nội địa)  $\times$  1,3.

- Dự báo thu nhập từ khách du lịch quốc tế = Dự báo số lượng khách quốc tế  $\times$  Dự báo số ngày lưu trú trung bình/1 khách  $\times$  mức chi tiêu 1 ngày/1 khách quốc tế.

- Dự báo thu nhập từ khách du lịch nội địa = Dự báo số lượng khách du lịch nội địa  $\times$  Dự báo số ngày lưu trú trung bình/ 1 khách  $\times$  Dự báo mức chi tiêu 1 ngày/1 khách nội địa.



**Bảng 4.4. Dự báo doanh thu từ du lịch của Hà Nội thời kỳ 1998–2010 và đến năm 2020**  
(không kể vận chuyển hàng không và đường sắt)

Đơn vị: triệu USD.

| Phương án | Loại doanh thu               | 1998   | 1999   | 2000   | 2005    | 2010    | 2020    |
|-----------|------------------------------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|
| I         | Doanh thu từ du lịch quốc tế | 119,60 | 171,72 | 204,96 | 580,80  | 1.216,0 | 3.600,0 |
|           | Doanh thu từ du lịch nội địa | 40,32  | 61,60  | 78,20  | 182,25  | 316,2   | 612,0   |
|           | Cộng                         | 159,92 | 233,32 | 283,16 | 763,05  | 1.532,2 | 4.212,0 |
| II        | Doanh thu từ du lịch quốc tế | 122,20 | 178,20 | 215,04 | 686,40  | 1.520,0 | 4.800,0 |
|           | Doanh thu từ du lịch nội địa | 40,99  | 65,12  | 82,80  | 202,50  | 362,7   | 748,0   |
|           | Cộng                         | 163,19 | 243,32 | 297,84 | 888,90  | 1.882,7 | 5.548,0 |
| III       | Doanh thu từ du lịch quốc tế | 124,80 | 187,92 | 231,84 | 844,80  | 1.976,0 | 6.360,0 |
|           | Doanh thu từ du lịch nội địa | 41,66  | 67,76  | 87,40  | 222,75  | 409,2   | 884,0   |
|           | Cộng                         | 166,46 | 255,68 | 319,24 | 1.067,5 | 2.385,2 | 7.244,0 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.73, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

Về cơ cấu chi tiêu cho du khách: Căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá về thực trạng cơ cấu chi tiêu của du khách, căn cứ xu hướng phát triển du lịch, khả năng cung ứng các sản phẩm du lịch, dự báo về doanh thu từ du lịch có thể dự kiến về cơ cấu chi tiêu của du khách.

**Bảng 4.5. Dự báo cơ cấu chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Hà Nội thời kỳ 1998 – 2010 và đến năm 2020**

| Loại dịch vụ       | 1998    |           | 2000    |           | 2005    |           | 2010    |           | 2020    |           |
|--------------------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|
|                    | Tỷ lệ % | Triệu USD | Tỷ lệ % | Triệu USD | Tỷ lệ % | Triệu USD | Tỷ lệ % | Triệu USD | Tỷ lệ % | Triệu USD |
| Lưu trú            | 44      | 53,77     | 40      | 86,02     | 30      | 205,92    | 25      | 380,0     | 20      | 960,0     |
| Ăn uống            | 20      | 24,44     | 18      | 38,71     | 16      | 109,82    | 14      | 212,8     | 12      | 576,0     |
| Vận chuyển du lịch | 12      | 14,66     | 14      | 30,10     | 18      | 123,55    | 20      | 304,0     | 22      | 1056,0    |
| Hàng hóa lưu niệm  | 14      | 17,11     | 16      | 34,41     | 19      | 130,42    | 21      | 319,2     | 22      | 1056,0    |
| Dịch vụ khác       | 10      | 12,22     | 12      | 25,80     | 17      | 116,69    | 20      | 304,0     | 24      | 1152,0    |
| Tổng cộng          | 100     | 122,2     | 100     | 215,04    | 100     | 686,40    | 100     | 1520,0    | 100     | 4800,0    |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.73, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 4.6. Dự báo cơ cấu chi tiêu của khách du lịch nội địa đến Hà Nội  
thời kỳ 1998 – 2010 và đến năm 2020**

| Loại dịch vụ       | 1998       |              | 2000       |              | 2005       |               | 2010       |               | 2020       |               |
|--------------------|------------|--------------|------------|--------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|
|                    | Tỷ lệ %    | Triệu USD    | Tỷ lệ %    | Triệu USD    | Tỷ lệ %    | Triệu USD     | Tỷ lệ %    | Triệu USD     | Tỷ lệ %    | Triệu USD     |
| Lưu trú            | 45         | 18,44        | 40         | 33,12        | 35         | 70,88         | 30         | 108,81        | 25         | 187,00        |
| Ăn uống            | 40         | 16,40        | 35         | 28,98        | 30         | 60,75         | 25         | 90,68         | 20         | 149,60        |
| Vận chuyển du lịch | 3          | 1,23         | 5          | 4,14         | 7          | 14,17         | 10         | 36,27         | 13         | 97,24         |
| Hàng hóa lưu niệm  | 5          | 2,05         | 9          | 7,45         | 12         | 24,30         | 15         | 54,40         | 18         | 134,64        |
| Dịch vụ khác       | 7          | 2,87         | 11         | 9,11         | 16         | 32,40         | 20         | 72,54         | 24         | 179,52        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>100</b> | <b>40,99</b> | <b>100</b> | <b>82,80</b> | <b>100</b> | <b>202,50</b> | <b>100</b> | <b>362,70</b> | <b>100</b> | <b>748,00</b> |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.74, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 4.7. Dự báo số khách du lịch đến Việt Nam  
và thu nhập từ du lịch quốc tế đến năm 2010**

| Năm  | Mức tăng trưởng (%) | Số khách (người) | Doanh thu (triệu USD) không kể thu từ vận chuyển |
|------|---------------------|------------------|--|
| 1992 |                     | 440 000          | -  |
| 1993 | 60                  | 670 000          | 120  |
| 1994 | 50                  | 1 050 000        | 262,4  |
| 1995 | 40                  | 1 400 000        | 374,6  |
| 1996 | 30                  | 1 800 000        | 492,2  |
| 1997 | 25                  | 2 300 000        | 621,8  |
| 1998 | 22                  | 2 800 000        | 764,3  |
| 1999 | 20                  | 3 300 000        | 920,4  |
| 2000 | 15                  | 3 800 000        | 1 058,2  |
| 2005 | 12                  | 6 200 000        | 3 000,0  |
| 2010 | 07                  | 8 700 000        | 7 900,0  |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, tr.58, Tổng cục Du lịch.

**Bảng 4.8. Dự báo khách du lịch trong nước thời kỳ 1995 – 2010**

| Khách du lịch | Năm                         | 1993 | 1994 | 1995 | 2000 | 2005 | 2010 |
|---------------|-----------------------------|------|------|------|------|------|------|
|               | Khách du lịch (triệu khách) |      | 2,7  | 3,5  | 4,5  | 11,0 | 18,0 |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, tr.58, Tổng cục Du lịch.

**Bảng 4.9. Dự báo số ngày khách quốc tế theo vùng đến năm 2010**

| Tỉnh, vùng     | 1995       |               | 2000       |               | 2005       |               | 2010       |               |
|----------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|
|                | Ngày khách | Ngày khách TB | Ngày khách | Ngày khách TB | Ngày khách | Ngày khách TB | Ngày khách | Ngày khách TB |
| Hà Nội         | 2004,8     | 3,58          | 5652       | 3,71          | 10010,4    | 3,71          | 15144      | 4,0           |
| Hải Phòng      | 88,5       | 1,58          | 532,2      | 1,71          | 920        | 1,71          | 1955       | 2,3           |
| Quảng Ninh     | 259,2      | 1,74          | 730,8      | 1,84          | 1310       | 1,83          | 2500       | 2,5           |
| Tỉnh khác      | 187,1      | 1,32          | 285        | 1,35          | 520        | 1,26          | 752,6      | 1,52          |
| Vùng I         | 2539,6     | 2,8           | 7200       | 2,91          | 12760,4    | 2,92          | 20351,6    | 3,32          |
| Thừa Thiên Huế | 228,4      | 2,72          | 633,7      | 2,79          | 1137,0     | 2,8           | 1767,0     | 3,1           |
| QN-ĐN          | 174,2      | 1,42          | 494        | 1,48          | 879,3      | 1,48          | 1398,1     | 1,68          |
| Tỉnh khác      | 1,5        | 1,0           | 4,3        | 1,12          | 7,8        | 1,12          | 11,9       | 1,32          |
| Vùng II        | 404,1      | 1,94          | 1132       | 2,0           | 2024,1     | 2,01          | 3177,0     | 2,25          |
| Khánh Hoà      | 158,8      | 2,22          | 460,4      | 2,36          | 821,9      | 2,37          | 1248,5     | 2,57          |
| Lâm Đồng       | 140,5      | 1,72          | 398,2      | 1,79          | 708,6      | 1,8           | 1160,9     | 2,1           |
| Tỉnh khác      | 35,5       | 1,10          | 101,4      | 1,17          | 182,3      | 1,17          | 295,3      | 1,35          |
| Vùng III (1)   | 334,8      | 1,8           | 960        | 1,9           | 1712,8     | 1,91          | 2704,7     | 2,15          |
| TP Hồ Chí Minh | 3663,9     | 3,38          | 10300,8    | 3,47          | 18175,8    | 3,47          | 30118,6    | 4,1           |
| Vũng Tàu       | 425,6      | 1,73          | 1227,4     | 1,83          | 2174       | 1,83          | 3553,9     | 2,13          |
| Cần Thơ        | 15,7       | 1,2           | 48,9       | 1,24          | 80,5       | 1,14          | 138,6      | 1,4           |
| Tỉnh khác      | 108,5      | 1,0           | 295,5      | 1,04          | 515,8      | 1,02          | 855,6      | 1,2           |
| Vùng III (2)   | 4213,7     | 2,9           | 11872,6    | 2,99          | 20946,1    | 2,99          | 34666,7    | 3,53          |
| Cộng III       | 4548,5     | 2,77          | 12832,6    | 2,86          | 22658,9    | 2,87          | 37371,4    | 3,37          |
| Toàn quốc      | 7492,2     | 2,72          | 21164,6    | 2,81          | 37443,4    | 2,82          | 60900      | 3,27          |
| I+II+III       | 1450       | 5,1           | 3850       | 5,5           | 6250       | 6,0           | 8700       | 7,0           |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010, tr.133, Tổng cục Du lịch.

### 4.2.3. Dự báo về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

#### a) Dự báo nhu cầu về khách sạn

Việc dự báo nhu cầu về khách sạn có mối quan hệ chặt chẽ với số lượng khách, với số ngày lưu trú, công suất sử dụng buồng, phòng, thực trạng cả về số lượng, chất lượng, trang thiết bị, cảnh quan môi trường vị trí xây dựng của các cơ sở lưu trú. Đây cũng là những căn cứ để dự báo về nhu cầu khách sạn, tính toán của tổ chức du lịch quốc tế để kinh doanh khách sạn có lãi thì công suất phòng, buồng phải đạt trên 60%.

#### ➤ Dự báo về số phòng khách sạn

Số lượng phòng khách sạn cần dự báo trong thời kỳ quy hoạch được tính theo công thức:

$$\text{Số phòng cần có} = \frac{(\text{Số lượt khách dự báo}) \times (\text{số ngày lưu trú trung bình được dự báo})}{(365 \text{ ngày}) \times (\text{công suất buồng phòng TB dự báo}) \times (\text{số giường TB/phòng})}$$

Số giường trung bình của một phòng thường là 1,9 giường.

**Bảng 4.10.** Dự báo số buồng khách sạn phục vụ du lịch đến năm 2010 của cả nước

| Năm  | Tổng số buồng | Trong đó |         |
|------|---------------|----------|---------|
|      |               | Quốc tế  | Nội địa |
| 1994 | 36 607        | 12 341   | 24 266  |
| 1995 | 50 792        | 16 815   | 33 977  |
| 1996 | 65 695        | 21 522   | 44 173  |
| 1997 | 80 930        | 25 710   | 55 220  |
| 1998 | 96 936        | 29 567   | 67 369  |
| 1999 | 115 494       | 34 547   | 80 947  |
| 2000 | 132 717       | 39 744   | 92 973  |
| 2005 | 233 931       | 70 058   | 163 873 |
| 2010 | 326 567       | 98 256   | 228 311 |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010, tr.90, Tổng cục Du lịch.

**Bảng 4.11.** Dự báo công suất sử dụng phòng trung bình năm của Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020

| Năm                  | Đơn vị: % |      |      |      |      |      |
|----------------------|-----------|------|------|------|------|------|
|                      | 1998      | 1999 | 2000 | 2005 | 2010 | 2020 |
| Công suất trung bình | 65,0      | 66,0 | 67,0 | 70,0 | 73,0 | 75,0 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.78, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.



**Bảng 4.12. Dự báo nhu cầu khách sạn của Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020**

Đơn vị: phòng

| Phương án | Nhu cầu cho đối tượng khách du lịch | 1997  | 1998  | 1999  | 2000  | 2005   | 2010   | 2020   |
|-----------|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| I         | Nhu cầu cho khách quốc tế           |       | 3 100 | 3 500 | 3 800 | 7 300  | 11 400 | 21 000 |
|           | Nhu cầu cho khách nội địa           |       | 3 000 | 3 600 | 4 500 | 8 000  | 11 300 | 14 000 |
|           | Tổng cộng                           | 6 718 | 6 100 | 7 100 | 8 300 | 15 300 | 22 700 | 35 000 |
| II        | Nhu cầu cho khách quốc tế           |       | 3 200 | 3 600 | 4 100 | 8 800  | 14 300 | 29 000 |
|           | Nhu cầu cho khách nội địa           |       | 3 000 | 3 800 | 4 800 | 9 000  | 12 900 | 17 000 |
|           | Tổng cộng                           | 6 718 | 6 200 | 7 400 | 8 900 | 17 800 | 27 200 | 46 000 |
| III       | Nhu cầu cho khách quốc tế           |       | 3 300 | 3 800 | 4 400 | 10 800 | 18 500 | 38 000 |
|           | Nhu cầu cho khách nội địa           |       | 3 100 | 4 000 | 5 100 | 9 900  | 14 600 | 20 000 |
|           | Tổng cộng                           | 6 718 | 6 400 | 7 800 | 9 500 | 20 700 | 33 100 | 58 000 |

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020, tr. 79, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 4.13. Khả năng phát triển khách sạn được xếp hạng ở Việt Nam**

Đơn vị: buồng

| Vùng | Tỉnh, thành phố                               | 1995   | 200    | 2005   | 2010   | Tỷ lệ tăng TB năm |
|------|---|--------|--------|--------|--------|-------------------|
| I    | Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và phụ cận      | 5 699  | 13 613 | 24 006 | 33 671 | 12,5%             |
| II   | Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng và phụ cận | 1 060  | 2 660  | 4 684  | 6 559  | 12,8%             |
| III  | Khánh Hoà– Lâm Đồng và phụ cận                | 855    | 2 342  | 4 128  | 5 792  | 13,6%             |
| III  | TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa Vũng Tàu và phụ cận   | 9 201  | 21 129 | 37 240 | 52 234 | 12,3%             |
|      | Tổng cộng                                     | 16 815 | 39 744 | 70 058 | 98 256 | 12,5%             |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010, tr.126, Tổng cục Du lịch.

#### ➤ Những hướng dẫn về khách sạn trong tương lai

Khi dự báo nhu cầu khách sạn cùng với việc dự báo về số phòng theo chất lượng còn cần có các hướng dẫn trong việc đầu tư xây dựng khách sạn

Về mặt nhận thức chúng ta cần xác định rằng: các khách sạn không đơn giản chỉ là một tập hợp các phòng cho du khách ở. Nó phải tạo nên được một

30.8.83

hình ảnh, chất lượng sản phẩm du lịch bao gồm cả tổng thể dáng vẻ và cách bài trí trang thiết bị, sự hài hoà, tiện nghi và các dịch vụ kèm theo ở bên trong khách sạn, cũng như môi trường cảnh quan, vị trí của khách sạn.

Khi xây dựng khách sạn phải xuất phát từ mô hình phòng ở mà xác định một thiết kế kiến trúc tổng thể. Phòng vừa là nơi sinh sống tạm thời của khách hàng, sản phẩm được bán chính là tiện nghi và sự dễ chịu khi sống ở đó, những vấn đề này quyết định giá thuê phòng. Chính chất lượng phòng ở sẽ tạo ra sự thoả mãn hay không thoả mãn cho khách hàng và do vậy quyết định việc các hãng điều hành du lịch ưa thích khách sạn này hơn khách sạn khác.

Phòng ở cũng là một bộ phận cấu thành chiếm phần lớn vốn đầu tư khách sạn và quyết định sự thành công hay thất bại của khách sạn về mặt thương mại.

Việc lựa chọn vật liệu, đồ dùng và thiết bị kỹ thuật kém chất lượng đối với các khu sinh hoạt tập thể sẽ không gây hậu quả nghiêm trọng gì, nhưng nếu điều đó xảy ra đối với các phòng ở thì sẽ có hậu quả tai hại vì khi sửa chữa và thay thế chúng sẽ tăng gấp nhiều lần chi phí bảo dưỡng.

Nếu trong giai đoạn khởi đầu phát triển du lịch, chính phủ cũng như các địa phương dành mọi cố gắng để cải thiện cơ sở hạ tầng đường bộ. Điều đó buộc phải xây dựng các cơ sở lưu trú nhằm tăng số lượng du khách và phát triển nền kinh tế ở các tỉnh.

Kết quả điều tra cho thấy, trang thiết bị đón tiếp du khách ở các tỉnh không phù hợp cả về số lượng cũng như chất lượng. Nếu xét đến các điều kiện kinh tế - xã hội mới để hoà nhập vào cuộc sống hiện đại, nên dung hoà truyền thống đón khách quen thuộc với khả năng đón khách với điều kiện đầy đủ tiện nghi và giá cả mà đa số du khách có thể chấp nhận được, đặc biệt là khách du lịch trong nước.

Đối với các thị xã nhỏ của Việt Nam, rất nhiều nơi khó tìm được lý do để xây dựng một khách sạn thực sự. Như vậy, nên thiết lập một mạng lưới các cơ sở lưu trú nhỏ, thường được gọi là "cơ sở lưu trú chuyển tiếp".

Mạng lưới gồm nhiều cơ sở nằm phân tán khắp nơi này có thể có tác động cốt yếu nhằm tăng cường cho việc thâm nhập vào các vùng và sự gặp gỡ dễ dàng giữa các nhóm dân tộc khác nhau ở những nơi xa xôi hẻo lánh (các vùng dân tộc). Còn về việc xây dựng các khách sạn nhỏ thực sự, chỉ nên xây dựng từ từ khi nhu cầu du lịch tăng lên.

Như vậy cần phân biệt hai dạng:

Khách sạn chuyển tiếp là những cơ sở lưu trú đơn giản để đón khách du lịch theo tuyến dừng chân một đêm và ăn một bữa.

Khách sạn tạm trú (các trạm dừng chân), với các cơ sở lưu trú chất lượng tốt hơn để đón khách dừng chân trong một hai ngày tại các đô thị vừa và nhỏ.

Trong mọi trường hợp, việc nghiên cứu tiêu chuẩn xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Tính đồng nhất về tiện nghi.
- Hình ảnh tương xứng với "sản phẩm du lịch quốc gia".
- Tự chủ được vốn đầu tư.
- Tiêu chuẩn hoá các phương án và có thể thức kinh doanh.
- Kiến trúc phù hợp với các điều kiện khí hậu và với cảnh quan thiên nhiên.
- Có thể phát triển khả năng đón khách bằng cách xây dựng theo các phòng lưu trú.
- Quan niệm về phòng ở theo một mô hình giống nhau trên toàn bộ lãnh thổ sẽ cho phép bảo đảm mức độ tiện nghi tương đương, biểu giá đồng đều và một hình ảnh thống nhất của ngành khách sạn quốc gia.

- Các phòng khách sạn và giá thuê phải đáp ứng yêu cầu của nhiều loại khác nhau như:

- + Những người vận chuyển và khách du lịch thương nhân.
- + Kỹ thuật viên và chuyên gia khi đi lại hoặc tạm trú.
- + Những đoàn đại biểu.
- + Du lịch trong nước, gia đình hoặc mang tính chất xã hội.
- + Sinh viên.
- Giá thuê phòng thay đổi tùy theo mức độ tiện nghi.
- Những phòng theo giá tiết kiệm sẽ phải có 3 giường.
- Những khách sạn này cũng phải tạo cho khách du lịch một hình ảnh an tâm cho sự đi lại trong tỉnh cũng như bảo đảm yên tĩnh và an toàn vệ sinh và trong những nhu cầu nhất định, nó tạo được điều kiện gặp gỡ giữa du khách và nhân dân địa phương.

Đối với các khách sạn tiếp đón du khách nước ngoài, cần phải thiết kế sao cho du khách có thể chiêm ngưỡng được phong cảnh thiên nhiên (sông ngòi, đồi núi hay các vườn nhiệt đới). Đồng thời ở đây phải có không gian môi trường hài hoà với các đặc trưng văn hoá của địa phương (tranh ảnh dân gian, hàng thủ công mỹ nghệ của địa phương, truyền thống văn hoá dân gian...).

Việc lựa chọn mặt bằng phải đảm bảo các điều kiện sau:

- + Cảnh quan và khu vực xung quanh đẹp.
- + Xa những nơi ồn ào và ô nhiễm môi trường.
- + Có gió tự nhiên (hướng và điều kiện tiểu khí hậu thuận lợi).
- + Gần những cơ quan dịch vụ công cộng, buôn bán hoặc kinh doanh.
- + An toàn khi có thiên tai (bão, lụt, trượt, lở đất).

+ Dự đoán được sự phát triển đô thị và mức tăng trưởng giao thông đường bộ.

**b) Dự báo nhu cầu về vui chơi, giải trí**

Để dự báo nhu cầu về các cơ sở vui chơi, giải trí cần căn cứ vào:

- Thực trạng về các cơ sở vui chơi giải trí đã được điều tra đánh giá.
- Thực trạng đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của dân cư và du khách trong thời gian qua.
- Số dân, tình trạng tăng dân số, mức sống của dân cư; dự báo về khách du lịch.
- Những phân tích về nhu cầu vui chơi giải trí của du khách trong thời gian tới.
- Các nguồn lực như đất đai, mặt nước... để có thể xây dựng các cơ sở vui chơi giải trí.

Từ đó căn cứ vào những chỉ số về sức chứa, các định mức về thiết bị đã được tiến hành nghiên cứu xây dựng hoặc đã được sử dụng để tính toán lập kế hoạch xây dựng chỉ tiêu dự báo về nhu cầu vui chơi giải trí của các địa phương như: một sân thể thao cho 500 người /2500 người dân, công viên thành phố có diện tích tối thiểu 50 ha cho 50000 dân, một sân vận động công cộng cho 100 000 dân, hoặc ở biển, đối với trạm có số khách du lịch hàng ngày trên 15 000/ngày, người ta đề nghị xây dựng một cảng du thuyền, một trường dạy bơi và chơi thuyền thể thao hay một số tiêu chuẩn xây dựng công viên và cơ sở vui chơi giải trí theo số liệu ở các bảng sau:

Các bảng sau giới thiệu một số tiêu chuẩn xây dựng công viên và cơ sở vui chơi giải trí (Nguồn: Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh, Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr. 281 – 288, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

**Bảng 4.14. Tiêu chuẩn đất sử dụng của công viên động vật Trung Quốc**

| Loại   | Tiêu chuẩn đất sử dụng (ha) | Loại hàng hoá trưng bày |
|--|-----------------------------|-------------------------|
| Vườn động vật có tính tổng hợp cả nước             | 60                          | 700                     |
| Vườn động vật có tính tổng hợp khu vực             | 20 – 60                     | 400                     |
| Vườn động vật đặc trưng                            | 15 – 60                     | 200                     |
| Khu triển lãm động vật loại nhỏ (động vật có chân) | < 15                        | < 200                   |



**Bảng 4.15. Tiêu chuẩn hạ tầng công viên chủ đề và vui chơi giải trí văn hoá**

**1. Tiêu chuẩn tham khảo hạ tầng vui chơi giải trí, văn hoá**

| Hạ tầng   | Tiêu chuẩn                |
|---|---------------------------|
| Bãi chiếu phim bên ngoài                                    | Nhiều nhất 1000 người/bãi |
| Câu lạc bộ đêm  | Nhiều nhất 1000 người/CLB |
| Cách phân loại vũ trường của hiệp hội vũ trường nước Hoa Kỳ |                           |
| Loại vũ trường  | Sức chứa (số người)       |
| Loại mi ni  | 229                       |
| Loại nhỏ  | 230 – 349                 |
| Loại vừa  | 350 – 549                 |
| Loại lớn  | 550 – 900                 |

**2. Chỉ tiêu, tiêu chuẩn sức chứa, nguồn nhân lực và đầu tư ban đầu của công viên chủ đề**

| Phân loại quy mô công viên chủ đề (Phân cấp sức hấp dẫn) | Số du khách năm (lần vạn người) | Nhân viên quy định (người) | Đầu tư ban đầu (triệu đôla Mỹ) |
|--|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------|
| Sức hấp dẫn Quốc tế                                      | > 1000                          | 10 000 – 20 000            | 150                            |
| Sức hấp dẫn khu vực                                      | > 100 – 400                     | 100 – 300                  | 5 – 10                         |
| Sức hấp dẫn địa phương                                   | 10 – 50                         | 50 – 100                   | 0,5 – 1,5                      |

**Bảng 4.16. Tiêu chuẩn hạ tầng và nơi nghỉ ngơi vận động loại hình chủ động**

**1. Tiêu chuẩn trang bị hạ tầng và nơi vận động của thành phố 10 vạn dân.**

| Loại hạ tầng vận động   | Số lượng | Diện tích trung bình (m <sup>2</sup> ) |
|-------------------------|----------|--|
| Sân vận động khu xã     | 50       | 250                                    |
| Sân tennis              | 5        | 1000                                   |
| Sân bóng                | 1        | 2000                                   |
| Bể bơi                  | 10       |  |
| Bể bơi có đường bơi 25m | 8        |  |
| Bể bơi có đường bơi 50m | 1        |  |
| Bể bơi du lịch loại lớn | 1        |  |
| Nhà thể dục thể thao    | 18       | 500 hoặc 1500                          |
| Sân vận động trong nhà  | 10       |  |
| Nhà TDTT loại nhỏ       | 6        |  |
| Nhà TDTT loại vừa       | 1        |  |
| Nhà TDTT loại lớn       | 1        |  |
| Sân bóng đá             | 40       |  |
| Sân võ                  | 1        | 2500                                   |

### 2. Tiêu chuẩn đất sử dụng của công viên vận động ở Hoa Kỳ

| Loại                                       | Tuổi du khách                     | Diện tích nhỏ nhất<br>(x10 <sup>4</sup> m <sup>2</sup> ) | Bán kính tiếp đón<br>(m) |
|--|-----------------------------------|--|--------------------------|
| Nơi du chiến                               | Trước tuổi học                    | 0,05   | Một khu phố              |
| Sân vận động làng quê<br>(có kèm thiết bị) | 5 – 15 tuổi và<br>người già       | 2 (diện tích động 1,2;<br>diện tích tĩnh 0,8)            | 400 – 600                |
| Công viên vận động khu vực                 | 15 – 20 tuổi,<br>người thành niên | 6 (diện tích động: 4;<br>diện tích tĩnh: 2)              | 1200 – 2400              |
| Trung tâm thể dục thể thao                 | Thành niên và<br>người thanh niên | 12   | 8000 – 16000             |

### 3. Tiêu chuẩn chung của hạ tầng vận động kiểu chủ động

| Hạ tầng                 | Diện tích bình quân<br>đầu người                     | Dung lượng<br>(người/km <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|-------------------------|--|--|--|
| Sân bóng Cao Nhĩ Phu    | 2000–3000m <sup>2</sup> /người                       | 10–15                                  | 228 người/ngày                                 |
| Trường bắn cung         | 230 m <sup>2</sup> /người                            |  |  |
| Đường xe đạp            | 30 m <sup>2</sup> /người                             |  |  |
| Hạ tầng sân trượt tuyết | 0,25 m <sup>2</sup> /người                           | 100                                    | 5 – 15 m <sup>2</sup> /sân                     |
| Nền sân trượt tuyết     | 200 m <sup>2</sup> /người                            |  |  |
| Sân Pa tanh trong nhà   | 5 m <sup>2</sup> /người                              |  |  |
| Sân Pa tanh ngoài trời  | 25 m <sup>2</sup> /người                             |  |  |
| Du thuyền loại nhỏ      | Diện tích nước:<br>25000–30000 m <sup>2</sup> /người |  | Mặt nước có sóng<br>25m <sup>2</sup> /chiếc    |
| Ca nô                   | Diện tích nước 80000<br>m <sup>2</sup> /người        |  | Mặt nước có sóng<br>100m <sup>2</sup> /chiếc   |
| Bãi tắm biển            | 20 m <sup>2</sup> /người                             |  |  |
| Hồ đua thuyền           | 250 m <sup>2</sup> /người                            |  | Công viên dã ngoại<br>40 chiếc/km <sup>2</sup> |
| Bãi thi đấu dã ngoại    | 25 m <sup>2</sup> /người                             |  |  |
| Trường bắn cung         | 230 m <sup>2</sup> /người                            |  |  |
| Bãi săn thú             | 32000 m <sup>2</sup> /người                          |  |  |
| Bãi đua xe đạp          | 30 m <sup>2</sup> /người                             |  |  |
| Sân trượt tuyết         | 2000 ha (200 m <sup>2</sup> /người)                  | 10 – 15                                |  |
| Hoạt động trên nước     |  | 100                                    |  |
| Bãi câu cá              | 80 m <sup>2</sup> /người                             |  |  |
| Câu/du thuyền           |  | 5 – 30                                 |  |
| Lướt ván                |  | 5 – 15                                 |  |

| Hạ tầng                      | Diện tích bình quân đầu người | Dung lượng (người/km <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|----------|
| Đua thuyền tốc độ            |                               | 5 – 10                              |          |
| Bể bơi ngoài trời            |                               |                                     |          |
| – Chung (phòng thay quần áo) | 0.01875 m <sup>2</sup> /người |                                     |          |
| – Ven hồ                     | 5 m <sup>2</sup> /người       |                                     | Nhật Bản |
| – Trong hồ                   | 2.5 m <sup>2</sup> /người     |                                     | Nhật Bản |
| – Khu nhảy nước              | 2.3–3.6 m <sup>2</sup> /người |                                     |          |
| – Vận động                   | 50 m <sup>2</sup> /người      |                                     |          |
| – Thi TDTT                   |                               | 100–200                             |          |

Các khu vui chơi giải trí dự kiến được xây dựng cần phải: phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, với nhu cầu vui chơi giải trí của du khách, của cư dân địa phương và cảnh quan cả về quy mô diện tích, mức độ hiện đại, độc đáo, tiện nghi của trang thiết bị. Các khu vui chơi giải trí dự kiến được xây dựng phải bảo đảm các yếu tố như an toàn, bền vững về kỹ thuật, đẹp về mỹ thuật, tạo được giá trị độc đáo và hấp dẫn du khách; không gây tác động tiêu cực tới kinh tế – xã hội và môi trường; cần bảo đảm tính sử dụng kép để tăng công suất sử dụng các thiết bị, diện tích mặt nước cũng như các nguồn lực nói chung; cần có sự hỗ trợ của Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc soạn thảo các văn bản, cơ chế ưu tiên và vốn đầu tư.

Dự kiến những địa điểm và vốn đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí ở Hà Nội. Khu vui chơi giải trí công viên Lênin (gồm cả hồ Bảy Mẫu, hồ Ba Mẫu) vốn đầu tư 50 triệu USD.

Khu vui chơi giải trí công viên tuổi trẻ – Thanh Nhàn: vốn đầu tư khoảng 30 triệu USD.

Công viên Thăng Long – Khu vui chơi giải trí tổng hợp ở Cổ Loa: vốn đầu tư khoảng 550 triệu USD.

Khu du lịch, vui chơi giải trí Vân Trì: vốn đầu tư 220 triệu USD.

Khu thể thao, vui chơi giải trí Mễ Trì: vốn đầu tư khoảng 170 triệu USD.

Khu vui chơi giải trí công nghiệp Sài Đồng: dự kiến đầu tư 20 triệu USD.

#### 4.2.4. Dự báo nhu cầu lao động

Để xây dựng được các chỉ tiêu dự báo nhu cầu về lao động cho các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch cần dựa vào các cơ sở khoa học sau:

Căn cứ vào dự báo nhu cầu lao động cho một phòng khách sạn chung là 2,0 lao động (hoặc có một số dự án tính từ 1 – 2 lao động đối với phòng nội

địa, 1,7 lao động đối với một phòng khách sạn quốc tế), cứ 1 lao động trực tiếp cần 2,2 lao động gián tiếp.

Căn cứ vào các chỉ tiêu dự báo về nhu cầu cơ sở vật chất lưu trú với tổng số buồng, phòng khách sạn, nhà nghỉ đã được tính toán đưa ra trong các dự án.

Căn cứ vào kết quả điều tra, đánh giá thực trạng số lượng, chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và thực trạng tổ chức quản lý nguồn lao động du lịch đã được tiến hành trong quy trình quy hoạch.

Căn cứ vào kết quả điều tra, phân tích thị trường về nhu cầu sản phẩm du lịch, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, phẩm chất của nguồn lao động du lịch thông qua nhận xét của du khách.

Căn cứ vào kết quả dự báo về khách du lịch, kết cấu của nguồn khách du lịch và những dự báo về khả năng mở rộng thị trường, nhất là đối với khách du lịch quốc tế.

Căn cứ vào các chỉ tiêu kết cấu trình độ chuyên môn nghiệp vụ, bố trí nhân sự trong các nhà hàng, cơ sở lưu trú đã được các nhà khoa học xây dựng và sử dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia: nhân viên quản lý chiếm 6%; nhân viên giám sát chiếm 8%; nhân viên công nghệ chiếm 22% (ba nhóm này được gọi là tốp thành thạo có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ cao, mang tính chuyên sâu, thường có trình độ cao đẳng và đại học trở lên và chiếm 36% trong tổng số nguồn lao động); tốp thao tác là những nhân viên được đào tạo nghề, chuyên đảm nhiệm những công việc nghiệp vụ như: buồng, bàn, bar, bếp... chiếm 64%.

Các chỉ tiêu này đã được vận dụng làm cơ sở cho việc tổ chức quản trị nhân sự của các doanh nghiệp du lịch và được áp dụng để tính toán kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch ở nhiều quốc gia.

Khi tiến hành dự báo nhu cầu lao động du lịch trong các dự án du lịch dù ở cấp độ nào cũng cần lập kế hoạch rèn luyện đào tạo nguồn nhân lực. Đặc biệt là việc lập dự toán kinh phí đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, giáo dục phẩm chất cho nguồn nhân lực. Nguồn lao động là lực lượng sản xuất quan trọng, quyết định sự phát triển ngành du lịch, số lượng và chất lượng sản phẩm du lịch ở cả cấp độ doanh nghiệp, địa phương và quốc gia. Vì vậy, khi lập dự báo nguồn nhân lực hay dự báo kế hoạch đào tạo, giáo dục nguồn nhân lực phải đặt trong mối quan hệ chặt qua lại và phù hợp với các nguồn lực phát triển du lịch khác, đặc biệt là chất lượng sản phẩm du lịch cũng như khả năng hấp dẫn du khách của điểm đến.

Trong kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực du lịch cần nêu rõ những yêu cầu giáo dục, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức như:

**Đạo đức nghề nghiệp:** Nhân viên theo ngành du lịch cần phải có đầy đủ nhân sinh quan và những giá trị đạo đức cao quý tính nhân bản (tôn trọng luật pháp, tính kỷ luật, văn minh lịch sự, cởi mở, thân thiện, lễ độ, trung thực, có trách nhiệm với môi trường, thương yêu đồng loại), yêu nước.



Tu dưỡng văn hoá: Phải có đủ tầng lớp tri thức cao về văn hoá, tu dưỡng nghệ thuật, tìm hiểu kiến thức cơ bản về văn hoá du lịch và đất nước, có trách nhiệm bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc.

Chuyên môn nghiệp vụ: có kỹ năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có thể đáp ứng được nhu cầu của du khách, phục vụ du khách hài lòng nhất.

Ý thức phục vụ: Yêu nghề, tôn trọng nghề, nhẫn nại, nhiệt tình thân thiện với du khách, đồng thời tinh tế để phục vụ khách hàng kịp thời, vừa ý.

Trình độ ngoại ngữ: để ngành du lịch ở các địa phương nhanh chóng hoà nhập với trình độ phát triển của du lịch quốc tế cũng như đáp ứng nhu cầu của du khách quốc tế, không chỉ hướng dẫn viên mà nhân viên phục vụ trong ngành du lịch cũng cần thông thạo một đến hai ngoại ngữ.

**Bảng 4.17. Dự báo nhu cầu lao động trong du lịch của Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020**

Đơn vị: ngàn người

| Phương án | Loại lao động      | 1998  | 1999  | 2000  | 2005  | 2010   | 2020   |
|-----------|--------------------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|
| I         | Lao động trực tiếp | 8,87  | 10,27 | 11,86 | 22,01 | 32,94  | 52,50  |
|           | Lao động gián tiếp | 19,51 | 22,59 | 26,09 | 48,42 | 72,47  | 115,50 |
|           | Tổng cộng          | 28,38 | 32,86 | 37,95 | 70,43 | 105,41 | 168,00 |
| II        | Lao động trực tiếp | 9,04  | 10,68 | 12,73 | 25,76 | 39,79  | 69,70  |
|           | Lao động gián tiếp | 19,89 | 23,50 | 28,01 | 56,67 | 87,54  | 153,34 |
|           | Tổng cộng          | 28,93 | 34,18 | 40,74 | 82,43 | 127,33 | 223,04 |
| III       | Lao động trực tiếp | 9,33  | 11,26 | 13,60 | 30,24 | 48,97  | 88,60  |
|           | Lao động gián tiếp | 20,53 | 24,77 | 29,92 | 66,53 | 107,73 | 194,92 |
|           | Tổng cộng          | 29,86 | 36,03 | 43,52 | 96,77 | 156,70 | 283,52 |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.82, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

**Bảng 4.18. Dự báo nguồn lao động trực tiếp trong du lịch của Việt Nam đến năm 2010**

Đơn vị: người

| Vùng                | 1995   | 2000    | 2005    | 2010    |
|---------------------|--------|---------|---------|---------|
| Vùng I              | 20 722 | 53 339  | 94 037  | 131 884 |
| Vùng II             | 3 803  | 10 001  | 17 621  | 24 698  |
| Vùng III (á vùng 1) | 6 091  | 16 677  | 29 402  | 39 409  |
| Vùng III (á vùng 2) | 38 733 | 99 103  | 174 676 | 244 998 |
| Cộng                | 69 349 | 179 120 | 315 736 | 440 989 |

Nguồn: Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995 – 2010, tr.136, Tổng cục Du lịch.

#### 4.2.5. Dự báo nhu cầu đầu tư

Các căn cứ để dự báo các nhu cầu về đầu tư bao gồm: dự báo về khách du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, doanh thu và khả năng thu hồi vốn, nguồn lao động, kết cấu hạ tầng, các loại hình du lịch dự kiến phát triển, các chiến lược định hướng phát triển du lịch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội cũng như du lịch; vốn đầu tư cho các lĩnh vực xây dựng khách sạn, các cơ sở giải trí, bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, tuyên truyền quảng bá, giáo dục đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, dự báo về các dự án đầu tư có thể tính được tổng số vốn đầu tư. Tổng số vốn đầu tư sẽ được tính bằng tổng vốn đầu tư cho xây dựng khách sạn, vốn đầu tư cho các cơ sở vui chơi giải trí, bảo tồn, tôn tạo tài nguyên môi trường, cho công tác xúc tiến phát triển du lịch, cho giáo dục và đào tạo du lịch, vốn đầu tư cho nghiên cứu, quy hoạch, vốn đầu tư vào các khu du lịch.

Số vốn đầu tư cho xây dựng khách sạn thường được tính theo mức đầu tư cho số phòng khách sạn có chất lượng khác nhau, cần xây dựng trong giai đoạn tới, theo ước tính đầu tư xây dựng một phòng khách sạn:

- Một buồng: Khách sạn 5 sao là 150 000USD;
- Khách sạn 4 sao là 130 000 USD;
- Khách sạn 3 sao là 100 000 USD;
- Khách sạn 2 sao là 70 000 USD;
- Khách sạn 1 sao là 45 000USD;
- Không xếp hạng 15 000USD<sup>(1)</sup>.

Ví dụ dự báo về các dự án ưu tiên đầu tư vào du lịch, diện tích đất dự kiến sử dụng, vốn đầu tư vào các dự án này ở Hà Nội và vùng phụ cận.

**Bảng 4.19. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư**

| TT | Dự án  | Dự kiến diện tích (ha) | Dự báo vốn đầu tư (triệu USD) |          |
|----|--|------------------------|-------------------------------|----------|
|    |  |                        | Trước 2000                    | Sau 2000 |
| 1  | Công viên Lenin (bao gồm cả hồ Bảy Mẫu và hồ ba Mẫu), công viên Văn hoá, trung tâm giải trí, nghỉ dưỡng cuối ngày, cuối tuần, luyện tập thể dục và vui chơi tập thể ngoài trời | 63                     | 15                            | 35       |
| 2  | Công viên Tuổi trẻ - Thanh Nhân: công viên văn hoá - thể thao và giải trí hiện đại   | 25                     | 10                            | 20       |
| 3  | Khu du lịch nghỉ dưỡng tổng hợp Hồ Tây (gồm cả khu Tây Hồ, khu Nghi Tam, Quảng Bá, khu Cổ Ngự, khu vành đai bao quanh và hồ)   | 900                    | 30                            | 330      |

<sup>(1)</sup> Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 - 2010 và đến năm 2020, tr.81. Sở Du lịch - UBND Tp. Hà Nội.

| TT | Dự án  | Dự kiến diện tích (ha) | Dự báo vốn đầu tư (triệu USD) |          |
|----|--|------------------------|-------------------------------|----------|
|    |  |                        | Trước 2000                    | Sau 2000 |
| 4  | Công viên Thăng Long, khu du lịch vui chơi tổng hợp ở Cổ Loa, công viên lịch sử về các truyền thuyết dân tộc bên cạnh khu di tích lịch sử Cổ Loa – An Dương Vương. Đây là khu du lịch nối tiếp với khu Tây Hồ bằng một tuyến cáp treo dài khoảng 8 – 10km. | 250                    | 10                            | 500      |
| 5  | Khu giải trí Hồ Gươm: Khu giải trí xung quanh Hồ Gươm, mặt hồ 16 ha và các công viên, vườn hoa, đường cây xanh xung quanh hồ và khu vực trong phạm vi bán kính cách hồ 500 – 1000m.  | 50                     | 5                             | 30       |
| 6  | Khu thể thao Mê Trì – Làng thể thao Olympic  | 150                    |                               | 170      |
| 7  | Khu thể thao dân tộc Mỹ Đình   | 230                    |                               | 150      |
| 8  | Khu bảo tồn lịch sử Cổ Loa   | 500                    | 10                            | 200      |
| 9  | Khu du lịch– vui chơi giải trí hiện đại Văn Trì, bao gồm cả sân Golf và làng du lịch nghỉ dưỡng  | 750                    | 20                            | 200      |
| 10 | Khu du lịch Linh Đàm   | 150                    | 10                            | 50       |
| 11 | Khu du lịch sinh thái Yên Sở   | 220                    | 10                            | 50       |
| 12 | Công viên Bách Thảo  | 13                     | 2                             | 5        |
| 13 | Công viên Thủ Lệ   | 24                     | 2                             | 5        |
| 14 | Hệ thống vườn hoa, công viên, hồ nước, dải cây xanh, đường cây xanh, sân chơi, điểm vui chơi nhỏ trong thành phố.  | 2000                   | 50                            | 250      |
| 15 | Khu cây xanh, khu camping, các cù lao sông Hồng, các làng du lịch– sinh thái dọc sông  | 1500                   | 10                            | 30       |
| 16 | Công viên Bách thú Ninh Sơn– Chương Mỹ   | 500                    | 10                            | 50       |
| 17 | Khu bảo tồn phố cổ, phố cũ phục vụ du lịch, nghiên cứu, tham quan học tập và nghỉ dưỡng  | 500                    | 20                            | 250      |
| 18 | Khu du lịch– bảo tồn thành cổ Hà Nội gắn với khu Ba Đình, bảo tàng và lăng Hồ Chí Minh thành khu du lịch liên hoàn   | 500                    | –                             | 150      |
| 19 | Khu du lịch – làng nghề Bát Tràng  | 100                    | 5                             | 20       |
| 20 | Khu du lịch sinh thái nhân văn Sóc Sơn   | 350                    | –                             | 50       |

| TT | Dự án  | Dự kiến diện tích (ha) | Dự báo vốn đầu tư (triệu USD) |              |
|----|--|------------------------|-------------------------------|--------------|
|    |  |                        | Trước 2000                    | Sau 2000     |
| 21 | Bảo tồn các làng nghề truyền thống ở Hà Nội: làng Giấy Dó phường Bưởi, Đúc Đồng Ngũ Xá, dệt Yên Thế, tranh Đông Hồ, làng hoa....   | 200                    | 10                            | 20           |
| 22 | Khu du lịch văn hoá làng hoa Nhật Tân– Nghi Tâm– Quảng Bá  | 200                    | 5                             | 30           |
| 23 | Dự án du lịch cáp treo qua sông Hồng từ Hồ Tây đi thành Cổ Loa: 8–10km   |                        |                               | 19           |
| 24 | Khu du lịch vui chơi giải trí tại khu công nghiệp Sài Đồng   | 40                     | 5                             | 15           |
| 25 | Làng văn hoá các dân tộc Đông Mô– Ngải Sơn (phối hợp với Hà Tây)   | 300                    | 10                            | 200          |
| 26 | Khu du lịch nghỉ dưỡng rừng quốc gia Ba Vì (phối hợp với Hà Tây)   | 1000                   | 10                            | 100          |
| 27 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Suối Hai (phối hợp với Hà Tây)  | 250                    | 5                             | 20           |
| 28 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Vua (phối hợp với Hà Tây)  | 250                    | 10                            | 30           |
| 29 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Đại Lải (phối hợp với Vĩnh Phúc)  | 250                    | 51                            | 20           |
| 30 | Khu du lịch lễ hội hành hương đến thắng cảnh Hương Sơn (phối hợp với Hà Tây)   | 1000                   | 10                            | 50           |
| 31 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Sóc Sơn   | 500                    |                               | 50           |
| 32 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Tam Đảo (phối hợp với Vĩnh Phúc)  | 500                    | 5                             | 50           |
| 33 | Trung tâm du lịch văn hoá lịch sử– văn hoá Quan họ Bắc Ninh (phối kết hợp với Bắc Ninh) quần thể khu du lịch lịch sử văn hoá Quan họ, khu di tích lịch sử nhà Lý và các quần thể du lịch khu vực | 100                    | 5                             | 20           |
| 34 | Khu du lịch "Phố Hiến" Hưng Yên (phối kết hợp với Hưng Yên)  | 50                     | 5                             | 20           |
| 35 | Du lịch sinh thái – văn hoá Hồ Hoà Bình (phối kết hợp với Hoà Bình)  | 3000                   | 5                             | 40           |
| 36 | Du lịch văn hoá lịch sử quần thể du lịch triều Trần – Nam Định (phối hợp với Nam Định)   | 1000                   | 5                             | 60           |
|    | <b>Tổng cộng</b>   | <b>18 915</b>          | <b>319</b>                    | <b>2 580</b> |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.144, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.



**Bảng 4.20. Dự báo nhu cầu đầu tư khách sạn của Hà Nội thời kỳ 1997–2010 và đến năm 2020**

Đơn vị: triệu USD

| Phương án | Hạng khách sạn | 2000                 |                   | 2005                 |                   | 2010                 |                   | 2020                 |                   |
|-----------|----------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|           |                | Số phòng cần có thêm | Số vốn cần đầu tư | Số phòng cần có thêm | Số vốn cần đầu tư | Số phòng cần có thêm | Số vốn cần đầu tư | Số phòng cần có thêm | Số vốn cần đầu tư |
|           | 5 Sao          | 410                  | 61,5              | 1.000                | 150,0             | 1.400                | 210,0             | 2.300                | 345,0             |
|           | 4 sao          | 370                  | 48,1              | 1.100                | 143,0             | 1.300                | 169,0             | 2.100                | 273,0             |
|           | 3 sao          | 350                  | 35,0              | 1.100                | 110,0             | 1.200                | 120,0             | 2.000                | 200,0             |
|           | 2 sao          | 330                  | 23,1              | 1.200                | 84,0              | 1.200                | 84,0              | 2.000                | 140,0             |
|           | 1 sao          | 300                  | 13,5              | 1.300                | 58,5              | 1.100                | 49,5              | 1.900                | 85,5              |
|           | Không xếp hạng | 290                  | 4,4               | 1.300                | 19,5              | 1.200                | 18,0              | 2.000                | 30,0              |
|           | Tổng cộng      | 2 050                | 185,6             | 7.000                | 565,0             | 7.400                | 650,5             | 12.300               | 1.073,5           |
|           | 5 Sao          | 530                  | 79,5              | 1.200                | 180,0             | 1.700                | 255,0             | 3.400                | 510,0             |
|           | 4 sao          | 480                  | 62,4              | 1.400                | 182,0             | 1.600                | 208,0             | 3.200                | 416,0             |
|           | 3 sao          | 450                  | 45,0              | 1.400                | 140,0             | 1.500                | 150,0             | 3.000                | 300,0             |
|           | 2 sao          | 420                  | 29,4              | 1.500                | 105,0             | 1.500                | 105,0             | 3.000                | 210,0             |
|           | 1 sao          | 400                  | 18,0              | 1.600                | 72,0              | 1.600                | 72,0              | 3.200                | 144,0             |
|           | Không xếp hạng | 370                  | 5,6               | 1.800                | 27,0              | 1.500                | 22,5              | 3.000                | 45,0              |
|           | Tổng cộng      | 2.650                | 239,9             | 8.900                | 706,0             | 9.400                | 812,5             | 18.800               | 1.625,0           |
|           | 5 Sao          | 650                  | 97,5              | 1.500                | 225,0             | 1.900                | 285,0             | 3.800                | 570,0             |
|           | 4 sao          | 590                  | 76,7              | 1.700                | 221,0             | 2.000                | 260,0             | 4.000                | 520,0             |
|           | 3 sao          | 550                  | 55,0              | 1.800                | 180,0             | 2.000                | 200,0             | 4.000                | 400,0             |
|           | 2 sao          | 510                  | 35,7              | 1.900                | 133,0             | 2.100                | 147,0             | 4.200                | 294,0             |
|           | 1 sao          | 490                  | 22,1              | 2.000                | 90,0              | 2.200                | 99,0              | 4.400                | 198,0             |
|           | Không xếp hạng | 460                  | 6,9               | 2.400                | 36,0              | 2.200                | 33,0              | 4.500                | 67,5              |
|           | Tổng cộng      | 3.250                | 293,9             | 11.200               | 885,0             | 12.400               | 1.024,0           | 24.900               | 2.049,5           |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.81, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.



**Bảng 4.22. Dự báo các nguồn vốn đầu tư du lịch Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020**

Đơn vị: triệu USD

| TT | Nguồn vốn   | Phương án 1 |          | Phương án 2 |          | Phương án 3 |          |
|----|---|-------------|----------|-------------|----------|-------------|----------|
|    |   | Trước 2010  | Sau 2010 | Trước 2010  | Sau 2010 | Trước 2010  | Sau 2010 |
| 1  | Vốn tích lũy từ GDP và vốn tự có của các doanh nghiệp du lịch: 20%      | 584,62      | 873,72   | 731,22      | 1.207,38 | 941,32      | 1.607,52 |
| 2  | Vốn vay ngân hàng và các nguồn khác 15%                                 | 438,46      | 655,29   | 548,42      | 905,54   | 705,99      | 1.205,64 |
| 3  | Vốn đầu tư tư nhân và các thành phần kinh tế khác 20%                   | 584,62      | 873,72   | 731,22      | 1.207,38 | 941,32      | 1.607,52 |
| 3  | Vốn liên doanh trong nước 15%   | 438,46      | 655,29   | 548,42      | 905,54   | 705,99      | 1.205,64 |
| 5  | Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI hoặc liên doanh với nước ngoài: 30% | 876,93      | 1.310,58 | 1.096,83    | 1.811,07 | 1.411,98    | 2.411,28 |
|    | Tổng cộng: 100%   | 2.923,10    | 4.368,6  | 3.656,10    | 6.036,9  | 4.706,60    | 8.037,6  |

Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, tr.82, Sở Du lịch – UBND Tp. Hà Nội.

#### 4.2.6. Lựa chọn các loại hình du lịch

Đối với ngành du lịch, mối quan hệ thị trường, sản phẩm là do mối quan hệ giữa khách du lịch và sự trải nghiệm của du khách. Khách du lịch chính là thị trường, khách du lịch thu nhận được những kinh nghiệm trong quá trình du lịch chính là sản phẩm du lịch. Sản phẩm du lịch là sản phẩm phức hợp gồm: tài nguyên du lịch hấp dẫn, kết cấu hạ tầng, phương tiện giao thông, cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, nơi vui chơi giải trí.... Song về mặt tiêu dùng, thì sản phẩm du lịch là sự tổng hoà các trải nghiệm trong thời gian đi du lịch, khách du lịch mua và tiêu pha. Khác với các sản phẩm thông thường, các sản phẩm du lịch chỉ khi du khách đến điểm du lịch (bộ phận chủ yếu của sản phẩm du lịch) mới có thể thực hiện hành vi mua sản phẩm

du lịch không thể di chuyển. Cũng như các sản phẩm khác, sản phẩm du lịch cũng cần biến đổi, phát triển không ngừng để đáp ứng thị hiếu của du khách. Đối với việc quy hoạch phát triển du lịch của mỗi địa phương, mỗi điểm du lịch, hay của mỗi quốc gia sau khi điều tra đánh giá các nguồn lực phát triển du lịch, phân tích nghiên cứu thị trường, dự báo các nhu cầu phát triển du lịch, việc lựa chọn sản phẩm du lịch là một nhiệm vụ quan trọng. Các sản phẩm du lịch thường được du khách sử dụng bao gồm các loại hình du lịch: Tham quan, nghỉ dưỡng, công vụ, mua sắm, triển lãm, hội nghị, du lịch sinh thái, thể thao, du lịch đặc trưng....

### **a) Du lịch triển lãm, hội nghị và hội thảo**

Du lịch triển lãm, hội nghị, hội thảo và tổ chức các sự kiện có triển vọng phát triển ở các thành phố lớn và những nơi phong cảnh đẹp, môi trường hấp dẫn, trong lành như hồ, biển, núi. Một địa phương hoặc điểm, khu du lịch muốn phát triển thành công du lịch hội nghị, triển lãm cần chuẩn bị các điều kiện: có điều kiện tự nhiên cùng nguồn tài nguyên du lịch hấp dẫn du khách; có điều kiện giao thông đường không, đường thủy, đường bộ tốt; có tình hình an ninh chính trị trật tự xã hội tốt; cư dân bản địa có thái độ thân thiện với du khách tới dự hội nghị triển lãm, có mối quan hệ cộng tác tốt về phương diện kinh doanh, chất lượng dịch vụ du lịch như cơ sở lưu trú ăn uống, phòng hội thảo, phương tiện vận chuyển có chất lượng tốt. Thông thường tại các khách sạn lớn hiện đại đều có phòng hội nghị với quy mô khác nhau. Việc phát triển loại hình du lịch triển lãm, hội nghị vừa có thể tăng thu nhập cho các khách sạn, khắc phục tính mùa vụ, bù đắp sự thiếu vắng khách, vừa nâng cao thanh thế của khách sạn và uy tín của địa phương và nước chủ nhà, tạo nhiều cơ hội để phát triển kinh tế – xã hội.

### **b) Du lịch nghỉ dưỡng**

Du lịch nghỉ dưỡng là nhằm nhanh chóng khôi phục sức khỏe, tăng cường thể chất, tinh thần và khả năng làm việc của khách du lịch sau một thời gian dài làm việc căng thẳng, vất vả hoặc sau khi điều trị bệnh tật... Ở Việt Nam, du lịch nghỉ dưỡng thường được thực hiện dưới các hình thức nghỉ hè, nghỉ mát, an dưỡng. Việc phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng thường được lựa chọn phát triển ở những nơi có các điều kiện sau:

Có khí hậu thích hợp với sức khỏe, có thời gian dài, khí hậu thích hợp với sức khỏe của con người, ít nhất là trên 3 tháng trong năm, khí hậu trong lành, mát mẻ, xa nguồn ô nhiễm, khí hậu thích hợp với từng loại nhu cầu điều trị bệnh, đặc biệt như ở miền biển, núi, hồ.

Có các điều kiện và tài nguyên du lịch hấp dẫn, thuận lợi. Có nhiều phong cảnh đẹp, yên tĩnh, gần nguồn nước khoáng, suối nước nóng, bùn chữa bệnh. Có nguồn dược liệu phong phú để chữa bệnh, bồi bổ sức khỏe.



Có điều kiện khả năng tổ chức nhiều loại hình du lịch khác như: có điều kiện để tổ chức vui chơi giải trí, câu cá, đi dạo, văn hoá, du lịch, thể thao, có điều kiện tiến hành tham quan du lịch.

Có điều kiện về các dịch vụ phục vụ cho du khách như gần nguồn cung cấp thực phẩm tươi sống, phong phú, có điều kiện chăm sóc y tế và đời sống tinh thần, bảo đảm về thông tin liên lạc và an toàn xã hội, có cơ sở vật chất phục vụ lưu trú ăn uống, đáp ứng nhu cầu của du khách.

Có điều kiện đi lại thuận lợi, có cự ly đi lại về đường giao thông không quá lớn, thường dưới 200 km, có hệ thống đường sá tốt, thuận tiện, có thể sử dụng nhiều loại phương tiện khác nhau.

### **c) Du lịch tham quan**

Đây là loại hình du lịch thu hút nhiều du khách. Loại hình du lịch tham quan đáp ứng nhu cầu muốn được tìm hiểu, thưởng ngoạn, nâng cao nhận thức và tình cảm của du khách đối với thiên nhiên, văn hoá và con người tại mỗi khu vực nhất định. Do vậy đối tượng tham quan càng phong phú và đặc sắc, càng có sự hấp dẫn đối với du khách. Để tổ chức và phát triển loại hình du lịch tham quan tại một hệ thống lãnh thổ du lịch nhất định, cần đáp ứng các điều kiện sau:

Có tài nguyên du lịch phong phú và hấp dẫn, có nhiều điểm tham quan hấp dẫn, có thể đáp ứng việc tổ chức các chuyến đi với thời gian nhất định cho du khách ít nhất là 1 ngày.

Có các loại tài nguyên du lịch tự nhiên, phong phú, hấp dẫn và đặc sắc, có nhiều điểm phong cảnh đẹp. Ví dụ như các loại địa hình ngoạn mục, thác nước, hệ động, thực vật phong phú, có nhiều loài quý hiếm, đặc hữu có thể quan sát được...

Có tài nguyên du lịch nhân văn đa dạng, đặc sắc như: các di tích lịch sử văn hoá, di tích lịch sử nổi tiếng đã được xếp hạng quốc gia, quốc tế; các làng nghề, lễ hội cổ truyền nổi tiếng, các phong tục, tập quán đặc sắc.

Có thời gian tham quan dài, có thời gian hoạt động du lịch dài, thích hợp nhất của điều kiện tự nhiên và kinh tế – xã hội.

Có khí hậu phù hợp với điều kiện sức khoẻ của con người.

Có sức chứa thích hợp: Thoả mãn cho khách tham quan thường xuyên trên 100 người, thoả mãn cho khách tham quan tập trung trên 500 người.

Có cự ly thích hợp và giao thông đi lại thuận tiện. Nằm trên một tuyến du lịch nhất định, có đường đi lại thuận tiện, kết hợp được nhiều loại phương tiện; có hệ thống đường trong nội bộ khu vực tham quan.

Có các điều kiện dịch vụ và bảo đảm an toàn.

Có cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ lưu trú, ăn uống, nghỉ ngơi cho du khách phù hợp với quy mô số lượng và chất lượng tài nguyên, đáp ứng nhu cầu hợp lý của du khách tham quan; có phương tiện giao thông nội bộ (voi,

ngựa, xe điện, xe ngựa) đáp ứng nhu cầu đi lại trong khu vực tham quan của du khách; có các dịch vụ du lịch: chụp ảnh, quay phim, bán đồ lưu niệm, hướng dẫn tại điểm...; có các phương tiện truyền tin, cấp cứu và bảo đảm an toàn.

Trong quy hoạch du lịch, khi lựa chọn, phát triển loại hình du lịch tham quan tại một khu, điểm du lịch của một địa phương nên nghiên cứu, khai thác các nguồn lực và điều kiện phát triển loại hình du lịch này của các điểm du lịch, khu du lịch phụ cận trong và gần địa phương.

#### **d) Du lịch chữa bệnh**

Du lịch chữa bệnh là loại hình du lịch đáp ứng nhu cầu điều trị một số bệnh tật về thể xác và tinh thần cho du khách. Mục đích của du lịch chữa bệnh là làm cho du khách có thể chữa khỏi một số bệnh hoặc làm giảm đau và hạn chế bệnh tật

Du lịch chữa bệnh được chia làm nhiều loại như:

Chữa bệnh bằng khí hậu: Việc chữa bệnh cho du khách nhờ vào các điều kiện khí hậu ở nơi du lịch như ở vùng núi hoặc vùng biển.

Chữa bệnh bằng phương pháp thủy lý (biện pháp tắm, ngâm, uống), sử dụng chủ yếu nước khoáng, bằng phương pháp tắm, ngâm và uống. Đây là loại hình du lịch lâu đời nhất, có từ thời La Mã cổ đại, hiện nay phát triển ở nhiều nước trên thế giới và Việt Nam.

Chữa bệnh bằng biển: bao gồm cả các thành phần của phương pháp chữa bệnh bằng khí hậu và phương pháp chữa bệnh bằng thủy lý. Phương pháp chữa bệnh này chủ yếu nhờ tắm biển và phơi nắng, nghỉ ngơi hợp lý.

Chữa bệnh bằng cách ngâm, đắp bùn của sông, hồ, biển, giàu chất khoáng và giàu các nguyên tố vi lượng.

Chữa bệnh bằng hoa quả: Việc chữa bệnh được tiến hành như việc định lượng tiêu thụ những hoa quả cần thiết cho cơ thể.

Chữa bệnh bằng cơ sở vật chất kỹ thuật và phương tiện kỹ thuật, phác đồ điều trị hiện đại kết hợp với tham quan nghỉ dưỡng, hiện nay được phát triển ở nhiều nước: Hoa Kỳ, Italia; Pháp, Thái Lan...

Chữa bệnh bằng vật lý trị liệu: là loại phương pháp chữa bệnh hầu như không dùng thuốc, không phẫu thuật mà thường chữa bệnh, phục hồi thể chất và tinh thần bằng các phương cách: làm giảm đau, an thần, với việc dùng dòng điện giảm đau, tải ven, radar nhiệt, lazer... kích thích thần kinh vận động với các dòng điện thích ứng. Tăng cường tuần hoàn với sưởi tia hồng ngoại, dùng siêu âm hay với máy chuyên dụng như Syncarden...

Chữa bệnh bằng y học phương Đông. Bản chất của y học phương Đông cũng là những kỹ thuật vật lý trị liệu dùng tác nhân cơ học, vật lý tác động lên cơ thể để chữa bệnh, kết hợp với dùng một số loại thảo dược, gồm một số loại hình phổ biến như: châm cứu, có thể là châm bằng kim, điện kim,

châm laser; xoa bóp bấm huyệt hoặc kết hợp với việc dùng các thuốc đông dược.

Trong quy hoạch phát triển du lịch, các hệ thống lãnh thổ được lựa chọn phát triển loại hình du lịch chữa bệnh cần đáp ứng các điều kiện như:

Có nguồn tài nguyên du lịch đáp ứng cho việc xây dựng, phát triển các cơ sở kinh doanh loại hình du lịch này như: có nguồn suối nước khoáng, nước nóng, có khí hậu trong lành, mát mẻ, có các bãi biển đẹp, có nguồn khoáng bùn, phong cảnh thiên nhiên đẹp, kỳ thú.

Đối với khu du lịch chữa bệnh bằng liệu pháp biển phải được xây dựng quy hoạch ở nơi có bãi biển, có bãi cát trắng, nước trong xanh, có độ trong suốt cao từ 3–5m, độ mặn phù hợp từ 3–3,5%, tốc độ dòng chảy nhỏ, tốc độ gió phù hợp, nhiều ánh nắng, nước biển trong sạch. Một khu du lịch chữa bệnh bằng suối khoáng phải được quy hoạch ở khu vực có thiên nhiên tươi đẹp, yên tĩnh, thoáng, xa khu dân cư và sản xuất công nghiệp; có diện tích rộng, nhiều cây xanh, cách biệt với môi trường gây bệnh, khí hậu mát mẻ trong lành.

Nhìn chung đối với loại hình du lịch chữa bệnh, tiêu chuẩn quan trọng là tài nguyên phải có tính năng chữa bệnh và tính năng này phải được khoa học công nhận. Chẳng hạn như cơ quan y tế xác nhận về hiệu quả chữa bệnh; Viện vệ sinh dịch tễ kiểm tra thấy không có vi khuẩn gây bệnh; Cơ quan môi trường kiểm tra nguồn nước, không khí không ô nhiễm, độ trong sạch cao. Các tài nguyên này phải đa dạng, phong phú, hấp dẫn du khách, đảm bảo cho các cơ sở du lịch chữa bệnh, đầu tư phát triển lâu dài, đảm bảo sẽ có khách, kinh doanh có hiệu quả về các mặt.

Cần phải có cơ sở trang thiết bị phù hợp như phòng khám, phòng điều trị, bể bơi, phòng điều dưỡng, phòng tập thể dục... và phải có các dụng cụ thiết bị, máy móc chữa bệnh có số lượng phù hợp và chất lượng tốt nhưng phải được thiết kế, trang trí, sắp đặt giống như những khu vực du lịch nghỉ ngơi lý tưởng.

Các khu du lịch chữa bệnh cần có các cơ sở lưu trú ăn uống, vui chơi giải trí, kết cấu hạ tầng đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, rèn luyện sức khỏe của du khách.

Trong quy hoạch phát triển loại hình du lịch chữa bệnh còn cần phải có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo đội ngũ y, bác sĩ chuyên ngành, nhân viên phục vụ hiểu biết về y tế, các phác đồ điều trị, hướng dẫn du khách điều trị.

#### **e) Loại hình du lịch thể thao**

Thể thao có mối quan hệ mật thiết với du lịch. Du lịch thể thao là một hình thức quan trọng của du lịch lễ hội, đồng thời là sản phẩm du lịch mang lại hiệu quả kinh tế cho nhiều doanh nghiệp và hiệu quả về xã hội cho cộng đồng.

Bộ phận quản lý chính phủ về thể thao và du lịch có trách nhiệm liên hệ với nhau trong nhiều trường hợp để phối hợp tổ chức hoạt động, phát triển du lịch thể thao có nhiều ý nghĩa như mang lại hiệu quả kinh tế trong kinh doanh du lịch; có ý nghĩa xã hội như tăng cơ hội việc làm; tăng cường tổ chức dân tộc, hữu nghị giữa các quốc gia; thúc đẩy du lịch phát triển; đặc biệt ở các vùng chưa phát triển và mùa vắng khách. Có thể làm cho du lịch lễ hội hấp dẫn hơn, gia tăng hứng thú tham gia vào các hoạt động du lịch, thể thao, hoạt động rèn luyện thân thể, thể thao hàng ngày trong thời gian rỗi đáng được chú ý.

Trong quy hoạch phát triển du lịch, việc quan tâm phát triển loại hình du lịch thể thao mang ý nghĩa về nhiều mặt. Du lịch thể thao bao gồm hai loại: du lịch thể thao chủ động và du lịch thể thao bị động.

Du lịch thể thao chủ động bao gồm các chuyến đi du lịch, du khách tham gia trực tiếp vào các hoạt động thể thao hoặc du khách tham gia vào các các hoạt động thể thao hàng ngày tại các cơ sở kinh doanh loại hình du lịch này. Du lịch thể thao chủ động gồm: du lịch leo núi, du lịch bơi thuyền, lướt ván, săn bắn, du lịch câu cá, chơi golf, chơi tennis, chơi bóng chuyền, bóng rổ, bóng bàn, trượt tuyết...).

Du lịch thể thao bị động, bao gồm những cuộc hành trình du lịch để xem vào các cuộc thi thể thao, các cuộc biểu diễn, các thể vận hội.

Các điều kiện để phát triển loại hình du lịch này gồm:

Các tiêu chuẩn về tài nguyên: như du lịch leo núi thường được tổ chức ở những nơi địa hình núi cao trên 2500m, có địa hình hiểm trở nhưng có đường mòn đảm bảo an toàn cho du khách leo núi, có phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ; du lịch đua thuyền, lướt ván được tổ chức ở những nơi có điều kiện như: hồ, biển có phong cảnh đẹp, nguồn nước chưa bị ô nhiễm, tốc độ dòng chảy nhỏ đối với biển, có độ cao của sóng đối với đua thuyền cao dưới 1m. Với du lịch lặn biển: đáy biển nông, nước biển không bị ô nhiễm, độ trong suốt cao từ 3 – 5m, độ mặn từ 3 – 4%, độ sâu tới đáy biển khoảng 20 – 30m, nhiệt độ nước biển từ 19 – 27<sup>0</sup>C, sự đa dạng sinh học cao, có nhiều loài thực vật, động vật đặc sắc hấp dẫn, có nhiều dải san hô không có các loại động vật độc và nguy hiểm.

Du lịch câu cá: Được tổ chức ở những khu vực tự nhiên có nhiều loại cá, các loài thân mềm và các loài giáp xác có thể câu được.

Du lịch thể thao mùa đông: thường được quy hoạch phát triển ở những nơi có địa hình cao từ 100 – 1500m ở những nơi mùa đông có băng tuyết...

Ngoài những điều kiện về tài nguyên tự nhiên, để tổ chức loại hình du lịch thể thao còn cần có cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị dụng cụ phục vụ cho việc chơi các môn thể thao như các sân vận động, sân golf, sân bóng chuyền, sân tennis, sân băng, các đường trượt, xe kéo leo dốc và các phương tiện chơi thể thao, các phòng tập thể thao...



Để tổ chức phát triển các loại hình du lịch còn cần có đội ngũ nhân viên, hướng dẫn viên am hiểu về các loại hình du lịch này để có thể phục vụ và hướng dẫn du khách tham gia vào các hoạt động thể thao.

Ngoài ra còn cần có các cơ sở lưu trú, ăn uống, giải trí, đáp ứng các nhu cầu này cho du khách.

#### **f) Loại hình du lịch sinh thái**

Du lịch sinh thái là hình thức du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương với sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Du lịch sinh thái thông qua việc giảm áp lực với môi trường đã làm cân bằng lợi ích kinh tế, thông qua bảo vệ tính hoàn chỉnh về văn hoá và tài nguyên, phong cảnh khu du lịch, bảo vệ tính công bằng và lợi ích chung giữa các bên tham gia, thông qua việc lôi cuốn cộng đồng địa phương vào hoạt động bảo tồn và du lịch, chia sẻ lợi ích kinh tế với địa phương. Vì vậy du lịch sinh thái những năm gần đây là loại hình du lịch hấp dẫn khách du lịch, được chính phủ và ngành du lịch ở nhiều quốc gia quan tâm đầu tư phát triển. Do vậy du lịch sinh thái cũng là loại hình du lịch được lựa chọn đầu tư phát triển trong các dự án quy hoạch phát triển ở nhiều cấp độ khác nhau. Theo nhiều nhà nghiên cứu du lịch sinh thái bao gồm nhiều loại hình như: thưởng thức động, thực vật hoang dã, du lịch bằng xe đạp, du lịch mạo hiểm, du lịch leo núi, du lịch thám hiểm sa mạc, du lịch hành động bảo vệ môi trường, khảo sát nghiên cứu sinh thái tự nhiên, du lịch thể thao, du lịch miệt vườn, tham quan nghiên cứu văn hoá các tộc người, du lịch nghỉ dưỡng...

Trong quy hoạch phát triển du lịch sinh thái, ngoài việc thực hiện các nguyên tắc quy hoạch chung còn cần phải thực hiện các nguyên tắc:

– Có hoạt động giáo dục và diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết về môi trường, qua đó tạo ý thức tham gia vào công tác bảo tồn. Thông qua việc giáo dục diễn giải nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của du khách và cộng đồng các giá trị của tài nguyên môi trường tự nhiên, về những đặc điểm sinh thái khu vực và văn hoá bản địa. Từ đó họ có thể có những thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường và có đóng góp tích cực cho việc bảo tồn và phát huy những giá trị về tự nhiên sinh thái và văn hoá bản địa.

– Bảo vệ và duy trì hệ sinh thái. Sự tồn tại của du lịch sinh thái gắn liền với môi trường tự nhiên và hệ sinh thái điển hình. Sự suy thoái môi trường và hệ sinh thái đồng nghĩa với sự suy giảm của hoạt động du lịch sinh thái. Vì vậy mọi hoạt động du lịch sinh thái phải được quản lý để giảm thiểu tác động tới môi trường, đồng thời một phần thu nhập từ hoạt động du lịch sinh thái sẽ được đầu tư để bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái.

Bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá cộng đồng, giá trị văn hoá bản địa vừa là tài nguyên du lịch hấp dẫn du khách vừa là nguồn lực để phát triển du lịch sinh thái. Song các giá trị văn hoá bản địa là một bộ phận không thể tách rời các giá trị môi trường của hệ sinh thái ở một khu vực cụ thể. Sự suy

giảm, mai một những giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng địa phương nào đó sẽ làm mất đi sự cân bằng sinh thái của khu vực và sẽ làm thay đổi hệ sinh thái đó. Điều này sẽ tác động tiêu cực đến du lịch sinh thái.

– Tạo cơ hội việc làm và mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương. Đây vừa là nguyên tắc, vừa là mục tiêu hướng tới của du lịch sinh thái. Từ việc mang lại lợi ích chia sẻ lợi nhuận với cộng đồng địa phương, huy động cộng đồng địa phương tham gia làm việc, cung ứng dịch vụ, hàng hoá cho du lịch, sẽ làm cho người dân giảm sự lệ thuộc vào việc khai thác tự nhiên, đã làm cho họ nhận thấy lợi ích của việc bảo vệ các nguồn tài nguyên tự nhiên và các giá trị văn hoá. Do vậy sẽ giảm sức ép của cộng đồng địa phương với tài nguyên môi trường tự nhiên và họ sẽ là những chủ nhân của các nguồn tài nguyên du lịch, tích cực bảo vệ các giá trị tự nhiên và văn hoá bản địa, sẽ giúp cho hoạt động du lịch sinh thái thành công.

Những khu vực được lựa chọn quy hoạch, tổ chức phát triển du lịch sinh thái cần đáp ứng các yêu cầu sau:

Yêu cầu đầu tiên để có thể tổ chức được du lịch sinh thái là sự tồn tại các hệ sinh thái tự nhiên điển hình với tính đa dạng sinh học cao. Sinh thái tự nhiên được hiểu là sự cộng sinh của các điều kiện địa hình, khí hậu, đất đai, nguồn nước và động, thực vật, bao gồm: sinh thái tự nhiên, sinh thái động, thực vật, sinh thái nông nghiệp, sinh thái khí hậu và sinh thái nhân văn.

Du lịch sinh thái là một loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên (Natural-based tourism), chỉ có thể tồn tại và phát triển ở những nơi có các hệ sinh thái điển hình với tính năng đa dạng sinh học cao. Vì vậy du lịch sinh thái thường được tổ chức phát triển ở các khu bảo tồn, đặc biệt là các vườn quốc gia, nơi bảo tồn những khu rừng với sự đa dạng sinh thái và sinh học cao. Ngoài ra du lịch sinh thái có thể phát triển ở những khu vực trang trại, miệt vườn điển hình ở nông thôn.

Để đảm bảo tính giáo dục, nâng cao nhận thức cho khách du lịch, cộng đồng địa phương về đặc điểm sinh thái tự nhiên và văn hoá bản địa, qua đó tạo ý thức mong muốn tham gia nỗ lực vào công tác bảo tồn, thì các cán bộ quản lý và nhân viên phải là những người am hiểu về các đặc điểm sinh thái tự nhiên, văn hoá cộng đồng địa phương và những tri thức về du lịch sinh thái.

Hoạt động du lịch sinh thái đòi hỏi người điều hành có nguyên tắc. Các nhà điều hành du lịch sinh thái phải tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động du lịch theo những nguyên tắc nghiêm ngặt. Họ phải có sự cộng tác với các nhà quản lý, các khu bảo tồn, các vườn quốc gia và cộng đồng địa phương để thực hiện được các mục tiêu của du lịch sinh thái là phát triển bền vững.

Hoạt động du lịch sinh thái cần được tổ chức trên cơ sở tuân thủ theo quy định về sức chứa. Khái niệm sức chứa ở đây được hiểu từ 4 mặt là: vật lý, sinh học, tâm lý học và xã hội học.

Trên góc độ vật lý, sức chứa ở đây được hiểu là số du khách tối đa mà khu vực có thể tiếp nhận và về quy mô, mật độ, độ cao, vật liệu xây dựng, kiểu dáng kiến trúc mà không cần phá vỡ cảnh quan và suy giảm sự đa dạng hệ sinh thái.

Về góc độ tâm lý học: Sức chứa được hiểu là lượng khách tối đa mà lớn hơn sẽ vượt quá khả năng tiếp nhận của môi trường.

Về góc độ sinh học: Sức chứa được hiểu là giới hạn lượng khách mà nếu vượt qua sẽ bắt đầu cảm thấy đông đúc và hoạt động của họ bị ảnh hưởng bởi các du khách khác, làm giảm sức hấp dẫn của du khách.

Về góc độ xã hội: sức chứa là giới hạn về lượng du khách mà tại đó bắt đầu xuất hiện tiêu cực của du lịch đến đời sống kinh tế – xã hội văn hoá của khu vực.

Đứng ở góc độ các nhà cung ứng và quản lý du lịch, sức chứa được hiểu là lượng khách tối đa mà khu du lịch có thể phục vụ. Nếu lượng khách vượt quá giới hạn này thì năng lực quản lý và cung ứng dịch vụ của khu vực không đáp ứng.

Hoạt động du lịch sinh thái đòi hỏi phải thoả mãn hiểu biết của khách du lịch.

Du lịch sinh thái cần được sự quan tâm của chính phủ về việc xây dựng các quy định, chiến lược và được đầu tư nhiều. Vì du lịch sinh thái chứa đựng ý nghĩa, mục tiêu bảo vệ môi trường, tài nguyên du lịch và góp phần xoá đói giảm nghèo nên cần được Nhà nước đầu tư cao.

Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, kết cấu hạ tầng, lắp đặt các thiết bị cần phải tuân thủ các nguyên tắc, đặc điểm của phát triển du lịch sinh thái ở từng khu vực, phải có sự hạn chế phù hợp về quy mô, độ cao, khoảng cách, mật độ xây dựng, vật liệu, kiểu dáng với cảnh quan và văn hoá bản địa.

Việc quản lý và kiểm soát hoạt động phát triển du lịch sinh thái ở các vùng tự nhiên chủ yếu phải do cộng đồng địa phương đảm trách.

Cần đảm bảo các quyền lợi truyền thống của dân cư và quyền lợi của địa phương ở những khu vực phát triển du lịch sinh thái.

Cần có những nghiên cứu, đánh giá, những dự báo và những biện pháp phòng ngừa, kiểm soát bổ sung khi tổ chức phát triển du lịch sinh thái ở những khu vực nhạy cảm đặc biệt về môi trường.

Cần có được nhận thức một cách đầy đủ và đúng đắn về sự cần thiết phải bảo vệ các vùng tự nhiên và các giá trị văn hoá truyền thống nhằm bảo tồn đa dạng sinh thái và đa dạng văn hoá.

9.99.999  
30.11.09  
1.000

### g) Du lịch văn hoá

Du lịch văn hoá là hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hoá dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống<sup>(1)</sup>.

Du lịch văn hoá là một trong những loại hình du lịch bền vững, hấp dẫn du khách, có nhiều điều kiện, nguồn lực để phát triển, được quan tâm đầu tư phát triển ở nhiều nước cũng như ở Việt Nam.

Du lịch văn hoá là một sản phẩm du lịch sử dụng những giá trị văn hoá đậm đà bản sắc của địa phương, thông qua các vật dân hoặc phương thức biểu đạt, cung cấp cho du khách cơ hội để chiêm ngưỡng, thử nghiệm và cảm thụ văn hoá của các địa phương. Vật hấp dẫn bao gồm các công trình kiến trúc mỹ thuật, các di tích lịch sử, hoạt động tôn giáo, nghi thức xã hội đặc thù, đồ ăn, thức uống, biểu diễn âm nhạc kịch, vũ điệu địa phương, nghệ thuật sản xuất thủ công truyền thống và làng nghề, lễ hội, phong tục tập quán.

Du lịch văn hoá bao gồm nhiều loại như: du lịch lễ hội, du lịch tôn giáo, du lịch tham quan nghiên cứu và vui chơi giải trí...

Trong quy hoạch phát triển du lịch văn hoá cần khảo sát, nghiên cứu, bảo tồn những giá trị văn hoá đặc sắc để tạo thành tinh hoa, trọng tâm của sản phẩm du lịch địa phương. Ví dụ ở các vùng miền núi nước ta như Hòa Bình, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Điện Biên, các tỉnh Tây Nguyên... cần bám vào việc khai thác văn hoá các tộc người. Quảng Trị cần khai thác các di tích lịch sử trong kháng chiến chống Mỹ. Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng cần bảo tồn, khai thác các di sản văn hoá thế giới, nghệ thuật ẩm thực, biểu diễn âm nhạc truyền thống, nghệ thuật sản xuất hàng thủ công cổ truyền của địa phương..

Cộng đồng địa phương là những người sản sinh, bảo tồn và sở hữu các giá trị văn hoá của địa phương. Vì vậy cũng như tổ chức phát triển du lịch sinh thái, tổ chức phát triển du lịch văn hoá phải dựa vào cộng đồng địa phương để bảo tồn, nuôi dưỡng những giá trị văn hoá, tôn trọng nguyện vọng, phong tục tập quán của cộng đồng và chia sẻ lợi nhuận, việc làm từ hoạt động du lịch với cộng đồng.

Việc tổ chức phát triển du lịch văn hoá cần đáp ứng các yêu cầu:

Phải đảm bảo có những giá trị văn hoá phong phú, đặc sắc, hấp dẫn cả số lượng và chất lượng, có sự kết hợp giữa các điểm di tích, các loại tài nguyên để có thể tổ chức phát triển thành các điểm, tuyến du lịch, đảm bảo sự hấp dẫn du khách.

Có các hoạt động giáo dục, diễn giải nhằm nâng cao hiểu biết của cộng đồng và du khách về các giá trị văn hoá, môi trường, qua đó tạo ý thức, nỗ lực tham gia vào công tác bảo tồn, tôn tạo các di sản văn hoá.

<sup>(1)</sup> Khoản 1, Điều 4, Chương I – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005.



Đầu tư cho bảo vệ, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá bản địa, có những biện pháp phòng ngừa, kiểm soát, bổ sung khi phát triển du lịch văn hoá.

Tạo việc làm, lôi cuốn cộng đồng địa phương vào hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hoá. Việc kiểm soát và quản lý hoạt động phát triển du lịch văn hoá chủ yếu do cộng đồng địa phương đảm trách.

Cần nhận thức đầy đủ, đúng đắn về sự cần thiết phải bảo vệ các giá trị văn hoá truyền thống, nhằm bảo tồn sự đa dạng và bản sắc văn hoá.

Hoạt động du lịch văn hoá cũng đòi hỏi những người điều hành có nguyên tắc, phải có sự cộng tác với các nhà quản lý và cộng đồng địa phương để đảm bảo quy mô, mức độ phát triển du lịch, không vượt quá ngưỡng làm thay đổi truyền thống văn hoá và suy giảm các giá trị văn hoá.

Hoạt động du lịch văn hoá cần được tổ chức trên cơ sở tuân thủ quy định về "sức chứa" cả về vật lý, tâm lý và xã hội học.

Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, kết cấu hạ tầng và các thiết bị ở các điểm tham quan du lịch phải có sự kiểm soát phù hợp về độ cao, kích thước, kiểu dáng, mật độ, vị trí với cảnh quan và văn hoá bản địa.

### **4.3. XÂY DỰNG CÁC ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH**

#### **4.3.1. Các định hướng phát triển du lịch**

##### **a) Định hướng về tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch**

Để thực hiện được các chỉ tiêu dự báo trong quy hoạch du lịch còn cần xây dựng các định hướng, các giải pháp để tổ chức quản lý các hoạt động kinh doanh gồm: các định hướng chính, các định hướng cụ thể.

##### **➤ Các định hướng chính**

Các định hướng chính thường chỉ ra những hướng chỉ đạo, xuyên suốt thời gian quy hoạch để tổ chức quản lý, thúc đẩy các hoạt động du lịch phát triển.

Ví dụ: Những định hướng chính phát triển du lịch (Hà Nội) trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997– 2010 và đến năm 2020.

"Phát triển ngành du lịch theo chính sách kinh tế mở cửa nhà nước, đảm bảo sau năm 2000 ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng đạt hiệu quả kinh tế cao, tác động và hỗ trợ các ngành kinh tế khác phát triển.

– Phát triển ngành du lịch thành một ngành công nghiệp trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Sự phát triển cần đảm bảo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát triển một cách bình đẳng, ổn định và có hiệu quả, trong đó kinh tế du lịch nhà nước vẫn đóng vai trò chủ yếu

839  
038  
688.688

và điều tiết các hoạt động du lịch. Trong các hoạt động phát triển cần chú trọng đến việc đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, đảm bảo được sự phát triển bền vững và kinh doanh có hiệu quả.

– Tổ chức hoạt động kinh doanh du lịch phải gắn liền với tổ chức quản lý, đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt trong bối cảnh Hà Nội là cửa ngõ quan trọng của các tỉnh phía Bắc về hàng không. Ngoài ra còn phải phát huy nâng cao truyền thống văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đảm bảo môi trường sinh thái để phát triển du lịch Hà Nội lâu bền."

Mục tiêu và chiến lược phát triển du lịch thường không đồng nhất, nên các định hướng phát triển du lịch theo ngành cụ thể trong các dự án quy hoạch cũng đa dạng.

### **b) Các định hướng cụ thể**

- Định hướng về tổ chức quản lý.
- Định hướng tổ chức các loại hình kinh doanh du lịch.
- Định hướng phát triển các loại hình du lịch.
- Định hướng về đa dạng hóa các sản phẩm du lịch.
- Định hướng về tiếp thị và xúc tiến tuyên truyền quảng bá.
- Định hướng về đào tạo nguồn nhân lực du lịch.

### **c) Định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ**

Cùng với việc xây dựng những chỉ tiêu dự báo, định hướng phát triển theo ngành trong các dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, quy hoạch phát triển du lịch chuyên đề còn xây dựng định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ. Xây dựng định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ còn là nhiệm vụ quan trọng của một dự án quy hoạch du lịch gồm: xác định không gian, tiềm năng, các điều kiện kết cấu hạ tầng, xác định các điểm du lịch, cụm du lịch, trung tâm, các tổ hợp du lịch, các tuyến du lịch, các tiểu vùng, á vùng du lịch sẽ được đầu tư phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

Việc định hướng phát triển du lịch theo không gian lãnh thổ của một địa phương hay một quốc gia căn cứ trên các cơ sở sau: việc khảo sát kiểm kê đánh giá các nguồn lực phát triển du lịch; thực trạng kinh doanh du lịch; xu hướng phát triển du lịch trong nước và quốc tế; dự báo về nhu cầu phát triển du lịch (như là khách du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nguồn nhân lực, các dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch, vốn đầu tư); quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, hướng phát triển không gian kinh tế – xã hội của địa phương, quốc gia và khu vực.

Ví dụ định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ:

➤ **Định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010**

I. Vùng du lịch Bắc Bộ

1. Tiểu vùng du lịch trung tâm  
 Trung tâm du lịch Hà Nội  
 Các điểm du lịch.
2. Tiểu vùng du lịch Duyên Hải Đông Bắc  
 Các điểm du lịch.
3. Tiểu vùng du lịch Miền núi Đông Bắc  
 Các điểm du lịch.
4. Tiểu vùng du lịch Tây Bắc  
 Các điểm du lịch.
5. Tiểu vùng du lịch Nam Bắc Bộ  
 Các điểm du lịch.

## II. Vùng du lịch Bắc Trung Bộ

1. Tiểu vùng du lịch Phía Bắc  
 Các điểm du lịch.
2. Tiểu vùng du lịch Phía Nam  
 Trung tâm du lịch Huế – Đà Nẵng  
 Các điểm du lịch.

## III. Vùng du lịch Nam Trung Bộ – Nam Bộ

### A. Á vùng du lịch Nam Trung Bộ

1. Tiểu vùng du lịch Duyên Hải Nam Trung Bộ  
 Các điểm du lịch.
2. Tiểu vùng du lịch Tây Nguyên  
 Các điểm du lịch.

### B. Á vùng du lịch Đông Nam Bộ

1. Tiểu vùng du lịch Đông Nam Bộ  
 Trung tâm du lịch Tp. Hồ Chí Minh  
 Các điểm du lịch.
2. Tiểu vùng du lịch Tây Nam Bộ  
 Các điểm du lịch.

Dự án cũng xác định một số tuyến điểm du lịch chủ yếu của vùng, xuất phát từ trung tâm du lịch của các vùng nơi có các sân bay quốc tế (Hà Nội – Nội Bài). Quảng Nam – Đà Nẵng; Tân Sơn Nhất (Tp. Hồ Chí Minh):

- Từ sân bay Hà Nội có các tuyến điểm sau:
- + Hà Nội – Hải Phòng – Kiếp Bạc – Yên Tử.
- + Hà Nội – Đồ Sơn – Kiếp Bạc – Yên Tử.
- + Hạ Long – Bái Tử Long – Trà Cổ.
- + Hà Nội – Chi Lăng – Lạng Sơn – Ải Nam Quan.

- + Hà Nội – Hồ Núi Cốc – Hồ Ba Bể – Nguyên Bình – Cao Bằng – Pắc Pó.
- + Hà Nội – Tam Đảo – Đại Lải – Đầm Vạc – Vĩnh Yên – Việt Trì – Đền Hùng – Thác Bà – Yên Bái – Bắc Hà – Lào Cai – Sa Pa.
- + Hà Nội và các di tích tập trung ở Bắc Ninh – Bắc Giang, Hà Tây, Hà Nam, Nam Định.
- + Hà Nội – Hồ Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên Phủ.
- + Hà Nội – Hoa Lư – Ninh Bình – Tam Cốc Bích Động – Phát Diệm – Đền Sòng – Hàm Rồng – Thanh Hóa – Sầm Sơn – Lạng Sơn – Cửa Lò – Vinh – Nam Đàn.
- Từ sân bay Đà Nẵng.
- + Đà Nẵng – Hải Vân – Lăng Cô – Bạch Mã – Cảnh Dương – Thuận An.
- + Phú Tam Giang – Dương Nỗ – Huế – La Vang – Quảng Trị – Đông Hà.
- + Đông Hà – Đường 9 – Đường Hồ Chí Minh.
- + Cửa Tùng – Vịnh Mốc – Bến Hải.
- + Đồng Hới – Bãi Nhảy – Phong Nha – Đèo Ngang.
- + Đà Nẵng – Sơn Trà – Hội An – Trà Kiệu – Hồ Phú Ninh – Sa Kỳ – Quảng Ngãi – Mỹ Khê – Sơn Tịnh.
- + Hồ Vịnh Mốc – Sa Huỳnh – Quy Nhơn – Phương Mai – Quý Hợp – Tây Sơn – Plâycu – Kon Tum – Yali.
- Từ sân bay Tân Sơn Nhất:
- + Tp. Hồ Chí Minh – Lái Thiêu – Thủ Dầu Một – Tây Ninh – Dầu Tiếng.
- + Tp. Hồ Chí Minh – Lâm Viên – Biên Hòa – Bà Rịa Vũng Tàu – Bình Châu – Côn Đảo.
- + Tp. Hồ Chí Minh – Phan Thiết – Mũi Né – Hàm Tân – Cà Ná – Vĩnh Hòa – Ninh Chữ – Phan Rang – Tháp Chàm – Cam Ranh – Nha Trang – Văn Phong – Đại Lãnh.
- + Tp. Hồ Chí Minh – La Ngà – Trị An – Cát Tiên – Bảo Lộc – Đức Trọng – Đà Lạt – Hồ Lắk.
- + Tp. Hồ Chí Minh – Tân An – Đồng Tháp Mười – Mỹ Tho – Vĩnh Long – Cần Thơ – Châu Đốc – Tri Tôn – Long Xuyên.
- + Rạch Giá – Hà Tiên – Hòn Chông – Phú Quốc – Sóc Trăng – Bạc Liêu – Cà Mau.

➤ **Định hướng phát triển du lịch theo lãnh thổ trong phát triển quy hoạch Hà Nội thời kỳ 1995 – 2010 và đến năm 2020**

Định hướng phát triển không gian du lịch đối với một lãnh thổ cần được xem xét trong mối quan hệ với các nguồn lực, điều kiện phát triển du lịch



của một địa phương đó với các hướng phát triển không gian kinh tế – xã hội của chính địa phương và các địa phương khác trong vùng và cả nước.

Do vậy hướng phát triển không gian du lịch của Hà Nội cũng phù hợp với hướng phát triển không gian kinh tế – xã hội của thành phố.

Hướng thứ nhất: theo trục quốc lộ 3 về phía bắc. Đây là hướng phát triển chính của thành phố sau năm 2000 để khai thác tiềm năng lợi thế về kết cấu hạ tầng, những lợi thế về tài nguyên trong đó có tài nguyên du lịch là khu di tích Cổ Loa, thắng cảnh đầm Vân Trì, hồ Đồng Quan, đền Sóc...

Hướng thứ hai: Theo trục quốc lộ láng Hoà Lạc về phía tây. Đối với du lịch Hà Nội đây là hướng phát triển không gian, khai thác lợi thế tài nguyên du lịch của khu du lịch Ba Vì – Suối Hai – Đồng Mô – Ngải Sơn – Chùa Thầy – Chùa Tây Phương – cảnh quan vùng hồ Hoà Bình.

Hướng thứ 3: trùng với trục tăng trưởng kinh tế: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Đây là hướng phát triển kinh tế ra biển Đông của Thủ Đô với các tuyến đường quốc lộ 5, quốc lộ 18. Đối với du lịch, hướng phát triển này cho phép khai thác tiềm năng du lịch của các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

Các điểm du lịch chủ yếu ở nội và ngoại thành Hà Nội được đầu tư quy hoạch phát triển:

– Quần thể các di tích, viện bảo tàng, công viên giải trí trong nội thành Hà Nội gồm: phố cổ Hà Nội, hồ Gươm, đền Ngọc Sơn, chùa Một Cột – Quảng trường Ba Đình – Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh – Phủ Chủ tịch, Đền Quán Thánh, Văn miếu Quốc Tử Giám, chùa Kim Liên, đền Hai Bà Trưng; các bảo tàng: Lịch Sử, Cách Mạng, Mỹ Thuật, Quân Đội, Hồ Chí Minh, Dân Tộc Học.

– Điểm du lịch Hồ Tây.

– Điểm du lịch Thành Cổ Loa.

– Các điểm du lịch thuộc vùng phụ cận Hà Nội.

– Điểm du lịch Ba Vì – Suối Hai – Sơn Tây (Hà Tây).

– Điểm du lịch chùa Hương (Hà Tây).

– Điểm du lịch Đồng Mô (Hà Tây).

– Chùa Thầy và chùa Tây Phương (Hà Tây); điểm du lịch Đền Hùng Phú Thọ, điểm du lịch Tam Đảo; điểm du lịch Hồ Đại Lải, điểm du lịch Thuận Thành (Bắc Ninh); điểm du lịch thị xã Bắc Ninh. Điểm du lịch hồ Cầm Sơn (Bắc Giang); điểm du lịch Hoa Lư – Tam Cốc – Bích Động (Ninh Bình); điểm du lịch vườn quốc gia Cúc Phương, nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình); chùa Keo (Thái Bình); điểm du lịch bãi biển Đồng Châu (Thái Bình); điểm du lịch Côn Sơn – Kiếp Bạc (Hải Dương); Di tích đền Trần – chùa Phổ Minh (Tức Mạc – Nam Định); chùa Cổ Lễ; vườn quốc gia Bến En; đền Bà Triệu.

### ➤ **Các cụm du lịch và vành đai du lịch**

Các vành đai du lịch gồm:

– Vành đai du lịch trung tâm trong vòng bán kính dưới 10 km. Đây là địa bàn tập trung nhiều di tích lịch sử văn hoá và các bảo tàng. Vành đai này được tạo thành bởi hai trung tâm hạt nhân: Hồ Hoàn Kiếm và phụ cận trong vòng 2 – 3 km, tập trung nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị và tập trung nhiều khách sạn quốc tế 3 – 5 sao của thành phố.

Quảng trường Ba Đình và vùng phụ cận trong vòng bán kính 2 – 3 km. Ở đây cũng tập trung nhiều di tích lịch sử văn hoá đặc sắc, cảnh quan đẹp, nhiều bảo tàng, nhiều khách sạn nhà hàng sang trọng.

– Vành đai du lịch từ 10 – 30 km: bao gồm các điểm du lịch chủ yếu vùng ngoại thành Hà Nội và sẽ là các điểm du lịch vui chơi giải trí, du lịch cuối tuần quan trọng của Hà Nội.

– Vành đai du lịch từ 30 – 80 km: tiêu biểu với các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế: chùa Hương, Ba Vì – Suối Hai, đền Hùng, Tam Đảo – Côn Sơn – Kiếp Bạc...

Vành đai du lịch từ 80 – 150 km gồm: các điểm du lịch Đồ Sơn, Cát Bà, Vịnh Hạ Long, Yên Tử, Lạng Sơn, Sầm Sơn, Các điểm du lịch ở Ninh Bình, Nam Định...

– Các cụm du lịch trung tâm: vành đai du lịch trung tâm nơi tập trung nhiều di tích lịch sử văn hoá có giá trị, các bảo tàng và các cảnh quan hồ nước. Sản phẩm du lịch chủ yếu gồm du lịch tham quan các di tích lịch sử văn hoá, các bảo tàng, du lịch quá cảnh; du lịch thắng cảnh vui chơi giải trí, du lịch hội chợ, hội nghị, hội thảo.

– Cụm du lịch Cổ Loa – Vân Trì: tại đây sẽ phát triển các công viên văn hoá lịch sử và công viên giải trí của thành phố. Sản phẩm của cụm du lịch này là: du lịch văn hoá tham quan các di tích và làng nghề; du lịch vui chơi giải trí; du lịch nghỉ dưỡng, thắng cảnh.

– Cụm du lịch Đồng Quan (Sóc Sơn): Với lợi thế về sự đa dạng địa hình với một hồ nước lớn, các sản phẩm du lịch chủ yếu của cụm du lịch này sẽ là: du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, du lịch tham quan di tích, du lịch vui chơi giải trí...

Các tuyến du lịch chủ yếu: Tuyến du lịch "Citytour": gồm các tuyến quan trọng: Hồ Gươm – Hàng Ngang – Hàng Đào – đền Quán Thánh – Hồ Tây và tuyến: Hồ Gươm – Tràng Thi – Lăng Bác – Hồ Tây.

Ngoài hai tuyến du lịch trên còn có các tuyến du lịch chuyên đề tham quan các di tích lịch sử văn hoá, tham quan bảo tàng, tham quan các cảnh quan hồ...

Tuyến du lịch Hà Nội – các điểm du lịch ngoại thành: gồm các điểm du lịch ngoại thành như khu di tích Cổ Loa – đền Sóc – làng nghề Bát Tràng.

Các tuyến du lịch liên tỉnh và liên vùng, quốc tế:

Tuyến du lịch Hà Nội – Ninh Bình – Thanh Hoá: Theo quốc lộ du khách có thể thưởng ngoạn các thắng cảnh như: VQG Cúc Phương, Tam Cốc, Bến En và các di tích lịch sử văn hoá như cố đô Hoa Lư, chùa Bích... hoặc tắm biển Sầm Sơn.

Tuyến du lịch Hà Nội – Vĩnh Phúc – Phú Thọ: Theo quốc lộ 2 có các điểm du lịch: Đại Lải, Tam Đảo, đền Hùng với các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi.

Tuyến du lịch Hà Nội – Hoà Bình – Sơn Tây Ba Vì – Suối Hai (theo quốc lộ 6, 21, và 32).

Tuyến du lịch Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang.

Tuyến du lịch Hà Nội – Chùa Hương.

Tuyến du lịch Hà Nội – Hoa Lư – Tam Cốc Bích Động – Nhà thờ Phát Diệm – VQG Cúc Phương.

Tuyến Hà Nội – Hưng Yên – Thái Bình – Nam Định.

Tuyến du lịch Hà Nội – Hải Phòng – Đồ Sơn.

Tuyến du lịch Hà Nội – Các tỉnh phía Nam.

Tuyến du lịch Hà Nội – Hạ Long – Móng Cái – Trung Quốc.

Tuyến du lịch Hà Nội – Lạng Sơn – Trung Quốc.

Tuyến du lịch Hà Nội – Các nước ASEAN.

Tuyến du lịch Hà Nội – Các nước Tây và Đông Âu.

Tuyến du lịch Hà Nội – Các nước Bắc Mỹ.

#### **d) Định hướng đầu tư theo lãnh thổ**

Từ việc định hướng tổ chức lãnh thổ du lịch và căn cứ vào việc kiểm kê đánh giá tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch để thực hiện các mục tiêu chiến lược, định hướng tổ chức các hoạt động kinh doanh du lịch, các dự án phát triển du lịch cần xác định dự báo các định hướng đầu tư phát triển du lịch theo vùng, hoặc ở các địa phương.

➤ *Các khu vực dự kiến xây dựng các dự án đầu tư du lịch trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010*

Các khu vực này được ấn định trong đề án quy hoạch phát triển du lịch Việt Nam.

Những đề án lớn liên quan đến kết cấu hạ tầng, xây dựng đô thị không nằm trong chương trình dự kiến đầu tư của đề án quy hoạch.

Danh mục các khu vực xây dựng dự án đầu tư du lịch:

- *Khu vực Hà Nội – ngoại vi*

Đầu tư đồng bộ và chỉnh trang khu vui chơi giải trí (sân golf), làng văn hoá dân tộc + khu du lịch + khu thể dục thể thao, giải trí.

839.8  
10.1  
10.1.608

Xây dựng nhà máy nước và hệ thống đường ống cấp.  
Nâng cấp các nhà nghỉ và xây dựng thêm khu vực Camping.  
Xây dựng khu giải trí + thể dục thể thao + bến thuyền.  
Xây dựng trung tâm dịch vụ cho toàn khu + bãi để xe.  
Bổ sung nguồn nước thay thế (trạm bơm sông hồng).  
Công trình làng văn hoá dân tộc có dự án riêng biệt.  
Phục hồi nhà nghỉ Ba Vĩ cạnh khu rừng thí nghiệm bảo vệ nguồn gen và làng định cư thí điểm cho người Dao.

Chỉnh trang khu nghỉ suối Hai: Khu an dưỡng + khu nghỉ dừng chân phát triển du lịch vùng văn hoá dân tộc Hoà Bình.

Phục hồi nhà nghỉ Tam Đảo và chỉnh trang khu an dưỡng Đầm Vạc (Vĩnh Yên), khu trại sáng tác Đại Lải (Phúc Yên).

Tổ chức quy hoạch xây dựng mở rộng Bến Đục (chùa Hương) + khu nghỉ đêm + camping ở chùa Thiên Trù.

Đầu tư khai thác công nghiệp khu nước khoáng Kim Bôi (Hoà Bình), Kênh Gà (Ninh Bình).

Chỉnh trang:

- + "Làng hoa", làng du lịch trên cơ sở làng Nghi Tàm- Quảng Bá.
- + Làng cổ chỉnh trang trên cơ sở làng Bưởi.
- + Các hình thức vui chơi giải trí, thể dục thể thao trên Hồ Tây.

• Khu vực Hạ Long – Bái Tử Long

Đầu tư củng cố Vườn quốc gia Cát Bà, hệ thống cấp nước, cầu cảng, chế biến, nuôi trồng hải sản quý.

Nâng cấp nhà nghỉ, dịch vụ bãi tắm, tổ chức khu vui chơi giải trí, khu camping nghỉ đêm.

Huyện Yên Lập: tổ chức khu làng nổi cố định, thể dục thể thao trên hồ + Hotel và khu Camping ven hồ (trên sườn đồi thông), khu an dưỡng tĩnh, khu câu cá, tổ chức trạm leo núi và săn bắt, trạm dù thể thao.

Đảo Tuần Châu: Trung tâm vui chơi giải trí "nổi"

Tổ chức bến canô, làng du lịch (xóm chài hiện nay), tổ chức cầu phao nổi từ Hùng Thắng ra đảo và làng nổi cố định hai bên cầu (lên xuống theo thuỷ triều dựa theo hệ thống cọc cố định và trục thẳng đứng), tổ chức bến cho thuê thuyền, dụng cụ thể thao dưới nước, câu cá, "phao bè" đi tham quan.

Chuẩn bị dự án: xây dựng nhà kính dưới đáy biển với hình thức "thủy cung" (Cầu lặn bộ dưới nước) gắn với bến của đảo và một khu "vọng cảnh" trên đồi kèm theo dịch vụ giải khát, giải trí ngoài trời.

+ Khu "vọng cảnh" đỉnh đồi Láp và đường dây "téléphérique" – Bãi thơ Láp – Hang Đầu gỗ.

Chỉnh trang các bãi tắm: Ngọc Vũng- Quan Lan- Cô Tô- Trà Cổ, kèm theo các điểm nghỉ đêm địa các làng dân (theo hình thức làng du lịch), chỉnh



trang và phát triển thêm đảo khí. Phục hồi đảo "lợn rừng" (đảo Minh Châu hiện nay).

Phát triển nuôi trồng hải sản quý trên các đảo có dân kết hợp với du lịch đảo Ngọc Vũng, Quan Lạn, Cô tô (trạm nuôi ngọc trai cũ), Ba Chẽ (bãi nuôi hàu cũ).

Chuẩn bị dự án: Xây dựng các bến thủy phi cơ.

Tăng cường hệ thống cấp, thải nước cho khu nhà nghỉ Bãi Cháy. Phục hồi và mở rộng rừng thông xung quanh Bãi Cháy, biến thành vành đai cây xanh bảo vệ vệ sinh cho khu Bãi Cháy.

Nghiên cứu sâu hơn dự án khu vui chơi giải trí Đồ Sơn.

• *Khu vực Huế – Đà Nẵng – Lao Bảo*  
– *Huế*

Trồng cây và quy hoạch xây dựng khu lăng tẩm Huế thành hình thức công viên cảnh quan lớn của quốc gia, cho các hoạt động du lịch và nghiên cứu.

Chỉnh trang khu công viên hai bờ sông Hương, khu cấm thành, kết hợp với sông để phục vụ tổ chức phát triển du lịch (có thể xây dựng một số nhà hàng nổi trên sông Hương).

Chỉnh trang các bãi tắm biển chính: Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, phục hồi khu nghỉ núi Bạch Mã.

Có dự án quy hoạch xây dựng khu kinh tế kết hợp với du lịch: Phá Tam Giang + Đầm Cầu Hai: nuôi trồng hải sản nước lợ, tổ chức thành các làng du lịch, tổ chức thể dục thể thao dưới nước, tổ chức khu nghỉ dưỡng ven hồ và phá.

Chỉnh trang khu di tích Dương Nỗ và khai thác mỏ nước khoáng tại đây.

– *Đà Nẵng*

Chỉnh trang và tăng cường hoàn chỉnh "khu thể dục thể thao biển quốc tế" kết hợp với khu nghỉ dưỡng và bãi tắm biển Non nước.

Chỉnh trang hoàn chỉnh khu di tích Ngũ Hành Sơn, khu phố cổ Hội An, khu thánh địa Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà để phục vụ du lịch.

Tăng cường khách sạn, dịch vụ nghỉ ngơi, giải trí dọc hai bờ sông Hàn, giải quyết các mâu thuẫn với cảng sông Hàn để dành ưu tiên cho dịch vụ, du lịch và vui chơi giải trí.

Nghiên cứu dự án khai thác bờ biển Mỹ Khê, khu làng Phong (chân đèo Hải Vân), khu Hồ Phú Ninh (Tam Kỳ) cho nghỉ dưỡng du lịch.

– *Quảng Trị*

Chủ yếu phục hồi, tăng cường hệ thống di tích xung quanh Quảng Trị (khu thành cổ, khu La Vang, cầu Thạch Hãn) và dọc đường 9 (Cam Lộ – Khe Sanh, Tà Cơn, đường Trường Sơn và nghĩa trang Trường Sơn, nhà tù và cửa khẩu Lao Bảo...) và trên quốc lộ 1A như hệ thống phòng thủ "hàng rào

Mácnamara" (Gio Linh – Dốc Miếu), khu vực địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương (giới tuyến cũ) và khu nghỉ dưỡng Cửa Tùng.

• *Khu vực Nha Trang – Đà Lạt – Ninh Chữ (và bờ biển Khánh Hoà)*

Đầu tư tập trung vào khu Văn Phong thành một khu tổng hợp nghỉ dưỡng thể thao biển quốc tế, tắm biển, leo núi kết hợp với khu cảng biển lớn nhất của quốc gia, cửa mở ra biển của Tây Nguyên, của vùng cao nguyên 3 nước Đông Dương.

Khu này hiện chưa có gì nên phải đầu tư lớn, phải sớm có dự án cụ thể kêu gọi đầu tư nước ngoài và phải kết hợp ngay từ đầu với phát triển kinh tế (cảng và đường sắt, kho bãi theo cảng).

Phạm vi bao gồm: Đèo Cả, Vũng Rô, Đại Lãnh, Đầm Môn, Văn Phong, bán đảo Hòn Khói, khu nước khoáng Ninh Hoà.

– *Nha Trang*

Tổ chức thêm các điểm xung quanh Nha Trang, sau này nối thành tuyến du lịch.

Dọc bờ biển : chinh trang Đông Đế, bãi Tiên, Nhà Phu, Cầu Đá.

Trên núi: Ba Hồ, Núi Bờ, di tích Diên Khánh.

Đảo: Hòn Tre, Hòn Trữ (lâu dài sẽ thêm Hòn Mun, Hòn Yến).

– *Ninh Chữ*

Chinh trang bãi tắm Phan Rang, khu cảnh quan Ninh Chữ, khu Tháp Chàm, khu nước khoáng Vĩnh Hảo kết hợp với khu kinh tế cảng Ba Ngòi, bãi vườn nho, đèo Ngoạn Mục.

– *Đà Lạt*

Chinh trang khu xung quanh hồ Xuân Hương cho các tổ chức vui chơi giải trí kết hợp với sân golf "Đôi Cù", chợ Đà Lạt, khu thể dục thể thao, vườn hoa....

- Cần có dự án: Khai thác khu suối Vàng (hồ Đan Kia).
- Tổ chức tuyến leo núi lên đỉnh Lâm Viên.
- Tổ chức một làng du lịch của thổ dân người Lạch.
- Phục hồi và phát triển rừng thôn xung quanh và vùng săn bắn.

• *Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh – Vũng Tàu – Long Hải*

– *Thành phố Hồ Chí Minh:*

Chinh trang:

+ Khu Lâm viên thành khu vui chơi giải trí, triển lãm thường xuyên, thể dục thể thao, làng văn hoá dân tộc.

+ Khu Bình Cuối: Khu thể dục thể thao, nghỉ ngơi giải trí công viên, cho nhu cầu cuối tuần, cuối ngày.

Xây dựng dự án:

+ Hệ thống các điểm nghỉ, giải trí dọc sông Sài Gòn.

+ Đầu tư chiêu sâu vườn ăn trái Lái Thiêu dọc sông Sài Gòn.

+ Hệ thống các khu Camping, nghỉ gần thiên nhiên dọc vườn Lái Thiêu, trên khu rừng sác Duyên Hải ở khu 6 xã Bung (thuộc Thủ Đức, giáp sông Đồng Nai) và một số đảo dọc sông: khu nghỉ Trị An – La Ngà (làng nổi).

– *Vũng Tàu – Long Hải – Côn Đảo*

Chỉnh trang: khu Thụy Vân (Vũng Tàu) hiện nay (Bãi Sau), các khu nghỉ dưỡng hiện có: Bãi Dứa, bãi Dâu, bãi Trước, khu Lam Sơn.

Xây dựng dự án:

Đầu tư xây dựng khu nước khoáng và rừng nguyên sinh Bình Châu.

Xây dựng đường ven biển nối Thụy Vân với Long Hải, kết hợp đắp đê ngăn hồ vừa để có nguồn nước dự trữ, vừa có hồ để tổ chức thể thao dưới nước và khu nghỉ dưỡng ven hồ.

+ Trồng cây phòng hộ dọc biển.

+ Mở rộng nguồn cấp nước.

+ Khai thác đảo Long Sơn cho du lịch.

+ Xây dựng dự án phát triển du lịch cho Côn Đảo.

• *Khu vực Hà Tiên – Phú Quốc (Kiên Giang)*

Cần có một định chế riêng cho việc đầu tư đảo Phú Quốc, một nơi có nhiều điều kiện để phát triển du lịch, thương mại vào loại tầm cỡ trên thế giới. Dự án cho Phú Quốc phải là một dự án đầu tư toàn diện và đồng bộ trong một quy hoạch phát triển lâu dài.

### e) Định hướng về tổ chức quản lý du lịch

#### ➤ *Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch*

Dựa trên cơ sở điều tra đánh giá về hệ thống quản lý du lịch của địa phương, của các khu du lịch hoặc của quốc gia.

Đối với sự phát triển du lịch của các khu du lịch, của các địa phương, hoặc của quốc gia, việc định hướng xây dựng các bộ máy tổ chức quản lý nhà nước giữ vai trò quan trọng và quyết định cho sự thành bại của ngành du lịch. Vì vậy trong quá trình lập các dự án quy hoạch trên cơ sở của kết quả điều tra đánh giá: các nguồn nhân lực phát triển du lịch, thực trạng kinh doanh du lịch, thực trạng mô hình tổ chức quản lý, chức năng quản lý, nội dung quản lý, kết quả quản lý của bộ phận quản lý nhà nước về du lịch để xây dựng mô hình định hướng về hệ thống bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về du lịch.

#### ➤ *Chức năng nhiệm vụ về quản lý nhà nước*

Phối hợp với các cơ quan chức năng soạn thảo văn kiện, các quy chế, cơ chế chính sách cho các hoạt động du lịch như: hoạt động hợp tác đầu tư, đào

tạo, sử dụng nguồn nhân lực, tổ chức quản lý bảo vệ, tôn tạo và khai thác tài nguyên môi trường du lịch, tổ chức quản lý các hoạt động kinh doanh du lịch... để trình Ủy ban Nhân dân hoặc Chính phủ phê duyệt, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động quản lý và kinh doanh du lịch.

- Quản lý, tổ chức giám sát, chỉ đạo việc lập cũng như thực hiện các dự án chương trình, kế hoạch và quy hoạch phát triển du lịch.

- Xúc tiến đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền quảng bá, hợp tác phát triển gắn thị trường của các địa phương và các nước, khu vực và quốc tế, đẩy nhanh tiến độ sự hội nhập và tăng cường giá trị trao đổi dịch vụ hàng hoá.

- Trực tiếp tổ chức, kiểm tra giám sát, chỉ đạo mọi hoạt động đầu tư, khai thác, tôn tạo bảo vệ tài nguyên du lịch, giáo dục đào tạo du lịch và các hoạt động kinh doanh du lịch ở các địa phương hoặc cả nước.

➤ *Những nhiệm vụ và nội dung quản lý nhà nước về du lịch*

- Tổ chức quản lý việc lập và thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý các bộ hoặc ngành có liên quan để thẩm định các dự án quy hoạch, các kế hoạch, các chương trình và các dự án đầu tư phát triển du lịch.

- Phối hợp với các cơ quan chức năng soạn thảo văn kiện, pháp chế, quy phạm về các hoạt động đầu tư, quản lý bảo tồn, khai thác tài nguyên môi trường du lịch, các hoạt động kinh doanh du lịch, xúc tiến phát triển du lịch, sử dụng, đào tạo nguồn nhân lực.

- Tổ chức quản lý mọi hoạt động du lịch trên lãnh thổ theo pháp luật và quy chế hiện hành của các địa phương và của quốc gia gồm các mặt:

+ Đầu tư khai thác du lịch theo quy hoạch phát triển du lịch.

+ Điều tra đánh giá xếp hạng các cơ sở kinh doanh du lịch. Các cơ sở lưu trú, nhà hàng, các phương tiện vận chuyển, hoặc các khu du lịch.

+ Tổ chức đánh giá tài nguyên môi trường du lịch, phân tích thị trường và nguồn nhân lực du lịch.

+ Tổ chức điều tra, đánh giá, chỉ đạo công tác nghiên cứu khoa học, thống kê, đào tạo nguồn nhân lực.

+ Xúc tiến phát triển du lịch: tổ chức các sự kiện du lịch, các hội nghị, hội chợ, hội thảo du lịch, thúc đẩy liên kết hợp tác quốc tế và trong nước trong các lĩnh vực; thành lập các trung tâm xúc tiến phát triển du lịch; tăng cường thông tin tuyên truyền và quảng bá du lịch.

+ Cấp giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề theo phân cấp quản lý hoặc giải thể các tổ chức du lịch theo luật định.

+ Tổ chức, quản lý chỉ đạo các vấn đề trật tự an toàn xã hội, an ninh các hoạt động du lịch.

+ Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổ chức các vấn đề an toàn lương thực, thực phẩm và chất lượng các dịch vụ, chất lượng nguồn nhân lực.



+ Kiểm tra, theo dõi, giám sát về giá cả, những nghĩa vụ với địa phương, cộng đồng, nhà nước và việc thực hiện luật pháp, các quy định của Nhà nước.

+ Định hướng chất lượng hàng hoá, dịch vụ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng.

+ Xử phạt hoặc lập hồ sơ xử phạt gửi đến các cơ quan chức năng về các cá nhân, doanh nghiệp hay tổ chức có những vi phạm trong các hoạt động kinh doanh du lịch, đào tạo du lịch, khai thác tài nguyên, đầu tư hoặc xúc tiến phát triển du lịch.

+ Tổ chức khen thưởng, trao các thương hiệu hoặc lập hồ sơ đề nghị Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các tỉnh thành ra quyết định khen thưởng đối với những tổ chức cá nhân, doanh nghiệp có thành tích trong các hoạt động du lịch.

### ➤ *Cơ chế hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch*

Ví dụ về cơ chế quản lý của các Sở Du lịch ở Việt Nam

– Về nguyên tắc tổ chức bộ máy:

Là một cơ quan nằm trong bộ máy hành chính quản lý của tỉnh và chịu sự quản lý toàn diện của Ủy ban Nhân dân tỉnh, đồng thời là một cơ quan quản lý nhà nước về du lịch theo chức năng, chịu sự quản lý của Tổng cục Du lịch về mặt chuyên môn, kỹ thuật, chuyên ngành về lĩnh vực du lịch.

– Về cơ chế hoạt động:

+ Cơ chế về tổ chức bộ máy cán bộ:

Quan hệ đối với ngành dọc (Tổng cục Du lịch).

Xây dựng bộ máy cơ quan theo mô hình chung, thống nhất trong hệ thống cả nước do ngành dọc định hướng, kết hợp với tình hình thực tế của địa phương về quy mô hoạt động du lịch.

Tuyển dụng, sắp xếp cán bộ theo chức năng, tiêu chuẩn do hệ thống ngành dọc ban hành hoặc yêu cầu.

Quan hệ với Ủy ban Nhân dân tỉnh:

Tổ chức bộ máy cơ quan do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định.

Bổ nhiệm, tuyển dụng cán bộ hoặc đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo phân cấp của tỉnh trên cơ sở chức danh tiêu chuẩn do ngành dọc ban hành hoặc yêu cầu.

+ Cơ chế hoạt động:

Quan hệ với Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Quan hệ về tổ chức: Sở Du lịch là cấp dưới có nghĩa vụ thực hiện và chấp hành mọi chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và các quyết định của Tỉnh uỷ, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Quan hệ về công tác: Sở Du lịch có nghĩa vụ tổ chức thực hiện triển khai những nghị quyết, chương trình kế hoạch phát triển du lịch do Đảng bộ,

Hội đồng Nhân dân tỉnh đề ra hoặc những công tác khác có liên quan đến du lịch.

Quan hệ với ngành dọc (Tổng cục Du lịch): Sở Du lịch là một bộ phận thuộc hệ thống quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương. Mối quan hệ đó được xác định:

Quan hệ về tổ chức: Là quan hệ giữa cấp dưới và cấp trên.

Quan hệ về công tác: Sở Du lịch có nghĩa vụ thực hiện, tổ chức triển khai vai trò quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương về các công tác khác thuộc chuyên môn, nghiệp vụ kỹ thuật trong lĩnh vực du lịch do Tổng cục Du lịch hướng dẫn chỉ đạo.

Quan hệ đối với các Sở, Ban, Ngành ở Trung ương và địa phương: Mối quan hệ đó được xác định là mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, đồng bộ liên thông, giúp đỡ, trao đổi kinh nghiệm với nhau dựa trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

Quan hệ đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, chủ đầu tư, khai thác, kinh doanh du lịch và khách tham quan du lịch tại địa phương: Mối quan hệ giữa Sở Du lịch với các tác nhân kinh tế du lịch và khách du lịch được xác định giữa người quản lý và người bị quản lý, giữa người kiểm tra giám sát và người chịu sự kiểm tra giám sát các hoạt động du lịch. Các hoạt động tổ chức quản lý, theo dõi, kiểm tra giám sát của các Sở Du lịch phải được tiến hành thường xuyên, sát sao, chặt chẽ tuân thủ các luật định đã được ban bố.

#### **4.3.2. Các chiến lược phát triển du lịch**

Để thực hiện các mục tiêu, các kế hoạch phát triển du lịch, ngoài việc xây dựng các định hướng phát triển du lịch, các dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch còn xây dựng một số các chiến lược phát triển du lịch như: chiến lược phát triển nguồn nhân lực; chiến lược sản phẩm, chiến lược nâng cao các dịch vụ du lịch; chiến lược về bảo tồn, tôn tạo và phát triển tài nguyên, môi trường du lịch; chiến lược về thị trường.

##### **a) Chiến lược phát triển nguồn nhân lực du lịch**

Thường xuyên tiến hành điều tra đánh giá, phân loại trình độ nghiệp vụ của toàn bộ cán bộ nhân viên làm trong ngành của địa phương hoặc của quốc gia. Dựa trên kết quả điều tra tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể các cấp trình độ khác nhau, theo các chuyên ngành khác nhau cho phù hợp.

Tổ chức đào tạo lại và đào tạo mới ngày càng tốt hơn cán bộ công nhân viên ngành du lịch dưới hình thức tại chỗ, chính quy ở trong nước và nước ngoài, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài của ngành du lịch.

Xây dựng chương trình giáo dục nâng cao hiểu biết về du lịch, cách ứng xử với du khách và bảo vệ môi trường, đặc biệt ở những địa bàn có các điểm tham quan du lịch toàn dân.

Tăng cường hợp tác trao đổi kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ giữa các cơ sở đào tạo trong nước với các nước khác, tổ chức các hội nghị, hội thảo về đào tạo ở trong nước và quốc tế.

### **b) Chiến lược sản phẩm**

Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch phù hợp với thị trường du lịch. Đối với từng vùng du lịch phải tạo ra được sản phẩm du lịch đặc thù và phải kết hợp với nước ngoài, nhất là các nước trong khu vực và các nước có biên giới chung để nối tour du lịch, tạo thêm khả năng tiêu thụ các sản phẩm du lịch của địa phương hoặc quốc gia.

Tạo sản phẩm du lịch độc đáo, đặc trưng giàu bản sắc dân tộc, đặc biệt là các sản phẩm du lịch mang truyền thống văn hoá, lịch sử, nghệ thuật, phong tục, tập quán của các địa phương hoặc của đất nước... để tạo ưu thế cạnh tranh, thu hút khách, chiếm lĩnh, mở rộng thị trường.

Tạo sản phẩm du lịch chuyên đề như: Du lịch bồi dưỡng sức khoẻ, nghỉ biển, du lịch hàng động, chơi golf, thể thao, câu cá, sông nước, du lịch cho người ham thích thủ công mỹ nghệ, làng nghề truyền thống, sinh vật cảnh, lễ hội, sinh hoạt văn hoá truyền thống, sinh vật cảnh, lễ hội, sinh hoạt văn hoá truyền thống dân tộc, du lịch, hội nghị, festival...

Thường xuyên tiến hành điều tra đánh giá về hiện trạng sản phẩm du lịch, sức hấp dẫn cả về chủng loại, số lượng, chất lượng của các sản phẩm du lịch đối với du khách, khả năng đáp ứng nhu cầu của du khách về sản phẩm du lịch. Từ đó có các kế hoạch và giải pháp tạo tài nguyên mới, tạo ra những sản phẩm du lịch có chất lượng cao, hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của du khách.

### **c) Chiến lược nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch**

Tăng cường chất lượng dịch vụ trên cả ba góc độ: thái độ phục vụ, tính đa dạng, tiện nghi của hàng hoá, dịch vụ và khả năng sẵn sàng phục vụ, tiếp đón khách. Tiến hành việc đánh giá xếp loại các cơ sở lưu trú, ăn uống, các loại phương tiện vận chuyển khách và hệ thống dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế và có những quy định chặt chẽ về tiện nghi và chất lượng dịch vụ trong hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Trên cơ sở những quy định đã thống nhất, cần tiến hành kiểm tra thường xuyên để đảm bảo chất lượng các cơ sở vật chất kỹ thuật và hệ thống dịch vụ không bị xuống cấp. Khuyến khích có các cơ chế chính sách quan tâm trong việc đầu tư xây dựng các nhà hàng, khách sạn, các phương tiện vận chuyển khách, các cơ sở vui chơi giải trí cùng hệ thống dịch vụ có chất lượng cao.

### **d) Chiến lược về giữ gìn, tôn tạo và phát triển tài nguyên du lịch, môi trường**

Tiến hành phân vùng chức năng trên địa bàn du lịch lớn, xác định các khu vực cần bảo vệ nguyên vẹn, khu vực quy hoạch dự trữ đất đai, các khu

vực cần phục hồi. Xây dựng quy chế xếp hạng và khai thác, bảo vệ thắng cảnh, tài nguyên du lịch. Tăng cường đầu tư hợp tác quốc tế thu hút mọi nguồn lực cho bảo vệ tài nguyên môi trường du lịch. Soạn thảo ban hành các chế tài, quy phạm làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý khai thác và bảo vệ tài nguyên môi trường. Có các chính sách ưu tiên cho các cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên và môi trường. Sử dụng vốn công ích cho các dự án bảo vệ tài nguyên môi trường một cách tiết kiệm và hiệu quả. Thường xuyên tổ chức nghiên cứu đánh giá tác động từ các hoạt động du lịch cũng như các dự án phát triển du lịch đến tài nguyên du lịch và môi trường.

#### **e) Chiến lược về đầu tư du lịch**

Khuyến khích cả đầu tư nước ngoài, đầu tư trong nước (cả khu vực nhà nước lẫn tư nhân), tham gia đầu tư xây dựng phát triển du lịch theo quy hoạch và có dự án đầu tư cụ thể. Nước ngoài liên doanh đầu tư, xây các khách sạn lớn, cao cấp, các khu du lịch. Bằng nhiều hình thức huy động vốn để góp vào các liên doanh nâng tỷ lệ góp vốn phía Việt Nam trong các liên doanh. Thành lập các cơ quan hoặc phòng ban, quản lý xúc tiến đầu tư phát triển du lịch để làm các nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ đầu tư, kiểm tra tư cách pháp nhân của các nhà đầu tư, hỗ trợ các nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, đồng thời kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch đã được phê duyệt phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá du lịch.

#### **f) Chiến lược về thị trường và xúc tiến tuyên truyền quảng cáo**

Nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thị trường hiện tại và thị trường tiềm năng. Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển, mở rộng thị trường du lịch ở trong nước và hoà nhập vào thị trường du lịch của khu vực và trên thế giới. Trong giai đoạn đầu, nên tập trung vào tuyên truyền quảng bá, khai thác các thị trường dễ tính, khi chất lượng sản phẩm du lịch được nâng cao cùng với các điều kiện kinh tế - xã hội được nâng cao hơn, kết cấu hạ tầng phát triển tiếp đó là tìm hiểu xúc tiến phát triển du lịch và khai thác các thị trường Tây Âu và Bắc Mỹ...

Các sản phẩm du lịch có đặc điểm là ít biến đổi và nguồn tài nguyên bị hạn chế. Vì vậy cần thiết phải có chiến lược tuyên truyền quảng cáo sao cho hoạt động kinh doanh du lịch có hiệu quả cao.

Hiện nay, đa số khách du lịch đến các địa phương thường thiếu thông tin về du lịch của các điểm đến. Các nguồn thông tin chính thức được phát hành thường không thật phong phú và hạn chế. Để góp phần đẩy nhanh sự phát triển ngành du lịch của các địa phương cũng như của quốc gia trong thời gian tới, cần phải đầu tư vào công tác xúc tiến tuyên truyền quảng cáo du lịch để công tác này thực sự trở thành một nội dung hoạt động quan trọng. Những định hướng lớn đối với công tác này gồm:



Biên soạn và phát hành những ấn phẩm có chất lượng và thông tin chính xác về du lịch để giới thiệu với khách du lịch về con người và cảnh quan, tài nguyên du lịch, những thông tin cần thiết cho khách như các điểm lưu trú, hệ thống các điểm tham quan du lịch, các nhà hàng, các điểm vui chơi giải trí, giá cả sinh hoạt, đi lại, ăn uống, giá cả... và địa chỉ các điểm tư vấn cung cấp thông tin cho khách du lịch. Những điểm này cần được đặt ở những đầu mối giao thông như các sân bay, ga xe lửa, bến cảng, bến xe, khách sạn hoặc những điểm thuận lợi trong giao dịch. Đối với các tờ chỉ dẫn và thông tin sơ lược, có thể kết hợp với các ngành giao thông vận tải cung cấp miễn phí cho khách trên các lộ trình đến đất nước hoặc các địa phương.

Xúc tiến việc xây dựng và phát hành rộng rãi các phim ảnh, tư liệu về lịch sử văn hoá, các công trình kiến trúc, di tích, các danh lam, thắng cảnh, các làng nghề, lễ hội... và cả những cơ hội, khả năng đầu tư phát triển của đất nước và các địa phương để giới thiệu với du khách trong và ngoài nước. Những thông tin này là rất bổ ích, không chỉ đối với du khách có mục đích tham quan du lịch ở mỗi địa phương mà còn là cần thiết đối với các hoạt động đầu tư hợp tác, trao đổi, phát triển kinh tế văn hoá của địa phương hoặc quốc gia.

Cần tận dụng các cơ hội để tham gia hoặc tổ chức các hội nghị, hội thảo, hội chợ du lịch quốc tế và trong nước để có điều kiện tuyên truyền những sản phẩm du lịch của mỗi địa phương cũng như của quốc gia.

Mở văn phòng đại diện du lịch của các địa phương, tại các thị trường lớn trong nước cũng như ở nước ngoài để thực hiện các chức năng về dịch vụ lữ hành và xúc tiến tiếp thị, sử dụng một phần doanh thu từ du lịch và vốn công ích cho hoạt động này.

839.83  
1XB  
9.0

## Chương 5

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG TỪ CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG

---

### 5.1. TỔ CHỨC GIÁM SÁT, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Tổ chức, giám sát, nghiên cứu thực hiện quy hoạch là một bước quan trọng trong quy trình lập và thực hiện quy hoạch. Dự án quy hoạch phát triển du lịch được lập và thực hiện có mang tính khả thi hay không phụ thuộc rất nhiều vào việc tổ chức theo dõi, giám sát thực hiện. Nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước Xã hội chủ nghĩa trước đây và ở nước ta, các dự án quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội cũng như các dự án quy hoạch phát triển du lịch thường mang tính tập trung, mệnh lệnh, không coi trọng việc tổ chức theo dõi, giám sát thực hiện nên nhiều dự án hiệu quả thực hiện rất thấp, gây tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

Trên thực tế thì việc quản lý quy hoạch phải được bắt đầu từ bước chuẩn bị quy hoạch. Cần nghiên cứu tính khả thi dự kiến trước khi lập dự án. Nói tới tính khả thi dự kiến tức là tiến hành đánh giá tiềm năng phát triển du lịch đối với khu vực chuẩn bị quy hoạch để xác định xem có thể tiến hành phát triển du lịch được hay không. Chỉ khi nào việc đánh giá nguồn lực phát triển thuận lợi, dự báo sơ bộ hiệu quả kinh doanh lớn hơn đầu tư chi phí thì mới tiến hành lập dự án quy hoạch.

Nói chung, nội dung nghiên cứu tính khả thi của các dự án quy hoạch phát triển du lịch toàn quốc hoặc các tỉnh thành bao gồm: điều kiện tự nhiên, tài nguyên du lịch, các nguồn lực (kinh tế – xã hội, môi trường) tác động tới phát triển du lịch hiện tại, và tiềm năng của thị trường du lịch quốc tế, quốc gia, vùng và hiệu quả kinh tế – xã hội, môi trường mà phát triển du lịch mang lại.

Bản thân việc lập quy hoạch và thẩm tra hiện nay ở Việt Nam và nhiều nước đã có căn cứ pháp quy, hành chính sơ bộ. Để quy hoạch du lịch, đặc biệt là quản lý quy hoạch phát triển du lịch quốc gia và quy hoạch phát triển du lịch các địa phương, nước ta đã có căn cứ luật pháp nhất định. Nội dung Chương III: Quy hoạch phát triển du lịch – Luật Du lịch Việt Nam được

Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 từ ngày 5 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6 năm 2005 đã quy định ở các điều khoản:

Điều 17: "Các loại quy hoạch phát triển du lịch" gồm: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và quy hoạch cụ thể phát triển du lịch, phạm vi được lập quy hoạch của mỗi loại.

Điều 18: Quy định "Nội dung quy hoạch phát triển du lịch" cho các loại quy hoạch phát triển du lịch.

Điều 19: Các nguyên tắc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch.

Điều 20: Quy định rõ "thẩm quyền lập, phê duyệt, quyết định quy hoạch phát triển du lịch":

1) Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương chủ trì tổ chức lập quy hoạch tổng thể phát triển ngành, vùng du lịch, địa bàn du lịch trọng điểm trình Chính phủ, Thủ tướng phê duyệt theo thẩm quyền.

2) Ủy ban Nhân dân các cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh, thành phố, trực thuộc Trung ương trình Hội đồng Nhân dân cùng cấp quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương.

Quy hoạch du lịch cụ thể do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch ở Trung ương.

3) Cơ quan nào có thẩm quyền phê duyệt quyết định, quy định quy hoạch phát triển du lịch thì có thẩm quyền phê duyệt, quyết định điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch.

Điều 21 quy định về "Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển du lịch":

1) Sau khi quy hoạch phát triển du lịch được phê duyệt, quyết định, cơ quan lập quy hoạch phát triển du lịch có trách nhiệm công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch để các tổ chức cá nhân liên quan triển khai thực hiện và tham gia giám sát thực hiện quy hoạch.

2) Việc lập, thực hiện dự án phát triển du lịch, dự án có ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch và các dự án khác có liên quan đến du lịch phải phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quyết định và phải có ý kiến của cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền.

3) Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định quỹ đất dành cho công trình, kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch trong đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch theo quy hoạch đã được phê duyệt, quyết định và công bố, không giao và cho thuê đất đối với các dự án đầu tư trái quy hoạch dự án đầu tư có ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên du lịch và môi trường.

4) Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy hoạch phát triển du lịch đã được phê duyệt, quyết định, không lấn chiếm mặt bằng, sử dụng trái phép đất đã được quy hoạch cho phát triển du lịch<sup>(1)</sup>.

---

<sup>(1)</sup> Chương III – Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005).

839.83  
146.0  
82.0.1.638

Ở Trung Quốc ngày 29/3/1999 Cục Du lịch quốc gia đã ban hành "Biện pháp tạm thời về quản lý quy hoạch phát triển du lịch" gồm 5 chương:

Chương 1: "Quy tắc chung" quy định việc lập và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch, cần tuân thủ các quy tắc này. Quy hoạch xây dựng phát triển du lịch cần phải chấp hành theo quy hoạch phát triển du lịch. Tổng cục du lịch quốc gia chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch phát triển du lịch trên toàn quốc. Cục du lịch các địa phương có trách nhiệm quản lý quy hoạch phát triển du lịch trong khu vực hành chính đó.

Chương 2: "Phạm vi quy hoạch phát triển du lịch" quy định Quy hoạch phát triển du lịch cần xác định rõ được vị trí, tác dụng của ngành du lịch trong nền kinh tế quốc dân, đưa ra mục tiêu phát triển ngành du lịch, định ra quy mô phát triển, yếu tố kết cấu cùng với cục bộ không gian của ngành du lịch, sắp xếp tốc độ phát triển ngành du lịch, chỉ đạo và điều tiết sự phát triển lành mạnh của ngành du lịch. Quy hoạch du lịch thường có kỳ hạn dài trên 5 năm.

Chương 3: "Lập quy hoạch phát triển du lịch" quy định về quản lý tư cách của đơn vị thiết kế quy hoạch du lịch mà nhận định tư cách của đơn vị lập quy hoạch phát triển du lịch. Nội dung của quy hoạch phát triển du lịch gồm: đánh giá điều kiện, nhu cầu của thị trường, thời gian phát triển và phân bố không gian, những yếu tố doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, tốc độ quy mô phát triển, chính sách thực thi... Thành quả quy hoạch phải bao gồm: văn bản quy hoạch, sơ đồ và bản đồ quy hoạch và phụ lục (thuyết minh quy hoạch và tài liệu thu thập cơ sở).

Chương 4: "Phê duyệt và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch" quy định: Việc phê duyệt và thực hiện phát triển du lịch phân cấp theo các dự án quy hoạch phát triển du lịch quốc gia và dự án quy hoạch phát triển du lịch địa phương do các cơ quan có thẩm quyền tương ứng phê duyệt. Trước khi xin trình phê duyệt phải được các chuyên gia, tổ chức của 30 ngành chủ quản hành chính và du lịch của các cấp nhận xét, góp ý kiến trung cầu ý kiến của các ban ngành hữu quan, giáo dục đào tạo về quy hoạch du lịch phải phù hợp với yêu cầu quy phạm kỹ thuật quy hoạch du lịch mà Tổng cục du lịch quốc gia đặt ra.

Chương 5: Điều khoản sử dụng quy định, biện pháp này do Tổng cục du lịch quốc gia chịu trách nhiệm giải thích<sup>(1)</sup>.

Trong quá trình quản lý và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch ở các quốc gia trên thế giới cũng như ở Việt Nam, các chuyên gia quy hoạch du lịch đã rút ra một số kinh nghiệm để việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án quy hoạch có hiệu quả như sau:

<sup>(1)</sup> Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.160 – 161, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.



– Cơ quan quản lý về du lịch của quốc gia và các địa phương cần căn cứ vào những quy định về quản lý tư cách, uy tín, năng lực của đơn vị lập và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch.

– Cơ quan quản lý về du lịch của quốc gia cũng như các địa phương cần căn cứ vào uy tín, năng lực chuyên môn, phẩm chất của các chuyên gia để lựa chọn các kiến trúc sư, các chuyên gia có trình độ chuyên môn giỏi, tri thức uyên thâm về nhiều lĩnh vực khoa học, có kinh nghiệm, uy tín trong việc lập, thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch làm kiến trúc sư trưởng hoặc tổng công trình sư phụ trách việc lập, tổ chức thực hiện dự án.

– Thành lập cơ quan chuyên trách đảm nhiệm công việc lập, tổ chức thực hiện, giám sát, nghiên cứu bổ sung và điều chỉnh dự án quy hoạch phát triển du lịch do kiến trúc sư trưởng hoặc tổng công trình sư chỉ đạo.

– Dự án quy hoạch phát triển du lịch thực hiện có hiệu quả cao ở giai đoạn còn nguyên sơ. Vì vậy, việc lập và tổ chức thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch cần được tiến hành sớm nhất từ thời gian đầu phát triển du lịch của quốc gia và địa phương.

– Sau khi quy hoạch phát triển du lịch được phê duyệt, quyết định cơ quan lập quy hoạch phát triển du lịch cần công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch để các tổ chức, cá nhân, các ban ngành liên quan triển khai thực hiện, tham gia theo dõi, giám sát việc thực hiện quy hoạch, đảm bảo tính dân chủ, quyền lợi cho các bên có liên quan, tránh lãng phí và tiêu cực.

– Cần tranh thủ sự ủng hộ của cơ quan quản lý chính quyền các cấp, lãnh đạo các địa phương trong việc nắm quyền sử dụng đất và tạo vốn cho việc thực hiện dự án quy hoạch.

– Các dự án phát triển quy hoạch chỉ có thể được thực hiện có hiệu quả, khi nó có thể chế chính trị tiến bộ và có hệ thống luật pháp hoàn thiện. Do vậy cần áp dụng các điều khoản của những bộ luật hiện hành có liên quan để vận hành việc tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển du lịch.

– Sử dụng quyền ưu tiên (được cấp đất hoặc mua với giá rẻ, giải phóng mặt bằng...) để nắm quyền sử dụng đất và vốn công ích vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình công cộng. Đối với việc lập và thực hiện các quy hoạch phát triển du lịch cụ thể cần phân chia thành các khu vực, tạo kiểu dáng kiến trúc độc đáo nhưng phù hợp cảnh quan, yếu tố địa lý tại chỗ và văn hoá cho từng đơn nguyên kiến trúc.

– Sử dụng quy chế, công cụ thưởng, phạt cho những tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thực hiện tốt hoặc không tốt những quy định, yêu cầu của dự án quy hoạch phát triển du lịch.

– Vận dụng phương thức quyền quản lý đặc biệt trong việc lựa chọn các nhà thầu tham gia đầu tư xây dựng, kinh doanh trong dự án quy hoạch phát triển du lịch. Nói đến quyền quản lý đặc biệt là chỉ Chính phủ, chính quyền các tỉnh, thành thông qua việc điều tra, đánh giá lựa chọn về tư chất, uy tín

và năng lực của các nhà kinh doanh vào khu vực quy hoạch để lựa chọn được các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu riêng, sau đó cấp giấy phép đặc biệt để họ có được quyền đầu tư xây dựng, kinh doanh đặc biệt. Làm như vậy có thể loại trừ được những người đầu tư, khai thác, kinh doanh mà chưa có đầy đủ năng lực, điều kiện cơ bản, đồng thời ngăn chặn được những hành vi kinh doanh trái luật pháp và bảo đảm sự vận động tốt cho phát triển du lịch của khu vực được quy hoạch.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch du lịch cần thường xuyên tiến hành theo dõi, thống kê, nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện dự án, tác động của dự án đến kinh tế – xã hội và môi trường để kiến nghị với các cấp có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh quy hoạch kịp thời.

## **5.2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **5.2.1. Nhận xét chung**

Các hoạt động kinh tế – xã hội nói chung và các hoạt động du lịch nói riêng đều có tác động đến tài nguyên và môi trường. Những tác động này có thể là tích cực, song cũng có nhiều tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường nhất là trong trường hợp không có những giải pháp hợp lý về tổ chức, quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên môi trường hợp lý và hữu hiệu.

Để việc lập, thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch có hiệu quả, góp phần bảo tồn, tôn tạo tài nguyên môi trường nói chung và tài nguyên môi trường du lịch nói riêng. Việc nghiên cứu, đánh giá tác động của dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên và môi trường để đề xuất những giải pháp phòng ngừa, khắc phục, bảo đảm môi trường cho hoạt động du lịch là cần thiết. Việc đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên môi trường cần được tiến hành ngay từ trong quá trình lập và trong suốt quá trình thực hiện dự án.

Hoạt động của ngành kinh tế du lịch là khai thác các nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn và các nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội phục vụ kinh doanh du lịch.

Vì vậy, hoạt động kinh doanh du lịch trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch có tác động hầu hết đến các dạng tài nguyên và môi trường. Song hoạt động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch có thể còn tạo ra tài nguyên du lịch nhân tạo, tạo dựng các môi trường du lịch mới do con người điều khiển.

Tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường theo hai mặt. Mặt tích cực là tạo ra hiệu quả tốt đối với việc tiến hành nghiên cứu, xếp hạng, tôn vinh giá trị của tài nguyên. Nghiên cứu, đánh giá, sử dụng hợp lý, bảo tồn phục hồi tài nguyên môi trường, tạo tài nguyên du lịch nhân tạo sẽ tạo ra hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp, nâng cao chất lượng cuộc

sống cộng đồng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội ở các quốc gia và các địa phương. Mặt tác động tiêu cực gây nên sự lãng phí, tiêu tốn, suy kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường, suy giảm chất lượng cuộc sống cộng đồng, suy giảm những ngành sản xuất truyền thống, gây dịch bệnh, tệ nạn xã hội...

Các tác động của hoạt động du lịch đến tài nguyên và môi trường bao gồm tác động trực tiếp tạo nên những biến đổi của môi trường. Việc sử dụng tài nguyên, đồng thời cả các tác động gián tiếp thông qua mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, theo các quy luật tự nhiên và qua việc tác động đến các ngành kinh tế khác cũng làm biến đổi các thành tố của môi trường, đời sống kinh tế – xã hội.

Các tác động của hoạt động du lịch nói chung và trong các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói riêng trong nhiều trường hợp theo mối quan hệ chặt chẽ, qua lại cả tích cực và tiêu cực.

Ví dụ: Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, kết cấu hạ tầng, bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh tài nguyên du lịch tạo các nguồn lực hấp dẫn nhiều khách du lịch. Khách du lịch đến một điểm hay một khu du lịch càng đông thì hiệu quả kinh doanh du lịch về kinh tế – xã hội sẽ tăng. Nhưng lượng du khách đến quá đông, quá sức chứa của tài nguyên, môi trường thì cũng sẽ tạo nên sức ép với tài nguyên môi trường và sức ép với chính ngành du lịch. Do sự suy thoái của tài nguyên môi trường, sau đó có thể là chu kỳ vắng khách, dễ dẫn đến sự lãng phí cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và tài nguyên du lịch. Sự gia tăng sức hút du lịch làm tăng khả năng giao lưu kinh tế, văn hoá, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nền kinh tế và cộng đồng, đồng thời cũng dẫn đến sự gia tăng của tệ nạn xã hội, dịch bệnh, sự quá tải của khả năng cung ứng dịch vụ, sức ép lên kết cấu hạ tầng.

Sự tác động của hoạt động du lịch trong các dự án phát triển du lịch đến tài nguyên và môi trường, kinh tế – xã hội trong mối quan hệ chặt chẽ, qua lại theo quy luật giữa các thành tố trong các hệ thống lãnh thổ du lịch, trong tiến trình phát triển của du lịch và môi trường. Do vậy, việc nghiên cứu đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên môi trường cần dựa trên quan điểm duy vật biện chứng, quan điểm hệ thống và phát triển bền vững. Cần phân tích từ nguyên nhân chính, hậu quả chính, nguyên nhân trực tiếp đến các nguyên nhân gián tiếp và hậu quả mang tính dây chuyền của nó, từ đó giúp cho việc xác định được các biện pháp để phòng ngừa, tạo lập sự phát triển bền vững của hoạt động du lịch và tài nguyên môi trường du lịch.

Khi nghiên cứu, đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch đến tài nguyên môi trường cần nghiên cứu, đánh giá tác động đến từng loại tài nguyên môi trường, từng thành phần của từng loại tài nguyên môi trường và tác động tới các mặt đời sống kinh tế – xã hội.

### 5.2.2. Các tác động lên tài nguyên và môi trường tự nhiên

Tác động từ hoạt động du lịch và việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch thường tác động lên tài nguyên môi trường tự nhiên gồm những thành phần: tài nguyên địa hình, địa chất, đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên không khí, tài nguyên sinh vật.

#### a) Tác động lên tài nguyên địa hình, địa chất và đất đai

##### ➤ Tác động tích cực

– Nghiên cứu, xếp hạng, tôn vinh các giá trị của tài nguyên địa hình, địa chất.

– Đề xuất, thực hiện các giải pháp để bảo vệ các dạng tài nguyên địa hình ngoạn mục.

– Khai thác tài nguyên địa hình, địa chất theo hướng lâu dài và bền vững.

Ví dụ việc nghiên cứu, lập hồ sơ xếp hạng các hang động, các vùng địa hình đá vôi như ở Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long, Chùa Hương... đã tôn vinh giá trị tài nguyên. Việc khai thác tài nguyên địa hình, các giá trị địa chất của các dạng đá vôi hoặc các địa hình núi cao nếu có biện pháp bảo vệ hợp lý sẽ khai thác được nhiều lần, tài nguyên không bị suy giảm như việc khai thác của các ngành kinh tế khác.

– Thông qua việc bảo vệ rừng của các dự án quy hoạch phát triển du lịch có thể giúp cho việc bảo vệ các dạng địa hình núi không bị xói mòn, rửa trôi; các địa hình bờ biển, bãi triều hạn chế bị xâm thực.

– Quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao hơn so với hoạt động nông nghiệp, nhất là đối với những vùng đất kém màu mỡ hoặc đối với đất rừng.

Ví dụ ở những khu vực đồi trọc, đất đai kém phì nhiêu khi đưa vào xây dựng sân golf để phát triển du lịch thì hiệu quả kinh tế cao hơn so với việc trồng rừng hoặc sản xuất nông nghiệp.

– Ở các khu bảo tồn, các vườn quốc gia việc quy hoạch phát triển du lịch khoa học, hợp lý sẽ góp phần bảo vệ rừng, thông qua đó tài nguyên đất được sử dụng đúng mục đích và hợp lý. Hoặc các dự án phát triển du lịch cộng đồng giúp cho cộng đồng phát triển trồng trọt, chăn nuôi, sử dụng đất có hiệu quả cao hơn.

##### ➤ Tác động tiêu cực

– Do các biện pháp bảo vệ tôn tạo trong việc thực hiện các dự án quy hoạch không hợp lý đã làm thay đổi diện mạo của địa hình.

Ví dụ: Trường hợp địa hình nàng Tô Thị ở Lạng Sơn bị phá. Các hang động ở vịnh Hạ Long bị xây đắp làm mất giá trị nguyên sơ.

– Việc tham quan của du khách đã làm thay đổi màu sắc của thạch nhũ trong các hang động.



– Việc san ủi núi lấy mặt bằng, lấy vật liệu để xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đã làm thay đổi bề mặt địa hình, gây ra hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sụt lở đất, làm xấu cảnh quan.

– Việc xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình phục vụ du lịch, cộng với việc tăng dân số cơ học do ảnh hưởng của các dự án... sẽ dẫn đến việc thu hẹp diện tích đất canh tác, diện tích đất nông nghiệp và diện tích các bãi triều... Do vậy khi lập, thực hiện các dự án quy hoạch du lịch cần đánh giá xem diện tích đất mà dự án sử dụng là bao nhiêu, những ngành nào, bao nhiêu người và những ngành kinh tế nào phải chịu hậu quả, hiệu quả tác động đến tài nguyên đất của dự án quy hoạch.

– Do nguồn nước bị ô nhiễm, do rác thải không được xử lý đúng quy trình công nghệ, các chất thải ngấm vào đất có thể làm ô nhiễm đất, không thể canh tác được.

## **b) Tác động lên tài nguyên môi trường nước**

### **➤ Tác động tích cực**

Các dự án quy hoạch phát triển du lịch có chất lượng, hiệu quả được lập và thực hiện trên quan điểm phát triển bền vững có thể tiến hành nghiên cứu, thực thi các giải pháp phòng ngừa để góp phần nâng cao chất lượng nước. Ví dụ, việc đầu tư cho việc thu gom, xử lý, tái chế chất thải rắn; thu gom xử lý nước thải đã làm cho nguồn nước ở các địa phương quy hoạch phát triển du lịch giảm thiểu được ô nhiễm do các chất thải rắn và chất thải lỏng gây ra.

### **➤ Tác động tiêu cực**

– Việc thải bừa bãi vật liệu xây dựng, đất đá và các chất nạo vét, đặc biệt là những nơi chặt phá rừng ngập mặn để xây dựng bến cảng hoặc lấy mặt bằng xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đã làm cho chất lượng nước bị giảm nhiều.

– Việc giải phóng mặt bằng, san ủi đất để xây dựng các công trình, làm đường có thể gây ra xói mòn, sụt lở đất, ảnh hưởng trực tiếp đến lượng nước mặt, thông qua việc mất rừng còn có thể làm cạn kiệt mực nước ngầm.

– Trong quá trình xây dựng, vận hành các thiết bị xây dựng, hoạt động của các phương tiện chở du khách sẽ làm ô nhiễm nguồn nước do việc vứt đổ rác thải bừa bãi, do việc dò rỉ xăng dầu từ các phương tiện chuyên chở.

– Cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước do sử dụng nước để tưới cho cỏ ở các sân golf và cho các khu vui chơi giải trí, các công viên...

– Nước thải ở các dự án phát triển du lịch chưa được xử lý hoặc chưa xử lý tốt vì không có hoặc không đủ thiết bị xử lý hoặc thiết bị xử lý không đảm bảo chất lượng cũng tác động tiêu cực lâu dài đến cả chất lượng nước ngầm và nước mặt. Mỗi du khách quốc tế thường sử dụng trung bình từ 200 – 250 lít nước sạch một ngày, khách nội địa trung bình sử dụng

150 lít/ngày, gấp 2 lần khối lượng nước của một người dân sử dụng trung bình một ngày. Lượng nước thải thường bằng 1/2 lượng nước sạch được sử dụng. Dựa vào tiêu chí này có thể đánh giá được tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch, dự án phát triển du lịch đến tài nguyên nước.

– Do việc sử dụng nước sạch của du khách khi các dự án quy hoạch du lịch hoạt động đã dẫn đến việc gia tăng nguồn nước sạch được sử dụng nên cũng làm suy giảm nguồn nước sạch.

– Hoạt động của du khách cũng là nguyên nhân gây nên ô nhiễm nguồn nước như vứt rác thải bừa bãi khi đi qua tàu, thuyền, qua phà....

**Bảng 5.1. Chất lượng nước mặt tại thị xã Sầm Sơn (9/1997)**

| Chỉ tiêu                     | Đơn vị    | Min    | TB     | Max    | TCVN    |         |
|------------------------------|-----------|--------|--------|--------|---------|---------|
|                              |           |        |        |        | Loại A  | Loại B  |
| TW                           | °C        | 28,8   | 29,6   | 30,0   |         |         |
| pH                           |           | 6,93   | 7,28   | 7,80   | 6 – 8,5 | 5,5 – 9 |
| Độ mặn                       | ‰         | 0,2    | 0,23   | 0,4    |         |         |
| SS                           | mg/l      | 12,0   | 13,0   | 21,0   | 20      | 80      |
| DO                           | mg/l      | 0,5    | 0,7    | 0,9    | 6       | 2       |
| COD                          | mg/l      | 28,84  | 33,74  | 38,64  | < 10    | < 35    |
| BOD                          | mg/l      | 13,0   | 18,0   | 23,0   | < 4     | < 25    |
| NH <sub>3</sub>              | mg/l      | 0,085  | 0,112  | 0,145  | 0,05    | 1       |
| NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> | mg/l      | 1,50   | 1,75   | 2,00   | 10      | 15      |
| NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> | mg/l      | 0,10   | 0,34   | 0,52   | 0,01    | 0,05    |
| PO <sub>4</sub> <sup>-</sup> | mg/l      | 0,73   | 0,78   | 0,83   |         |         |
| Dầu                          | mg/l      | 0,24   | 0,37   | 0,50   |         | 0,3     |
| Vi khuẩn                     | MNP/100ml | 54 000 | 54 000 | 54 000 | 5 000   | 10 000  |

– Bảng phân tích nước mặt ở Sầm Sơn cho thấy nước mặt ở đây trừ thông số độ đục còn hầu hết các chỉ số khác đều bị ô nhiễm.

– Trung bình mỗi du khách thải 0,7kg chất thải rắn/l ngày. Việc gia tăng nguồn khách cũng gia tăng lượng rác thải, nếu không được thu gom và xử lý hợp lý triệt để sẽ là nguyên do gây ô nhiễm nguồn nước cả nước mặt và nước ngầm.

**Bảng 5.2. Tải lượng chất thải rắn theo mức độ gia tăng du lịch khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng**

| Năm                            | 1995 | 1999 | 2005 | 2010 |
|--------------------------------|------|------|------|------|
| Tổng ngày khách (ngàn ngày)    | 1113 | 1954 | 5035 | 9100 |
| Tổng lượng chất thải rắn (tấn) | 745  | 1308 | 3373 | 6097 |

– Hiện tượng sử dụng nước thải tự thấm ở nhiều nhà hàng, khách sạn làm cho nguồn nước ngầm bị ô nhiễm. Ví dụ: Hiện tượng sử dụng hệ thống nước thải tự thấm ở Vũng Tàu làm cho hàm lượng vi sinh ở đây cao gấp bốn lần; tổng Coliform và Ecoli đều vượt quá giới hạn cho phép trong các mẫu nước ngầm ở Huế; hoặc gấp ba đến hàng chục lần tiêu chuẩn cho phép đối với nước ngầm ở Sầm Sơn trong các giếng ở khu vực bãi tắm và gần các khu vực có ao chứa<sup>(1)</sup>.

Như vậy, thực hiện các dự án quy hoạch du lịch có tác động cả tích cực và tiêu cực đến tài nguyên và môi trường nước, trong đó chủ yếu là các tác động tiêu cực. Vì thế khi lập và thực hiện dự án quy hoạch phát triển du lịch cần phải đánh giá tác động của dự án đến tài nguyên nước gồm cả tài nguyên nước ngầm và nước mặt bằng các chỉ tiêu sử dụng nước sạch. Nước thải mà mỗi du khách và người dân sử dụng 1 ngày và sử dụng các chỉ tiêu về sinh vật, Coliform, Ecoli, dầu, độ đục, các nguyên tố hoá học theo tiêu chuẩn loại A, B của tiêu chuẩn Việt Nam để phân tích chất lượng nước ở các khu quy hoạch để có những biện pháp phòng ngừa, dự báo chi phí xử lý, thu thuế môi trường, có các chính sách quản lý và đầu tư cho phù hợp.

### **c) Tác động đến tài nguyên và môi trường không khí**

Bụi và các chất ô nhiễm không khí xuất hiện chủ yếu là do hoạt động của các phương tiện giao thông, do sản xuất, sử dụng năng lượng và các thiết bị lạnh... Tăng cường sử dụng các phương tiện giao thông cơ giới, các loại máy xây dựng không chỉ gây bụi, khí thải làm ô nhiễm không khí mà còn gây tiếng ồn, làm ô nhiễm không khí bởi tiếng ồn... Hoạt động của du khách tại các điểm dịch vụ du lịch như ở các sân nhảy cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm tiếng ồn. Vì vậy các dự án quy hoạch phát triển có thể tác động lên tài nguyên không khí:

#### **➤ Tác động tích cực**

Các dự án quy hoạch phát triển du lịch khi tiến hành trồng cây, trồng rừng, bảo vệ rừng cũng đã góp phần làm trong sạch không khí, vì cây có khả năng lọc bụi và khí CFCS (loại khí thải chính làm ảnh hưởng đến tầng ôzôn của khí quyển). Việc bảo vệ diện tích mặt nước ở các khu du lịch cũng góp phần làm sạch không khí, điều hòa khí hậu.

#### **➤ Tác động tiêu cực**

– Ô nhiễm không khí do khí thải từ các loại máy xây dựng, do phương tiện giao thông phục vụ xây dựng và du lịch.

Tăng tiếng ồn do thiết bị xây dựng (như máy đóng cọc, máy trộn bê tông, máy khoan cắt, các phương tiện giao thông phục vụ xây dựng và du lịch, máy phát điện...).

---

<sup>(1)</sup> Phạm Trung Lương, *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, tr.124, NXB Giáo dục, 2000.

– Việc sử dụng máy phát điện trên các công trường thường gây tiếng ồn từ 54 – 85DBA, cao gấp 1,5 lần tiêu chuẩn cho phép. Trong khí thải của các máy phát điện hàm lượng SO<sub>2</sub> thường vượt quá giới hạn cho phép (khoảng 516mg/m<sup>3</sup> đối với máy loại 100 – 180KVA).

– Lượng xe trên đường vào các khu du lịch, đặc biệt các điểm tham quan du lịch lớn như ở cửa ra vào của Đại nội Huế hiện khoảng gần 1000xe/ngày. Năm 2003 cả nước có tới 7000 xe ô tô chở khách du lịch. Hoạt động của các phương tiện giao thông tạo nên bụi, tiếng ồn và khí thải trên các tuyến trọng điểm vào ra các khu du lịch. Các khu dân cư bên đường, hàng ngày thường chịu ảnh hưởng của bụi, khói, nhất là tiếng ồn thường vượt quá 80DBA.

– Ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động của các vũ trường, quán bar, nhà hàng karaoke, nhất là các khu vực tập trung nhiều các dịch vụ này như ở Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu...

– Hoạt động dịch vụ ăn uống do việc nấu ăn thường diễn ra cùng một thời điểm, dẫn đến làm gia tăng khói bụi, làm cho bầu không khí nóng hơn. Ngoài ra, việc sử dụng các thiết bị làm lạnh như điều hoà không khí, tủ lạnh ở các khách sạn làm gia tăng lượng khí CFCS.

– Do hiện tượng chặt phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thuỷ sản phục vụ du khách hoặc lấy mặt bằng xây dựng các công trình, hiện tượng hiệu ứng nhà kính do các công trình xây dựng, chặt phá rừng nói chung để lấy vật liệu làm đồ dùng, làm vật liệu xây dựng hoặc lấy mặt bằng để xây dựng các công trình đều làm cho nhiệt độ không khí bị nóng lên.

Nhiều nguyên nhân gây ô nhiễm không khí nói chung và các dự án quy hoạch du lịch nói riêng chưa được nghiên cứu cụ thể, khó kiểm soát. Song để đạt được hiệu quả nhằm phát triển du lịch bền vững việc nghiên cứu, đánh giá tác động của các dự án quy hoạch du lịch lên tài nguyên không khí là cần thiết để có các giải pháp phòng ngừa, khắc phục.

#### **d) Tác động lên tài nguyên sinh vật**

##### **➤ Tác động tích cực**

Nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch, nhất là các dự án nhằm mục đích bảo tồn tài nguyên và môi trường như các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái ở nhiều khu bảo tồn, ở các vườn quốc gia hoặc ở một số khu vực vùng núi có nhiều tác động tích cực tới tài nguyên sinh vật như:

– Tiến hành các dự án điều tra, khảo sát, nghiên cứu, thống kê các hệ sinh thái, sự đa dạng sinh học, phát hiện nhiều loại thực, động vật mới, trong đó có nhiều loài đặc hữu quý hiếm, phát hiện ra đặc điểm sinh sống của chúng, góp phần tôn vinh giá trị tài nguyên sinh vật.

– Từ những điều tra, nghiên cứu tiến hành công nhận các khu bảo tồn, các vườn quốc gia, các khu rừng đặc dụng làm tăng giá trị của tài nguyên và xây dựng các chiến lược, giải pháp bảo vệ tài nguyên sinh vật.



– Thông qua việc thực hiện phát triển du lịch sinh thái để giáo dục và nâng cao nhận thức của du khách, của cộng đồng và của cán bộ nhân viên làm du lịch, của các cấp quản lý về sự cần thiết bảo vệ tài nguyên sinh vật góp phần bảo vệ tài nguyên sinh vật.

– Lôi cuốn cộng đồng vào hoạt động bảo tồn, cung ứng nông sản cho khách du lịch và kinh doanh du lịch, chia sẻ lợi ích kinh tế với địa phương góp phần nâng cao đời sống cộng đồng, giảm sự lệ thuộc sống dựa vào rừng của họ góp phần bảo vệ tài nguyên sinh vật.

– Thực hiện các dự án trồng rừng, bảo tồn các loại thực, động vật quý hiếm: như dự án bảo vệ các loài rùa biển ở Phú Yên, Phú Quốc, Vườn quốc gia Cúc Phương; dự án bảo tồn các loài linh trưởng ở Vườn quốc gia Cúc Phương...

### ➤ Tác động tiêu cực

– Ô nhiễm môi trường sống cùng với việc mất đi những cảnh quan tự nhiên, những khu đất trống trọt, chăn nuôi là nguyên nhân làm các loài thực vật và động vật bị mất nơi cư trú, suy giảm số lượng hoặc bị huỷ diệt.

– Một số hành động của du khách như bẻ cành, bắn chim, bắt côn trùng, gây tiếng ồn cũng là nguyên nhân làm giảm sút cả số lượng và đời sống của sinh vật ở trong khu du lịch.

– Việc mua các đồ lưu niệm làm từ các loài sinh vật, mua phong lan, san hô, các loài động vật quý... của khách du lịch cũng là nguyên nhân làm cho việc khai thác, đánh bắt những loài sinh vật này gia tăng.

– Việc san ủi mặt bằng xây dựng, việc đổ vật liệu thải từ xây dựng góp phần làm tăng thêm độ lầy vật liệu rắn ở đáy biển có thể làm chết các loài san hô, thực vật biển, mất môi trường sống của nhiều loài, làm suy giảm sự đa dạng sinh học.

– Việc khai thác san hô để bán cho du khách; do hoạt động của tàu thuyền tham quan, hoạt động lặn biển có thể làm tổn thương các loài san hô, nhất là san hô non. Khi mất san hô làm mất môi trường sống, sinh sản, trú ẩn của nhiều loài thủy sinh là nguyên nhân làm suy giảm sự đa dạng sinh học.

– Các yếu tố ô nhiễm như rác, nước thải không được xử lý đúng mức sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các hệ sinh thái dưới nước, nếu độ ô nhiễm cao có thể làm chúng bị chết.

– Việc chặt phá rừng ngập mặn để nuôi trồng thủy sản phục vụ du khách hoặc lấy mặt bằng để xây dựng các công trình ở các bãi biển đã làm mất rừng ngập mặn và nhiều loài động vật sống ở rừng ngập mặn như các loài thủy sinh, động vật, bò sát, thú, chim, côn trùng....

– Trong các khu bảo tồn các loài động vật hoang dã, việc vớt rác bừa bãi của du khách hoặc việc thu gom, xử lý rác thải không đúng mức có thể gây nhiều dịch bệnh cho các loài động vật.

999  
101  
00-898

- Việc đi lại của các phương tiện chở du khách, việc đốt lửa trại, thắp sáng vào ban đêm có thể gây nhiễu loạn đời sống của nhiều loài động vật.
- Các loại hình du lịch câu cá, săn bắn cũng đã làm cho nhiều loài động vật có nguy cơ bị diệt vong.
- Du lịch bằng thuyền buồm, hoạt động của các du thuyền chở khách du lịch có thể làm chết nhiều loài động vật như rùa biển, hải cẩu, cá.... Các ô tô chở khách du lịch trong các khu bảo tồn, các vườn quốc gia có thể vô tình làm chết nhiều loài động vật.
- Nhu cầu của du khách muốn ăn các đặc sản rừng và biển được coi là nguyên nhân tác động chính đến các loài động vật, nhất là những loài động vật quý hiếm như: tôm hùm, cá song, cá giò, sò huyết, tu hài, rùa, hươu, gấu, rắn.... Ở Hạ Long và Nha Trang các nhà hàng lớn có thể tiêu thụ từ 500 – 600kg hải sản/ngày, các nhà hàng nhỏ tiêu thụ 250kg hải sản/ngày. Việc sử dụng và khai thác đất trong các dự án quy hoạch đã làm nhiều diện tích rừng bị chặt phá đã làm mất môi trường sống của nhiều loại thực, động vật.

### 5.2.3. Các tác động lên tài nguyên du lịch nhân văn

Các tác động lên tài nguyên du lịch nhân văn chủ yếu gồm tác động lên các di tích lịch sử văn hoá, làng nghề cổ truyền, văn hoá nghệ thuật, phong tục tập quán, lễ hội, nghệ thuật ẩm thực...

#### a) Tác động lên các di tích lịch sử, di tích văn hoá

##### ➤ Tác động tích cực

- Tiến hành nghiên cứu, kiểm kê, ra quyết định xếp hạng di tích, soạn thảo các văn bản quy định nhằm bảo tồn, tôn tạo, tôn vinh giá trị của các di tích.
- Giáo dục cộng đồng và du khách góp phần bảo vệ, tôn tạo các di tích.
- Xác định phạm vi ranh giới bảo vệ tuyệt đối di tích; tổ chức việc bảo vệ, trùng tu, tôn tạo, khai thác các di tích hợp lý để có nguồn vốn cho bảo vệ trùng tu di tích.
- Lôi cuốn cộng đồng vào hoạt động bảo vệ di tích, tham gia vào kinh doanh du lịch góp phần bảo vệ di tích, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho cộng đồng.

##### ➤ Tác động tiêu cực

- Việc xây dựng các bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, các quán hàng đã xâm lấn diện tích bảo vệ tuyệt đối của di tích, làm di tích bị bê tông hoá, làm xấu cảnh quan và không gian văn hoá bản địa.
- Ô nhiễm môi trường do các chất thải ở các công trình vệ sinh, rác thải, từ việc tham quan của du khách.

- Lượng du khách tham quan quá đông ở một số di tích như chùa Hương hay tại một số di tích ở Hà Nội và nhiều nơi khác làm mất đi không gian yên tĩnh, tôn nghiêm của các di tích, có thể làm nhiễu loạn đời sống tâm linh của các tín đồ ở các di tích.

- Do hoạt động của các phương tiện giao thông cơ giới đã làm ô nhiễm không khí bởi khí thải và làm xuống cấp các di tích.

- Việc đốt vàng hương của du khách đã làm cho các di tích và cổ vật bị nhanh chóng vắng ố, xuống cấp.

- Mất các cổ vật quý do kẻ gian trà trộn với du khách lấy cắp.

- Việc trùng tu, tôn tạo không theo quan điểm bền vững và những quy định kỹ thuật đã làm mất giá trị ban đầu của di tích và cổ vật, làm giảm giá trị độc đáo truyền thống của di tích.

## **b) Tác động đến nghề và làng nghề**

### **➤ Tác động tích cực**

- Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, thống kê, ra quyết định xếp hạng các làng nghề, công nhận các nghề nhân, tăng cường tuyên truyền quảng bá đã tôn vinh giá trị của làng nghề và nghề thủ công cổ truyền.

- Đầu tư quy hoạch góp phần sử dụng đất ở các làng nghề hợp lý, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình như nhà truyền thống, nhà trưng bày giới thiệu sản phẩm, các kiốt, hàng quán tạo điều kiện cơ sở vật chất cho các làng nghề phát triển.

- Quy hoạch các tuyến, điểm tham quan; tổ chức bán hàng lưu niệm cho du khách là yếu tố cấu quan trọng, nó làm sống dậy và phát triển các làng nghề.

- Đầu tư giáo dục, nâng cao nhận thức của dân cư về giá trị của các nghề thủ công truyền thống, đầu tư cho việc xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ nghề cổ truyền góp phần bảo tồn, phát triển nghề và làng nghề truyền thống.

### **➤ Tác động tiêu cực**

- Việc hoạt động của các phương tiện chở khách gây ô nhiễm môi trường của làng nghề bởi khí thải, bụi và tiếng ồn, đồng thời còn làm cho kết cấu hạ tầng xuống cấp.

- Việc quá nhiều khách tham quan ở các làng nghề sẽ gây sự quá tải về xã hội và tâm lý vượt quá ngưỡng chịu đựng của cộng đồng đã làm thay đổi các giá trị văn hoá của cộng đồng và làm mất đi sự thanh bình yên tĩnh ở các làng quê.

- Sự thường xuyên tiếp xúc với du khách của dân cư một mặt nhận thức của họ về nhiều vấn đề được nâng cao, song cũng làm cho nhiều thuần phong mỹ tục của làng nghề bị mai một, nhất là thế hệ trẻ.

39-839  
1.689.86

– Giá của các mặt hàng thủ công mỹ nghệ bán cho du khách thường rẻ, không tương xứng với đầu tư vốn, công sức, thời gian làm ra nó cũng có thể là yếu tố làm suy giảm nghề truyền thống. Do nhu cầu khách mua với số lượng nhiều, nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất các sản phẩm có thể bị công nghiệp hoá cũng như nhiều mẫu hàng truyền thống bị thay đổi sẽ làm mất đi nghệ thuật sản xuất nghề truyền thống và mai một đức tính thật thà, chất phác của cư dân bản địa.

### **c) Tác động đến văn hoá nghệ thuật**

#### **➤ Tác động tích cực**

– Vừa để bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá, nghệ thuật; vừa để tạo ra những chương trình biểu diễn đặc sắc, hấp dẫn du khách nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch ở Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới đã tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, đầu tư, khôi phục các loại hình văn hoá nghệ thuật của dân tộc mình. Chẳng hạn ở Việt Nam có nghệ thuật hát quan họ (Bắc Ninh); công chiêng và không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên; nghệ thuật Nhã nhạc cung đình Huế; nghệ thuật múa rối nước, các làn điệu dân ca, hát xẩm...

– Việc thưởng thức các giá trị văn hoá nghệ thuật của du khách vừa góp phần tôn vinh các giá trị của các loại hình văn hoá nghệ thuật, tạo cảm hứng cho việc biểu diễn và bảo tồn các giá trị văn hoá nghệ thuật cho các nghệ nhân, nghệ sĩ, nhân dân và đồng thời cũng tạo nguồn tài chính để góp phần nuôi dưỡng các giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống.

– Việc thưởng thức, tham gia biểu diễn các giá trị văn hoá nghệ thuật góp phần nâng cao đời sống tinh thần của du khách, nâng cao lòng tự hào dân tộc và yêu nước của du khách nội địa cũng như cư dân địa phương.

#### **➤ Tác động tiêu cực**

– Do đáp ứng nhu cầu thưởng thức các loại hình văn hoá nghệ thuật tại các khu, điểm và trung tâm du lịch nên nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật truyền thống đã bị sân khấu hoá không còn là loại hình biểu diễn văn hoá nghệ thuật của nhân dân nữa; không mang âm sắc, tâm hồn của nhân dân nữa, nhiều niêm luật, thuần phong mỹ tục gắn với nó đã bị mất theo.

– Cũng để đáp ứng nhu cầu của du khách, nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật đã bị pha trộn, lai tạp, mai một những giá trị văn hoá truyền thống đã làm cho các giá trị độc đáo, hấp dẫn của nó cũng bị mất đi.

### **d) Tác động đến phong tục tập quán và lễ hội**

#### **➤ Tác động tích cực**

– Tiến hành nghiên cứu, khảo sát, thống kê đầu tư cho khôi phục nhiều lễ hội văn hoá truyền thống.



Đầu tư tổ chức nhiều lễ hội, đặc biệt đối với các lễ hội lớn mang tính chất quốc gia là những yếu tố nuôi dưỡng quan trọng để bảo tồn, phát huy những giá trị văn hoá của lễ hội truyền thống.

– Việc bảo tồn, phát triển những loại hình văn hoá nghệ thuật; những giá trị văn hoá nghệ thuật nói chung; những làng nghề truyền thống; những món ăn, đồ uống truyền thống cũng góp phần làm cho những giá trị văn hoá của lễ hội thêm đa dạng, đặc sắc, hấp dẫn và bảo tồn các thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hoá tốt đẹp.

#### ➤ *Tác động tiêu cực*

– Do các lễ hội thường diễn ra trong thời gian ngắn, mang tính mùa vụ, lượng dân cư và du khách đến tham dự đông; nếu không được tổ chức quản lý, khai thác không khoa học, chặt chẽ, hiệu quả sẽ gây ra những tác động tiêu cực: du khách vứt xả rác bừa bãi, ô nhiễm môi trường, ồn ào, mất trật tự an ninh, trộm cắp, cướp giật, ăn xin, bán hàng rong, lừa đảo....

– Để thu hút, hấp dẫn du khách nhiều trò chơi hiện đại, nhiều loại hình văn hoá nghệ thuật cũng được đưa vào biểu diễn, nhiều giá trị văn hoá của lễ hội bị thay đổi, cải biến làm giảm sự hấp dẫn và ý nghĩa của lễ hội, làm mất đi không khí của lễ hội.

– Giá cả các dịch vụ bán tại lễ hội thường cao hơn nhiều so với giá trị thực đã làm cho lễ hội bị thương mại hoá, mất đi giá trị vui nhộn, linh thiêng và giáo dục của lễ hội.

– Thông qua việc gặp gỡ, giao tiếp với du khách làm cho nhận thức về nhiều mặt của cư dân địa phương được nâng cao, nhiều hủ tục lạc hậu có thể dần dần bị loại bỏ giúp cho cả đời sống tinh thần, vật chất của dân cư được nâng cao.

– Do tiếp xúc, gặp gỡ với du khách thông qua việc tham gia vào các hoạt động du lịch, cung ứng các sản phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu cho du khách làm nhiều phong tục tập quán truyền thống bị mai một: Ví dụ: trẻ em của các dân tộc ít người ở Sa Pa, Bắc Hà, Lào Cai; ở Langbiang, Tây Nguyên không còn làm việc chăm chỉ, vâng lời cha mẹ. Các em thích đi bán hàng cho du khách, thích đi chơi hơn, nhiều người dân đã bỏ nghề dệt truyền thống, ngại mặc quần áo truyền thống mà thích mặc quần áo theo kiểu hiện đại....

#### e) **Tác động đến cảnh quan, kiến trúc mỹ thuật bản địa**

##### ➤ *Tác động tích cực*

Một số dự án quy hoạch phát triển du lịch chi tiết ở Việt Nam và nhiều nước được thực hiện cẩn trọng, khoa học, tuân theo các yêu cầu, nguyên tắc, kỹ thuật quy hoạch quy chuẩn cũng như theo quan điểm phát triển du lịch bền vững, thực hiện quy hoạch cảnh trí đã tạo dựng được nhiều công trình kiến trúc hài hoà với cảnh quan, không gian kiến trúc văn hoá bản địa và bảo

vệ được nhiều di tích có giá trị về kiến trúc mỹ thuật. Ở các dự án này thường lấy cảnh quan và các công trình kiến trúc bản địa, các giá trị văn hoá trang trí cho kiến trúc, đồng thời còn tạo ra môi trường cảnh quan kiến trúc hài hoà với yếu tố địa lý tại chỗ, cảnh quan môi trường và những giá trị kiến trúc văn hoá bản địa. Trong những trường hợp này, các dự án quy hoạch thường góp phần tạo ra những khu, điểm du lịch có cảnh quan, kiến trúc đẹp, hấp dẫn du khách như nhiều khu du lịch trên thế giới và Việt Nam như đảo Sentora (Xinggapo), các khu du lịch biển ở Phuket (Thái Lan), đảo Mandivo (Mouritious), Bali (Indônêxia) và các khu du lịch ở Việt Nam: khu du lịch Thác Đa, khu du lịch Việt – Mỹ trên đảo Quan Lan (Vịnh Bái Tử Long – Quảng Ninh), khu du lịch Thảo Ngọc trên đảo Hòn Tre (Nha Trang), khu du lịch Bà Nà (Đà Nẵng)...

➤ **Tác động tiêu cực**

– Việc xây dựng kết cấu hạ tầng ở các khu, điểm du lịch làm cho cảnh quan tự nhiên hoặc thắng cảnh do việc phá rừng, bạt núi, san lấp biển đã làm xuống cấp về thẩm mỹ.

– Ô nhiễm không khí nói chung có thể làm gia tăng quá trình ăn mòn, hoen ố các tượng đài, các công trình di tích cổ và cả các công trình kiến trúc nói chung nên đã làm cho cảnh quan bị xuống cấp.

– Cảnh quan và các di tích lịch sử văn hoá thường bị suy giảm về thẩm mỹ do việc xây dựng các công trình du lịch hiện đại và kết cấu hạ tầng không được quy hoạch và thiết kế hợp lý như ở khu vực Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội) và ở nhiều khu du lịch của Việt Nam khác như ở Hạ Long, Cát Bà, Đồ Sơn (Hải Phòng); Cửa Lò (Nghệ An)...

– Do việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch đã dẫn đến việc chuyển cư tự do đến các khu vực quy hoạch, đời sống của nhiều hộ dân được nâng cao nên số hộ dân có nhu cầu xây dựng nhà ở, khách sạn, nhà hàng ngày càng nhiều những hoạt động này không được theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ do nhiều nguyên nhân đã dẫn tới việc bê tông hoá nhiều khu du lịch bởi những toà nhà cũng là nguyên nhân làm cho cảnh quan bị xấu đi.

– Lượng du khách đến tham quan, nghiên cứu các di tích lịch sử văn hoá, các thắng cảnh cũng là nguyên nhân làm cho các công trình xuống cấp (đốt hương, vàng mã; viết, khắc bản lên các di tích kiến trúc, các hang động, thân cây...).

– Việc gia tăng rác thải, nước thải không được thu gom, xử lý đúng tiêu chuẩn, triệt để không những gây ô nhiễm môi trường mà còn làm cho xấu cảnh quan.

## 5.2.4. Tác động đến phát triển kinh tế – xã hội

### a) Tác động đến phát triển kinh tế

#### ➤ Tác động tích cực

– Tăng nguồn thu ngoại tệ tỷ lệ thuận với số lượng du khách quốc tế, ví dụ ở Việt Nam lượng khách quốc tế đến năm 1990 chỉ có 250 000 lượt, doanh thu trung bình một lượt khách trong thời kỳ này chỉ khoảng 400USD; nhưng đến năm 2005 lượng khách quốc tế đến là 3,43 triệu lượt và trung bình chi tiêu một lượt khách là trên 900USD (năm 2003 là 907,2 USD).

– Tăng nguồn thu nhập từ du lịch và đóng góp vào ngân sách quốc gia. Ngành du lịch có một quan hệ chặt chẽ với nhiều ngành kinh tế, việc phát triển du lịch sẽ thúc đẩy nhiều ngành kinh tế – xã hội khác phát triển. Thu nhập từ du lịch được tính thông qua hệ số nhân do tác động tới các ngành kinh tế khác từ 1,3 – 1,7.

– Hoạt động du lịch còn góp phần cho việc tăng cường sự hợp tác, giao lưu quốc tế, thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế thông qua việc tổ chức các hội nghị, hội thảo, sự kiện thể thao, qua khách du lịch công vụ đã làm tăng cường tình hữu nghị, sự hiểu biết giữa các quốc gia cũng góp phần tạo hiệu quả kinh tế – xã hội.

– Các dự án quy hoạch phát triển du lịch tạo nhiều việc làm từ khi xây dựng cho đến khi dự án đi vào hoạt động bao gồm cả lao động trực tiếp và lao động gián tiếp. Ở khu du lịch chùa Hương, mức tăng lao động dịch vụ du lịch khoảng 700 – 800 người/ năm.

#### ➤ Tác động tiêu cực

– Hoạt động du lịch có thể là một nhân tố làm mất ổn định hệ sinh thái ở khu vực du lịch. Khi không được quy hoạch phát triển hợp lý, khoa học nhiều dự án quy hoạch du lịch đã làm suy giảm tài nguyên môi trường, hoặc việc đầu tư lại lớn hơn thu nhập nên đã dẫn tới hiệu quả kinh tế bị suy giảm như trường hợp ở bãi biển Sầm Sơn, Đồ Sơn, Vũng Tàu....

– Sự phát triển của nhiều ngành kinh tế bị phụ thuộc vào ngành du lịch. Trong trường hợp các dự án quy hoạch phát triển không được thực hiện khoa học, hiệu quả đã giảm sự hấp dẫn du khách, dẫn đến không chỉ hiệu quả kinh tế của ngành du lịch bị suy giảm mà cũng làm cho hiệu quả kinh tế của nhiều ngành kinh tế – xã hội cũng có thể bị suy giảm.

– Hoạt động du lịch thường mang tính thời vụ nên đối với các dự án quy hoạch không phù hợp giữa quy mô, chất lượng, số lượng cơ sở vật chất với tài nguyên, sản phẩm du lịch đơn điệu, chất lượng thấp... sẽ làm giảm sự hấp dẫn du khách, làm cho tính thời vụ cao đã gây lãng phí tài nguyên, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nguồn lao động và vốn...

– Do những tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường, chất lượng cuộc sống của dân cư nên các dự án quy hoạch du lịch được lập và thực hiện không thấu đáo và khoa học, hiệu quả thấp, cái giá phải trả để khắc phục các tác động tiêu cực trên cao hơn mức đầu tư làm giảm thành quả kinh tế.

### **b) Tác động đến chất lượng cuộc sống**

Du lịch không chỉ có chức năng kinh tế mà còn có cả chức năng chính trị, văn hoá – xã hội và môi trường. Do đó khi đánh giá tác động từ các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói riêng và hoạt động du lịch nói chung, ngoài việc đánh giá tác động tới tài nguyên môi trường, kinh tế còn phải đánh giá tác động đến chất lượng cuộc sống của nhân dân và an ninh, chính trị xã hội.

#### **➤ Tác động tích cực**

– Các dự án quy hoạch xây dựng thường sử dụng nhiều tài nguyên đất đai. Ví dụ, khu du lịch Thác Đa có diện tích tới 100 ha, khu du lịch Hồ Suối Hai, Làng văn hoá các dân tộc Đông Mô – Ngải Sơn là 300 ha (Hà Tây) và tổng diện tích đất các dự án các khu du lịch ưu tiên đầu tư ở Hà Nội giai đoạn trước và sau năm 2000 lên đến 18 915ha. Như vậy, việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch ở các khu vực làm cho tài nguyên đất đai trở lên suy giảm, khan hiếm, nhất là đất canh tác ở nước ta cũng như nhiều nước khác làm cho giá đất tăng cao. Thêm vào nữa, việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch tạo thêm nhiều việc làm, thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển nên khiến việc gia tăng dân số cơ học cao. Tất cả các nguyên nhân này làm cho giá đất ở gần các khu quy hoạch du lịch tăng cao. Điều này giúp cho người dân địa phương có nhiều đất nếu nhượng quyền sử dụng đất có thể có thêm thu nhập, cải thiện đời sống và có vốn đầu tư cho sản xuất.

– Để tạo ra môi trường cảnh quan hấp dẫn du khách và để phát triển du lịch bền vững, nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch đã nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp phòng ngừa nhằm bảo vệ, nâng cao chất lượng tài nguyên môi trường như: các dự án bảo vệ rừng, trồng rừng, giáo dục cộng đồng địa phương về môi trường, bảo vệ các hệ sinh thái, thu gom xử lý nước thải.... Những giải pháp này không chỉ bảo vệ sự đa dạng sinh học, tài nguyên môi trường trong các khu du lịch được quy hoạch mà còn góp phần nâng cao chất lượng môi trường, bảo vệ tài nguyên nơi dân cư sinh sống.

– Thông qua việc thực hiện các dự án phát triển du lịch bền vững, người dân được lôi cuốn, hỗ trợ để tham gia vào các hoạt động bảo tồn và hoạt động du lịch, điều này vừa tạo cho họ có việc làm, nâng cao thu nhập và vừa giúp cho nhận thức của họ về nhiều mặt được nâng cao, từ đó chất lượng cuộc sống của họ cũng được cải thiện.



– Trong việc thực hiện quy hoạch phát triển du lịch bền vững tại các khu bảo tồn, các vườn quốc gia và ở nhiều vùng núi, các vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế khó khăn đã có nhiều dự án góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, làm giảm sức ép cho họ đối với tài nguyên rừng như: các dự án nước sạch, phát triển chăn nuôi, trồng trọt, khôi phục nghề thủ công cổ truyền, phát triển giáo dục, y tế....

– Trong quá trình phát triển các hoạt động du lịch, có nhiều du khách đã tham gia vào các loại hình du lịch trách nhiệm như ở Simacai, Bắc Hà, Sa Pa (Lào Cai); Đồng Văn, Yên Ninh, Mèo Vạc (Hà Giang)... Sau chuyến du lịch họ đã quay trở lại thực hiện nhiều dự án phục hồi phát triển nghề dệt, thêu cho phụ nữ, các dự án về vệ sinh môi trường, phát triển giáo dục... Các dự án này cũng đã góp phần bảo tồn phát huy nghề và những giá trị văn hoá truyền thống và cải thiện đời sống của các tộc người sống ở những vùng khó khăn.

– Do đáp ứng nhu cầu của du khách, nhiều hoạt động kinh tế như chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, cung ứng các dịch vụ đã được phát triển, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, sử dụng tài nguyên và các nguồn lực cho phát triển kinh tế có hiệu quả hơn.

– Thông qua việc thu hút lao động địa phương vào hoạt động du lịch cộng với việc thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển sẽ góp phần nâng cao thu nhập, qua đó nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

– Thông qua việc tiếp xúc với du khách nhận thức của người dân về các mặt được nâng cao có thể giúp cho họ phát triển sản xuất, tổ chức cuộc sống tốt hơn nên chất lượng cuộc sống có thể nâng cao.

– Trong quá trình thực hiện các dự án quy hoạch, có nhiều dự án đầu tư cho phát triển kinh tế – xã hội của cộng đồng nên giúp cho chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương được cải thiện.

– Việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch tại các vùng khó khăn, dân cư thưa góp phần phát triển kết cấu hạ tầng, đồng thời thông qua đó góp phần cải thiện đời sống của cư dân địa phương.

#### ➤ **Tác động tiêu cực**

– Do nhu cầu sử dụng một diện tích lớn đất đai của các dự án quy hoạch du lịch đã làm suy giảm diện tích đất canh tác, đất rừng, làm cho hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp bị suy giảm, từ đó tác động tiêu cực đến đời sống của cư dân địa phương vì bị mất phương tiện sản xuất.

– Làm cho giá cả bất động sản tăng, gây khó khăn về nhu cầu nhà ở, đất thổ cư cho nhiều người dân địa phương.

– Việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch kéo theo việc nhập cư, cùng với việc đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ, hàng hoá cho du khách đã làm cho giá các mặt hàng tại các điểm du lịch thường cao hơn từ 20 – 50%,

nhất là vào mùa du lịch. Vì vậy, đã làm cho đời sống của người dân địa phương gặp khó khăn và suy giảm.

– Việc gia tăng lượng chất thải tại các dự án quy hoạch du lịch nếu không được thu gom xử lý đúng quy trình kỹ thuật sẽ làm cho môi trường bị ô nhiễm, tác động tiêu cực đến môi trường sống của cộng đồng địa phương.

– Việc tích tụ rác thải ở các khu du lịch có thể thu hút các loài gặm nhấm, côn trùng đến sinh sống, phát triển làm cho dịch bệnh có điều kiện phát triển, gây nguy hại cho sức khoẻ của du khách cũng như cộng đồng cư dân địa phương.

– Nước thải và rác thải gia tăng do hoạt động du lịch có thể làm ô nhiễm các nguồn nước sông, hồ, biển. Sự ô nhiễm nguồn nước ven biển, cửa sông đã làm suy giảm các loài thuỷ sinh, thiệt hại đến ngành đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản của ngư dân, nhiều trường hợp mức độ nước bị ô nhiễm cao làm cho các loài thuỷ sinh bị nhiễm độc, thuỷ sản đánh bắt không thể ăn được.

– Đáp ứng nhu cầu nước sạch cho nhân dân là vấn đề đối mặt khó thực hiện của nhiều địa phương và quốc gia nhất là đối với các nước đang phát triển như nước ta. Vì vậy, việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch đáp ứng nhu cầu về nước sạch nhất là vào mùa vụ du lịch cũng đã góp phần tạo ra sự khan hiếm nước sạch ở nhiều địa phương.

– Việc thực hiện các dự án quy hoạch phát triển du lịch đã làm gia tăng thêm các phương tiện vận chuyển: vận chuyển vật liệu xây dựng, vận chuyển du khách trên các tuyến đường giao thông nhất là vào mùa du lịch và những ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ. Việc gia tăng các phương tiện giao thông từ các dự án quy hoạch du lịch đã góp phần thêm vào việc tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm không khí và tiếng ồn, làm cho hệ thống giao thông nhanh xuống cấp, gia tăng tai nạn ô tô, gây tình trạng quá tải với hệ thống giao thông đã tác động tiêu cực đến đời sống của cư dân địa phương cũng như kinh tế địa phương.

– Xúc tiến phát triển du lịch trong các dự án quy hoạch du lịch, do việc đi lại của khách du lịch từ các quốc gia khác nhau có thể là nguồn lan truyền nhiều bệnh dịch truyền nhiễm như Sars, cúm gà, AIDS cho các địa phương, các quốc gia.

### **c) Tác động đến văn hoá xã hội**

#### **➤ Tác động tích cực**

– Để tạo ra tài nguyên môi trường đa dạng, phong phú, hấp dẫn du khách nhiều dự án quy hoạch du lịch đã có sự đầu tư cho bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá đặc sắc của các cộng đồng cư dân địa phương, nhất là ở các khu vực có các dân tộc ít người. Từ việc đầu tư cho bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá của các dự án quy hoạch cùng với sự hấp dẫn du khách

bởi các giá trị văn hoá truyền thống đã làm cho người dân tăng thêm lòng tự hào về di sản văn hoá địa phương, từ đó họ có ý thức hơn và đóng góp nhiều hơn cho việc bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống.

– Thông qua việc thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng các dự án quy hoạch đã góp phần ổn định, phát triển dân số của các dân tộc ít người, phân bố dân cư lao động hợp lý ở những vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế còn khó khăn, làm giảm bớt việc di cư tự do, nhất là giảm bớt việc thanh niên đi tìm việc làm ở các thành phố.

– Thông qua việc tiếp xúc với du khách, nhận thức của người dân, cùng với chất lượng cuộc sống và giáo dục được nâng cao. Nhờ có giáo dục phát triển và được nâng cao, nhiều tục lệ lạc hậu của người dân địa phương được loại trừ như các tục lệ ma chay, đối xử không tốt với phụ nữ.

– Để đảm bảo môi trường trật tự an toàn cho du khách, vấn đề an ninh được đầu tư hơn, nhiều băng nhóm tội phạm đã được các lực lượng cảnh sát triệt phá, nhiều quốc gia như Thái Lan còn thành lập cơ quan cảnh sát du lịch đã góp phần bảo đảm an ninh, trật tự xã hội cho các cộng đồng địa phương.

### ➤ Tác động tiêu cực

– Thông qua việc tiếp xúc với du khách cũng như để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, thương thức của du khách nhiều giá trị văn hoá truyền thống của các địa phương, các quốc gia bị thay đổi mai một. Từ đó đã làm giảm cuộc sống hạnh phúc của nhiều gia đình cũng như trật tự an ninh của các cộng đồng dân cư: thay đổi kiến trúc truyền thống, giảm diện tích cây xanh mặt nước, bê tông hoá các công trình kiến trúc và nhà cửa.

– Thương mại hoá hoạt động văn hoá truyền thống.

– Cố ý tạo ra mô hình văn hoá tiêu biểu để đáp ứng nhu cầu của du khách như nhiều làn điệu dân ca, các phong tục (đám cưới) được sân khấu hoá.

– Sự tham quan, tập trung quá đông của du khách tại các lễ hội, các di tích tôn giáo đã làm mất đi không khí linh thiêng, trang trọng của các nghi lễ tôn giáo, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của dân cư.

– Các dự án quy hoạch du lịch có thể gián tiếp gây chia rẽ cộng đồng và gây ra tình trạng phân chia giàu nghèo. Vì những người tham gia các hoạt động kinh doanh du lịch thường có thu nhập cao hơn các hộ sản xuất ngành truyền thống.

– Do không có điều kiện được đào tạo và giáo dục du lịch quy củ nên phần lớn những người dân địa phương thường chỉ được tham gia các công việc trong hoạt động du lịch có thu nhập thấp như: mang vác hành lý, vận chuyển hành khách, dẫn đường, phục vụ trong các cơ sở kinh doanh lưu trú, có thu nhập thấp, việc làm không ổn định, họ trở thành đối tượng bị bóc lột.

– Hoạt động du lịch ở nhiều nơi cũng kéo theo nhiều tệ nạn xã hội làm mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội như tệ nạn ăn xin, bán hàng rong, lừa gạt du khách, trộm cắp, mại dâm, nạn tình dục và lao động trẻ em, cờ bạc...).

**Bảng 5.3. Những tác động tích cực tới văn hoá xã hội ở các khu du lịch**

|   |   |
|---|---|
| 1 | <b>Phát triển và giao lưu văn hoá:</b> Khách biết thêm về văn hoá của nước chủ nhà; biết âm nhạc, nghệ thuật, các món ăn truyền thống và ngôn ngữ của nước đó.  |
| 2 | <b>Những thay đổi về mặt xã hội:</b> Tạo thêm khả năng tiếp xúc về mặt xã hội, cơ hội tìm việc làm, lối sống mới; tăng cơ hội lựa chọn các loại hình hoạt động, mua hàng hoá, khả năng có việc làm sẽ tạo điều kiện di cư, có những thay đổi và cải thiện về chế độ ăn uống.  |
| 3 | <b>Tạo hình ảnh mới:</b> Người nước ngoài được biết thêm, được mắt thấy tai nghe về cộng đồng người dân nước sở tại.  |
| 4 | <b>Phát triển văn hoá của nước chủ nhà:</b> Du khách có nhu cầu tìm hiểu cách giải trí truyền thống, nên kiến trúc và âm nhạc nghệ thuật truyền thống, nghề thủ công của nước sở tại, nghề chế biến thức ăn địa phương sẽ phát triển.   |
| 5 | <b>Cải thiện y tế:</b> Dịch vụ y tế và các tiêu chuẩn vệ sinh được nâng cao. Xử lý rác và nước thải được cải thiện. Dịch vụ môi trường được nâng cấp.   |
| 6 | <b>Cải thiện về mặt xã hội:</b> Cải thiện các dịch vụ và công trình công cộng và từ đó nảy sinh thêm nhiều hoạt động xã hội bổ ích.   |
| 7 | <b>Giáo dục và bảo tồn thiên nhiên:</b> Giáo dục và kiến thức được nâng lên. Cơ hội đào tạo được mở rộng. Khuyến khích việc quản lý và bảo vệ các di sản và môi trường thiên nhiên.   |
| 8 | <b>Tăng cường hiểu biết lẫn nhau:</b> Cùng với sự giao lưu văn hoá giữa khách và chủ nhà sự hiểu biết lẫn nhau sẽ tăng lên, dẫn đến phá bỏ các hàng rào về ngôn ngữ, các hàng rào về xã hội, về tôn giáo và chủng tộc; nảy sinh những khả năng mới, tiếp xúc với những tư tưởng mới, những lối sống và nền văn hoá mới. |

Nguồn: Phạm Trung Lương (chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, tr.142, Nhà xuất bản Giáo dục, 2000.

**Bảng 5.4. Những tác động tiêu cực tới văn hoá xã hội ở các khu du lịch**

|   |   |
|---|---|
| 1 | <b>Những ảnh hưởng về văn hoá:</b><br><ul style="list-style-type: none"> <li>– Nền văn hoá truyền thống của nước chủ nhà có thể bị huỷ hoại hoặc giảm giá trị.</li> <li>– Văn hoá xuống cấp cả về quy mô lẫn tốc độ.</li> <li>– Làm tổn hại đến các hệ thống văn hoá, gây ra những thay đổi về tập quán.</li> <li>– Dân địa phương tiếp thu một cách không có chọn lọc những tác phong, giá trị và chuẩn mực của khách nước ngoài.</li> </ul> |
| 2 | <b>Ổn định xã hội:</b><br><ul style="list-style-type: none"> <li>– Mất đi tình trạng ổn định ban đầu, mất đi lòng tự hào về văn hoá của chính mình.</li> <li>– Có sự thay đổi địa vị giữa chủ và khách.</li> <li>– Sự gắn bó cộng đồng bị thay đổi, sự ràng buộc về họ hàng và cộng đồng bị rạn nứt.</li> <li>– Tăng cường xung đột giữa cái mới và cái cũ bảo thủ, cuộc sống trở lên phức tạp hơn.</li> </ul>                                |



|    |  |
|----|--|
| 3  | <p><b>Khuynh hướng tiêu dùng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Thay đổi cách tiêu dùng, hưởng thụ, cờ bạc, mại dâm, nghiện ngập, ma tuý, trộm cắp và tội phạm phổ biến.</li> <li>– Du khách giàu tới cộng đồng nghèo sẽ tạo lên sự căng thẳng, chênh lệch giữa người có và người không, gây lên sự ghen tị, ghét nhau và hận thù.</li> <li>– Thương mại hoá văn hoá và hàng hoá xã hội.</li> <li>– Thương mại hoá nghệ thuật (nghệ thuật dân gian trở thành một thứ nghệ thuật tạp nham).</li> <li>– Các giá trị và lý tưởng bị xét lại.</li> <li>– Lợi ích thương mại được tăng lên.</li> <li>– Giá sinh hoạt tăng, tăng khuynh hướng kinh tế thị trường, mưu cầu vật chất và tiêu dùng.</li> </ul> |
| 4  | <p><b>Luật pháp và trật tự:</b> Tăng thêm xung đột xã hội, tăng mâu thuẫn đối kháng giữa các nhóm có lợi ích khác nhau, tăng tội phạm, căng thẳng và bất an xã hội. Cần nhiều cảnh sát hơn, nhiều biện pháp kiểm soát hơn. Tăng nạn mại dâm, cờ bạc – được phép hoặc không được phép dẫn đến nảy sinh xung đột kinh tế – xã hội.</p>   |
| 5  | <p><b>Quan hệ xã hội và sự lựa chọn:</b> Các quan hệ xã hội nhất thời với du khách không phải là các quan hệ thực sự và có ý nghĩa lâu dài; khách không hiểu lầm và thù địch; không còn sự thành thoi về mặt xã hội. Sinh hoạt dật dỏ và nhà ở chật hẹp dẫn đến tình trạng quá đông đúc và căng thẳng về mặt xã hội trong gia đình.</p>  |
| 6  | <p><b>Y tế:</b> Phát sinh những căn bệnh mới, cộng thêm nhiều căn bệnh cũ.</p>   |
| 7- | <p><b>Giá trị tinh thần:</b> Du khách vào ô ạt làm giảm giá trị giao tiếp, thương mại hoá tôn giáo và các lễ nghi, giảm giá trị của tôn giáo truyền thống. Buộc phải thay đổi các giá trị xã hội, các tập quán và chuẩn mực cư xử.</p>   |
| 8  | <p><b>Chính trị:</b> Du lịch và chủ nghĩa thực dân mới xung đột chính trị làm mất ổn định. Công nhân nhập cư làm trầm trọng thêm xung đột kinh tế và chính trị.</p>  |

Nguồn: Phạm Trung Lương (chủ biên), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, tr.143–144, Nhà xuất bản Giáo dục, 2000.

Hoạt động du lịch nói chung và các dự án quy hoạch phát triển du lịch nói riêng đều có tác động trực tiếp và gián tiếp lên tài nguyên và môi trường theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Vì vậy, ngay từ khi lập dự án đã phải tính toán và lường trước để có các giải pháp chiến lược nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch lên tài nguyên và môi trường. Đặc biệt trong quá trình thực hiện dự án quy hoạch du lịch cần có nhóm cộng tác của các cơ quan quản lý dự án, theo dõi giám sát, nghiên cứu, đánh giá thường xuyên, nghiêm ngặt các tác động của dự án quy hoạch du lịch lên tài nguyên môi trường, kinh tế – xã hội của địa phương để có các biện pháp phòng ngừa, khắc phục kịp thời, hữu hiệu....

## Chương 6

# QUY HOẠCH DU LỊCH Ở VÙNG BIỂN

### 6.1. NHẬN XÉT

Các vùng bờ biển (kể cả dải ven bờ của mọi loại mặt nước nơi tiếp xúc giữa đất liền với bề mặt thủy vực) là nơi có không gian chật hẹp, dễ bị đe dọa, bấp bênh, cân bằng tinh tế về mặt sinh học và địa mạo dễ bị thoái hóa âm ỉ. Vì vậy cần đảm bảo thường xuyên, nghiêm ngặt một sự quy hoạch hợp lý.

Không gian chật hẹp dải ven bờ biển từ lâu đã trở thành khu vực then chốt của các hoạt động kinh tế, cư trú của dân cư ở các nước phát triển và đang phát triển.

Một sự bùng nổ về sử dụng dải ven bờ đã xảy ra, làm tăng gay gắt cuộc cạnh tranh giữa các chức năng sử dụng của không gian này và gây tổn hại về môi trường như:

– Sự mở rộng các công trình công nghiệp cảng tầm cỡ lớn trên bờ biển các nước Italia, Tây Ban Nha, Anh, Bỉ, Hà Lan, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam...

– Mức đô thị hóa ven biển tăng nhanh, thông qua con đường mở rộng các vùng thành phố ven biển theo hướng tỏa tia, do sức hút của điểm thắng cảnh. Ví dụ: Ở Pháp các làng ven biển tập trung 14% dân số toàn quốc, trong khi diện tích nhỏ hơn 4% lãnh thổ, chiếm 20% số dân tăng hàng năm của cả nước. Từ năm 1936 trong quá trình xây dựng những công trình cần thiết như: kết cấu hạ tầng tăng mật độ và hiện tượng lãng phí diện tích thường không lường trước được đối với vùng ven biển tập trung hơn 40% dân số, song diện tích lãnh thổ lại nhỏ hơn 20%.

Nhu cầu về du lịch biển trên toàn thế giới cũng như ở Việt Nam ngày càng tăng, theo UNWTO hơn 70% số du khách được hỏi thích đi du lịch biển. Ví dụ: Tiềm lực đón khách trên miền duyên hải trong những tuyến đang ăn khách và đang vươn lên (4/5 khả năng đón khách ở Nam Tư; 83% ở Tunisie; 60 – 70% ở Bungari và Rumani) cần có những quy hoạch rộng lớn cho miền duyên hải ở những nước đón tiếp khách mới như Bồ Đào Nha, Mêhicô, Malaixia. Miền duyên hải ở Bỉ đã tiếp nhận 60% số điểm nghỉ lại và 53% khả năng lưu trú khách của cả nước.

Tương tự ở Pháp, du lịch biển đã tăng từ 34% năm 1964 lên đến 48% trong năm 1984 so với tổng số ngày lưu trú nghỉ phép hè.

Ở châu Âu nhu cầu du lịch biển đến những nơi có khí hậu thuận lợi từ năm 1960 đến năm 1970 thể hiện: khách nghỉ ở Bắc Âu giảm từ 30% xuống 26%; Trung Âu giảm từ 27% xuống 25%; Địa Trung Hải tăng từ 43% đến 49%.

Sự gia tăng nhu cầu du lịch biển đặt ra nhiều vấn đề hơn vì có sự tập trung quá mức trong vòng hai đến ba tháng mùa hè và sự chiếm lĩnh mặt bằng để xây dựng cơ sở lưu trú, cùng các thiết bị kèm theo, đặc biệt là các thiết bị thể thao.

Ví dụ, ở Pháp hạm thuyền du hí có đăng ký tăng từ nhỏ hơn 2000 đơn vị vào năm 1950 lên đến 100.000 vào năm 1964; 390.000 vào 1976 và 500.000 vào năm 1981.

Sự đô thị hóa quá mức cùng với nhu cầu du lịch biển gia tăng đã dẫn đến nhiều nguy cơ hủy hoại hoàn toàn không thể khôi phục được đối với dải ven bờ, làm giá cả tăng trầm trọng. Vì vậy, ngày nay phần lớn các dự án quy hoạch vùng duyên hải đã trở thành những hoạt động thiên về bảo vệ và kiểm chế.

Thực tế các nước tiến hành quy hoạch du lịch vùng biển đúng đắn theo quan điểm phát triển bền vững thì tài nguyên môi trường biển đã được bảo vệ, các sản phẩm du lịch phong phú, có chất lượng cao, hấp dẫn du khách, đạt được hiệu quả cao về kinh tế – xã hội và môi trường.

## **6.2. QUY HOẠCH DU LỊCH BIỂN TRÊN THẾ GIỚI**

### **6.2.1. Các trạm và các khu nghỉ kéo dài ven biển, pha khởi đầu của quy hoạch**

Các trạm và các khu nghỉ kéo dài ven biển theo Mane Bayer chỉ có từ sau năm 1770. Ở Nice năm 1787 có 117 gia đình và năm 1861 có 1680 gia đình đến nghỉ; ở Hyeres có 400 gia đình và ở Canne có 300 – 400 gia đình đến nghỉ.

Nửa sau của thế kỷ XIX nhờ có tàu hỏa mà các trạm và các khu nghỉ biển dọc bờ biển phát triển ở nhiều nước, dần dần trở thành hiện tượng đại chúng, đặc biệt từ năm 1880 các trạm nghỉ tắm biển không những phát triển ở dọc bờ biển của các nước phát triển mà ở cả một số nước đang phát triển (Ai Cập, Giamaica, Mêhicô...).

Các kiểu của trào lưu quy hoạch này có một số đặc điểm sau:

– Vai trò khai phá và thúc đẩy của một số nhân vật và người đi tiên phong (các gia đình tôn thất, quý tộc, các chủ nhà băng... đang được ưa chuộng như một loại mốt).

Ví dụ: Ở nước Anh năm 1873 vùng Brighton đón Hoàng tử xứ Galles, sau này trở thành vua George IV, năm 1835 trạm này đón nhận 11.7000 lượt khách đi đến bằng xe ngựa, nhưng đến năm 1862 nhờ có tàu hỏa trạm này đã đón 132.000 khách chỉ trong một tháng.

– Kiểu quy hoạch này thường lựa chọn định vị nơi nghỉ thiên về những chỗ mà từ đó có quan sát được cảnh đẹp như những quả đồi xếp theo hình móng ngựa vây quanh các vịnh nhỏ, các mũi đất và những đảo cô tịch một cách thú vị (Anibes, Villefranche, Santa...).

– Khách ưa chuộng thường thuộc giới thượng lưu và tập trung nhiều vào mùa đông, số lượng khách đông thêm do số khách có nhu cầu chữa bệnh, nghỉ ngơi do điều kiện khí hậu và nước khoáng nóng. Làn sóng khách này thường kéo dài nhiều tháng.

– Sự thống nhất trong nhận thức không gian chức năng phù hợp với sự đồng nhất về mặt xã hội, kiểu kiến trúc Victoria dùng để nhất thể hóa các biệt thự lớn, các khu vui chơi giải trí (các casino, các câu lạc bộ đánh golf); các lâu đài, các tòa nhà sang trọng, thoáng đảng sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đã được chuyển hóa vào nhiều mạng lưới khách sạn.

Thuật ngữ quy hoạch có thể được đặt tên cho sự phát triển du lịch dạng điểm, có ba mức độ gắn kết không gian:

– Mức độ đang thể hiện ở sự phân bố rải rác những nhà ở đơn lẻ và những khách sạn trên những sườn nhiều nắng tại trung tâm, các mảnh rừng rộng.

– Mức độ gắn kết không gian thứ hai khi hình thành nhiều lô nhà nghỉ được xây dựng theo hướng làm nhà ở do bắt đầu có sự xuất hiện các công ty bất động sản.

– Ở mức độ cao nhất người ta xây dựng được các trạm du lịch exnihilò (có nghĩa là từ chỗ không có gì cả).

### **6.2.2. Đô thị hóa dạng tuyến vô tổ chức các bờ biển du lịch**

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai có một số nhân tố đã thúc đẩy một kiểu quy hoạch du lịch này. Sự gia tăng nhanh chóng của số lượt người đi du lịch đặc biệt là tới dải ven biển. Ở Pháp các khu ven biển trước đây chỉ đón nhận tối đa 300.000 khách nghỉ phép, từ sau khi có luật nghỉ phép có lương (năm 1936) đến năm 1978 đã đón tới 16 triệu khách.

Hiện tượng sử dụng ô tô cá nhân đã trở nên phổ biến trong số những người đi nghỉ hè.

Sự phát triển bờ bãi bất động sản du lịch theo hướng chuyển hóa các nhà nghỉ, giải trí tạm thời thành chiếm hữu vĩnh viễn những khoảng đất mới, thoáng, để đô thị hóa rồi tu sửa, xây dựng; chú trọng đến đầu cơ đất đai, bán đất, xây dựng những nhà ở thứ hai nằm sát biển hơn là quan tâm đến du lịch với tư cách một dịch vụ, hoạt động kinh tế phù hợp với nhu cầu của mọi tầng



lớp xã hội. Điều này đã dẫn đến sự đô thị hóa vô tổ chức trên bờ biển, gây lãng phí về diện tích, ít lợi ích về du lịch.

Theo bảng phân loại của Hubert Mace có ba chủ đề nổi bật về hình thái của kiểu quy hoạch này:

1) Sự phân bố dạng điểm vô tổ chức của các trung tâm tắm biển có sẵn từ trước, sự bành trướng dạng đường, kiểu vết dầu loang ở rìa tuyến dọc bờ biển sơ khai dưới dạng khu nhà ở, hoặc khu cắm trại bằng xe moóc, thậm chí làm tăng mật độ ở khu hạt nhân trung tâm (Canes).

2) Sự gia tăng mật độ những bức tường duyên hải lớn: Theo hình mẫu của bờ biển Maiami với nhiều trạm nghỉ có sức gây ấn tượng mạnh với sức chứa hàng chục nghìn giường. Chúng thường được xây dựng ở vị trí đảo hoặc hầu như đảo trên dải duyên hải còn ít được khai thác và giao thông chủ yếu bằng máy bay do những hãng du lịch lớn trở từng nhóm có tổ chức, được đón tiếp bằng dịch vụ khách sạn và cặn khách sạn.

3) Kiểu sử dụng đới duyên hải gồm nhiều điểm xếp thành tràng hạt. Đây là hệ thống quy hoạch vừa phổ biến, vừa có cấu trúc tốt nhất. Dưới cái tên này là tất cả những thực thể du lịch tâm cỡ lớn và có cấu trúc phức tạp khác nhau, những hành động đô thị hóa mang tính du lịch thường được tổ chức xung quanh một thiết bị có sức hấp dẫn mạnh mẽ. Đó có thể là các sân golf quốc tế (ở Hoa Kỳ) hay một cảng du lịch hoặc cả hai trung tâm này kết hợp với nhau. Những kiểu quy hoạch này hiện nay rất nhiều ở các miền duyên hải ngày càng xanh vì những nước phát triển đã phòng ngừa, chống lại sự sinh sôi vô trật tự của những cuộc kinh doanh vốn quan tâm đến đầu cơ bất động sản nhiều hơn là quy hoạch du lịch thực sự.

Theo hướng này, tháng 1/1973 nước Pháp cấm tư nhân hóa và cấm xây dựng nhà ở trên những khu đất mới lấn được của biển nhờ việc quan hệ.

### **6.2.3. Những quy hoạch duyên hải tâm cỡ lớn**

Đó là hiện tượng nảy sinh vào những năm 1960 – 1970 với những công trình đầu tiên (Hắc Hải, Nam Tư, Languedoc – Roussillon) và mới chỉ phát triển ở tâm cỡ quốc tế trong vòng 10 năm.

Mục tiêu là xây dựng trong một thời gian thường là 20 năm, một hoặc nhiều trạm phức hợp liên hoàn, có nơi ăn ở, sức chứa từ 10 đến 50 nghìn giường với những thiết bị thông tin, thể thao, giải trí.

Tâm cỡ này đòi hỏi sự can thiệp về mặt kế hoạch hóa của chính quyền nhà nước hoặc cấp vùng, cấp ngân sách trực tiếp cho các công trình hạ tầng hàng đầu, soạn thảo các văn kiện và quy phạm quy hoạch, hướng dẫn và động viên các nguồn đầu tư tư nhân hoạt động, thúc đẩy và làm hoạt động hóa...

Có vai trò chủ trì nhóm công trình lớn ở nhiều nước kiểu quy hoạch duyên hải tâm cỡ lớn, mọi cái đều mang dấu hiệu của một quy hoạch nghiêm ngặt, ý tưởng, kiểu cách xây dựng các trạm quản lý nhân sự, tổ chức

39.839  
189  
698.66

cung ứng, phân đôi không gian thành phức hợp, chuẩn hóa, tiêu chuẩn mật độ, độ cao, cách đón tiếp khách tham quan, phân biệt chức năng du lịch và cư trú của cư dân địa phương.

Từ chương trình quy hoạch vùng duyên hải Languedoc – Roussillon (1963 – 1964) cho phép rút ra một số nguyên lý chủ yếu:

– Chỉ thị về quy hoạch quốc gia liên quan tới bảo vệ vùng duyên hải: cấm xây dựng ở khoảng cách từ 100m so với mép nước thủy triều lên về phía đất liền xây dựng.

– Luật về "Quy hoạch và bảo vệ vùng duyên hải" coi trọng bảo vệ hơn, lo toan về quy hoạch và phát triển kinh tế có các mục tiêu sau:

+ Bảo vệ những không gian dễ bị phá hủy về môi trường, chủ yếu bằng cách cấm xây dựng đường dọc mép bờ và trên các vách dốc, xây dựng kiểu bê tông mái bằng, việc bảo vệ toàn diện dải đất rộng 100m từ bờ mép nước thủy triều lên về phía nội địa.

+ Từ bỏ kiểu khai thác không gian dạng tổ mối, bắt buộc phải xây dựng theo hình thức kéo dài thành dải liên tục những khu đô thị đang tồn tại hoặc dưới dạng làng xóm liên hoàn.

+ Tôn trọng quyền tiếp cận bờ nước tự do cho mọi người (hạn chế hoặc quy chế hóa các đất nhượng), ưu tiên những quy hoạch tập thể đơn giản.

+ Tăng cường vai trò của các đơn vị hành chính địa phương (các xã, các tập đoàn, các nghiệp đoàn của các xã và chỉ họ có quyền có thể tính một phân lệ phí lưu trú).

#### **6.2.4. Những dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái biển**

Từ những năm 1970, đặc biệt từ những năm 80 của thế kỷ XX đến nay do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá phát triển nhanh chóng. Dân số ở nhiều nước tăng nhanh, tài nguyên và môi trường, đặc biệt là tài nguyên và môi trường biển bị huỷ hoại, suy giảm nhanh chóng. Thêm vào nữa, những thập kỷ gần đây ở nhiều quốc gia du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, vừa để bảo vệ tài nguyên môi trường biển, vừa khai thác hợp lý có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách. Nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái biển đã được thực hiện như ở đảo Ha Oai (Hoa Kỳ), đảo Sentosa (Xinggapo)..., Fiji (Mouritious); Mandivơ, Phuket (Thái Lan), Bali (Indônêxia).

Các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái biển những thập kỷ gần đây ở nhiều quốc gia được tiến hành trên nguyên tắc hạn chế và kiểm soát chặt chẽ, nghiêng về mục tiêu bảo tồn.

Tiến hành phân đôi môi trường biển thành ba khu vực: khu vực bảo vệ tuyệt đối, thường được các nước quy định từ 100 – 500m so với mức nước thủy triều lên về phía đất liền ra đến biển; khu vực dành cho phát triển du lịch từ 100 – 500m so với mép nước thủy triều lên về phía đất liền; khu vực đệm dành cho phát triển trong tương lai và sinh thái.

Áp dụng các chỉ số sức chứa và các chỉ số thị trường vào trong việc xây dựng các công trình và đón tiếp du khách. Ví dụ: Diện tích phòng ở trung bình của phòng bình dân là  $15\text{m}^2/\text{phòng}$ ; phòng sang trọng là  $30\text{m}^2/\text{phòng}$ . Diện tích kiến trúc hạ tầng ở khách sạn nghỉ biển là  $15\text{m}^2/\text{người}$ ; diện tích phòng thay quần áo là  $20 - 40\text{m}^2/1000$  người; diện tích phòng tráng nước sạch là  $15 - 30\text{m}^2/1000$  người; diện tích phòng vệ sinh  $5 - 10\text{m}^2/1000$  người; diện tích bãi đỗ xe  $100 - 150\text{m}^2/1000$  người; 8 du thuyền/1 ha mặt nước (trong đó có 4 du thuyền hoạt động, 4 du thuyền leo đậu)...

Việc xây dựng các công trình cũng được hạn chế cả về độ cao và khoảng cách. Các nhà hàng, khách sạn thường chỉ được cao từ 2 đến 4 tầng, các khách sạn cách xa nhau ít nhất 30m, phần lớn được xây dựng theo kiểu biệt thự cao 2 tầng hướng ra phía biển, mật độ thưa, chiếm không quá 10% diện tích các đảo và dải ven bờ. Dành nhiều diện tích cho cây xanh, ít nhất dành 1/3 không gian cho bảo tồn. Các khách sạn, nhà hàng, các khu du lịch biển đều có hệ thống thiết bị xử lý nước thải. Có sự can thiệp của chính quyền nhà nước, địa phương trong việc cấp ngân sách cho các công trình hạ tầng, soạn thảo các văn kiện, quy phạm du lịch, hướng dẫn động viên các nguồn đầu tư, nắm quyền sử dụng đất, xử lý chất thải, giáo dục môi trường, quản lý và tổ chức các hoạt động xúc tiến phát triển du lịch. Đầu tư cho giáo dục môi trường, phát triển mô hình thành phố xanh - sạch, khách sạn xanh...

Xây dựng tổ chức nhiều loại hình du lịch sinh thái như lặn biển, thể thao, nghỉ dưỡng, tắm biển, tham quan, nghiên cứu... Thường xuyên tiến hành nghiên cứu, đánh giá tác động của hoạt động du lịch tới môi trường. Thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch dựa vào cộng đồng.

Những thập kỷ gần đây, nhiều khu du lịch biển ở nhiều quốc gia nhờ việc quy hoạch phát triển du lịch sinh thái nên tài nguyên đã được bảo vệ và đã trở thành các điểm đến hấp dẫn du khách hàng đầu thế giới như: Ha Oai (Hoa Kỳ), Phuket (Thái Lan), Mandivơ, Bali (Indônêxia), Sentosa (Xingapo).

### **6.3. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN Ở VIỆT NAM**

#### **6.3.1. Nguồn tài nguyên biển và một số đặc điểm chung về quy hoạch phát triển du lịch biển**

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi và nguồn tài nguyên biển phong phú cho phát triển du lịch biển như: có bờ biển dài 3260km, diện tích biển trên 1 triệu  $\text{km}^2$ , có nhiều đảo và quần đảo với gần 4000 đảo có phong cảnh đẹp; hệ thực, động vật phong phú; có thêm lục địa nông và rộng, biển ấm, nhiệt độ nước biển từ  $20 - 25^{\circ}\text{C}$ , độ mặn trung bình từ 3 - 3,5%, độ trong suốt cao, đặc biệt là ở vùng biển duyên hải Nam Trung Bộ. Có sự đa dạng sinh học cao với nhiều hệ sinh thái như hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh



thái các bãi triều, hệ sinh thái đáy biển, hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái tùng áng... Biển của nước ta chiếm tới hơn 1/2 số loài san hô của vịnh Bắc Bộ và có tới 2038 loài cá, 650 loài rong biển, 2500 loài động vật thân mềm, 90 loài tôm...

Nước ta có nhiều khu dự trữ sinh quyển thế giới, di sản thiên nhiên thế giới và vườn quốc gia ven biển và trên các đảo: VQG Phú Quốc, VQG Côn Đảo, VQG Bái Tử Long; và khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà, khu dự trữ sinh quyển Xuân Thủy, di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

Nước ta có tới 300 bãi biển, trong đó có tới 25 bãi biển đẹp, nhiều vũng, vịnh thuận lợi cho xây dựng hải cảng; tuyến đường sắt, đường bộ Bắc Nam nằm sát ven biển. Ven biển nước ta cũng là nơi tập trung đông dân cư từ lâu, nên có nhiều tài nguyên du lịch nhân văn, đặc biệt là các di sản văn hoá, thuận lợi cho việc kết hợp phát triển các tour, tuyến du lịch. Biển của nước ta còn giàu tài nguyên khoáng sản như: than, dầu khí...

Từ những thập niên đầu thế kỷ XX, người Pháp đã cho xây dựng nhiều khu nghỉ biển ở nước ta như: Biệt thự Bảo Đại, khu du lịch biển Đồ Sơn (1928), Bạch Dinh và khu nghỉ biển Vũng Tàu (1911), Biệt điện Bảo Đại và thành phố biển Nha Trang (1935), Khu nghỉ biển Sầm Sơn (1936), khu nghỉ biển cửa lò (1907)...

Trong những năm gần đây, thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế phát triển, nhu cầu du lịch tăng nhanh, du lịch biển lại là loại hình du lịch hấp dẫn du khách ở nước ta cũng như trên thế giới. Do vậy, nhiều vùng bờ biển của nước ta trong quá trình đô thị hoá khá nhanh, nhiều đô thị biển được mở rộng, có nhiều đô thị biển mới ra đời, không gian biển bị tranh chấp bởi nhiều ngành kinh tế. Do việc lập và thực hiện quy hoạch du lịch biển nói riêng, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của nước ta còn nhiều hạn chế nên đã gây lãng phí không gian, làm suy giảm tài nguyên môi trường biển, phá vỡ, làm xấu cảnh quan, làm cho tính thời vụ trong du lịch cao và hiệu quả kinh doanh du lịch thấp.

Từ năm 1995 đến nay ở nước ta, nhiều dự án quy hoạch du lịch biển chi tiết và tổng thể đã được thực hiện như: Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, nhiều khu vực có tài nguyên du lịch biển đã được định hướng phát triển; Dự án Tổ chức lãnh thổ dải ven biển khu vực trọng điểm miền trung Việt Nam; Đề tài KX9402 do PGS.TS. Nguyễn Quang Mỹ và cộng sự thực hiện; nhiều tỉnh thành có các vùng biển, bờ biển thuận lợi cho phát triển du lịch cũng đã tiến hành các quy hoạch phát triển du lịch biển. Trên các vùng ven biển và biển đảo nước ta, nhiều dự án quy hoạch chi tiết các khu du lịch biển cũng đã được lập và tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, trong đó có nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch biển đã được tiến hành có chất lượng thấp, còn nhiều hạn chế như:

– Việc điều tra đánh giá các nguồn lực chưa thấu đáo, thiếu hệ thống và khoa học. Việc điều tra, đánh giá năng lực, phẩm chất các nhà thầu còn chưa



xác thực, cần trọng nên nhiều dự án không thể thực hiện được, quy hoạch treo, gây tình trạng lừa đảo, chiếm dụng vốn như dự án Rusakal – Khánh Hoà.

– Lãng phí tài nguyên đất đai và biển.

– Chưa vận dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững vào quá trình quy hoạch, nên đã dẫn đến làm suy giảm tài nguyên ô nhiễm môi trường, chất lượng các dịch vụ thấp, sản phẩm du lịch đơn điệu, tính thời vụ du lịch cao đã tác động tiêu cực đến kinh tế – xã hội, lãng phí cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động và tài nguyên, hiệu quả kinh doanh thấp.

– Nhiều dự án quy hoạch có kiểu dáng kiến trúc, bố trí không gian và các sản phẩm du lịch mang tính tương đồng nên sức cạnh tranh và hấp dẫn thấp.

– Chưa có sự hoà hợp với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội nên việc thực hiện quy hoạch gặp nhiều khó khăn, không nắm được quyền sử dụng đất như ở đảo Phú Quốc, Cát Bà, Hạ Long, thiếu các cơ chế chính sách phát triển phù hợp.

– Chưa đầu tư cho việc thu gom, xử lý, tái chế chất thải nên đã gây tình trạng ô nhiễm môi trường.

– Chưa có các cơ quan ban, ngành chức năng, cán bộ phụ trách các dự án để kiểm tra, giám sát theo dõi chặt chẽ việc tổ chức thực hiện dự án, nên nhiều dự án không được thực hiện hoặc có nhiều hiện tượng tiêu cực trong quá trình thực hiện.

– Chưa thực hiện kế hoạch giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp nên chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa có kế hoạch nâng cao nhận thức của các thành viên tham gia dự án nên không tạo được sự ủng hộ của cộng đồng trong việc thực hiện dự án, tài nguyên môi trường du lịch bị suy thoái...

– Việc sử dụng các nguồn vốn công ích và tài nguyên không minh bạch dẫn đến lãng phí, kém hiệu quả, thất thoát nhiều.

– Chưa quan tâm đúng mức đến việc đào tạo và tuyển dụng nguồn nhân lực địa phương vào du lịch, chưa đầu tư phát triển đúng mức các loại hình du lịch nên đã dẫn đến hiệu quả kinh doanh du lịch bị hạn chế.

– Các cơ sở kinh doanh du lịch chưa đóng góp kinh phí cho bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

– Thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết các sự cố về môi trường, kinh tế – xã hội do hoạt động du lịch gây ra.

Chưa tiến hành nghiên cứu, đánh giá tác động của du lịch tới tài nguyên môi trường, kinh tế – xã hội cũng như chưa tiến hành công tác nghiên cứu thống kê trong quá trình thực hiện dự án để có các giải pháp bổ sung, xử lý kịp thời.

Bên cạnh những dự án quy hoạch du lịch biển có chất lượng thấp, hiệu quả thực hiện thấp, tác động tiêu cực tới tài nguyên môi trường biển, từ năm 2000 đến nay ở nước ta cũng có nhiều dự án quy hoạch du lịch biển được lập và thực hiện theo quan điểm du lịch sinh thái bền vững, đã đạt được một số ưu điểm, có những dự án quy hoạch du lịch biển đã tạo dựng được các khu du lịch hấp dẫn du khách.

### 6.3.2. Một số dự án quy hoạch du lịch sinh thái biển tiêu biểu ở Việt Nam

#### ➤ Quy hoạch phát triển không gian du lịch Cát Bà (Hải Phòng)

##### 1) Hệ thống điểm du lịch

Thị trấn Cát Bà bao gồm trung tâm thị trấn và không gian phụ cận là trung tâm du lịch của toàn đảo. Với chức năng chính là nghỉ ngơi, lưu trú, là đầu mối tham quan tới các điểm du lịch khác, vui chơi giải trí, tắm biển ở các bãi tắm Cát Cò 1, Cát Cò 2, Cát Cò 3 và các bãi tắm mini ở vịnh Lan Hạ. Ngoài ra thị trấn Cát Bà còn là điểm xuất phát của vịnh Hạ Long.

Vườn quốc gia Cát Bà là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn khách tham quan nghiên cứu, thể thao mạo hiểm. Đây là một cụm du lịch lớn bao gồm các điểm tham quan như trung tâm Vườn quốc gia, Ao Éch, Áng lụt, Việt Hải, Động Trung Trang...

Rừng ngập mặn Phù Long, Cái Viêng là điểm tham quan hệ sinh thái, hang động, nuôi trồng thủy sản, câu cá và ăn uống đặc sản.

Khu nghỉ miệt vườn Gia Luận là điểm dừng chân, nghỉ ngơi; sinh thái miệt vườn và là cầu nối giữa Tuần Châu và thị trấn Cát Bà.

Điểm nghỉ dưỡng chữa bệnh Xuân Đám gắn liền với nguồn nước nóng.

##### 2) Tuyến du lịch

Từ trung tâm du lịch thị trấn Cát Bà có ba tuyến du lịch chính:

- Tuyến thị trấn Cát Bà – Vườn Quốc gia – Gia Luận.
- Tuyến thị trấn Cát Bà – Xuân Đám – Phù Long – Cái Viêng.
- Tuyến du lịch biển thị trấn Cát Bà – Vịnh Lan Hạ – Hạ Long.

Tuyến du lịch sinh thái thị trấn Cát Bà – Vườn Quốc gia là tuyến du lịch sinh thái hấp dẫn, đặc biệt với các loại hình tham quan nghiên cứu, thể thao mạo hiểm.... Sau đó có các tuyến:

- + Trung tâm Vườn đi rừng Kim Giao;
- + Trung tâm Vườn lên đỉnh Ngự Lâm;
- + Trung tâm Vườn đi Ao Éch – Việt Hải – Lan Hạ;
- + Trung tâm Vườn – Mây Bầu – Khe sâu;
- + Tuyến du lịch sinh thái biển thị trấn Cát Bà – vịnh Lan Hạ – vịnh Hạ Long: Từ bến Cá hoặc bến Bèo vào Áng Qua, Áng Vẹm thăm vịnh Lan

Hạ, vịnh Hạ Long. Trên đường đi, khách có thể ghé thăm phong cảnh, các khu nuôi ngọc trai và cá lồng, tắm biển ở các bãi tắm mini như Vạn Lộc, Cát Dứa, Ba Trái Đào... ngoài ra đối với những khách du lịch thích mạo hiểm có thể lặn biển thăm quan hệ sinh thái ngầm.

### 3) Hệ thống các vùng không gian hỗ trợ

Công viên Biển: hệ thống các đảo và mặt nước thuộc đảo Cát Bà và Hạ Long:

- Hệ thống các bãi tắm: Cát cò 1, Cát cò 2, Cát cò 3...
- Hệ thống các hang động hoang sơ.
- Hệ thống các thảm thực vật trên đảo và dưới biển.
- Hệ thống các tùng, áng, thảm.

Khu vực Cát Bà có 33 tùng, 26 áng, chủ yếu tập trung ở phía đông và đông nam đảo, đặc biệt là khu vực vịnh Lan Hạ.

### 4) Hệ thống các vùng không gian trung tâm

- Trung tâm hành chính, chính trị của huyện và các thị trấn, thị tứ.
- Trung tâm du lịch – dịch vụ Phố Hàn.
- Trung tâm mạo dịch tự do Cát Hải.
- Trung tâm kinh tế biển Tùng Dinh, Xuân Đám.
- Trung tâm các khu dân cư đô thị và nông thôn du lịch.

### 5) Định hướng kiến trúc cảnh quan Cát Bà

Toàn bộ không gian cảnh quan của huyện Cát Hải được chia thành hai vùng không gian chính (đảo Cát Hải và đảo Cát Bà) trong hệ thống trục không gian liên hoàn xuyên đảo.

a) Vùng không gian đảo Cát Bà: Kiến trúc xây dựng tại Cát Bà phải có tác dụng làm đẹp thêm cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, không làm xấu đi cảnh quan thiên nhiên. Vì vậy:

- Khai thác triệt để địa hình thiên nhiên để bố trí hợp lý, sinh động tổng thể kiến trúc, gắn công trình với thiên nhiên núi rừng, biển.

- Kiến trúc phải thanh thoát, kiểu dáng đẹp, gắn gũi với sinh hoạt, tác phong của người dân vùng biển theo bố cục: nhà làng chài, nhà vườn kết hợp ở với vườn sinh vật cảnh, nhà phố ở trung tâm thị trấn. Nên khai thác nhiều nhà kiểu nhà mái dốc, nhà nghỉ bám vách núi với cây xanh.

- Quy mô tầng cao phố biển 2 đến 3 tầng, một số điểm nhấn ở trung tâm thị trấn có thể quy mô lớn hơn từ 3 tầng trở lên.

Vùng không gian Cát Bà được phát triển theo hai trục không gian chính:

+ Trục không gian trung tâm đảo: từ thị trấn Cát Bà – Vườn Quốc gia – Gia Luận.

Tính chất: Trục trung tâm hành chính, thương mại, du lịch và cảnh quan. Trục không gian này được hình thành bởi tuyến đường xuyên đảo,

có sẵn hiện nay, dự kiến được hiện đại hóa đảm bảo hai làn xe chạy, có lề đường và vỉa hè cùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Cấp điện chiếu sáng khi qua các khu dân cư, các điểm du lịch dọc theo hai bên trục không gian này. Ưu tiên xây dựng các công trình tạo bộ mặt đô thị như đã xác định trong tính chất.

+ Trục không gian dọc ven biển.

Tính chất: trục giao thông đối ngoại xuyên đảo và cảnh quan. Trục không gian này được đầu tư xây dựng đảm bảo mối liên hệ thông suốt giữa đô thị trung tâm Hải Phòng với vùng Cát Hải và Cát Bà.

Trong từng đơn vị dân cư và các khu vực phát triển đều tổ chức các trục không gian riêng, các trục không gian này đều gắn liền với hai trục không gian chính kể trên qua hệ thống giao thông và hệ thống không gian cảnh quan núi non, cây xanh và các thảm thực vật đặc thù.

b) Vùng không gian Cát Hải

Vùng không gian đảo Cát Hải trong tương lai cần dành đất xây dựng thành một đô thị hiện đại, nắm bắt thị trường thương mại tự do. Được hình thành theo hai vùng không gian chức năng đặc thù là:

– Không gian đô thị mới, thị trấn Cát Hải gắn liền với cụm cảng hàng hóa và du lịch bến Gót.

– Không gian dân cư sản xuất nghề biển như làm muối, nuôi trồng, chế biến thủy sản và các dịch vụ khác.

Hai vùng không gian này được gắn liền bởi hai trục không gian xuyên đảo và ven biển, tạo lên vùng đặc trưng về du lịch kinh tế biển, trung tâm thương mại tự do.

6) Định hướng về chiều cao công trình

Tại đảo Cát Bà, để đảm bảo tính chất đặc thù của vùng du lịch sinh thái cơ bản, hạn chế phát triển chiều cao công trình, tăng cường chiều rộng và các không gian lệch tầng, phù hợp với kiến trúc miền đồi núi, tầng cao trung bình từ 3 đến 5 tầng.

Tại đảo Cát Hải, tạo lên không gian kiến trúc công trình thỏa mãn yêu cầu là một tiêu chí về không gian tại cửa sông Bạch Đằng và Nam Triệu. Một điểm nhấn về không gian chiều cao của vùng vịnh Cát Bà, Cát Hải, Đồ Sơn và nhằm phù hợp với chức năng của khu thương mại tự do trong tương lai, do vậy nên khuyến khích xây dựng cao tầng, tầng cao trung bình từ 5 đến 7 tầng.

➤ **Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long**

Vịnh Bái Tử Long thuộc huyện Vân Đồn – Quảng Ninh, cách thủ đô Hà Nội khoảng 200km, liền kề phía đông vịnh Hạ Long. Để bảo vệ sự đa dạng sinh học, tài nguyên môi trường biển và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái ở Bái Tử Long, ngày 1/6/2001 Thủ tướng Chính phủ



đã ra Quyết định số 85/2001 thành lập Vườn quốc gia Bái Tử Long. Vườn quốc gia Bái Tử Long có diện tích 15 783 ha, trong đó diện tích các đảo là 6 125 ha, diện tích biển là 9 658 ha. Vườn quốc gia Bái Tử Long có nhiều đảo, có sự đa dạng sinh học cao, với nhiều hệ sinh thái và phong phú về các loại động, thực vật cả ở trên các đảo và dưới đáy biển. Trong khu vực Vườn quốc gia còn lưu giữ nhiều di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hoá Hạ Long như Soi Nhụ, Đông Mang, Xích Thổ, Thoi Giếng... thuộc thời kỳ đồ đá cũ và thuộc hậu kỳ đồ đá mới cách ngày nay từ 4000 đến 20000 năm. Ở đây còn lưu giữ dấu tích của thương cảng cổ Vân Đồn được vua Lý Anh Tông cho xây dựng năm 1149.

Vị trí địa lý, những giá trị tự nhiên, văn hoá lịch sử độc đáo của vịnh Bái Tử Long là những điều kiện lý tưởng cho quy hoạch xây dựng phát triển du lịch sinh thái. Từ năm 2000, tập đoàn ATI (American – Technologies Inc – Công ty Công nghệ Việt – Mỹ) đã tiến hành quy hoạch xây dựng ở vịnh Bái Tử Long một khu du lịch biển kết hợp với nuôi trồng thuỷ sản.

Khu du lịch Bái Tử Long trải dài gần 10km bờ biển, có diện tích 100 ha, phía trước là biển với dải bãi cát trắng mịn, nước biển trong xanh, sạch, nằm bên ngọn núi Xà Kẹp.

Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long được lập và xây dựng trên cơ sở tận dụng ưu thế sẵn có của thiên nhiên, hạn chế tối đa những tác động làm biến đổi cảnh quan môi trường. Khu du lịch này có sự kết hợp hài hoà giữa kiến trúc truyền thống dân tộc Việt với quần thể nhà sàn ven biển và phong cách hiện đại phương Tây, với các khu biệt thự sang trọng cùng với hệ thống khu trung tâm thương mại, hội nghị, khu vui chơi, công viên nước, hồ bơi.

Khu nhà hàng ở đây có sức chứa trên 600 thực khách, du khách sẽ hài lòng với phong vị ẩm thực tinh tế của Việt Nam và những món ăn Âu, Á, các món ăn được chế tạo bởi các đầu bếp lành nghề.

Trong khuôn viên khu du lịch có nhiều hàng cây xanh, hoa, cảnh nằm xen lẫn các lối đi tạo thành một không gian xanh rộng khắp. Các công trình xây dựng trong khu du lịch đều không cao quá 2 tầng, hướng mặt ra phía biển, toạ lạc sát bờ, xen kẽ với những rặng phương xanh.

Cách bãi Dài khoảng 2km, công ty Công nghệ Việt - Mỹ đã đầu tư nuôi thả 150 lồng bè cá quý hiếm trên 200 ha mặt nước ở đảo Phát Cờ tạo thành một đảo cá kỳ thú, nơi hấp dẫn du khách tham quan.

Vịnh Rồng Đồi với hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ, muôn hình vạn dạng kỳ thú, ở đây một hồ nước nằm giữa vịnh rộng 750 ha đã được ATI xây dựng bằng cách nối những quả núi với nhau qua những con đập. Đến gần khu du lịch sinh thái Bái Tử Long du khách còn có thể tham quan tắm biển tại nhiều bãi tắm với bãi cát trắng mịn, nước biển trong sạch, phong cảnh hoang sơ và nhiều di tích lịch sử văn hoá đẹp như trên các đảo: Quan Lạn, Sơn Hào, Ngọc Vũng, Minh Châu...

Hiện nay, dự án đã hoàn thiện giai đoạn 1, trong thời gian tới những hạng mục công trình còn lại sẽ được hoàn thiện.

Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long là một trong những dự án phát triển du lịch biển hiếm hoi của Việt Nam đáp ứng được những mục tiêu, yêu cầu nguyên tắc của quy hoạch du lịch sinh thái biển. Dự án khu du lịch sinh thái Bái Tử Long là tiền đề quan trọng cho việc mở rộng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với giữ gìn môi trường cảnh quan vùng biển đảo Bái Tử Long. Và dự án này cùng với các dự án khu du lịch biển Furama trên bãi biển Mỹ Khê – Quảng Nam, khu du lịch Làng Tre Việt (Mũi Né – Phan Thiết), có thể dùng làm mô hình quy hoạch tham chiếu cho các dự án quy hoạch du lịch sinh thái biển ở nước ta<sup>(1)</sup>.

#### **➤ Khu du lịch Thuận An – Tân Mỹ – Thừa Thiên Huế**

Bãi biển Thuận An cách thành phố Huế 12km về phía đông, có vị trí địa lý thuận lợi, có tài nguyên thiên nhiên và hệ thống giao thông đáp ứng nhu cầu cho khách du lịch nghỉ biển, phù hợp với xu hướng phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Ngày 8/9/2002 dự án khu du lịch Thuận An – Tân Mỹ được khởi công và xây dựng vào đầu năm 2004, khu du lịch này đã đi vào kinh doanh và phục vụ nhu cầu du lịch của du khách. Đây là dự án liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước giữa công ty du lịch Hương Giang và Công ty Cổ phần Tài chính Tân Việt – Hà Nội thành lập Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An, với chức năng đầu tư xây dựng khu du lịch Thuận An và các khu du lịch khác trên địa bàn tỉnh.

Khu du lịch Thuận An với quy mô 100 phòng đạt tiêu chuẩn 4 sao. Khu khách sạn Tân Mỹ sẽ được nâng cấp, mở rộng thành khu du lịch sinh thái với các loại hình nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe. Vùng đầm phá Tam Giang cũng sẽ được mở rộng 100 ha để xây dựng khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn và bãi triều. Dự án có tổng giá trị trên 150 tỷ đồng được chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn 1: đầu tư 50 tỷ đồng để phục vụ Festival Huế và Hội khỏe Phù Đổng tổ chức tại Huế năm 2004. Từ năm 2004 đến nay dự án đang tiếp tục triển khai giai đoạn 2. Dự án khu du lịch Thuận An – Tân Mỹ đi vào hoạt động đã góp phần khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường biển, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời dự án còn tạo nên sự hấp dẫn, đa dạng các chương trình du lịch Huế cũng như góp phần đẩy mạnh phát triển du lịch của Tỉnh Thừa Thiên Huế.

<sup>(1)</sup> Ngô Hải, "Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long, sự lựa chọn của bạn", tr.38, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 04/2006. Công ty Công nghệ Việt – Mỹ: Dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái Bái Tử Long.

### ➤ **Dự án quy hoạch điểm du lịch biển Lăng Cô**

Lăng Cô, một địa danh nổi tiếng với cảnh sắc thiên nhiên kỳ vĩ, bãi cát trắng mịn màng, nước biển có độ trong sạch cao. Bãi biển Lăng Cô nằm ở vị trí có sự giao hoà của đất trời, núi nằm sát với biển tạo nên phong cảnh hùng vĩ, thơ mộng. Bãi biển Lăng Cô nằm ở phía bắc đèo Hải Vân, sát đường Quốc Lộ 1A và đường sắt Bắc - Nam, cách vườn quốc gia Bạch Mã khoảng 20km, cách trung tâm Tp. Huế 70km, cách Tp. Đà Nẵng 30km. Ở đây có vị trí và tài nguyên du lịch biển thuận lợi cho phát triển nhiều loại hình du lịch hấp dẫn du khách trong nước cũng như quốc tế. Vì vậy UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã phê duyệt Quy hoạch khu du lịch Lăng Cô bao gồm 12 khu chức năng (với các loại hình du lịch đã và sẽ được phát triển ở đây như du lịch thể thao, du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển). Hiện đã có tới 17 dự án đầu tư phát triển du lịch và kinh doanh cho thuê bất động sản vào khu du lịch Lăng Cô. Với tổng số vốn đầu tư trên 500 triệu USD, trong đó có 3 dự án đã được triển khai là Lăng Cô Resort, Khu du lịch Thanh Tâm, khách sạn Lăng Cô; 3 dự án đang chuẩn bị khởi công là khu du lịch xanh với diện tích 9 ha, Khu du lịch Gia Minh với diện tích 35 ha, khu du lịch Làng Xanh diện tích 7 ha.

Các dự án đã được thực hiện đều được quy hoạch phát triển theo hướng du lịch sinh thái biển. Các cơ sở lưu trú được kiến trúc theo kiểu nhà vườn Huế, không cao quá hai tầng, đều hướng mặt ra phía biển, nội thất được trang bị hài hoà với các trang thiết bị hiện đại.

Trong các khu du lịch có các nhà hàng phục vụ các món ăn Âu, Á, đặc sản Huế, có nhiều món ăn được chế biến từ nguồn hải sản phong phú, có hệ thống các thiết bị thể thao, bể bơi, sân tennis. Các khu du lịch ở đây tổ chức nhiều loại hình du lịch hấp dẫn phục vụ du khách như câu cá, lặn biển, chèo thuyền, leo núi với các dịch vụ bổ sung đạt tiêu chuẩn quốc tế...

### ➤ **Dự án khu nghỉ mát Hà My**

Khu nghỉ mát Hà My được xây dựng trên diện tích 32 ha, nằm bên bờ biển Bắc Hà My, thuộc xã Điện Dương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, gồm các di sản văn hoá thế giới phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn. Khu nghỉ mát được khởi công xây dựng năm 2003 và hoàn thành vào cuối năm 2004. Dự án có tổng số vốn đầu tư 30 triệu USD, do Công ty Indônêxia Resort Hội An Limeted làm chủ đầu tư xây dựng.

Theo thiết kế, khu nghỉ mát gồm một khách sạn 300 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế 5 sao, hướng ra biển và 100 biệt thự với đầy đủ các dịch vụ như nhà hàng, trung tâm chăm sóc sức khoẻ, hồ bơi, sân tennis...

Dự án được chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn đầu xây dựng khách sạn và 20 biệt thự với diện tích từ 250 đến 300m<sup>2</sup>, một khu nghỉ dưỡng với trang thiết bị hiện đại và mang kiến trúc truyền thống Việt Nam, có diện tích 3000m<sup>2</sup>; giai đoạn 2 xây dựng các biệt thự còn lại.

Thiết kế khu nghỉ mát Hà My là kiến trúc sư nổi tiếng người Pháp Reda Amalou. Trong thiết kế, quy hoạch khu nghỉ mát này ông đã kết hợp hài hoà phong cách kiến trúc truyền thống Việt Nam với kiến trúc hiện đại Tây Âu, trên cơ sở có sử dụng vật liệu địa phương. Chiều cao của khu biệt thự và khách sạn không cao quá 2 tầng, nhằm tạo dáng vẻ thanh thoát, hoà hợp với cảnh quan tự nhiên.

Khu sân, vườn, bể bơi và hồ nước được xây dựng xen giữa các căn nhà để tạo khung cảnh thoáng mát.

Phần sân sau và bên khu nghỉ mát được trồng cây xanh, hồ phun nước, hòn non bộ và các lối đi nhỏ rải sỏi trắng. Khu nghỉ mát dành 3000m<sup>2</sup> cho các công trình cảnh quan, hồ bơi, sân thể thao... Hệ thống xử lý và cung cấp điện, nước, môi trường được Công ty Indochina Resort Hội An Limited đầu tư xây dựng.

Hệ thống giao thông đường bộ đến khu nghỉ mát rất thuận lợi cho việc hấp dẫn du khách.

Khu nghỉ mát Hà My hoạt động theo hình thức kết hợp giữa kinh doanh lưu trú, vui chơi giải trí với cho thuê bất động sản. Dự án sử dụng 100% vốn đầu tư nước ngoài và nguồn lao động địa phương. Dự án đã hấp dẫn nhiều du khách trong và ngoài nước<sup>(1)</sup>.

### ***➤ Dự án quy hoạch phát triển du lịch biển theo hướng sinh thái biển ở Nha Trang***

Thành phố Nha Trang có diện tích 238m<sup>2</sup>, nằm sát quốc lộ 1A và tuyến đường sắt xuyên Việt. Thành phố cũng là nơi xuất phát của đường giao thông 26 lên Buôn Mê Thuột đi Đà Lạt và sang Cam-Pu-Chia. Nha Trang cách Tp. Hồ Chí Minh 450km, cách Đà Nẵng 524km, cách Hà Nội 1450km. Thành phố có bến cảng Cầu Đá, tàu 5000 tấn có thể vào ra được và có sân bay nội địa thuận tiện cho việc đi lại của du khách.

Biển Nha Trang được mệnh danh là "cát trắng, dương xanh" với 7 km bờ biển đẹp, nước trong xanh, độ mặn từ 3 đến 3,5%, thêm lục địa nông. Nhiệt độ trung bình ở đây từ 23 – 25<sup>0</sup>C, lượng mưa trung bình năm 1000 – 1200mm, hầu như không có bão, thời gian thuận lợi cho hoạt động du lịch ở đây tới 10 tháng trong năm.

Biển Nha Trang cung cấp nhiều hải sản quý: tôm, cá, mực, ốc hương... các đảo ngoài khơi cung cấp sản phẩm quý là tổ yến.

Biển Nha Trang có sự đa dạng sinh học cao, ở đây chiếm tới 50% số loài san hô của vịnh Bắc Bộ.

Nha Trang có nhiều đảo gần bờ ở phía đông nam như Hòn Tre, Hòn Cau, Hòn Chồng, Hòn Nón, Hòn Mun, Hòn Yến.... Có phong cảnh đẹp, thuận lợi cho quy hoạch xây dựng thực hiện các dự án phát triển du lịch.

<sup>(1)</sup> Ngô Hải, "Dự án khu nghỉ mát Hà My", tr.20, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 5/2003.



Nha Trang còn có nhiều di tích lịch sử văn hoá hấp dẫn du khách như tháp Ponaga, chùa Long Sơn, thành Diên Khánh, Viện Hải dương học, mộ bác sĩ Yersin, biệt điện Bảo Đại...

Nha Trang là một thành phố thuận lợi cho phát triển du lịch biển nổi tiếng ở Việt Nam và trên thế giới. Năm 2004, Nha Trang được xếp vào danh sách một trong 29 thành phố du lịch đẹp nhất thế giới. Vì vậy, đến nay Nha Trang cũng là thành phố biển đã có quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch biển.

### ***➤ Dự án quy hoạch phát triển du lịch Vinpearl Resort & Spa – Hòn Ngọc Việt***

Đảo Hòn Tre rộng 36km<sup>2</sup>, nằm cách bờ 3km, đối diện với thành phố Nha Trang. Trên đảo có núi Đầm Mong cao 460m, trông xa như con cá sấu vươn mình ra biển. Với địa thế thuận lợi và cảnh quan hấp dẫn, Hòn Tre đã được các nhà đầu tư trong nước lựa chọn để xây dựng khu du lịch sinh thái biển cao cấp: Vinpearl Resort & Spa – Hòn Ngọc Việt.

Khu du lịch sinh thái biển này nằm ở phía Bắc đảo Hòn Tre, mặt trước trông ra biển, đằng sau dựa vào núi. Sau 2 năm xây dựng với tổng số vốn đầu tư giai đoạn đầu là 450 tỷ đồng, năm 2004 Vinpearl Resortre Spa đã đi vào hoạt động phục vụ du khách.

Khu du lịch sinh thái biển này đạt tiêu chuẩn 5 sao với 500 phòng nghỉ, 17 phòng cao cấp, 2 phòng dành cho nguyên thủ quốc gia, 3 nhà nghỉ độc lập dành cho các công trình dịch vụ cao cấp như phòng hội thảo chứa được 1000 người với trang thiết bị hiện đại, trung tâm thương mại, phòng chiếu phim, khu massage-spa, CLB thể thao, CLB giải trí, 3 sân tennis, bar, karaoke, khu vườn nhiệt đới.

Trong khuôn viên du lịch còn quy hoạch xây dựng chợ, trung tâm văn hoá ẩm thực, trung tâm mua sắm hàng hoá, quà lưu niệm, đặc sản địa phương.

Trong khu du lịch này còn có bể bơi nước ngọt ngoài trời với diện tích 5700m<sup>2</sup>, lớn nhất Đông Nam Á và khu liên hợp suối khoáng sang trọng. Đến với khu du lịch Vinpearl Resort & Spa du khách có thể tham gia vào nhiều loại hình du lịch như lướt ván, nhảy dù, lặn biển, câu cá, bơi thuyền, tham quan vịnh, thám hiểm rong, san hô ở ven biển, tham gia vào các tour du lịch khám phá trên đảo Yến, Hòn Mun...

Tổng thể kiến trúc của khu du lịch này vừa mang tính hiện đại, vừa có tính truyền thống dân tộc. Các công trình xây dựng kết hợp hài hoà với cảnh quan môi trường sinh thái. Phòng đại sảnh của khu du lịch rộng trên 1000m<sup>2</sup> được đặt tên là Hòn Ngọc Việt với lối kiến trúc hiện đại. Từ phòng này du khách có thể tận hưởng phong cảnh êm đềm, thơ mộng, không khí trong lành của biển. Các phòng nghỉ lại mang phong cách Á Đông với các đồ nội thất bằng gỗ, đồ gốm. Hầu hết các phòng nghỉ đều hướng ra biển.

Phía trước của khu du lịch là bãi Trũ, trải dọc theo bờ biển với bãi cát trắng, nước trong xanh, bên bãi biển lại trồng những hàng dừa xanh bao bọc theo bờ đá, phía trong khu du lịch là sườn núi, rợp bóng cây xanh.

Tuy diện tích dành cho bảo vệ môi trường còn ít, các công trình xây dựng quá gần bờ mép nước, song do có sự quy hoạch xây dựng theo hướng phát triển du lịch sinh thái nên khu du lịch Vinpearl Resort & Spa đã hấp dẫn nhiều du khách, năm 2005 đã đón tới 300 000 du khách quốc tế. Và khu du lịch này hiện đang trở thành điểm đến hấp dẫn du khách hàng đầu cả nước bởi loại hình du lịch nghỉ dưỡng biển.

#### ➤ *Khu du lịch đảo Ngọc Thảo*

Đảo Ngọc Thảo có diện tích 12 ha, nằm trong thành phố Nha Trang. Dự án quy hoạch khu du lịch đảo Ngọc Thảo gồm 3 giai đoạn. Dự án có tổng vốn đầu tư khoảng 150 tỷ đồng. Dự án được thành lập theo hình thức công ty cổ phần của Công ty Cung ứng tàu biển du lịch và thương mại Nha Trang, Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam, Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hà Nội và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội.

– Giai đoạn 1: Đầu tư 65 tỷ đồng xây dựng khu giải trí trên cạn (diện tích khoảng 3,2 ha) với các trò chơi hiện đại như tàu lượn siêu tốc, đường đua ô tô công thức 1, đu quay ngang xoay 3 chiều, ô tô, phòng chiếu phim thực tế ảo..., giai đoạn này đã hoàn thành vào mùa hè năm 2002.

– Giai đoạn 2: Đầu tư 55 tỷ đồng xây dựng một công viên nước trên diện tích 1,6 ha với các hình thức vui chơi biển và một đường cáp treo sẽ khởi công vào năm 2006.

– Giai đoạn 3: Đầu tư 55 tỷ đồng xây dựng một khu làng văn hoá, môi trường và khu thể thao.

Tuy nhiên, việc quy hoạch xây dựng và thiết bị ở khu du lịch này chưa thật phù hợp, mật độ các công trình, thiết bị quá dày, kiểu dáng chưa hài hoà với cảnh quan, diện tích dành cho cây xanh, môi sinh của khu du lịch còn ít. Vì vậy khu du lịch chưa thật hấp dẫn du khách, hiệu quả kinh doanh chưa cao.

#### ➤ *Khu du lịch sinh thái Hòn Tằm*

Khu du lịch sinh thái Hòn Tằm nằm ở phía nam vịnh Nha Trang, cách bờ 7km. Nơi đây thiên nhiên còn khá hoang sơ với bờ cát dài và những khoảng rừng xanh mát. Khu du lịch này đã xây dựng và đưa vào phục vụ du khách 20 nhà nghỉ bungalow hướng ra biển và các cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ ăn uống và vui chơi giải trí: bar, massage, sân tennis... Tại khu du lịch đã tổ chức các trò chơi như nhảy dù, chèo xuồng kayak, bóng chuyền bãi biển và các tour du lịch lặn biển cho du khách. Đây là khu du lịch được quy hoạch cẩn trọng, hợp lý theo hướng phát triển du lịch sinh thái biển, có sự hạn chế về độ cao và mật độ các công trình xây dựng thưa, dành nhiều

không gian chơ cây xanh và bảo tồn, các sản phẩm du lịch phong phú và hấp dẫn.

Vì vậy, năm 2004 khu du lịch sinh thái Hòn Tằm được du khách lựa chọn là một trong những "điểm đến hài lòng nhất" trong năm.

#### ➤ *Thủy cung Trí Nguyên và hồ cá Trí Nguyên*

Hồ cá Trí Nguyên được xây dựng và đưa vào khai thác từ năm 1971, từ lâu đã trở thành điểm dừng chân tham quan nổi tiếng của Nha Trang. Năm 1998, khu du lịch này đã xây dựng thêm công trình thủy cung và đưa vào hoạt động có quy mô lớn nhất cả nước. Thủy cung Trí Nguyên tọa lạc trên đảo Hòn Miếu gắn với hồ cá, được thiết kế độc đáo theo kiểu một chiếc tàu hoá thạch. Đến thủy cung và hồ cá Trí Nguyên du khách có thể thư giãn, ngắm nhìn các loài thủy sinh phong phú và đặc sắc của vùng biển Nha Trang và thưởng thức không khí trong lành ở đây.

Trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Nha Trang, nhiều tour du lịch đã được xây dựng và đưa vào khai thác phục vụ du khách như: tour thăm đảo Yến – Hòn Nội; tour tàu đáy kính thăm quan Hòn Tằm; Viện Hải Dương học, đảo Hòn Mun, bể nổi, thủy cung – hồ cá Trí Nguyên; các tour du lịch lặn biển; tour tham quan tháp Ponaga, chùa Long Sơn, mộ bác sỹ Yersin.

#### ➤ *Dự án khu du lịch Đất mũi – Cà mau*

Điểm du lịch Đất Mũi thuộc ấp Đất Mũi, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Đất Mũi là điểm cực Nam của đất nước. với vĩ độ 8<sup>0</sup>37' vĩ Bắc, nằm cách Tp. Cà Mau khoảng 100km (theo cả đường bộ và đường sông). Từ bến tàu cao tốc tại Tp. Cà Mau mất khoảng hơn 2 giờ ngồi tàu cao tốc đi qua những kênh rạch, hai bên tấp nập nhà cửa, cảnh sinh hoạt của người dân vùng sông nước Nam Bộ và những cánh rừng ngập nước xanh ngát du khách có thể đặt chân đến Đất Mũi.

Từ Đất Mũi du khách có thể ngắm nhìn cụm đảo Hòn Khoai và một số vùng trời biển mênh mông cuối cùng của đất nước. Nhiều du khách nói rằng nếu chưa đến Đất Mũi thì chưa phải đến Việt Nam.

Đặc biệt, Đất Mũi là nơi đất và rừng luôn sinh sôi hằng năm, đất và rừng ở đây lấn ra biển hàng trăm mét. Rừng ngập mặn ở Đất Mũi có sự đa dạng sinh học cao, bao gồm cả thực vật, động vật thủy sinh và những loài thú, lưỡng cư và chim nước. Đất mũi có nhiều loài hải sản ngon như tôm, cua, sò, cá song, cá kèo... làm thực phẩm được du khách ưa chuộng.

Với vị trí địa lý, tài nguyên du lịch phong phú, hấp dẫn. Đất Mũi đã được xác định là điểm du lịch mang tính quốc gia, quốc tế trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010.

Từ năm 2000, Đất Mũi đã được Nhà nước, Tổng cục Du lịch, Sở ngoại vụ và Du lịch Cà Mau đầu tư trên 100 tỷ đồng để xây dựng thành khu du lịch sinh thái rừng, biển, sông nước.



Các hạng mục công trình đã được xây dựng giai đoạn I ở đây bao gồm chòi quan sát cao 47m, bến tàu thủy, đường giao thông trải nhựa từ bến tàu cao tốc ra Đất Mũi, các tuyến đường tham quan, biểu tượng Đất Mũi, hai nhà hàng có kiến trúc theo kiểu quán gió, lợp ngói, các nhà nghỉ dạng bungalow được xây dựng nằm trong rừng cây.

Công trình được xây dựng ở khu du lịch Đất Mũi được bố trí và có kiến trúc hài hoà với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, môi trường thoáng đãng, trong lành và yên tĩnh. Ở nơi đây, đáp ứng được các yêu cầu về sức chứa, mật độ, kiểu dáng, vật liệu, thiết bị của du lịch sinh thái.

Tuy nhiên việc tuyên truyền, quảng bá và tổ chức cũng như phương tiện giao thông từ Tp. Cà Mau ra Đất Mũi còn hạn chế nên số lượng du khách đến đây chưa nhiều, mang tính tự phát và hiệu quả kinh doanh du lịch ở đây còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng.

#### ➤ Nhận xét chung

Nhìn chung các khu du lịch sinh thái biển đã được quy hoạch đi vào hoạt động nêu trên ở nước ta đã đạt được một số ưu điểm: có cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế từ 3 đến 5 sao; có các sản phẩm du lịch khá đa dạng và hấp dẫn du khách. Phần nhiều các công trình xây dựng đã có kiểm soát và hạn chế về độ cao và mật độ; có kiến trúc mỹ thuật đẹp, kết hợp giữa kiến trúc truyền thống Việt Nam và các trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu của du khách.

Tuy nhiên, việc quy hoạch ở nhiều khu du lịch vẫn còn một số hạn chế:

- Cơ sở vật chất kỹ thuật được xây dựng không đảm bảo việc phân theo đới cũng như khoảng cách bảo tồn tuyệt đối từ 100 - 500m so với mực nước thủy triều lên về phía bờ.

- Việc xây dựng các công trình chưa đánh giá thấu đáo các hiện tượng địa mạo ở biển như xâm thực, triều dâng có thể làm cho nhiều công trình xây dựng sẽ bị huỷ hoại.

- Diện tích dành cho cây xanh còn ít, chưa đảm bảo yêu cầu dành 1/3 không gian cho bảo tồn.

- Một số khu du lịch đã xâm chiếm các bãi tắm, không bảo đảm yêu cầu tiếp cận bãi tắm và mặt nước tự do của công dân mà nhiều nước trên thế giới đã thực hiện.

- Ở các khu du lịch sinh thái biển, chất lượng nguồn nước sạch, việc xử lý nước thải và rác thải chưa được thực hiện đúng quy trình kỹ thuật. Nguồn nước thải chủ yếu vẫn xử lý theo phương pháp tự thấm hoặc đổ ra biển gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và nước biển, còn nước sạch vẫn được xử lý từ nguồn nước ngầm tại chỗ nên không đảm bảo về tiêu chuẩn nước sạch cho phép.

- Các dự án chưa có kế hoạch đầu tư đào tạo nguồn nhân lực nên chất lượng nguồn nhân lực phục vụ tại các khu du lịch biển còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu của du khách và tương ứng với chất lượng dịch vụ.



– Các khu du lịch được quy hoạch xây dựng chưa quan tâm nhiều đến việc quy hoạch cảnh trí, các trang thiết bị và các loại hình du lịch để tạo ra các sản phẩm du lịch độc đáo cho từng khu. Vì vậy, nhiều khu du lịch biển tuy có chất lượng về cơ sở vật chất và phục vụ khá cao và đa dạng nhưng lại mang tính tương đồng, nên đã giảm sức hấp dẫn với du khách và không tạo được lợi thế cạnh tranh cho từng khu du lịch.

– Mức độ tập trung các công trình xây dựng của các khu du lịch còn khá dày, nên chưa tạo được cảnh quan môi trường xanh mát của những vùng biển nhiệt đới hấp dẫn du khách.

– Các dự án quy hoạch phát triển du lịch chưa thực hiện việc đóng góp thu nhập cho bảo vệ môi trường và chưa có các giải pháp phù hợp để thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch và bảo tồn.

Những hạn chế trên trong quy hoạch của các khu du lịch sinh thái biển sẽ làm ô nhiễm môi trường, xấu cảnh quan, làm giảm chất lượng của tài nguyên biển và sức hấp dẫn đối với du khách, vì vậy cũng sẽ ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả kinh doanh của các dự án.

## **6.4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH BIỂN BỀN VỮNG**

### **6.4.1. Một số kiến nghị chung cho quy hoạch du lịch vùng biển**

Bên cạnh việc vận dụng những lý luận về quy hoạch du lịch, quy hoạch kinh tế – xã hội cần vận dụng quan điểm phát triển du lịch bền vững, du lịch sinh thái trong khi tiến hành lập và thực hiện các dự án quy hoạch biển.

Các dự án quy hoạch du lịch biển phải đạt được các mục tiêu bền vững về kinh tế, bền vững về môi trường và bền vững về xã hội, đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đảm bảo phát triển du lịch có kiểm soát và hạn chế.

– Dự án quy hoạch cần có quy mô, mức độ phát triển phù hợp với các nguồn lực, điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực tới tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội địa phương.

– Góp phần phát triển kinh tế địa phương, thực hiện đóng góp một phần thu nhập cho việc bảo vệ môi trường, tài nguyên và phát triển kinh tế – xã hội địa phương và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

– Thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát các hoạt động của dự án trong quá trình thực hiện để xử lý kịp thời các cá nhân, tổ chức, các doanh nghiệp gây tác động tiêu cực tới tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội, đồng thời để đảm bảo tiến độ, hiệu quả thực hiện dự án.

10.0  
10.0.00

– Tăng cường vai trò của các đơn vị hành chính địa phương, các tổ chức và cộng đồng cư dân địa phương trong quá trình ra quyết định phát triển du lịch và tham gia vào các hoạt động du lịch, tham gia kiểm tra, giám sát dự án.

– Phân đới môi trường để xác định diện tích dành cho phát triển du lịch, bảo tồn tuyệt đối; dành cho bảo vệ môi trường và phát triển trong tương lai dựa trên tính toán, khả năng tải về kinh tế – xã hội và sinh thái đới vùng bờ.

**Bảng 6.1. Phân đới không gian vùng biển trong các dự án quy hoạch du lịch**

| <i>Không gian du lịch</i>     | <i>Môi trường vùng bờ</i>   | <i>Khả năng tải ưu tiên</i> |
|-------------------------------|---|-----------------------------|
| Đới dịch vụ tiện nghi du lịch | Vùng đất phía trong (cách mép nước thủy triều lên về phía bờ từ 100 – 500m) | Khả năng tải kinh tế        |
| Đới bảo tồn tuyệt đối         | Từ ranh giới tiếp giáp với đới tiện nghi ra đến biển (cồn cát)              | Khả năng tải sinh thái      |
| Đới đệm                       | Vùng đất phía trong đới tiện nghi và bãi biển                               | Khả năng tải xã hội         |
| Đới hoạt động nghỉ dưỡng      | Biển  | Khả năng tải sinh thái      |

– Thành lập văn phòng hoặc ban quản lý dự án quản lý quy hoạch, chọn và uỷ nhiệm các kiến trúc sư giỏi, chuyên gia hàng đầu về quy hoạch làm kiến trúc sư trưởng, tổng công trình sư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, theo dõi, giám sát, điều khiển, nghiên cứu thống kê, đề xuất các giải pháp bổ sung thực hiện quy hoạch. Đồng thời kiến trúc sư trưởng là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý dự án về kết quả thực hiện cũng như những hạn chế của dự án.

– Công khai hoá các dự án quy hoạch, các sơ đồ, nội dung quy hoạch cần được công bố tới các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan và tham gia các dự án quy hoạch.

– Tuyệt đối không chuyển nhượng những khu đất mới mở, không chuyển nhượng cho thuê các bãi tắm bảo đảm sự tiếp cận tự do, các bãi biển và mặt nước của mọi công dân, du khách.

– Nâng cao chất lượng, đa dạng hoá các sản phẩm du lịch, ưu tiên đầu tư phát triển các loại hình du lịch bền vững như: du lịch tham quan, du lịch thể thao (đua thuyền, lướt ván, bóng chày bãi biển), du lịch lặn biển, du lịch nghiên cứu.

– Tiến hành giáo dục, nâng cao nhận thức và lấy ý kiến của các thành viên tham gia hoạt động du lịch nhằm tránh giải quyết các mâu thuẫn về quyền lợi, tạo được sự ủng hộ của các bên tham gia trong việc thực hiện quy hoạch.

– Đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực cả về nghiệp vụ, ngoại ngữ và phẩm chất nghề nghiệp, đưa nội dung phát triển du lịch bền vững, du lịch

sinh thái vào chương trình đào tạo, có các kế hoạch, chính sách phù hợp cho đào tạo và tuyển dụng nguồn lao động cư dân địa phương.

– Hoà nhập quy hoạch phát triển du lịch với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội địa phương.

– Vận dụng, thực thi các điều luật, nghị định về bảo vệ môi trường, bảo vệ môi trường biển và các chế tài nói chung trong quá trình thiết lập và thực hiện quy hoạch. Ví dụ, ở vùng Sardaigre (Pháp) Đạo luật 10 cấm mọi hình thức xây dựng cách biển dưới 150m và yêu cầu xây dựng kế hoạch chi tiết về sử dụng đất. Luật "Quản lý đới duyên hải năm 1972 với mục đích xây dựng đường lối quốc gia và phát triển chương trình quốc gia về quản lý, quy hoạch và bảo vệ các tài nguyên...".

– Có sự can thiệp của chính quyền nhà nước và chính quyền các địa phương trong việc soạn thảo các văn kiện, quy phạm quy hoạch, các văn bản hướng dẫn thực hiện, động viên các nguồn đầu tư cho việc thực hiện dự án, cấp ngân sách cho các công trình kết cấu hạ tầng, cho bảo vệ môi trường.

– Thực hiện điều tra, đánh giá, lựa chọn về năng lực, uy tín, tư chất của các nhà đầu tư sao cho lựa chọn được những doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu riêng của dự án, đảm bảo vận hành tốt sự phát triển du lịch, sử dụng quyền quản lý đặc biệt để cấp giấy phép cho họ có quyền kinh doanh đặc biệt, ví dụ như: miễn thuế thu nhập hoặc giá thuê đất, thuế thuê đất trong một thời gian nhất định, trong khuôn khổ Luật Đầu tư.

– Cần nắm quyền sử dụng đất bằng cách trưng dụng, sử dụng quyền ưu tiên mua hoặc mua với giá rẻ, tranh thủ sự hỗ trợ bằng cơ chế chính sách của nhà nước, sự giúp đỡ của chính quyền địa phương.

#### **6.4.2. Những khuyến nghị về kiến trúc và xây dựng công trình trong quy hoạch du lịch vùng biển**

– Đối với các dự án quy hoạch cần tiến hành phân khu chức năng trong phạm vi quy hoạch, khu tiếp đón du khách, khu lưu trú ăn uống, khu thể thao vui chơi giải trí, khu sinh thái.

– Xác định kiểu dáng của các đơn nguyên kiến trúc. Kiểu dáng kiến trúc mỹ thuật, cách bố trí của các công trình xây dựng và cảnh quan cần mang phong cách độc đáo, phù hợp với yếu tố địa lý tại chỗ, hài hoà với phong cảnh, làm đẹp thêm phong cảnh, đồng thời hài hoà với các yếu tố văn hoá bản địa.

– Các công trình kiến trúc cần được xây dựng theo hướng mở ra thiên nhiên, tận dụng tối đa những điều kiện thuận lợi của tự nhiên, hạn chế sử dụng các thiết bị hiện đại, tốn năng lượng.

– Các công trình kiến trúc được thiết kế xây dựng quay mặt ra hướng biển, mỗi căn phòng và buồng khách sạn, nhà nghỉ ít nhất có một cửa để mở ra biển.

- Có sự kiểm soát, hạn chế về độ cao, mật độ các công trình xây dựng, độ cao các công trình xây dựng cao từ 2 – 4 tầng, tốt nhất là không cao quá hai tầng, các khách sạn cách nhau từ 5 đến 10 lần độ cao, hay ít nhất cách nhau 30m, bố trí các công trình xây dựng thưa, xen kẽ với cây xanh.

- Áp dụng các chỉ tiêu về sức chứa, quy mô, mật độ đối với việc bố trí, lắp đặt các thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật.

Ví dụ: Bảng tiêu chuẩn không gian cơ bản của hạ tầng bãi tắm nước biển.<sup>(1)</sup>

**Bảng 6.2. Tiêu chuẩn của Trung Quốc đại lục (đơn vị: m<sup>2</sup>/1000 người)**

| Loại hạ tầng \ Loại bãi tắm | Bãi tắm công cộng | Bãi tắm chuyên dụng         |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Phòng thay quần áo          | 20–40             | 100–200                     |
| Phòng giữ đồ                | 10–20             | có trong phòng thay quần áo |
| Phòng tráng nước sạch       | 15–30             | 50–100                      |
| Nhà vệ sinh                 | 5–10              | có phòng tắm nước sạch      |
| Phòng quản lý               | 5–10              | 30–50                       |
| Kho                         | 10–15             | 30–50                       |
| Bãi đỗ xe                   | 100–500           | 500–1000                    |

**Bảng 6.3. Tiêu chuẩn diện tích trung bình các phương tiện vui chơi giải trí ở khu vui chơi giải trí du thuyền trên nước<sup>(2)</sup>**

| Loại                        | Diện tích trung bình (m <sup>2</sup> /chiếc tàu) |
|-----------------------------|--|
| Tàu cao tốc                 | 200–300  |
| Tàu tốc độ chậm             | 100  |
| Tàu không có động cơ        | 200–400  |
| Thuyền buồm                 | 17–25  |
| Câu cá trên tàu bình thường | 100  |
| Thuyền câu lưới             | 200  |
| Thuyền câu mỏ cố định       | 17–25  |
| Loại tàu nhanh              |  |
| Nhanh                       | 30 000   |
| chạy xăng                   | 60 000   |
| Lướt ván                    | 20 000   |

(1), (2) Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.285, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.



– Diện tích phòng khách sạn bình dân:  $15\text{m}^2/\text{phòng}$ , dành cho khách sang trọng:  $30\text{m}^2/\text{phòng}$ ; nhà ăn ngoài khách sạn:  $24\text{m}^2/\text{người}$ ; không gian mở ngắm cảnh vui chơi bên ngoài:  $20 - 24\text{m}^2/\text{người}$ ; hạ tầng vui chơi giải trí thắp sáng cảnh biển:  $0,1\text{ha}/\text{người}$ ; diện tích bãi đỗ xe:  $20 - 40\text{m}^2/\text{chiếc}$ , hoặc đối với xe khách:  $80 - 100\text{m}^2/\text{chiếc}$ , xe ô tô nhỏ:  $25 - 30\text{m}^2/\text{chiếc}$ ; diện tích dịch vụ tập trung (giặt quần áo, xử lý đồ):  $0,3\text{m}^2/\text{người}$ .

**Bảng 6.4.** Tiêu chuẩn, diện tích cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng khu du lịch và khách sạn ở vùng biển

| Cơ sở vật chất kỹ thuật và hạ tầng              | Tiêu chuẩn $\text{m}^2/\text{người}$ |
|---|--------------------------------------|
| Phòng khách sạn sang trọng                      | 30 – 35                              |
| Phòng bình dân                                  | 10 – 15                              |
| Văn phòng cho thuê                              | 36 – 50                              |
| Nhà ăn bên ngoài khách sạn                      | 24                                   |
| Hạ tầng vui chơi giải trí                       | $0,1\text{ha}/\text{người}$          |
| Dịch vụ tập trung (giặt là quần áo và xử lý đồ) | 0,3                                  |
| Dịch vụ hành chính sức khỏe và vệ sinh          | 0,2                                  |
| Không gian mở ngắm cảnh vui chơi giải trí       | 20 – 24                              |

Nguồn: Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.186, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

– Từ chối việc đầu cơ buôn bán bất động sản hoặc nắm quyền sử dụng đất từ bên ngoài.

– Sử dụng vốn công ích vào việc quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình công cộng hàng đầu.

– Không chặt phá rừng ngập mặn, rừng phòng hộ để nuôi trồng thủy sản hoặc để san ủi mặt bằng xây dựng.

– Đẩy lui các công trình xây dựng và kết cấu hạ tầng vào sâu trong đất liền, ít nhất từ  $100 - 150\text{m}$  so với mực nước thủy triều lên. Cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng các hiện tượng tự nhiên để xác định vị trí đầu tư, quy hoạch xây dựng, các công trình cho phù hợp, hạn chế được những tác hại tiêu cực của thiên tai.

– Quy hoạch các đường giao thông theo dạng tuyến, hạn chế những chỗ giao cắt, dự tính được sự phát triển trong tương lai và nhu cầu du lịch để xác định quy mô của các công trình.

### **6.4.3. Một số khuyến nghị về bảo vệ tài nguyên môi trường trong quy hoạch du lịch biển**

– Vận dụng các văn bản pháp luật, quy chế về bảo vệ tài nguyên môi trường biển và có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường biển trong quá trình lập và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Một số văn bản pháp lý liên quan đến bảo vệ môi trường biển đã được ban hành ở nước ta:

+ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, được Quốc hội thông qua ngày 12/08/1991 và được Chủ tịch nước ký và công bố ngày 19/8/1991.

+ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội thông qua ngày 27/12/1993 và được Chủ tịch nước công bố ngày 10/1/1994.

+ Quy chế Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 19/1999/QĐ-BXD ngày 22/10/1999.

+ Các Chương I, II, III – Luật Du lịch Việt Nam năm 2005.

+ Chỉ thị 07/2000/CT-TTg ngày 30/03/2000 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường Giữ gìn trật tự trị an và Vệ sinh môi trường tại các điểm tham quan du lịch.

+ Luật Di sản văn hoá đã công bố theo Pháp lệnh số 09/2001-L-CTN ngày 12/07/2001 của Chủ tịch nước.

+ Quy chế Quản lý rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/01/2001.

+ Quy chế Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 02/QĐ-BTNMT ngày 29/07/2003.

+ Các văn bản pháp lý về Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng và biển, quản lý lâm sản và hải sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Thủy sản ban hành.

- Xây dựng chương trình giáo dục môi trường có nội dung phù hợp với từng đối tượng tham gia vào hoạt động du lịch như khách du lịch, học sinh, sinh viên, người dân địa phương, cán bộ chính quyền. Đồng thời có các hình thức, phương pháp giáo dục môi trường phù hợp với điều kiện nhận thức của từng đối tượng như: tổ chức các câu lạc bộ (Câu lạc bộ Phù Kẹt Yacht – Thái Lan thực hiện gắn các biển trong phòng tắm thông báo với khách "Nước là mặt hàng quý trên đảo và chúng tôi rất hoan nghênh sự hợp tác của bạn trong việc tiết kiệm nguồn nước trong thời gian bạn lưu trú tại đây); đối với sinh viên, học sinh có thể tổ chức thi tìm hiểu, thi vẽ tranh hoặc tham gia vào các hoạt động trồng rừng ngập mặn, tham gia dọn vệ sinh môi trường, hoặc lồng ghép trong các hội thảo tập huấn về kinh tế – xã hội đối với cư dân địa phương.

- Tăng cường nghiên cứu, trao đổi, hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm, thu hút nguồn tài trợ cho việc bảo vệ tài nguyên môi trường biển.

- Thành lập lực lượng cảnh sát kiểm tra, giám sát, xử lý các hiện tượng gây hậu quả xấu đối với tài nguyên môi trường biển.

- Chỉ tổ chức phát triển các loại hình du lịch không gây tác động tiêu cực cho tài nguyên môi trường, không làm cạn kiệt tài nguyên môi trường, góp phần bảo vệ, tôn tạo, nâng cao chất lượng của môi trường.

– Không phát triển các loại hình du lịch gây mất trật tự an ninh xã hội và tệ nạn xã hội như du lịch tình dục hoặc liên quan đến mại dâm, buôn bán, bắt cóc trẻ em.

– Khuyến khích việc sử dụng công nghệ sạch, gắn thương hiệu xanh cho các doanh nghiệp, áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và cho các khu du lịch, các bãi biển thực hiện tốt việc bảo vệ, tôn tạo môi trường.

Ví dụ: Các bãi biển ở Nha Trang (Khánh Hoà), Cửa Lò (Nghệ An), Phú Yên, Thừa Thiên Huế đã thường xuyên tổ chức "Tuần lễ xanh", khuyến khích các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, du khách tham gia dọn sạch môi trường. Hiệp hội khách sạn Đan Mạch hằng năm xét và trao giải thưởng "Chìa khoá xanh" cho các doanh nghiệp với 55 tiêu chuẩn. Hiệp hội Hồng Kông trao giải thưởng "Khách sạn xanh" hằng năm cho các khách sạn sử dụng tốt các biện pháp bảo vệ môi trường. Khách sạn Inter Continental, Maiami – Hoa Kỳ thiết lập chương trình tái sinh và sử dụng: thu gom và tái sinh giấy, các loại nhựa, thủy tinh, pin, đèn huỳnh quang, dầu động cơ, dầu nhà bếp, các loại vật liệu trang trí, bàn ghế cũ tặng cho các tổ chức từ thiện, các tấm ga trải giường được dùng để làm túi đựng đồ giặt; đồ điện cũ được bán lại cho các nhà cung cấp, cây giáng sinh được đem trồng lại để năm sau sử dụng... Mỗi năm khách sạn tiết kiệm được khoảng 54 ngàn USD<sup>(1)</sup>.

– Dành ít nhất 1/3 không gian cho bảo tồn.

– Sử dụng vốn công ích vào giáo dục môi trường, xây dựng hệ thống thu gom xử lý chất thải, đảm bảo các chất thải được thu gom xử lý, tái chế đúng quy trình kỹ thuật, khuyến khích việc tái chế chất thải.

– Sử dụng lựa chọn các công nghệ cao và có hiệu quả cao trong hoạt động du lịch, giảm thiểu việc sử dụng các thiết bị tiêu thụ năng lượng hoá thạch và các năng lượng gây ô nhiễm.

– Tăng cường đầu tư cho quy hoạch xây dựng, thực hiện các chiến lược, chương trình hành động nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học, phục hồi lại các loài động, thực vật quý hiếm, các hệ sinh thái bị phá huỷ, đồng thời áp dụng các pháp chế, luật pháp để ngăn chặn sự phá huỷ các hệ sinh thái, các hành động săn bắt, khai thác mang tính hủy diệt chúng.

– Tiến hành thu thuế, thu phí môi trường, sử dụng các công cụ tài chính thưởng phạt nhằm hạn chế việc khai thác bừa bãi, gây hậu quả cho môi trường.

– Bảo vệ sự đa dạng sinh học và các loài động vật biển quý hiếm như dự án bảo vệ rùa biển ở Ninh Trữ – Phú Yên; ở Côn Đảo, Dự án Bảo vệ loài sò lông đen; nuôi tu hài ở Hòn Mun – Nha Trang...

Nghiêm cấm việc sử dụng các loài động, thực vật biển quý hiếm có nguy cơ bị diệt chủng để làm các sản phẩm lưu niệm hoặc thực phẩm phục vụ nhu cầu của du khách.

---

<sup>(1)</sup> Hải Dương, "Quản lý và bảo vệ hiệu quả các nguồn tài nguyên phục vụ du lịch", tr.34, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 08/2002.

U. 4x  
28.920

– Đầu tư giải quyết các sự cố về môi trường do hoạt động du lịch của các dự án gây ra.

– Nghiên cứu khả năng tải về sinh thái, về kinh tế – xã hội; tải về vật lý để áp dụng các tiêu chuẩn về sức chứa của khu vực được quy hoạch để kiểm tra, giám sát, điều hành các hoạt động xây dựng kinh doanh du lịch nhằm điều tiết lượng du khách, kiểm soát, hạn chế tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch đến môi trường tài nguyên du lịch.

– Xây dựng mô hình quản lý các hoạt động du lịch cũng như tài nguyên môi trường với sự tham gia của các bên tham gia và cộng đồng địa phương.

– Đóng góp một phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh du lịch của các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào dự án quy hoạch cho bảo vệ, phục hồi tài nguyên môi trường.

– Lôi cuốn cộng đồng địa phương tham gia vào phát triển du lịch như hoạt động bảo tồn, ưu tiên đầu tư phát triển các loại hình du lịch bền vững dựa vào cộng đồng, sử dụng nguồn nhân lực, sản phẩm du lịch của cộng đồng trong hoạt động du lịch và phục vụ du khách.

– Thường xuyên nghiên cứu, đánh giá tác động từ hoạt động du lịch của các dự án quy hoạch đến tài nguyên và môi trường biển để đưa ra và thực thi những giải pháp phòng ngừa hợp lý và kịp thời.



## Chương 7

# QUY HOẠCH DU LỊCH Ở MIỀN NÚI

---

### 7.1. NHẬT XÉT

Trong tất cả các không gian có thể thực hiện quy hoạch, mà trước hết là quy hoạch du lịch, không gian miền núi thuộc loại khó tính và dễ bị tổn thương nhất. Những khó khăn đặc thù phải vượt qua ở đây do các điều kiện độc đáo về tự nhiên, văn hóa và đặc điểm kinh tế – xã hội. Miền núi do địa hình núi cao, độ dốc lớn, các quá trình địa mạo diễn ra mạnh mẽ, các thành phần tự nhiên có mối quan hệ chặt chẽ, có tính nhạy cảm cao, dễ bị tổn thương, sự cân bằng sinh địa hóa rất dễ bị phá vỡ khi một trong những thành phần tự nhiên bị tác động hoặc thay đổi theo hướng tiêu cực.

Do hiện tượng đô thị hóa thiếu thận trọng, hoặc phá rừng bừa bãi ở miền núi thường xảy ra lũ quét, trượt đất, lở tuyết hay tình trạng bão hòa xuống cấp của các điểm phong cảnh. Nhất là các khu vực miền núi có các điều kiện sống khắc nghiệt đã từng được khai thác rồi lại bị bỏ rơi, tức là những thăng trầm về kinh tế và nhân văn diễn ra nhanh chóng đã dẫn đến việc hủy hoại tài nguyên môi trường, lãng phí tiền của. Điều này đã tạo thành những khu đất hoang hóa, thế chân cho những diện tích trước đó đã từng canh tác, những nhà nghỉ trên núi bị bỏ hoang, những di sản văn hóa bị suy thoái.

Miền núi là nơi tập trung nhiều tài nguyên du lịch như các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên có sự đa dạng sinh học cao. Miền núi cũng là nơi tập trung nhiều hiện tượng tự nhiên, phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ, trong lành, có các nguồn nước khoáng thu hút và hấp dẫn khách như miền núi Anpơ của Pháp và các nước ở Châu Âu, Daziling, Neineytan, Shimla của Ấn Độ; Hymalaya của Nêpan; núi Thái Sơn, Tây Tạng, Quế Lâm... của Trung Quốc; Geenting của Malaixia; Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Bạch Mã, Ba vì... của Việt Nam.

Vùng núi của nhiều quốc gia là nơi sinh sống của các dân tộc ít người, vẫn còn giữ được bản sắc văn hóa, có nhiều nghề thủ công truyền thống nhưng đời sống kinh tế, trình độ văn hóa còn hạn chế. Kết cấu hạ tầng ở khu vực miền núi của nhiều quốc gia nhất là các nước đang phát triển còn lạc hậu, lại dễ bị xuống cấp do thiên tai, mưa mùa, lũ quét, trượt đất.

Ở miền núi, những không gian bề ngoài tưởng như rất sẵn, nhưng thực tế lại rất hiếm, hạn hẹp đó là những đặc điểm, cũng như tính dễ bị tổn

thương của vùng núi. Vì vậy, một công trình nghiên cứu về một số trạm du lịch vùng núi Thụy Sĩ theo yêu cầu của cơ quan nghiên cứu quy hoạch lãnh thổ (vùng Lausne) đã không mô tả trạm du lịch vùng núi như là "một hệ thống có giới hạn được đóng khung trong một không gian khép kín, trong đó mỗi quyết định hành động hay xây dựng mới đều nằm trong phạm vi của một phép tính toán không lỗ đày trái ngược".

Nếu như du lịch biến mang tính theo mùa, du lịch vùng núi mang tính đa dạng hơn. Ở các khu vực ôn đới và nhiệt đới số lượt khách đến du lịch núi vào mùa hè vẫn trội hơn. Tại Pháp, 64% số ngày nghỉ phép ở vùng núi năm 1983 được ghi nhận vào mùa hè (so với con số 79% năm 1969). Trong vùng núi Anpơ thuộc Thụy Sĩ lượng khách du lịch vào mùa hè có chiều giảm song vẫn chiếm ưu thế (năm 1964 - 1965 là 64%, năm 1974 - 1975 là 59%). Xét trên phạm vi cấp trạm thì lượng khách đến theo mùa có đa dạng hơn: lưu lượng khách mùa đông chiếm ưu thế rõ ràng tại Megève, Davos, Verbier, Arosa hoặc Adelboden là các trạm ở vùng núi cao; lượng khách quốc tế đến cân bằng giữa hai mùa đông và hè tại các trạm Zermatt, Courmayeur, Kitzbuhel, Morine, saint Gervais, Valloire; lượng khách mùa đông thịnh thoảng trội hơn tại Grindelwald, Pralognan và Chamonix.

Vùng núi có độ cao trung bình, do có nhiều hình thức hấp dẫn khách hơn như: có nhiều hình thức giải trí nên các dòng khách du lịch sôi động hơn, thời gian kéo dài hơn so với vùng núi cao chủ yếu dựa vào băng tuyết. Vì vậy tại Pháp, theo các trạm du lịch vùng núi tổng hợp chỉ đón được khoảng 10% khả năng đón khách chung của các trung tâm thể thao mùa đông.

Đối với các nước ở khu vực ôn đới hướng phát triển chủ đạo của du lịch mùa đông trong vùng núi tại những quốc gia hội đủ các điều kiện cũng như các thiết bị phù hợp... 26% số hộ gia đình Pháp đi nghỉ phép năm vào mùa đông, trong đó chưa đầy 1/4 đến các trung tâm thể thao mùa đông, nghĩa là hơn 10% dân số cả nước. Tuy nhiên, ở Pháp đã có được sự tăng trưởng khách du lịch nghỉ đông đáng kể. Số lượt người đi nghỉ dưới hình thức thể thao mùa đông (trên 4 ngày) ở Pháp tăng lên gấp 6 lần trong giai đoạn giữa các mùa đông 1958 - 1959 và 1978 - 1976 (từ 63.000 lên đến 3,8 triệu) và tăng gấp 5 lần từ 1970 đến 1984. Số lượng ngày nghỉ phép ở vùng núi trong giai đoạn này đã tăng nhanh hơn hai lần so với chỉ số này của miền duyên hải là 9,4% dân cư từ 16 đến 19 tuổi chơi môn thể thao trượt tuyết, trượt băng thường xuyên hoặc không thường xuyên, với 7,2% ở Cộng hòa Liên bang Đức; 9,5% tại Italia; 29,6% tại Thụy Sĩ; 51,5% tại Áo. Trong đó Áo và Thụy Sĩ đón nhận từ 60% đến 80% số khách du lịch ngoại quốc đến những trạm du lịch vùng núi nổi tiếng của họ như: Verbier, Crans, Zermatt, Gstaad, Wengen, Davos, Arosa, Saint Moritz, Innsbruck, Kitzbuhel, Badgastein. Những khách du lịch trượt băng tuyết người Đức, Bắc Âu, Bỉ, Hà Lan, Anh do bị hạn chế về những điều kiện trượt băng tuyết trong nước phải đến nghỉ đông tại Thụy Sĩ, Italia và Pháp. Song Italia và Pháp có tới 80 - 90% lượt khách đến các trạm du lịch vùng núi thuộc khách trong nước.

Với sự gia tăng trao đổi khách giữa các nước, sự xuất hiện của những tuyến du lịch mới có nhiều dấu hiệu ở các quốc gia thể hiện sự mở rộng của loại hình du lịch thể thao mùa đông ở các nước khu vực ôn đới.

Hoạt động điều tra, kiểm kê và quy hoạch dân những không gian rộng lớn có thể dùng vào mục đích trượt băng, trượt tuyết: 1900km<sup>2</sup> ở Pháp, trong đó 1500km<sup>2</sup> đã được trang bị phương tiện; 1350km<sup>2</sup> ở Italia; 1050 km<sup>2</sup> ở Áo 950km<sup>2</sup> ở Thụy Sĩ và 450km<sup>2</sup> ở Liên bang Đức (toàn bộ các diện tích tiềm năng).

Đưa nhanh vào sử dụng một loại thiết bị cơ giới phong phú và tối tân, vùng núi của Pháp bắt đầu có những thiết bị đầu tiên thuộc loại này trong những năm 30 thì đến năm 1985 đã có tới 2843 thiết bị kéo người lên dốc khi trượt tuyết, 673 đường dây cáp treo mắc ghế ngồi và toa, buồng treo cáp 52 đường chuyên chở bằng cáp treo chiếm 18% của cả thế giới. Một sự gia tăng đáng kể và đa dạng với những nơi ăn ở cho khách du lịch, sức chứa của các phương tiện này ở Verbier đã tăng lên 4 lần và ở Zermatt tăng lên 3 lần từ năm 1955 đến năm 1972; và tăng lên 142% từ năm 1972 đến 1984 (từ 372.000 giường lên 900.000 giường) trong các trạm thuộc Ủy ban Thể thao Mùa đông của Pháp.

Sự xây dựng rầm rộ những trạm và trung tâm thể thao trượt băng tuyết mới: năm 1962 chúng chỉ có 50 thì năm 1976 là 220 tại các vùng núi của Pháp và đến năm 1985 thì sức chứa đạt tới 900.000 người.

Việt Nam là một quốc gia có địa hình đồi núi chiếm trên 3/4 diện tích trên lục địa. Vùng núi của Việt Nam có địa hình đồi núi thấp và trung bình, được cấu tạo bởi đá bazan, đá gơnai, đá sa phiến. Và đặc biệt nước ta có khoảng 50.000km<sup>2</sup> đá vôi tạo nhiều hang động, phong cảnh đẹp. Sự kết hợp giữa địa hình với các điều kiện khí hậu, tài nguyên sinh vật, tài nguyên nước đã tạo nên nhiều điểm có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ, thuận tiện cho quy hoạch phát triển du lịch như: Đà Lạt, Sa Pa, Ba Vì, Bạch Mã, Bà Nà, núi Bà Đen, Mẫu Sơn, Yên Tử...

Vùng núi nước ta cũng là nơi tập trung nhiều rừng nhiệt đới, các vườn quốc gia có sự đa dạng sinh học cao. Trong đó Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng đã được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới. Nhiều vườn quốc gia có sự kết hợp nhiều loại tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành thuận lợi cho việc tổ chức phát triển các điểm du lịch, phát triển loại hình du lịch sinh thái.

Vùng núi nước ta là nơi sinh sống của nhiều dân tộc ít người, còn giữ được bản sắc văn hóa nên thuận lợi cho phát triển loại hình du lịch văn hóa gắn với văn hóa tộc người.

Từ đầu thế kỷ XX, nhiều vùng núi cao nguyên ở nước ta có địa hình cao trung bình trên dưới 1500m, có phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ, trong lành đã được người Pháp quy hoạch phát triển thành các điểm du lịch nghỉ dưỡng

như: Đà Lạt năm 1911, Sa Pa năm 1903, Ba Vì và Mẫu Sơn năm 1940, Tam Đảo, Bạch Mã, Bà Nà. Hiện nay, ở hầu hết các vùng núi của nước ta nơi tập trung nhiều tài nguyên du lịch đã được tổ chức, xây dựng phát triển du lịch, một số điểm du lịch đã được quan tâm quy hoạch như Sa Pa, Đà Lạt, Bà Nà, VQG Ba Bể, VQG Cúc Phương, VQG Bạch Mã... Tuy vậy, phần lớn các điểm du lịch vùng núi ở nước ta hiện nay còn phát triển tự phát, thiếu kiểm soát và hạn chế, chưa được quy hoạch hoặc chất lượng quy hoạch chưa tốt, còn thiếu các chiến lược cho phát triển du lịch vùng núi. Vì thế nên hiệu quả kinh doanh du lịch vùng núi ở nước ta còn thấp về tất cả các mặt kinh tế – xã hội và môi trường, chất lượng sản phẩm du lịch còn thấp và đơn điệu.

Thêm vào nữa, vùng núi nước ta là nơi sinh sống của các dân tộc ít người, tuy còn giữ được bản sắc văn hóa, song trình độ văn hóa kinh tế còn kém phát triển, kết cấu hạ tầng chất lượng còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội cũng như du lịch. Việc lập và thực hiện quy hoạch phát triển du lịch ở vùng núi nước ta là cần thiết, vừa nhằm phát triển du lịch bền vững và vừa mang tính nhân văn góp phần phát triển kinh tế – xã hội vùng núi, xóa đói giảm nghèo, bảo tồn bản sắc văn hóa, bảo vệ tài nguyên môi trường, phân bố lại dân cư và lao động.

## 7.2. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG NÚI TRÊN THẾ GIỚI

### 7.2.1. Thế hệ thứ nhất: Sự ra đời tự phát kiểu đâm chồi của các trạm du lịch

Đây là pha đã được bắt đầu đối với việc phát triển các vùng núi ở châu Âu vào cuối thế kỷ XIX và kết thúc sát với Chiến tranh thế giới thứ hai. Sự phát triển nhanh quá trình quy hoạch bắt đầu từ những năm 1920 – 1930, trong thời kỳ này có hai pha phụ.

#### ➤ *Các trạm du lịch vùng núi đầu tiên*

Pha thứ nhất phát triển cùng với sự xuất hiện của thể thao băng tuyết và kéo theo dòng khách mùa đông, các trạm du lịch này ít thu hút khách du lịch chung.

Các trạm du lịch vùng núi đầu tiên phát triển ở những ngôi làng cổ vùng núi, chủ yếu sống bằng nghề chăn nuôi, nhưng nằm trên những tuyến đường đi qua nên đã bắt đầu phát triển những ngành chuyên môn hóa mới, đó là nơi nghỉ ngơi có những suối nước nóng như Badgastein ở Áo; Bad – Reichenball ở Đức; SaintMozitz ở Thụy Sĩ; Baresges, Cauterets, Luchon, LeMont – Dore, Saint gervais ở pháp. Thể thao leo núi như Cortina, Courmayeur ở Italia; Zermatt ở Thụy Sĩ; Garmisch ở Đức; Chamonix et Pralognamo ở Pháp. Nơi nghỉ dưỡng trên cơ sở khí hậu như Davos ở Pháp; Crans – Montana, Leysin ở Thụy Sĩ. Nơi nghỉ mát của giới thượng lưu như: Kitzbuhel, Gstaad, Villars,



Crans-Sur-Sierre cùng với vịnh quốc tế kề bên nó. Nơi diễn ra những cuộc nghiên cứu thực vật học, băng hà học và bản đồ học như Zermatt...

Những địa điểm dựng trạm đồ sộ nhất và ăn khách nhất trên dải núi Anpơ là những nơi được trang bị sớm nhất, đó là các vùng như Mont-Blanc, các vùng Do Lmites, khu vực Cervin...

Những nhà nghỉ tư nhân, những khách sạn lớn, sang trọng, các thiết bị thể thao thường được phân bố xung quanh những ngôi làng nhà cổ ở dưới đáy các thung lũng hoặc trên các bậc thềm trung gian, những nơi có phong cảnh đẹp, phù hợp với việc tổ chức các "cuộc chạy đua" (những khách sạn sang trọng thường phải đóng cửa vào mùa đông).

Những thiết bị thể thao mùa đông và trò chơi băng tuyết xuất hiện trong giai đoạn này như: năm 1864 xuất hiện tại Saint Moritz những đường trượt xe luy (xe trượt con), xe trượt trên băng trên tuyết với những quả gang hay quả đá mài trên băng, rồi đến năm 1884 - 1886 thêm trò trượt dốc với Henri Duhamel; tại Chamrousse đã ra đời câu lạc bộ Pháp về leo núi và Touring Club ở Pháp. Những câu lạc bộ trượt băng tuyết đầu tiên đã được thành lập năm 1896. Câu lạc bộ Pháp về leo núi đã tổ chức vào năm 1907 cuộc thi đầu tiên của Montgenevre, còn Chamonix thì đón những cuộc thi Olympic mùa đông đầu tiên năm 1927 (các môn thi của người phương bắc).

Những trạm du lịch vùng núi kể trên chủ yếu được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nó có chung những nét đặc trưng phát triển không có sự kiểm soát, nhưng được các cộng đồng địa phương tạo thêm động lực và làm chủ về độ cao. Ở đây có cơ sở thiết bị phục vụ nghỉ dưỡng đa dạng (các bãi trượt băng các câu nhảy, các casino, rạp hát, các sân thể thao, sân chơi); có mùa du lịch kép làm cho giai đoạn ít hoạt động bị thu hẹp lại; có chỗ dựa đô thị với hàng trăm nghìn dân; có một hệ thống đường sắt, đường bộ phục vụ từ sớm đã quan tâm đến hiệu quả kinh tế.

#### ➤ *Thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến*

Trong giai đoạn này, sự phát triển du lịch đã thay đổi cả về nhịp điệu lẫn về bản chất: do sự thúc đẩy về nhu cầu du lịch đa dạng và mở rộng của các nhà thầu hùng mạnh và do sử dụng những "mô hình" quy hoạch mới. Megene là một ví dụ do Bà Nam tước De Rothschild khởi xướng và thiết đặt hợp lí cho mục đích du lịch mùa đông. Bà dựa vào kỹ thuật viên người Na Uy trong vòng 10 năm (1927 - 1937) trạm du lịch vùng núi đầu tiên trong lĩnh vực du lịch mùa đông đã phát triển. Nó được giới trượt băng tuyết núi quan tâm đến ít hơn là được ưa chuộng vì nét sinh hoạt thượng lưu và hình ảnh gợi sự thành đạt của mình.

Những ví dụ khác về cách quy hoạch tạo dựng lên từ đất trống hoang vu, những trạm được mệnh danh là "chức năng" (nhưng không có chức năng về đô thị hóa) đã được tiếp nối sau đó gồm Servinia và Sestieres ở Italia; LaMolina ở Catalogne thuộc Tây Ban Nha...

Trạm thứ nhất thuộc loại ngoại lệ về độ cao tuyết đối (2035m) cũng như về chủ sở hữu do một cơ quan duy nhất có lượng vốn đứng ra mua toàn bộ các lô đất để xây dựng các khách sạn, các quần thể thương mại, các thiết bị cơ giới của mình hoặc bán cho các chủ xây dựng khác.

Nét đáng chú ý của trạm thứ hai (Val-d'Isère) là có mục đích phát triển thể thao, được thực hiện qua kế hoạch xây dựng đô thị từ năm 1935. Theo đó những diện tích rộng lớn đã được khoanh dành riêng cho việc bố trí các đường trượt băng tuyết sau này, và người ta đã có lựa chọn phương án xây dựng các nhà cao tầng hợp lý nhằm dành tối đa mặt bằng cho thể thao. Người ta đã sửa sang, lắp đặt thiết bị cho các sông băng vây quanh khu trạm này để biến chúng thành những bãi trượt trong mùa hè, trường hợp có sự lường trước như vậy tương đối hiếm.

Nhìn chung các trạm thuộc thế hệ thứ nhất đều có đặc điểm lẫn lộn về mặt tổ chức, có kiểu quy hoạch vô chính phủ, trách nhiệm hành chính không được phân định rõ và một tình trạng không minh bạch trong việc đầu tư xây dựng các thiết bị công ích. Các nhà đầu tư làm du lịch có vai trò quan trọng trong giai đoạn này, các công ty đường sắt khu vực những chủ nhân tạo ra trong các trạm vùng núi của Pháp, các khách sạn lớn Lioran (1909), thứ hai là các công ty thiết bị thủy điện đã có công thu hút dân cư và các thiết bị phụ trợ tới các vùng núi châu Âu xây dựng các đập, các trạm thủy điện, đồng thời mang lại cho cộng đồng địa phương những khoản tiền thuê thường được tái sử dụng vào mục đích tạo dựng lên các trạm du lịch như trạm du lịch Pyrenees của Saint - Lary.

## 7.2.2. Những quan niệm mang tính kế hoạch hóa và nhất thể hóa

### ➤ Thời gian sát sau chiến tranh

Các trạm vùng núi thuộc thế hệ thứ hai được xây dựng trong thời gian này có thể khái quát theo hai công thức:

– Trạm du lịch Verbier ở Valnis Thụy Sĩ là một trường hợp đặc trưng cho kiểu phát triển từ khu đất hoang bắt đầu từ năm 1950, vừa vội vàng, vừa không chính tắc, dưới hình thức xây dựng những nhà nghỉ tư nhân nhỏ bé lần dần các sườn núi lên hướng chính nam mà không có bản quy hoạch hay phân vùng chỉ thị nào. Các khu vực đã được xây dựng chiếm diện tích 150 ha năm 1973 so với 70 ha năm 1960 và đường kính vùng đô thị hóa được mở rộng từ 1 lên 2,5 km, trạm này đã tăng số giường đón khách từ 1000 vào năm 1950 lên gần 20.000 năm 1975, Nhịp độ xây đạt 100 nhà nghỉ mỗi năm

Những nét mới của trạm này thường được dùng để tham khảo, trong đó cần nhấn mạnh:

+ Sự can thiệp có ý nghĩa của hội đồng vùng. Hội đồng vùng Savoie đã quyết định thực thi việc "khai thác" chọn vẹn cả vùng, không chỉ thực thi việc xây dựng đường xá mà còn phải nắm quyền sở hữu cả những thửa đất có thể khai thác được vào mục đích xây dựng các khu dân cư, xây dựng các

thiết bị kéo người lên dốc khi trượt tuyết hoặc các đường cáp treo mắc ghế ngồi hoặc xây dựng các đường trượt" (Báo cáo Sibue, 26/11/1945).

+ Xây dựng một bản quy hoạch tổng quát bởi một nhà chuyên gia. Những người này đã rút ra những bài học tổng quát (kiến trúc sư Laurent Chappis và kỹ sư Morice Michaud). Ví dụ như công việc xây dựng trên núi (1850m), sự thâm nhập lẫn nhau giữa đô thị hóa với xây dựng đường trượt băng tuyết sự xen kẽ giữa các nhà nghỉ tư nhân với các thiết bị phục vụ thương mại.

+ Quan hệ chặt chẽ giữa các cơ quan công ích có quyền sử dụng đất với các nhà thầu khoán tư nhân theo công thức xây dựng chia lô được điều chỉnh bằng lập biểu các điều kiện đấu thầu do kiến trúc sư trưởng của trạm quy định.

+ Thành tựu đáng ngạc nhiên của trạm Courchevel là giờ đây đã có gần 2500 giường, một lãnh địa trượt băng tuyết rất đa dạng và được trang bị tốt, hoạt động du lịch mùa đông nhộn nhịp vào loại hiếm thấy cũng có mặt trái của nó: các mục tiêu đại chúng lúc ban đầu đã phải lùi bước trước làn sóng đầu cơ, sức ép của khách hàng có của, trước tình trạng đô thị hóa quá mức, một sự sinh sôi dạng đâm chồi không được kiểm soát của các trạm vệ tinh.

- Theo bước trạm Courchevel, những trạm mới khác với những mức độ thành công khác nhau đã mọc lên trong miền Anpơ thuộc Pháp trước năm 1960. Các hội đồng địa phương khác rất quan tâm đến những vùng thuộc các kiến trúc của các đồng nghiệp Sarvie, họ đã thúc đẩy và đôi khi dẫn dắt thực hiện việc quy hoạch trạm. Cũng có các văn bản pháp lý của nhiều trạm hoàn chỉnh khác thuộc nhóm thế hệ ba.

### **7.2.3. Các trạm du lịch vùng núi hoàn chỉnh thuộc thế hệ thứ ba**

Đây là những công trình quy mô đồ sộ nhất và gắn kết nhất được thực hiện trong thời gian gần đây ở vùng núi. Loại trạm này được thử nghiệm ở Pháp, nó được kéo dài hoặc được tái hiện ở Thụy Sĩ (Anzère, Aminora); ở Tây Ban Nha, Nam Tư, Iran, Libăng, Maroc; ở Hoa Kỳ (Squaw-Vailey, Lake-Pleacid); ở Chilê (Portillo); ở Nhật Bản (Sapporo). Ngoài ra còn có những công trình đang trong giai đoạn dự án tại Bungari, Canada, Trung Quốc với sự giúp đỡ của người Pháp.

Thông qua việc xây dựng khoảng 15 trạm du lịch vùng núi của Pháp (La Plagne, Super-Devoluy, Avoriaz...) trong giai đoạn ngắn bắt đầu từ năm 1961 đã xuất hiện một học thuyết quy hoạch "thực thụ" lời cuốn qui trình pháp lý tài chính có thể so sánh được cả về các mẫu lý tưởng không gian lẫn cả các mẫu lý tưởng về kiến trúc chúng có những đặc tính chung sau:

#### **➤ Một dự án kinh tế tài chính thuộc tầm cỡ quốc gia**

Được khích lệ bởi thành tựu của trạm thử nghiệm Courchevel, Nhà nước Pháp đã quyết định trực tiếp can thiệp vào ba kế hoạch dài hạn đầu tiên



09  
R99.0

(1948 – 1960) để tạo thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tại những địa điểm thuận lợi đã được khảo sát. Mục đích chính là biến vùng núi của Pháp thành nơi thu hút ngoại tệ theo một công thức đã được thừa nhận mà trong kế hoạch lần thứ IV, lần thứ V (1960 – 1970) người ta đã xây dựng một bản "Kế hoạch tuyệt" trong kế hoạch vì đã tiếp nối dưới hình thức những "hướng lựa chọn ưu tiên".

Những hướng lựa chọn ưu tiên này có dự kiến tạo khoảng 150.000 giường quốc tế (3.000 giường/năm). Trong 23 trạm mới và 20 trạm có từ trước đã có tài trợ từ quỹ công 152 triệu Francs và khoản vay ưu đãi 500 triệu Francs cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và mua thuê đất. Những mục tiêu định hướng đã đạt được hiệu quả cao, một phần nhờ tính hiệu quả của công cụ hành chính sử dụng đó là cơ quan nghiên cứu quy hoạch vùng núi đặt tại Chambéry bởi kỹ sư Michaud dưới sự bảo trợ của Ủy ban Liên bộ về Quy hoạch du lịch vùng núi được thành lập năm 1964. Cơ quan này quan tâm trước hết đến các trạm mới, với những tiếng vang quảng bá mạnh mẽ, với chi phí lớn nhằm lôi cuốn khách du lịch quốc tế. Nhóm khách này chiếm trung bình 45% số lượt ngày lưu trú tổng cộng.

#### ➤ *Một kết cấu pháp chế độc đáo*

Ủy ban Liên bộ về Quy hoạch du lịch vùng núi và trước hết là cơ quan nghiên cứu quy hoạch du lịch vùng núi có nghĩa vụ làm cầu nối giữa các đơn vị hành chính địa phương với các nhà thầu khoán để chỉ ra cho họ những địa điểm đã quy hoạch. Có hai nguyên tắc chủ đạo đảm bảo tạo ra tính hợp thức và tính độc đáo của sơ đồ quy hoạch.

Cần phải mua sẵn thuê đất đối với không gian xây dựng đường trượt và xây dựng đô thị các thể thức được sử dụng phù hợp với bản thỏa ước được ký kết giữa xã và hãng quy hoạch mà thông thường nó ở trạng thái không cân bằng giữa hai bên.

Tính tổng hợp và tính độc nhất của bên thầu và quy hoạch muốn điều phối thống nhất các hành động xây dựng và thương mại hóa đã khiến cho chính quyền địa phương đi theo cách ưu tiên cho loại "nhà thầu – người tạo dựng" với những nguồn vốn của chính họ, hoặc có huy động thêm vốn của những nhà tài trợ khác cũng của phía họ. Điều đó tạo tính cá thể hóa cao độ cho các công trình. Nhà quy hoạch đồng thời nắm quyền sử dụng đất tư cho mình độc tôn xây dựng các cáp kéo người trượt tuyết lên dốc cùng các công trình xây dựng khác, thậm chí còn hay xảy ra trường hợp họ là người nắm giữ và khai thác thương mại, kinh doanh các khách sạn và các thiết bị giải trí (như ở Les Arcs, Flaine, Isola 2000).

#### ➤ *Những lựa chọn kỹ thuật nghiêm ngặt*

Việc quy hoạch các trạm du lịch vùng núi thuộc thể hệ thứ ba có sự lựa chọn rõ ràng và bao quát phương hướng quy hoạch. Xây dựng những quần thể thích nghi cho mục đích du lịch mùa đông và tất cả được cơ cấu để thực



hiện chức năng trượt tuyết thể thao. Từ đó người ta lựa chọn những khu địa hình mới trên núi, rộng rãi, có nhiều tuyết ngay cả khi có những khó khăn về giao thông, thiếu cảnh quan ngoạn mục. Nhưng đồng thời đây cũng là những thiết bị cơ giới và thiết bị thể thao nói chung có hạng cả về phương diện mật độ lẫn sự đa dạng.

#### ➤ *Những ưu tiên về bất động sản*

Ở mọi nơi, việc xây dựng và thương mại các tòa nhà căn hộ và những ngôi nhà gỗ vùng núi vẫn là "yếu tố hạt nhân cứng" và là mục tiêu của các hoạt động quy hoạch. Có những nhà thầu bất động sản và những nhà xây dựng đã trở thành nhà quy hoạch không đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật. Do vậy, khách sạn thường chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 10% trong diện tích các công trình.

Có những điều bất ngờ trong việc bán các căn hộ đã khiến các công ty này thử nghiệm các công thức khác nhau của hình thức đa sở hữu không gian và thời gian, một hình thức được xây dựng năm 1966 tại Super Devoluy bởi những công trình lớn của Mác-xây, sau đó đã được phổ biến rộng rãi trong lĩnh vực du lịch.

#### ➤ *Những hình mẫu không gian*

Việc bổ nhiệm kiến trúc sư trưởng cho mỗi trạm nhìn chung đã đảm bảo được tính nhất quán trong phong cách và ý tưởng, đôi khi là ý tưởng mới, nhưng lại hay bị phê phán (như trường hợp Les Menuires, Super-Devoluy). Những kiến trúc sư nổi tiếng đã được mời đến (như kiến trúc Marcel Brener ở Flaine). Những điều phê phán cần được bỏ qua để xem xét tới sử dụng không gian của các công trình quy hoạch và một bản phân vùng theo chức năng hết sức nghiêm ngặt đối với không gian cần quy hoạch chiều rộng của các đường trượt tuyết và cáp kéo người lên dốc bằng cơ giới phục vụ cho các đường trượt trên sườn quay về hướng bắc có sử dụng các đỉnh núi vây quanh để tăng độ chênh cao của đường trượt, xây dựng với mật độ dày và xếp theo chiều cao trên những khu đất hiếm hoi có bề mặt bằng phẳng, vững chãi, được chiếu sáng tốt, khiến cho mật độ các cơ sở lưu trú dày.

#### ➤ *Một sự phân khu giao thông rõ ràng*

Sơ đồ bố trí nhìn chung thuộc kiểu một cực, trong đó có một trung tâm hạt nhân với các yếu tố phục vụ đời sống tập thể (thương nghiệp, nhà hàng, quán ăn, giải trí...). Ở trung tâm này thông một cách tự nhiên ra bãi tập chung của các tay trượt tuyết vào những giờ cao điểm tại chân dốc cáp kéo cơ giới đầu tiên.

Sự mở rộng sau này dưới hình thức các trung tâm vệ tinh ở phía trên, hoặc ở phía dưới so với trạm mẹ và có sự liên hệ cơ giới giữa những trạm gần nhau. Như vậy, từ dạng phát triển theo điểm đã chuyển sang quy hoạch toàn khối núi, liên kết nhiều thung lũng với nhau cùng với những sườn trượt của chúng.

#### 7.2.4. Những phê phán, những đồ án và sự tìm tòi các ý tưởng mới tiến tới thể hệ thứ tư

##### ➤ *Những tác động trái ngược nhau của quy hoạch*

Kể từ đầu những năm 70 đã bắt đầu một cuộc tranh luận công khai, cởi mở và sôi nổi về chủ đề liên quan đến những tác động của sự phát triển nhanh chóng du lịch vùng núi, đặc biệt là ở Thụy Sĩ, Italia và Pháp.

– Tác động tích cực: Thực hiện việc giao lưu kinh tế – văn hóa các vùng khác, kéo theo việc xây dựng các tuyến đường sắt, các tuyến đường cáp treo, các tuyến đường bộ, dọn tuyết ở các tuyến đường đó. Có thêm nguồn thu nhập cho người dân địa phương từ việc bán đất, từ việc kinh doanh khách sạn, xây dựng, dịch vụ, sự phục hồi các nghề thủ công, tăng dân số.

– Tác động tiêu cực: Số việc làm tạo ra ít hơn so với những điều dự án hy vọng, mang tính mùa vụ cao, ít tính chuyên nghiệp, trả lương thấp, việc bán đất và nhà cửa có nghĩa là mất phương tiện sản xuất, bỏ mất hoạt động nông nghiệp, sự phục hồi dân số không đồng đều giữa các vùng. Những người ở thành thị nhập cư để đảm đương công việc quản lý trong hoạt động du lịch, thương mại đã tranh chấp việc làm với thanh niên địa phương đang tìm việc làm.

Tốc độ quá nhanh của sự phát triển nhằm gia tăng hoàn toàn đơn thuần về kinh tế và tài chính đã dẫn đến sự phá vỡ về không gian sinh thái.

##### ➤ *Những phương án quy hoạch theo phương thức kiểm chế và tuần tự*

Quy hoạch theo phương thức kiểm chế và tuần tự phù hợp với đường lối chung bảo vệ vùng núi về các phương diện tự nhiên, kinh tế – xã hội được theo đuổi từ thế kỷ trước. Ở các nước Áo và Thụy Sĩ, vùng Tyrol thuộc Áo đã trở thành mẫu tham khảo kinh điển minh họa kiểu phát triển tuần tự và kiểm chế. Đây là vùng du lịch hàng đầu thế giới, theo J. Herbin với 30 triệu đêm lưu trú kể từ năm 1973 trải rộng trên 200 km, có 500.000 dân, một sự kết hợp đặc biệt những tiềm năng và ý chí đã đưa đến những thành tựu được công nhận là mẫu mực.

Một hoàn cảnh pháp lý và chính trị được xây dựng trên tinh thần phi tập trung hóa các trách nhiệm dành cho các "bang", các xã, các nghiệp đoàn quyền tự quyết định rộng lớn trong việc can thiệp và kiểm soát.

Một sự phát triển sớm, liên tục và cân bằng 4/3 số đêm lưu trú mùa đông và 1/3 số đêm lưu trú mùa hè nhờ có vị trí gần các khu vực đô thị có tiềm năng lớn về khách sạn.

Các hoạt động du lịch được phát triển trong một số lượng lớn các trạm đón tiếp cỡ nhỏ và trung bình chỉ trừ một số trạm cỡ lớn. Lợi nhuận được phân chia rộng rãi về mặt xã hội thông qua các khu vực kinh tế khác nhau; qua kinh doanh, lưu trú, thương mại, xây dựng, cư dân nông thôn không đủ sức đảm nhiệm hết công việc nhưng họ bảo vệ công thức đa nghề nghiệp

(phải nhập cư theo mùa vụ) nhờ vậy vẫn duy trì được hoạt động nông nghiệp, nơi cư trú truyền thống được nâng cấp, cải tạo; vẫn duy trì được số lượng dân số, dân số trẻ năng động.

Đảm bảo phát triển có kiểm soát và từ chối những can thiệp từ bên ngoài với việc mua đất đai hoặc đối với việc xây dựng nhà ở thứ hai.

Quan tâm sớm về sự cần thiết phải bảo vệ môi trường vùng núi, không xây dựng những khối đô sộ, gò ép có thể phá vỡ cân bằng truyền thống.

➤ **Những phương hướng tạo việc tái định hướng**

Đối với các nước "mới" về phương diện thiết bị cho du lịch vùng núi như Tây Ban Nha, Nam Tư, Ma Rốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản... có thể theo đuổi các công trình quy hoạch đô sộ và hoàn chỉnh.

Đối với các quốc gia châu Âu thuộc vùng núi Anpơ, nơi có nguồn tài nguyên thuận lợi cho phát triển du lịch nhưng dễ bị tổn thương, hoạt động du lịch leo núi về mùa hè cũng như trượt tuyết mùa đông thu hút nhiều du khách, song việc sử dụng không gian lãng phí. Vấn đề này đã được nghiên cứu theo yêu cầu của Hội đồng châu Âu và Hội thảo châu Âu của các Bộ trưởng về Quy hoạch lãnh thổ (1978) – "các nguyên lí chịu tải" và khả năng chịu tải ở đới Anpơ, phân tích các sức ép đối với không gian. Các nước châu Âu đang bị đe dọa nhiều nhất đã soạn hàng loạt quy chế và khẳng định những nguyên tắc mới trong đường lối quy hoạch.

Thụy sĩ đã bổ sung thêm năm 1974 vào các văn bản pháp lý thuộc lĩnh vực này một luật cấp liên bang về sự giúp đỡ đầu tư tại các vùng núi. Nó nhằm phát triển nhanh chính sách khu vực rất năng động về thiết bị, cải thiện các điều kiện tồn tại. Và do vậy, duy trì dân cư ở mức bình thường trong vùng núi và đồng thời giảm bớt những cách biệt về mức sống giữa các vùng núi chậm tiến hơn với các trung tâm lớn (C. Kaspar). Hướng đa dạng nghề nghiệp hoạt động của những người nông thôn ở đây được xem như cốt lõi để duy trì các hoạt động nông nghiệp.

Ở Italia, bộ luật ngày 3 tháng 12 năm 1971 (gọi là "Những chỉ tiêu trong phát triển vùng núi") đã mở màn cho đường lối chung này, sau đó có thêm những luật cấp vùng. Mục tiêu nhằm giảm bớt chênh lệch trong mức thu nhập và thiết bị giữa vùng núi với các lãnh thổ còn lại và để bảo vệ và khai thác vùng núi nhờ vào nguồn trợ giúp của quỹ công và tăng quyền hạn cho các đơn vị hành chính địa phương.

Từ năm 1977, nước Pháp cũng vận dụng kiểu quy hoạch tương tự đã công bố bản hướng dẫn cấp liên bộ và chỉ thị về quy hoạch liên quan đến quy hoạch vùng núi và bảo vệ môi trường vùng núi trong những mục tiêu mới về những kiến nghị đã được công bố có một số đặc điểm nổi bật sau:

– Sự lên án và từ bỏ hẳn đường lối phát triển trước đó của vùng núi cao: "Ở khu vực nằm cao hơn đường ranh giới rừng cần xây dựng và đô thị hóa càng ít càng tốt và một số thung lũng cao cần được giữ nguyên trạng" và



139.888  
1.000  
1.000.000

"Các công trình xây dựng mới cần được dự kiến trước như phân kéo dài của các thị trấn, các làng và các xóm đang tồn tại, tức là tập hợp thành những xóm mới".

- Sự công nhận cần phải làm quy hoạch bao quát vừa mang tính quy hoạch lãnh thổ những không gian phân bậc suốt từ đáy thung lũng lên tới tâm đỉnh núi cao nhất vây quanh mang tính kinh tế - xã hội. Sản xuất nông nghiệp và rừng giữ vai trò căn bản ở vùng núi. Nguồn tài nguyên lớn thứ hai của vùng núi là du lịch. Nó cần thiết duy trì đời sống của vùng núi và điều quan trọng phải làm sao cho nó phát triển rộng rãi nhất trong phạm vi có thể sao cho nó hòa nhập vào đời sống địa phương hoặc hòa quyện tốt nhất với các hoạt động khác, đồng thời tránh cho nó không tập trung quá độ, cũng như tránh tình trạng phát triển dưới mức tiềm năng tại những nơi mà nó có thể đặc biệt có ích cho dân cư địa phương.

- Tạo cho các đơn vị hành chính địa phương các phương tiện kiểm soát các lợi ích của việc quy hoạch như: thuế đất, sự tôn trọng quy mô địa phương, thiết kế các thiết bị có thể có hiệu quả thực sự và nhanh chóng đối với việc duy trì đời sống lâu dài, đối với sự phát triển nhanh chóng các hoạt động sản xuất hơn là việc xây dựng những thiết bị to lớn, đòi hỏi đầu tư nhiều và chi phí bảo dưỡng lớn, thường không tương ứng với những hoạt động nói ở trên.

Những cách tiếp cận mới này thể hiện quan điểm phát triển du lịch bền vững, nó được vận dụng trong việc lập và thực hiện quy hoạch du lịch ở nhiều quốc gia châu Âu, mang lại những kết quả nhất định trong việc phát triển du lịch và kinh tế - xã hội, duy trì dân số ở vùng núi.

Từ những năm 1980 trở lại đây, nhiều nước phát triển và đang phát triển như Hoa Kỳ, Canada, Ôxtrâyliá, Newzealan, Srilanca, Nêpan, Indônêxia, Thái Lan, Malaixia... đã tiến hành quy hoạch và thực hiện nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái bền vững ở các vùng núi, cao nguyên, các vườn quốc gia, nơi có cảnh quan đẹp, sự đa dạng sinh học cao, có nhiều hiện tượng tự nhiên kỳ thú. Các dự án quy hoạch phát triển du lịch theo xu hướng này thường có một số đặc điểm chung:

+ Có sự phân tán về cơ sở vật chất, các công trình xây dựng có sự kiểm soát về độ cao cũng như mật độ.

+ Quy mô của các dự án thường không lớn, tiến hành phân khu vực nhằm bảo vệ, tôn tạo và khai thác các nguồn tài nguyên, môi trường hợp lý, bền vững và đảm bảo nguồn lực cho tương lai.

+ Quan tâm đến các mục tiêu bền vững về môi trường và bền vững về xã hội hơn là mục tiêu kinh tế.

+ Kiến trúc hài hòa với cảnh quan và văn hóa bản địa, có sự hạn chế về chiều cao, chú ý nhiều hơn đến mục tiêu bền vững về môi trường và xã hội.

+ Tạo dựng một hệ thống pháp lý, chính trị phi tập trung, tăng thêm quyền quản lý, kiểm tra, giám sát, tự quyết của các chính quyền địa phương, các tổ chức dân cư, các nghiệp đoàn.



+ Có sự kiểm soát và hạn chế việc thực hiện quy hoạch, cũng như hoạt động kinh doanh du lịch bằng các văn bản pháp lý, các quy định.

+ Hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các dự án quy hoạch từ kinh phí của nhà nước và các địa phương, nắm quyền sử dụng đất bằng cách trưng dụng ưu tiên mua.

### **7.3. QUY HOẠCH DU LỊCH VÙNG NÚI Ở VIỆT NAM**

#### **7.3.1. Những đặc điểm chung**

Từ cuối thế kỷ XIX, một số người Pháp đã đến thám hiểm những vùng núi có cảnh quan đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ ở nước ta như: Yersin đến Langbian, Dankia, Đà Lạt năm 1893, sau đó là bác sĩ Tardiff. Tháng 3 năm 1899, Toàn quyền Đông Dương Pôn Dumer đích thân tới Đà Lạt thị sát. Sau đó các vùng núi Sa Pa, Tam Đảo, Ba Vì, Bạch Mã, Mẫu Sơn, Bà Nà cũng được những người Pháp đến thị sát.

Đến đầu thế kỷ XX, nhiều điểm du lịch vùng núi có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, mát mẻ ở nước ta đã được người Pháp quy hoạch, ra Quyết định thành lập các khu nghỉ dưỡng: Đà Lạt năm 1911, Sa Pa năm 1903, Bạch Mã năm 1939; Ba Vì, Mẫu Sơn năm 1940...

Nhìn chung những điểm nghỉ dưỡng được quy hoạch phát triển theo kiểu thị trấn, thành phố nghỉ dưỡng vùng núi của châu Âu có quy mô không lớn, thường được xây dựng trên độ cao trên dưới 1500m.

Các dự án quy hoạch những khu nghỉ dưỡng đều có kiến trúc sư trưởng chịu trách nhiệm quy hoạch, thiết kế, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Các dự án quy hoạch, các khu nghỉ dưỡng vùng núi ở Việt Nam chỉ đáp ứng nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng cho tầng lớp thượng lưu là các quan chức, các nhà tư bản Pháp và một số tư sản Việt Nam lúc đó.

Do quá trình quy hoạch chú ý tới việc bảo vệ cảnh quan, tạo ra sự hấp dẫn với du khách, quy mô vừa và nhỏ để đáp ứng nhu cầu du lịch của giới thượng lưu. Vì có sự kiểm soát và hạn chế nên các dự án quy hoạch du lịch vùng núi của Việt Nam thời kỳ này đã không phá vỡ cảnh quan, hài hòa với văn hóa bản địa, tạo ra sự hấp dẫn du khách. Cho đến hiện nay, những dự án quy hoạch xây dựng các điểm nghỉ dưỡng thời thuộc Pháp vẫn có giá trị tham khảo, học hỏi để thực hiện các dự án quy hoạch du lịch vùng núi ở Việt Nam. Có quy mô, kiểu dáng kiến trúc, độ cao hài hòa với thiên nhiên, với những con đường ô tô trải nhựa uốn lượn, kích thước mặt đường chỉ đủ cho ô tô loại nhỏ đi, dẫn từ các đô thị lên đến khu nghỉ dưỡng, vật liệu làm đường thường được khai thác ở khu vực sâu nên không phá vỡ cảnh quan.

Ví dụ, có tới 5 con đường nhỏ từ trung tâm khu nghỉ dưỡng Đà Lạt đến các huyện, thị xung quanh. Kết cấu hạ tầng như hệ thống giao thông; cấp, thoát nước, bưu điện được xây dựng trước và bằng vốn công ích.

Trong thiết kế đô thị, khu trung tâm là nơi xây dựng chợ, nhà thờ, bưu điện, nhà ga, bể bơi, sân golf và là đầu mối giao thông.

Nhà nghỉ ở các khu nghỉ dưỡng là các tòa nhà biệt thự theo kiểu kiến trúc châu Âu, mái chày, bằng vật liệu gỗ, gạch ngói, rất ít bê tông cốt thép, chiều cao thường từ một đến 2 tầng, khoảng cách từ nhà tới mặt đường ít nhất là 15m. Các tòa biệt thự nghỉ mát thường nằm ven các sườn đồi, thung lũng. Việc xây dựng và thiết kế các công trình xây dựng đều phải được kiến trúc sư trưởng phê duyệt và cho phép.

Nhiều khu vực đồi núi trọc còn được người Pháp cho trồng thông như ở Tam Đảo, Ba Vì, Đà Lạt.

Ở một số khu nghỉ dưỡng còn được đầu tư xây dựng các điểm cảnh quan như: khu Hàm Rồng (Sa Pa), vườn thực vật ở Ba Vì, vườn hoa trung tâm Đà Lạt...

Từ năm 1940 đến năm 1975, ở nước ta không có các dự án quy hoạch du lịch vùng núi. Tp. Đà Lạt tiếp tục là nơi nghỉ dưỡng du lịch của giới thượng lưu, các quan chức chế độ Sài Gòn, binh lính Mỹ, những người có thu nhập cao ở miền Nam.

Các khu nghỉ dưỡng ở miền Bắc như Tam Đảo, một số tòa biệt thự được sử dụng làm nơi nghỉ dưỡng theo chế độ bao cấp của các quan chức chính phủ, các bộ ngành, song ít chú ý tới sự tu bổ nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật, các dịch vụ và sản phẩm du lịch đơn điệu, chất lượng thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật bị xuống cấp.

Các khu nghỉ dưỡng khác như: Sa Pa, Ba Vì, Mẫu Sơn bị lãng quên nên hầu hết cơ sở vật chất kỹ thuật bị lãng phí, xuống cấp.

Từ năm 1990 đến nay, du lịch được coi là ngành kinh tế quan trọng, rồi kinh tế mũi nhọn ở Việt Nam. Hoạt động du lịch ở nhiều vùng núi nước ta trở nên sôi động, nhiều dự án quy hoạch du lịch vùng núi được lập và thực hiện, nhiều VQG được ra quyết định thành lập và tiến hành quy hoạch phát triển du lịch như: Cúc Phương, Ba Bể, Bến En, Tam Đảo, Ba Vì, Bạch Mã, York Đôn, Cát Tiên... Đặc điểm quy hoạch chung một số VQG ở Việt Nam gồm:

- Phân khu chức năng: khu bảo vệ tuyệt đối; khu vùng đệm; khu dịch vụ du lịch.

- Xây dựng đường ô tô, bến tàu vào VQG, làm các đường mòn đến các điểm phong cảnh. Làm các biển chỉ dẫn, các bảng quy định và hướng dẫn du khách; đặt các thiết bị thu gom rác; xây dựng các trung tâm đón khách, các cơ sở lưu trú ăn uống; quy hoạch các điểm, các tuyến tham quan.

Một số VQG có các trung tâm bảo tồn như Trung tâm Bảo tồn thú linh trưởng ở VQG Cúc Phương, Trung tâm Bảo tồn các loài chim ở VQG Ba Vì đã:

- Thực hiện các dự án giáo dục du lịch và môi trường.
- Tiến hành đào tạo nguồn nhân lực.
- Quy hoạch khu vực cắm trại.

Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau nên việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch ở nhiều VQG ở nước ta vẫn còn một số những hạn chế như:

– Còn thiếu kiểm soát và hạn chế số lượng khách tham quan du lịch đến VQG, nhiều khi vượt quá sức tải của môi trường.

– Nhiều đoàn khách tham quan du lịch tự do, thiếu sự giáo dục, hướng dẫn của các hướng dẫn viên lành nghề nên đã có những tác động tiêu cực đến tài nguyên môi trường của vườn như: xả rác bừa bãi, bẻ cây, khắc lên các hang núi, du khách không được giáo dục về môi trường tài nguyên của VQG.

– Chưa có những giải pháp tích cực trong việc thu hút cộng đồng địa phương vào các hoạt động du lịch và bảo tồn, chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư ở các vườn quốc gia hiện còn thấp, mức độ tham gia của cộng đồng địa phương trong các hoạt động du lịch còn ít, với mức thu nhập thấp, hiện tượng đốt nương làm rẫy, khai thác rừng bừa bãi vẫn còn phổ biến.

– Việc chia sẻ lợi ích với cộng đồng còn hạn chế, chưa có đóng góp nhiều cho việc phát triển kinh tế địa phương.

– Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật chưa đáp ứng các yêu cầu về chiều cao, về khoảng cách giữa các tòa nhà, chưa hài hòa với văn hóa kiến trúc bản địa và cảnh quan môi trường, hiện tượng bê tông hóa còn phổ biến.

– Đường giao thông đi vào trong các VQG còn có kích thước lớn, các đường mòn và nhiều điểm phong cảnh bị bê tông hóa, từ đó đã làm gia tăng diện tích rừng bị chặt trắng, làm suy giảm tài nguyên, hủy hoại môi trường và phá vỡ cảnh quan.

– Nhiệm vụ bảo vệ tài nguyên môi trường ở các VQG còn chưa được thực hiện tốt, vẫn còn tình trạng khai thác gỗ, săn bắn động vật, khai thác rừng bừa bãi, các dự án bảo tồn động vật và trồng rừng hiệu quả còn thấp.

– Công tác diễn giải, giáo dục môi trường chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

– Ở tất cả các VQG, việc thu gom, xử lý rác thải chưa tốt, rác thải chủ yếu là chôn lấp nên gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng không tốt đến đời sống động vật.

Đến nay ở Việt Nam đã có 29 VQG được ra quyết định thành lập, đến năm 2010 dự kiến có 32 VQG được thành lập. Bên cạnh dự án quy hoạch phát triển du lịch ở các VQG, hầu hết các tỉnh vùng núi có tiềm năng phát triển ở nước ta cũng đã tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, song việc triển khai, thực hiện các dự án còn chậm, hiệu quả thấp, còn thiếu các cơ chế chính sách, các quy định để thực thi.

Ở một số điểm du lịch vùng núi có phong cảnh đẹp ở nước ta được tiến hành quy hoạch như: điểm du lịch Hương Sơn, Yên Tử, núi Bà Đen; ở những điểm du lịch này, ngoài việc quy hoạch các khu vui chơi giải trí, cơ sở vật

839

chất kỹ thuật phục vụ du lịch đã quy hoạch xây dựng các đường cáp treo để đáp ứng nhu cầu đi lại của du khách. Tuy nhiên, sản phẩm du lịch ở các điểm du lịch này chất lượng còn thấp và đơn điệu. Khả năng hấp dẫn du khách hạn chế, khách du lịch đến đây chủ yếu là khách du lịch nội địa.

### 7.3.2. Một số dự án quy hoạch phát triển du lịch vùng núi

#### ➤ *Dự án quy hoạch tổng thể phát triển du lịch bền vững ở Sa Pa*

Từ năm 2002 đến năm 2004, tỉnh Lào Cai và Đại học Bordeaux vùng Aquitaine Cộng hoà Pháp đã hợp tác xây dựng quy hoạch du lịch phát triển bền vững ở Sa Pa có chất lượng cao, đạt được các yếu tố:

- Hòa hòa với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, thơ mộng.
- Hòa hòa với bản sắc văn hóa các dân tộc.
- Kiến trúc nhà cửa theo kiểu kiến trúc truyền thống các dân tộc.

Để đạt được ba yếu tố trên, bản quy hoạch đưa ra một số ý tưởng và yêu cầu:

+ Trong vòng bán kính 1km từ trung tâm thị trấn Sa Pa tất cả hệ thực vật phải được bảo tồn, nhà cửa được xây dựng theo kiến trúc nhà của các dân tộc ít người.

+ Trong khu vực thị trấn không được xây dựng nhà hình ống, các tòa nhà không cao quá 2 tầng.

+ Bảo tồn những công trình kiến trúc cổ như nhà thờ, các biệt thự, chợ.

+ Từ 5 đến 10 năm tới từ thị trấn qua Hàm Rồng, Thác Bạc đến bản Tả Phìn sẽ là thung lũng hoa.

+ Thực hiện việc giáo dục môi trường, thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch.

+ Thành lập ban quản lý xúc tiến phát triển du lịch.

+ Công khai hoá những nội dung và yêu cầu của dự án quy hoạch cho công chúng hiểu biết và thực hiện.

+ Sử dụng vốn công ích cho xây dựng kết cấu hạ tầng, đầu tư bảo vệ môi trường, tuyên truyền quảng bá và xúc tiến du lịch.

+ Tăng cường hợp tác, hỗ trợ để thực hiện các dự án phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, du lịch sinh thái.<sup>(1)</sup>

#### ➤ *Dự án hỗ trợ phát triển du lịch bền vững ở Sa Pa*

Sa Pa có phong cảnh núi non hùng vĩ. Các dân tộc ít người ở nơi đây còn giữ được bản sắc văn hoá phong phú, độc đáo là những lợi thế lớn để phát triển loại hình du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng.

<sup>(1)</sup> Phương Thảo, "Sa Pa phải giữ cho được ba đặc trưng lớn", *Tạp chí Quy hoạch xây dựng*, số 12, 6/2004.



Theo điều tra của tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN), hơn 70% du khách đến Sa Pa có nhu cầu đi thăm làng bản của người dân tộc sinh sống. Năm 1998, được sự giúp đỡ của IUCN và Tổ chức Phát triển Hà Lan (SNV), huyện Sa Pa đã xây dựng thí điểm mô hình "Dự án hỗ trợ phát triển du lịch bền vững". Dự án được xây dựng chủ yếu dựa vào vai trò của cộng đồng và phần lớn lợi ích thu được từ các hoạt động du lịch dành cho cộng đồng địa phương.

Dự án cũng đã tiến hành đào tạo, nâng cao năng lực cho các đối tượng tham gia hoạt động du lịch nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch tới thiên nhiên môi trường và bản sắc văn hoá địa phương.

Dự án đã tiến hành quy hoạch, thiết kế và đưa vào khai thác tour du lịch Trekking Sa Pa – Cát Cát – Sín Chải với các hoạt động chính là khám phá thiên nhiên kết hợp với tham quan các giá trị văn hoá tại thôn bản. Từ khi tour du lịch này được khai thác, nhiều gia đình ở địa phương đã được tư vấn, giúp đỡ, tổ chức đón khách đến nhà ở. Hệ thống nhà nghỉ theo hình thức cộng đồng này đã góp phần đáng kể vào việc phát triển du lịch của Sa Pa, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân làng. Theo người dân đón du khách nghỉ tại gia đình cho biết: khách đến nghỉ qua đêm được tính 30.000đ/người/đêm.

Khách có nhu cầu ăn các bữa chính thì được tính 30.000đ/suất. Người dân ở đây còn được đào tạo và có thể tham gia vào hướng dẫn du khách với giá tính từ 70.000 – 100.000đ trả cho hướng dẫn viên một ngày nếu du khách có nhu cầu.

Nhờ thực hiện dự án cộng đồng địa phương đã đón được nhiều đoàn du khách, doanh thu từ các dịch vụ đã đạt tới hàng chục triệu đồng. Ban quản lý dự án đã trích một số tiền từ nguồn thu này để sửa chữa các tuyến đường và nhiều công trình trong bản.

Ngoài tuyến Sa Pa – Cát Cát – Sín Chải, nhiều thôn bản trong huyện đã hình thành các điểm du lịch văn hoá như: Tả Văn, bản Dền xã Bản Hồ... Các hộ sử dụng ngôi nhà sàn của mình thành nơi nghỉ dành cho khách. Du khách đến nghỉ tại bản Dền được ngủ ở nhà sàn theo phong cách của người Tày, có gối, đệm, chăn thêu hoa với chi phí mỗi đêm là 20.000đ/1 khách. Ông Đào A Sơn (Phó Chủ tịch UBND xã Bản Hồ) là người tích cực tham gia phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương. Theo ông, đến nay mỗi năm gia đình ông đã thu được trên 20 triệu đồng từ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách. Nhiều gia đình ở xã Bản Hồ hiện nay đã thấy được lợi ích và đã tham gia vào các hoạt động du lịch cộng đồng, đời sống của họ đã nâng lên, không còn phá rừng và phụ thuộc vào nương rẫy như trước.

Ngành du lịch Lào Cai cũng đã đầu tư kinh phí mở các lớp tập huấn văn nghệ cho các diễn viên không chuyên, thành lập các đội văn nghệ tại các thôn bản như Cát Cát, bản Dền. Du khách vừa có thể thưởng thức đồng thời có thể tham gia vào các tiết mục trong các chương trình biểu diễn.

Các chương trình văn nghệ vừa tạo ra sức hấp dẫn với du khách, góp phần đa dạng hoá các sản phẩm du lịch nhưng vừa tạo nguồn thu nhập từ hoạt động này của người dân được nâng cao.

Dự án còn khuyến khích việc khôi phục, phát triển các nghề thủ công truyền thống như rèn, đúc, chạm khắc bạc, thêu hoa văn, in sáp ong, nhuộm chàm của người H Mông ở bản Cát Cát; thêu hoa văn, làm gói đệm của người Tày ở bản Dền.

Tại xã Tả Phìn hiện có câu lạc bộ thêu dệt thổ cẩm đã tạo việc làm cho khoảng 50 lao động tại địa phương. Các sản phẩm dệt thêu ở đây một phần được bán tại chỗ cho du khách, một số các mặt hàng được bán ở các thị trường trong nước và ngoài nước. Thu nhập trung bình của lao động trong câu lạc bộ đạt khoảng 300.000đ/tháng.

Hiện nay, một trung tâm xúc tiến phát triển du lịch được thành lập và đặt tại bản Dền xã Bản Hồ nhằm tuyên truyền, quảng bá tiến hành các hoạt động marketing, hỗ trợ sự phát triển du lịch

"Dự án hỗ trợ phát triển du lịch bền vững dựa vào cộng đồng tại Sa Pa" do IUCN tài trợ tuy còn ở giai đoạn đầu, nhưng đã đạt được một số kết quả nhất định, đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc ít người được hưởng dự án đã được cải thiện, các thôn bản đã có sự chuyển dịch kinh tế từ kinh tế tự cung, tự cấp thuần nông thành làng du lịch văn hoá, góp phần xoá đói, giảm nghèo tại địa phương. Mặt khác, dự án đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của du lịch, bảo tồn được môi trường sinh thái, giữ gìn được bản sắc văn hoá truyền thống. Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng ở Sa Pa theo hướng bền vững là một định hướng đúng, có thể là mô hình tham chiếu cho nhiều địa phương trong cả nước có những điều kiện phát triển loại hình du lịch này.

#### ➤ *Dự án khu du lịch Việt - Mỹ (ATI) - Sa Pa*

Khu du lịch Việt - Mỹ (ATI) còn được gọi là khu nhà sàn giữa vườn hồng do Công ty Công nghệ Việt - Mỹ đầu tư quy hoạch và xây dựng (ATI - American Technologies Inc).

Khu du lịch này gồm 11 ngôi nhà sàn, có cấu trúc kiên cố, được bố trí trên một sườn đồi, tách biệt trung tâm thị trấn dày đặc nhà cửa, khách sạn đang bị bê tông hoá.

Toàn bộ kiến trúc của các công trình được thiết kế theo mô típ nhà sàn 4 mái của các dân tộc Tày, Thái vùng Tây Bắc. Các công trình được xây cất bằng vật liệu tự nhiên như đá xanh, ngói lợp mái mua từ Lai Châu, gỗ thông, mây tre, cỏ tranh... được khai thác từ địa phương. Các ngôi nhà được bố trí với mật độ thưa, xen với các vườn hồng tạo ra nét độc đáo của khu du lịch. Đứng trong mỗi ngôi nhà sàn, du khách đều có thể phóng tầm mắt ngắm nhìn cảnh đẹp thiên nhiên hùng vĩ của Sa Pa và các ngôi nhà khác và vườn hồng.

Các vật dụng, đồ nội thất trong các nhà nghỉ cũng được làm từ các vật liệu tự nhiên, hài hoà với văn hoá bản địa như: tre, mây, song, nứa, khiến du khách có cảm giác nhẹ nhàng, êm ái như đang được trở về với cuộc sống hoang sơ của các bản vùng cao. Cách bố trí ngôi nhà với những phòng khách, phòng ngủ xinh xắn, hài hoà, phù hợp với du khách đi du lịch theo nhóm, hoặc gia đình đến tham quan nghỉ mát tại Sa Pa.

Trong quần thể nhà sàn, có một ngôi nhà sàn dài, mái lợp cỏ tranh dùng để tổ chức các cuộc hội họp hoặc tổ chức các bữa tiệc lớn. Từ ngôi nhà này, du khách có thể ngồi thư giãn, uống trà, thưởng nguyệt, ngắm cảnh mây núi Hoàng Liên Sơn, hoa đào, ruộng đồng, những thung lũng chạy dài theo sườn núi, huyền ảo và hùng vĩ.

Loài hoa hồng được trồng ngày càng nhiều thêm trên những sườn đồi lân cận, làm cho cảnh quan nơi đây rực rỡ, thơ mộng thêm.

Khu du lịch ATI Sa Pa được quy hoạch xây dựng đáp ứng các yêu cầu phát triển du lịch sinh thái bền vững, hài hoà với cảnh quan, cũng như văn hoá các dân tộc Sa Pa, đã góp phần tô đẹp thêm cho mảnh đất Sa Pa huyền ảo, quyến rũ và có thể là mô hình vận dụng cho nhiều khu du lịch vùng núi ở Việt Nam.

#### ➤ *Dự án điều chỉnh và quy hoạch tổng thể Tp. Đà Lạt<sup>(1)</sup>*

Dự án điều chỉnh, quy hoạch chung Tp. Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020 cũng đã được Chính phủ phê duyệt.

Để bảo tồn được những di sản kiến trúc quý cũng như phát huy tối đa những đặc trưng về hình thái kiến trúc của Đà Lạt thì việc triển khai tại đây, đặc biệt là khu vực trung tâm của thành phố là quan trọng, cần thiết. Chính vì vậy chỉ thị số 09/2003 CTTg ngày 07/04/2003 của Thủ tướng Chính phủ về công tác thiết kế đô thị, trong đó Bộ Xây dựng và các địa phương lựa chọn và xây dựng thí điểm một số dự án thiết kế đô thị và tổ chức rút kinh nghiệm.

Tp. Đà Lạt là một trong những đô thị được lựa chọn thí điểm về thiết kế đô thị. Bộ Xây dựng giao cho Viện Quy hoạch Đô thị – Nông thôn triển khai thiết kế đô thị tại khu trung tâm di bộ Tp. Đà Lạt.

Vào giữa tháng 9/2004, Viện Quy hoạch Đô thị – Nông thôn đã cùng các chuyên gia về thiết kế đô thị của Công ty Han Sen Partnership Melbourne Austraylia đã triển khai giai đoạn 1 và đã đưa ra một số nội dung cơ bản xác định viễn cảnh cho khu vực nghiên cứu.

Tạo ra một trung tâm đi bộ có nhiều hoạt động phong phú của người đi bộ, của các phương tiện giao thông cơ giới, các hình thái kiến trúc của công trình đô thị, củng cố lại việc sử dụng đất... nhằm giảm thiểu các vùng xung

---

<sup>(1)</sup> Lưu Quang Huy, "Đà Lạt với thiết kế đô thị", tr. 44-45, *Tạp chí Quy hoạch xây dựng*, số 12, 6/2004.



đột hiện có và tạo ra sự hấp dẫn mạnh nhất đối với khách du lịch, cũng như các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Chỉ ra mức độ quan trọng trong việc không chế những thay đổi, chức năng của từng lô đất, đặc biệt là các phố có chung loại hình kinh doanh. Chỉ ra sự liên quan giữa các tầng cao công trình trong trung tâm đi bộ bởi nó diễn tả được địa hình phong phú nơi cao nguyên này. Khuyến khích những khu xây dựng mới, xem xét đến tầm nhìn cảnh quan chung cũng như tầm quan trọng trong việc nhấn mạnh hình ảnh của đô thị cửa ngõ thành phố.

Làm đẹp thêm cho cảnh quan thành phố tại các vườn hoa hiện có cũng như các khu vườn hoa mới tạo ra một chuỗi cây xanh nối từ hồ Xuân Hương tới các khu phố hiện hữu, các tuyến đường vòng quanh khu trung tâm làm thỏa mãn nhu cầu thư giãn của người dân và hấp dẫn khách du lịch, xứng đáng là thành phố Hoa...

Tạo ra không gian ưu tiên cho người đi bộ, phân tích hợp lý các luồng giao thông và những cải thiện về không gian công cộng cho người đi bộ. Đề xuất một số lộ trình giao thông thông suốt cho hệ thống giao thông hiện tại cũng như phân tích các điểm giao thoa giữa hai luồng giao thông chính cho người đi bộ và các phương tiện giao thông cơ giới, trong đó giữ an toàn cho người đi bộ luôn được ưu tiên hàng đầu. Quản lý cũng như thiết kế các bãi đỗ xe cho khu trung tâm đảm bảo đủ không gian đỗ xe, không ảnh hưởng đến luồng đi bộ.

Trên cơ sở những định hình cho hình ảnh tương lai trên, nhóm nghiên cứu đã đưa ra các mục tiêu cụ thể cần phải đạt được:

- Sử dụng đất và phạm vi hoạt động;
- Hình thái kiến trúc và cảnh quan.
- Luồng giao thông và không gian giao tiếp.

Để thực hiện được những mục tiêu trên cần phải đưa ra được khung thiết kế đô thị và xác định được khi cần phải chỉnh trang cải tạo, đó là các khu vực: quanh chợ Đà Lạt, các khu sườn đồi có tầm nhìn đẹp, các khu phố có tính chất đặc trưng (phố cafe, phố ăn tối, phố buôn bán...) là các điểm được nhấn mạnh đặc biệt.

Xác định vị trí, chức năng, quy mô diện tích, dự kiến vốn đầu tư và các yêu cầu cũng như quy định cho các dự án đầu tư phát triển du lịch.

Từ năm 2000 đến nay, nhiều công trình kết cấu hạ tầng và nhiều dự án cụ thể phát triển du lịch đã và đang được thực hiện:

Tháng 1 năm 2002 khởi công xây dựng hạ tầng cơ sở cho khu du lịch tổng hợp Suối Vàng gồm: xây dựng đường từ sân bay Cam Ly đi Măng Lìn (Suối Vàng) dài 7km, kinh phí 11,3 tỷ đồng; đường xá Lát đến đỉnh Langbiang dài 4,7km, kinh phí 4 tỷ đồng. Xây dựng đường cáp treo với 50 ca bin có chiều dài 2.267m, dài nhất ở Việt Nam hiện nay với kinh phí 60 tỷ đồng do Công ty Dịch vụ du lịch Xuân Hương làm chủ đầu tư và kinh



doanh. Hệ thống cáp treo Đà Lạt được xây dựng theo công nghệ châu Âu của hãng Doppemay (Áo). Dự án cáp treo từ trên đường xuống chân thác Prenn. Hồ Than Thở cũng được chỉnh trang, lắp đặt thêm một số thiết bị và nhà sàn dân tộc làm bảo tàng văn hoá các dân tộc Tây Nguyên phục vụ nhu cầu tham quan của du khách<sup>(1)</sup>.

➤ **Dự án quy hoạch khu du lịch hồ Tuyền Lâm – Đà Lạt**

Với diện tích 2 800ha, trong đó 350 ha diện tích mặt nước, phía đông bắc và đông giáp với quốc lộ 20 (đường Đà Lạt đi Tp. Hồ Chí Minh, đoạn leo Prenn), Tuyền Lâm có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch sinh thái.

Tuyền Lâm vốn là khu rừng nguyên sinh có nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có hồ nước trong xanh, phong cảnh hùng vĩ, thơ mộng. Trước đây vua Bảo Đại thường đến đây săn bắn mỗi khi ông lên Đà Lạt nghỉ dưỡng.

Sau nhiều năm nghiên cứu, điều chỉnh, dự án quy hoạch khu du lịch hồ Tuyền Lâm đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt. Theo quy hoạch, Tuyền Lâm sẽ được xây dựng thành khu du lịch có sự kết hợp hài hoà giữa bản sắc văn hoá phương Đông và phương Tây. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí là những loại hình du lịch được lựa chọn chủ yếu ở khu du lịch này. Diện tích được dành để xây dựng khu du lịch sinh thái là 1993 ha ở phía nam, tây nam, đông và đông bắc của Tuyền Lâm. Trên các bán đảo phía tây hồ Tuyền Lâm là khu nghỉ dưỡng, khách sạn cao cấp hết hợp hội nghị hội thảo với diện tích 150 ha, kiến trúc không cao quá 2 tầng, hiện đại và hài hoà với cảnh quan thiên nhiên. Các công trình kiến trúc ở đây được xây dựng dưới tán cây rừng, rải rác trên các sườn đồi ven hồ. Ở phía tây bắc của hồ, một làng biệt thự du lịch với diện tích 150 ha sẽ được xây dựng tập trung theo từng cụm.

Ngoài ra, những khu thắng cảnh nằm trong tổng thể khu du lịch hồ Tuyền Lâm cũng được thiết kế, bố trí lại cho phù hợp như thác Đatala sẽ được tổ chức quy hoạch xây dựng thành khu du lịch có chức năng vui chơi, giải trí (leo núi, thám hiểm)... thác Bảo Đại sẽ được quy hoạch thành khu công viên du lịch, đỉnh núi Pin Hatt sẽ được quy hoạch đầu tư xây dựng những công trình văn hoá, ga, cáp treo, nhà hàng, đài ngắm cảnh. Đặc biệt là một sân golf với diện tích 150 ha sẽ được bố trí trên các đồi phía đông bắc ven hồ....

Với hướng quy hoạch phát triển du lịch sinh thái nhiều loại hình du lịch được ưu tiên đầu tư, quy hoạch như: tham quan nghiên cứu sinh thái rừng và đa dạng sinh học, quan sát chim thú hoang dã, đi bộ xuyên rừng, tham quan các bản dân tộc ít người, leo núi, thám hiểm, du lịch nghỉ dưỡng, hội nghị, hội thảo, du lịch thể thao, vui chơi giải trí, du lịch tôn giáo.

<sup>(1)</sup> Văn Phong, "Du lịch Đà Lạt khởi sắc", tr.68, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 2/2002.

Tổng số vốn dự kiến đầu tư vào khu du lịch hồ Tuyên Lâm khoảng 4500 – 5000 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 350 – 400 tỷ đồng dùng để xây dựng các đường trục chính, cầu, hệ thống thoát nước chung, đền bù, giải toả mặt bằng, tái định cư và một số công trình công cộng.

Ban Quản lý khu du lịch hồ Tuyên Lâm – Đà Lạt trực thuộc UBND tỉnh được thành lập có nhiệm vụ quản lý, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, bảo vệ tài nguyên du lịch. Ban quản lý khu du lịch là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, xin phép đầu tư vào Tuyên Lâm theo cơ chế một cửa.

Dự án quy hoạch du lịch hồ Tuyên Lâm cũng đã xây dựng và được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào đây như: tiền thuế đất thuê chỉ có 100USD/1 năm, tiền thuế thuê mặt nước là 75USD/ha/năm và được miễn thuế đất 11 năm kể từ khi dự án được đưa vào hoạt động, thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án, được miễn thuế 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo.

Nhờ những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tài nguyên môi trường du lịch và những cơ chế chính sách thông thoáng nên đến cuối năm 2004 dự án hồ Tuyên Lâm đã kêu gọi được 28 nhà đầu tư đến khảo sát, đăng ký đầu tư. Trong đó 27 doanh nghiệp đã được UBND tỉnh Lâm Đồng cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đầu tư lên đến 4557 tỷ đồng (7/2006).

Với nguồn tài nguyên thiên nhiên hấp dẫn, công tác quy hoạch được tiến hành cẩn trọng, khoa học, phù hợp với điều kiện cảnh quan thiên nhiên, văn hoá bản địa, quan tâm đến bảo vệ môi trường, sự đầu tư đúng mức, hồ Tuyên Lâm hứa hẹn sẽ trở thành khu du lịch sinh thái độc đáo mang tầm cỡ quốc gia và khu vực.

➤ ***Dự án quy hoạch phát triển khu nghỉ mát Bà Nà – Suối Mơ***

Khu du lịch Bà Nà – Suối Mơ có tổng diện tích 17.641 ha, nằm ở độ cao 1200m so với mực nước biển (cách Tp. Đà Nẵng 30km về phía tây, thuộc huyện Hoà Vang).

Vùng núi Bà Nà quanh năm mây bao phủ, khí hậu trong lành, mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm ở đây là 18°C. Tạo hoá ban tặng cho Bà Nà nhiều thắng cảnh tuyệt mỹ, làm say đắm lòng người như: thác Mơ chín tầng, thác Cầu Vòng, đồi Vọng Nguyệt, đỉnh Nghinh Phong, động Phong Lan, Hang Dơi...

Khu du lịch Bà Nà – Suối Mơ đã được Chính phủ công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên với hệ động, thực vật phong phú.

Với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận tiện, khí hậu trong lành, mát mẻ, sự đa dạng sinh học cao, phong cảnh đẹp, thích hợp cho xây dựng khu nghỉ dưỡng. Do vậy, từ đầu thế kỷ XX, toàn quyền Đông Dương đã cho xây dựng đường giao thông lên đỉnh Bà Nà. Sau đó nhiều biệt thự, nhà hàng, bưu điện, trạm xá và nhà nguyện đã được xây dựng ở đây. Với những điều kiện

thuận lợi, hấp dẫn du khách tham quan nghỉ dưỡng và phát triển du lịch sinh thái, năm 1998 chính quyền Tp. Đà Nẵng đã ra quyết định khôi phục và đầu tư quy hoạch xây dựng khu du lịch Bà Nà – Suối Mơ.

Các cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, điện, nước, bưu điện, trạm viba, khu nghỉ ngơi giải trí hiện đại được Nhà nước đầu tư.

Khu du lịch Bà Nà – Suối Mơ được quy hoạch phát triển theo hai giai đoạn và phân chia thành nhiều khu chức năng.

Giai đoạn 1: Từ năm 1998 – 2003, trong thời gian này 170 phòng tiện nghi với khả năng đón tiếp 600 du khách được xây dựng phân bố thành các khu: khu trung tâm, biệt thự Lenin, khu Bà Nà by night, biệt thự Vọng Nguyệt, biệt thự Hoàng Lan, ngoài ra còn có sân tennis, cầu lông, bóng chuyền, khu đốt lửa trại.

Giai đoạn 2: Từ năm 2004 – 2005, một số dự án và công trình được xây dựng: vườn sinh thái chim thú Bà Nà, trạm khí tượng thuỷ văn, hệ thống xử lý nước thải, khách sạn quốc tế 3 sao, 200 phòng, khu điều dưỡng, chữa bệnh bằng thuốc nam và vật lý trị liệu. Làng dân tộc Cotu, bể bơi, nâng cấp các tuyến đường tham quan, thực hiện dự án bảo tồn tài nguyên môi trường.

Các công trình được xây dựng có sự kết hợp hài hoà với môi trường, cảnh quan tự nhiên, văn hoá truyền thống, trang thiết bị hài hoà, làm từ vật liệu tự nhiên. Dự án phát triển khu du lịch Bà Nà đặc biệt đầu tư cho việc bảo vệ tài nguyên môi trường, dành nhiều diện tích cho trồng cây và quan tâm đến việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hoá bản địa. Được quy hoạch cẩn trọng, khoa học, đáp ứng các yêu cầu phát triển du lịch bền vững, có kiểu dáng kiến trúc đẹp và độc đáo, với các sản phẩm du lịch phong phú, đặc sắc, Bà Nà đã trở thành khu du lịch nghỉ núi hấp dẫn du khách vào bậc nhất ở nước ta.

Vì vậy, từ năm 2003 khu du lịch này đã đón 96.000 du khách, hiện nay mỗi năm khu du lịch Bà Nà đón trên 100.000 du khách trong nước và quốc tế. Những kết quả nghiên cứu của giai đoạn 1 đã được báo cáo và được đánh giá cao.

#### ➤ *Dự án khu du lịch sinh thái V-Resort Kim Bôi – Hoà Bình*

Kim Bôi là một huyện vùng núi của tỉnh Hoà Bình. Kim Bôi có nguồn nước khoáng với chất lượng tốt, trữ lượng nhiều, huyện có địa hình đồi núi đá vôi, có nhiều phong cảnh đẹp như thác Bạc, hồ Âu Cơ, thác Thung Rếch, hồ Quyên Thị, khu rừng đặc dụng Kim Tiến, Thương Tiến. Huyện Kim Bôi còn là nơi sinh sống của nhiều dân tộc ít người vẫn còn giữ được những bản sắc văn hoá độc đáo như: dân tộc Mường, dân tộc Dao.

Với vị trí gần thị xã Hoà Bình và cách Hà Nội chưa đến 100km, các tuyến đường giao thông đến Kim Bôi hiện nay đều có chất lượng tốt, cùng với những phong cảnh đẹp, tài nguyên phong phú là những nguồn lực thuận lợi cho quy hoạch phát triển du lịch.



Do vậy Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư Vinh Hạnh đã lựa chọn thôn Kim Đức, xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi để quy hoạch xây dựng khu du lịch sinh thái V-Resort.

Vị trí của khu du lịch sinh thái V-Resort – Kim Bôi cách thị xã Hoà Bình 30km và cách Hà Nội 60km, thuận lợi cho phát triển các loại hình du lịch cuối tuần.

Khu du lịch này có diện tích mặt bằng là 47763m<sup>2</sup>, trong đó quy hoạch diện tích mặt bằng xây dựng là 4799m<sup>2</sup>, tổng số vốn đầu tư giai đoạn 1 là 17,68 tỷ đồng.

Khu V-Resort được xây dựng với tiêu chuẩn phục vụ, trang thiết bị và cơ sở lưu trú được xếp hạng quốc tế 3 sao, với 130 nhân viên phục vụ.

Việc quy hoạch khu V-Resort được phân thành ba khu vực chính: khu lưu trú, đón tiếp; khu vui chơi giải trí và khu sinh thái.

Khu đón tiếp lưu trú gồm 90 phòng nghỉ, kiến trúc kiểu Villa, nhà sàn dân tộc, các nhà hàng, quán bar, khu cắm trại, các công trình được xây dựng bằng vật liệu tự nhiên, cao không quá 2 tầng, trang thiết bị nội thất hài hoà nhưng hiện đại, kiểu dáng kiến trúc hài hoà với phong cảnh và văn hoá bản địa. Các biệt thự nhà sàn được bố trí với mật độ thưa, nằm dưới những tán cây xanh tạo cảm giác xanh mát, hoang sơ. Khu vui chơi giải trí gồm bể bơi khoáng nóng, cầu lạc bộ vui chơi, cầu lạc bộ golf, khu vui chơi trẻ em, nhà hội nghị, cầu lạc bộ bia, hồ cá, quán bar... Khu sinh thái gồm: vườn rau sạch, vườn hoa và các cây xanh...

Các sản phẩm du lịch cung cấp cho du khách của khu du lịch sinh thái V-Resort là: tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao giải trí, hội nghị, hội thảo.

Khu du lịch còn coi trọng việc đào tạo cán bộ nhân viên, có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại cho 10% nhân viên, trong đó có 10% số nhân viên được gửi về đào tạo tại các khách sạn 5 sao ở Hà Nội.

Với nhiều ưu điểm trong quy hoạch và kinh doanh theo hướng phát triển du lịch sinh thái, sản phẩm du lịch phong phú, có chất lượng đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của khách du lịch, giá cả phù hợp nên khu du lịch sinh thái V-Resort Kim Bôi – Hoà Bình tuy quy mô không lớn nhưng đã hấp dẫn nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế, có hiệu quả kinh doanh cao. Trong năm 2005, khu du lịch này đã đón được 5392 lượt khách, trong đó có 980 lượt khách quốc tế và đạt doanh thu là 2.085.130 triệu đồng.

#### > **Khu du lịch sinh thái – văn hoá Thác Đa (Ba Vì – Hà Tây)**

Tuy nằm trong điểm du lịch Ba Vì, cách Hà Nội chừng 60km, gần các khu du lịch Khoang Xanh – Suối Tiên, Ao Vua, Hồ Tiên Sa, Vườn quốc gia Ba Vì, song khu du lịch Thác Đa không được hưởng những nguồn tài nguyên quý giá, hấp dẫn của điểm du lịch này.

Khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa có diện tích 100 ha, được quy hoạch xây dựng trên khu vực đất trống, đồi trọc, hầu như không có gì trừ một thác nước nhỏ chảy từ khe núi và ít nước đặc biệt vào mùa khô.



Khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa được đầu tư quy hoạch xây dựng và quản lý kinh doanh bởi Công ty Công nghệ Hoa Kỳ (American Technologies Inc ATI). Khu du lịch này được đầu tư với tổng kinh phí trên 100 tỷ đồng Việt Nam và chia thành ba giai đoạn.

Giai đoạn 1: Kinh phí đầu tư khoảng 15 tỷ đồng, thời gian thực hiện từ năm 1999 – 2001 gồm san ủi mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng gồm đường giao thông nội bộ, hệ thống cung cấp nước sạch, điện, thu gom xử lý nước thải, trồng cây xây dựng cơ bản, các công trình ở khu A để đưa vào khai thác phục vụ du khách trong thời gian tới.

Giai đoạn 2: Kinh phí đầu tư khoảng 55 tỷ đồng, thời gian từ năm 2001 – 2005, xây dựng các hạng mục công trình ở toàn bộ khu B và khu C.

Giai đoạn 3: Tổng kinh phí đầu tư khoảng trên 50 tỷ đồng, thời gian thực hiện từ năm 2005 – 2010, xây dựng và hoàn thiện các công trình ở khu D.

Dự án khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa được quy hoạch và xây dựng theo hướng có sự hài hoà với cảnh quan môi trường tự nhiên, giá trị văn hoá bản địa, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch tới tài nguyên môi trường tự nhiên, quy hoạch kiểu dáng kiến trúc và cảnh quan độc đáo, hấp dẫn, quan tâm thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch.

Dự án khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa được quy hoạch xây dựng đáp ứng các mục tiêu kinh tế, môi trường, xã hội, tuân theo các nguyên tắc và yêu cầu về kỹ thuật phát triển du lịch sinh thái nói riêng.

Dự án đã được lập và xây dựng theo nhiều giai đoạn và tiến hành phân khu chức năng: Khu A (khu trung tâm) dưới cốt 100m; khu B (khu sinh thái dưới cốt 100m); khu C (khu thể thao, vui chơi giải trí, cắm trại ở cốt 200m); khu D là khu nghỉ, vui chơi giải trí cao cấp nằm ở cốt 400m.

– *Khu A* được gọi là khu trung tâm, với chức năng là nơi phục vụ chính cho nhu cầu ăn, nghỉ của du khách, đồng thời là nơi đặt trụ sở Ban quản lý và Ban lễ tân. Tại khu này có 9 nhà sàn lớn, với diện tích mặt bằng khoảng 100m<sup>2</sup>, theo kiểu nhà sàn của người Mường, được xây dựng bằng vật liệu truyền thống như: tre, gỗ, lá gồi. Các ngôi nhà này có chức năng dùng làm nơi nghỉ ngơi, biểu diễn văn nghệ cho du khách, được xây dựng trên diện tích 9 ha.

Ngoài nhà sàn lớn, khu trung tâm còn có các bungalow, xây dựng bằng vật liệu tự nhiên, bố trí rải rác theo các sườn đồi dưới các tán cây xanh tốt, lối đi được lát bằng đá cuội.

Khu A được khởi công xây dựng từ tháng 6 năm 2000, đến tháng 9 năm 2000 được khánh thành và từ ngày 30/4/2001 bắt đầu đi vào hoạt động.

Từ năm 2003, tại khu vực này một khách sạn quốc tế 3 sao với 70 phòng được xây dựng và đưa vào phục vụ du khách.

– *Khu B* là khu dành cho trồng các loại cây ăn quả, với diện tích 20 ha. Hàng trăm loài cây từ mọi miền đất nước và Hoa Kỳ được đưa về đây trồng.

Khu này được xây dựng với ý tưởng đưa "sinh thái miệt vườn" vào khu du lịch này và nhằm mục đích phục vụ du khách thưởng thức hoa quả theo mùa, đồng thời tạo ra môi trường xanh – sạch, mát mẻ ở đây.

Ngoài ra, khu B còn bố trí xưởng sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ của dân tộc Thái, Mường, là điểm tham quan và cung cấp sản phẩm lưu niệm cho du khách.

Trong khu B còn có nhà nghỉ dành cho cán bộ nhân viên của khu du lịch, các bãi đốt lửa trại, nhà bếp, chế biến các món ăn thủy sản.

– *Khu C* có diện tích 40 ha, được xây dựng làm sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, tennis, bể bơi, xây dựng sân golf.

Đây là nơi du khách có thể tham gia vào các hoạt động thể thao, loại hình du lịch thể hiện tính độc đáo của khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa với các khu du lịch khác tại Ba Vì.

Khu C còn có các bãi đất cắm trại, đốt lửa trại và các đôi cây cảnh: sim, xanh, phượng, mai và các dãy quán lá cọ dùng để làm các quán bar và nơi nghỉ chân của du khách.

– *Khu D*: Khu này dành cho xây dựng các biệt thự cao cấp, với diện tích 32 ha. Từ khu D du khách có thể nối tour lên vách Thiên Sơn cao 779m hay đỉnh Vua cao 1296 m của dãy Ba Vì.

Các loại hình du lịch được đầu tư phát triển ở khu vực này là tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao.

Dự án quy hoạch khu du lịch Thác Đa đặc biệt chú trọng đến phát triển du lịch dựa vào cộng đồng như đào tạo, tuyển chọn đội ngũ cán bộ nhân viên là người địa phương, phát triển các nghề thủ công truyền thống của địa phương (dệt vải thổ cẩm), tổ chức đội văn nghệ gồm các diễn viên là người địa phương phục vụ cho du khách.

Khuyến khích dân cư bản địa sản xuất, bán các sản phẩm hàng hoá, nguồn thực phẩm cho du khách như cơm lam, măng muối, sản phẩm thủ công mỹ nghệ...

Các đầu bếp của khu du lịch giỏi chế biến các món ăn đặc sản dân tộc như rượu cần, cơm lam, măng muối, măng luộc, rau... phục vụ du khách.

Các công trình của khu du lịch được xây dựng theo nguyên tắc phân tán và trang thiết bị nội thất sử dụng vật liệu tự nhiên: gỗ, tre, mây, song, lá gồi là chủ yếu, có sự hạn chế về độ cao, có kiến trúc văn hoá bản địa hài hoà với cảnh quan và văn hoá bản địa.

Sở với nhiều khu du lịch sinh thái ở Ba Vì cũng như ở trong nước, khu du lịch Thác Đa dành nhiều diện tích cho trồng cây xanh, cây ăn quả, tạo cho môi trường của khu du lịch xanh mát, trong lành, hấp dẫn.

Cùng với dự án ATI Sa Pa, khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa là dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái có nhiều ưu điểm, hấp dẫn.

Việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch mang tính khoa học, hệ thống, hợp lý, có sự kiểm soát và hạn chế.

Sử dụng nguồn vốn, tài nguyên đất đai có hiệu quả cao.

Quan tâm đến bảo vệ, tôn tạo tài nguyên môi trường tự nhiên và bản sắc văn hoá.

Sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú, độc đáo, có chất lượng cao, hấp dẫn du khách. Góp phần tạo ra môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp. Thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch, nâng cao chất lượng cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

Với nhiều ưu điểm trong quy hoạch và kinh doanh du lịch, khu du lịch sinh thái văn hoá Thác Đa đã trở thành điểm đến hấp dẫn của nhiều du khách trong nước và quốc tế và trở thành kiểu mẫu về quy hoạch phát triển du lịch sinh thái vùng núi ở Việt Nam.

### ➤ *Dự án quy hoạch khu du lịch Hương Sơn – Hà Tây*

Đã từ lâu, Hương Sơn trở thành danh lam thắng cảnh nổi tiếng và là điểm du lịch văn hoá lễ hội lớn nhất cả nước.

Nhận thức được tiềm năng và thế mạnh của điểm du lịch này, ngày 30/12/1998 UBND tỉnh Hà Tây đã có quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể khu du lịch Hương Sơn, nhằm phát triển du lịch Hương Sơn thành khu du lịch phát triển bền vững.

Theo quy hoạch, tổng diện tích của khu du lịch Hương Sơn là 5100ha được phân thành các khu, các cụm du lịch.

Khu tiếp đón diện tích 100 ha gồm bến Yến Vĩ, khu dân cư và dịch vụ, khu đền Trình và một phần núi Ngũ Nhạc.

Cụm lễ hội Hương Tích, diện tích 900 ha gồm các đền chùa phía bắc như: Thiên Trù, Hương Tích, Giải Oan, khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, dự trữ, phát triển cảnh quan rừng, rừng bảo vệ môi trường.

Cụm du lịch lễ hội Hình Bông, diện tích 400 ha gồm các động Hình Bông, Long Vân, động Người Xưa.

Cụm Tuyết Sơn, diện tích 300 ha gồm: đền, chùa, hang ở phía đông nam Hương Tích.

Khu du lịch sinh thái rừng 2000 ha gồm khu vực giữa Thiên Trù và Long Vân, Hình Bông và vùng đệm phòng hộ.

Cụm du lịch sinh thái hồ 150 ha gồm khu vực giữa Hương Tích, Tuyết Sơn và không gian lãnh thổ, dự án quy hoạch tổng thể khu du lịch Chùa Hương còn có các định hướng về kiến trúc xây dựng, xây dựng kết cấu hạ tầng như điện, giao thông, nước, môi trường và xử lý chất thải; định hướng về đào tạo giáo dục môi trường và du lịch; định hướng về bảo tồn, tôn tạo di tích và cảnh quan.

Tổng mức vốn đầu tư của dự án quy hoạch tổng thể khu du lịch Hương Sơn là 84,4 tỷ USD cho giai đoạn 2000 – 2010.

Tuy nhiên, công tác tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, nghiên cứu điều chỉnh dự án chưa được quan tâm đúng mức, việc sử dụng vốn công ích còn kém hiệu quả gây thất thoát, lãng phí nên kết quả thực hiện dự án còn nhiều hạn chế.

Từ thực tiễn về quy hoạch du lịch vùng ở Việt Nam cũng như trên thế giới và các lý luận về quy hoạch du lịch, ta rút ra một số khuyến nghị trong quy hoạch du lịch vùng núi như sau.

## **7.4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ TRONG QUY HOẠCH DU LỊCH VÙNG NÚI**

### **7.4.1. Những hướng dẫn chung trong quy hoạch du lịch vùng núi**

– Quy hoạch du lịch vùng núi cần được quy hoạch theo quan điểm phát triển du lịch sinh thái bền vững.

– Cần nắm quyền sử dụng đất, nhà nước và chính quyền địa phương cần hỗ trợ các nhà đầu tư trong việc có được quyền sử dụng đất.

– Từ chối việc đầu cơ, mua bán bất động sản, hoặc quyền sử dụng đất từ bên ngoài.

– Chọn và ủy nhiệm các kiến trúc sư giỏi làm kiến trúc sư trưởng hoặc tổng công trình sư chịu trách nhiệm tiến hành quy hoạch, kiểm tra, giám sát, bổ sung, thống kê, nghiên cứu việc thực hiện quy hoạch.

– Sử dụng vốn công ích vào việc quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình công cộng, bảo vệ môi trường.

– Tiến hành phân các khu vực chức năng: khu bảo tồn tuyệt đối, khu vùng đệm, khu dịch vụ du lịch.

– Thiết lập các quy định về thực hiện quy hoạch. Thiết lập nội quy môi trường để hướng dẫn hành động của du khách và nhân viên, trên tinh thần phi tập trung hóa, tăng cường quyền hạn cho chính quyền địa phương, các tổ chức du lịch do dân cử, các nghiệp đoàn du lịch trong việc quy hoạch và thực thi quy hoạch.

– Việc thực hiện quy hoạch cần có sự kiểm soát và hạn chế về quy mô, độ cao, khoảng cách giữa các tòa nhà, diện tích xây dựng, diện tích dành cho môi trường, đảm bảo mật độ xây dựng thưa, kiểu dáng kiến trúc, thu gom xử lý chất thải, sử dụng và thu hồi vốn hiệu quả.

– Công khai hoá kết quả của dự án quy hoạch cho cộng đồng và chính quyền địa phương, các cá nhân, tổ chức doanh nghiệp có tham gia hoặc có liên quan đến việc thực hiện dự án quy hoạch. Để họ nắm được những nội dung quy hoạch, những vấn đề cần phải giải quyết trong đợt quy hoạch,



bước đầu nâng cao nhận thức của các thành viên tham gia quy hoạch về quy hoạch du lịch, phát hiện được những mâu thuẫn tiềm ẩn, tạo ra môi trường tốt cho việc thực hiện quy hoạch, hạn chế được tình trạng thiếu trách nhiệm và tham nhũng cũng như những tác động tiêu cực từ dự án đến tài nguyên môi trường và các bên tham gia dự án.

– Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, kết cấu hạ tầng được quy hoạch xây dựng phải phù hợp với tiềm năng phát triển du lịch của địa phương, của vùng, không để lãng phí tiềm năng phát triển hoặc dưới tiềm năng của vùng, cũng không được phát triển quá giới hạn cho phép.

– Việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch chỉ nên như là phần kéo dài của các điểm dân cư đã có trước đó để tận dụng nguồn lực của các điểm dân cư cho việc phát triển du lịch, thuận tiện trong việc thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch và bảo tồn, cũng như góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương.

– Khi tiến hành quy hoạch và thực hiện quy hoạch du lịch ở vùng núi cần hòa nhập với quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội, phát triển cơ cấu kinh tế theo hướng đa ngành, duy trì hoạt động nông, lâm nghiệp – sản xuất hàng thủ công truyền thống, ổn định dân số. Cần xác định được vai trò chủ đạo của ngành nông – lâm nghiệp rồi mới tới du lịch trong việc phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường ở vùng này.

– Chính quyền địa phương được phép quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn thu như: các nguồn thu thuế, nguồn thu các lệ phí... vào việc phát triển kinh tế địa phương, xóa đói, giảm nghèo.

#### **7.4.2. Những khuyến nghị kiến trúc và xây dựng công trình trong quy hoạch du lịch vùng núi**

– Mặt bằng xây dựng cần giữ lại các cây quan trọng có sẵn, hạn chế tối đa làm biến đổi cảnh quan và tác động tiêu cực đến các tài nguyên loại khác.

– Các vấn đề cụ thể về các công trình xây dựng phải phản ánh mối quan tâm đến môi trường trên phương diện gỗ và vật liệu xây dựng.

– Cần nghiên cứu, đánh giá các vấn đề địa chấn cũng như các hiện tượng thiên tai như: trượt đất, lở đất, lũ lụt, xâm thực, sụt đất... trong quá trình quy hoạch và xây dựng các công trình.

– Sử dụng cây gỗ, đồ làm vật liệu xây dựng, làm đồ dùng.

– Hệ thống đường mòn cần theo hoặc tôn trọng những lối mòn cũ, tôn trọng lối đi lại, thói quen của động vật hoang dã.

– Khi xây dựng các công trình đường đi cần kiểm tra, kiểm soát xói mòn, phân tán thoát nước để tránh tạo thành dòng chảy tập trung, tốc độ lớn gây xói mòn dọc theo đường đi, hạn chế việc chặt trắng.

– Giảm thiểu số lượng giao cắt giữa hệ thống đường mòn và sông suối.

- Duy trì lớp phủ thực vật lân cận hồ, sông, suối kể cả dòng chảy tạm thời (mương máng nước) để giảm xói mòn.
- Mật độ xây dựng thưa, dành nhiều không gian cho bảo vệ môi trường.
- Hạn chế sự lưu thông của xe cơ giới.
- Xây dựng các bản nội quy và hướng dẫn ở đầu các đường mòn để nâng cao ý thức với môi trường thiên nhiên cho du khách.
- Bố trí các thiết bị chứa rác hợp lý trên đường mòn và chỗ dừng chân tham quan của du khách.
- Bố trí các hình vẽ động vật, thực vật hoang dại rải rác xung quanh chỗ ở của chúng để du khách có thể làm quen với các loài mà họ có thể gặp trong điểm du lịch.
- Sử dụng các kiến trúc xây dựng, vật liệu xây dựng hài hòa với cảnh quan môi trường và văn hóa kiến trúc bản địa.
- Hạn chế ít nhất việc bê tông hóa đối với các công trình xây dựng.
- Bãi quây súc vật, bãi chăn thả nên quy hoạch sao cho không gây ô nhiễm nước, xa các cơ sở lưu trú.
- Nên xây dựng các cơ sở lưu trú xen kẽ trong các khu dân cư, theo hướng nhà sinh thái, sử dụng năng lượng tự nhiên, tiết kiệm năng lượng, dùng cảnh quan trang trí cho kiến trúc, kiến trúc hài hòa với cảnh quan, tô đẹp cho cảnh quan.
- Xây dựng các công trình chống xói mòn.
- Các điểm du lịch cần thiết kế đường đi cho người tàn tật, trẻ em, người già có thể tham quan và sinh hoạt thuận tiện.
- Hạn chế việc lấp những chỗ chứa nước, thay vì cung cấp giấy đi ngoài trời, ủng lợi nước.
- Nên sử dụng các kiểu kiến trúc đơn giản, kích thước nhỏ.
- Quy hoạch các tuyến đường mòn trong khu vực tự nhiên còn nguyên vẹn cần đặc biệt chú ý nhằm hạn chế ảnh hưởng đến nơi ở của động vật hoang dã.
- Sử dụng các trang thiết bị nội thất và vật liệu xây dựng địa phương và nguồn nhân lực địa phương bao gồm: các trang thiết bị nội thất và xây dựng địa phương, vật trang trí, đồ dùng vào việc xây dựng các công trình.
- Thiết kế và lắp đặt thiết bị hạn chế việc sử dụng các năng lượng hóa thạch, các thiết bị sử dụng nhiều năng lượng.
- Xây dựng cần tôn trọng những tiêu chuẩn văn hóa và tinh thần của địa phương, cần lấy ý kiến của các bên tham gia.
- Kiến trúc xây dựng cần chú ý đến sự xâm nhập của côn trùng, chuột bọ, rắn sao cho tránh sự xâm nhập của chúng hơn là giết chúng

– Cần tính toán, dự trữ những khu vực mở rộng trong tương lai, tránh việc dỡ bỏ, lãng phí phần đã xây dựng.

– Thực hiện phân chia các dự án thành phần nhiều giai đoạn để thực thi có hiệu quả.

– Xây dựng, cần tính toán đến các hiện tượng thiên tai (trượt đất, lũ lụt, động đất, xói mòn, núi lửa, xâm thực, rửa trôi...).

– Cần đa dạng hóa các loại hình du lịch để tăng công suất sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, hiệu quả kinh doanh và giảm tính thời vụ.

### **7.4.3. Những hướng dẫn quản lý chất thải ở các điểm du lịch vùng núi**

– Tổ chức thu gom rác và chôn lấp, xử lý chất thải hợp vệ sinh. Nơi chứa tạm thời rác cần làm sao cho côn trùng và động vật không vào được.

– Ố trí các phương tiện về sinh thái để thu gom rác ở đầu các đường mòn và những nơi du khách dừng chân.

– Thực hiện tái chế, tái sử dụng những gì có thể.

– Các đồ nội thất, các thiết bị và các biểu tượng trang trí phải phù hợp với chủ đề kiến trúc, mỹ thuật và các thông số về môi trường.

– Không sử dụng các vật liệu xây dựng và các thiết bị có chứa độc tố hoặc chứa các chất độc tố không phân huỷ được.

– Sử dụng năng lượng hợp lý về môi trường, hạn chế sử dụng những nguồn năng lượng hoá thạch như than, dầu lửa và củi vì có thể gây ô nhiễm và tác động tiêu cực lên tài nguyên rừng.

– Sử dụng các loại phương tiện phù hợp với bảo vệ môi trường, không gây tác động tiêu cực lên tài nguyên môi trường như: sử dụng các phương tiện giao thông bằng xúc vật kéo, điện hoặc khí hydro chuyên chở du khách trong các khu du lịch...

– Sử dụng các kỹ thuật ủ phân vi sinh và tạo khí sinh hoạt, bể tự hoại để giảm chất thải hữu cơ.

– Xử lý nước thải trước khi cho chảy vào thủy vực tự nhiên hoặc tái sử dụng cho mục đích phù hợp (tưới cây, rửa xe...).

– Hạn chế bao bì khi có thể, tăng cường sử dụng bao bì có khả năng bị phân huỷ nhanh trong môi trường.

– Tổ chức đặt cọc bao bì (lon, vỏ chai, vỏ hộp) đối với khách du lịch đi tham quan trong các khu thiên nhiên, khi khách trả lại bao bì sẽ nhận lại tiền đặt cọc.

– Tiến hành thu phí môi trường, sử dụng công cụ tài chính như thưởng phạt nhằm tái đầu tư cho bảo vệ môi trường và tài nguyên.

– Có trách nhiệm khắc phục các sự cố về môi trường do việc thực hiện các dự án quy hoạch du lịch hoặc hoạt động du lịch gây ra.

– Cần áp dụng Luật Môi trường và các bộ Luật cũng như các Nghị định, Quy định có liên quan đến bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ rừng trong việc quy hoạch phát triển du lịch ngay từ giai đoạn đầu.

– Việc tham quan của khách du lịch của du khách tại các vườn quốc gia, các khu bảo tồn nhất thiết phải có sự kiểm soát, hướng dẫn của các hướng dẫn viên.

– Xây dựng và trang bị các trung tâm du khách, các trung tâm thông tin nhằm cung cấp những thông tin đầy đủ về các khu bảo tồn hoặc các vườn quốc gia cho du khách. Đồng thời du khách cần được biết những gì họ được làm cũng như những gì họ không được làm.

– Có các giải pháp để điều hoà lượng du khách vào những ngày cuối tuần hoặc những thời kỳ cao điểm, đảm bảo một lượng khách phù hợp với sức tải của khu vực quy hoạch du lịch.

– Có các chính sách ưu đãi về quyền sử dụng đất, giảm hoặc miễn thuế đất, thuế thu nhập cho những doanh nghiệp, các tổ chức hay cá nhân đầu tư vào các dự án bảo vệ tài nguyên môi trường.

– Tăng cường hợp tác đầu tư, thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển kinh tế và du lịch địa phương để giảm sự lệ thuộc vào rừng và áp lực đến tài nguyên rừng của cộng đồng địa phương. Cuốn hút cộng đồng địa phương vào hoạt động bảo tồn và du lịch.

– Tăng cường đầu tư cho hoạt động giáo dục và diễn giải về môi trường nhằm nâng cao nhận thức về môi trường, du lịch sinh thái cho cộng đồng địa phương, khách du lịch và các đối tượng tham gia hoạt động du lịch.

– Tổ chức các hội nghị, hội thảo về các vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển du lịch bền vững, du lịch dựa vào cộng đồng... nhằm tranh thủ những kết quả nghiên cứu, những kinh nghiệm về những vấn đề này của các nhà khoa học.

– Thường xuyên tiến hành những điều tra, nghiên cứu về tài nguyên môi trường và đánh giá những tác động từ việc thực hiện các dự án cũng như hoạt động du lịch đến tài nguyên môi trường.



## Chương 8

# QUY HOẠCH DU LỊCH Ở VÙNG NÔNG THÔN VÀ VEN ĐÔ

---

### 8.1. NHẬN XÉT

Khái niệm về không gian nông thôn là một khái niệm khó định nghĩa. Theo thống kê của các nước châu Âu vùng nông thôn được định nghĩa là những khu vực được xác định theo dân số của các khu dân cư (dưới 2000 dân và đôi khi là dưới 5000 dân) có tính đến các hoạt động kinh tế và trắc diện của dân cư liên quan.

Ngoài ra còn có nhiều tiêu chí khác cần phải tính đến như: vị trí so sánh của tài sản có thuộc khu vực nông nghiệp với tài sản phi công nghiệp và khoảng cách từ địa phương đang xét tới thành phố. Những khái niệm về mức độ của tính nông thôn và mức độ đô thị hóa khiến cho gần như không thể định nghĩa thật chính xác về không gian nông thôn.

Theo các nhà quy hoạch châu Âu thì không gian nông thôn được trình bày như những khu vực đang trong tình trạng trì trệ hoặc suy thoái về mặt dân số hoặc kinh tế, không kể trong vùng núi hay dưới đồng bằng, trong khu vực còn tự nhiên hay ở vùng nông nghiệp.

Còn ở nước ta, vùng nông thôn được quan niệm là những khu vực được xác định dưới 4000 dân, theo hình thức cư trú là làng, xã với hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, ngư nghiệp hoặc thủ công nghiệp, kết cấu hạ tầng còn hạn chế và vẫn duy trì lối sống nông thôn.

Gần đây, không gian nông thôn ở các nước phát triển, đang phát triển, trong đó có Việt Nam đã trở thành đối tượng đầu tư phát triển của những dự án kinh tế lớn. Sự lui tàn của một số vùng nông thôn do sự mở rộng và tập trung của các nhà xưởng, thiết bị công nghiệp, và nông nghiệp đã đặt ra đòi hỏi cần phải quy hoạch các vùng nông thôn. Sự lui tới các vùng nông thôn ngày càng nhiều hơn và dưới các hình thức ngày càng đa dạng hơn. Trong khi môi trường này lại chưa được chuẩn bị sẵn sàng để đáp ứng kiểu như vậy. Trong số những ý đồ của giải pháp tình huống này, ngoài việc làm phát

triển các hoạt động thủ công nghiệp, nông nghiệp người ta đã đề cập đến những đóng góp của du lịch và giải trí cho sự phát triển.

Ở Việt Nam nông thôn chiếm một vùng rộng lớn lãnh thổ đất nước (nếu tính dân cư nông nghiệp sống cả ở vùng đồng bằng, vùng núi và vùng biển hiện chiếm tới 75,5% dân số cả nước).

Vùng nông thôn và ven đô ở nước ta có không gian thoáng đãng, không khí môi trường còn trong lành. Nơi đây dân cư còn giữ được nhiều phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp như: tính thân thiện, cởi mở, chân thật, hiếu khách... Ở đây còn bảo tồn nhiều giá trị văn hóa đặc sắc trở thành tài nguyên du lịch hấp dẫn du khách như các làng nghề, nghề truyền thống, những làn điệu dân ca, nhiều di tích lịch sử văn hóa, các lễ hội....

Nhiều vùng nông thôn ở Việt Nam, nơi còn bảo tồn những tài nguyên du lịch hấp dẫn, đang là địa bàn tham quan du lịch của nhiều du khách. Tuy nhiên, hoạt động du lịch ở khu vực này còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, kém phát triển hơn nhiều so với các vùng biển, vùng núi, hiệu quả kinh doanh thấp và chưa tương xứng với tiềm năng.

Đến nay để phát triển du lịch ở vùng nông thôn có hiệu quả, góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, tạo việc làm, bảo tồn phát huy giá trị tài nguyên du lịch, nhiều dự án quy hoạch du lịch đạt được hiệu quả khác nhau ở các nước trên thế giới cũng như ở nước ta thuộc các cấp, các kiểu khác nhau tại khu vực này đã và đang được xây dựng, thực hiện.

## **8.2. QUY HOẠCH DU LỊCH NÔNG THÔN TRÊN THẾ GIỚI**

### **8.2.1. Những dự án quy hoạch**

#### **➤ Ở Pháp**

Những thập kỷ gần đây Pháp là quốc gia phát triển du lịch hàng đầu trên thế giới. Từ năm 1970 đến nay, Pháp luôn là nước đón lượng du khách quốc tế đến đứng thứ nhất thế giới và có thu nhập từ du lịch đứng thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ. Một trong những nhân tố để ngành du lịch của Pháp đạt được những thành tựu như vậy là do nước Pháp quan tâm đầu tư cho việc lập và thực hiện quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch phát triển du lịch nông thôn.

Bản báo cáo của nhóm kế hoạch lần VI về quy hoạch các khu vực nông thôn đã khuyến khích một số hoạt động của ba lĩnh vực chủ yếu là:

- Chính sách bảo tồn ruộng đất;
- Sự phát triển các dịch vụ phục vụ lưu trú và hoạt động vui chơi giải trí;

– Tạo thêm diện tích mặt nước.

Nhóm công tác du lịch và giải trí thuộc kế hoạch lần thứ VII đã đề xuất một chương trình gồm nhiều phần:

– Những biện pháp về lập pháp và pháp chế (quy chế của hoạt động đa nghề, khuôn khổ cho sự phát triển...).

– Xây dựng những nhà trú chân và khu cắm trại do dân cư và đơn vị hành chính địa phương thực hiện.

– Đẩy mạnh, củng cố tập hợp các công trình khách sạn nông thôn nhỏ.

+ Thử nghiệm các công thức mới về cư xá nhỏ.

+ Phát triển những hoạt động giải trí (cuộc đi chơi xa, du lịch sinh thái, các thiết bị thể thao).

+ Ủng hộ quy hoạch sâu trong nội địa ven biển.

Chương trình này được thống nhất vào năm 1976 với các hiệp hội nông nghiệp và du lịch trong không gian nông thôn.

Chương trình hành động ưu tiên của kế hoạch lần thứ VII đã được đặt lên làm tăng giá trị các khu vực nông thôn, có tới 100 chiến dịch vùng đất đón khách đã được phát động ở các vùng tại nước Pháp.

Một phần ba số sáng kiến đã được xuất phát từ địa phương, một phần ba khác từ các tỉnh, vùng đất đón khách như cơ sở của sự phát triển.

Kết quả năm 1982 khoảng 1/4 số khách du lịch của Pháp đã hướng về các tuyến du lịch nông thôn, chứng tỏ đã hình thành một hiện tượng mang tính đại chúng của du lịch trong không gian nông thôn.

Bản báo cáo du lịch – giải trí trong khuôn khổ chuẩn bị cho kế hoạch lần thứ IX đã dành một chương cho việc tiếp tục chính sách vùng đất đón khách và những hợp đồng kế hoạch được ký kết năm 1984 giữa nhà nước và các vùng đã dự kiến kể từ 100 đến 120 bản thỏa thuận với các đơn vị hành chính địa phương trong quá trình thực hiện của kế hoạch này.

Cuối năm 1993, việc ký kết của các hợp đồng kế hoạch mới (kế hoạch thứ X (1989 – 1993) của sự phát triển du lịch trong không gian. Mục tiêu đã công bố là phải thực hiện được từ nay đến năm 2000 dùng 200 triệu đê-m-lu-trú bổ sung. Điều đó sẽ được thực hiện thông qua việc chinh phục những khách hàng mới nhằm tăng cường thị phần du lịch đón khách của Pháp trên phạm vi quốc tế, đáp ứng đồng thời cả thị trường trong nước lẫn quốc tế và cả nhu cầu của nhóm khách hàng mới. Vùng đất đón khách của pháp đã gắn liền với việc thực hiện các mục tiêu đó.

### ➤ Ở Italia

Ở Italia trong ba mươi năm trở lại đây có hơn 5 triệu người đã bỏ ruộng đất và trong năm 1980 chỉ có 10% dân cư trong độ tuổi lao động là nông dân. Vì vậy, năm 1966 những người nông dân trẻ và các nhà kinh tế đã lập ra Hiệp hội toàn quốc về nông nghiệp và du lịch, có trụ sở ở Rôma bên cạnh Tổng liên đoàn nông nghiệp. Sau đó nhiều bản báo cáo vùng được thành lập, mục đích lúc đầu là gây sự nhạy cảm dư luận về việc bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ vùng nông thôn. Người ta đã đưa ra ý tưởng về du lịch nông nghiệp với mục đích giúp cho người nông dân cho thuê những nhà lưu trú, thương mại hóa được các sản phẩm thiên nhiên và tham gia được vào sự phát triển của du lịch đua ngựa.

Có nhiều tác động trái ngược nhau trong quy hoạch phát triển du lịch nông thôn ở đây.

Một số trại lính canh đã được chuyển hóa thành những nhà trú chân hoặc nhà trọ, những bồn nước tưới ruộng biến thành các bể bơi, các bãi chăn thả biến thành những con đường tiểu mạch, đó là vùng đất mà nền kinh tế nông nghiệp đang trong quá trình suy thoái nhanh chóng.

Song ở một số vùng khác quá trình dân cư rời bỏ nông thôn đã chậm dần lại, người nông dân đã chuyển hướng vào các hoạt động phục vụ du lịch và thủ công.

Quy hoạch phát triển du lịch nông thôn ở Italia cũng bao gồm các hình thức như làm nhà nghỉ thứ hai ở nông thôn.

### ➤ Ở Phần Lan

Ở Phần Lan ngoài thủ đô Hensinki và khu vực xung quanh còn có bốn vùng du lịch lớn: vùng duyên hải, các khu vực nội địa, các khu rừng miền Đông và Laponie.

Một kế hoạch phát triển được xây dựng cho giai đoạn 1975 – 1985 đã dự kiến thành lập bốn trung tâm du lịch lớn tại cả bốn vùng.

Những người dân Phần Lan từ nhiều năm nay đã trở nên rất nhạy cảm với vấn đề bảo vệ môi trường. Họ đã gây áp lực buộc phải làm cho các dự án quy hoạch và thiết bị thích nghi với các điều kiện sinh thái của đất nước.

Các dự án quy hoạch du lịch ở đây đồng thời phải đáp ứng cả nhu cầu của khách nghỉ phép ở Phần Lan lẫn yêu cầu bảo vệ môi trường. Khu vực các hồ lớn là những địa điểm được ưa thích và ưu tiên dùng cho việc tổ chức những cuộc đua thể thao, những cuộc du ngoạn xa, ham quan bằng tàu thuyền đánh cá được quy hoạch theo hướng hòa nhập với đời sống nông



thôn. Du khách đến đây để ở những ngôi nhà làm bằng gỗ nhỏ, thường thức phong cảnh đẹp và thực hiện một cuộc du hành trên hồ.

Các khu rừng và vùng Carélie cũng được quy hoạch. Đây là vùng gập ghềnh, vắng vẻ, những thú vui giải trí ở đây được nảy nở từ chính thiên nhiên, những ngôi nhà cổ đã được phục hồi để đón khách.

Ở vùng Laponie nhằm bảo vệ thực vật ở đây đã thành lập khu công viên tự nhiên. Dân cư vẫn tiếp tục sống ở đây, các làng ở Laponie đã tạo thêm những nhà trú chân trung chuyển hoặc nơi ở tạm hoặc cả những thiết bị quan trọng hơn nữa cho việc lưu trú vì mùa xuân về người ta đến đây để chơi các môn thể thao mùa đông.

Quy hoạch vùng Laponie là một ví dụ tốt, xuất phát từ những đánh giá nhu cầu bên trong du lịch và khả năng tự nhiên và nhân văn của miền đón khách.

### ➤ Ở Canada

Năm 1961 một bộ Luật về Khai khẩn và Quy hoạch đất nông nghiệp đã được ban bố, một bản kê khai các loại tài nguyên thiên nhiên thích hợp cho sử dụng vào mục đích giải trí ngoài trời đã được thực hiện (gọi là hệ thống ARDA) và có một số mục tiêu.

Xác định những mức độ khác nhau về khả năng dùng vào mục đích "nghỉ dưỡng" của các khu đất không phải là đô thị, tùy theo yêu cầu.

Cung cấp cho chính quyền tỉnh những thông tin cần thiết, khả dĩ giúp họ vạch ra các chiến lược cùng những chương trình hành động cụ thể.

Ngay từ năm 1963, Phòng Quy hoạch Miền Đông Québec đã được thành lập theo những mục tiêu trên, một bản kế hoạch đã được xây dựng, trong đó dự kiến một số biện pháp. Ví dụ gộp 213 hội đồng xã thành 25 đơn vị hành chính địa phương. Người ta dự kiến là tới ba kỳ xây dựng năm 1972, 1977 và 1982 đời sống của vùng này phải đạt mức chung của Québec.

Trong thực tế thì cho đến năm 1972 tình hình còn ít được cải thiện. Tiếp sau đó có sự tranh cãi đã dẫn đến một số sáng kiến được dân cư của một số làng vận dụng. Họ đã quyết định thành lập các Ủy ban liên hội đồng xã hoặc những cơ cấu khác nhằm điều phối quá trình quy hoạch, cũng như điều phối sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủ công nghiệp.

Thử nghiệm quy hoạch này do chính dân cư các làng xã thực hiện và rất đáng được quan tâm, bởi vì nó khá hiếm hoi. Điều đó có nguyên nhân là nguồn tài nguyên du lịch trong không gian nông thôn Canada rất lớn và phân bố trên nhiều triệu km<sup>2</sup>. Việc đưa chúng vào sử dụng được thực hiện

thông qua các chương trình Liên bang và được các chính quyền cấp tỉnh quản lý và được tài trợ hoàn toàn bởi Chính phủ liên bang.

Các mặt hồ thích hợp cho hoạt động dưới nước, các khu vực thể thao mùa đông, những điều kỳ diệu thiên nhiên, sự quan sát thế giới động vật, các hoạt động đánh bắt, săn bắn... tất cả đã tạo nguồn lực cho quy hoạch cho các hoạt động giải trí.

➤ **Ở Vương quốc Bỉ**

Vương quốc Bỉ có địa hình đa dạng, phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, thơ mộng. Đặc biệt ở vùng nông thôn Bỉ có nhiều rừng, đồng cỏ xen với những làng cổ, có nhiều toà lâu đài, nhà cổ, tạo nên những bức tranh thôn quê thanh bình quyến rũ. Vì vậy, nhiều vùng nông thôn ở Bỉ trong những thập kỷ gần đây đã được tiến hành quy hoạch phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, cắm trại. Những dự án quy hoạch phát triển du lịch nông thôn ở nước này được tiến hành khoa học, mang tính thực tiễn với các mô hình, chiến lược, giải pháp hợp lý và hữu hiệu. Cơ sở vật chất lưu trú ở vùng nông thôn của Bỉ thực chất là những ngôi nhà của dân cư địa phương hoặc nhà nghỉ thứ hai, được tu bổ để đón khách du lịch. Những ngôi nhà này được trang bị đầy đủ tiện nghi, lịch sự, hài hoà với cảnh quan và giá trị văn hoá truyền thống. Chủ nhân của các ngôi nhà này cũng chính là những nhân viên phục vụ việc ăn nghỉ của du khách, hoặc du khách có thể tự nấu ăn riêng tuỳ theo nhu cầu của họ. Với mô hình lưu trú này, du khách có thể dễ dàng gặp gỡ, tìm hiểu đời sống, truyền thống văn hoá của người dân và có thể hoà mình trong cuộc sống thôn quê. Các nhà nghỉ ở Bỉ được xếp hạng theo cấp độ du lịch nhưng không phân theo sao mà xếp hạng theo bông lúa mạch (1 bông, 2 bông, 3 bông...). Hiện tại ở vùng nông thôn Bỉ có bốn loại hình cơ sở lưu trú mà tên gọi được bảo hộ hợp pháp là: nhà nghỉ nông thôn, nhà nghỉ trang trại, phòng trọ có đồ đạc và nhà trọ. Trong quy hoạch phát triển quy hoạch nông thôn ở Bỉ còn quan tâm tới việc bảo vệ và sử dụng diện tích mặt nước, tăng cường các trang thiết bị thể thao cho các dịch vụ đua thuyền, câu cá. Trong các làng có phát triển du lịch, các dịch vụ ăn uống, lưu trú, giải trí được khuyến khích phát triển và thường được bố trí ở khu vực trung tâm để đảm bảo tính sử dụng kép, hạn chế tính mùa vụ.

Để du lịch nông thôn phát triển hấp dẫn du khách, công suất sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật cao, kinh doanh có hiệu quả. Trong các quy hoạch du lịch vùng nông thôn các giải pháp tuyên truyền quảng bá được đẩy mạnh. Hoạt động này được thực hiện thông qua các văn phòng xúc tiến du lịch ở trong nước và nước ngoài. Với việc thiết lập các trang Web, mọi thông tin

được đưa lên mạng, tạo ra mối quan hệ hiểu biết giữa khách du lịch và chủ nhà. Ngân sách dành cho hoạt động này ở Bỉ lên tới 12,5 triệu EURO hàng năm. Ngoài ra các văn phòng xúc tiến du lịch và các hãng lữ hành được phép hưởng 20% theo giá trị đặt buồng phòng do các chủ nhà nghỉ trích lại. Tính ưu việt của các dự án quy hoạch ở vùng nông thôn Bỉ tạo điều kiện duy trì, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hoá, bảo vệ môi trường sinh thái. Hiệu quả kinh tế – xã hội từ các hoạt động du lịch đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, duy trì dân số nông thôn, góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở những vùng có điều kiện tự nhiên khó khăn. Vì vậy, các điểm du lịch nông thôn ở Bỉ ngày càng trở nên hấp dẫn với du khách, số lượng các nhà nghỉ ở đây tăng nhanh: năm 1989 mới có 100 nhà nghỉ được cấp phép. Nhưng đến năm 2003 đã có hơn 2600 nhà nghỉ với 14 308 giường được cấp phép. Công suất sử dụng buồng mỗi nhà từ 80 – 100 đêm/1 phòng. <sup>(1)</sup>

### ➤ Ở Trung Quốc

Sau khi thực hiện cải cách mở cửa từ năm 1980 đến nay, ở Trung Quốc trước thời kỳ khai thác du lịch, nhiều nơi ở trong hoàn cảnh chưa mời được chuyên gia để lập quy hoạch, sai lầm khi khai thác sản phẩm du lịch hậu quả là lãng phí đầu tư và phá hủy tài nguyên. Trải qua 20 năm tìm tòi, đến cuối những năm 90, người ta cũng nhận ra rằng lập quy hoạch là tiền đề không thể thiếu để tiến hành phát triển du lịch ở bất cứ cấp quản lý hoặc phạm vi lãnh thổ nào.

Quá trình phát triển 20 năm của ngành du lịch đã đem lại nhiều cơ hội tốt đẹp cho sự nghiệp quy hoạch du lịch Trung Quốc. Các học giả Trung Quốc đã đưa ra sự phân loại khác nhau đối với các loại hình quy hoạch. Xét về thời gian có quy hoạch dài hạn (viễn cảnh), trung hạn, ngắn hạn và kế hoạch năm; xét về đối tượng quy hoạch có quy hoạch chiến lược phát triển ngành du lịch, quy hoạch thành phố du lịch, quy hoạch khu danh thắng phong cảnh, quy hoạch nhân văn du lịch. Từ thuộc tính tài nguyên và cảnh quan nơi đến lại có thể chia thành quy hoạch kiểu ven biển, kiểu xuất nhập, kiểu ao hồ, kiểu thành phố, kiểu nông thôn ngoại thành, kiểu di tích lịch sử...

Từ thực tiễn quy hoạch và nghiên cứu lý luận những năm gần đây, những người làm công tác quy hoạch và những người cộng tác đã nhận thấy từ góc độ không gian (phạm vi lớn nhỏ) và chức năng (sản phẩm du lịch) kết

---

<sup>(1)</sup> Đặng Văn Đáng, "Nhà nghỉ nông thôn ở vương quốc Bỉ", tr.22, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 5/2005.

hợp lại đã quy nạp các loại quy hoạch ban đầu thành hai loại hình cơ bản là quy hoạch phát triển du lịch khu vực và quy hoạch khu vực du lịch xã.

Trong cả hai loại hình du lịch này ở Trung Quốc đều tiến hành kiểm kê đánh giá tài nguyên du lịch các nguồn lực phát triển và xây dựng các mục tiêu chiến lược, định hướng giải pháp cho phát triển du lịch ở khu vực nông thôn Trung Quốc, nơi vẫn chiếm 59% dân số (2005). Vùng nông thôn Trung Quốc đã tiến hành nhiều dự án quy hoạch du lịch, kế hoạch du lịch ở các cấp độ khác nhau. Năm 1998 hệ thống duy trì chính sách của ngành du lịch trong nước đã được cải thiện rõ, đến cuối năm đó cả Trung Quốc có 60% tỉnh có quyết định phát triển nhanh du lịch, hơn 70% tỉnh và thành phố lập và ra quyết định về điều lệ quản lý du lịch. Ví dụ, ý kiến phát triển nhanh ngành du lịch, tháng 12 năm 1998 UBND tỉnh Sơn Đông đưa ra một loạt các chính sách rất thực tế có thể sử dụng có tác dụng tích cực trong việc phát triển ngành du lịch tỉnh Sơn Đông như "cần phải coi trọng ngành Du lịch như coi trọng ngành công nghiệp, nông nghiệp" thúc đẩy thị trường cải tổ, cải cách, cải tạo doanh nghiệp xây dựng kết cấu hạ tầng, tập chung vốn, quản lý ngành nghề... duy trì các mặt chính sách đối với du lịch; "ngành Du lịch đầu tư cao, sản xuất cao, khuynh hướng chính sách cần thiết trong giai đoạn đầu tư phát triển", nội dung đề cập đến kế hoạch "hai miễn ba giảm" vốn ban đầu của hạng mục du lịch trọng điểm, doanh nghiệp du lịch phát hành cổ phiếu, trái phiếu, thuế thu nhập phải nộp của doanh nghiệp du lịch trực thuộc hoàn trả cho bộ phận quản lý du lịch cùng cấp.

Nhiều dự án quy hoạch chi tiết ở các vùng ngoại ô các thành phố lớn của Trung Quốc và các vùng nông thôn đã được xây dựng và thực hiện như cụm du lịch vui chơi giải trí, rèn luyện thân thể ở bình nguyên lân cận Tp. Bắc Kinh bao gồm: huyện Huấn Văn, khu Thông Châu, toàn bộ huyện Cao Hưng, khu Triều Dương, khu Phong Đài, ngoại vi khu Hải Định, bộ phận bình nguyên khu Phong Sơn và khu phía đông núi Cửu Long Môn Đầu Cầu. Chức năng của khu định vị trên tổng thể thích hợp với việc xây dựng, tham gia công nghiệp sân golf, khu nghỉ ngơi bên sông hồ, và lấy du lịch nghỉ ngơi giải trí, rèn luyện sức khỏe làm đặc sắc trong quy hoạch chú ý tới tạo kết cấu hạ tầng thuận tiện, thiết kế cảnh quan.<sup>(1)</sup>

Trong quy hoạch phát triển du lịch nông thôn ở Trung Quốc chú trọng tới các biện pháp bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa và cảnh quan thể hiện trong quy hoạch các làng nghề như làng chè Long Tĩnh và sản xuất tơ lụa ở Hàng Châu, làng Chài Chu Hải...

<sup>(1)</sup> Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.



### 8.2.2. Sự tiến hóa của cơ sở vật chất kỹ thuật

Lịch sử xây dựng các thiết bị du lịch trong không gian nông thôn ở nhiều nước phát triển từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai gồm hai pha, bắt đầu từ những năm 70 của thế kỷ XX và phát triển đồng thời với nhau.

– Pha thứ nhất gọi là pha "ây dựng mang tính cá thể", chủ yếu kể từ hơn 40 năm nay.

+ Nhà ở thứ hai.

+ Các nhà trú chân nông thôn và các phòng dành cho khách thuê trong nhà.

+ Những khách sạn nông thôn.

– Pha thứ hai bắt đầu từ hơn mười năm nay, là pha tạo các thiết bị theo khuôn khổ của chính sách "quy hoạch có sự thỏa thuận" và bao trùm nhiều "sản phẩm" có khuynh hướng bổ sung hoàn thiện dần.

+ Các trạm xanh.

+ Các công viên tự nhiên cấp vùng.

+ Các mặt nước và các cơ sở giải trí nông thôn.

+ Khu trú chân cho các gia đình, các làng, nhà trú chân.

+ Các khu cắm trại ở nông thôn.

#### ➤ *Xây dựng mang tính cá thể*

– *Nhà nghỉ thứ hai*: Pháp là nước dẫn đầu thế giới về bình quân số người dân/1 nhà nghỉ thứ hai. Ở Pháp cứ 32 người dân thì có một nhà nghỉ thứ hai, trong khi ở Hoa Kỳ là 77 người dân/1 nhà nghỉ thứ hai, ở Anh và Đức còn ít hơn.

Sở dĩ có hiện tượng này là do bất động sản, là thứ có giá trị tin cậy trong thời kỳ đồng tiền mất giá nhanh, thêm vào nữa là do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, dân số tăng nhanh, ô nhiễm môi trường nên người dân thành thị muốn rời thành phố đến với những ngôi nhà thứ hai của mình.

Theo khảo sát cho thấy sự phân bố nhà ở thứ hai có mật độ cao nhất ở trong vùng ngoại ô các thành phố lớn, nơi tập trung đông dân cư của các nước như: Paris, vùng Normaanlie và vùng Lyon của Pháp; thủ đô Luân Đôn, Tp. Bótminham của nước Anh; thủ đô Xtôckhôm của Thụy Điển; vùng Rua, Tp. Hambuộc, Beclin... ở Đức; Niu Yooc, Sicagâu, Boxtôn ở Hoa Kỳ...

Việc xây dựng nhà ở thứ hai thường giới hạn trong bán kính 20 – 80km, xung quanh các khối đô thị do nguyên nhân đi lại, với thời gian đi lại mất khoảng 2 giờ từ khi rời nhà ở thành phố.

XÉT  
38.838.

Ngày nay nhà ở thứ hai là đối tượng tìm kiếm cả tại những nơi người ta còn có được sự yên tĩnh và do đó nó đã phân bố ở khắp các nước châu Âu, Hoa Kỳ, Canada.

Theo tinh thần của Hiệp ước Rome (cộng đồng châu Âu), việc mua bán tài sản tại Pháp của những người dân thuộc khối thị trường chung cũng tuân theo những luật định giống như đối với người Pháp, trong khi đó pháp chế của mỗi quốc gia lại khác nhau. Chúng tự do ở Pháp, Italia; rất chặt chẽ ở Hà Lan và Đan Mạch; khắt khe ở Đức và Bỉ. Tuy nhiên, trong số các nước mà ở đó nhà ở thứ hai được người ta sẵn lòng mua hơn là ở Thụy Sĩ, Áo, Tây Ban Nha... (Tây Ban Nha khuyến khích đầu tư loại này).

Thụy Sĩ sau khi nhận thức được mối nguy cơ vì mục đích kinh tế (đầu cơ, khan hiếm đất đai, lạm phát) và chính trị liên quan đến đầu tư nước ngoài đã ban bố một nghị định hạn chế vào năm 1973. Nghị định này đã đưa ra một nguyên tắc, theo đó đất đai của quốc gia chỉ dành riêng cho người quốc tịch Thụy Sĩ và những người nước ngoài làm việc và cư trú ở nước này.

Mỗi hồ sơ đều được thẩm cứu tại hai cấp, cấp tổng và cấp liên bang. Cấp liên bang có quyền từ chối không chấp thuận đơn yêu cầu nếu số lượng các chủ sở hữu nước ngoài vượt quá 10%.

Theo so sánh thì pháp luật của Pháp thuộc loại rất tự do. Theo tinh thần của việc kiểm soát được xác lập theo Luật ngày 28 tháng 11 năm 1966 và các Nghị định năm 1967, 1968, 1971, các khoản đầu tư trực tiếp của những người thực hiện hoặc các pháp nhân có nơi cư trú hoặc nơi ở tại nước ngoài đều phải khai báo với Ban giám đốc kho bạc.

Pháp luật của Pháp không phân biệt các khoản mua, bán tài sản đất đai, bất động sản cho mục đích du lịch với các giao dịch tài chính và thương mại với nước ngoài.

– *Nhà trú chân nông thôn và phòng ở cho thuê tháng*: Các hình thức này được đưa ra ở Pháp vào đầu những năm 50 và đạt được thành công nhất định, hiện nay đã có chừng 50 000 nhà trú chân với số giường 250 000 chiếc phân bố trong hơn 4000 xã.

Hình thức này đáp ứng được một số mục tiêu, đem lại cho người nông thôn khả năng bảo vệ, thậm chí cải thiện thêm bất động sản của mình, chống lại làn sóng di cư khỏi nông thôn của người dân bằng cách có thêm một khoản thu nhập, kéo người nông thôn ra khỏi tình trạng biệt lập. Mặt khác tạo cho người dân thành thị điều kiện nghỉ phép theo khuôn khổ cả gia đình với chi phí hợp lý, trong môi trường thích hợp cho thư giãn và tìm hiểu những điều mới lạ.

Công thức này từ chỗ là của tư nhân nông dân thành của làng xã, rồi sau thành loại chức năng gia đình, đồng thời với loại có chức năng chuyên biệt cho những người cưỡi ngựa, những người đi săn bắn, những người đi câu, cho trẻ em...

Ngày nay mỗi năm tại Pháp thành lập thêm 1000 nhà trú chân mới.

Nhà trú chân nông thôn ở các nước thường nhiều khách vào mùa hè, cung vượt cầu, thời gian còn lại thì lượng khách chỉ ở mức khiêm tốn.

Vì vậy, phong trào làm nhà trú chân nông thôn đã dẫn đến việc phát triển các trung tâm cấp tỉnh về đặt giữ chỗ (thực chất là các đại lý lữ hành, các văn phòng xúc tiến du lịch).

- *Hình thức phòng khách:* Hình thức này rất phổ biến ở các nước Tây Âu từ sớm, nhưng ở Pháp thì phát triển muộn hơn. Đó là những căn phòng được sửa sang và trang bị để tiếp đón khách qua đường kèm theo phục vụ cho họ nơi ngủ, bữa ăn sáng. Ngày nay ở Pháp số lượng hình thức phòng cho thuê khoảng 2000 - 3000. Và thông thường được bố trí trong khu vực nông thôn bên cạnh các nhà hàng, nhà trọ. Hình thức kinh doanh cơ sở lưu trú này nhận được sự hỗ trợ về vốn của chính phủ và chính quyền các địa phương như ở Pháp Bộ Nông nghiệp đã trợ cấp từ 20 đến 50% vốn đầu tư bất động sản trong khu vực nông thôn, Hội đồng vùng có thể trợ cấp thêm cho một số tỉnh.

- *Kinh doanh khách sạn nhỏ ở nông thôn:* Hình thức kinh doanh này khá phổ biến ở các nước: Pháp, Italia, Anh, Hoa Kỳ, Thụy Sĩ. Khoảng chừng 1/3 khối lượng các khách sạn của Pháp được đặt tại các làng xã có làm du lịch và các nhà trọ của làng vẫn luôn giữ vai trò làm tụ điểm xã hội sôi nổi của dân chúng địa phương và là điểm gặp nhau giữa những người dân nông thôn với người thành thị.

Do có vai trò của các khách sạn nhỏ ở nông thôn với đời sống địa phương, bởi có tới 2/3 kiêm thêm tiệm cà phê cùng với kinh doanh nhà hàng, khách sạn đặt ở giữa làng. Vì vậy, loại khách sạn này hoạt động quanh năm, trong khi đa số khách sạn của các trạm du lịch người ta thường phải đóng cửa khi mùa du lịch qua đi.

#### ➤ **Những công trình quy hoạch "thỏa thuận"**

- *Các trạm xanh phục vụ nghỉ phép:* Đây là một công thức tăng cường sự điều phối và chính thức hóa những sáng kiến khác nhau trong phát triển du lịch ở các điểm dân cư nông thôn.

Ở nhiều nước phát triển những xã dưới 10.000 dân có thiết bị đón khách, vui chơi giải trí tối thiểu (điểm cuốn hút tự nhiên), những căn nhà

cho thuê có đồ đạc, bể bơi hoặc bến tắm được chấp nhận, các sân chơi nơi dành cho thanh niên, các công ty du lịch, thương mại nhu yếu với giá cả được giám sát, có thể đòi hỏi để được gắn một danh hiệu "Trạm xanh nghỉ phép", một nhãn hiệu có thể giúp tuyên truyền, quảng cáo rất tốt cho họ. Hàng năm ở các nước còn tổ chức nhiều chương trình tuyên truyền, quảng bá cho hình thức kinh doanh này, tiêu biểu ở Pháp đã tổ chức những hoạt động đi thăm các phương tiện lưu trú và các cuộc trình diễn các ngày lễ văn hóa dân gian...

– *Các công viên tự nhiên quốc gia và vùng*: Luật về rừng của Pháp đã có từ năm 1827, nhưng đến luật ngày 22/7/1960 quy định thành lập các công viên quốc gia, thể hiện rõ ý nguyện bảo tồn một số không gian có thảm thực vật và hệ động vật phong phú.

Công viên quốc gia đầu tiên Vanoise được thành lập năm 1963, tức là gần 100 năm sau các công viên ở Bắc Mỹ và 60 năm sau công viên cùng loại đầu tiên ở châu Âu.

Ở Hoa Kỳ từ năm 1886 công viên quốc gia đầu tiên đã được thành lập; Anh từ năm 1924 công viên quốc gia đã được thành lập, công chúng đấu tranh đòi bảo vệ nguyên vẹn những khu vực tự nhiên vẫn còn hoang sơ. Khái niệm về công viên tự nhiên đã thay đổi trong những năm gần đây, ý tưởng bảo tồn các không gian hẹp hơn và liên kết tốt hơn các không gian nông thôn. Vì thế người ta đã phục hồi được các chức năng bảo tồn cảnh quan duy trì cuộc sống thôn dã và đáp ứng nhu cầu thư giãn của người dân thành thị.

Công viên tự nhiên cấp vùng với quy chế được xác định năm 1967 và đã đáp ứng ba yêu cầu nói trên. Hiện nay ở Pháp có khoảng 20 công viên đã và đang được xây dựng ở 16 vùng và chiếm trên 3% diện tích đất nước, và Pháp còn 29 khu bảo tồn tự nhiên trên diện tích tổng cộng khoảng 30 000 ha.

– *Mặt nước và cơ sở giải trí*: Để đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của cư dân rời khỏi thành phố để thư giãn ngày càng nhiều. Vì vậy, cần phải quy hoạch mặt nước. Các nhà quy hoạch có thể lựa chọn nhiều giải pháp, ví dụ như: sử dụng mặt nước tự nhiên hoặc hồ chứa nước nhân tạo, nơi có đập chắn, thông thường là đập thủy điện hoặc đưa nước vào những hồ trũng thường là những dòng sông cổ, hoặc có thể xây dựng cả hồ nhân tạo mới.

Có nhiều văn bản của cấp bộ ở Pháp và nhiều quốc gia về vấn đề này (ở Pháp có các Thông tư ngày 25/3/1974 và 21/3/1975 của Tổng trưởng về công tác thanh niên đã nêu rõ điều kiện xây dựng cơ sở này, đồng thời chú ý phân loại chúng theo vị trí không gian. Trước hết là các trạm vùng nông thôn, đây là trường hợp quy hoạch nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt giải



trí ngoài trời và có thể đón tiếp lượng khách mùa hè bổ trợ, chủ yếu thuộc nhóm du lịch xã hội. Nhóm các cơ sở mang tính tự nhiên được đặt bên cạnh một điểm thắng cảnh khác (công viên tự nhiên, rừng, thung lũng... có khoảng 100 ở Pháp). Chúng phần nhiều được tài trợ bởi các đơn vị hành chính địa phương, các xã, các nghiệp đoàn liên xã hoặc các tỉnh. Ví dụ, chi phí quy hoạch hồ Pordoux (Haule Vienne) tại điểm thắng cảnh Cauze cách Limoges chừng 30km đã được thực hiện, tỉnh đầu tư 70%, Tp. Limoges 25% và nghiệp đoàn liên xã 5%.

Cơ cấu cần thiết cho việc quản lý cần phải xác định ngay từ lúc bắt tay vào nghiên cứu sơ bộ công trình quy hoạch.

Năm 1981, ở Pháp người ta đã thống nhất khái niệm về cơ sở ngoài trời và giải trí. Có ba tiêu chuẩn được dùng để phân loại các cơ sở với diện tích từ vài ha tới 2800 ha; đô thị, ven đô và du lịch. Loại sau cùng gồm các cơ sở nông thôn và những cơ sở thiên nhiên. Đã có một bản tổng kết về việc xây dựng và vận hành chúng. Có những biện pháp đã được khuyến khích, một mặt nhằm tạo thuận lợi cho hình thức đón khách kèm theo chỗ ở lưu trú tại cơ sở để khẳng định tốt hơn hướng hoạt động của chúng, giảm bớt chi phí quản lý, mặt khác đáp ứng tốt hơn sự mong đợi của khách, tùy thuộc vào trạng thái mới về kinh tế - xã hội.

- *Nhà trú chân gia đình và làng trú chân phân tán*: Nhà trú chân nông thôn là những đơn vị nhỏ bé không có dịch vụ phục vụ tập thể, được tổ chức sắp xếp trong những ngôi nhà có sẵn, các nhà quy hoạch và các đại biểu dân cư địa phương đã tập hợp công việc của những người nông dân riêng lẻ để tạo ra các phương tiện lưu trú loại này. Và do đó chúng có khả năng đón khách lưu trú cao hơn so với những đơn vị nhỏ bé trú chân lúc đầu.

Các nhà chú chân gia đình có điều kiện chỗ ở, trong đó mỗi gia đình tự mình lo việc ăn uống, cùng một lúc có nhiều nhà sẵn sàng đón nhận người nghỉ và cả người địa phương, điều kiện này còn giúp cho cả việc phát triển các hoạt động vui chơi giải trí đặc trưng của chính địa phương.

Trong những năm gần đây, ở nhiều nước có ba loại nhà trú chân đã được xây dựng, loại thứ nhất được đặt thêm vào một làng nghỉ phép, loại thứ hai là những nhà trú chân riêng lẻ trên bờ biển hoặc trên vùng núi với khả năng đón khách lên tới hàng trăm giường. Loại thứ 3 là những nhà trú chân nông thôn với phương tiện đón khách trung bình khoảng 40 căn hộ. Xem xét ảnh hưởng tích cực thì loại nhà thứ 3 này đối với các làng đón khách thì vùng đã bị đô thị hóa từ thành tựu này. Nó chủ yếu hướng nhân dân địa phương vào việc chuẩn bị thuận tụy cho việc nghỉ phép của khách du lịch. Cũng nhằm

giúp cho nhân dân nông thôn quán xuyến được tốt hơn sự phát triển của việc đón khách và trong đó một số đi theo hướng "đa nghề".

Công thức này có thể giúp cho người nông dân kiểm soát được các hậu quả về kinh tế - xã hội và văn hóa của những dạng sử dụng không gian mới tránh sự tập trung quá mức của khách du lịch.

Loại hình làng trú chân phân tán còn có lợi ích khôi phục di sản kiến trúc của các miền.

Mục đích xây dựng làng trú chân phân tán phải là một "sản phẩm" có sinh lời đồng bộ cao nhất có thể được. Điều này có nghĩa tạo ra sự đoàn kết giữa các xã trong việc làm chủ công trình.

Trên cơ sở kiểm kê các khả năng, khôi phục và trên cơ sở hiểu biết khả năng giúp đỡ từ nguồn công ích, chỉ công trình cần phải lựa chọn nhanh chóng phương án quản lý (quản lý trực tiếp, thỏa hiệp với một hiệp hội...).

Việc thương mại sẽ đạt kết quả tốt nếu đã nghiên cứu đầy đủ tính bổ trợ lẫn nhau về chức năng giữa nhiều làng (như kích cỡ tối ưu của thiết bị "cục" tổ chức giải trí, khoảng cách và thời gian giao thông, nhà hàng...).

- *Đơn vị ngày lưu trú du lịch*: Trong hoàn cảnh cạnh tranh ngày càng sôi động, điều cần thiết là không những tạo ra được sản phẩm hoàn chỉnh, vận hành tốt mà còn làm sao cho khách biết đến và bán được chúng. Khái niệm "vùng đón khách" thủ tục của đơn vị ngày lưu trú du lịch lần đầu tiên đã được lập tại Pyrénées - miền Nam nước Pháp. Khách hàng được cung cấp danh sách phong phú những dịch vụ có trong khu vực quan tâm. Còn các nhà sản xuất sẽ tập trung cùng nhau trong một hiệp hội có nhiệm vụ thúc đẩy khu vực và thương mại hóa các sản phẩm (được kiểm tra bằng cách đối chiếu với một "hiến chương về chất lượng"), cần nhấn mạnh là cùng một ý tưởng xây dựng và bán các sản phẩm trọn vẹn trong môi trường đón khách.

- *Cắm trại nông thôn*: Cắm trại nông thôn có hai loại hình: các diện tích tự nhiên để cắm trại và cắm trại ở nông trại. Là hình thức cắm trại của giai đoạn khởi đầu, một người nông dân được phép tiếp nhận 25 gia đình trên 1 ha (400m<sup>2</sup> cho một vị trí), trên đó cung cấp cho người cắm trại những tiện nghi về nước, ăn uống, vệ sinh đơn giản. Trong loại hình này thì không gian được dành cho người nghỉ là yếu tố có ý nghĩa quan trọng hàng đầu về tiện nghi. Ở Pháp có quy chế, những khu đất đón dưới 6 trại thì không cần xin phép quận, chỉ cần có một bản khai tại tòa thị chính, loại hình cắm trại ở nông trại được gặp trong khuôn khổ các tổ chức chuyên nghiệp, hiện nay loại hình này tập trung chừng khoảng 1700 nông trại với khoảng 10 000 chỗ.

### 8.3. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÙNG NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM

Nhằm khai thác lợi thế các nguồn lực để phát triển du lịch có kế hoạch và đạt hiệu quả cao, từ 1995 đến nay đã có nhiều dự án quy hoạch phát triển du lịch có quy mô và cấp độ khác nhau được tiến hành ở Việt Nam. Trong đó có quan tâm đến quy hoạch phát triển du lịch khu vực nông thôn cả về không gian lãnh thổ và quản lý điều hành. Trong Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 đã tiến hành kiểm kê, đánh giá tài nguyên thực trạng phát triển du lịch trong cả nước, dự kiến xây dựng kết cấu hạ tầng, dự kiến các tuyến điểm du lịch điển hình, các dự án đầu tư phát triển du lịch ở các khu vực nông thôn và ngoại ô. Ví dụ, các dự án đầu tư ở khu vực Hà Nội và ngoại vi như công trình làng văn hóa dân tộc chính trang khu vực suối hai: Khuôn dưỡng + khu nghỉ dừng chân.

Tổ chức quy hoạch xây dựng mở rộng Bến Đục (chùa hương):

- Khu nghỉ đêm, Camping ở chùa Thiên Trù.
- Đầu tư khai thác công nghiệp nước khoáng Kim Bôi, Kênh Gà.
- Chính trang "làng hoa" làng du lịch trên cơ sở làng Nghi Tàm, Quảng Bá.
- "Làng cổ" trên cơ sở làng Bưởi.
- Các hình thức vui chơi giải trí, thể dục thể thao trên Hồ Tây.
- Khu vui chơi giải trí đầm Vân Trì.
- Khu du lịch văn hóa, lịch sử Cổ Loa...

Từ năm 1995 đến nay, ở hầu hết các tỉnh đồng bằng, duyên hải nước ta đã tiến hành quy hoạch tổng thể phát triển du lịch. Ở nhiều tỉnh, nông, lâm, ngư nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính và có lãnh thổ vùng nông thôn rộng lớn, thực chất quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của các tỉnh này là quy hoạch du lịch nông thôn. Công việc tiến hành của các dự án này là kiểm kê, đánh giá các nguồn lực phát triển du lịch. Xây dựng các mục tiêu chiến lược, chỉ tiêu dự báo các định hướng, các dự án ưu tiên đầu tư phát triển du lịch.

Để thực thi các mục tiêu phát triển quy hoạch tổng thể phát triển du lịch, nhiều dự án quy hoạch chi tiết điểm du lịch chức năng đã được xây dựng và đưa vào thực thi, gồm quy hoạch các làng nghề, quy hoạch bảo tồn và khai thác các di tích lịch sử văn hóa, quy hoạch diện tích mặt nước và các cơ sở vui chơi giải trí, các khu du lịch sinh thái miệt vườn, quy hoạch du lịch sinh thái.

Ví dụ: Dự án quy hoạch khu du lịch sinh thái miệt vườn Thới Sơn.

Ở đồng bằng sông Cửu Long có nhiều khu du lịch sinh thái miệt vườn nổi tiếng như Mỹ Khánh (Cần Thơ), Mỹ Phước (Sóc Trăng), Ba Ký (Bến Tre)... Nhưng khu du lịch sinh thái miệt vườn Thới Sơn (Tiền Giang) được coi là điểm đến hấp dẫn nhiều du khách hơn cả.

Khu du lịch có vị trí thuận lợi, cách Tp. Hồ Chí Minh 70km, cách Mỹ Tho 5km theo đường sông. Nằm giữa vùng sông nước mênh mông, lại có nhiều kênh rạch, vườn cây trái xum xuê, xanh tốt, trĩu quả, người dân nơi đây hiền hậu, chất phác, mến khách, mang những nét điển hình của miệt vườn sông nước Nam Bộ. Khí hậu ở đây điều hoà quanh năm, hầu như không có thiên tai, thời gian du lịch ở đây có thể diễn ra quanh năm. Vì vậy đã hơn 10 năm nay, cù lao Thới Sơn với diện tích 11,9km<sup>2</sup> đã được quy hoạch thành điểm du lịch quốc gia và quốc tế. Cù lao Thới Sơn đã quy hoạch hệ thống kênh rạch, đường đi vào các gia đình, phòng nghỉ, hệ thống nhà hàng, các bến thuyền, các trung tâm sản xuất, giới thiệu nghệ thuật nghề thủ công cổ truyền và bán hàng lưu niệm. Các công trình phục vụ du lịch được làm bằng vật liệu tự nhiên đơn giản như lá dừa nước, tre gỗ, độ cao chỉ có một tầng, có kiểu dáng kiến trúc giống nhà cửa của người dân ở đây.

Các công trình du lịch nằm xen kẽ giữa những vườn cây trái trĩu quả, vườn hoa cây cảnh, cây thế và những ngôi nhà của cư dân. Tất cả đã tạo cho Thới Sơn một bức tranh thủy mặc nên thơ, trữ tình và thanh bình. Nhân viên phục vụ tại khu du lịch Thới Sơn là những người dân địa phương, nhưng đã được giáo dục, tập huấn nên có phẩm chất và nghiệp vụ tốt, họ đã tạo nên cái hồn của khu du lịch này. Vì vậy, dự án khu du lịch Thới Sơn là một mô hình quy hoạch tiêu biểu cho các dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái miệt vườn ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước.

Từ mô hình quy hoạch phát triển du lịch sinh thái miệt vườn ở Cù lao Thới Sơn, nhiều địa phương có điều kiện sinh thái nhân văn thuận lợi, hấp dẫn du khách đã tiến hành quy hoạch phát triển loại hình du lịch này.

Tuy nhiên, phần nhiều các khu du lịch sinh thái miệt vườn ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đều có kiểu dáng, quy mô, sản phẩm tương đồng nên đã giảm sức hấp dẫn của du khách và hiệu quả của các dự án không cao.

Ở đồng bằng Bắc Bộ, tại vùng ngoại ô hoặc gần các thành phố lớn, nhiều khu du lịch sinh thái cũng được quy hoạch xây dựng. Tuy nhiên, quy mô của các khu du lịch thường nhỏ, thường phân thành các khu vực: khu đón tiếp khách và nhà hàng, ao cá và vườn cây trái. Cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu là các nhà hàng, các chòi câu cá, các công trình vệ sinh, các cơ sở lưu trú rất ít. Các công trình thường được làm bằng vật liệu đơn sơ: lá gồi,



gỗ, tre, kiến trúc nhà sàn của các dân tộc Thái, Mường, hoặc kiểu nhà cổ ở vùng đồng bằng sông Hồng. Các thiết bị đơn giản chủ yếu phục vụ nhu cầu ăn uống, câu cá của du khách vào dịp cuối tuần. Các công trình kiến trúc được bố trí ven các ao hồ. Các khu du lịch thường có vườn cây trái, gồm những loại cây ăn quả phổ biến như khế, ổi, bưởi, cam là chủ yếu... Du khách đến các khu du lịch này có thể thưởng thức hoa quả, thư giãn, hưởng thụ phong cảnh thanh bình như: khu du lịch xanh ở ngoại ô Tp. Hải Dương; khu du lịch sinh thái ở Hoà Lạc (Hà Tây); Khu du lịch Hà Dung – Đông Anh (Hà Nội)... Hạn chế của các khu du lịch này là thiếu phần hồn của bản sắc văn hoá thôn quê đồng bằng Bắc Bộ vì nó tách rời các làng quê, thường quy hoạch xây dựng từ đất canh tác hoặc tận dụng diện tích mặt nước, sản phẩm du lịch lại đơn điệu và mang tính tương đồng. Do vậy, các khu du lịch này không giữ được chân du khách lưu trú qua đêm được, khả năng hấp dẫn du khách thấp, hiệu quả kinh doanh không cao.

Trong thời gian qua, phần lớn các địa phương có các nguồn lực phát triển du lịch ở các vùng nông thôn và ngoại ô đều đã tiến hành lập quy hoạch phát triển du lịch, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau nên hiệu quả của việc lập cũng như thực hiện các dự án còn thấp như: nhiều địa phương có các nguồn lực để phát triển du lịch khác nhau nhưng các mục tiêu, chiến lược, định hướng phát triển du lịch lại tương đồng nên tính thực tiễn, khả năng thực thi, hiệu quả không thể cao, gây lãng phí vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật và tài nguyên du lịch.

Trong quá trình thực hiện các dự án còn chậm, thiếu sự kiểm tra, giám sát của các cấp có thẩm quyền. Sự hỗ trợ về nguồn tài chính cho các dự án còn chậm, còn thiếu sự tham gia của công chúng và các đại biểu do dân cử. Việc đầu tư vốn, sử dụng nguồn vốn, thu hồi vốn còn kém hiệu quả, thiếu minh bạch, nhất là trong khâu đầu tư xây dựng. Những vùng nông thôn có nguồn tài nguyên thuận lợi cho phát triển du lịch song đều là những vùng trình độ kinh tế – xã hội và kết cấu hạ tầng còn hạn chế, nước ta còn thiếu các chiến lược cụ thể cũng như những chính sách ưu tiên để phát triển du lịch ở khu vực này.

## **8.4. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ VỀ QUY HOẠCH DU LỊCH VÙNG NÔNG THÔN VÀ VEN ĐÔ Ở VIỆT NAM**

### **8.4.1. Những khuyến nghị chung**

– Phát triển du lịch gắn với việc bảo vệ, tôn tạo tài nguyên môi trường đảm bảo sự phát triển bền vững, cần có kế hoạch và cơ chế quản lý phù hợp

để khai thác có hiệu quả các lợi thế về vị trí, tiềm năng, đẩy nhanh phát triển du lịch góp phần vào phát triển kinh tế – xã hội song vẫn bảo tồn được giá trị về tự nhiên, văn hóa, xã hội.

- Phát triển du lịch phải dựa trên sự phát triển phối hợp đa ngành nghề.
- Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp, vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ với các ngành, cần có nhận thức đúng đắn về phát triển du lịch ở các cấp, các ngành, từ đó có sự chỉ đạo chặt chẽ để phát triển du lịch thành nhiệm vụ chung của các cấp, các ngành. Phát triển du lịch phải góp phần duy trì, thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề như: nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại để tránh việc suy thoái của ngành truyền thống và di cư ra thành phố.
- Phát triển du lịch phải được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển du lịch của các địa phương trong vùng và các vùng khác.
- Phát triển du lịch gắn với bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.
- Các dự án quy hoạch phải góp phần và đưa mục tiêu phát triển bền vững về kinh tế, bền vững về môi trường và bền vững về xã hội vào trong các chiến lược phát triển.
- Nhìn chung sản phẩm du lịch ở các vùng nông thôn nước ta còn đơn điệu, chủ yếu dựa vào tài nguyên du lịch có sẵn. Vì vậy, cần thực hiện chiến lược sản phẩm du lịch như tạo ra các sản phẩm độc đáo mang sắc thái văn hóa, phong tục tập quán và đặc điểm tự nhiên của từng địa phương, tạo các sản phẩm du lịch chuyên đề, có sự kết hợp sản phẩm du lịch giữa các địa phương để tạo ra nhiều tour, tuyến và các sản phẩm du lịch.
- Nhằm tăng cường tuyên truyền, quảng bá cho các sản phẩm du lịch, thu hút khách du lịch đến khu vực này, tăng công suất sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật, tập hợp các điều kiện phát triển du lịch cần có sự hỗ trợ của nhà nước và địa phương về cơ chế chính sách, cũng như ngân sách để thành lập, vận hành các văn phòng xúc tiến, phát triển du lịch.
- Trên cơ sở quy hoạch cụ thể, cần xác lập cơ chế phù hợp để khuyến khích cả đầu tư trong nước và quốc tế, đẩy nhanh các dự án du lịch sử dụng vốn công ích trong việc quy hoạch xây dựng các khu vui chơi giải trí, quy hoạch bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, xây dựng kết cấu hạ tầng.
- Cần nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, coi trọng chất lượng dịch vụ du lịch trong mọi phương diện như thái độ phục vụ, tính đa dạng, tính tiện nghi của các sản phẩm du lịch và khả năng sẵn sàng phục vụ nhanh. Muốn đạt được những điều này cần có những quy định nghiêm ngặt về chất lượng dịch vụ, giá cả, đồng thời phải tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao công nghệ phục vụ trong các hoạt động kinh doanh.

– Thu hút cộng đồng vào hoạt động du lịch, có các cơ chế chính sách ưu tiên tuyển lao động vào các hoạt động du lịch là người địa phương, giao quyền quản lý các dự án quy hoạch cũng như quyết định các vấn đề phát triển du lịch nông thôn cho dân cư và chính quyền ở các địa phương. Lấy ý kiến của các bên tham gia, trong đó có cộng đồng địa phương từ khi xây dựng dự án, cũng như khi dự án đi vào hoạt động.

– Nhằm phát triển nguồn nhân lực du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch, cần phải quan tâm ưu tiên đào tạo lại, đào tạo mới nguồn lao động địa phương ở các cấp độ khác nhau. Chú ý giáo dục về môi trường và giáo dục du lịch cho toàn dân góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo môi trường du lịch thuận lợi hấp dẫn để cộng đồng địa phương có thể tham gia vào tất cả các khâu, các công việc của hoạt động du lịch.

– Xây dựng các cơ chế, chính sách và hệ thống các quy định trên tinh thần phi tập chung hóa, tăng cường vai trò của các tổ chức, hiệp hội du lịch, của công chúng từ khi xây dựng đến khi thực hiện.

– Cần có các chính sách hỗ trợ từ nhà nước, chính quyền địa phương về tài chính và pháp chế các vấn đề như; trong các việc nắm quyền sử dụng đất; hỗ trợ về vốn trong việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch; hỗ trợ việc bảo tồn khôi phục nghề truyền thống, bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa; tôn vinh và trả lương cho các nghệ nhân; phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn; đào tạo nguồn nhân lực.

– Các chính sách phát triển du lịch cần có sự thống nhất tương hợp với các chính sách phát triển kinh tế – xã hội như: chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khôi phục phát triển nghề truyền thống, bảo tồn ruộng đất; xóa đói giảm nghèo...

– Các loại hình quy hoạch du lịch nông thôn chủ yếu bao gồm:

+ Quy hoạch bảo tồn và phát triển các làng nghề.

+ Quy hoạch các điểm du lịch sinh thái nhân văn.

+ Quy hoạch bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá, lễ hội, văn hóa nghệ thuật.

+ Quy hoạch các cơ sở vui chơi giải trí như công viên, sân golf.

+ Quy hoạch du lịch nghỉ dưỡng – chữa bệnh.

– Một số loại hình du lịch phát triển ở nông thôn:.

+ Du lịch văn hóa, du lịch làng nghề, lễ hội tâm linh, tham quan nghiên cứu di tích lịch sử.

+ Du lịch sinh thái sông nước.

- + Du lịch sinh thái nhân văn.
- + Du lịch tham quan nông nghiệp.
- + Du lịch thể thao.
- + Du lịch dưỡng chữa bệnh.

#### **8.4.2. Những khuyến nghị về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và kết cấu hạ tầng**

- Tận dụng diện tích mặt nước để quy hoạch phát triển khu vui chơi giải trí và tạo cảnh quan.
- Quy mô xây dựng vừa và nhỏ hạn chế về chiều cao, về mật độ, không được vượt quá sức chứa của lãnh thổ, nhưng cũng không ở dưới mức tiềm năng, gây lãng phí tài nguyên.
- Sử dụng tối đa các kỹ thuật xây dựng của địa phương, vật liệu địa phương, kiểu dáng kiến trúc văn hóa địa phương, nguồn lao động địa phương khi xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch và kết cấu hạ tầng.
- Kiểu dáng và vật liệu xây dựng các công trình phải hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, kiến trúc bản địa; tránh tạo kiểu dáng, vật liệu kiến trúc xung đột giữa kiến trúc với cảnh quan và kiến trúc văn hoá bản địa.
- Mật độ công trình thưa, dành nhiều không gian cho cây xanh, mặt nước.
- Các điểm du lịch sinh thái, làng nghề cần có trung tâm trưng bày sản phẩm, đón khách và phân bố gần với các điểm quần cư vừa để chính quyền và cộng đồng địa phương tạo xung lực và vừa hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương.
- Quy hoạch xây dựng các bãi đỗ xe ở những vị trí không gây ô nhiễm, tiếng ồn và ảnh hưởng tới môi trường sống, cảnh quan, hoạt động kinh tế và đời sống của địa phương, đáp nhu cầu sử dụng trong tương lai.
- Nên quy hoạch xây dựng cơ sở lưu trú theo kiểu nhà ở thứ hai, nhà trú chân gia đình, nhà có phòng cho thuê, nơi cắm trại.
- Sử dụng vốn công ích trong việc xây dựng các công trình công cộng, xây dựng bến bãi, kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường.
- Cần lợi dụng ưu thế cảnh quan và khí hậu tự nhiên có thể lưu thông không khí tự nhiên theo kiến trúc nhà sinh thái, mở hướng và mở tối đa có thể vào thiên nhiên.
- Sử dụng đất đai tài nguyên một cách dè dặt, dành phần cho tương lai bằng cách giữ lại càng nhiều đất cho cây xanh thảm cỏ. Không gian của các



công trình phải là không gian thống nhất, không bị chia sẻ vụn, tránh những diện tích thiếu ánh sáng tự nhiên và không khí lưu thông.

– Kéo gần đất trời và thiên nhiên vào các công trình xây dựng, bằng thiết kế lô gia, ban công, mái che, bằng việc bố trí cây xanh ở mọi nơi có thể. Hạn chế bằng mọi cách việc sử dụng các phương tiện và thiết bị tạo tiện nghi khí hậu và tiện nghi sống. Vừa tiêu tốn nhiều điện năng vừa làm con người giảm sự thích ứng với thiên nhiên; không ỷ vào máy móc, công nghệ ưu tiên tối đa hóa việc sử dụng các nguồn năng lượng tự nhiên và gió tự nhiên.

– Cần có sự quy hoạch cả về không gian và tổ chức điều hành quản lý.

– Cần có sự tham gia kiểm tra, giám sát của chính quyền và cộng đồng địa phương trong các hoạt động xây dựng và quy hoạch.

### **8.4.3 Những khuyến nghị về bảo tồn sử dụng tài nguyên du lịch**

– Giao quyền quản lý và sử dụng việc bảo tồn khai thác các nguồn tài nguyên du lịch, quản lý các nguồn thu thuế gồm đất, kinh doanh nhà hàng khách sạn, kinh doanh vận chuyển du khách, bán hàng, vé thắng cảnh... cho chính quyền địa phương có sự giám sát của công chúng.

– Xây dựng các quy định giám sát quản lý, thưởng phạt trong quá trình thực hiện quy hoạch.

– Tiến hành thống kê nghiên cứu, xếp hạng công nhận các di tích, các thắng cảnh, các VQG, các lễ hội, các làng văn hoá dân gian...

– Xác định phạm vi bảo vệ tuyệt đối các di tích lịch sử văn hóa, xây dựng các quy định về bảo vệ, tôn tạo, khai thác các di tích, tiến hành lập hồ sơ di tích và cổ vật.

– Tiến hành sưu tầm thống kê nghiên cứu khôi phục, trình diễn các lễ hội, nghề thủ công, văn hóa nghệ thuật, nghệ thuật ẩm thực truyền thống từ nguồn vốn công ích.

– Thành lập ban quản lý các di tích, công khai và minh bạch về các nguồn thu chi trong hoạt động bảo tồn và khai thác nguồn tài nguyên du lịch.

– Trong quá trình bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, các giá trị văn hóa vô thể phải tôn trọng, giữ gìn giá trị văn hóa truyền thống, tiến hành trưng bày hiện vật giả, cất giữ bảo vệ hiện vật thật. Việc trùng tu các di tích lịch sử văn hóa và các cổ vật phải được tiến hành kịp thời, tránh việc xuống cấp nghiêm trọng mới trùng tu, vừa gây lãng phí, vừa làm giảm giá trị của di tích và cổ vật.

– Thu hút cộng đồng vào bảo vệ môi trường, sử dụng một phần vốn công ích và thu nhập từ du lịch đầu tư cho thu gom, xử lý chất thải, triển khai phát triển mô hình làng xanh và sạch.

69.01

- Đầu tư cho giáo dục du khách và toàn dân về bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, môi trường và du lịch, lôi cuốn cộng đồng vào các hoạt động kinh doanh du lịch và bảo tồn.

- Cần xây dựng các quy định trong việc phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp quản lý, các tổ chức trong việc bảo tồn, khai thác các di sản văn hóa.

- Có kế hoạch phân vùng chức năng trên địa bàn để xác định các khu vực cần bảo vệ như khu danh thắng, khu di tích lịch sử, các khu dự trữ đất đai, các VQG, các khu cần phục hồi trong thời gian quy hoạch.

- Cần đẩy mạnh giáo dục du lịch toàn dân để tạo môi trường xã hội tốt cho du lịch và ý thức bảo vệ tài nguyên du lịch.

- Cần xây dựng và thực tiễn hóa những quy định có tính pháp lý để bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa các di sản văn hóa quan trọng.

- Tăng cường công tác thống kê nghiên cứu, huy động mọi nguồn lực cho việc bảo tồn, tôn tạo các loại tài nguyên du lịch.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1 THIẾT KẾ CHỦ ĐỀ CỦA ĐIỂM DU LỊCH

Cảm nhận cảnh quan là một hình thức biểu đạt quan niệm về mỹ thuật, trong đó không chỉ là không gian vật chất bên ngoài mà còn được cảm nhận trong tinh thần của con người. Cảm nhận tinh thần có nguồn gốc từ cảnh quan vật chất. Nó bao gồm hai mặt cảnh quan khách quan và tình cảm chủ quan.

"Cảm nhận cảnh quan là để chỉ tình cảm của khách du lịch dưới tác động cái đẹp của cảnh quan, hoà cùng với cảnh quan khách quan, đạt đến sự giao hoà giữa cảnh và tình mà đạt đến sự thể nghiệm mỹ cảm" (Giang Nguyệt Khải, 1992)<sup>(1)</sup>.

Cảnh quan bản sắc văn hoá ở mỗi nơi có những giá trị đặc sắc riêng, do đó người làm quy hoạch thông qua quá trình tổ chức không gian thích hợp cung cấp cho khách hình ảnh ấn tượng về điểm du lịch. Trách nhiệm của người làm quy hoạch là làm sao để tạo ra cho du khách đơn vị cảnh quan có chủ đề nhất định, hình thành một chỉnh thể hữu cơ thành một dòng chủ đề.

Sáng tạo chủ đề của điểm du lịch cần chú ý tới 3 vấn đề: một là dùng nhiều phương pháp để tổ chức không gian, mở rộng không gian, cảm thụ được cái đẹp phong phú; các phương pháp gồm phân cảnh, tương cảnh, cộng cảnh, ánh cảnh. Hai là thực cảnh kết hợp với hư cảnh, thực cảnh chỉ những hình thái vật chất như núi, sông, hồ, hoa lá, kiến trúc; hư cảnh là chỉ yếu tố âm thanh, hình ảnh, ánh sáng, hương thơm. Ba là mối quan hệ mật thiết giữa các tố chất tâm lý của cảm nhận, các yếu tố nhận thức tinh thần (của du khách) và sự sinh sản của chủ đề.

Sự thiết kế không gian chủ đề do người quy hoạch thực hiện, bố trí cảnh quan nhân văn. Cảnh quan nhân văn là khu phong cảnh gồm 3 phương diện:

---

<sup>(1)</sup> Ngô Tất Hổ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, tr.98, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000.

– Một là sáng tạo các vật thể như kiến trúc, đường xá, tượng, chữ tạc khắc hài hoà với phong cảnh, kiến trúc bản địa.

– Hai là các ý tưởng vô hình của các tác phẩm văn học sơn thuỷ gồm các lời thơ, thần thoại, truyền thuyết tô vẽ cho cảnh quan thiên nhiên (truyền thuyết Sơn Tinh, Thuỷ Tinh, Chử Đồng Tử – Tiên Dung, Thánh Gióng...).

– Ba là phong tục của nhân dân.

Như vậy, khi xây dựng cảnh quan vật chất cụ thể cần phải có hình ảnh trực tiếp theo việc thiết kế chủ đề của khu du lịch.

Khi quy hoạch phát triển du lịch trong khu vực nhỏ, hoặc điểm du lịch, việc thiết kế hình ảnh du lịch cần thể hiện theo phương pháp dòng chủ đề. Hoặc quy hoạch phát triển du lịch ở quy mô lãnh thổ lớn cũng được quyết định bởi sự nghiên cứu cảnh quan, văn hoá địa phương, rồi sáng tạo ra các chủ đề cho phù hợp. Trong quá trình sáng tạo này, cơ sở chính là trên phương diện văn hoá. Bởi truyền thống văn hoá có nguồn gốc trong tâm hồn du khách. Vì vậy, việc sáng tác chủ đề tốt cần có căn cứ trên cơ sở văn hoá. Ví dụ: Quy hoạch khu du lịch sinh thái Thác Đa – Ba Vì. Đây là khu đất trống, đồi núi trọc; chỉ còn cây đa cổ thụ, thác nước nhưng nơi này đã dật nên huyền thoại về Sơn Tinh – Thuỷ Tinh và là vùng đất có người dân tộc Mường sinh sống. Quy hoạch của khu đã trồng cây, làm những con đường nhỏ, uốn lượn theo các sườn đồi, tạo các khe suối, tạo màu xanh, cảnh quan núi rừng. Cơ sở vật chất kỹ thuật được xây dựng bằng vật liệu tự nhiên, có kiến trúc trang trí nội thất hài hoà với văn hoá dân tộc Mường, quy mô nhỏ, hạn chế về chiều cao: như các nhà sàn lợp lá gồi, các quán lá để bán hàng và làm chỗ dừng chân cho du khách.

Các tượng được thiết kế, điêu khắc mô phỏng truyền thuyết về Sơn Tinh – Thuỷ Tinh. Do có thiết kế chủ đề hài hoà cảnh quan và văn hoá bản địa, đáp ứng các yêu cầu về xanh hoá, hạn chế về chiều cao và mật độ xây dựng nên khu du lịch này đã tạo sự hấp dẫn, thu hút du khách, và trở thành điểm du lịch ăn khách, hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Do vậy, sự thành bại của quy hoạch khu du lịch phụ thuộc nhiều vào sự thông hiểu về cảnh quan, văn hoá bản địa và thiết kế chủ đề của người làm quy hoạch. Thiết kế chủ đề của điểm du lịch tạo ra sự cảm thụ văn hoá của du khách, vừa góp phần bảo tồn bản sắc văn hoá.



**Phụ lục 2**  
**PHÂN TÍCH THÔNG SỐ HỒI QUY**  
**CHO KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA Ở HÀ NỘI<sup>(1)</sup>**

**MODEL: MOD\_9**

Dependent variable.. KHACHTH      Method.. LGSTIC

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R      ,89601

R Square      ,80283

Adjusted R Square      ,77818

Standard Error      ,16004

Analysis of Varicance:

| DF         | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----------------|-------------|
| Regression | 1 ,83427175    | ,83427175   |
| Residuals  | 8 ,20489496    | ,02561187   |

F = 32,57364      Signif F = ,0005

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B       | SE B    | Beta    | T      | Sig   | T |
|------------|---------|---------|---------|--------|-------|---|
| NAM        | ,904331 | ,015934 | ,408197 | 56,755 | ,0000 |   |
| (Constant) | ,004782 | ,000523 | 9,147   | ,0000  |       |   |

**Curve Fit**

**MODEL: MOD\_6**

Dependent variable.. KHACHTH      Method.. COMPOUND

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R      ,89601

R Square      ,80283

Adjusted R Square      ,77818

Standard Error      ,16004

Analysis of Varicance:

| DF         | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----------------|-------------|
| Regression | 1 ,83427175    | ,83427175   |
| Residuals  | 8 ,20489496    | ,02561187   |

F = 32,57364      Signif F = ,0005

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B          | SE B      | Beta     | T      | Sig   | T |
|------------|------------|-----------|----------|--------|-------|---|
| NAM        | 1,105790   | ,019483   | 2,449800 | 56,755 | ,0000 |   |
| (Constant) | 209,123598 | 22,862677 |          | 9,147  | ,0000 |   |

<sup>(1)</sup> Báo cáo tổng hợp, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch Hà Nội – UBND TP. Hà Nội.

39-850  
K.N.G  
888.68

**Curve Fit**

**MODEL: MOD\_13**

Dependent variable.. KHACHTH      Method.. QUADRATI

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R   ,89076

R Square     ,79345

Adjusted R Square   ,58689

Standard Error  39434,11596

Analysis of Varicance:

|            | DF | Sum of Squares | Mean Square  |
|------------|----|----------------|--------------|
| Regression | 2  | 11946998290,3  | 5973499145,1 |
| Residuals  | 2  | 3110099002,5   | 1555049501,3 |

F = 3,84136      Signif F = ,2066

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B             | SE B        | Beta      | T      | Sig T |
|------------|---------------|-------------|-----------|--------|-------|
| NAM        | -69994,857143 | 64453,11216 | -1,803830 | -1,086 | ,3910 |
| NAM**2     | 16429,142857  | 10539,21080 | 2,589286  | 1,559  | ,2594 |
| (Constant) | 424323,200000 | 84576,75630 |           | 5,017  | ,0375 |

**Curve Fit**

**MODEL: MOD\_1**

Dependent variable.. KHACHTH      Method.. LINEAR

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R   ,89601

R Square     ,73899

Adjusted R Square   ,70637

Standard Error  74, 26894

Analysis of Varicance:

|            | DF | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----|----------------|-------------|
| Regression | 1  | 124937,09      | 124937,09   |
| Residuals  | 8  | 44127,01       | 44127,01    |

F = 22,65045      Signif F = ,0014

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B          | SE B      | Beta    | T     | Sig T |
|------------|------------|-----------|---------|-------|-------|
| NAM        | 38,915152  | 8,176741  | ,859647 | 4,759 | ,0014 |
| (Constant) | 169,266667 | 50,735346 | 3,336   | ,0103 |       |

**MODEL: MOD\_4**

Dependent variable.. KHACHTH Method.. QUADRATI

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R ,88888

R Square ,79010

Adjusted R Square ,73013

Standard Error 71,19983

Analysis of Varicance:

| DF         | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----------------|-------------|
| Regression | 2 133578,18    | 66789,092   |
| Residuals  | 7 35485,92     | 5069,416    |

F = 13,17491 Signif F = ,0042

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B          | SE B      | Beta     | T     | Sig T |
|------------|------------|-----------|----------|-------|-------|
| NAM        | -5,584848  | 34,974115 | -,123371 | -,160 | ,8776 |
| NAM ** 2   | 4,045455   | 3,098575  | 1,008680 | 1,306 | ,2330 |
| (Constant) | 258,266667 | 83,741822 |          | 3,084 | ,0177 |

**Curve Fit**

**MODEL: MOD\_5**

Dependent variable.. KHACHTH Method.. CUBIC

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R ,98504

R Square ,97031

Adjusted R Square ,95547

Standard Error 28,92295

Analysis of Varicance:

| DF         | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----------------|-------------|
| Regression | 3 164044,88    | 54681,626   |
| Residuals  | 6 5019,22      | 836,537     |

F = 65,366665 Signif F = 0,001

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B          | SE B      | Beta       | T      | Sig T |
|------------|------------|-----------|------------|--------|-------|
| NAM        | 233,417638 | 42,074633 | 5,156262   | 5,548  | ,0014 |
| NAM ** 2   | -47,775058 | 8,678570  | -11,912069 | -5,505 | ,0015 |
| NAM ** 3   | 3,140637   | ,520412   | 7,876416   | 6,035  | ,009  |
| (Constant) | -11,200000 | 56,133379 |            | -,200  | ,8484 |

**Curve Fit**

**MODEL: MOD\_11**

Dependent variable.. KHACHTH      Method.. EXPONENT

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R    ,89601

R Square      ,80283

Adjusted R Square    ,77818

Standard Error    ,16004

Analysis of Variance:

|            | DF | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----|----------------|-------------|
| Regression | 1  | ,83427175      | ,83427175   |
| Residuals  | 8  | ,20489496      | ,02561187   |

F = 32,57364    Signif F = ,0005

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B          | SE B      | Beta    | T     | Sig T |
|------------|------------|-----------|---------|-------|-------|
| NAM        | ,100560    | ,017620   | ,896006 | 5,707 | ,0005 |
| (Constant) | 209,123598 | 22,862677 |         | 9,147 | ,0000 |

**Curve Fit**

**MODEL: MOD\_10**

Dependent variable.. KHACHTH      Method.. GROWTH

Listwise Deletion of Missing Data

Multiple R    ,89601

R Square      ,80283

Adjusted R Square    ,77818

Standard Error    ,16004

Analysis of Variance:

|            | DF | Sum of Squares | Mean Square |
|------------|----|----------------|-------------|
| Regression | 1  | ,83427175      | ,83427175   |
| Residuals  | 8  | ,20489496      | ,02561187   |

F = 32,57364    Signif F = ,0005

-----Variables in the Equation-----

| Variable   | B        | SE B    | Beta    | T      | Sig T |
|------------|----------|---------|---------|--------|-------|
| NAM        | ,100560  | ,017620 | ,896006 | 5,707  | ,0005 |
| (Constant) | 5,342925 | ,109326 |         | 48,871 | ,0000 |



# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Báo cáo tóm tắt Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010, Tổng cục Du lịch Việt Nam.
2. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hà Nội thời kỳ 1997 – 2010 và đến năm 2020, Sở Du lịch Hà Nội – UBND Tp. Hà Nội, 1998.
3. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2000 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Trà Vinh.
4. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Tp. Hải Phòng thời kỳ 1995 – 2010, UBND Tp. Hải Phòng.
5. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Ngãi thời kỳ 2001 – 2010 và định hướng đến 2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi.
6. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 1997 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Cao Bằng.
7. Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Phú Yên thời kỳ 1996 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Phú Yên.
8. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Phúc thời kỳ 1997 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Vĩnh Phúc.
9. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên – Huế thời kỳ 1995 – 2010, Sở Du lịch – UBND tỉnh Thừa Thiên – Huế.
10. Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bắc Kan thời kỳ 1998 – 2010, Sở Thương Mại và Du lịch – UBND tỉnh Bắc Kan.
11. Báo cáo Tổng hợp, bổ sung, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch TP. Hà Nội giai đoạn 2002 – 2010, Sở Du lịch Hà Nội – UBND TP. Hà Nội.

839.83  
18.6  
000.636

12. *Bảo tồn đa dạng sinh học vùng biển Việt Nam*, Đại học Khoa học Công nghệ Hồng Kông, Cục Kiểm lâm, Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF).
13. *Bên kia chân trời xanh – Các nguyên tắc du lịch bền vững*, Báo cáo tham luận được Tourism Concern và WWF – UK tổ chức.
14. *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển xã hội Việt Nam đến năm 2010 (dự thảo)*, Viện Chiến lược phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
15. "Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 – 2010", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 8/2002.
16. Vũ Tuấn Cảnh, "Một số vấn đề về phương pháp luận và phương pháp quy hoạch phát triển du lịch", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 1/1995.
17. Vũ Tuấn Cảnh, *Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam. Nội dung tài nguyên du lịch Việt Nam*. Viện nghiên cứu phát triển Du lịch – Bộ Văn hoá Thông tin, Thể thao và Du lịch, 1991.
18. Vũ Tuấn Cảnh, *Luận chứng khoa học và phát triển hệ thống du lịch biển Việt Nam*, Đề tài cấp Nhà nước, KT 03-18.
19. Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, *Quy hoạch du lịch quốc gia và vùng, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu*, Dự án Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch 1995-1010, Tổng cục Du lịch, 1994.
20. *Các phương pháp tham gia trong quản lý tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng*, ĐHQG Hà Nội dịch và giới thiệu, NXB Nông nghiệp.
21. *Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn tại Việt Nam 2002 – 2010*, Dự án tăng cường công tác Quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam, Quỹ Bảo tồn thiên nhiên thế giới.
22. Phạm Văn Du, *Nghiên cứu đặc điểm tài nguyên du lịch thủ đô Hà Nội phục vụ cho việc khai thác có hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch*, Luận án TS, ĐHQG Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội.
23. *Đề cương sơ bộ quy hoạch khu du lịch hồ Sông Đà tỉnh Hoà Bình*, Công ty CAVICO Việt Nam.
24. *Dự án xây dựng Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng 2002 – 2006*, Viện Điều tra quy hoạch rừng.
25. *Dự án khu du lịch sinh thái Bái Tử Long*, Công ty Công nghệ Việt - Mỹ.

26. Đinh Văn Đáng, "Nhà nghỉ nông thôn Vương quốc Bỉ", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 5/2003.
27. E.N. Pertzic (Văn Thái dịch), *Quy hoạch vùng*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1978.
28. Đào Đình Bắc (biên dịch), *Quy hoạch du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội, 1998.
29. Ngô Hải, "Khu du lịch sinh thái Bái Tử Long – Sự lựa chọn của bạn", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 04/2006.
30. Ngô Hải, "Dự án khu nghỉ mát Hà My", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 05/2003.
31. *Hệ thống các văn bản hiện hành về quản lý du lịch* (lưu hành nội bộ), Tổng cục Du lịch, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
32. Nguyễn Đình Hòa, Vũ Văn Hiếu, *Du lịch bền vững*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2002.
33. Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, NXB Khoa học Bắc Kinh, 2000, .
34. Kreg Lindberg và Donnal E.hawkins, *Du lịch sinh thái hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch và quản lý*, Cục Môi trường, 1991.
35. Lê Văn Lanh, "Quản lý môi trường trong hoạt động du lịch tại các vườn quốc gia", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 11/2005.
36. Đặng Duy Lợi, *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận án PTS, Đại học Sư phạm Hà Nội I.
37. *Luật Du lịch Việt Nam*, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 2005, có hiệu lực từ ngày 1/1/2006.
38. Phạm Trung Lương (Chủ biên). *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2000.
39. Phạm Trung Lương, *Phát triển bền vững du lịch biển Cửa Lò thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Hội thảo khoa học "Sự hình thành, mục tiêu, giải pháp phát triển bền vững du lịch Cửa Lò", 9/9/2006.
40. Phạm Trung Lương (Chủ biên), *Du lịch sinh thái, những vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2002.

41. Marianne Meijboom và Hồ Thị Ngọc Lanh, *Hệ thống thực vật ở Phong Nha – Kẻ Bàng và Hin Nậm Nô*, Dự án Linc – WWF, 2002.
42. Nguyễn Quan Minh, *Hiệu quả của kinh tế du lịch Hà Nội dưới góc độ kinh tế đối ngoại*, tr 8–9, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 4/2006.
43. Nguyễn Quang Mỹ (Chủ nhiệm đề tài), *Chuyên đề tổ chức lãnh thổ dải ven biển khu vực trọng điểm miền Trung Việt Nam*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Tổ chức lãnh thổ kinh tế trọng điểm miền Trung Việt Nam, KX94.02.
44. Pamela A. Wight, *Du lịch sinh thái bền vững cân bằng các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội trong khuôn khổ đạo đức*, 1998.
45. Pirogionhich (Trần Đức Thanh và Nguyễn Thị Hải biên dịch), *Cơ sở địa lý du lịch và dịch vụ tham quan*, 1985.
46. Văn Phong, "Du lịch Đà Lạt khởi sắc", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 02/2002.
47. Phạm Văn Phương, *Đánh giá khả năng khai thác cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ*, Luận án PTS, ĐHQG Hà Nội – Đại học Sư phạm Hà Nội, 1997.
48. Hoàng Hoa Quân, "Chương trình nghị sự 21 về du lịch", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 6/2006.
49. Roland Eve Schobhana Mandhavan, Vũ Văn Dũng, *Quy hoạch không gian để bảo tồn thiên nhiên ở khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang, một phương thức tiếp cận sinh thái*, Dự án Bảo tồn khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang IUCN WWF.
50. Nguyễn Quyết Thắng, "Quy hoạch du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 11/2004.
51. Trần Đức Thanh, *Cơ sở khoa học trong việc thành lập các bản đồ phục vụ quy hoạch phát triển quy hoạch ở cấp tỉnh (lấy ví dụ ở Ninh Bình)*, Luận án PTS – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội - Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.
52. *Tạp chí Quy hoạch* số 12 tháng 6/2004, số 12 tháng 12/2005, Viện Quy hoạch đô thị nông thôn, Bộ Xây dựng.
53. Trần Văn Thắng, *Đánh giá khả năng khai thác các di tích lịch sử văn hoá tỉnh Thừa Thiên Huế phục vụ mục đích du lịch*, Luận án PTS, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1995.



54. Vũ Quyết Thắng, *Quy hoạch môi trường*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2005.
55. Văn Thái, *Địa lý kinh tế Việt Nam*, NXB Thống kê, 1997.
56. Phạm Lê Thảo, "Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 6/2006.
57. Thaddeusc Trzyna (Kiều Gia Như dịch), *Thế giới bền vững, định nghĩa và trải nghiệm phát triển bền vững*, Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học – Công nghệ, 2000.
58. Lê Thông, *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu địa lý kinh tế – xã hội*, NXB Giáo dục, 1994.
59. Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, *Địa lý du lịch*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1999.
60. *Tuyển tập Báo cáo hội thảo xây dựng chiến lược quốc gia về phát triển sinh thái ở Việt Nam*, Tổng cục Du lịch Việt Nam, IUCN, Ủy ban Kinh tế – xã hội châu Á – Thái Bình Dương, 9/1999.
61. *Tuyển tập Báo cáo hội thảo về du lịch sinh thái với phát triển du lịch bền vững ở Việt Nam*, Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế, 4/1998.
62. Minh Thu, "Tôi vào ngành du lịch", *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, 6/2002.
63. Nguyễn Xuân Trúc, *Quy hoạch giao thông vận tải và thiết kế công trình đô thị*, NXB Giáo dục, 2005.
64. *Văn bản pháp luật về du lịch của một số quốc gia*, Tổng cục Du lịch, 2005.
65. Bùi Thị Hải Yến, *Tài nguyên du lịch Bắc Ninh với phát triển du lịch bền vững*, Đề tài khoa học cấp trường, Khoa Du lịch – Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG Hà Nội.
66. Bùi Thị Hải Yến, *Những hạn chế và giải pháp nhằm phát triển bền vững tại điểm du lịch Cửa Lò – Nghệ An*, Hội thảo khoa học "Sự hình thành, mục tiêu, giải pháp phát triển bền vững du lịch Cửa Lò", 9/9/2006.
67. Lê Sỹ Việt – Trần Hữu Viên, *Quy hoạch Lâm nghiệp*, NXB Nông Nghiệp, 1999.

## **TÀI LIỆU TIẾNG ANH**

68. Bernd Von Droste, Dana Silk and Mechtild Rossler, *Sustainable development*, P.6–8, UNEP Industry and Environment, 7–12/1992, Vol 15, N°3–4, Paris, 1992.

69. Edward Inskeep, J.C, *Tourism planning. An Integrated and Sustainable Development Approach*, Van Nostrand Reinhold, 1991.
70. Hens, I., *Tourism and Environment*, M.S.C curso Free University of Brussel Belgium, 1999.
71. Lawson, Fred and Baud Bovy, "*Tourism and Recreation Development*" the Architec lural pess london, 1977 (208 pp).
72. *National park service* US Department of Interior, 1997.
73. Plog, s.c, *Why Destination Areas Rise and fallin Popularity the comell Hotell Restaurant Administration Quarterly*, 14 (40 1974).
74. Risley, M, *An anlysis of hotel labour makets*, In Cooper, C.P (ed), *Progress in Tourism, Rearection an Hospitallity Management*, Vol.3.Belhaven Press.237, 1991.
75. *Sustainable, Tourism Word Conference Lanzarrote*, Spain, 1995 (IUCN 1998):
76. *Tourism and the Environment: factsandsigures*, UNEP, *Industry and Environent*, 7-12/1992, No 3-4 Paris, 1992.P3.5
77. Taylor Francis "*Tourism Planning*", Newyork Philadelphia. London, 1988 (357 pp).

#### **WEBSI**

78. [www.worldtourism.org](http://www.worldtourism.org).
79. [www.vietnamtourism.com](http://www.vietnamtourism.com).

# MỤC LỤC

Trang

|                  |   |
|------------------|---|
| LỜI NÓI ĐẦU..... | 3 |
|------------------|---|

## Chương 1

### DẪN LUẬN QUY HOẠCH DU LỊCH

|  |    |
|--|----|
| 1.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu .....                    | 7  |
| 1.1.1. Phương pháp luận .....  | 7  |
| 1.1.2. Các phương pháp nghiên cứu .....                                  | 15 |
| 1.2. Lịch sử phát triển của khoa học quy hoạch du lịch .....             | 17 |
| 1.2.1. Trên thế giới .....   | 17 |
| 1.2.2. Ở Việt Nam .....  | 23 |
| 1.3. Khái niệm quy hoạch du lịch .....                                   | 26 |
| 1.3.1. Khái niệm quy hoạch .....   | 26 |
| 1.3.2. Khái niệm và đặc điểm quy hoạch du lịch .....                     | 30 |
| 1.4. Nguyên tắc quy hoạch du lịch .....                                  | 34 |
| 1.5. Chuẩn bị quy hoạch du lịch .....                                    | 42 |
| 1.5.1. Quy trình lập và thực thi các dự án quy hoạch du lịch .....       | 42 |
| 1.5.2. Nội dung quy hoạch .....  | 46 |
| 1.5.3. Phân tích hệ thống lãnh thổ du lịch trong quy hoạch du lịch ..... | 54 |
| 1.5.4. Vùng du lịch .....  | 62 |

## Chương 2

### NGHIÊN CỨU TIỀM NĂNG VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN QUY HOẠCH DU LỊCH

|  |    |
|--|----|
| 2.1. Xác định các mục tiêu quy hoạch du lịch và kế hoạch hóa du lịch ..... | 78 |
| 2.1.1. Đặc điểm các mục tiêu của quy hoạch du lịch .....                   | 78 |
| 2.1.2. Xác định mục tiêu .....   | 79 |
| 2.1.3. Thí dụ về xây dựng mục tiêu .....                                   | 80 |
| 2.1.4. Vai trò và ý nghĩa của mục tiêu quy hoạch du lịch .....             | 86 |

|  |     |
|--|-----|
| 2.1.5. Vị trí và các đặc trưng của các mục tiêu trong một hệ thống kế hoạch hóa và quy hoạch du lịch ..... | 87  |
| 2.1.6. Mối quan hệ giữa các mục tiêu và các chiến lược .....   | 88  |
| 2.2. Lựa chọn các thành viên tham gia quy hoạch .....  | 88  |
| 2.2.1. Cơ quan quản lý quốc gia về du lịch (NAT) .....   | 89  |
| 2.2.2. Các đối tác tham gia quy hoạch du lịch .....  | 90  |
| 2.2.3. Quốc tế hóa các dự án .....   | 94  |
| 2.3. Điều tra đánh giá tài nguyên và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch .....                    | 95  |
| 2.3.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch .....   | 95  |
| 2.3.2. Điều tra, đánh giá dân cư, kinh tế – xã hội và kết cấu hạ tầng ...                                  | 119 |

### Chương 3

#### NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG KINH DOANH DU LỊCH VÀ CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC XÂY DỰNG BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH DU LỊCH

|   |     |
|---|-----|
| 3.1. Điều tra đánh giá thực trạng kinh doanh du lịch .....  | 121 |
| 3.1.1. Nghiên cứu và đánh giá thị trường du lịch .....  | 121 |
| 3.1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng về cơ sở vật chất kỹ thuật .....                             | 133 |
| 3.1.3. Điều tra, đánh giá nguồn lao động du lịch .....  | 135 |
| 3.1.4. Điều tra, đánh giá hiệu quả kinh tế ngành du lịch .....                                    | 137 |
| 3.1.5. Điều tra đánh giá tổng số dự án, vốn đầu tư cho du lịch .....                              | 141 |
| 3.1.6. Điều tra giá thực trạng tổ chức quản lý nhà nước về du lịch ...                            | 142 |
| 3.2. Cơ sở khoa học của việc Xây dựng bản đồ trong quy hoạch du lịch .....                        | 144 |
| 3.2.1. Mục đích, ý nghĩa, yêu cầu chung và các bước xây dựng bản đồ trong quy hoạch du lịch ..... | 144 |
| 3.2.2. Cơ sở toán học .....   | 146 |
| 3.2.3. Các loại bản đồ trong quy hoạch du lịch .....  | 148 |

### Chương 4

#### DỰ BÁO NHU CẦU PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DU LỊCH

|   |     |
|---|-----|
| 4.1. Cơ sở để dự báo .....                                | 166 |
| 4.1.1. Nguyên tắc dự báo phát triển du lịch .....         | 166 |
| 4.1.2. Các phương pháp dự báo thông dụng .....            | 166 |
| 4.1.3. Các căn cứ dự báo nhu cầu phát triển du lịch ..... | 167 |



|   |     |
|---|-----|
| 4.2. Dự báo các mục tiêu cụ thể về nhu cầu phát triển du lịch .....                                   | 169 |
| 4.2.1. Dự báo nguồn khách du lịch .....   | 169 |
| 4.2.2. Dự báo về các chỉ tiêu doanh thu từ hoạt động kinh doanh<br>du lịch .....                      | 175 |
| 4.2.3. Dự báo về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch .....  | 179 |
| 4.2.4. Dự báo nhu cầu lao động .....  | 186 |
| 4.2.5. Dự báo nhu cầu đầu tư .....  | 189 |
| 4.2.6. Lựa chọn các loại hình du lịch .....   | 194 |
| 4.3. Xây dựng các định hướng và các chiến lược phát triển trong<br>quy hoạch phát triển du lịch ..... | 204 |
| 4.3.1. Các định hướng phát triển du lịch .....  | 204 |
| 4.3.2. Các chiến lược phát triển du lịch .....  | 217 |

### Chương 5

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG TỪ CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH ĐẾN TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG

|   |     |
|---|-----|
| 5.1. Tổ chức giám sát, thực hiện quy hoạch .....  | 221 |
| 5.2. Đánh giá tác động của các dự án quy hoạch phát triển du lịch<br>đến tài nguyên và môi trường ..... | 225 |
| 5.2.1. Nhận xét chung .....   | 225 |
| 5.2.2. Các tác động lên tài nguyên và môi trường tự nhiên .....   | 227 |
| 5.2.3. Các tác động lên tài nguyên du lịch nhân văn .....   | 233 |
| 5.2.4. Tác động đến phát triển kinh tế – xã hội .....   | 238 |

### Chương 6

#### QUY HOẠCH DU LỊCH Ở VÙNG BIỂN

|   |     |
|---|-----|
| 6.1. Nhận xét .....   | 245 |
| 6.2. Quy hoạch du lịch biển trên thế giới .....                                       | 246 |
| 6.2.1. Các trạm và các khu nghỉ kéo dài ven biển, pha khởi đầu<br>của quy hoạch ..... | 246 |
| 6.2.2. Đô thị hóa dạng tuyến vô tổ chức các bờ biển du lịch .....                     | 247 |
| 6.2.3. Những quy hoạch duyên hải tầm cỡ lớn .....                                     | 248 |
| 6.2.4. Những dự án quy hoạch phát triển du lịch sinh thái biển .....                  | 249 |
| 6.3. Quy hoạch phát triển du lịch biển ở Việt Nam .....                               | 250 |

|  |     |
|--|-----|
| 6.3.1. Nguồn tài nguyên biển và một số đặc điểm chung về quy hoạch phát triển du lịch biển .....     | 250 |
| 6.3.2. Một số dự án quy hoạch du lịch sinh thái biển tiêu biểu ở Việt Nam .....                      | 253 |
| 6.4. Một số khuyến nghị về quy hoạch phát triển du lịch biển bền vững .....                          | 264 |
| 6.4.1. Một số kiến nghị chung cho quy hoạch du lịch vùng biển.....                                   | 264 |
| 6.4.2. Những khuyến nghị về kiến trúc và xây dựng công trình trong quy hoạch du lịch vùng biển ..... | 266 |
| 6.4.3. Một số khuyến nghị về bảo vệ tài nguyên môi trường trong quy hoạch du lịch biển .....         | 268 |

## **Chương 7** **QUY HOẠCH DU LỊCH Ở VÙNG NÚI**

|  |     |
|--|-----|
| 7.1. Nhận xét .....  | 272 |
| 7.2. Quy hoạch phát triển du lịch vùng núi trên thế giới .....                                   | 275 |
| 7.2.1. Thế hệ thứ nhất: Sự ra đời tự phát kiểu đăm chồi của các trạm du lịch .....               | 275 |
| 7.2.2. Những quan niệm mang tính kế hoạch hóa và nhất thể hóa... ..                              | 277 |
| 7.2.3. Các trạm du lịch vùng núi hoàn chỉnh thuộc thế hệ thứ ba .....                            | 278 |
| 7.2.4. Những phê phán, những đồ án và sự tìm tòi các ý tưởng mới tiến tới thế hệ thứ tư .....    | 281 |
| 7.3. Quy hoạch du lịch vùng núi ở Việt Nam .....   | 284 |
| 7.3.1. Những đặc điểm chung .....  | 284 |
| 7.3.2. Một số dự án quy hoạch phát triển du lịch vùng núi .....                                  | 287 |
| 7.4. Một số khuyến nghị trong quy hoạch du lịch vùng núi .....                                   | 299 |
| 7.4.1. Những hướng dẫn chung trong quy hoạch du lịch vùng núi ....                               | 299 |
| 7.4.2. Những khuyến nghị kiến trúc và xây dựng công trình trong quy hoạch du lịch vùng núi ..... | 300 |
| 7.4.3. Những hướng dẫn quản lý chất thải ở các điểm du lịch vùng núi .....                       | 302 |

## **Chương 8** **QUY HOẠCH DU LỊCH Ở CÁC VÙNG NÔNG THÔN VÀ VEN ĐÔ**

|  |     |
|--|-----|
| 8.1. Nhận xét .....                                  | 304 |
| 8.2. Quy hoạch du lịch nông thôn trên thế giới ..... | 305 |

|  |     |
|--|-----|
| 8.2.1. Những dự án quy hoạch .....   | 305 |
| 8.2.2. Sự tiến hóa của cơ sở vật chất kỹ thuật .....                                     | 312 |
| 8.3. Quy hoạch phát triển du lịch vùng nông thôn ở Việt Nam .....                        | 318 |
| 8.4. Những khuyến nghị về quy hoạch du lịch vùng nông thôn<br>và ven đô ở Việt Nam ..... | 320 |
| 8.4.1. Những khuyến nghị chung .....   | 320 |
| 8.4.2. Những khuyến nghị về xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật<br>và kết cấu hạ tầng ..... | 323 |
| 8.4.3 Những khuyến nghị về bảo tồn sử dụng tài nguyên du lịch .....                      | 324 |
| PHỤ LỤC .....  | 326 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO .....   | 332 |

330.838  
X-838  
838

*Chịu trách nhiệm xuất bản :*

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

*Chịu trách nhiệm nội dung :*

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Sách ĐH - DN  
TRẦN NHẬT TÂN

*Biên tập và sửa bản in :*

ĐỖ HỮU PHÚ -

*Trình bày bìa :*

HOÀNG MẠNH DỨA

*Chế bản :*

QUANG CHÍNH



---

**QUY HOẠCH DU LỊCH**

Mã số: 7X425T7 - DAI

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In Anh Việt

Số xuất bản : 11 - 2007/CXB/427 - 2119/GD

In xong và nội lưu chiểu tháng 2 năm 2007.

---





CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC – DẠY NGHỀ

**HEVOBCO**

25 HÀN THUYỀN – HÀ NỘI

Website : [www.hevobco.com.vn](http://www.hevobco.com.vn)

**TÌM ĐỌC GIÁO TRÌNH VỀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ DU LỊCH  
CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC**

|                                      |                           |
|--------------------------------------|---------------------------|
| 1. Tuyến điểm du lịch Việt Nam       | Bùi Thị Hải Yến           |
| 2. Địa lý kinh tế – xã hội thế giới  | Bùi Thị Hải Yến           |
| 3. Quy hoạch du lịch                 | Bùi Thị Hải Yến           |
| 4. Tài nguyên du lịch                | Bùi Thị Hải Yến           |
| 5. Kinh tế môi trường                | PGS. TS. Hoàng Xuân Cơ    |
| 6. Cẩm nang Quản lý môi trường       | PGS. TS. Lưu Đức Hải      |
| 7. Đất ngập nước                     | GS. TS. Lê Văn Khoa       |
| 8. Tài nguyên nước Việt Nam          | PGS. TS. Nguyễn Thanh Sơn |
| 9. Môi trường và phát triển bền vững | PGS. TS. Nguyễn Đình Hoà  |

*Bạn đọc có thể mua tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :*

**Tại Hà Nội :** 25 Hàn Thuyên ; 187B Giảng Võ ; 23 Tràng Tiền ; 232 Tây Sơn.

**Tại Đà Nẵng :** 15 Nguyễn Chí Thanh ; 62 Nguyễn Chí Thanh.

**Tại Thành phố Hồ Chí Minh :** 240 Trần Bình Trọng – Quận 5 ;

104 Mai Thị Lựu - Quận 1 ;

Cửa hàng 451B - 453 Hai Bà Trưng - Quận 3.

**Tại Thành phố Cần Thơ :** Số 5/5, đường 30/4



**Giá: 36.500Đ**